TRẦN-VĂN HIẾN-MINH
Tiến-sĩ Triết-học
Nguyên Giảng sư Đại học Văn Khoa Saigon
Giáo-sư Triết Chu-văn-An
Trưng-Vương, Ng.-bá-Tòng
Hưng-Đạo

LOẠI SÁCH TRIẾT - HỌC

TỪ-ĐIỂN & DANH-TỪ TRIẾT - HỌC



TỦ SÁCH RẠ KHƠI
1966

TRẦN-VĂN-HIẾN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học
Nguyên Giảng sư Đại học
Văn Khoa Saigon
Giáo sư Triết Chu-văn-An
Trưng-Vương — Nguyễn-Bá-
Tòng — Hưng-Đạo

TỪ - ĐIỂN VÀ DANH - TỪ

TRIẾT-HỌC

TỦ-SÁCH RA-KHƠI
Saigon 1966

Lời nói đầu

Năm 1952, xuất bản tại Hanoi cuốn **Danh-từ Triết-học**, *do một nhóm Giáo-sư dạy Triết-học trong một số trường công tư. Mục-đích của những người biên soạn ra nó, là muốn đáp lại nhu-cầu Việt-hóa môn Triết-học, một môn quan-trọng trong chương-trình tú-tài phần hai Việt-Nam lúc đó vừa mới manh-nha. Năm 1956, tại Saigon, nhóm họp* **Hội-nghị thống nhất ngôn-ngữ** *từ 5/9 tới 3/10. Trong Hội-nghị này, được thiết-lập một* **Ban từ-ngữ chuyên-môn** *mà chúng tôi hân-hạnh được bầu làm trưởng ban. Sau khi liên-lạc với các học-giả mọi ngành : khoa-học, y-khoa, dược-học, kỹ thuật v.v một số các tiểu ban đã được thành lập và trong gần 10 năm qua các tiểu ban nay đã hoạt-động rất hiệu-quả và đã cho xuất-bản các loại Danh-từ Chuyên-môn dưới Bộ Quốc Gia Giáo-Dục đỡ đầu.*

Riêng chúng tôi giữ tiểu-ban Danh-từ Triết-học, và đã cống-hiến độc-giả một số danh-từ làm mẫu in trong **Đặc-san về Hội-nghị thống-nhất ngôn-ngữ** *tháng 11-1956, của* **Văn-hóa nguyệt-san** *số đặc biệt 16. Sau đó môn Triết-học phát-triển, các Giáo-sư Triết (thuộc Đại học sư-phạm) được đào-tạo nhiều, các sách Giáo khoa triết-học bằng Việt-ngữ cũng tăng. Năm 1959, một nhóm Giáo-sư Đại-học Huế với sự cộng tác của nhiều nhân-sĩ, lại cho xuất bản cuốn* **Danh-từ Triết học** *mới để thay thế cuốn Danh-từ Triết-học 1952 đã không còn bán trên thị-trường. Từ đó tới nay, đã hơn sáu năm, sau bao nhiêu chờ đợi và lưỡng-lự, chúng tôi đánh bạo xuất bản cuốn* **Từ-điển và Danh-từ Triết-học** *này, nhằm tiếp-tục và bổ-sung cho các cuốn trước.*

Về hình-thức, chúng tôi đã muốn làm một công-việc đầy đủ hơn : ngoài phần **Danh-từ**, *chúng tôi thêm phần* **Từ-điển**, *để cắt nghĩa bằng Việt-ngữ những Danh-từ Triết-học hoặc đã được phổ-thông, hoặc mới được sáng-tạo ra để đáp ứng nhu-cầu mới. Và đó là công-việc mới nhất cho tới nay. Về nội-dung, cuốn* **Từ-điển và Danh-từ** *này có hoài bão chuyển sang Việt-ngữ và cắt nghĩa một số khá nhiều Danh-từ Triết-học ngoại-ngữ : Triết-học cổ, Triết-học kinh-viện, Triết-học cận và hiện-đại, và nhất là trong phần từ-điển, cắt nghĩa rất nhiều Danh-từ Triết-học Đông phương (Tam giáo ; Phật, Lão, Khổng)*

Cái khó của người làm từ-điển, là không biết chọn tiếng nào dùng tiếng nào, mặc dầu đã được giới hạn trong phạm-vi Triết-học. Nhiều tiếng có thể thừa đối với độc giả này, nhiều tiếng khác lại có thể thiếu đối với độc giả khác. Dầu sao chúng tôi đã cố gắng làm sao cho đỡ thiếu những Danh từ triết-gia nào cũng cần tới.

Cuốn sách này đã được ấp-ủ từ lâu, nhưng vì thời-cuộc, vì thời-giờ eo-hẹp, đến nay mới ra ánh sáng được. Nó thế nào chúng tôi giới-thiệu như vậy, xác-tín rằng nó không hoàn toàn đầy-đủ, nhưng nó cũng không hoàn toàn vô-ích. Và chúng tôi hy-vọng nó còn tích-cực góp một vài viên-gạch nhỏ vào tòa nhà Văn-hóa Việt-Nam.

Viết tại trường Trung-học công-lập Trưng-Vương
Saigon, Xuân Bính Ngọ
21-1-1966
Trần-Văn-Hiến-Minh

CHỮ VIẾT TẮT

abr.	abréviation
adj.	adjectif
adv.	adverbe
gr.	grec (hy-lạp)
kht.	khoa-học triết-học hỗn-hợp
l.	latin, latine
loc.	locution
p.	pali
ph.	phiên-âm
nch.	như chữ
ntr.	như trên
s.	substantif
sk.	sanskrit
spl.	substantif pluriel
tc.	triết-học cổ
tcd.	triết-học cận-đại
td.	thí-dụ.
th.	triết-học hiện-đại
tk.	triết-học kinh-viện (scolastique)
tl.	tâm-lý
v.	verbe
xch.	xem chữ
xtr.	xem trên

TỪ-ĐIỂN TRIẾT-HỌC

(Dictionnaire de la Philosophie)

A

A. (mệnh - đề A). Ký hiệu trong Luận-lý-học kinh-viện, chỉ một mệnh - đề khẳng định và phổ-quát. Thí-dụ : mọi người phải chết. Có thể gọi gọn là *phổ-quyết-đề*.

A-di-đà-phật (Amitâbha-buddha). Do Nhật-ngữ *amida* : ánh sáng tuyệt-diệu. Là vị Phật xưa không có trong Phật - giáo nguyên-thủy và Phật-giáo miền Nam (tiểu thừa). Vị Phật này được thờ nhất là trong Đại-thừa (miền Bắc) và được phổ-biến nhất là ở Trung-hoa và Nhật-bản, với tước hiệu là Đức Phật Từ-bi (*miséricordieux*).

A-đạt-bà-phê-đà (Atharva - veda). Phiên-âm phạn-ngữ, một trong bốn kinh Vệ-đà (= *xem thấy*) gồm các *kinh cầu-chúc*. (Ba vệ-đà khác, là : *Rig-veda, Yajur-veda, Sama-veda*).

A-la-hán (Arhat). Phạn-ngữ, chỉ chức tước Phật-giáo tặng cho những ai đã thành-tựu trong việc tu-thân, chỉ còn phải sống qua một kiếp nữa thôi là thành Phật. Trong hội-họa hay điêu khắc Trung - hoa và Nhật-bản, các vị đó thường được mô - tả như những vị ẩn-sỹ ốm-gầy và ăn mặc rách rưới.

Amabimus. Thuộc luận - lý - học Aristote và Kinh-viện. Danh-từ la-ngữ ama *bimus*, trong đó bốn nguyên - âm a a i và u chỉ bốn kiểu suy-luận bằng bốn mệnh-đề về *khả-hữu-thể* (A = possible), *bất - tất - thể* (A = contingent,) *bất - khả*

hữu (I = impossible) và *tất-hữu-thể* (U = nécessaire).

Thí-dụ : A : *có thể* bảo rằng S là P.

A : bảo S là P, là *điều bắp bênh.*

I : *không thể* bảo rằng S. là P.

U : *cần* phải nhận rằng S. là P.

Abhuta. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ cái gì *bất biến*, không thay đổi.

Ajâta. Danh-từ phạn-ngữ, có nghĩa là *bất-thụ-sinh*, không do vật gì sinh ra, *bất-sinh*.

Akusala. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ sự *ác*, đối lập với *thiện*.

Akusala-mula. Danh-từ phạn-ngữ, nghĩa là *bất-thiện-căn*, có cái gốc xấu, cái khuynh-hướng làm điều bất-thiện.

Âm-lượng (Volume de sonorité) Sức mạnh của âm-thanh, Tiếng kêu to hay nhỏ. Trong tâm-lý-học, âm-lượng không được dưới tối-thiểu và không được quá tối-đa, để tai ta có thể nghe được âm-thanh.

Anâgamin. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ việc không trở lại nữa.

A-nan-đà (Ananda). Phiên-âm phạn-ngữ, tên thầy Ananda, môn đệ Đức Phật, đã thành *A-la-hán*, được người ta coi là tác-giả bộ *Kinh-tạng* (*Sutra*) là bộ Kinh-điển đầu-tiên trong *Tam-tạng*.

A-nibbhatta. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ không phải sinh lại kiếp khác : *bất-tái-sinh*.

Arahatta Danh-từ phạn-ngữ, chỉ bậc *thánh-nhân* trong Phật-giáo. *Nch. Arhat.*

A-ri-tốt-thuyết (Aristotélisme). Học-thuyết của Aristote, Triết gia Hy-lạp (384-322). Những điểm nổi bật nhất của thuyết này, là 1. thuyết chất-mô áp dụng cho các vật thể ; 2. thuyết tiềm-thể và hiển-thể áp dụng cho các vật bất tất ; 3. thuyết phạm-trù gồm một ý niệm về bản thể và 9 ý-niệm về tùy-thể ; 4. hữu-thể-học, học về hữu-thể phổ-quát và trừu-tượng. v.v...

A-subhâvanâ. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ cái nhìn *không được thanh-tịnh*.

A-ti-đạt-ma (Abhidhamma) ; (Abhidharma). Phiên-âm phạn-ngữ, chỉ bộ kinh *Luận-tạng*, gồm những lời giải-luận của các đệ tử về những bài thuyết-giáo của Phật-tổ dạy, do Mahakasyapa ghi chép.

A-tula (Àsura). Phiên-âm phạn-ngữ, tên chung, chỉ các thần trong các Tôn-giáo Ấn-Ba-Tư. Sau cuộc bành trướng *Vệ-đà* trong

tôn-giáo Ấn-độ, tên này dùng để gọi các quỷ, đối lập với các thần (*devas*).

Á-khế-ước (Quasi - contrat). Sự cam-kết mà không có giao-kèo nào giữa đôi bên, nhưng do đôi bên tự ý và mặc nhiên giữ một số nghĩa vụ và quyền lợi tương đương đối với nhau. Td.: vì hoàn cảnh, mình tự gán cho mình nghĩa-vụ quản trị tài sản của người bạn lúc họ vắng mặt.

Á-tâm-lý (Parapsychologie ; Parapsychique). Môn khảo - sát những hiện tượng tâm-lý bất-thường, thuộc khu vực tiềm thức, như hiện - tượng linh-cảm, viễn-cảm, chiêm-bao, ám-ảnh, v.v...

Á-thánh (le Bienheureux). 1. Danh-từ Ky-tô-giáo : dưới thánh-nhân một bậc. Td.: các vị Tử-đạo Việt-Nam đã được phong *á-thánh* vào những năm 1900 và 1950.

2. Trong Nho-giáo, tên gọi ông Mạnh-kha, hay là Mạnh-tử.

Á-tinh (Cristalloide). Vật - giống như thủy-tinh.

Á-trung-tính — Á-trung-hòa(Quasi neutralité). Gần như trung-hòa. Td.: không dực hẳn, không cái hẳn — áp dụng vào chính-trị, gọi là tình-trạng *á-trung-lập* : một nước đứng hầu như trung-lập giữa hai bên, không ngả hẳn về bên nào.

Ác (mal ; mauvais). Điều xấu trong phạm-vi đạo-đức, cấm không nên làm, không được phép làm. Đối lập với thiện — Chỉ người dữ tợn, tàn-bạo.

Ác-báo. Làm ác thời gặp ác. Td.: Ác giả *ác-báo* : ai làm điều ác sẽ gặp cái xấu.

Ác-cảm (Antipathie). Nuôi những tình-cảm không tốt đối với người khác. Đối lập với *thiện-cảm*.

Ác-cử (mauvais acte). Việc làm xấu. Td.: trộm cướp là những *ác-cử* phải tránh.

Ác-đạo. 1. Con đường tội lỗi. 2. Tiếng nhà Phật để chỉ 3 con đường người có tội phải đi sau khi chết : địa-ngục, ngã-quỷ, (= ma đói), súc-sinh là ba *ác-đạo*.

Ác-đức (mauvaise conduite). Phẩm hạnh không tốt. Td. : con nhà vô giáo-dục thường là những con nhà *ác-đức*.

Ác-ma-phái (Diabolisme). Một văn phái thích tả những truyện kỳ quái, ám-muội, thê-thảm, tả những gì khích-thích hành-vi con người, như thuốc phiện, rượu. Td. : Tập thơ « *les fleurs du mal* » của Beaudelaire thuộc *ác-ma-phái*.

Ác-mộng (cauchemar). Chiêm bao những gì dữ tợn đáng sợ. Td. :

chiêm bao mình bị trâu đuổi, là một *ác-mộng*. Thường xảy ra, khi trái-tim bị vật gì nặng đè lên trên.

Ác-nghiệp. Danh-từ Phật-giáo : Nghiệp-chướng vì tội ác. Td.: vì vụng đường-tu, nên mang lấy *ác-nghiệp*.

Ác-tâm (mauvaise conscience). Cố ý làm gì để hại ai. Td.: mọi tội lỗi đều do *ác-tâm* mà ra.

Ác-tập (mauvaise habitude). Thói quen xấu. Td. : Những nết xấu là những *ác-tập*.

Ác-thần. (dieu du mal). Ông thần coi việc ác. Theo học thuyết của Mani (bèn Ba-tư) mọi sự ác do một *ác-thần* mà ra!

Achille. Tên của một tướng lãnh Hy-lạp cổ xưa, có tài chạy nhanh với đôi chân nhẹ nhàng. Triết-gia Zénon (năm 490 trước C,) dựa vào truyện đó để lý luận rằng : dầu Achille cũng không đuổi kịp được con rùa, vì lẽ Achille phải tới điểm mà rùa ở trước, nhưng khi tới đó, thời rùa lại không còn ở đó nữa, và cứ vậy mãi, nên Achille không bao giờ theo kịp con rùa. Dùng lý-luận này, Zénon muốn ngụy-biện để phủ-nhận sự chuyển-động.

Ai-cảm. Ai-tình. Bi-ai, buồn rầu, thương xót. Một trong bảy tình cảm (thất-tình), hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục.

Ai-động. Động lòng thương xót. Td.: cái chết người bạn làm lòng tôi *ai-động* khôn tả.

Ai-hoài. Vì thương nhớ mà buồn rầu. Td.: cảnh biệt-ly thường gây nhiều nỗi *ai-hoài*.

Ái. Một trong bảy tình cảm, theo sự xếp đặt trong Nho-giáo : hỉ nộ, ai, lạc, ái, ố, dục. Nghĩa là *yêu*, tức một tình cảm dễ chịu, sảng-khoái, khi nhằm một đối-tượng hợp với khuynh-hướng mình.

Ái-hữu (Bhavacchanda). Danh từ triết-học nhà Phật, chỉ cái dục muốn *có*, muốn chiếm đoạt, tiềm tàng nơi con người đau-khổ. Td.: *ái-hữu* là nguồn mọi đau khổ.

Ái-khổ (Dolorisme). Một thuyết triết-học chủ-trương rằng đau khổ có một giá-trị rất lớn, trong phạm vi đạo-đức, thẩm mỹ và tri-thức. Td.: đau khổ phần xác nơi ta giúp ta thông-cảm nỗi đau khổ đó nơi người khác. Đau khổ đó giảm bớt động lực của đời sống thú vật nơi ta, hầu giúp tinh-thần bay bổng lên giới văn chương nghệ thuật. Các loại đau khổ khác cũng có giá-trị tương-tự.

Ái-kỷ (Philautie). Tình yêu hướng về chính mình. Giống chữ *ích-kỷ* và *tự-ái*. Đối lập với chữ *ố-kỷ* (*la misautie*). Hai danh-từ

Pháp-ngữ trên đây, chỉ gặp thấy nơi tác-phẩm của Renouvier.

Ái-lực (Affinité). Danh-từ được dùng để chỉ sự thông-cảm (hay thiện-cảm) giữa nhiều người hay do ý-kiến hay sở-thích giống nhau. Chuyển sang lãnh-vực lý hóa, *ái-lực* là tính-cách của những vật-thể dễ tổ hợp với nhau,

Ái-quốc (Patriotisme). Lòng yêu tổ quốc riêng của mình.

Ái-tha chủ-nghĩa (Altruisme). Chủ trương yêu người khác. Như chữ *vị-tha*.

Ái-tình (Amour). Một tình cảm làm khoái lạc chủ-thể, khi một ước vọng được thỏa mãn hay có thể được thỏa-mãn. Thường gọi nôm là *tình-yêu*, là khuynh-hướng về phía một vật (yêu-*thích*), một người đau khổ (yêu-*thương*) hay một người bất cứ trong tình trạng và cảnh ngộ nào (yêu-*mến*).

Ái-tình chiếm-đoạt (Amour captatif). Thứ tình yêu chỉ muốn thụ-hưởng mà không dâng hiến, một thứ tình yêu nô-lệ hóa người khác, làm họ không còn được tự do trong bất cứ phạm-vi nào.

Ái-tình dâng-hiến (Amour oblatif). Thứ tình yêu vị tha, cho nhiều hơn nhận.

Ái-tình thông-cảm (Amour de communion). Tình yêu đồng cảm với người mình yêu, nghĩa là khóc cùng kẻ khóc và vui cùng kẻ vui.

Ái-vật (zoophilie). Một *tâm-bệnh* nơi người có khuynh-hướng yêu thú-vật, trong phạm-vi tình-dục. Nhà học-giả Đức, ông Krafft-Ebing (1840), là một chuyên-môn-gia về tâm-bệnh *ái-vật*.

Ám-ảnh (obsession). Tác-động của một ý-tưởng, một lời nói hay một hình-ảnh, xâm chiếm tâm-hồn một cách tự phát ngoài ý muốn, làm cho đương-sự uất ức. Td.: tai nạn rùng rợn xảy ra hôm qua, vẫn còn *ám-ảnh* tôi.

Ám-lực (force secrète). Cái thế lực ngấm ngầm. Nch. *tiềm-lực*. Td.: Khuynh-hướng là những *ám-lực* đun đẩy hành động của ta.

Ám-thị (suggestion) Thường hiểu theo nghĩa thụ-động, khi một chủ-thể có một ý-tưởng, theo một ý-kiến hay có một khuynh-hướng mà không biết rằng những cái đó, thực ra, bắt nguồn từ ngoài vào hay từ ý muốn của người khác.

Ám-thị tự-kỷ. Tự ám thị bằng ý chí hay ý-tưởng của mình. Td.: tự bảo mình sẽ khỏi bệnh, là một kiểu *tự kỷ ám thị*.

Ám-thị tự-tha. Bị sai khiến do tư tưởng và ý chí người khác.

Ám-thị-tính (suggestivité). Tính cách của một người, hơn kém dễ bị ám-thị. Phụ nữ thường có *ám-thị-tính* rất cao, nghĩa là dễ theo chỉ thị của người khác

An. Là một trong bốn chặng đường tiến vào tâm-linh của Nho giáo (định, tĩnh, an, lự) ; là sự tập kết của tư tưởng lẫn tình cảm, tức là an hòa toàn vẹn : *an* lý-trí và *an* huyền-niệm,

An-bài (disposer). Sắp đặt đâu vào đấy. Td.: Thượng Đế *an-bài* vũ trụ, từ vũ-trụ vô cùng nhỏ bé, tới vũ-trụ vô cùng lớn.

An-mệnh. Danh-từ Nho-giáo : Yên vui mà tuân mệnh Trời. Td.: Khổng-tử luôn luôn giữ thái-độ *an-mệnh*. Nch. *an-phận*.

An-thiền. Danh-từ triết-học Phật-giáo : Việc thày tu ngồi im-lặng để niệm Phật và suy nghĩ Td.: lấy việc *an-thiền* nơi cửa Phật làm lẽ sống.

An-tịnh. Là hai trong bốn chặng đường thành đạo theo Nho-giáo. Xch. *An*. *An-tĩnh* là ổn định tình cảm, cũng như *định* là ổn-thỏa về tư-tưởng.

Án-kiện. Danh-từ Pháp-luật, chỉ những việc kiện-tụng.

Anh-giáo (Anglicanisme). Quốc-giáo của người Anh-cát-lợi, một ngành thuộc Ki-tô-giáo, đứng biệt lập khỏi Tòa-Thánh La-Mã từ đời Vua Henri VIII và trở thành tôn-giáo chính-thức từ đời Nữ-hoàng Elisabeth I (năm 1562).

Anh hồn. Hồn của người anh-hùng hay anh-dũng. Xch. *Hồn*.

Anh-linh. Danh-từ tâm-lý-học Khổng-giáo, chỉ cái khí thiêng tự Trời sinh ra, nơi mỗi người.

Ánh-sáng (lumière). Yếu-tố vật-lý khích-thích thị-giác, khi không dưới tối-thiểu và không quá tối-đa cường-độ.

Ảnh-hưởng (influence). Hình sinh ra *ảnh*, thanh sinh ra *hưởng*, chỉ bóng và tiếng vang, nghĩa là liên quan với nhau, tác-động vào nhau. Td. : Khí-hậu *ảnh-hưởng* tới tính-tình con người

Ảnh-niệm (species). Danh-từ triết-học kinh-viện (gồm chữ hình-*ảnh* và chữ *ý-niệm*), chỉ sản phẩm của trí-khôn trừu-tượng, rút ra một khái-niệm từ hình-ảnh của sự vật đã tiếp xúc với giác-quan, và qua hình-ảnh đó áp-dụng khái-niệm vào việc ấn-định một ý nghĩa cho vật đó.

Ảnh niệm mô tả (species expresse). Một ảnh niệm diễn tả một cái gì trong trí khôn, gọi là ảnh niệm mô tả. Ảnh niệm mô tả có tính cách hữu-hướng hay ý hướng, nghĩa là hướng về một vật nào để cho nó có một ý

nghĩa. Ảnh niệm bao giờ cũng là một ảnh-niệm về một vật gì.

Ảnh niệm thâu - nhận (species impresse). Một ảnh-niệm được ghi nhận vào ý-thức, gọi là ảnh-niệm thâu nhận. Đó là khía cạnh thụ động của ảnh niệm, coi như là được in vào trí-khôn.

Ảnh-tượng (image). Một biểu thị khả giác (do trung-tâm óc) về một vật Nch. *hình ảnh*. Td.: nhìn cái nhà hôm qua, mà hôm nay tôi vẫn còn giữ *ảnh-tượng* của cái nhà đó.

Ao-ước (désir). Nch. *ước vọng*. Khuynh-hướng kèm theo ý-thức về một vật gì khả dĩ làm thỏa mãn ta, nhưng hiện chưa có. Td.: tôi *ao ước* trở thành một triết-gia.

Áo-cà-sa (Civara). Phiên âm phạn-ngữ, chỉ chiếc áo các vị tu-hành Phật-giáo mặc.

Áo-não. Uất-hận trong lòng, chỉ một đau khổ tinh-thần, do một khuynh-hướng nào đó không được thỏa mãn.

Áo-tưởng. Tư-tưởng kín đáo. Td.: Anh Giáp có những *áo-tưởng* khó diễn tả ra.

Ảo-ảnh (Phantasme). Ảnh-tượng hay hình-ảnh trong trí óc tưởng tượng ra mà không tương-ứng với thực tại nào ở ngoài. Td.: trái núi toàn vàng là *ảo-ảnh*.

Ảo-giác. Cảm giác mơ hồ, xuất hiện lúc đang mộng tưởng, không do một kích thích vật-lý tương ứng. Td.: tôi đương ngồi học, nghe tiếng gõ cửa, để xem có ai. Không một ai cả. Tôi nhận ra đó là một *ảo-giác*.

Ảo-mộng. Hình ảnh hư-không lúc ngủ, lúc ta chiêm-bao.

Ảo-thân. Danh-từ Phật-giáo; cái thân thể không có thực.

Ảo-thuật (magie, sorcellerie). Phép làm những cử chỉ, dân sơ khai coi như là có thể tác dụng trên thiên-nhiên. Những cử chỉ đó có tính cách *cưỡng-bách* (coercitif), tính cách *bí-ẩn* và hướng về *hiện-thế*, khác với những cử chỉ tôn-giáo.

Ảo-tưởng (illusion). Một tri-giác không có đối tượng. Bảo hay nghĩ một vật gì nào đó có thực trong lúc thực sự nó không có hay có thể này lại nghĩ có thể kia. Td.: kích thích thiếu cường độ thường làm ta có nhiều *ảo-tưởng*.

Áp-chế chủ-nghĩa (despotisme) Một chính-thể chủ-trương đè nén áp bức. Td.: Đức Quốc-xã chủ-trương *áp-chế* dân.

Áp-dụng (appliqué, appliquer). Lấy một việc (hay một vật) dùng

vào việc (hay vật) khác ; như : tâm-lý-học áp dụng vào khoa-giáo-dục, sư-phạm, bệnh-lý, hướng-nghiệp, v.v... Nch. *ứng-dụng*.

Áp-giác (sensation de pression). Cảm-giác cho thấy sức đè nặng của một vật trên da.

Áp-lực (pression). Yếu-tố vật-lý, một trong những khích-thích của xúc-giác cảm thấy sức nặng của một vật.

Áy-náy (anxiété). Tình trạng bất an tâm-hồn, hoặc gây náo động nơi thể xác, hay ngược lại, ngăn cản hoạt-động bề ngoài, làm ta cảm thấy như bị rút họng lại.

Ảo-kích-luận (quintaine). Kiểu biện luận gán cho người khác, một chủ-trương đối lập, để nhân dịp đó đả kích lại. Tự nghĩ ra, hay tạo ra một đối phương để đả kích. Td.: Cộng-sản rất ưa lối *ảo-kích-luận*.

Ăn-khớp (articulation). Nói về cái tư-tưởng được xếp đặt có trật-tự mạnh-mối. Td.: những tư-tưởng của tác-giả *ăn-khớp* với nhau.

Âm (son). Thường kép với những *thanh* (âm-thanh), để chỉ kích-thích của cảm-giác, thính-giác, tức là gây nên phản ứng của thính-giác làm ta tiếp nhận được tiếng kêu.

Âm. 1. Danh-từ Khổng và Lão-giáo, chỉ một trong hai khí căn bản biến hóa ra trời đất. Đi với chữ *dương*, cả hai làm thành hai *nghi* (lưỡng-nghi) của *thái-cực*. Td.: đạo trời đất có *âm dương*, thời đạo người có nhân nghĩa.

2. Nói rộng ra, *âm* chỉ sự *tối, yếu, giống cái, mềm, lạnh, chết*, cũng như *dương* chỉ ngược lại.

Âm ba (onde sonore). Làn sóng âm thanh, do những chấn động khí đánh vào tai, để ta tiếp nhận được những tiếng động.

Âm-độ (tonalité). Đặc tính của một nốt nhạc, phân biệt một nốt nhạc này với một nốt nhạc khác. Cảm giác âm-độ, tức là nghe được độ cao thấp bổng trầm của một tiếng nhạc. Cung ré có âm độ khác với cung mi.

Âm-đức. Như chữ *âm-chất* và *âm-công*, chỉ điều phúc đức ta làm chỉ có Trời biết thôi. Td : Âm-đức cần những hành-vi rầm rộ bên ngoài.

Âm-điệu. Giọng cao thấp bổng trầm được điều hòa trong âm nhạc. Td.: Thính-giác giúp ta tiếp nhận được những *âm-điệu* du-dương.

Âm-giai. Toàn bộ có thứ tự của những tiếng cao thấp trong âm nhạc. Td.: âm-giai trong nhạc tây phương gồm bảy cung và năm nửa cung (gọi là *gamme*

diatonique) ; *âm-giai* trong nhạc đông-phương cổ truyền gồm 5 cung : hò, sự, xang, xế, ý, hay là cống, lưu, hò, sự, xang, gọi là gamme pentatonique).

Âm-học (acoustique). Một ngành của vật-lý học về những âm ba, về những điều kiện phát âm trong một nơi nào đó, thích nghi âm ba với khu vực chung quanh như tường, bàn ghế... để xem tiếng kêu được giữ lại hay bị loãng đi. Đặt một máy phóng thanh, cần phải chú-ý tới những nguyên tắc *âm-học*.

Âm-hiệu (signe vocal). Một dấu hiệu được ấn-định do quy-ước, để chỉ một âm-thanh. Những nốt nhạc *do, re, mi*... đều là những *âm-hiệu*.

Âm-hồn. Hồn người chết. Td.: *âm-hồn* là những tinh-thần sống ở thế giới bên kia. Tâm-lý-học không trực-tiếp khảo sát những *âm-hồn* được.

Âm-nhạc. Nghệ thuật điều hòa âm-thanh để diễn tả tâm tình. Td.: Thính giác là giác-quan của nghệ-thuật *âm-nhạc*.

Âm-sắc (timbre). Đặc-tính của cảm giác thính-giác, bị kích-thích do một âm-thanh phức-tạp, nhưng vẫn làm nổi bật âm-thanh căn bản. Nữ-giới có một *âm-sắc* khác với nam-giới. Đặc-tính đó giúp ta phân biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau.

Âm-thanh. Những tiếng dùng trong âm-nhạc. Td.: *âm-thanh* là kích thích riêng của cảm-giác thính giác.

Âm-thoa (diapason). 1. Trương-độ (étendue) của âm-thanh mà một tiếng hay tiếng nhạc cụ có thể diễn được, từ giọng rất trầm tới giọng rất cao.

2. Dụng cụ bằng thép phát ra một âm nhất định, khi bị rung động. Theo thỏa ước quốc-tế năm 1953, tần số phát âm của *âm-thoa* là 440 chu-kỳ (mỗi giây đồng hồ là một đơn vị).

Âm-tiết (rythme). Âm thanh được xếp đặt theo một chu-kỳ đồng đều, kế tiếp nhau. *Âm tiết* là một yếu-tố căn-bản của âm-nhạc.

Âm-trình (intervalle des sons). Danh-từ dùng cho thính-giác, chỉ tỉ-lệ trong số chấn-động của các thứ tiếng cao thấp.

Ân-hận (remords). Cắn rứt lương tâm, hay là một đau khổ tinh-thần gây nên do một việc ác đã làm một cách hữu-ý. Đứa trẻ *ân-hận* vì đã cãi lại cha mẹ Tình cảm này khác với tình cảm thống-hối (*repentir*), có tính cách chủ-động hơn, và bao hàm mối tương-quan tôn-giáo với Thượng-Đế : tỏ lòng thống hối với Chúa. *Ân-hận* là một hình-phạt, trong lúc *thống-hối* là một nhân đức.

Ấn-độ-Giáo (Hindouisme). Tôn-giáo của Ấn-độ thờ bộ ba thần : Brahma (khai-phát), Çiva (phá-hoại) và Vishnu (bảo tồn). Tiếp-tục tôn-giáo Ba-la-môn và đối-lập với Phật-giáo phủ nhận mọi ảnh-hưởng của thần-minh trong đời sống con người.

Ấn-tượng (impressions). Những gì ta cảm thấy do vật ở ngoài kích-thích và còn in

trong óc. Td.: Cảnh giết chóc gây nơi tôi những *ấn-tượng* rùng rợn. Trí-giác là dùng trí-tuệ giải-thích những *ấn-tượng* do giác-quan đem lại.

Ấn-tượng-phái (hay *chủ*-nghĩa, impressionisme). Một phái nghệ-thuật chủ-trương diễn-tả bằng màu sắc một cách trung-thành những *ấn-tượng* của sự vật, được họa-sĩ tiếp nhận. Đối lập với *biểu-hiện-phái*.

Ấn-tượng-thuyết (théorie de l'impression). Kiểu cắt nghĩa thuyết xã-hội do Durkheim, chủ-trương tâm-lý con người hoàn toàn bị xã-hội chi-phối, tức là chịu ảnh-hưởng hành-động, ý-tưởng và tình-cảm của người khác.

Ấn-chất của cảm giác (subreptions de sensations). Danh-từ triết-học của Kant (1724-1804), chỉ những phẩm chất của sự vật ngoại-giới và giác-quan ta có thể tiếp nhận được, như màu sắc, âm-thanh, hàn-nhiệt v.v... Những phẩm-chất này lệ thuộc vào những điều kiện chủ-quan của cảm giác tính, nhưng chúng lại không thuộc ý-giới tính (*idéalité*).

Ẩn-dụ. Dùng chữ theo nghĩa bóng như nói : *đời là biển khổ*, ngụ ý rằng đau khổ ở đời nhiều như nước biển.

Ẩn-ngữ-học (cryptologie). Môn học khảo sát tìm hiểu những ngôn ngữ bí-ẩn đời xưa, nhất là của miền Cận-đông, miền Bắc-Phi do những nhà bác-học Ludwig Burckhardt (Thụy-Sĩ) và Champollion (Pháp) vào đầu thế-kỷ 19.

Ẩn-tế (obreptice, obreption). Danh-từ pháp-luật chỉ việc che giấu một cách kín-đáo những lý do không nền tảng trong một đơn từ để xin một điều gì. Trong Triết-học, có nghĩa là trùng-phức, lấy một điều phải chứng minh để chứng minh chính điều ấy. Td.: tại sao 2+2=4 ? Vì 2+2 = 4.

Ấu-thời-sinh (paedogenèse). Cách truyền sinh nơi một số sâu bọ, dưới hình-thức con dòi (*larve*) hay con quăng. Lúc còn *nhỏ*, chúng có hình-thù khác hay một lối sống khác (như quăng của muỗi sống dưới nước trước khi bay lên không-khí.)

B

Ba-động (ondulation, ondulatoire). Sự chuyển động của sóng, nhô lên hạ xuống. *Thuyết-ba-động* về ánh sáng chủ-trương ánh-sáng không phát-xạ theo đường thẳng, mà là những làn sóng chuyển đi trong *ether*. Người thiết-lập là Huygens (1629-1695).

Ba-hạn-từ (trois termes). Ba từ-ngữ trong một tam-đoạn-luận, là : chủ-từ (S) trung-từ (M) và thuộc-từ (P). Trung-từ làm gạch nối liền hai hạn từ kia. Td.:

Mọi người (M) phải chết (P)
Socrate (S) là người (M)
Nên Socrate (S) phải chết (P)

Ba-la-mật. Danh-từ Phật-giáo, chỉ việc vượt sang cõi chính-đạo tế độ được người. Nch. *Ba-la-đà* (*paraga*).

Ba-la-môn (*Brahman*). 1. Phiên-âm chữ *Brahman*, chỉ tôn giáo thờ thần *Brahma*, được coi như là Thượng-đế sáng tạo vạn vật, cùng với thần *Vichnou* (thần-bảo-tồn) và thần *Civa* (thần-phá-hoại) làm thành bộ ba *Trimourti*.

2. Nghĩa phạn ngữ, là : **thánh-vị, thanh-tĩnh.**

Bramantip hay Bamalip. Bramantip hay Bamalip, trong đó ba nguyên-âm a, a, i, chỉ một thứ tam-đoạn-luận có ba mệnh-đề mà hai tiền đề có tính cách *phổ-quát*, còn mệnh-đề kết luận có tính cách *đặc-thù*. Td.:

Tất cả P là M
Tất cả M là S
Vậy một vài S là P.

Ba-na-nai (Bénarès). Phiên-âm phạn ngữ, chỉ thành Benarès, miền đông bắc Ấn-độ, tả ngạn sông Gange (tức sông Hằng-hà). Đức Phật bắt đầu thuyết-pháp tại đó.

Ba-tư-giáo (Parsisme). Đạo của Ba-tư chủ-trương có hai thần Thiện, Ác ; một sinh ra những sự thiện, một sinh ra những điều ác. *Ba-tư-giáo* chủ-trương thuyết nhị-nguyên trong tôn-giáo.

Barbara. Một chữ ký-hiệu trong đó có ba nguyên âm AAA, chỉ tam-đoạn-luận có ba mệnh đề

đều quyết định và phổ quát, cả ba đều là phổ quyết đề.

Tất cả M là P
Tất cả S là M
Nên tất cả S là P

Baralipton. Một chữ ký-hiệu luận-lý, trong đó ba nguyên-âm AAI chỉ tam-đoạn luận có hai tiền đề phổ-quát và câu kết luận lại đặc-thù. Thí-dụ :

Tất cả M là P
Tất cả S là M
Nên một vài P là S.

Trong tam-đoạn-luận này, tiền đề thứ nhất là tiểu tiền đề, tiền đề thứ hai là đại tiền đề, Còn trong kết luận, tiểu từ (petit terme) làm chủ từ (sujet) trong câu.

Barbari. Một chữ ký hiệu luận lý trong đó ba nguyên-âm AAI chỉ tam-đoạn-luận có hai tiền đề phổ-quát và câu kết-luận đặc-thù. Giống với *baralipton* ở chỗ đó, nhưng khác ở chỗ, trong *baralipton*, câu kết có tiểu-từ làm thuộc từ. Thí-dụ :

Tất cả M là P
Tất cả S là M
Nên một vài S là P.

Bác-ái (charité). Tình yêu-mến, nhằm yêu tha-nhân vì tha-nhân, vì nhân-vị của họ, bất cứ họ ở trong cảnh-ngộ nào, bất cứ thuộc địa-vị xã-hội nào. Khác với tình yêu-*thích* (đối với sự vật coi nó là phương-tiện); khác với tình yêu-*thương* (chỉ yêu tha-nhân khi họ đau-khổ).

Bác-học (savant). Một người hiểu biết sự vật theo quan-điểm khoa-học, nhìn hiện tượng bên ngoài mà không lưu ý tới ý nghĩa *sâu xa* của sự vật, Mới *biết*, chưa *hiểu-thấu*. Td : Newton là một nhà *bác-học*. Lecomte de Nouy vừa là nhà *bác-học* vừa là nhà triết-học.

Bác-luận (objecter). Đem ra một chứng minh ngược lại để phủ nhận điều của đối-phương. Td.: Dựa vào những đặc-tính của sự kiện tâm-linh, để *bác-luận* thuyết duy-vật.

Bác-tạp (disparate). Vừa nhiều, vừa phức-tạp. Td.: Tình-hình thế-giới hiện đại là một vấn-đề *bác-tạp*. Đồng-nghĩa với *phức-tạp*. Td.: cuộc sinh-hoạt tâm-lý thật *bác-tạp*.

Bác-thuyết (objection) Một thuyết đem ra để bác-luận lại thuyết của đối phương. Td.: Duy-tâm là *bác-thuyết* của duy-vật.

Bạch-bản (tabula rasa, table rase) Kiểu nói của Aristote muốn chỉ rằng : trước khi tiếp xúc với đối-tượng tư-tưởng, trí khôn con người chỉ là một *bạch-bản*, tức là cái bàn sáp nhẵn chưa có gì viết lên trên. Leibniz thích dùng kiểu nói ta-ngữ trên.

Bạch-dịch (lymphatique, lymphe) 1. Là một trong 4 thể dịch (humeur) tức là *huyết* (sang) *mật* (bile), *thần-kinh* (nerf) và *bạch-dịch* (lymphe). Nó là một thứ chất lỏng làm thành khu vực thấm nhuần các tế bào. 2. Về phạm vi tính tình, người ta thường phiên âm là *lâm-ba-chất*, chỉ người có tính-tình lý, ít xúc động, có vẻ lạnh lùng

(*flegmatique*). Công-thức tính-tình là : nEAS, nE (non-émotif) A (actif) và S (secondaire), nghĩa là ít cảm xúc, hoạt-động giai-giẳng, phản ứng chậm và ngấm ngầm.

Bài... (mis... miso...). Dùng để kép với nhiều danh từ khác nhau, có nghĩa là khước-từ, ghét, hủy-diệt, chống báng. Đối lập với chữ *thân* (... phile, như *germano-phile*).

Bài-kỷ (misautie). Ác cảm với chính mình. Đối lập với *ích-kỷ* hay với *vị-kỷ*. Td. : Thái-độ tự-ti đi đôi với thái-độ *bài-kỷ*.

Bài-liệt (ordonnance). Phương-pháp tâm-lý-học do Ed. Claparède, dựa trên trắc-nghiệm này : bảo đương sự mà mình muốn thí-nghiệm xếp hạng một số vật thường được xếp với nhau trong thực-tế. Sau đó, tính sự chênh lệch giữa trật tự do đương sự và trật tự chính ra phải có.

Bài-lý (misologie). Danh từ triết học Kant chỉ sự ghét lý trí (Hass der Vernunft. Td.: Triết-học Kant là triết-học *bài-lý*).

Bài-ngoại chủ-nghĩa(chauvinisme). Ác-cảm với những gì không thuộc tổ quốc mình: hoặc là người hoặc là vật, hoặc là chế độ hay tập tục ngoại quốc.

Bài-nhân (misanthropie). Ác cảm với con người, một số triết gia hiện sinh có khuynh-hướng *bài nhân* vì họ thất-vọng trước thân-phận giòn-ải bấp bênh của con người.

Bài-nữ (misogyne). Ác cảm với phụ nữ. Tâm bệnh của những người chán ghét những cuộc tiếp xúc chính đáng và bình thường giữa đôi bạn, không muốn đi lại với phụ-nữ.

Bài-tam (tiers-exclu). Nguyên - lý *bài-tam* (nch. *diệt-tam* hay *khử-tam*) : một là A hay là không A, chứ không có giải pháp thứ ba. Nguyên-lý dùng trong luận-lý-học lưỡng-giá.

Bài-tân (misonéisme). Ác cảm với tất cả những gì là mới mẻ, với những cải cách canh tân.

Bài-xã-hội (sociophobie). Ác-cảm với xã-hội với đời sống cộng đồng cho đó là cản trở việc phát-triển cá-nhân.

Bái-hỏa-giáo (Zoroas). Đạo thờ mặt trời, của dân Ba-Tư, được nhà cải cách Zarathoustra (660-583) canh tân lại.

Bái-vật-giáo (fétichisme). Tôn-giáo thờ thú-vật.

Bám (adhérence, adhérer, adhésif, adhésion). Dính vào. Td.: Đặc-tính của tùy thể (*accident*) là *bám* vào bản thể (substance) để tồn tại.

Bàn-bạc (délibération). Suy tính hơn thiệt, trước khi quyết định. Là giai đoạn đầu trong ba giai đoạn chính của một hành vi ý chí thông-thường tức là *bàn bạc* (hay *bàn-định*), quyết-định và thi hành điều đã quyết định.

Bàn-cổ Ông thủy-tổ nhân-loại, theo thần-thoại cổ-truyền của Trung hoa.

Bàn-định (délibération). Xch. *Bàn-bạc.*

Bán (semi) Một nửa. Nói về những thuyết triết học không hẳn cực đoan, nhưng nghiêng quá nhiều về phía cực đoan. Td.: Bán-duy-lý (semi-rationalisme) *bán* duy-nghiệm (semi-empirisme) v.v..

Bán-ảnh (pénombre) Nửa sáng nửa tối. Trong tâm - lý - học, chỉ những hình ảnh chôn vùi trong cõi tiềm thức.

Bán-cầu (semisphérique). Một nửa hình tròn (giống chữ *hémisphère*). Áp dụng vào nửa trên của óc người, một bán cầu chứa đựng những trung tâm sinh lý của cuộc sinh hoạt tâm lý.

Bán-duy-cơ-thể. (semiorganicisme) Thuyết nghiêng về chủ-trương duy cơ thể, theo đó sinh vật được tổ-chức theo một mục đích nội-tại ngay trong chính sinh-vật, chứ sự sống không phải hoàn-toàn do sự tổ hợp ngẫu nhiên của yếu-tố lý hóa.

Bán-thú- chủ - nghĩa (sauvageopathie). Chủ nghĩa nghiên cứu về thời đại nguyên thủy của loài người lúc còn là như động vật

Bán phần (partiel). Một nửa hay một phần nào, đối lập với toàn diện. Td.: Chân-lý *bán-phần* là một mệnh đề diễn tả một khía cạnh nào đó của sự vật.

Bán - phiếm - thần (panenthéisme) Thuyết triết-học do triết gia Krause người Đức (1781-1832) thiết lập cảm hứng theo Shelling. Theo thuyết này, Thượng Đế không *là* tất cả, Ngài ở *trong* tất cả. Chủ trương gần thuyết phiếm-thần (panthéisme)

Bán-ý-thức (subconscience). Đồng nghĩa với chữ *tiềm thức* : một sự kiện tâm-lý, hiện giờ tôi không lưu ý tới, không được tội ý-thức, nhưng *có thể* trở về sân-khấu ý-thức.

Bản - đức (vertus cardinales) Danh - từ kinh viện, chỉ bốn nhân đức căn - bản, là: công bình (justice); khôn ngoan (*prudence*) ; hùng dũng (*force*) ; tiết độ (*tempérence*). Các nhân-đức khác đều diễn xuất từ bốn *bản đức*.

Bản - hỏi (questionnaire). Một phương pháp ngoại-quan áp dụng trắc-nghiệm, bằng đặt ra những câu hỏi để đương sự được thí nghiệm thưa. Td.: Tại sao anh thích làm việc ?

Bản-hữu. Nch *bẩm sinh* : vốn sinh ra đã có rồi. Td : Lý trí là cái *bản-hữu* của con người.

Bản-ý (volonté-nature). Danh-từ kinh viện, chỉ khuynh hướng tự nhiên nơi con người, dưới hình thức của bản-năng, chưa có suy nghĩ, nghĩa là vô thức. Td.: Bản-ý của ta là muốn tránh cái chết. Đối lập với *trạch-ý* (volonté-raison(trong đó có sự lựa chọn sáng-suốt.

Bản-luỵ (vinculum substantiale) Danh-từ triết-học do Leibniz, chỉ mối liên lạc (hệ-luỵ) giữa xác và hồn chặt-chẽ đến nỗi cả hai là một tổng hợp duy-nhất,

thuần nhất, mặc dầu hai yếu tố hồn xác có tính cách dị-chất và phức-tạp.

Bản-mệnh. Sinh mạng riêng của mình.

Bản-năng (instinct). Khiếu bẩm sinh làm một việc gì tiến tới mục-đích một cách mù quáng và bất di dịch, chung cho nhiều cả thể cùng loại. Td : mới sinh ra đã biết bú là một *bản-năng*.

Bản-ngã (Ego). Cái tôi căn-bản nơi một chủ thể. Là chính chủ thể tâm lý. 1. Trung tâm phát sự kiện tâm linh (Ai buồn ? Tôi buồn) 2. Trung tâm quy tụ sự kiện tâm-linh (quyết định đó quy về ai ? quy về tôi). 3. Toàn thể sự kiện tâm linh được tổ hợp một cách riêng biệt nơi mỗi cá nhân, mỗi người có một bản ngã riêng. Theo kiểu nói Pháp-ngữ : je : bản-ngã chủ-thể, moi : *bản-ngã* đối tượng như trong câu : *tôi* (chủ thể) *biết tôi* (đối tượng). 4. Chủ-thể ý-thức và tự do.

Bản-ngã chủ-thể (moi sujet). *Bản-ngã* làm *chủ-từ* trong câu, như : *tôi* biết. Cũng gọi là *bản-ngã chủ-quan* (moi subjectif).

Bản-ngã-hiện-tượng (Ego phénoménal). Bản-ngã gồm toàn thể hiện tượng thay thay đổi đổi. Td. : hôm qua *tôi buồn* hôm nay *tôi vui*,.v.v...

Bản-ngã hướng tâm luận (Egocentrisme). Khuynh hướng quy tất cả về cho mình. Giống *ích-kỷ*.

Bản-ngã đối tượng (moi objet). *Bản ngã* làm túc từ trong câu, như : tôi biết *tôi*, tôi quan-sát chính *tôi*.

Bản-ngã nhân-loại. (moi humain) Bản-ngã chung cho nhân loại. Mỗi người ý thức nhân tính chung cho mọi người ngay nơi chính mình. Mỗi người tham dự vào *bản ngã nhân loại* chung.

Bản-ngã hữu thể học (moi ontologique). Bản ngã bất di dịch, đối-lập với bản-ngã tâm-lý-học. Hôm qua tôi buồn, hôm nay tôi vui. Nhưng *tôi* hôm qua và *tôi* hôm nay vẫn là *tôi*. Tôi tự ý thức *tôi luôn là tôi*.

Bản-ngã siêu tượng. (Ego métaphysique, trancendental). Nch. *bản-ngã hữu-thể-học*.

Bản-ngã sinh-lý (moi physiologique). Xác là trung tâm phát xuất những khuynh hướng, nhu cầu, đồng thời cũng là trung-tâm quy-tụ những hoạt-động của đứa trẻ chưa biết dùng trí-khôn.

Bản-ngã thường - nghiệm (moi empirique). Bản ngã hời hợt, có bề mặt và không có bề sâu, làm ra vẻ bề ngoài mình người thế này thế nọ, kiểu đóng kịch trên sân khấu.

Bản-ngã thuần-túy (moi pur) Danh từ triết-học của Duy-tâm do Fichte : tinh-thần tự ý thức mình như là hữu thể tự lập tuyệt đối, có trước khi có bản-ngã và phi-ngã (*non-moi*), là nguồn của bản-ngã lẫn của phi-ngã.

Bản-ngã tinh-thần. (moi-spirituel). Nói phân-tích để chỉ *bản-ngã* có tinh-thần tính nơi con người và con người tự ý-thức được lúc đến tuổi khôn, phân biệt với *bản-ngã sinh-lý* (moi physiologique) mà trẻ con thường có trước khi biết dùng trí-khôn.

Bản-ngã tuyệt-đối (moi absolu). Nch. *bản-ngã thuần-túy*

Bản-phận (devoir). Nch. *bổn-phận* hay nghĩa-vụ là điều thiện ta phải làm. Td. : tu-thân là *bản-phận* của mọi người.

Bản-số (nombre cardinal). Số chỉ *bao nhiêu*, như 1,2,3, v.v. Phân-biệt với *phẩm-số* (nombre ordinal) chỉ *thứ-tự*, như *thứ* nhất *thứ* hai, *thứ* ba...

Bản-tâm. Cái lòng mình vốn có.

Bản-thân (personnel). Chính mình. Td.: tự giáo dục lấy *bản-thân* ; môn học nhân văn không thể bỏ ra ngoài hệ số *bản thân* (*coefficient personnel*).

Bản-thể (substance, substantiel). Hữu-thể căn bản không thay đổi, làm nền tảng nâng đỡ những tùy thể hay thay đổi. Td. : *cam ngọt*, thời *cam* là bản-thể, *ngọt* là tùy thể. Cái gì vật gì... người nào... ai... đều là *bản-thể*. Áp dụng vào tinh-thần, gọi là *bản-ngã*. (Xch. này).

Bản-thể (*nguyên-lý*) (*principe de substance*). Nguyên-lý diễn xuất do nguyên-lý túc-lý : hiện-tượng phải là hiện-tượng của một cái gì : *trắng*, phải có *cái gì* (= bản-thể) trắng. *Buồn* phải có *ai* (= *bản-ngã*) buồn v.v.

Bản-thể đệ nhất (substance première). Danh từ triết-học Aristote, chỉ *cá-thể* hay *cá nhân* nào đấy, người ta có thể cho nó nhiều thuộc từ, trong lúc nó không là thuộc từ đối với chủ-từ nào cả. Td. : tôi quyết định một công việc ; cái *bàn nào* đó bằng gỗ, chứ không phải *bàn* nói trống vậy. Cái *bàn nào đó* là *bản thể đệ nhất*. Nói chết, là phải hiểu *ai đó* phải chết, chứ không phải *người* (nói trống vậy) chết. Người ta gọi trừu tượng, là bản-thể theo nghĩa loại suy thôi.

Bản-thể Thiên Chúa (substance divine). Tinh chất sâu thẳm của Thiên Chúa. Theo triết học kinh-viện, *bản-thể Thiên Chúa* là tự-hữu, tự có, luôn *có* một cách sung mãn, không bắt nguồn từ đâu, không lệ thuộc vào vật nào khác ngoài chính Ngài.

Bản-thể-thuyết (substantialisme, substantialiste). Thuyết triết-học chủ trương, các vật trong đó có tinh-thần con người, *chỉ* là những *bản-thể* thuần-túy mà thôi, chứ không pha-trộn với tùy-thể.

Bản-thể thuyết cổ-điển (substantialisme). Thuyết của Aristote và kinh-viện chủ-trương các vật và tinh-thần con người không phải chỉ là những nhóm hiện-tượng thay thay đổi đổi, mà còn là những gì thường xuyên. Bản thể là nền nâng đỡ (*substratum*) các hiện-tượng.

Bản-thể-tính (substantialité). Tính cách bản-thể. Td. : Hồn và xác nơi con người, đều có *bản-thể tính*, nghĩa là cả hai đều là yếu tố cấu thành bản-thể duy nhất nơi con người. Người không *chỉ* là hồn hay *chỉ* là xác mà là một tinh-thần nhập-thể.

Bản-thể trực-quan (Wesenchaung). Danh-từ triết-học do người Đức đặt ra, để chỉ việc ta có thể trực-giác được bản thể của sự vật, ngược lại chủ-trương của Kant, theo đó ta không biết được bản-thể (= vật tự-thể) mà chỉ biết được hiện-tượng.

Bản-thuộc (dépendance aptitudinelle). Danh-từ triết-học kinh-viện, chỉ sự lệ thuộc tận gốc của một vật vào vật khác, như: tùy-thể *bản-thuộc* vào bản-thể. Sự rơi lệ thuộc vào sức-hấp dẫn của trái đất, nếu vì một phép lạ nào vật không gì nâng đỡ mà cũng không rơi, thời lúc ấy nó sẽ không *hiện thuộc* (hiện giờ lệ-thuộc) nhưng vẫn giữ tính cách *bản-thuộc* : vật không gì nâng đỡ *chính lẽ ra phải* rơi, v.v...

Bản-tính (nature). Là bản-thể của vật, nhưng xét theo nghĩa : là *nguồn-gốc* của *hoạt-động* đặc sắc của vật nào đó. Td.: bản-tính của con người là vừa biết suy-luận (vì có lý-trí) vừa biết cảm-giác (vì có giác-quan).

Bản-tính hư-trụy (nature corrompue). Danh-từ triết-học trong Ky-tô giáo, chỉ bản tính nhân loại như hiện có đã bị hư đốn và hoạt-động trệch đường ngay nẻo chính, trong phạm-vi tôn-giáo và đạo-đức. Sở dĩ có tình-trạng đó, là do tội tổ-tông (cũng gọi là nguyên-tội : *péché originel*) do chính Adam (người chủ đại-gia-đình nhân-loại) đã phạm xưa, vì không tuân-lệnh Thiên Chúa.

Bản-tính nguyên-tuyền (nature intègre). Danh-từ triết-học trong Ky-tô-giáo, chỉ bản-tính nhân-loại trong sạch trước khi bị hư đốn, đã luôn tuân lệnh Thiên Chúa.

Bản-tính tâm-lý (nature psychologique). Bản-tính được khảo-sát dưới khía-cạnh tâm-linh. Td.: *bản-tính tâm-lý* của con người là : muốn nhận-thức, phải *bắt đầu* từ cảm-giác. *Bản-tính tâm-lý* của một đam-mê là : chuyên nhất (*exclusif*) và bá chủ.

Bản-tính thuần-túy (nature pure). Danh-từ triết-học trong Ky-tô-giáo, chỉ bản-tính nhân-loại tự-nhiên, xét theo như là một thụ-tạo của Thượng-Đế, như bất cứ thụ tạo nào, nhưng là một thụ-tạo vừa có tinh-thần-tính vừa có thể-xác-tính. *Thuần-túy*, nghĩa là không chứa đựng một đặc ân siêu-nhiên (vượt thân phận tự nhiên). Bản-tính nhân loại như hiện có, không còn là *bản-tính thuần-túy* nữa.

Bản-tính vô-tội (nature innocente). Nch. *Bản-tính nguyên-tuyền*.

Bản-ý Ý-định của mình vẫn có.

Bàng-bạc (vague). Thiếu sự rõ-rệt minh-bạch. Td.: cảm-giác

là nhận thức ngoại vật một cách *bàng-bạc*, như : cảm thấy lành lạnh mà không hiểu lạnh do gió hay do nước đá, v.v...

Bảng (table). Danh-từ luận-lý-học được dùng trong phương-pháp khoa-học do Bacon đề nghị.

Bảng có mặt (table de présence). *Bảng* dùng trong phương pháp khoa-học do Bacon đề-nghị : ghi tất cả những sự kiện gặp thấy về đặc-tính muốn khảo cứu.

Bảng-trình-độ (table de degré). *Bảng* do Bacon đề-nghị : ghi những thay đổi của các đặc-tính nơi một vật nào đấy.

Bảng vắng mặt (table d'absence). *Bảng* do Bacon đề nghị : ghi tất cả những trường-hợp mà một hay nhiều đặc-tính của vật ta muốn khảo cứu không xuất-hiện.

Bao-dung-thể (l'englobant). Danh-từ triết-học hiện đại (của K. Jaspers) chỉ : 1. Chính-hữu-thể bao la, là siêu-việt-thể (Thượng-đế) hay là vũ-trụ. 2. Chính hiện hữu của ta, là chủ-thể sinh-tồn, ý-thức phổ quát, lý-tính và hiện-sinh. Nói chung, bao-dung-thể là một hữu-thể bao quát, trong đó không có sự ly-khai giữa chủ-thể và đối-tượng, giữa đối-tượng này và đối-tượng khác. (Xem *Triết-học nhập-môn* của Jaspers, bản dịch của Lê-tôn-Nghiêm, 56,60).

Bao-hàm (y compris, renfermer, contenir). Chứa đựng tiềm-ẩn bên trong. Td.: lá cờ *bao-hàm* ý nghĩa về Tổ-quốc. Nụ cười bao-hàm bên trong một mối thông cảm nồng-nhiệt.

Bạo-động (violence, violent). 1. Nói về một hiện-tượng xảy đến cho một vật trái với bản-tính của nó. Theo nghĩa này, Aristote nói về chuyển động bạo-động (*mouvement violent*) hay như Mạnh-tử nói : làm bắn nước lên cao quá đầu, đó là nước bị bạo-động, chứ bản-tính của nó là chảy xuống chỗ trũng. 2. Kháng cự mãnh-liệt phá-đổ mọi chướng ngại vật. 3. Về phương-diện đạo đức, áp lực do *bạo-động* gây nên giảm bớt hay cất hết trách-nghiệm của một hành-vi. Thường còn được hiểu là *võ-lực* nữa.

Bào hình động-vật (cytomorphes). Những động-vật có hình tế-bào.

Báo-thân (sambhoga-kâya). Hiện-tượng *Pháp-thân* (= chân-như, bản-thể của muôn vật) xuất hiện trong các Phật, hưởng phúc nơi cõi trời *Tusita*. Có 5 vị Báo-thân : Đại-nhật như lai, Bất-động như lai, Bảo-sinh-phật, Vô-lượng-thọ-Phật hay Quang-Phật, Bất không thành tựu-Phật.

Báo-thù (vindicte). 1, Nghĩa *đạo-đức* : phản-ứng của một lương-tâm bị xúc phạm đòi phạt một tội nào. Cắn rứt lương-tâm là cách báo-thù của chính lương-tâm. 2. Nghĩa *pháp-luật* : báo-thù công-cộng : áp dụng hình-luật để phạt kẻ phạm-pháp. 3. Nghĩa *tâm-lý* : bản-năng báo-thù là một hình-thức riêng của bản năng bảo-tồn.

Bảo-giới. Giới luật của nhà Phật. Td.: cấm sát sinh là một trong những *bảo-giới* của Phật-giáo (thuộc ngũ-giới),

Bảo - hộ - thuyết (protectionisme). 1. Nghĩa *chính-trị* : Thuyết chủ-trương việc xứ này bảo-hộ xứ khác là chính đáng, và hợp nhân đạo. 2. Nghĩa *kinh-tế* : khuynh-hướng của chính phủ bênh đỡ ngành sản xuất quốc-gia, cấm nhập cảng những hàng hóa mình sản xuất được, để tránh cạnh tranh với ngoại quốc, hầu bảo-đảm công ăn việc làm cho công dân, đối lập với tự do mậu dịch (libre échange.)

Bảo - thức - năng (Mnème). Danh-từ tâm-lý do Semon (người Đức) đề nghị vào năm 1904, chỉ khả năng nơi các sinh-vật bảo tồn lấy những gì tiếp nhận được do vật ở ngoài kích-thích, giống với *ký-ức*.

Bảo-tồn (conservation). Bản năng *bảo-tồn* nơi sinh-vật. Sinh vật nào cũng tiếp nhận những gì có lợi cho sự sống và đào thải những gì có hại cho sự sống mình.

Bảo-tồn năng-lượng (conservation de l'énergie). Nguyên-lý trong vật-lý học, được khám-phá hồi thế kỷ XIX, đồng thời do Mayer Joule, Colding. Theo nguyên-lý này : năng-lượng bất kỳ dưới dạng nào (thế-năng, cơ-năng, điện-năng, hóa năng... vẫn không thay đổi số lượng, trong một hệ thống độc lập, nghĩa là không chịu ảnh-hưởng của một nguồn năng-lượng khác ở ngoài.

Bảo-tồn khối-lượng (conservation de la masse). Nguyên-lý do Lavoisier : trong tất cả phản-ứng hóa-học, trọng lượng của các chất phản-ứng bằng trọng lượng của các chất hợp thành.

HCL + NAOH	NACL + H2O
36,5g 40gr.	58, 5g 18g
76, 5g.	76, 5g.

Nguyên-lý này bị lung lay do việc khám-phá chất Radium, và các chất phóng xạ, năng lượng phát ra làm giảm khối-lượng của vật.

Bảo-tồn tri-thức (conservation de connaissance). Giữ lại những kiến-thức đã hấp thụ được trong giai-đoạn *tinh-luyện* tri-thức. Tri-thức đã được tinh-luyện rồi, phải được *bảo-tồn* mới ích cho đời sống tư-tưởng và hoạt-động.

Bảo-thủ chủ-nghĩa (conservatisme). Thuyết chủ-trương ngăn cản mọi cuộc cải cách canh-tân. Đồng nghĩa với *thủ-cựu*. Trong chính-trị người ta thường nói tới *đảng bảo-thủ* bên Pháp (khuynh-hướng quân chủ) hay bên Anh (gọi là *Tory* hay *Tories*).

Bát-âm. Tám âm-thanh. kích-thích thính-giác, trong âm-nhạc Viễn đông : *bào* (tiếng sênh). *thổ* (trống đất), *cách* (trống da), *mộc* (mõ gỗ), *thạch* (khánh-đá), *kim* (chuông đồng), *ty* (giây đàn), *trúc* (sáo tre).

Bát-bộ kim-cương. Tám vị *bồ tát* trong Phật-giáo, tức là những thánh thiêng mắt trần không thấy được, là những vị bảo-thân xuất hiện để độ chúng sinh. Thí-dụ : Phổ-Hiền bồ-tát, Quan-âm bồ-tát, Văn-thù bồ-tát, Địa-tạng bồ-tát, Hộ-pháp bồ-tát, v.v...

Bát-giới Tám điều răn của Phật-pháp : 1. không sát-sinh, 2. không trộm cắp, 3. không tà-dâm, 4. không nói bậy, 5. không uống rượu, 6. không ngủ giường cao, 7. không trang sức. 8. không ca-vũ, (có nơi, không trang sức và ca-vũ là một· Giới thứ tám, là không ăn sái giờ.

Bát-nhã 1. Phiên-âm phạn-ngữ *prajna,* nghĩa là *tri-tuệ.* Thoát ly những tư-tưởng bậy bạ. 2. *Kinh bát-nhã,* thuộc bốn kinh (sastra) của Đại-thặng bị ảnh-hưởng các kinh Ấn-độ-giáo.

Bát-quái Tám quẻ trong kinh-*Dịch:*
1. Kiền (càn, Trời).
2. Khôn (đất).
3. Chấn (sấm).
4. Tốn (gió, cây).
5. Ly (lửa).
6. Khảm (nước).
7. Cấn (núi).
8. Đoài (đầm)·

Bằng-chứng (preuve). Nch. *Bằng cứ* : có thể dùng để làm chứng được.

Bắt bẻ (objecter,). Nch. *Bác - luận.*

Bắt buộc (obligation, contrainte morale). Nói về việc *phải* làm trong phạm vi đạo-đức, mà vẫn còn tôn trọng tự do con người. Td. : nghĩa vụ *bắt-buộc,* chứ không *cưỡng-bách,* vì cưỡng bách dành cho những định-luật vật-lý *(nécessiter* không phải là *obliger).*

Bằng nhau (égal). Không khác nhau chút nào, hay có những đặc-tính, quyền lợi v.v... như nhau. Td. : hai lượng bằng lượng thứ ba thì *bằng nhau.*
A bằng B
B bằng C
Nên A và C *bằng nhau.*

Bậc (ordre). Chỉ thứ tự trên dưới. trước sau, chính phụ v.v... Td.: Nên chọn đều có ích tùy theo *bậc* giá-trị của nó. Thường dùng hai chữ : *bậc thang* hay *cấp bậc·*

Bẩm ý-thuyết (innéisme). Một triết thuyết chủ-trương ý-tưởng của ta là bẩm sinh, chứ không đắc thủ. Td. : Platon chủ-trương *bẩm-ý-thuyết.*

Bẩm-phú (infus). Trời phú sẵn từ khi mới sinh. Td. : Bản năng là những sự kiện *bẩm-phú.*

Bẩm-sinh (congénital, inné) sinh ra đã có rồi, đã như thế rồi, chứ không tập được hay là sắm được do kinh-nghiệm. Td. những bản-năng của thú-vật đều là *bẩm sinh* (như gà *biết* mổ mồi ngay lúc vừa ở vỏ trứng chui ra).

Bẩm-thụ. . Nch. *bẩm-phú.*

Bẩm-tính (caractère inné). Cái tính vốn có lúc mới sinh. Td. : Tính-tình của một người vừa gồm những tập quán, vừa gồm những *bẩm-tính.*

Bấp-bênh (aléatoire). Không có đảm bảo chắc chắn. Td. : con người băn khoăn trước một tương lai *bấp bênh.* Thân phận *bấp bênh* của con người là một trong những đề tài của Triết-học hiện-sinh.

Bất Không, chẳng. Thường đi đôi

với các tiếng khác để phủ-nhận sự việc đi sau.

Bất-biến (permanence, permanent, amétabole). Không thay đổi. Td: nhân quả là mối tương-quan *bất-biến* giữa nhiều hiện-tượng. Đồng nghĩa với *thường xuyên*.

Bất-biệt (indistinct). Không phân biệt với nhau. Td. : có những ý-tưởng *bất-biệt*, tức những ý-tưởng lu mờ lộn xộn, không phải là những ý-tưởng rõ ràng phân biệt (*les idées claires et distinctes* của Descartes).

Bất đẳng-thức (inégalité). Toán thức bày tỏ hai số không ngang nhau. A không là B, tức A B là những *bất-đẳng-thức*.

Bất-định, bất-định-tính (indéterminé). Không cố-định. Td. : gỗ ở trong tình-trạng *bất-định* đối với những hình-thù, đồ vật mà người ta có thể làm bằng gỗ (như tượng, bàn, ghế v.v...)

Bất chính-thị (amétropie). Chứng bệnh có thị-giác không bình-thường. Thị-giác thiếu mực độ, hoặc *cận-thị*, hoặc *viễn-thị* chẳng hạn.

Bất-diễn-dịch (asyllogistique). Nói về những câu kết-luận đúng mà không phải diễn dịch từ những tiền đề trong một tam-đoạn-luận.

Bất - đề - kháng (non résistance). Không có kháng-cự lại. Cũng gọi là *kháng-cự thụ-động*. Td. : người ta tát bên má này, đưa tát thêm má bên kia nữa.

Bất-điều (anharmonique). Thiếu-hòa điệu. Td. : các âm-thanh *bất-điều* với nhau.

Bất-đồng (divergence, diverger). Khác nhau, không cùng một ý kiến, không có cùng một đặc-tính như nhau. Anh và tôi *bất-đồng* quan-điểm.

Bất-đồng-ý (dissentiment). Không tâm-đồng ý-hợp. Td. : về điểm đó, tôi *bất-đồng-ý* với anh.

Bất - đối - tính (dissymétrie, dissymétrique). Không cân đối, sóng đôi nhau. Td. : vườn cảnh người Anh thường có tính cách *bất-đối*, ngược lại với người Pháp thích cân đối.

Bất-giác (involontairement). Không biết, không ngờ tới : Td. : đang nhìn bãi biển, bất giác nảy trong tôi một rung cảm, một ngạc nhiên...

Bất-hòa (dissonance, dissonant). Nch. *bất-điều*.

Bất - hợp (désaccord). Thiếu-sự hòa-đồng.

Bất-hợp-lý (irrationnel, irraisonnable). Không hợp với lý-trí. Td. : chủ-trương hiệu-quả không có nguyên-nhân là điều *bất-hợp-lý*. Nch. *phi-lý*.

Bất-khả Không có thể. Thường kép với một số động từ để chỉ việc nào đó không thể thực hiện được. Td: *bất khả*-nhập, *bất khả*-tri, v.v. (xem những chữ này.)

Bất-khả-nhập, bất khả nhập tính (impénétrabilité). Một vật chất có một chỗ nhất định trong không gian, làm cho vật khác

không thể chiếm cùng một chỗ ấy được.

Bất-khả-hành (apraxie) Thứ bệnh mất trí nhớ, không nhớ ra những gì người khác làm để bắt chước lại.

Bất-khả-nhận (acte irréceptif) Danh từ kinh viện. Nói về một *hiện thể* (*acte*) thuần-túy, nghĩa là một hữu thể nào hoàn-toàn phong-phú đến nỗi không cần nhận một sự hoàn-hảo nào ở ngoài.

Bất khả-thụ-nhận (*acte irreceptus*) Danh từ kinh viện. Nói về một *hiện thể* không bị pha trộn vào với một vật khác, không bị liên kết với một tiềm thể nào cả.

Bất khả-tri (agnosticisme) Không thể biết được. Td.: Kant chủ-trương *bất khả tri* đối với lý-trí, nghĩa là lý trí không thể biết được vật tự thể. Hay là: triết-học hiện sinh chủ-trương *bất-khả-tri* đối với Thượng Đế, nghĩa là không thể dùng lý trí mà biết Thượng-Đế được.

Bất-khoái (déplaisir) Không sung-sướng gì, tức là tình trạng khó chịu, khi một khuynh hướng nào đó không được thỏa mãn.

Bất-lợi (défavorable) Một vật hay điều gì không làm thỏa-mãn khuynh-hướng nào đó của ta. Td.: tiếng náo động nhiều quá *bất lợi* cho việc trầm-tư mặc-tưởng.

Bất-nhị nguyên-thuyết (advaitavâda) Danh-từ phạn-ngữ, nghĩa là không nhị-nguyên, một thuyết căn bản của kinh *Vedanta* theo đó thời phân biệt *bản ngã* và *vũ trụ* là do ảo-tượng (*mayâ*) và do *vô minh* (*avidya*).

Bất-nhị nguyên-tính (advaita) Tính cách không nhị-nguyên. *Ntr.*

Bất-tất, bất tất-hữu, bất tất-thể (contingent) Không khẩn thiết, không tất-nhiên phải có. Td.: mọi thụ tạo đều là những vật *bất tất*, có cũng được, mà không cũng không sao và nếu có thời chúng đã *bắt đầu* có.

Bất thành-văn (non-écrit) Cái gì không được ghi giấy trắng mực đen. Td.: luật tự nhiên là *bất thành văn*, vì nó in sâu vào chính tâm khảm con người.

Bất thấu quang (opaque) Chỉ vật nào đó không chịu để ánh sáng đi qua. Td.: tâm hồn không có tính cách *bất-thấu-quang* đối với tâm hồn. Hồn có thể tự biết mình được.

Bất thích-nghi (désadaptation) Không biết thích-nghi, tức là không thể hòa mình vào khu vực mình sống.

Bất-thiên (constant) Không thay đổi, không thiên lệch. Td.: mối tương-quan nhân quả là mối tương-quan *bất thiên*, tức là bất biến, hễ có *quả* phải có *nhân*.

Bất thuận-hợp (discordance) Không hòa hợp với nhau. Td.: sự sai lầm là sự *bất thuận hợp*

giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng.

Bất-thụ-nhận (hiện thể) (acte *irrĕceptas*) Một hữu thể không bị liên-kết vào một hữu-thể nào khác, tức là một hữu thể tự lập. Td.: Thượng Đế hay là Tuyệt-đối-thể là *hiện-thể bất-thụ-nhận*.

Bất thực-tại (déréistique) Nói về cái gì không có thực, hay không thể có thực. Td.: quả núi toàn bằng vàng là một điều *bất-thực-tại*.

Bất-thường, bất-thường-tính (anormal) Không xảy ra như thường lệ. Td.: người điên có tâm-lý *bất thường*. Cũng gọi là tâm-lý *dị-thường* hay là *tâm-lý bệnh-lý*.

Bất-toàn (imparfait) Không hoàn-toàn Td.: Cái đẹp ta kinh nghiệm được, là cái đẹp *bất toàn*

Bất-trắc. Không đo được. Td.: Sự kiện tâm linh là sự kiện *bất-trắc*.

Bất tri chứng (agnosie) Chứng bệnh tâm-lý làm ta không biết gì được nữa, ngũ quan bị tê liệt không tiếp nhận được kích thích ở ngoài, Td.: mảnh trán nơi óc ta hư thường đem theo *bất-tri-chứng*.

Bất túc Không đủ. Td.: Mỗi người là *bất-túc* đối với chính mình, nên phải nhờ tới xã-hội.

Bất túc-nghĩa (sens non-rempli) Một ý-tưởng hay một danh-từ nào đó chưa đủ nghĩa để chỉ một vật. Td.: bảo rằng con người là một thú-vật là điều *bất túc-nghĩa*, vì con người còn là tinh-thần nữa, rõ hơn : là một tinh-thần nhập-thể.

Bất tuyệt (perpétuel) Không bao giờ gián đoạn. Td.: vạn vật sinh sinh hóa hóa một cách bất tuyệt, không bao giờ ngừng.

Bất-tử, bất-tử-tính (immortel, immortalité). Không chết được. Td.: Linh-hồn *bất tử*, vẫn còn sau khi lìa xác (thác là thể phách, *còn* là tinh anh).

Bệnh-học, bệnh-lý-học (pathologie, pathologique). Môn khảo sát về bệnh tật. Td.: môn *bệnh-lý-học* rất cần để khảo sát tâm-lý học nơi con người, để nhờ đó xác định những định-luật của tình trạng bình-thường, phân biệt chúng với những tình-trạng dị-thường.

Bi-quan, Bi-quan chủ-nghĩa (pessimisme). 1. Nhìn cái gì cũng chỉ thấy có hại cho mình, làm cái gì cũng chỉ sợ thất bại. 2. Triết-thuyết của Schopenhauer chủ-trương, trong vũ-trụ sự ác lấn áp sự thiện. 3. Thái-độ phủ-nhận khía-cạnh tốt của sự vật.

Bì bệnh-học (dermatologie). Môn học sinh-lý về bệnh da nơi cơ thể con người.

Bí-học (science occulte). Môn-học về những gì huyền bí. Xch. *bí-pháp*.

Bí-pháp (cabale). Danh-từ *Cabale* do Do-thái-ngữ *Kabbahah* (= điều đã nhận được và được giữ kín), chỉ phương-pháp cắt

nghĩa những điều bí-ẩn: 1. Trong Thánh-kinh. 2. Trong vũ-trụ. 3. Nơi Thượng-Đế hay các thần-minh. 4. Nơi các con số hay các chữ. 5. Nơi hòa điệu giữa vũ-trụ và người, v.v.

Bí-pháp-gia (cabaliste). Người giỏi bí-pháp, hay là người thực-hiện bí-pháp. *Xt.*

Bí-nhiệm-nghĩa (anagogique). Danh từ triết-thần-học công-giáo, chỉ một trong nhiều nghĩa của Thánh-kinh. Nghĩa này được coi như là sâu xa nhất, dựa trên những tượng-trưng thuộc giới Thượng-Đế, vượt lên trên *nghĩa đen*. Td.: Theo nghĩa đen, thành Giêrusalem là một thị-tứ như bất cứ thành-phố nào. Nhưng theo *nghĩa bí-nhiệm*, nó lại chỉ nơi ở (hay thiên-đàng) của những người đã được Thiên-Chúa chọn.

Bí-tàng. Điều ẩn-tàng kín đáo. Td.: Khoa-học sẽ không bao giờ khám phá hết *bí-tàng* của vũ-trụ.

Bí-truyền (arcane). Những điều chỉ ai được khai tâm huấn luyện mới biết. Td.: đạo Khổng có hai phần: phần phổ biến cho quần chúng, và phần *bí-truyền* dành cho một số ít môn đệ.

Bí-truyền-thư. Sách ghi chép những điều bí-ẩn.

Bĩ cực thái-lai. Vận đen hết, đến vận đỏ. Rủi hết đến may.

Bĩ-thái. Quẻ *bĩ* và quẻ *thái*. Biến dịch như thường, là *thái*. Không giao thông được như thường, là *bĩ*.

Bích-lạc. Danh-từ Lão-giáo, để chỉ trời xanh (ciel azuré).

Biên-độ (amplitude). Khoảng cách giữa hai điểm tận cùng. *Biên-độ* của một vòng cung, của một chuyển động, v.v...

Biên-giới (seuil, limen). Danh-từ dùng trong tâm-lý-học: giới hạn nào đó, để phân biệt, hay là phân cách cảm giác. Td.: muốn biết *biên-giới* phân cách hai cảm-giác, phải lưu ý tới cường-độ của kích-thích mạnh yếu.

Biên-giới tối-thiểu (seuil minimum). Cường-độ yếu-nhất của một kích-thích có thể gây ra một phản-ứng cảm-giác, (như: ánh-sáng mờ nhất, âm-thanh yếu-nhất, v.v..., dưới nữa, ta không có cảm giác thị-giác hay không có cảm giác thính-giác.)

Biên-giới tối đa (seuil maximum). Cường độ tối đa của kích-thích nào đó, để gây ra một cảm-giác. Quá mức tối đa đó, giác quan bị tê-liệt. Td.: mắt không thể xem thấy những tia tử ngoại.

Biên-giới sai-biệt (seuil différentiel). Sai biệt tối thiểu nơi một kích-thích nào đó, khiến ta có thể cảm-giác khác đi được. Cầm hai thùng nước 10 lít, muốn cảm-giác bên nào nặng hơn, thời phải đổ vào bên đó tối thiểu 1 lít. Như thế 1/10 là *biên-giới sai-biệt*.

Biên-giới cảm-giác (seuil de sensation). Nch. *biên-giới tối-thiểu*.

Biên-giới kích-thích (seuil de l'excitation). Cường-độ yếu-

nhất của kích-thích có thể gây ra một phản ứng cảm-giác. Xch *biên-giới tối-thiểu*.

Biên-giới tri-thức (seuil de la connaissance). Phạm-vi khả năng nhận-thức của con người. Td.: những gì siêu-nhiên đều vượt *biên-giới tri-thức* của ta.

Biên-giới tuyệt-đối (seuil absolu). Cường-độ của kích-thích dưới mức tối-thiểu, làm ta không có cảm-giác nào hay không phân biệt được cảm-giác này với cảm-giác kia cùng loại. Nếu phải thêm 1 lít vào 1 trong hai thùng đã có 10 lít để tôi có cảm-giác rằng nó nặng hơn, thời từ 0,01 tới 0,99 đều là *biên-giới tuyệt-đối*.

Biên lề (marginal). Thường nói về tiềm thức hay vô ý-thức, coi như khu biên-lề của ý-thức, làm thành những « mép » của tâm hồn. Td.: khuynh-hướng, bản-năng là những sự kiện *biên-lề* ý-thức nhưng ảnh hưởng rất nhiều vào đời sống ý-thức.

Biên-lề chủ-nghĩa (marginalisme). Một thuyết *kinh-tế* về giá-trị của vật nào đó có thể thỏa mãn nhu-cầu ít cấp bách nhất. Td.: thùng nước có một giá-trị *biên-lề* để tưới rau chẳng hạn.

Biên-niên. Biên chép theo từng năm. Lối chép sử *biên niên* đời xưa là một cách viết sử thiếu linh-động, nhưng có phần khách quan hơn.

Biền-ngẫu, biền ngẫu-văn. Lời văn có những câu đối khác nhau, như trong *phú, chiếu, biền*. Td.: ăn trắng mặc trơn, chân lấm tay bùn... là những kiểu nói *biền-ngẫu*.

Biến-cách (déclinaison). Việc đổi tận-cùng các danh-tự của một số ngôn-ngữ, như la-ngữ, chẳng hạn. Td.: *ego* (tôi) khi làm chủ từ, còn khi làm túc từ, là *me* hay là *mihi* (cho tôi) v.v..

Biến-cải, biến-canh (modifier). Thay đổi. Td.: Cảm-xúc thường đem theo những *biến-cải* nơi cơ thể như giận *đỏ mặt*.

Biến chất (altérer) 1. Trong hóa-học chất nọ đổi sang chất kia. 2. Trong triết-học kinh-viện, sự thay đổi những tùy-thể, tức là những dáng vẻ bề ngoài, chứ không núng động gì tới bản thể của sự vật. Đối lập với *Biến-thể*. Sự thay đổi màu sắc chẳng hạn, nơi một vật gì, gọi là *biến chất*.

Biến-chủng-thuyết. Biến-hóa-thuyết (transformisme). Một thuyết sinh-vật-học, chủ-trương các loại sinh-vật không cố định mà có thể loại nầy biến sang loại khác, hoặc cách tuần-tự tự nhiên, hoặc cách đột-ngột do tai-biến. Thuyết của Lamarck và của Darwin. Thuyết biến-hóa được áp dụng riêng cho sinh-vật mà thôi.

Biến-cố (évènement). Điều gì xảy ra trong một thời gian và không gian nhất định. Td.: việc phân chia lãnh-thổ VN, vào năm 1954 tại sông Bến-Hải, là *biến-cố* lịch-sử V.N. hiện-đại.

Biến-dạng, biến-hình, biến-sắc V.v (altération). Nói về sự thay đổi

nơi các tùy-thể của sự vật, thay đổi hời hợt bề mặt thôi. Td. : con tắc-kè *biến-dạng, biến-sắc,* v.v...

Biến-dịch (mutation). Chỉ sự sinh sinh hóa hóa không ngừng của vũ trụ. Td.: kinh *Dịch* nói về những *biến-dịch* của thái-cực của âm-dương, v.v. *Biến-dịch* của vũ-trụ là đối tượng khảo-sát của nhiều triết-gia.

Biến dịch thuộc chú-ý.)mutation attentionnelle) Chú ý thay đổi đối tượng. Td.: đang chú-ý xem chim bay, lại quay sang nhìn đồng ruộng lúa chín,v,v.

Biến đổi (changement). Từ vật này biến sang vật khác, từ tình trạng này đổi sang tình trạng khác. Td.: làn gió lạnh thổi làm *biến đổi* nét mặt.

Biến-đổi bản-thể (changement substantiel). Biến đổi sâu xa, đến nỗi làm cho vật nào đó đổi hẳn bản thể. Td.: điện giải gây nên những *biến-đổi bản-thể* nơi nước, vì phân tích H ra một bên và O ra một bên. Đồ ăn biến thành xương thịt của ta, cũng là một *biến-đổi bản-thể.*

Biến-đổi ngoại-khởi (changement ab extrinseco). Biến-đổi do một nguyên-nhân ở ngoài. Td.: nước *biến-đổi* thành nóng là do nhiệt lực mặt trời hay của lửa ở ngoài.

Biến-đổi ngoại-tại (changement extrinsèque). Biến đổi có *đích-điểm* ở ngoài vật biến đổi. Td.: nhà điêu khắc chạm pho tượng là gây những *biến đổi ngoại tại,* biến đổi phiến-đá, tảng đá, v.v.

Biến-đổi nội-khởi (changement ab intrinseco) Biến-đổi do nguyên nhân ở trong chính vật biến-đổi. Td.: sinh vật *biến-đổi nội-khởi* từ chỗ đơn giản tới chỗ phức tạp là do một nguyên-sinh lực sẵn có bên trong sinh vật đó, chứ không phải chỉ do những vật bị hấp thụ ở ngoài vào.

Biến đổi nội-tại (changement intrinsèque, immanent). Biến đổi có *đích điểm ở* trong chính vật. Thí dụ : tôi tư tưởng chính tôi (nghĩ *mình,* mình lại thương *mình* xót xa) Hay việc ăn nơi sinh-vật cũng gây nên những *biến-đổi nội-tại,* làm cho chính sinh-vật sống và tăng-trưởng.

Biến-đổi tùy-thể (changement accidentel) Biến đổi hời hợt nơi hiện tượng bên ngoài, còn bản-thể vẫn nguyên-vẹn Td.: nước lạnh đổi thành nóng là một *biến-đổi tùy-thể.*

Biến-động (changement). Lay động thay đổi. Những hình-ảnh rùng rợn gây nên những *biến động* trong tâm hồn.

Biến-hình sinh-thực (métagénèse). Chỉ cách sinh-sản bằng cách vật nọ biến ra vật kia. Con *tằm* biến ra con *ngài* là một kiểu *biến-hình sinh-thực.* Cũng gọi là sinh-sản gián-cách (génération alternante).

Biến-hóa cơ-thể (métabolisme). Những thay đổi nơi một vật sống, từ lúc sinh ra đến lúc chết đi. Td.: những thay đổi được thực hiện trong bộ tiêu

hóa, bộ tuần hoàn, bộ hô hấp, theo nhịp khác nhau : lúc đầu thời nhịp nhanh hơn, dần dần chậm lại, cho đến khi ngừng hẳn (chết).

Biến-kỳ (métaphase). Danh từ sinh vật-học, chỉ giai đoạn rất ngắn ngủi của việc biến đổi nơi nhân của một tế bào hay của chính tế bào. Td.: *biến kỳ* của một tế bào bắt đầu khi nơi hai cực tế-bào, mỗi cực có một nhiễm thể làm trung tâm.

Biến-lệ (anomalie). Không theo thông lệ, hay là những tình-trạng dị thường. Td.: những *biến lệ* của ký ức là : chứng mất trí nhớ, chứng nhớ quá, chứng quên chữ viết v.v. (kiện vọng-chứng, ký-ức-loạn v.v.).

Biến-pháp (variations). 1— Những kiểu biến đổi, những cách biến đổi. Td.: những *biến pháp* của cảm giác tùy thuộc vừa nơi chủ thể vừa nơi kích-thích. 2—Danh từ chính trị : đổi lại những chế-độ, hay những chánh thể.

Biến-sắc (métachromatisme). Biến đổi màu sắc. Td.: các vật *biến sắc*, không phải tự chúng, mà do ánh sáng chiếu vào chúng, trái với quan niệm người xưa bảo rằng mỗi vật tự nó có màu sắc riêng biệt lập với ánh sáng.

Biến-số (variable). Những con số biến đổi. Một lượng có thể có nhiều độ lớn khác nhau.

Biến-thái (métamorphose). Biến đổi nơi một vật hay nơi tâm hồn. Td.: mỗi lúc, tâm hồn ta *biến thái* mỗi khác, vì nó không phản ứng một chiều.

Biến - thể (transsubstantiation). Danh từ triết thần-học kinh-viện : đổi một bản thể này sang một bản thể khác, đổi cả chất thể lẫn mô thể. Trong thiên nhiên không có hiện tượng *biến-thể* theo nghĩa hẹp này. Một tín điều Công giáo dạy ta tin bản thể bánh rượu biến thành bản thể thân xác và máu Chúa Giê-su trong lễ Misa.

Biến-thể-thuyết (transsubstantialisme) Danh-từ Công giáo, thuyết chủ-trương cuộc *biến thể* của bánh và rượu thành thân xác và máu Chúa Kytô trong lễ Misa.

Biến-thiên (varier, variation). Thay đổi.

Biến-thiên tương-trùng (variations concomitantes). Một trong bốn phương-pháp kiểm chứng giả-thuyết do Stuart Mill, là nghiên cứu hai hiện tượng cùng thay đổi theo nhau, rồi kết luận : chắc chúng phải có liên hệ bất biến với nhau. Td.: nước thủy triều lên xuống tùy mặt trăng gần xa trái đất.

Biến thiên tối thiểu (variations minimales). Danh từ tâm-vật-lý-học, để chỉ những thay đổi của kích thích tối thiểu có thể được cảm giác, tùy theo tình trạng tâm sinh lý của đương sự. Td.: những thay đổi của số chấn động khi mỗi giây từ 12.000 tới 37.000 cái, để kích thích tai, nghĩa là để tai có thể nghe thấy âm thanh.

Biến-từ (terme variable). Một từ-ngữ dùng trong toán-học hay trong một mệnh-đề (luận-lý) có thể mang nhiều giá-trị khác nhau. Trong trường-hợp thứ hai này, chủ từ là một *biến-từ*, nghĩa là nó có thể lần lượt được thay thế bằng những từ-ngữ khác. Thí dụ : *Người* phải chết. Chủ-từ *người* là một biến-từ, *có thể* thay thế bằng bất cứ từ-ngữ nào chỉ người hoặc từng cá nhân, hoặc từng đoàn-thể.

Biến-tướng. Hình trạng không thường. Td.: Tâm hồn có những *biến-tướng* mỗi lúc mỗi khác, tùy hoàn-cảnh.

Biến-tượng. Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường, Cảm-xúc là một *biến-tượng*. Theo Ribot, chú-ý là một *biến-tượng*.

Biện-bác (contredire). Tranh biện để bác bỏ chủ-trương của đối-phương. Td.: *Biện-bác* thuyết duy-vật.

Biện-bạch (plaider). Tranh-biện để trình bày rõ-ràng điều mình chủ-trương. Td.: *Biện-bạch* một lập trường.

Biện-biệt (distinguer). Nch. *phân-biệt*. Xem xét phân-biệt rõ ràng.

Biện-chính (rectifier, justifier). 1. Nói rõ điều sai lầm để cải chính lại. Td.: *Biện-chính* một lập trường. 2. Làm cho thành chính đáng. Td.: mục đích *biện-chính* phương-tiện, nghĩa là chủ-trương, muốn đạt mục đích chính đáng, có thể dùng cả những phương-tiện bất chính (La fin justifie les moyens)

Biện-chứng (dialectique). 1. Nghệ-thuật đối-thoại và tranh-biện. 2. Lý-luận có tính cách chuyển động tuần-tự, hoặc từ khái-niệm tới những nguyên-lý, hoặc từ cảm-giác tới ý-tưởng, từ những vật đẹp tới cái Đẹp (kiểu Platon). 3. Aristote dành *biện chứng* cho những trường hợp phải tranh biện về những lập trường cái nhiên (probable). 4. Kinh-viện gọi *biện-chứng* là luận-lý hình thức (logique formelle). 5. Thường dùng để chỉ việc tranh biện về những gì thường đối lập nhau, như tất định và tự do, duy-tâm và duy-vật, cá-nhân và xã-hội, Thiên Chúa và con người, hạnh phúc và đau khổ v.v...

Biện-chứng-pháp (dialectique). Kiểu biện chứng của Hégel (1770-1831) chuyển từ *đề* qua *phản-đề* tới *hợp-đề*. Sự chuyển này hợp với chính ý-tưởng nơi con người, liên kết được cả những mâu-thuẫn với nhau.

Biện-hộ (défendre). Tranh biện để bênh vực người khác hay lập trường của mình. Td.: triết gia nào cũng cố *biện-hộ* triết-thuyết của mình.

Biện-luận (débat, discussion). Bàn luận để phân biệt phải trái. Td.: Thượng-Đế là một trong những vấn-đề các triết-gia đang còn *biện-luận*.

Biện nạn. Biện bác để hỏi cho ra những điều khó hiểu. Td.: Sau

khi trình bày xong lập trường, người ta thường giải-quyết những câu *biện-nạn*.

Biện-pháp (procédé). Phương-pháp làm việc. Td.: Tìm những *biện-pháp* thích đáng để học cho có kết-quả.

Biện-thần-luận (théodicée). Môn khảo cứu về Thượng-Đế, theo nguyên lý và phương pháp biện-luận của lý-trí tự nhiên con người vẫn có, chứ không dựa vào mặc khải siêu-nhiên nào.

Biện-thuyết (discourir, discuter). Nch. *biện-luận*.

Biết (savoir). Tác-động của giác-quan hay của trí-khôn, đứng trước một đối-tượng tiếp nhận nó, tinh-luyện nó, rồi biến ra chính mình. Nch. *nhận-thức* và *tri-thức*.

Biệt. Chia ra. Để riêng ra, trong chữ *tách-biệt* hay *phân-biệt*.

Biệt-cụ (action instrumenti *l.*). Danh-từ kinh-viện, chỉ tác-động riêng của một dụng-cụ (khí-cụ) nào đó. Khác với tác-động *tòng-cụ* (action instrumentale), chỉ tác-động đã bị ảnh-hưởng của con người. Td.: bút vẽ ra những nét (*biệt cụ*), còn vẽ ra những nét có ý-nghĩa (tòng-cụ) được, là do người viết.

Biệt-dị (différent, différence). Nch. *Dị-biệt*. Những điểm khác nhau. Td.: Những *biệt-dị* giữa tâm-lý trẻ con và tâm lý người lớn.

Biệt-đề-xuất (tollendo ponens *l.*). Danh-từ luận-lý kinh-viện chỉ một mệnh đề được biệt ra trong hai mệnh-đề mâu-thuẫn, và chỉ có một là đúng. Kiểu suy-luận bằng những mệnh-đề nói trên. Td.: Một là A đúng, hai là B đúng, vậy A không đúng nên còn B đúng (tiểu tiền-đề phủ-định).

Biệt-đề ngược (ponendo-tollens *l.*). Danh-từ luận-lý kinh-viện như trên, chỉ khác là tiểu tiền-đề ở trạng-thái *quyết-định*. Td.: một là A đúng, hai là B đúng. Vậy A đúng, nên B phải sai.

Biệt-loại (sui generis *l.*). Thuộc về một loại đặc-biệt, không lẫn với các loại khác được. Td.: triết-học Đông-phương là triết-học *biệt-loại*.

Biệt-niệm (précision). Danh-từ kinh-viện, chỉ việc trừu-tượng, tác-động của trí-khôn phân-biệt những cái không thể tách-biệt được. (Ít dùng.)

Biệt-niệm khách-quan (précision objective). Hai ý-niệm phân biệt nhau, tương-đương với đối tượng ở ngoài cũng được phân biệt thực sự. Như: *biệt-niệm* chân và tay.

Biệt-niệm mô-thể (précision formelle). Cách *biệt-niệm* hình thức trong trí-khôn mà thôi, chứ đối-tượng thực-sự không phân-biệt với nhau. Td.: hai ý-niệm *chồng* và *cha* áp dụng cho cùng một người chủ gia-đình có con.

Biểu-duyên (motivation). Đưa ra những lý do của một hành-vi tâm-lý hay đạo đức, hoặc lý-do trí-thức, hoặc lý do tình-cảm.

Td. : việc học hành được *biểu-duyên* hoặc do bản năng tò mò muốn biết, hoặc do lợi ích cá nhân hay đoàn-thể.

Biểu duyên thuần-lý (motif, motivation rationnelle). Đưa ra những lý do *tri-thức*. Td. : yêu tha-nhân vì tha-nhân là hình ảnh của tôi, vì họ cùng chung một bản-tính nhân loại với tôi.

Biểu duyên tình-cảm (mobile, motivation sentimentale). Đưa ra những lý do *tình-cảm*. Td. : yêu tha-nhân, vì việc yêu đó có lợi cho ta (như vì ta trông sẽ được yêu lại). Làm một việc gì, vì mặc-cảm tự tôn hay tự-ti, v.v..,

Biểu-diện. Mặt ngoài. Cái phát hiện ra ngoài. Td. : Những tùy-thể *biểu-diện* bản thể của một vật, qua chúng, ta nhận ra vật đó là vật gì.

Biểu-hiện. Đem nội-tình, những tình-cảm bên trong bộc lộ ra ngoài. Td. : Câu văn nét chữ *biểu-hiện* tính-tình của một người.

Biểu-hiện-phái (hay **chủ-nghĩa**, expressionisme). Một phái nghệ thuật thịnh-hành nhất bên Đức, chủ-trương nghệ thuật không phải là trình bày những ấn-tượng do sự vật, mà bộc lộ *tình cảm cá nhân* của mình ra ngoài, hình-ảnh chủ-quan về sự vật. Đối lập với *ấn-tượng-phái*.

Biểu-hiệu (symbole). Dấu hiệu để chỉ một cái gì. Nch. *ký-hiệu*. Td. : Hoa huệ là *biểu-hiệu* tâm hồn trong trắng.

Biểu-ký. Nch. *biểu-hiệu*.

Biểu-lộ (manifester). Bày ra bề ngoài. Td. : Cơn thịnh-nộ được *biểu-lộ* trên nét mặt đỏ ngầu.

Biểu-thị (signification, signifier, représenter). Có ý nghĩa chỉ một vật gì. Td. : Hình-ảnh tâm-lý đóng một vai trò *biểu-thị* một vật nào ở ngoài. Theo duy tâm-thuyết, ta chỉ biết được những *biểu-thị* của sự vật mà không biết được chính sự vật.

Biểu-tượng. Hiện-tượng được diễn tả lại, cái ấn-tượng đã qua được làm cho sống lại. Td : Ký-ức *biểu-tượng* những gì ta đã có kinh-nghiệm.

Biểu-tượng-thuyết (présentationnisme). Một thuyết tâm-lý của Hamilton, theo đó tinh-thần trực-giác được một số đặc-tính của vật-chất một cách *khách-quan*, y như chúng có thực nơi sự vật. Giống *tri-giác-thuyết*.

Bình-chú. Chú-thích và phê-bình. Td. : Hãy *bình-chú* câu « xa mặt cách lòng ».

Bình-diện. Mặt phẳng. Một quan-điểm của vấn-đề. Td. : Trên *bình-diện* tâm-lý, người ta thường chỉ hành-động khi thấy có lợi.

Bình-đẳng (égalité). Ngang hàng nhau. Td. : Mọi người sinh ra đều *bình-đẳng*.

Bình-đoán. Xét định điều phải điều trái. Td : Lương-tâm là khả-năng *bình-đoán* thiện-ác.

Bình-luận. Phẩm bình và nghị-luận. Td. : Hãy *bình-luận* câu : mọi tri-giác là một dịp nhớ lại.

Bình-nghị (délibérer, critiquer). Thảo-luận bàn bạc. Td.: Trước khi quyết-định, nên *bình-nghị* những lẽ hơn thiệt.

Bình-phẩm (critiquer). Phê-bình điều tốt xấu. Td.: Không nên *bình-phẩm* người khác, nếu không có phận sự.

Bình-phân. Chia thành phần đều nhau. Td.: Ta chỉ *bình-phân* được những gì có lượng.

Bình phương. Mặt vuông. Tích số của hai thừa số bằng nhau. Td.: $c = \frac{1}{2}gt^{2}$.) *c* bằng một nửa *gt bình-phương*. *Bốn* là *hai* bình-phương.

Bình-quân. Nch. *quân-bình*, không lệch, không thiên trọng. Td.: Trong triết-học, nên tránh những thuyết *duy*, và nên đưa ra những thuyết *bình-quân* (hay *quân-bình*).

Bình-quyền. Có quyền ngang nhau. Td.: Phong trào giải-phóng phụ-nữ đòi nam nữ *bình-quyền*.

Bình-thường (normal). Như vẫn thường có. Td.: Tìm lợi thú, là luật tâm-lý *bình-thường*.

Bình-văn. Bình luận văn chương. Td.: Bài luận *bình-văn* khác với bài luận Triết-học.

Bói toán (divination). Đò xem tương-lai bằng cách dùng gieo quẻ.

Bocardo. Kiểu luận lý theo kinh-viện, trong đó có ba mệnh-đề OAO. Thí-dụ: một số M không phải P. Nhưng tất cả M là S, nên một S không phải là P.

Bôva-tính (Bovarysme). Phiên-âm chữ *Bovary*, nhân vật trong cuốn *Madame Bovary* (Emma), của Flaubert: chỉ con người có thể tự cho mình một nhân cách giả-tạo, tự cho mình là cái thực-sự không phải là mình. Tính hay có ảo-tưởng về chính mình.

Bồ-đề (Bhodi). Phiên-âm phạn-ngữ *bhodi* hay *bodhi*. 1— giống cây có trái dùng làm tràng hạt niệm Phật. Đức Phật-tổ thường tụng niệm dưới gốc cây đó và được chính giác ở đó. 2— chỉ sự chính giác, tự giác, theo giáo-lý Nhà Phật.

Bồ-đề đạt-ma (Bodhidharma). Người Ấn-độ truyền giáo Phật bên Tàu vào khoảng năm 526, là một vị thánh lớn của Phật-giáo. Bên Nhật, người ta gọi là Daruma.

Bồ-tát. Phiên-âm phạn-ngữ *bodhi-sattva*, chỉ người đã tự-giác và có thể phổ độ chúng sinh. Cứu độ mọi người. Có năm vị bồ-tát chính, do năm vị Báo-thân hiện thân mà thành: Phổ-hiền, Kim-Cương, Bảo-thủ, Quan-âm, Văn-thù.

Bố-thí. Ban phát cho người nghèo-khó. Là cách thực-hành đức từ-bi của đạo Phật tức là *dana*.

Bổ-đề. Danh-từ toán, mệnh-đề sơ bộ dùng để dễ chứng minh một định-lý.

Bộ ba (triade). Để chỉ những nhóm ba ý, ba vật v.v... Td.: *bộ ba* trong sách *Trung-dung* là *thiên, địa, nhân*; trong kinh *Dịch*, là: *thái-cực, âm, dương*; trong Biện chứng pháp Hegel là: *đề, phản-đề, hợp đề*, v.v...

Bộ hai (dualité, dyade). Hai đi với nhau. Td.: *Bộ hai* hồn xác, *bộ hai* nhân-nghĩa, *bộ hai* âm-dương, *bộ hai* khoái-lạc, đau-khổ v.v...

Bộ-lạc (tribu). Dân-tộc chưa có tổ chức thành quốc-gia. Td.: Khảo-cứu tâm-lý của những *bộ-lạc* người Thượng hay người sơ-khai.

Bộ-môn. Một khoa, một nhánh trong toàn bộ. Td.: Đạo-đức-học là một *bộ môn* của triết-học.

Bộ máy cảm-giác (appareil sensoriel). Chỉ toàn thể giác-quan cùng với thần kinh tương-ứng, để cho cảm giác xuất-hiện.

Bộ máy cơ-thần-kinh (appareil neuro-musculaire). Toàn-thể thần-kinh-hệ và hệ-thống bắp thịt, trong việc cử-động (trụ-sở tại óc dưới).

Bộ máy thanh-âm (appareil vocal). Toàn-thể các cơ-quan dùng để phát-âm, như lưỡi, họng, môi v.v...

Bộ-máy thần-kinh (appareil nerveux). Nch. *Thần-kinh-hệ*, từ trung-ương óc, cho tới các đường tận cùng nơi da.

Bộ-phận. Một phần trong toàn-thể. Td.: Mỗi sự kiện tâm-linh đều là một *bộ-phận* trong cuộc sinh-hoạt tâm-lý toàn-diện.

Bốc-phệ. Danh-từ kinh Dịch. Đoán bằng mu rùa gọi là *bốc*. Đoán bằng cỏ gọi là *phệ*; chỉ việc bói-toán.

Bối-cảnh (décor) Nền ở chung quanh bức vẽ. Cảnh trên sân khấu. Hoàn-cảnh. Td.: Định chỗ hoài-niệm tức đặt hoài niệm trong *bối-cảnh* không gian và thời-gian. Tri giác là nhìn vật trong *bối-cảnh* cụ-thể của nó.

Bối-rối (scrupule). Tình-trạng tâm-lý lúng-túng, không biết xử trí thế nào. Td.: Phụ-nữ, thanh-niên thường hay *bối-rối*.

Bỏi xác phiếu (ostracisme). Cách bỏ phiếu nơi người Hy-lạp, theo đó, hễ ai đã làm chính-trị bị 6 ngàn phiếu (viết tên trên vỏ ngao) không ủng hộ, thời phải trục ra khỏi xứ hoặc mười, hoặc năm năm.

Bội-chỉ (duplicative *l.*). Được chỉ hai lần hay nhiều lần. Td.: ký-ức trừu-tượng là nhớ lại *quá khứ như là quá khứ*; môn hữu-thể học của Aristote, học về *hữu-thể xét như là hữu-thể* (l'être en tant qu'être). Đó là những cách nói *bội-chỉ*.

Bội-đạo (abjuration). Chối-đạo. Nch. *bội-giáo*.

Bội-giáo (abjuration). Chối-đạo. Nch. bội-đạo.

Bội-lý (absurde). Nch. *phản lý*, trái với đạo-lý, trái với lý-trí, trái với chân-lý. Hai với hai là năm, là điều *bội-lý*.

Bội-số (multiple). Danh-từ toán, số có thể chia hết cho số khác được. 21 là *bội số* của 3 hay là 7; 20 là *bội-số* của 4 hay 5.

Bội-số-hóa (multiplier). Làm tăng

nhiều lên. Td. : Muốn có một cảm giác khác, cần phải *bội-số-hóa* kích-thích (kích-thích tăng theo cấp số nhân, tức là nhân với số công-bội).

Bổn-phận (devoir). Công việc mình phải làm. Nct. *nghĩa-vụ, phận-sự*. Td. : *Bổn-phận* bắt buộc nhưng không cưỡng-bách.

Bổn-phận-học (déontologie). Môn học về bổn-phận. Td. : Dựa vào *bổn-phận-học*, ta có thể chứng-minh được Thượng-Đế, vì chỉ có Ngài mới thực bắt buộc được ta phải làm điều này hay tránh điều kia.

Bột-nộ. Danh-từ tâm-lý, chỉ cơn thịnh-nộ đột-ngột.

Bột-phát. Thình-linh phát ra. Td. Thuyết biến-hóa khác với thuyết tiến-hóa, vì một đàng chủ-trương vạn vật biến đổi *bột-phát*, một đàng chủ-trương biến-đổi tuần-tự.

Buồn mửa (nausée). Dịch nguyên-văn tác-phẩm *La Nausée* của J. P. Sartre xuất bản năm 1938. Ý chính của tác-phẩm là : vạn-vật đều thừa (de trop), làm ta *nôn mửa* hay *buồn mửa*, vì mọi sự thảy đều ngẫu-nhiên, phi-lý.

Bút-tướng-pháp (graphologie). Môn-học phân-tích chữ viết của người để khảo sát tính-tình của họ. Văn, tức người (le style, c'est l'homme) là nguyên-tắc của *bút-tướng-pháp*.

C

Ca-dao. Câu hát thành khúc-điệu, là *ca* ; không thành khúc điệu, là *dao*. Chỉ câu hát phổ thông trong dân chúng.

Cá-biệt (individuellement). Tách-biệt ra từng cá-thể, từng vật hay từng người một. Td. : Tính-tình mỗi người có tính-cách cá-biệt,

Cá-nhân (individu). Từng người một, mỗi người một.

Cá-nhân chủ-nghĩa (individualisme). Chủ-trương mỗi người chỉ lo số phận riêng mình mà thôi.

Cá-nhân-hóa (individualiser). Làm cho vật hay người nào đó không thể lẫn với vật hay người khác.

Cá-nhân-tính (individualité). Tính-cách riêng-biệt nơi một người nào đó.

Cá-thể-tính (individualité d'une chose). Tính-cách riêng biệt nơi vật nào đó (thường không áp dụng khi nói về người).

Cá-tính (individualité). Chỉ tính-cách riêng biệt nơi mỗi vật hay mỗi người. Danh-từ áp-dụng cho cả vật lẫn người.

Cá-thể phát-sinh (ontogénie). Nói về sự xuất-hiện và tiến-hóa của một sinh-vật.

Cách-cảm (télépathie), Ở xa mà cũng cảm thấy được.

Cách-ngôn (maxime). Lời nói có thể dùng làm quy-tắc phải theo hay nên theo.

Cách-vật (scruter les choses). Danh từ Nho-giáo, chỉ việc khảo-sát tìm hiểu sự vật.

Cách-thức (mode). Lề lối kiểu mẫu, phương-pháp. Td. : Luận-

lý-học dạy ta biết *cách-thức* suy-luận đúng.

Cái-gì *(quid l.)*. Một trong bảy yếu-tố cá-thể-hóa một vật, theo Aristote và kinh-viện. **Td.** : Muốn biết rõ một vật, phải biết nó là *cái gì*.

Cái gì thứ ba (tertium quid, *loc l.*) Kiểu nói của Aristote và kinh-viện, chỉ một vật được tổ hợp do hai nguyên-tố. Td. : Thái-cực, không phải là âm, cũng không phải là dương. Nó là *cái gì thứ ba*, do Âm Dương tổ-hợp.

Cái hang *(caverne)*. Một thí-dụ thời danh của Platon trong cuốn *République* VII, theo đó thời mọi vật khả giác chỉ là như bóng in vào tường trong cùng của một cái hang. Chúng không có thực-tại mà chỉ là bóng của linh-tượng. Linh-tượng mới là thực-tại.

Cái nhiên *(probable, probablement)*. Một điều nào đó chưa được xác thực hẳn. Td. : Tiến-hóa-thuyết mới chỉ là một giả-thuyết *cái-nhiên*, mặc dầu có nhiều nền tảng trong phạm vi khoa-học.

Cái-nhiên-luận *(abduction)*. Theo Aristote, là một kiểu tam-đoạn-luận, trong đó đại-tiền-đề chưa chắc-chắn, nên câu kết-luận chỉ có tính-cách *cái-nhiên*.

Cái-nhiên-thuyết *(probabilisme)*. Là một thuyết lý đạo đức, theo đó có thể theo một ý kiến *cái nhiên* để hành-động mà không sợ lỗi luật Đạo đức. Là một thuyết lý luận lý học, theo đó ta không có thể biết được chân lý tuyệt đối, mà chỉ phân biệt một mệnh-đề cái-nhiên hơn kém mà thôi. Danh-từ này được áp-dụng cho trường Tân hàn-lâm-viện *(tức thuyết Platon mới)* và ngày nay được áp dụng cho cả triết-thuyết của Cournot.

Cái-nhiên-thuyết ôn-hòa (probabilisme *modéré*). Là một thuyết-lý đạo-đức chủ-trương, có thể hành-động đúng, khi hoài-nghi về sự đã thi-hành điều luật buộc hay chưa, thời buộc phải làm điều luật buộc, để chắc chắn là đã theo luật.

Cái-nhiên-thuyết tuyệt-đối *(probabilisme absolu)*. Là một thuyết-lý đạo-đức, chủ-trương có thể hành động đúng trong bất cứ hoài-nghi nào, hoặc hoài nghi cứ thực, hoặc hoài-nghi cứ lý. Td. : đã biết chắc là có luật buộc phải bồi thường nhưng lại hoài-nghi không biết đã bồi thường hay chưa, thời theo thuyết này, có thể không bồi thường mà vẫn hợp đạo-đức.

Cái-nhiên-tính. (probabilité) Tính-cách cái-nhiên. Td. : mệnh đề đó không chắc đúng, chỉ có *cái-nhiên-tính* thôi.

Cái-nhiên-tính cứ-lý. *(probabilité de droit)*. Kiểu nói áp-dụng cho một mệnh-đề nào có tính-cách cái nhiên về một *luật* nào đó có hay không.

Cái-nhiên-tính cứ-thực (probabilité de fait). Kiểu nói áp-dụng cho một mệnh-đề có tính-cách

cải nhiên về việc đã *thực-hiện* hay chưa thực-hiện một điều mà mình biết chắc là có luật buộc.

Cái-nhiên-tính tự-tại (probabilité in se). Một mệnh đề nào đó, *tự nó*, có tính cách cái nhiên. Td.: Thuyết tiến hóa có *cái nhiên tính tự tại*.

Cái-nhiên-tính hoài-nghi (probabilité douteuse). Một mệnh-đề nào đó chưa đủ nền tảng để được coi là cái nhiên. Td.: có sinh-vật trên mặt trăng là điều có *cái-nhiên-tính hoài-nghi*.

Cái-nhiên-tính suy-lý (probabilité spéculative). Tính-cách cái-nhiên dựa vào sự suy-diễn thuần-lý thôi. Td.: theo lý ra, hễ có học thời có đỗ: câu này có *cái-nhiên-tính suy-lý*.

Cái-nhiên-tính ngoại-khởi (probabilité extrinsèque). Tính-cách cái-nhiên, không tự-tại, mà dựa vào những lý do ở ngoài. Td.: một người nào đó nhận giả-thuyết tiến-hóa, vì các nhà bác-học bảo vậy.

Cái-nhiên-tính nội-khởi (probabilité intrinsèque). Tính-cách cái-nhiên, nằm trong mệnh-đề, chứ không dựa vào lý do nào từ ngoài tới.

Cái-nhiên-tính thực-tiễn (probabilité pratique). Kiểu nói áp-dụng vào trường-hợp, theo lý-thuyết thời chưa chắc, có thể sai là khác; nhưng trong thực-tế, có nhiều lý do khiến ta *hành-động* được mà không sợ phản đạo-đức.

Cái-nhiên-tính tương-đối (probabilité relative). Tính-cách cái-nhiên, dựa trên lý do thuận và nghịch bằng nhau.

Cái-nhiên-tính xác-thực (probabilité certaine). Tính-cách cái-nhiên, dựa trên lý do thuận nhiều hơn. Td.: tiến-hóa-thuyết áp-dụng vào quá trình sinh-vật.

Cái-sẵn-đấy (ceci-là). Kiểu nói hiện-tượng-luận, chỉ vật có sẵn đấy, thế giới sẵn có đấy, cụ-thể, chứ không trừu-tượng.

Cải biến (altération). Thay đổi và biến ra tình-trạng mới. Theo Aristote và kinh-viện, danh-từ này dành cho những thay đổi tùy-thể, như trắng *cải-biến* thành đen.

Cải-chữ (logomachie) Kiểu biện-luận, trong đó hai bên dùng cùng danh-từ nhưng khác nghĩa. Leibniz nói về Abélard là ông này thích *cải-chữ*, nghĩa là đổi nghĩa danh-từ thường dùng.

Cam-kết (engagement) Liên kết số phận mình vào cuộc đời. Đối lập với xuất-thế, *cam-kết* là thái-độ nhập-thế, một đề tài chính cốt của nền triết-học hiện sinh bên Âu. Sống là *cam-kết*, chứ không rửng-rưng với cuộc đời được.

Cảm-động (émouvant, ému). Tình-trạng tâm-lý của người thấy trong lòng nao nao. Td.: Anh A rất *cảm-động* trước sự đau-khổ của anh B.

Cảm-giác (sensation). Một hiện-tượng tâm-lý xuất hiện khi

một giác-quan bị kích thích do vật ngoại-giới. Td : *Cảm-giác* thị-giác xuất-hiện do ánh sáng kích-thích mắt.

Cảm-giác-tính (sensibilité). Khả-năng phản-ứng lại những kích-thích ở ngoài, nơi vật có thần kinh-hệ.

Cảm-giác-tính tạng-phủ (sensibilité viscérale). Khả-năng phản-ứng trước kích-thích ở ngoài, nơi miền ruột.

Cảm-hận (mis en colère). Động lòng tức giận.

Cảm-hóa (édifiant). Lấy cảm-tình mà đổi lòng người. Td. : Người quân-tử có thể *cảm-hóa* được cả người man-di.

Cảm-hoài. Động lòng nhớ nhung. Td. : Đoàn-thị-Điểm để lại những câu thơ *cảm-hoài*.

Cảm-hối. Tình-cảm của một người động lòng hối tiếc hay thống hối.

Cảm-hứng. Hứng thú gây nên do cảm giác hay cảm-xúc. Td. : Tưởng-tượng sáng tạo thường có những phút *cảm - hứng* phong-phú.

Cảm-ứng. Đối đáp nhau bằng tình-cảm.

Cảm-giác-tố (sensibilisateur). Yếu-tố để gây nên cảm-giác. Td. : Ánh-sáng là *cảm-giác-tố* của thị-giác.

Cảm-thụ-tính (réceptivité). Tính cách nhạy cảm của một vật, dễ kích-thích. Td. : Đầu ngón tay là chỗ có rất nhiều *cảm-thụ-tính*.

Cảm-tình (sympathie). Thiện-cảm đối với một người. Td.: Anh A có rất nhiều *cảm-tình* đối với anh B. (Nếu đặt lộn lại, tức chữ *tình-cảm*, lúc ấy có nghĩa là toàn-thể những sự kiện : khoái-lạc, đau-khổ, thiện-cảm, ác-cảm, yêu, ghét, v.v..)

Cảm-xúc (émotion). Một tình-cảm mạnh, đột ngột, chóng qua, gây biến đổi cơ-thể. Td. : Cười, lúc vui, là một *cảm-xúc*.

Cảm-xúc-tính (émotivité). Tính cách của một người dễ thụ cảm, dễ đổi tình-trạng cơ-thể. Td. : Phụ-nữ có nhiều *cảm-xúc-tính* hơn nam-giới.

Can-đảm (courage). Một trong bốn nhân-đức căn-bản trong đạo-đức học Platon, Aristote và kinh-viện. (Ba nhân-đức khác, là : công-bình, khôn-ngoan, tiết-độ). Dám làm điều khó, thắng lướt trở lực. *Nch.* hùng-dũng.

Càn-khôn. Danh-từ Nho-giáo, chỉ quẻ *càn* và quẻ *khôn*, nghĩa là : trời đất, cha mẹ, vua tôi, chồng vợ...

Càn-mệnh. Danh-từ Nho-giáo, chỉ mệnh của Trời, của Vua.

Càn-nguyên. Danh-từ Nho-giáo, chỉ Trời là nguyên-lý (đối-lập với khôn-nguyên).

Cạnh-tranh (concurrence). Danh-từ xã-hội-học, chỉ tình-trạng ganh đua nhau. Td.: *Cạnh-tranh* sinh-tồn, ganh đua nhau để sống.

Cảnh tự-luận (probabiliorisme). Một thuyết-lý đạo-đức kinh-viện, chủ-trương ta phải theo ý-kiến cải-nhiên hơn.

Cảnh-giáo (nestorianisme). Tên một giáo phái thuộc Ky-tô-giáo, do Nestorius, Tổng - giám - mục thành Constantinople, vào thế-kỷ thứ năm.

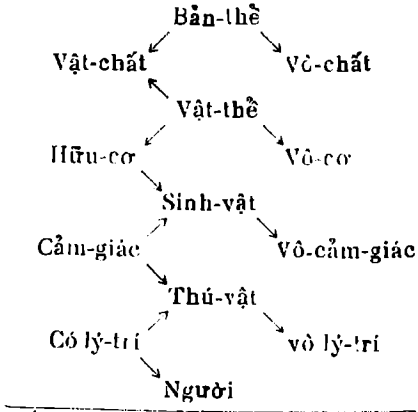
Cảnh huống (situation). Cảnh-ngộ, hoàn-cảnh cụ-thể của một người. Td.: Ngày nay đã xuất hiện một nền đạo-đức-học *cảnh huống* (morale de situation), tức là đánh giá trị hành-vi đạo-đức theo hoàn-cảnh cụ-thể mỗi người mà thôi.

Cao-đài. Đài-cao, tên một tôn-giáo, lập tại Việt-Nam vào đầu thế kỷ 20, thờ Thượng Đế ngự trên Đài cao.

Cao-tuyệt (sublime). Danh từ này được dùng trong tác phẩm của Leibniz, và chỉ nghĩa là *cao-thượng*. Nhưng các triết-gia hiện-đại gán cho nó một nội-dung khá phức-tạp, chỉ cái gì có giá trị khả dĩ hấp dẫn mãi mãi sự thèm muốn hay sự hiểu biết của ta. Nhìn hay nghĩ tới nó, là gây nên ta một mối lo âu nhớ nhung. Td : Thượng Đế là một giá trị *cao tuyệt*.

Cao - thượng - hóa (sublimation). Kiểu nói phân tâm học của Freud, chỉ sự biến-hóa một số bản-năng thấp kém thành bản năng cao hơn. Td.: *Cao thượng hóa* bản năng thư hùng thành bản năng nghệ thuật.

Cây Porphyre (Arbre de Porphyre). Một bức hình vẽ cái cây, trích trong sách *Isagoge* của ông Porphyre, để diễn-tả sự lệ thuộc của các khái niệm.



Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ..v.v.

Cấm-khẩu-chứng (aphasie). Chứng bệnh tâm-sinh-lý, không nói được.

Cận-đại (moderne). Thời đại sát liền với hiện-đại. Td. : Trong Triết-sử Âu-châu, Triết-học *cận-đại* bắt đầu từ Descartes (1596-1650) cho tới nửa thế-kỷ 19.

Cận - năng (puissance proche). Danh-từ kinh-viện, chỉ tiềm năng gần nhất để được thực-hiện. Td. : Việc học-tập là *cận-năng* để trở thành nhà bác-học.

Cận-tiếp (juxtaposition). Đôi khi nói ngược lại là *tiếp-cận* chỉ nhiều vật giáp gần nhau. Td.: Vật-chất có những thành phần *cận-tiếp* nhau.

Cấn. Danh-từ Nho-giáo, chỉ một quẻ trong bát quái, nghĩa là thôi, ngăn lại, bền chắc.

Cấp-số (progression). Số tăng dần lên.

Cấp số cộng (progression arithmétique). Số tăng bằng tính cộng, tăng chậm. Td.: $1 + 1 = 2$

$2 + 1 = 3$

$3 + 1 = 4$ v.v...

Cấp số nhân (progression géométrique). Số tăng bằng tính-nhân, tăng nhanh. Td.: $2 \times 2 = 4$
$4 \times 2 = 8$
$8 \times 2 = 16$
$16 \times 2 = 32$ v.v...

Cấp tiến chủ-nghĩa (progressisme). Một chủ-nghĩa chủ-trương tiến gấp để cải-tổ xã-hội hay giáo-hội từ căn-bản.

Cấu-tạo (constitution, structure). Một vật được thành-hình nhờ những yếu-tố nào. Td.: *Cấu-tạo* lý-hóa của nước H và O. *Cấu-tạo* con người là tinh-thần và thể-xác.

Cấu-thành (constitution). Nch. *Cấu-tạo*.

Cấu-tố (constitutif, constituant). Yếu-tố cấu-thành nên một vật. Td.: Tinh-thần và thể xác là hai *cấu-tố* làm thành con người.

Cấu-tố chất-thể (constitutif matériel). Yếu-tố bất định làm thành một vật. Td.: gỗ là *cấu-tố chất-thể*, có thể trở thành ghế, cái bàn, cái tủ,..

Cấu-tố mô-thể (constitutif formel). Yếu-tố quyết-định làm nên một vật, để phân hẳn đó ra khỏi vật khác. Td.: Tinh thần là *cấu-tố mô-thể* nơi con người.

Cận-chất-thể (matière proche). Danh-từ kinh-viện, chỉ những vật sẵn sàng nhất để trở thành vật khác. Xi măng là *cận-chất-thể* để dùng làm gạch xi măng, còn đá xay thành xi măng là viễn chất thể.

Chánh-tâm (rectifier le coeur). Kiểu nói Nho-giáo trong sách *Đại-học*, chỉ một trong những cách để tu-thân (cùng với *thành-ý* ...)

Châm-ngôn (aphorisme). Lời nói ngụ-ý răn đời; khuyên đời.

Chân không (sunya; sunna; sunyatâ, sunnatâ) Danh-từ nhà Phật, chỉ tình-trạng thoát-ly hết tất cả tục lụy.

Chân không (vide). Danh-từ lý-hóa chỉ khoảng không có không khí (như trạng-thái một ống thủy-tinh sau khi đã bơm hết không-khí ra rồi). Trong triết-học, chân không có nghĩa là không có một vật chất nào trong một khoảng không-gian nào đấy.

Chân không khuyết-phạp (vacuum privatif). Không có một vật chất nào ở chỗ chính ra phải có.

Chân không tiêu cực (vacuum négatif). Nói chung, là không có một vật-chất nào ở trong không-gian.

Chân không-thuyết (vacuisme). Thuyết chủ-trương có chân không. Leibniz chủ-trương rằng, vật nào đó, có thể có nhưng không được Thượng-Đế sáng tạo nên, vì thế có chỗ hoàn-toàn trống mà không có một vật chất nào. Đó là nghĩa hai chữ *vacuum formarum*.

Chân không tuyệt-đối (vacuum absolu). Chân không tưởng-tượng, trong đó không có một vật chất nào. Còn chân không *tương-đối*, có thể có ở nơi nhất-định nào. Như trường hợp ống thủy tinh bị rút hết không-khí.

Chân-kinh (Dharma sutra). Bản kinh chính của nhà Phật.

Chân-lý (vérité). Lẽ thật, sự thật, là sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối tượng của tư-tưởng.

Chân-lý chất-thể (vérité matérielle) Chỉ sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng, nhưng đối-tượng ấy khác với tư-tưởng. Nếu đối-tượng ấy lại là chính tư-tưởng, thời gọi là chân-lý mô-thể, nghĩa là tư-tưởng phù hợp với chính mình. Td. :Tôi tư-tưởng cuốn sách trước mặt tôi, đó là một *chân-lý chất-thể*.

Chân-lý cứ-lý (vérité de droit) Cứ lý ra, thời là điều thật. Td.: Bảo rằng có thể có một hình tứ-giác, là một *chân-lý cứ-lý*.

Chân-lý đệ-nhất (vérité première). Chân-lý trên hết các chân-lý, bao gồm mọi chân-lý, mẫu mực mọi chân-lý.

Chân-lý giá-trị--học (vérité axiologique). Chân-lý xét theo khía-cạnh giá-trị, tức là xét như là có thể thỏa-mãn được nhu-cầu tinh thần hay thể-xác của ta.

Chân-lý hữu-thể-học (vérité ontologique). Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng, mà trong đó đối-tượng là mẫu mực cho tư-tưởng. Td. : Thực có cuốn sách trước mặt, nên tôi bảo nó có, là một *chân-lý hữu-thể-học*.

Chân-lý luận-lý (vérité logique). Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng, nhưng tư-tưởng là mẫu-mực của đối-tượng. Td : Bảo rằng có thể có hình-tỷ-giác là thuộc loại *chân-lý luận-lý*, là điều không tự mâu-thuẫn.

Chân-lý lý-thuyết (vérité théorique.) Chân-lý thỏa mãn nhu-cầu biết mà thôi, chưa đem áp-dụng vào thực-hành. Td. : Nguyên-lý đồng-nhất A=A, là một *chân-lý lý-thuyết*.

Chân-lý mô-thể (vérité formelle). Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và chính tư-tưởng, tư-tưởng phù-hợp với chính mình. Td.: Quyết đoán về những khả-hữu, là *chân-lý mô-thể* (không gây mâu-thuẫn với chính tư-tưởng, như kiểu nói : hình tròn thì vuông, là mâu thuẫn).

Chân-lý siêu-hình (vérité métaphysique). Chân-lý này là sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng siêu-hình (siêu-hiện-tượng), của tư-tưởng. Td. : Bảo có Thượng-Đế là một *chân-lý siêu-hình*.

Chân-lý siêu-việt (vérité transcendante). Như *chân-lý đệ-nhất* hay *chân-lý tuyệt-đối*.

Chân-lý sinh-nghiệm (vérité vécue). Chân-lý được đem ra sống, thực-hành trong đời sống. Td. : Nhận tha-nhân là người như ta, là một chân-lý ; nếu ta đem ra thực-hành, nghĩa là kính tha-nhân bằng việc làm, là một *chân-lý sinh-nghiệm*.

Chân-lý thực-tiễn(vérité pratique). Chân-lý này liên can tới thực-hành. Td. : phải thảo kính cha mẹ.

Chân-lý tuyệt-đối (vérité absolue). Như *chân-lý đệ-nhất*.

Chân-lý tương-đối (vérité relative) Là chân-lý chưa bao quát được mọi khía-cạnh của sự thực. Td.: Bảo con người là một thú-vật, mới là một *chân-lý tương-đối*.

Chân như (Bhutatathatâ, tathâtâ). Danh-từ Phật-học, chỉ cái chân-lý đời đời không thay đổi. — Phật-tính bất di bất dịch.

Chân-thành (véracité). Thật thà. Td.: Lời nói *chân-thành*.

Chấn-động (vibration) Rung-động. Td.: Âm-thanh là do những *chấn-động* khí, và là đối-tượng của thính-giác.

Chấn-quang (vibration lumineuse; vibratoire). Rung-động ánh-sáng. Td. : *chấn-quang* là đối-tượng của thị-giác.

Chấp-mê (fanatique). Cố-chấp theo một cách mù-quáng.

Chấp-ngã (atmavâdupâdâna). Danh-từ nhà Phật, chỉ thái-độ một người bo bo bám lấy cái *tôi* của mình, cho nó là cái gì thường xuyên bất biến.

Chất (substance matérielle). 1.— Phần-hữu-hình nơi sự vật, tức là *vật chất* (matière). Thường dùng một mình để chỉ phần cốt yếu cấu-tạo nên vật. *chất* sắt, *chất* đồng, *chất* lỏng v.v... 2 — Chỉ phần cốt yếu về tinh-thần hay tâm-linh: *tinh-chất*, *tư-chất*, *tâm-chất*, *linh-chất* v.v. 3.— Chỉ yếu tố bất-định nơi vật-chất, trong chữ *chất-thể* (xem chữ này).

Chất-lượng (quantité.) Chỉ vật-chất, như là một vật có thể cân đo được. Td.: Thể xác con người là một *chất-lượng*.

Chất-thể (matière). Danh-từ chuyên-môn của phái kinh-viện, chỉ yếu-tố bất-định nơi vật-chất Td.: gỗ là chất-thể, vì nó có thể trở thành hoặc bàn, hoặc ghế, hoặc giường, hoặc tủ ... Trong trường hợp bất-định này, gỗ ở trong một trạng-thái *chất-thể*. Còn hình-thức nhất-định (như bàn, ghế ... làm bằng gỗ gọi là *mô thể* (xem chữ này).

Chất-thể đệ-nhất (matière première). Như *chất-thể*. Để phân-biệt với nghĩa kinh-tế (là nguyên-liệu) người ta gọi chất-thể (nghĩa triết-học kinh-viện) là *chất-thể đệ-nhất*, là cái gì siêu-hình phải được lĩnh-hội bằng lý-trí.

Chất-thể đệ nhị (materia secunda). Danh-từ kinh-viện, chỉ vật-chất hữu-hình (không siêu-hình) là đối-tượng của giác-quan; chỉ chính vật-chất *đã* thành cái này cái *kia rồi*.

Chất-thể hóa (matérialisation). Làm cho một vật ở tinh-trạng chất-thể (xem chữ này).

Chất-thể hữu-hình (matière sensible) Như *chất-thể đệ-nhị*.

Chất-thể đòi chất-lượng (matière signée de quantité). Danh-từ kinh-viện, chỉ yếu-tố bất-định nơi vật-chất, nhưng yếu-tố này đòi phải được biến thành chất-thể đệ nhị hay hữu-hình, nghĩa là biến-thành một vật có *chất-lượng* (xem chữ này).

Chất-thể-tính (matérialité). Danh-từ kinh-viện, chỉ tính-cách của trạng-thái chất-thể.

Chế-dục (continence). Tiết-chế dục-vọng.

Chế-định (statuer). Quy-định một điều gì. Td.: *Chế-định* luật-pháp một cách hợp lý.

Chế-độ (régime). Hệ-thống tổ chức căn bản của việc trị nước. Td.: *Chế-độ* quân-chủ hay dân-chủ, lưỡng-viện hay độc viện, v.v...

Chế-độ mẫu-quyền (matriarcat). Hệ-thống cai-trị, dựa trên quyền của người mẹ.

Chế-độ phú-trị (ploutocratie). Hệ-thống cai-trị, dựa trên phú-quí giàu sang.

Chế-tài (sanctionner). Giống-chữ *trọng tài*, chỉ việc thưởng phạt. Td. : Thượng-Đế là vị *chế-tài* công minh, hoặc thưởng hoặc phạt.

Chế-tạo (fabriquer). Làm ra một vật gì, nhưng phải có vật liệu trước đã. Td : Dùng sắt, *chế-tạo* máy móc... Khác với *sáng-tạo* nghĩa chuyên-môn (xem chữ này).

Chiêm-bao (rêve). Hoạt-động tâm-linh trong lúc ngủ, thiếu hẳn ý-thức tự-suy (xem chữ này). Td. : *Chiêm-bao* chứng minh sinh-hoạt tâm-lý liên-tục, nghĩa là không bao giờ gián-đoạn, cả trong lúc ngủ.

Chiêm-ngưỡng (contemplation). Ngẩng trông lên người trên, với lòng kính cẩn thán phục, ngạc-nhiên.

Chiêm tinh-gia (astrologue). Người nghiên cứu hiện-tượng tinh-tú để chiêm-nghiệm việc hung cát ở đời.

Chiêm tinh-học (astrologie). Môn học nghiên-cứu hiện-tượng tinh-tú.

Chiêm-vọng. Như *chiêm-ngưỡng*.

Chí hùng-bá (volonté de puissance). Một thái-độ mãnh liệt muốn làm bá chủ thiên-hạ, muốn hơn người, muốn thống trị người. Td.: *Chí-hùng-bá* là đối-tượng nền triết-học của Nietzsche.

Chiếm, chiếm-hữu (occuper). Lấy không của người ta. Tranh được. Td.: Tình yêu *chiếm-hữu* là tình yêu ích-kỷ, biến người mình yêu thành sự-vật.

Chiết-quang (réfraction). Hiện-tượng đổi hướng của ánh sáng lúc từ điểm này sang điểm kì ác.

Chiết-trung-thuyết (syncrétisme). Thâu nhận các học-thuyết, các chủ-trương lại, rồi lựa chọn lấy những ý-kiến hay của mỗi học-thuyết hay chủ-trương để làm thành một học thuyết mới, thường có tính-cách rời-rạc, thiếu sự dung hòa có mạnh mối.

Chiếu điều kiện (conditionnel). Cũng là *có điều kiện*, chỉ những gì xuất hiện khi nào có một điều kiện nào đó chi-phối. Phản-xạ *chiếu điều kiện* (réflexe conditionnel) là thứ phản-xạ gây nên do một kích-thích không tương-ứng, nhưng với điều kiện là nó liên kết chặt chẽ với một kích-thích tương-ứng. Chó chảy nước miếng mỗi khi nghe chuông 12 giờ mặc dầu chưa có đồ ăn, vì người ta quen cho nó ăn đúng 12 giờ. (thí-nghiệm Pavlov.).

Chiều-hướng (dimension et sens). Kích-thước và hướng của một vật. Td. : Triết-học là môn-học về tinh-thần con người với tất cả *chiều-hướng* của nó.

Chính, Chánh (ortho...). Thẳng thắn. Thường đi trước một số tiếng khác, như *chánh*-kiến, *chánh* tư-duy, *chánh* nghiệp, *chánh*-ngữ... (trong bát-*chánh*-đạo của Phật-giáo.)

Chính-đề (thèse, thétique). Đôi khi gọi tắt là *đề*, chỉ về đầu trong ba vế thuộc biện chứng-pháp của Hegel. (xem chữ *biện chứng pháp*).

Chính-đạo. Tức là *đạo - thánh - đế* của Phật-giáo, chỉ những con đường ngay thẳng phải theo. Có tám đường, gọi là *bát - chánh - đạo* (chính kiến, chính tư - duy, chính - ngữ, chính - nghiệp, chính-mệnh, chính tinh-tiến, chính-niệm, chính-định).

Chí-hướng. Cái phương-hướng của ý-chí mình đã định.

Chí-khí (énergie, caractère). Mục-đích mình nhằm là *chí*, nghị-lực dùng để tới đích, là *khí*.

Chính-giác (Bodhi). Danh-từ Phật-giáo, thấy rõ chân-lý mà tới được chỗ giác-ngộ.

Chính-thị (emmétrope). Thị-giác đúng, không nhìn sai.

Chính-thực (authentique). Không giả-tạo. Td.: Có một ý-thức *chính-thực* về mình không phải là truyện dễ.

Chính-tông (authentique). Như *chính-thực*.

Chính-trị-học (politique). Môn-học về việc cai-trị quốc-gia.

Chính-xác (précis, exact, exactitude, précision). Cái đích-thực. Td.: Ngày nay, người ta chế-tạo được những máy đo-lường rất *chính-xác* (nói về đối-tượng, còn *xác-thực* (xem chữ này) thời nói về chủ-thể).

Chiều danh (nominal). Theo danh-từ, theo nguyên-ngữ. Td. : Định-nghĩa « *philosophie* là yêu sự khôn-ngoan », là kiểu định-nghĩa *chiều danh* (définition nominale).

Chiều-sự (définition réelle). Theo chính-sự-vật, theo đối-tượng. Td. : Định-nghĩa « triết-học là môn-học về tinh-thần con người với tất cả chiều-hướng của nó » là kiểu định-nghĩa *chiều-sự*.

Chọn-lựa. (choisir). Việc quyết-định của ý-chí tự do ưng-nhận một vật trong nhiều vật khác có thể được ưng-nhận.

Chu-kỳ (cycle). Thời kỳ tính theo đường vòng. Td. : năm Giáp-Tý sẽ trở lại theo *chu-kỳ* 60 năm.

Chu-kỳ-bệnh (cyclothymie). Chứng bệnh xuất-hiện theo thời-kỳ nhất-định.

Chú-ý (attention). Tập trung khả-năng nhận-thức về một đối tượng.

Chú-ý cảm-giác (attention sensitive) Tập-trung giác-năng về một đối-tượng. Td. : Ngắm nhìn một bức họa là *chú-ý cảm-*

giác, hay là chú-ý thị-giác. Cũng gọi là *chú-ý giác-quan*.

Chú-ý chờ đợi (attention expectante). Tập-trung khả-năng nhận-thức trong lúc chờ đợi ai hay một vật gì.

Chú-ý nội-giới (tâm-lý) (attention intérieure ou psychologique). Chú-ý nhằm đối-tượng là tâm-hồn. Td.: Phản-tỉnh đòi phải có *chú-ý nội-giới*.

Chú-ý tri-giác (attention perceptive). Chú-ý trong khi tri-giác ngoại-vật.

Chú-ý tự-phát (attention spontanée). Trạng-thái chú ý, do một kích-thích mạnh, hay do một thói-quen, chưa kịp-nghĩ. Td.: Tiếng sét nổ làm ta chú-ý, đó là *chú-ý tự-phát*.

Chú-ý tự-suy (attention réfléchie). Chú-ý có suy-nghĩ. Td Chú-ý tìm hiểu một bài toán, là *chú-ý tự-suy*.

Chủ .... Tiếp đầu ngữ, chỉ một thái-độ thiên về điều này điều nọ. Td.: *Chủ-trí* là thuyết thiên về cách nhận-thức bằng trí-tuệ. *Chủ-lý, chủ-nhgiệm, chủ-chí, chủ-cảm, chủ trực-giác, chủ suy-luận*, v.v...

Chủ... Có một tác-động, một ảnh-hưởng, một sáng-kiến, đối-lập với *thụ*. Như nói : *chủ-động, chủ-nạp* (inducteur), *chủ biệt* (disjonctif).

Chủ-đề (thème). Đề tài chính, then-chốt. Td.: Trạng-thái lo-âu, là một trong những *chủ-đề* của triết-học hiện-sinh.

Chủ-động (actif). Nguồn gốc chính của một hành-động. Td.: Trong tri-giác, trí-tuệ đóng một vai-trò *chủ-động*.

Chủ-động (moteur). Nguyên-nhân gây nên sự chuyển-động.

Chủ-động bất-khả thụ-động (moteur immobile). Nguyên-nhân đệ nhất làm cho các vật chuyển động từ không tới có, hay từ tiềm thể tới hiện thể (xem hai chữ này), còn chính mình lại luôn có và luôn đầy đủ, nên luôn ở trong trạng-thái tuyệt-đối hoàn-toàn, không cần chuyển tới một trạng-thái nào hoàn-toàn hơn. Td.: Thượng-Đế là một *chủ-động bất-khả thụ-động*.

Chủ-giác-quan (thuyết) (sensualisme, sensisme). Thuyết đề cao giá-trị nhận-thức của giác quan. Td. : Triết-gia đời thượng-cổ như Thales, Democritus . . . đều theo thuyết *chủ-giác-quan*.

Chủ-lý (rationalisme). Thuyết đề cao lý-trí. Td. : Triết-học Aristote là thuyết *chủ-lý*.

Chủ-năng (puissance active). Chỉ một vật nào đó có khả-năng hành-động, hay gây ảnh-hưởng. Td. : Sáng tạo là một *chủ-năng* nơi con người.

Chủ-ngã (égoisme). Lấy lợi ích riêng tư của mình làm chủ. Giống *vị-kỷ, ích-kỷ*.

Chủ-nghĩa (doctrine). Cái đạo nghĩa hay lý lẽ mình cho là chủ, như: *chủ-nghĩa* nhân-vị, *chủ nghĩa* duy-tâm, *chủ-nghĩa* duy-vật, v.v..

Chủ-nhân-ông. Người làm chủ. Td.: «Tôi» là *chủ-nhân-ông* cuối cùng

của mọi hiện-tượng tâm-sinh-lý

Chủ-quan (subjectif). 1— Quan-sát theo ý-kiến riêng của mình; nhìn theo ý của chủ-thể. Td. : Phương-pháp tâm-lý-học thiên về *chủ-quan*. 2— có nghĩa xấu, là: bịa-đặt không có thực.

Chủ-quan-tính (subjectivité). Tính-cách chủ-quan.

Chủ-quan-thuyết (subjectivisme). Thuyết đề cao nhận-thức nơi mỗi chủ-thể, đúng với mỗi cá-nhân, chứ không thể diễn tả chân-lý chung được.

Chủ-thể (sujet). 1 — Danh-từ triết-học hiện-đại, để chỉ tinh-thần, có ý-thức, có tự-do, biết thông-cảm. Td. : Con người là một *chủ-thể*. 2 — Đối lập với khách-thể, là vật-chất thuộc ngoại-giới.

Chủ-thể-tính (subjectivité). Tư-cách là một chủ-thể. Td.: Triết-học hiện-đại nhấn-mạnh *chủ-thể-tính* nơi con người.

Chủ-thể tư-duy (sujet-pensant). Kiểu nói của Descartes muốn định-nghĩa con người là một *chủ-thể tư-duy*, nghĩa là biết suy-nghĩ. (*Ego cogito*, hay *cogitans*).

Chủ-tình-thuyết (affectivisme, sentimentalisme). Thuyết đề cao tình-cảm. Td. : Phần nhiều phụ-nữ theo thuyết *chủ-tình*.

Chung-hoàn (terminal). Danh-từ kinh-viện, chỉ yếu-tố quyết-liệt và lý do tồn tại của các yếu-tố khác, nghĩa là nhờ nó mà chúng có sự hoàn-hảo cuối cùng. Th. : Ý-thức và tự do là những yếu-tố *chung-hoàn* nơi con người.

Chung-tố (entéléchie). Danh-từ Aristote dùng để chỉ yếu-tố quyết-liệt cấu thành sự vật, nhất là nơi sinh-vật. Xch. *mô-thể*.

Chủng-nguyên (phylum). Một sinh-vật đứng đầu một chủng hay một loại vật. Td. : Theo thuyết tiến-hóa thời con linh-trưởng (xem chữ này) đầu tiên là *chủng-nguyên* của xác con người hiện-tại và của những dã-nhân.

Chủng-tộc (race). Giống người. Td. : Giống người Viễn - đông thuộc *chủng-tộc* da-vàng.

Chuyển-dịch (changement). Biến-đổi. Td.: Kinh-*dịch* của Không-giáo tìm cắt nghĩa những *chuyển-dịch* trong vũ-trụ, bằng âm-dương.

Chuyển-động (mouvement). Đi từ một khởi điểm tới một đích-điểm.

Chuyển-động ngoại-khởi (mouvement ab extrinseco). Chuyển-động từ ngoài vào. Td. : Mũi tên bắn đi, là một *chuyển-động ngoại-khởi*, tức là do người bắn lên.

Chuyển-động nội-khởi (mouvement ab intrinseco). Chuyển động do nghị-lực từ bên trong. Td.: Động-vật là những sinh-vật có những *chuyển-động nội-khởi*.

Chuyển-động vật-lý (mouvement physique). Chuyển-động của vật hữu-hình như chuyển-động của cánh quạt máy.

Chuyển-động phản-xạ (mouvement réflexe). Chuyển-động không có suy-nghĩ. Td.: Chớp mắt thường là những chuyển-động *phản-xạ* (xem chữ này).

Chuyển-động ý-lý (mouvement intentionnel). Chuyển-động nơi vật có ý-chí.

Chuyển-hóa (sublimation). Danh-từ tâm-lý, chỉ việc chuyển những bản năng hay khuynh-hướng hạ-đẳng về những mục tiêu vị-tha hay thiêng-liêng. Td. : Các nữ-tu công-giáo *chuyển-hóa* bản-năng làm mẹ phần xác, để yêu những con nhi quả-phụ.

Chuyển-hoán (permutation, permuter). Thay đổi hoán-cải. Td. : Công-bình *chuyển-hoán*, là sự trao đổi công-bình giữa tư-nhân, như việc mua bán ngoài chợ. Nch. *giao-hoán*.

Chuyển-hoán đề (converse). Mệnh-đề từ một hình-thức được đổi sang một hình thức-khác. Td : A là A, *chuyển-hoán-đề* là : « A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc. »

Chuyển-hồi. Như *luân-hồi* (xem chữ này).

Chuyển nghĩa pháp (tropes). Phương-pháp theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác. Td. : « Gần mực thì đen » được chuyển sang nghĩa đạo-đức : « sống gần người xấu sẽ trở nên xấu. »

Chuyển-pháp-luân. Nói về thuyết của Đức Phật có thể chuyển kiếp cho chúng sinh.

Chuyển-tạo (transcréation). Danh-từ do Leibniz dùng, để chỉ việc Thượng-Đế phú-nhập lý-trí vào một giác hồn đã sẵn có, để giác hồn này trở thành linh-hồn.

Chúng-sinh (Sattva, Satta). Danh-từ Phật-giáo, chỉ bất cứ vật có sinh-mệnh trong trời đất.

Chủng-biệt (générique). Thuộc giống khác nhau.

Chuyên-khoa (spécialité). Môn-học chuyên - nghiên - cứu về một khoa.

Chuyên-khoa-thư (monographie). Sách nghiên-cứu riêng từng vấn đề, một cách sâu rộng ; khác với *giáo khoa* (manuel).

Chuyên-môn (spécialisation, spécialité). Lưu ý riêng tới một môn-học.

Chuyên - biệt (spécialisation). Hướng hẳn về một phía. Td. : Bản-năng thường có tính-cách *chuyên-biệt*.

Chuyên-chế (autoritarisme). Lấy ý mình để độc-đoán độc hành.

Chuyên - gia - trị (Technocratie). Nền cai trị do những chuyên-viên đảm-nhận.

Chuyển-thành (devenir). Biến-chuyển để thành một vật khác. Td.: Vũ-trụ gồm những vật luôn luôn *chuyển-thành*.

Chuyển-thông (communication). Đem sang cho người khác cùng có, cùng hiểu, v.v.. Td.: Ngôn-ngữ là dụng cụ *chuyển-thông* tư-tưởng.

Chuỗi nguyên-nhân (série des causes). Chỉ nhiều nguyên-nhân lệ-thuộc vào nhau. Td.: Người ta không thể kéo dài tới vô cực *chuỗi nguyên-nhân* cắt nghĩa sự chuyển-thành (xem chữ này) của vũ-trụ.

Chức-phận (fonction). Vai trò riêng và đặc-sắc của một cơ-quan hay tài-năng (xem chữ này), trong một toàn-thể mà các thành-phần ảnh-hưởng lẫn nhau. Td. : *chức-phận* trí-thức.

Chứng-cớ (témoignage). Tác-động của một người làm chứng về một việc chính họ mục kích.

Chứng-cứ (preuve). Tác-động dựa vào điều chắc chắn nào để đưa trí-tuệ công nhận chân-lý nào đó trước kia được coi là hồ-nghi.

Chứng cứ hạnh-phúc học (preuve eudémologique). Dựa vào khuynh-hướng muốn hạnh-phúc nơi con người để chứng-minh có Thượng-Đế. Con người luôn ước ao hạnh-phúc tuyệt-đối, nên chỉ có Thượng-Đế lấp đầy hố khát-vọng đó được.

Chứng-cứ hữu-thể-học (preuve ontologique). Chứng cứ dựa trên phân-tích ý-tưởng về vô-cùng, để chứng-minh có Thượng-Đế. Nếu không có Thượng-Đế, ta cũng không thể quan-niệm được Hữu-thể (xem chữ này) vô-cùng hoàn-hảo.

Chứng-cứ nghĩa-vụ-học (preuve déontologique). Chứng-minh có Thượng-Đế, dựa trên nghĩa-vụ con người phải chu-toàn. Ai bắt buộc? Ai ra luật? Ai thưởng phạt? Phải thưa rằng : Thượng-Đế.

Chứng-cứ siêu-hình-học (preuve métaphysique). Chứng-minh dựa trên suy-tư và lý-luận, chứ không dựa trên thực-nghiệm. Td.: phải dùng *chứng-cứ siêu-hình-học* để chứng-minh phần nào rằng linh-hồn bất-tử.

Chứng-lý (argument). Nch. *chứng cứ*.

Công-bình (justice). Tập-quán làm ta sẵn sàng trả của ai cho người ấy.

Công-bình giao-hoán (commutative). Đức công-bình trong việc trao đổi giữa tư-nhân, như việc mua bán. Nch. chuyển-hoán.

Công-bình phân-phối (justice distributive). Đức công-bình, trong việc trao-đổi giữa chính-quyền và công-dân.

Công-giáo (catholicisne). Một tôn-giáo do Chúa Ky-tô sáng lập, có thể thỏa mãn trong trật-tự và quân-bình *tất cả* mọi khuynh-hướng chánh đáng nơi người, và nhờ đó có thể được chấp nhận do bất cứ người nào, thuộc bất cứ thời gian và không-gian nào.

Công-hiệu (efficace, effet). Có thể sinh hiệu-quả . (xem chữ này)

Công hiệu-tính (efficacité). Tính-cách của một vật có thể sinh hiệu-quả.

Công hiệu-tính ngoại-trương (efficacité extensive). Tính cách

một vật có thể sinh rất *nhiều* hiệu-quả khác nhau.

Công hiệu-tính nội-trương (efficacité intensive). Tính cách của một vật có thể sinh một hiệu-quả, nhưng hiệu-quả đó sung mãn.

Công-lý (justice). Như *công-bình*, áp dụng trong việc toà-án.

Công lý (axiome). Danh-từ toán, chỉ những mệnh-đề *hiển nhiên*, không thể chứng minh được, áp dụng *chung* cho toàn thể toán-học. Td. . « hai lượng bằng lượng thứ ba, thời bằng nhau », là một *công-lý*.

Công thức (formule). Một mệnh-đề, hay một nhóm ký-hiệu, diễn tả một chân-lý nào đó một cách vắn tắt. Td.: *Công-thức* hóa-học của nước là H_2O

Công-ý (sens commun). Ý-kiến chung, thường được mọi người công-nhận. Chưa có giá-trị triết-học, nhưng có thể là khởi điểm cho suy-tư triết-học. Td:. «Vô-tri bất-mộ» là một điều thuộc *công-ý*.

Cố-gắng (effort). Thái-độ của chủ-thể khi gặp trở lực.

Cốt tượng-học (phrénologie) Môn-học xét hình-trạng bộ xương đầu người để quyết-định tính-tình của người.

Cố-ý (volontaire). Chủ-ý và sáng suốt.

Cổ-động-vật-học (paléozoologie). Môn-học về các động-vật đã tuyệt chủng, còn để lại những bộ xương vùi sâu dưới đất.

Cổ-học (antiquités). Học về những văn-minh thời xưa xa-xăm. Td.: *Cổ-học* hy-la, *cổ-học* Trung-hoa, v.v.

Cổ-sinh vật-học (paléontologie). Môn-học về các sinh-vật thời xưa, hiện chỉ còn lưu lại bộ xương.

Cổ-thực vật-học (paléobotanique). Môn-học về những cây cối thời xưa, hiện tuyệt-chủng.

Cộng-đồng (communauté). Sống chung với nhau, với thiện cảm tương-trợ lẫn nhau, thành đoàn thể có tổ-chức. *Cộng-đồng* khác với đám-đông.

Cộng-hòa (république). Chế-độ không quân-chủ, có thể mặc nhiều hình-thức: dân-chủ, quý-tộc, v.v.

Cộng-sản chủ-nghĩa (communisme). Một chủ-nghĩa rất phức-tạp. 1— Về kinh-tế: không nhận quyền tư-hữu. 2 — Về chính-trị: vô-sản phải nắm chính-quyền. 3 — Về triết-học: duy-vật vừa biện chứng vừa sử quan (xem những chữ này). 4 — Về tôn giáo: vô thần.

Cộng-sinh (symbiose, symbiotique). Hiện-tượng của nhiều sinh-vật cùng sống chung với nhau, do cùng một sinh-khí hay trong cùng một môi-trường. Td.: Ký sinh-trùng là một hiện-tượng *cộng-sinh*.

Cơ-bản (assiette, base, fondement). Nền-tảng.

Cơ - cấu (structure, structurel). Khuôn-khổ đã được xếp đặt trật-tự, trong đó các phần ảnh-hưởng lẫn nhau.

Cơ-cấu tâm-lý-học (psychologie structurale). Claparède định-nghĩa là : môn tâm-lý tìm phân-tích những diễn-tiến tâm-linh thành những cấu-tố.

Cơ-đốc-giáo (christianisme). Đạo do Chúa Ky-tô sáng lập. *Cơ-đốc*, phiên-âm chữ *Ky-tô* theo Hán-tự.

Cơ - giới - thuyết (mécanisme). Thuyết cắt nghĩa sinh-vật bằng yếu-tố lý hóa mà thôi, coi sinh-vật như một cái máy. Td. : Chủ-trương thú - vật là máy (bête-machine) của Descartes, là *cơ-giới-thuyết*.

Cơ-hội (occasion, occasionnel). Dịp thích-đáng thuận-tiện.

Cơ-hội-thuyết (occasionalisme). Thuyết cắt nghĩa mối liên-lạc giữa các vật, bằng cơ-hội chúng gặp nhau mà thôi. Td. : Thuyết tâm-sinh-lý song-hành của Leibniz là một *cơ-hội-thuyết*, chủ-trương Thượng-Đế làm cho xuất-hiện một hiện-tượng tâm-lý, nhân cơ-hội một hiện-tượng sinh-lý xuất-hiện, hay ngược lại.

Cơ-học (mécanique). Một phần vật-lý-học, học về máy-móc.

Cơ hữu-thể (substrat). Một hữu-thể nền-tảng để các hữu-thể dựa vào. Bản-thể là một *cơ-hữu-thể* nâng đỡ các tùy-thể (xem chữ này).

Cơ-hữu-thể vô ý-thức (substratum inconscient) Khu vực vô-ý-thức, làm nền-tảng cho cuộc sinh-hoạt tâm-linh.

Cơ-năng (fonction). Cái năng lực của bộ-phận nào đó nơi sinh-vật.— Công-dụng.

Cơ-nhục-học (myologie). Môn-học về bắp thịt.

Cơ-quan (organe). Máy khép mở, gọi là *cơ* ; then chốt cửa dùng vào việc khép mở, là *quan*. Dụng cụ chủ-chốt trong cảm-giác. Td.: Mắt là *cơ quan* của thị-giác.

Cơ-quan phát-sinh (organogenèse). Sự xuất-hiện và phát-triển của các cơ-quan.

Cơ-thể (organisme). Vật có những cơ-quan, Td.: *cơ-thể* con người.

Cuồng-tâm (manie, névrose). Bệnh tâm-lý, cũng gọi là *loạn-tâm*, hay là *tâm-bệnh*. Chữ Pháp *manie* được dùng làm tiếng vĩ-ngữ cho nhiều thứ tâm-bệnh, như : *mythomanie* chứng thích bịa đặt, *schizomanie* chứng thích cô-lập, không thích-nghi được với ngoại-cảnh, v.v...

Cụ-thể (concret). Một người hay vật nào đó với rất nhiều hay tất cả chi-tiết hoàn-cảnh của nó. Td.: Người *này* là người rất *cụ thể*, vì được cá-thể-hóa (xem chữ này) không thể lẫn với một người nào khác.

Cụ-thể-hóa (concrétisation). Làm cho thành cụ-thể. Td.: *Cụ-thể-hóa* một ý-tưởng chung là thêm vào ý-tưởng chung đó những

chi tiết đặc-thù (xem chữ này). Td.: Nói *người* là trừu-tượng. Nhưng nói người Việt-Nam miền Nam tại Saigòn... là *cụ-thể* hóa ý-tưởng *người*.

Cụ-tình (crainte). Tình-cảm sợ-hãi, trong bảy tình theo Khổng-giáo (hỉ, nộ, ai, *cụ*, ái, ố, dục : mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn).

Cú-pháp (syntaxe). Quy-luật hướng dẫn việc làm câu trong văn-phạm.

Cứ-lý (de jure). Nói về điều nào đó phải như thế nào. Td.: *Cứ-lý* mà nói, mọi người phải thảo kính cha mẹ.

Cứ-thực (de facto). Như hiện có trong thực-tế. Td.: Cứ-lý, mọi người phải thảo kính cha mẹ. Nhưng *cứ thực*, có khá nhiều người bất-hiếu.

Cứu cánh (cause finale, but, fin). Kết quả cuối cùng, mục-đích cuối cùng. Td.: Vấn-đề Đạo-đức căn-bản là : đâu là *cứu-cánh* của đời người?

Cứu-cánh-luận (téléologie). Luận về cứu-cánh.

Cứu - cánh - thuyết (finalisme). Thuyết chủ-trương mọi vật phải có một cứu-cánh, ngược lại với ngẫu-nhiên hay tình-cờ.

Cứu-độ (salut). Giúp đỡ giải-thoát.

Cứu - thế - thuyết (messianisme). Thuyết trong Do-thái-giáo, theo đó người Do-thái mong đợi một vị cứu - tinh tương - lai. Những người tôn-giáo chân-chính hiểu sẽ là vị giải thoát tinh-thần. Những người thiển-cận lại mong đợi một vị giải-phóng dân-tộc, nhất là những khi dân Do-thái bị ngoại bang đô-hộ.

Cứu-rỗi (salut). Như *Cứu-độ*.

Cử-chỉ (conduite, comportement). Cách làm lụng đi đứng.

Cử-động (motion, mouvement). Không ngồi yên, cất nhắc, làm lụng.

Cử-giác (sensation kinésique). Cảm-giác được sự cử-động.

Cường-độ (intensité). Cái trình-độ mạnh. Td. : *cường-độ* của ánh sáng làm ta nhìn rõ sự vật.

Cưỡng-bách (contraindre, nécessité). Bắt buộc có tính - cách tất-định vật-lý. Td. : Định-luật khoa - học *cưỡng - bách*, còn luật đạo-đức *bắt-buộc* (obligation).

Cực-đại (maximum, infiniment grand). Rất lớn. Td. : Thế-giới *cực-đại* gồm các thiên-thể.

Cực-hạn (marginal). Danh-từ toán chỉ số mục có thể tới gần mãi mà không đạt đến được, như số

$$\frac{1}{2}+\frac{1}{4}+\frac{1}{8}+\frac{1}{16}\ldots$$

không khi nào tới *cực-hạn* là số 1 được.

Cực-hạn chủ-nghĩa (marginalisme). Một thuyết lý kinh-tế của Ricardo chủ-trương rằng : sự hữu-ích của một vật nào đó bị hạn chế theo với sự giảm bớt của ước vọng hay của nhu cầu.

Cực-hóa (polarisation, polariser).

Hướng về một chiều hay một cực nhất-định. Td. : Hạnh-phúc *cực-hóa* mọi hành-vi con người.

Cực-lạc-địa (sukhavati). Thế-giới Phật ở.

Cực-tiểu (infiniment petit). Rất nhỏ. Td. : Vi-trùng, nguyên-tử thuộc thế-giới *cực-tiểu*.

Cực--tính (polarité). Tính cách của hai vật giằng co nhau như hai cực trái-đất. Td. : cá-nhân và cộng-đồng là hai thực-tại có *cực-tính*.

D

Danh-sắc (namarupa). Tiếng Phật-giáo, chỉ vật-chất (do tứ-đại là: Đất, Nước, Lửa, Khí) thành hình ra cái này cái nọ (= *Danh*); để lộ ra bên ngoài những gì giác-quan có thể cảm thấy được (= *sắc*).

Dạ-nhu phệ-đà (Yajurveda). Phiên-âm chữ phạn, chỉ một trong 4 bộ kinh *Veda* (Phệ-đà), là kinh-điển của Ấn-độ-giáo, cũng được dùng trong Phật-giáo đại thừa. Bộ *Dạ-nhu-phệ-đà* gồm những kinh để tế-tự.

Dạc-vinh chủ-nghĩa (Darwinisme). Phiên-âm chữ Darwin, một triết-gia người Anh (1809-1882), khảo cứu về sự biến-hóa các chủng loại sinh-vật, chủ-trương thuyết biến-chủng chống lại thuyết định-chủng đương thời.

Dân - chủ (démocratie). Chế độ chính-trị, trong đó quyền tối cao trong tay toàn-thể công-dân không phân-biệt dòng tộc, giàu nghèo, hay khả năng.

Dân-quyền 1.— Quyền thuộc về dân, dân chủ. — 2 — Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-văn vị sáng lập Trung-hoa dân-quốc (1911), tức *Dân-sinh, Dân-tộc, Dân-quyền.*

Dân-sinh 1.— Đời sống của dân. 2.— Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa Tôn-văn vị sáng lập Trung-hoa dân-quốc (*Dân-sinh, Dân-tộc, Dân-quyền.*

Dân-tộc (nation) 1.— Chủng-tộc một quốc - gia với những truyền-thống riêng biệt. 2.— Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa Tôn-văn.

Dân-tộc-tính. Tính-cách một dân-tộc. xtr.

Dân - ước - luận (contrat social). Luận-thuyết của J.J. Rousseau (Lư - thoa, 1712 - 1778), chủ-trương rằng buổi đầu mỗi người ở riêng rẻ, không có xã.

hội ; sau dần dần người ta định khế-ước với nhau, mỗi người từ bỏ một phần tự do cá-nhân để phục tùng ý chí công-cộng.

Dẫn-chứng (citer). Đem chứng cứ ra. Td. : *Dẫn-chứng* một tác-giả khi khảo cứu một vấn-đề.

Dẫn - xuất (dérivation, dériver). Phát ra từ một điểm chung. Td. : nguyên-lý nhân-quả, mục-đích. v. v... *dẫn - xuất* do nguyên-lý túc-lý (xem những chữ này).

Dấu-hiệu (signe). Một cái gì làm cho ta biết một cái gì khác với nó. Td. : Ngôn-ngữ là một *dấu-hiệu*.

Dinh-dưỡng (nutritif, nutrition). Hiện-tượng sinh-hoạt, nhờ đó một sinh-vật tiếp nhận đồ ăn, tinh-luyện rồi đồng-hóa nó với chính mình.

Di - hồn - thuyết (traductianisme). Triết-thuyết chủ-trương linh-hồn con cái do cha mẹ sinh ra và di truyền lại, đối lập với tạo hồn thuyết (Xch. này).

Di-hồn thuyết tinh-thần (traductianisme spirituel). Chủ-trương hồn con cái do hồn cha mẹ sinh ra.

Di-hồn thuyết vật-chất (traductianisme matériel). Chủ-trương hồn con cái do thể xác cha mẹ sinh ra.

Di - truyền (hérédité). Cha ông truyền lại những tính chất về thể xác hay tinh-thần cho con cái.

Dị-biến (abnormalité). Những biến đổi khác thường.

Dị-biệt (différence). Khác biệt nhau.

Dị-biệt-hóa (différenciation.) Làm cho khác biệt nhau.

Dị-biệt thuộc-chủng (différence générique). Khác nhau về giống. Td. : Thực-vật và động-vật có những *dị - biệt thuộc chủng*.

Dị-biệt thuộc-loại (différence spécifique). Khác nhau về loại. Td.: một đàng có trí khôn, một đàng không có trí-khôn, là những *dị-biệt thuộc loại* giữa thú-vật và con người.

Dị-điểm (différence). Chỗ khác nhau giữa sự vật.

Dị-đoan (superstition). Tín ngưỡng lạ lùng, thiếu tính cách khoa-học, tin bất cứ hiệu-quả nào do bất cứ nguyên-nhân nào. Td. : Tin số 13 có thể tác-hại, là tin *dị-đoan*.

Dị-đồng. Khác nhau và giống nhau.

Dị-giáo. Tôn-giáo khác với tôn-giáo mình theo.

Dị-tâm-học (parapsychologie, parapsychique). Môn-học về những sự-kiện tâm-linh, nhưng chúng chưa thuộc môn tâm-lý-học có tính cách khoa-học. Td. : Hiện-tượng viễn cảm (Xch. này) thuộc *dị-tâm-học*.

Dị-tính (sexe différent). Nam nữ khác nhau.

Dị-thường (anomalie). Nghĩa tâm-lý, chỉ những tình-trạng khác thường, giống *dị-trạng*. Td. :

Hiện-tượng tâm bệnh là hiện-tượng *dị-thường*.

Dị-trạng (anomalie). Danh-từ tâm-lý-học, chỉ những tình-trạng khác thường. Đãng trí đôi khi là một *dị-trạng* tâm-lý.

Dĩ-hậu (per posterius l.). Trở về sau, như nói: tâm hồn con người vĩnh-cữu *dĩ-hậu*, nghĩa là đã có rồi không bao giờ chết hay tan biến nữa.

Dĩ-nhiên. Tất nhiên phải như thế rồi.

Dĩ-tiền (per prius l.). Trở về trước. Td.: hồn con người là một thụ-tạo, nên không có vĩnh-cữu-tính (xch. này) dĩ-tiền, nghĩa là đã không có từ đời đời, mà đã bắt đầu có.

Dịch (livre des mutations). Một trong ngũ-kinh của Nho-giáo do Đức Khổng sau định vào thời Chu-mạt, nên cũng gọi là Chu-dịch, dạy đoán xét cát hung, họa-phúc, cùng giải thích những lẽ biến hóa của Trời Đất, sự vận chuyển của muôn vật. Sách gồm hai quyển: quyển kinh, gồm hai thiên, quyển truyện gồm 10 thiên.

Dịch-lý. Triết-lý của Kinh-Dịch.

Dịch-phệ. Lấy nghĩa kinh-Dịch mà bói việc cát hung họa-phúc.

Dịch-số. Thuật suy-nghĩ âm-dương theo kinh Dịch để bói.

Dịch-trung. Danh-từ kinh-tế, chỉ vật trung-gian dùng để đổi chác. Td.: Tiền-tệ là một thứ *dịch-trung*.

Diên-trường (extension). 1 — Xem chữ *trương-độ* (étendue), chỉ một vật được kéo dài ra trong không-gian. 2 — Áp-dụng một nghĩa cho một vật mà trước kia nó không có nghĩa đó. Td.: Theo kiểu *diên-trường*, ta có thể hiểu *cha mẹ* còn là những người có quyền coi sóc ta, mặc dầu không sinh ra ta.

Diễn-dịch (déduction). 1 — Kiểu suy-luận từ chung tới riêng. 2 — Nói tổng quát hơn: là tác-động của trí-khôn chứng minh rằng từ một số-mệnh đề dẫn xuất một số mệnh-đề khác. 3 — Nói tổng-quát hơn nữa: là tác-động của trí-khôn tìm ra chân-lý của một mệnh-đề bằng cách nối kết nó vào với các mệnh-đề khác hoặc hiển nhiên hoặc đã được chứng-minh rồi.

Diễn-dịch hình-thức (déduction formelle). Là diễn-dịch tam-đoạn-luận, trong đó kết luận không thêm cái gì mới mẻ cho tiền đề. Td.: mọi người phải chết. Khổng-tử là người, nên Khổng-tử phải chết. *Khổng-tử* trong câu kết-luận sẵn gồm trong *mọi người* trong tiền-đề rồi.

Diễn-dịch thực-sự (déduction réelle). Diễn-dịch thực-sự dùng trong toán-học, là kiểu suy-luận trong đó câu kết-luận có thêm cái gì mới trong tiền-đề, do lý-trí xây-dựng. Td.: tổng số các góc (S) trong một hình đa-giác (Pn) lời bằng tổng số các góc (D) trong hình tam-giác (T) nhân với số cạnh của đa-giác trừ đi 2;

Tiền-đề { SPn = S (n-2) T
ST = 2 D
Kết-luận : SPn = (n-2) 2 D.

Diễn-dịch siêu-nghiệm (déduction transcendentale) Kiểu suy-luận trong triết-học Kant (1724-1804), chứng-minh rằng những khái niệm tiên-thiên được áp-dụng cho những đối-tượng thuộc kinh-nghiệm.

Diễn-dịch thường-nghiệm (déduction empirique). Kiểu suy-luận do Kant định-nghĩa đối lập với diễn-dịch siêu-nghiệm là chứng-minh để tìm ra những khái-niệm bằng cách suy-tư về chính kinh-nghiệm.

Diệp-nguyên-luận (petitio principii, pétition de principe). Một lỗi lầm trong luận-lý-học, công-nhận trước là đúng chính điều mình phải chứng-minh. Td. : muốn chứng-minh tính-cách khách-quan của nhận thức bằng cách nói rằng: vì chủ-thể có thể đạt được khách-thể. Gọi là *diệp-nguyên-luận*, vì chính điều sau phải được chứng-minh: tại sao chủ-thể đạt được khách-thể ?

Diệt (nirodha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ một trong bốn thánh-đế, là *diệt-đế* : muốn *diệt* khổ, phải *diệt*-dục, tức phải *diệt* tham, sân, si.

Diệt-tam (Tiers exclu). Cũng gọi là *khử-tam*, *bài-tam*: phải bỏ ra ngoài giả-thuyết thứ ba. Td.: một là A, hai là không A, chứ không có cái thứ ba, là, vừa A vừa không A cùng một lúc. Nguyên-lý này là một hình-thức của nguyên-lý mâu-thuẫn.

Diệt-thuyết (Ucchedavâda). Thuyết triết-học Phật-giáo, chủ-trương không có nhân-linh nên khi con người chết thì nó rơi vào hư vô. Đó là lập trường của người vô-tín-ngưỡng (nâsikas), đối lập với thường-thuyết (sassata-vâda).

Diệu-đế (ariysaccam). Chân-lý sáng sủa của Phật-giáo: bốn hay *tứ diệu-đế* : đời là *khổ*, khổ do *dục*, phải *diệt* dục, theo bát chánh *đạo*.

Do thái-giáo (Judaisme). Tôn-giáo của người Do-thái, manh-nha từ đời ông Abraham (phỏng 1850 năm trước Chúa Giáng-sinh) thành hình đời Maisen (phỏng 1240 năm trước Chúa Giáng-sinh) được phục hưng sau thời kỳ đi đầy Babylone về (587-538 trước Chúa Giáng-sinh).

Dòng ý-thức (courant conscience). Hình-ảnh do W.James dùng để diễn-tả cuộc sinh-hoạt tâm-lý luôn biến-chuyển và liên-tục.

Dồn ép (réfoulement). Danh-từ phân-tâm-học của Freud, chỉ hiện-tượng tâm-lý, theo đó, những ước vọng hay khuynh-hướng mãnh-liệt muốn bộc-lộ ra ngoài, nhưng bị *ức-chế*, bị kiềm-tỏa do dư-luận, do giáo-dục, v.v..Td.: những ước-vọng bị *dồn-ép* trong lúc thức, thường lại xuất-hiện trong lúc ngủ.

Du-già-pháp (Yoga). Phiên-âm chữ *yoga*, một hệ-thống triết-học Ấn-độ, chủ-trương rằng sự hoàn-hảo của con người hệ-tại sự thiền-định, sự bất-động tuyệt-đối, và tiết-chế tình-dục...

Dụ-ngôn (parabole). Kiểu nói so-sánh đi từ một truyện có thực để diễn tả một chân-lý cao siêu. Td. : hạt cây mọc so-sánh với sự bành trướng của Đạo Công-giáo.

Dục-giới. Danh-từ Phật-giáo, chỉ bốn thứ dục : tình-dục, sắc-dục, thực-dục, dâm-dục.

Dung-lượng (capacité). 1.— Cái sức chứa của vật-thể. 2. — Nghĩa đạo-đức : đại-lượng bao-dung.

Dung-thể (contenant). Vật chứa đựng một vật khác.

Dung-tích (capacité). Xem nghĩa thứ nhất chữ *dung-lượng*.

Dung-ý (permissive). Danh-từ kinh-viện, chỉ thái-độ của Thượng-Đế trước cái tội của con người. Ngài không thể là tác giả của tội, cũng không ảnh-hưởng thực-sự tới tội-nhân, mà chỉ là thái-độ *dung-ý*, nghĩa là không tích-cực ngăn-cản, vì muốn tôn trọng tự do con người.

Duy.... (exclusivement). Chỉ có một mình, tiếp đầu ngữ chỉ những triết-thuyết cực đoan, như : *duy*-vật, *duy*-tâm, *duy*-lý, *duy*-cảm, v.v...

Duy-chí-thuyết (volontarisme). Triết-thuyết chủ-trương quyền tối cao của ý-chí, hoặc nơi Thượng-Đế, hoặc nơi con người. Td. : 1.— Nếu Thượng-Đế *muốn* nói lộng ngôn phạm tới Ngài, vẫn không là tội ! 2.— Nếu Thượng-Đế *muốn*, Ngài có thể làm cho 2 + 2 = 5 ! 3.— Trong phạm-vi đạo-đức, tội hay không tội, *hoàn-toàn do chủ-ý* (intention) của ta, chứ không do bản-tính của hành-vi.

Duy-chính-thuyết (politisme). Danh từ do triết gia Đức Eucken (1846-1926 giải-thưởng Nobel năm 1908) chỉ khuynh-hướng nguy-hiểm trong xã-hội hiện-tại, muốn nhà nước hoàn-toàn chỉ huy cả nhân về mọi phương-diện tinh-thần, thể xác, tôn-giáo, văn-hóa, v.v. .

Duy-cơ-thuyết (mécanisme). (*Cơ* = máy-móc) chủ-trương sinh-vật chỉ là những máy móc vô-giác.

Duy-cơ-thuyết (organicisme). Triết-thuyết chủ trương sự sống con người là kết quả của sự *tổ-chức* (organisation) các *cơ-quan* (organe) sống.

Duy-danh-thuyết (nominalisme). Chỉ có cái vỏ nơi danh-từ. Td. : khái niệm *người*, chỉ là một danh-từ suông, chứ không chỉ cái gì *thực-có*, vì thực sự chỉ có *người này người no*, chứ không có *người* suông !

Duy-dụng-thuyết (pragmatisme). Khuynh-hướng triết học thịnh-hành nhất bên Mỹ (Peirce, W. James...), chủ trương *chân-lý* phải là cái gì có ích, có *hiệu-*

quả, có thể *ứng-dụng* được vào kinh-nghiệm, v.v...

Duy - đức - thuyết (moralisme). 1.— Triết - thuyết của Fichte (1762-1814) chủ-trương nguyên-lý tối-cao của triết-học phải là *quy-luật hành-động* (loi de l'action), chứ không phải là nguyên-lý của hữu-thể (principe de l'être). Giống triết - học Khổng-Tử. 2.— Thuyết đạo-đức quá trớn, chủ-trương tách hành vi đạo-đức ra khỏi mọi tín-ngưỡng, mọi nền-tảng siêu-hình, ra khỏi mọi tình cảm đạo-đức nữa.

Duy-khoa-học chủ-nghĩa (scientisme). Thuyết gán cho khoa-học (và nhận-thức kiểu khoa-học) một giá-trị tuyệt-đối.

Duy-kinh viện-phái (scholasticisme). Phái chỉ bám lấy hệ-thống triết-học kinh-viện (xch. này), đời Trung-cổ Âu-châu và chủ-trương từ đó tới thời ta, người ta đã không khám phá ra gì mới trong phạm-vi triết-học.

Duy-linh-thuyết (spiritualisme). 1,— Đề cao tâm-linh con người, cho nó là đối-tượng duy-nhất của triết-học (như Bergson). 2.— Hai chữ đầu cuối trong câu Nho-giáo : *duy*-nhân vạn-vật chi-*linh* — đề cao vai trò linh-thiêng của con người đối với vạn-vật.

Duy - luận - thuyết (logicisme). Thuyết chủ-trương loài người có lý tính tiên-thiên và chỉ có lý-luận mới là nhận-thức chính-xác.

Duy-luân-thuyết (moralisme). Như chữ *duy-đức-thuyết*. (xch. này).

Duy lực luận (dynamisme). 1— Đối lập với *duy-cơ* : nhận nơi vật có những lực-lượng không thể giản-lược (Xch. này) vào khối lượng hay vào chuyển động (như Leibniz). 2— Thuyết chủ-trương chuyển-động mới là nguồn gốc sơ-thủy của sự vật (như Bergson).

Duy-lý (rationalisme). Hoàn-toàn đề cao lý-trí ; chủ-trương lý-trí có thể hiểu tất cả và ngoài tầm của nó không còn gì khác nữa : không còn Thượng-Đế, không còn huyền-nhiệm.

Duy-lý giáo-điều (rationalisme dogmatique). Thuyết duy-lý dựa trên khả-năng sơ-thủy của lý-trí mà không cần suy-tư về chính lý-trí để phê-bình và kiểm soát nó.

Duy-mỹ-thuyết (pancalisme). 1— Thuyết của Baldwin chủ-trương chỉ có *cái đẹp* mới là qui-luật tuyệt-đối phải theo để đánh giá-trị các vật. Chỉ có cái đẹp, hay cái gì có thể tổ chức dưới hình thức đẹp, mới thực là có. (Nguyên-ngữ Pháp-văn do hy-văn : *pan* = tất cả, và *calon* : đẹp. 2— Thuyết chủ-trương nghệ-thuật vị nghệ-thuật (l'art pour l'art).

Duy-ngã chủ nghĩa (sémétipsisme, solipsisme). 1— Thuyết chủ-trương chỉ có cái «tôi» là thực-tại, ngoài cái «tôi» không có vật nào khác. 2— Nghĩa đạo-đức, chủ-trương lấy tự ái

tư-lợi làm nguyên-lý của đạo-đức.

Duy-ngã độc tôn. I—Chỉ có ta là quí : tương truyền rằng Đức Phật đã nói lên câu đó. 2—Nghĩa đạo-đức : thái-độ ích-kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.

Duy-nghiệm thuyết (empirisme). Thuyết chủ-trương kinh-nghiệm là nguồn gốc căn và đủ của mọi nhận-thức, kể cả kinh-nghiệm thông-thường lẫn kinh-nghiệm khoa-học, thường áp-dụng cho kinh-nghiệm giác-quan hay ngoại-giới.

Duy-nhân-thuyết (anthropocentrisme). Thuyết chủ-trương con người là trung-tâm của tất cả.

Duy-nhiên-thuyết (naturalisme), xch. *duy sinh thuyết*.

Duy-nhất-tính (unicité). Tính-cách của một vật khi chỉ có một mình nó, chứ không có cái gì khác. Td. : bản-ngã có *duy-nhất-tính*, nghĩa là mỗi người chỉ có một bản-ngã sâu-thẳm mà thôi, gọi là bản-ngã siêu-hình (moi métaphysique).

Duy - sinh - thuyết (biologisme). Thuyết chủ-trương con người chỉ là một sinh-vật trong toàn-bộ thiên-nhiên, và đạo-đức là theo định-luật thiên-nhiên nói chung và định-luật *sống* của con người nói riêng. M. Lamark, H. Spencer, K. Marx.., đều chủ - trương *duy-sinh-thuyết* : thích nghi điều-kiện đời sống, cạnh tranh sinh-tồn, mạnh được yếu-thua.

Duy - siêu - nhiên (supernaturalisme). Thuyết chỉ nhận có siêu-nhiên (xch. này) và cắt nghĩa mọi hiện-tượng bằng nguyên-nhân siêu-nhiên. Người sơ-khai thường có khuynh-hướng duy-siêu-nhiên, thuộc trạng-thái mà Auguste Comte gọi là trạng-thái thần-lý (trong luật tâm-trạng). Td. : Cắt nghĩa rằng sấm-sét là tiếng thần thét lên khi thịnh-nộ là kiểu cắt-nghĩa *duy-siêu-nhiên*.

Duy-tâm (idéalisme). Thuyết chủ-trương chỉ có *tâm*, còn sự vật chỉ là biểu-thị của tâm hay do chính-*tâm* sáng tạo nên, hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của *tâm*. Vật chỉ có khi nào nó được *tâm* biết tới.

Duy - tâm - lý (psychologisme). Thuyết của Tarde, cắt nghĩa sự kiện xã-hội (nếu có), bằng sự bắt chước của mỗi người, hoàn-toàn đề cao tâm-lý cá-nhân, tâm-lý này không bao giờ bị nao núng bởi khu-vực xã-hội.

Duy - tân - thuyết (modernisme). Thuyết triết-học xuất-hiện đầu thế kỷ thứ 20, phá-đổ tận gốc nền tảng siêu-nhiên của Công-giáo. Bị ảnh hưởng chủ-quan-thuyết, tương-đối-thuyết... *duy-tân-thuyết* đã bị Đức-Giáo-Hoàng Pio X lên án năm 1907.

Duy-tha-thuyết (allocentrisme, altruisme). Vị người hơn mình, thuyết này được Auguste Comte phổ-biến, vào cuối thế-kỷ 19, với câu « hạnh-phúc là sống cho người khác. »

Duy-thức. Một phái Phật-giáo đại-thừa lưu hành ở Trung-quốc và Nhật bản.

Duy-thực (réalisme, chosisme). 1 — Theo Platon, chỉ có *ý-tưởng-giới* (hay linh-tượng-giới) mới có thực, còn những vật khả-giác chỉ là phản ảnh của ý-tưởng-giới. 2.— Đời kinh-viện Trung-cổ, chủ-trương những phổ-hữu (universaux, xch. này) *thực có* biệt lập với những vật biểu-lộ chúng. Như thế, đối lập với duy-danh, và duy-khái-niệm. 3 — Chủ-trương hữu-thể *thực có*, biệt lập với tác-động nhận-thức của ta. Trước khi ta *biết* vật nào đó có, thời nó đã *sẵn có* rồi.

Duy-thực-nghiệm (positivisme). Thuyết của Auguste Comte, còn gọi là *thực-nghiệm-thuyết*, chủ-trương chỉ cái gì có thể thí-nghiệm được, mới thực có, và chỉ có phương-pháp thực-nghiệm mới giúp ta tìm chân-lý mà thôi.

Duy-thực ôn-hòa (réalisme modéré, tempéré). Chủ-trương những *phổ-hữu* thực có, nhưng không thể tách biệt ra khỏi những cụ-thể-hữu. Td.: *người* thực có, nhưng trong thực-tế không bao giờ có *người* mà không phải *người này, người kia* . . . .

Duy-thực Platon (réalisme platonicien). Xem *Duy-thực* nghĩa 1.

Duy-thực phê-bình (réalisme critique) Thuyết chỉ nhận vật nào có thực sau khi đã phê-bình kỹ-lưỡng khả-năng nhận thức của chủ-thể. Đối lập với duy-thực ngây ngô (réalisme naif)

Duy-thực quá-khích (réalisme exagéré). Xem *Duy-thực* nghĩa 2.

Duy-tình-thuyết (affectualisme, affectivisme, sentimentalisme) Chỉ nhận có tình cảm nơi tâm-lý con người. Quá đề cao tình-cảm hoặc trong nhận thức, hoặc trong đạo-đức. Td.: Khoái-lạc chủ-nghĩa của Epicure là một hình-thức *duy-tình-thuyết*.

Duy-tri-giác-thuyết (perceptionnisme). Chủ-trương lúc tri-giác tinh-thần trực-giác được chính ngoại-vật.

Duy-trí (intellectualisme). Chỉ nhận giá-trị của trí-năng. Td. : chủ-trương, chỉ có đau khổ khi ta *biết* ta đau-khổ .... là kiểu cắt nghĩa *duy-trí* về nguồn gốc của đau-khổ.

Duy-tượng (phénoménisme). Cũng gọi là *duy-hiện-tượng*, chủ-trương không có bản-thể thường xuyên cố-định, mà chỉ có hiện-tượng.

Duy-vật (matérialisme). Đối-lập với duy-tâm, duy-vật chủ-trương: 1 — chỉ có *vật*. 2 — *tâm* do vật biến-hóa. 3 — *vật* (hạ tầng cơ-sở) hoàn toàn chi-phối *tâm* (thượng-tầng kiến-trúc.)

Duy-vật biện-chứng (matérialisme dialectique). Thuyết Các-Mác chủ-trương chỉ có *vật chất*, và vật-chất tiến hóa theo sự mâu-thuẫn ở ngay trong lòng vật-chất. Td. : trong trứng gà, sẵn có cái gì *phản* trứng gà tức là

chính con gà sẽ phá trứng để chui ra.

Duy vật-lý (physicisme). Chủ-trương mọi thực-tại phải là một sự kiện vật-lý được đo lường, được đặt trong một khuôn khổ không gian và thời-gian.

Duy-vật sử-quan (matérialisme historique). Thuyết duy-vật Các-Mác, cắt nghĩa xã-hội và lịch-sử loài người, bằng tiến-hóa và mâu-thuẫn của vật-chất.

Duy-vật thô-tục (matérialisme vulgaire). Thuyết duy-vật thuộc phạm-vi đạo-đức-học, theo đó chỉ có sức khỏe, tiện nghi vật-chất, nhục-dục .... mới là cứu-cánh của cuộc đời.

Duy-xã (sociologisme). Hay là *duy-xã-hội*, triết-thuyết của Trường xã-hội-học Pháp (do Durkheim, Charles Blondel...) chủ-trương: 1 — Xã-hội là một pháp nhân riêng biệt đối với từng cá nhân. 2 — Xã-hội nắm quyền ưu-tiên tuyệt-đối trên cá-nhân. 3 — Xã-hội hoàn-toàn ảnh-hưởng tới cá-nhân. 4 — Những gì cao-thượng nơi con người đều do xã-hội (như lý-trí là con đẻ của xã-hội).

Duyên (Nidana, pratitya, paticca). Hay là *nhân-duyên*, danh từ Phật-giáo, chỉ nhân sinh ra quả, quả sinh ra nhân. *Nhân* cái này sinh ra cái kia; vật này theo vật kia mà thành hình, ví như cái bình theo đất sét mà thành gọi là *duyên*. Có 12 (thập nhị) nhân duyên : vô-minh, hành-thức, danh-sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử. (xem mỗi chữ này).

Dục (chanda, désir). 1 — *Dục-thánh-đế*, một trong tứ thánh-đế của Phật-giáo. Lòng ước muốn là nguyên-nhân của khổ. 2 — một trong bảy tình-cảm (thất-tình) của Nho-giáo (hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, *dục*).

Dụ-đề (ecthèse). Danh-từ của Leibniz,chỉ kiểu chứng-minh của các nhà hình-học, theo đó, trước tiên họ trình bày mệnh-đề cần phải chứng-minh, rồi đề đi tới chứng minh, họ vẽ hình bài toán đã cho.

Dụng-hiệu (signe instrumental). Lấy một dụng-cụ nào đó để làm dấu hiệu. Td.: trao phủ-việt, chỉ việc trao quyền vua.

Dụng - lý mô - thể (objet formel quo, raison formelle sub qua). Danh-từ kinh-viện chỉ quan-điểm theo đó một vấn-đề được bàn tới. Td.: Đạo-đức học về hành-vi con người, nhưng theo quan-điểm giá-trị: Giá-trị hành-vi con người là *dụng-lý mô-thể* của môn đạo-đức-học.

Dương (positif). Danh-từ kinh-Dịch, chỉ một trong lưỡng-nghi (= hai yếu-tố) làm thành thái-cực (xem chữ này) đối với âm. Chỉ *sáng, cứng, trời .v.v...*

Dữ-kiện (data, donnée...). Những điều đã được, cho sẵn đấy. Td.: những *dữ-kiện* của một bài toán, những *dữ-kiện* của giác-quan tiếp nhận được, như màu sắc, âm-thanh...

Dự-án (projet). Bản dự-thảo về pháp-luật, nghị-định, chương-trình...

Dự-bác-pháp (prolepse). Đem ra một vấn nạn trước rồi lại chứng minh trả lời lấy.

Dự-đề (lemme). Những mệnh-đề chuẩn-bị đi tới kết-luận. Tiền đề trong tam-đoạn luận, là *dự-đề*. Td.: A = B, B = C là *dự-đề*, để tới kết-luận A = C.

Dự - hiệu (signe prognostique). Dấu hiệu chỉ cái gì sẽ tới trong tương-lai. Td.: Trời kéo mây là *dự-hiệu* mưa sắp tới.

Dự-kiện (disposition). Những sự-kiện đóng vai-trò chuẩn-bị cho sự kiện khác. Td.: muốn trở thành nghệ sĩ cần phải có *dự-kiện* tâm lý tương-ứng (giống *năng khiếu*). Tính cách khô nơi củi là một *dự kiện* để dễ cháy.

Dự-phóng (projet). Danh-từ Triết-học hiện-đại chỉ những dự-định về tương-lai. Td.: người là hữu-thể biết *dự-phóng*.

Dự-tiền của tri-giác (Anticipation de la perception). Xem chữ *tiền-tri-giác*. Trước khi nhìn vật gì đã có hình-ảnh về vật đó trong óc.

Dược-tiến-lực (élan). Đã tiến nhảy vọt theo Bergson. Đôi khi gọi là *đà sống* (élan vital), (xch. này).

Dược - vật - học (pharmacologie). Môn-học về những vật-chất có chất thuốc chữa bệnh.

Dương, Mặc. Tên của *Dương-Châu* và *Mặc Địch*, là hai triết-gia đời chiến quốc. *Dương* chủ-trương vị-ngã, còn *Mặc* chủ-trương kiêm-ái.

Dương - Minh - phái. Học phái Vương-thủ-Nhân (tức Vương-dương-Minh) đời nhà Minh, với thuyết « tri-hành đồng-nhất ».

Đ

Đa-âm-ngữ (langue polysyllabique). Tiếng do nhiều âm-họp thành một tiếng, như tiếng Pháp, Anh..,

Đa-cảm (sentimental). Có nhiều tình-cảm, dễ cảm-động.

Đa-cực (multipolaire). Nhiều cực giằng co nhau. Có thể nói triết-học là môn-học *đa-cực*, nghĩa là học về tinh-thần con người với nhiều hướng của nó, mỗi hướng là một cực. Hướng vào mình, hướng xuống dưới, hướng ra ngang mình, hướng lên trên.

Đa - đích - tính (polytélisme). 1— Tính-cách của vật có nhiều mục-đích. Sinh-hoạt tâm-linh luôn có hướng, nhưng nhờ tự do, hướng đó lại muốn ngả, chính là vì nó có *đa-đích-tính*. 2— Dùng một phương-tiện mà có thể đạt được nhiều mục đích (nhất cử lưỡng tiện).

Đa-đầu-chế (polyarchie). Chính thể trong đó nhiều người cùng nhau nắm chủ-quyền.

Đa-đoạn-luận (polysyllogisme). Lối suy-luận gồm nhiều tam-đoạn-luận. Câu kết luận ở trên làm tiền đề cho tam đoạn luận mới. Như : A = B, B = C, C = D, D = E, E = F... Vậy A = F. Gồm những tam-đoạn-luận sau-này :

A = B	A = C	A = D	A = E
B = C	C = D	D = E	E = F
A = C	A = D	A = E	A = F

Đa-giá (plurivalent, polyvalent). Nhiều giá-trị. Luận-lý-học *đa-giá* không xây dựng trên mâu-thuẫn chỉ có hai giải-thuyết. Đối lập với *lưỡng-giá*. Td. : không phải hoặc A hoặc không A, mà còn có thể là B, là C.

Không phải : một là đứng, hai *ngồi*, mà còn có thể là *đi*, *bò*, *nằm*...

Đa-hình (polymorphe polymorphisme). Có nhiều hình-dáng.

Đa - huyết - chất (tempérament sanguin). Tính-chất hay tính-tình ít cảm xúc, nhưng hoạt-động và phản-ứng nhanh chóng (nE. A.P.). Người ta thường nói Voltaire có tính-tình *đa-huyết*.

Đa-não - thuyết (polysypchisme). 1— Danh-từ do Durand, để chỉ một giả - thuyết chủ - trương rằng : mỗi phần của não có thể là một trung-tâm não phụ gồm đủ chức-phận cảm-giác như trung-tâm chính vậy. 2— Thuyết chủ-trương cân não thú-vật cũng là trụ-sở của đời sống tâm-linh như cân-não người.

Đa-nghĩa (plurivoque, polysémie). Có nhiều nghĩa.

Đa-ngôn (battologie). 1— Chứng nói bập-bẹ của triết-gia Battos ở Cyrène (Hy-lạp). 2— Nói nhiều lời vô-ích, hoặc lập đi lập lại hoặc dùng lời khác không rõ nghĩa. Td. : định-nghĩa triết-học là môn-học dạy cách vật trí-tri. Nói *triết-học* đã không hiểu gì, lại còn lấy tiếng *cách-vật-trí-tri* ra để cắt nghĩa.

Đa - nguyên - luận (pluralisme). 1— Do nhiều căn nguyên, từ ba trở lên, đối lập với nhất-nguyên và nhị - nguyên. 2— Thuyết chủ-trương vạn-vật trong vũ-trụ là nhiều vật khác nhau, biệt-lập, chứ chúng không phải là trạng thái hay hiện-tượng của một thực tại duy nhất. 3— Thuyết sinh vật biến hóa (polyphylétisme), chủ-trương các sinh-vật như hiện có bắt nguồn từ những cặp sinh-vật khác giống nhau.

Đa-sầu chất (tempérament mélancolique). Có tính-chất hoặc tính-tình hay buồn.

Đa-tại (multilocation). Có thể có nhiều chỗ cùng một lúc. Hiện-tượng *đa-tại* không thể áp dụng một cách khoa-học vào vật chất được.

Đa-thần (polythéisme). Nhiều thần phải thờ. Dân Việt-Nam — nhất là thôn quê — có khuynh-hướng *đa-thần*, gán cho mỗi hiện-tượng thiên-nhiên một thần : thần gió, thần mưa, thần lửa, v.v...

Đa-thái (plurimodal). Nhiều trạng-thái khác nhau.

Đa-thực-tại (polyréalisme). Kiểu nói của triết gia F. Rauh, để chỉ một chủ-trương, theo đó có nhiều cấp bậc hữu-thể không có điểm nào chung với nhau. Td.: thực-tại khả-giác, thực-tại khả-niệm, thực tại siêu-hình.

Đa-tổ (polygénisme). Thuyết chủ-trương nhân loại có nhiều cặp tổ khác nhau. Thuyết *đa-tổ* đi ngược lại tín-ngưỡng công-giáo, theo đó cả nhân-loại đều do một cặp tổ-tông (tức = Adong-Evà).

Đa-ý (polyidéisme). Hiện-tượng tâm-lý trong tác-động chú-ý, trong đó, một vật muốn thu-hút sự chú-ý của ta phải lấn lộn

trong một số nhiều vật. Td. : muốn chú-ý tới một tên tôi muốn tìm, thời tên đó phải ở lẫn lộn trong số các tên khác. Nếu chỉ có một tên đó trong sổ, tôi không cần chú-ý, vì không cần cố gắng.

Đà-sinh-hoạt (élan vital). Kiểu nói của Bergson, theo đó, có một sinh-lực chung cho các sinh-vật. Sinh lực đó biến hóa theo một đà mạnh và nhảy vọt, tới một lúc nào đó, nó nổ tung (như một trái lựu-đạn), toé ra làm ba ngả khác nhau : ngả thú-vật, ngả động-vật, và ngả tinh-thần.

Đà-sống (élan vital). Như *đà-sinh-hoạt*.

Đà-ý-thức (élan de conscience) Kiểu nói chỉ sức vượt tiến của ý-thức, tính cách linh-động, uyển chuyển và liên-tục của ý-thức hay của tâm-linh con người.

Đã-vậy (or). Một liên từ dùng để suy-luận, thường được dùng trước tiểu tiền đề của tam-đoạn-luận, hay trước một thí-dụ dùng để phi-bác một ý-kiến, hay một luận-đề nào. Td. : mọi người phải chết (đại tiền đề). *Đã vậy*, Khổng-tử là người, nên Khổng-tử phải chết.

Đại-cơ-cấu (macro-structures). Cơ cấu lớn lao, nói về các thiên-thể, các tinh-tú chẳng hạn.

Đại-cương (schématique). Những điều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.

Đại-giác. Danh-từ Phật-giáo : trong mộng tỉnh dậy, chỉ sự giác-ngộ thành Phật.

Đại-học. Một sách trong bộ tứ-thư (chung với *Luận-ngữ*, *Trung-dung*, *Mạnh-tử*), do Đức-Khổng-Tử truyền lại, Tăng-tử soạn ra, được thầy Trình-tử sưu-tập và sau Chu-hy phân ra thành chương.

Đại-khái-niệm. Như chữ *đại-tiền-đề* (la majeure).

Đại-pháp. Danh-từ Phật chỉ phái *đại thừa*.

Đại-tạng-kinh, Tiếng Phật-học, chỉ tất cả các kinh Phật.

Đại-thánh. 1— Thánh nổi bật hơn. 2— Tôn hiệu dành riêng cho Đức Khổng-tử.

Đại-thần-thông. Cái linh-diệu của Thần Phật, không hiểu thấu được.

Đại-thặng (mahâyâna). Một ngành Phật-giáo, chỉ đạo Phật như cỗ xe lớn đưa *tất cả* chúng nhân từ cõi mê tới cõi giác. Xem chữ *đại-thừa*.

Đại-thiên thế-giới. Tiếng nhà Phật, chỉ thế giới gồm đại châu và nhật-nguyệt. Nhất thiên thế-giới là tiểu-thiên thế giới ; gấp 1.000 lần là trung-thiên, gấp 1.000 lần nữa, là *đại thiên*.

Đại thừa. Thặng là cỗ xe, còn thừa là người ngồi xe. 1— Phái Phật-giáo chủ-trương *mọi* chúng sinh đều được đưa từ cõi mê tới cõi giác. 2— Giáo-nghĩa sâu xa Thích-ca giảng cho các Bồ tát. 3— Kinh-điển

dùng gọi là *Đại-thừa-kinh* hay là bồ-tát-kinh (còn tiểu-thừa-kinh gọi là thanh-văn-tặng).

Đại-tiền-đề (majeure). Mệnh-đề chứa đựng đại-từ, tức là thuộc từ hay túc từ trong câu kết luận.

Đại-từ. (majeur, grand terme). Chỉ túc từ hay thuộc từ trong câu kết luận của tam-đoạn luận. Td.: mọi người *phải chết* (đại-tiền-đề) Khổng-tử là người, nên Khổng-tử *phải chết*. *Phải chết* là *đại-từ*, vì nó là thuộc-từ trong câu kết-luận.

Đại-vũ-trụ (macrocosme). Chỉ những thế-giới lớn, như các thiên-thể, hay tinh-tú. Chỉ toàn thể vũ-trụ, kể cả người trong đó. Ngược lại, là *tiểu vũ trụ* dành để chỉ con người, kết tinh mọi cấu tố của đại-vũ-trụ.

Đam-mê (passion). Tình-cảm mạnh, thường xuyên, chuyên-nhất và bá chủ. Harpagon có *đam-mê* tiền, đến nỗi giết chết cả mọi tình-cảm, giết danh-dự, giết tình yêu phụ-tử....,

Đảm-chấp-chất (tempérament bilieux). Một trong bốn tính chất (tính-tình) được phân-biệt từ đời cổ điển Hy-lạp: da-vàng vàng, mảnh giẻ (gầy), bi quan, dễ cảm thấy khó chịu tinh-thần, lo âu xao xuyến nhiều.

Đan-kim-thuyết (monométallisme). Thuyết kinh-tế học chủ-trương lấy một kim-khí (hoặc vàng hoặc bạc) làm bản-vị giá-trị đồng tiền.

Đãng-trí (distraction). Là một tâm-trạng (hay tâm bệnh) không thích nghi được với đời sống, thường bị xã-hội cho là gàn.

Đào-thải (sélection, sélectif). Khía cạnh tiêu cực của luật thích-nghi, một trong những định-luật sinh-vật-học. Thích-nghi, là lựa chọn cái gì có ích cho mình và *đào-thải* cái gì vô ích.

Đào-thải tự nhiên (sélection naturelle). Thuyết biến hoá của Darwin, theo đó các sinh-vật tự nhiên đào-thải lẫn nhau, theo luật cá lớn nuốt cá bé, khỏe được yếu thua.

Đạo 1— Bên Đông-phương chữ *đạo* có nghĩa rất rộng, chỉ con đường tinh-thần con người phải theo, tức là *đạo-lý*, *đạo-giáo*, 2— Chỉ một tôn-giáo nào đó theo nghĩa Tây phương, tức là thờ một Thượng-Đế, hay một vị nào siêu-việt trên con người. 3— Một trong bốn diệu-đề hay thánh-đế của Phật-giáo : *Đạo*-thánh-đế, gồm tám chánh *đạo* (xem chữ này).

Đạo-căn. Căn bản của đạo-đức.

Đạo-chứng (kleptomanie). Chứng bệnh hay ăn cắp.

Đạo-cảm (sentiment moral). Tình-cảm đạo-đức.

Đạo-đức-học (morale). Môn học về giá-trị hành-vi con người, theo tiêu chuẩn thiện-ác, gồm những quy luật người ta phải noi theo. Nguyên lý tự nhiên là *đạo*, được in vào trong lòng người là *đức*.

Đạo-đức-kinh. Bộ sách của Lão-tử, kinh-điển của Lão-giáo.

Đạo-đức-tính (moralité). Tính-cách đạo-đức của một hành-vi (hoặc *tốt* hoặc *xấu*), tùy thuộc vào bản tính của hành-vi và vào chủ-ý của người làm.

Đạo-đức hành-động (morale de l'action). Nền đạo-đức dựa trên chính hành-vi, không lưu-ý tới chủ-ý của người làm thiện hay ác. Việc làm, tự nó, hoặc thiện hoặc ác rồi.

Đạo-đức ý-hướng (morale de l'intention). Nền đạo-đức dựa trên chủ-ý của người làm thiện hay ác. Thiện ác tùy ở chủ-ý, chứ không tùy ở bản-tính khách-quan của hành-vi.

Đạo-gia (Taoiste). Người theo đạo Lão-tử. Như *đạo-sĩ*.

Đạo-giáo (Taoisme). Như *Lão-giáo*.

Đạo-học. Nền triết-học về tinh-lý vạn-vật, đời Tống-nho.

Đạo-tâm. Danh-từ Nho-giáo, chỉ lòng tin đạo, thuộc phần thiên-lý tự nhiên, khác với *nhân-tâm*, phần đạo-lý do con người tạo ra.

Đạo-thống. Thuyết của Tống Nho, chủ-trương đạo Nho do Khổng-tử truyền thẳng cho Mạnh-tử, rồi do Mạnh-tử truyền xuống Y-xuyên đời Tống mà thôi.

Đạo-tưởng-pháp (Typique) Thuyết-lý đạo-đức-học của Kant, theo đó, ta có khả-năng phán-đoán (= bằng tư-tưởng) về hành-vi, với tiêu-chuẩn thiện-ác.

Đảo-lộn (réversibilité, réversible). Có thể trở ngược lại. Td.: theo quan-niệm công-giáo, thời gian không thể *đảo-lộn* lại được, vì nó theo đường thẳng dài, đối lập với chu-kỳ vòng tròn về thời-gian, theo đó, thời gian *đảo-lộn* để bắt đầu lại từ đầu. Âm-lịch (lịch Tàu) tính theo kiểu ghép 10 can (Giáp, Ất, Bính ...) và 12 chi (Tí, Sửu, Dần, ...) cứ 60 năm lại *đảo-lộn* lại.

Đạt-quan. Xét thấu suốt. Quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn cảnh. Như chữ *khoáng-quan*.

Đau-khổ (souffrance). Tình-cảm khó chịu, khi một khuynh-hướng không được thỏa-mãn.

Đắc-kiện (acquis). Điều gì đã sắm được, chứ không do bẩm sinh mà có. Td.: Tập-quán là một *đắc-kiện*.

Đắc-thủ (acquis). Sắm lấy mà được chứ không do bẩm-sinh. Td.: Dùng mắt tri-giác nhiệt-độ của thanh-sắt đỏ, là một tri-giác *đắc-thủ*, vì do tập-quán mắt mới biết được nóng lạnh là đối-tượng riêng của xúc- giác.

Đặc-chất (caractéristique). Như *đặc-tính*, tính-chất riêng.

Đặc-thù (particulier). Riêng, khác, từng vật một. Td.: ý-tưởng về anh Giáp; là một ý-tưởng *đặc-thù* (khác với *tổng-quát*).

Đặc-tính (caractère propre). Tính-cách riêng của một vật.

Đẹp (beauté). Như chữ *Mỹ*, là một trong ba khái-niệm quy-phạm (concept normatif) dùng để phán đoán về giá-trị (*Chân* trong trí năng, *Thiện* trong ý-chí và *Mỹ* trong cảm năng) của

vật nào đó làm cho chủ-thể vui-khoái.

Đề (thèse, position). 1 — Một lập trường về giáo-lý người ta quyết tâm bênh vực cho bằng được. 2 — Hạn-từ (xem chữ này)thứ nhất trong biện-chứng Hegel, đối lập với *phản-đề* và *hợp-đề*.

Đề kiến-gia (sententiaire). Những vị tiến sĩ triết-học đời Trung-cổ bên Âu-châu, như Thánh Thomas, tác-giả những cuốn sách bàn về Thần-học Triết-học hỗn-hợp.

Đề kiến-thư (sentences). Những cuốn sách giáo khoa Thần-học và Triết-học, được dùng trong thời trung-cổ Âu-châu, nhất là tại Đại-học Paris.

Đề-mục (sujet). 1 — Vấn-đề được bàn tới. 2 — Cái đầu đề của một đoạn sách (article).

Đề-tài (thème). Vấn đề được bàn tới. Td.: lo âu, xao-xuyến... là những *đề tài* rất được ưa thích của triết-học hiện-đại.

Đế-thích. Một vị thần trong Phật-giáo, làm chủ chư-thiên.

Đệ tam nhân luận (troisième homme). Kiểu suy-luận của Aristote chống lại thuyết linh-tượng-giới của Platon. Td.: giữa ý-tưởng về *người* và *những người* cụ-thể, phải có cái gì chung, và cái gì chung đó, là thực-tại mới, là người thứ ba, hay là *đệ-tam-nhân*.

Địa-cầu trung-tâm (géocentrisme). Thuyết chủ-trương trái-đất là trung-tâm (cho tới đời Galilée).

Địa-chất-học (géologie). Môn-học nghiên-cứu sự thành-lập, sự-tổ chức và tính-chất của đất (địa-cầu).

Địa - hướng - động (géotropisme). Phản-ứng của thực-vật đối với đất. Rễ cây tìm chỗ có đất để sống, là một *địa-hướng-động*.

Địa-lý-học (géographie). Giống *địa-dư-học*, môn học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, cùng những hiện tượng có quan-hệ đến đời sống con người.

Địa-tầng (strate). Các tầng đất theo chủng loại các thứ hóa thạch (fossiles) chia ra: thái-cổ, cổ sinh-đại, trung-sinh-đại, cận-sinh-đại.

Đích-thực (certain, exact). Chắc-chắn.

Điên-cuồng (démence). Thiếu trí-khôn luận lý suy-nghĩ không có mạch-lạc.

Điệp-ngữ-thể (diallèle). Cách làm văn, dùng hai chữ lặp một, như: ngày ngày, tháng tháng.

Điều-kiện (condition). 1 — Điều khoản phụ-theo hành-vi pháp luật, mà hiệu-lực của pháp luật lệ thuộc vào đó. 2 — Điều gì cần hay có ích để thi-hành một việc khác. Td.: Ăn là *điều-kiện* để sống.

Điều-hòa (harmonie). Các vật, các phần hòa-hợp với nhau. Nch. *hòa-điệu*.

Điệu (rythme). Quy luật của âm-nhạc, theo đó âm-thanh xếp đặt giống nhau, theo nhịp đều

đều, nhịp mạnh nhịp nhẹ đổi lượt nhau.

Điều-hòa tiền-định (harmonie préétablie). Kiểu cắt nghĩa của Leibniz, theo đó, tương-quan giữa hồn và xác đã được ấn-định trước do chính Thượng-Đế điều-khiển, chứ xác hồn không thực sự ảnh-hưởng tới nhau.

Định (Đyâna, Jhâna). Một trong ba chặng đường tu theo Phật-giáo (*giới, định*, tuệ), thuật trầm tư im-lặng (xch. thiền-định).

Định-đề (postulat). Một chân-lý nền-tảng (= nguyên-lý) được yêu cầu công nhận, mặc dầu chưa chứng-minh hay không hiển-nhiên vì không tìm ra được một nguyên-lý nào khác. Td. : Theo Kant, lý-trí không thể biết được Thượng-Đế, nhưng phải công nhận Ngài như là một *định-đề*, hầu bảo đảm giá-trị luật-pháp (phải có vị lập pháp tối cao).

Định-kiện (déterminant). Sự kiện quyết-định nơi một vật, thiếu nó, vật không thể tồn tại được, hay không còn là nó nữa. Td. : tinh-thần là *một định-kiện* nơi con người. Aristote còn gọi là *mô-thể* (forme. xch. này).

Định-loại (spécification). Ấn-định *loài* của một vật. Td. : lý-tính đóng vai trò *định-loại* con người, nghĩa là làm cho con người thành một loài riêng khác với thú-vật khác.

Định-luật (loi). Một mệnh-đề hay một công-thức nêu ra những cách thức hay mối liên-hệ thường-xuyên và bất biến giữa các hiện-tượng.

Định-lượng (quantitatif). Ấn-định phân-lượng nhất định. Td. : định-luật hóa-học và lý-học, là luật *định-lượng* (đối lập với *định-phẩm*).

Định-lý (théorème, théorématique). Mệnh-đề toán đã được chứng-minh rõ-ràng.

Định-mệnh-thuyết (destin, déterminisme). Mệnh người đã được định-sẵn rồi, bất chấp tự do con người.

Định-mệnh nhân-quả (déterminisme causal). Định-mệnh dựa trên mối liên-lạc nhân và quả. Td. : gieo gió gặt bão là *định-mệnh nhân-quả*.

Định - mệnh - thuyết khoa - học. (déterminisme scientifique). 1 — Định-mệnh dựa trên định-luật vật-lý. Td. : Ăn uống không hợp vệ-sinh phải mắc bệnh. Nch. *Tất-định-thuyết*. 2.— Thuyết chủ-trương định-luật vật-lý chi-phối các vật, kể cả con người.

Định-mệnh-thuyết tâm-lý (déterminisme psychologique). 1 — Thuyết-lý, theo đó, sự-kiện tâm-lý nào cũng phải có lý-do. Td. : nói về chú ý, là phải hiểu có lý-do nào làm cho ta chú-ý. 2 — Chỉ những hành-vi bị chi-phối (một cách cố-định) do đam-mê, tập-quán.

Định-mệnh thuyết xã-hội (déterminisme social). Thuyết xã-hội của Durkheim, theo đó, sinh-

hoạt tâm-lý con người hoàn-toàn bị xã-hội chi-phối.

Định-nghĩa (définir, définition). 1 — Trong toán-học: là những nguyên-lý riêng cho từng bộ môn toán-học. Td. : hình chữ nhật là hình bình-hành nhưng có góc vuông ; vòng tròn là quỹ-tích của điểm cách đều một điểm cố định. 2 — Trong luận-lý: là những mệnh-đề bao hàm những đặc-tính chính yếu nhất của một vật. Td. : người là một tinh-thần nhập-thể, hay : là một thú-vật có lý-tính.

Định-nghĩa chiếu-danh (définition nominale). Định-nghĩa dựa vào danh-từ, vào nguyên-ngữ. Td. : Triết-học là môn học về trí-đức. Vì *Triết*, theo danh-từ, là *trí đức*. Giống câu định-nghĩa bằng Pháp-văn : la philosophie est l'amour de la sagesse.

Định-nghĩa khái-niệm (définition conceptuelle). Định nghĩa bằng những ý-tưởng tổng quát về chủng và loại. Td. : hình chữ-nhật là hình bình hành (chủng) có góc vuông (loại); người là thú-vật (chủng) có lý-tính (loại).

Định-nghĩa luận-lý (définition logique). Như *định-nghĩa khái-niệm*.

Định-nghĩa mô-tả (définition descriptive). Định nghĩa một vật bằng cách tả hình dáng hay các thành phần của nó. Td. : cuốn sách là tập hợp nhiều tờ giấy đã in lại làm một, đóng bìa hay khâu chỉ...

Định-nghĩa thực-tại (définition réelle). Định-nghĩa dựa trên nội-dung thực sự của sự vật, chứ không phải chỉ dựa vào danh-từ diễn-tả vật đó.

Định-phẩm (qualification). Xác-định những đặc-tính của một vật (khác với *định-lượng*). Td. : luật tâm-lý có tính cách *định-phẩm*.

Định-phận. Danh-từ Nho-giáo chỉ cái danh-phận hay chức-phận của mỗi người đã được sắp đặt nhất định rồi, không thể xáo-trộn được. Thường đi với chữ *chính-danh*. Td. : vua vua, tôi tôi... *vua* hay *tôi* đều phải ăn ở đúng với phận của mình.

Định-tính. Như *định-phẩm*.

Định-số (déterminisme). Như *định-mệnh*.

Định-sở (localisation, ubication). Định chỗ cho một vật. Td. : ta có thể *định-sở* (hay là định-cư) được sự kiện vật-lý hay vật-chất.

Định-tắc. Như *định-luật*.

Định-thiền. Như *định* và *thiền-định*: thu tinh-thần của mình vào trong, ngồi tuyệt đối im-lặng, để mà suy-gẫm.

Định-thức (formule). Như *công-thức*: cái kiểu nói vắn tắt nhất-định.

Định-ước (convention). Như *quy-ước* : ước hẹn chắc-chắn với nhau, để cùng công-nhận như nhau. Td. : Ngôn-ngữ là một *định-ước* xã-hội.

Định-ước-thuyết (conventionalisme). Thuyết chủ-trương rằng

mọi nguyên-lý đều là định-ước cả.

Định-vị-não (localisation célébrale). Định chỗ những trung-khu óc tương-ứng với những chức-phận tâm-lý. Td. : mảnh não miền trán (lobe frontal) là trụ-sở của tư-tưởng, v.v...

Dọa-tính (inertie). Như *quán-tính* và *nọa-tính* : tính chất của vật-thể luôn luôn tĩnh, chứ không động.

Đồ-hình (figure). Danh-từ luận-lý, chỉ sự xếp đặt khác nhau nơi tiền-đề và kết-luận trong một tam-đoạn-luận. Td. : đồ hình *barbara*, tức là ba *A*, ba mệnh-đề khẳng-định và phổ-quát.

Mọi A bằng B (A)
Mọi B bằng C (A)
Mọi A bằng C (A)

Độc-đơn-tính (singularité). Nói về từng vật một. Có thể nói *đơn-độc-tính*.

Độc-đoán-luận (dogmatisme). Thứ triết-học thiếu óc phê-bình. Xch. *giáo-điều-tính*.

Độc - hồn (monopsychisme). Thuyết chủ-trương não óc là trung-tâm duy nhất của sinh-hoạt tâm-linh. Đối lập với *đa-hồn*.

Độc-giác. Danh từ Phật-giáo, chỉ rằng không có thày mà vẫn tự-giác được.

Độc - nguyên (monogenèse). Chỉ nhận có một nguyên-thủy của vạn-vật, hay của một loại vật.

Độc-thần (monothéisme). Chỉ nhận có một Thượng-Đế khác hẳn với vạn-vật, với vũ-trụ. Td. : Do-thái, Công - giáo, Hồi-giáo đều chủ-trương *độc-thần*.

Độc-tổ (monogénisme). Thuyết chủ-trương nhân-loại, do một cặp tổ phụ mà ra. Đối lập với *đa-tổ*. Td. : Đạo Công-giáo chủ-trương *độc-tổ-thuyết*.

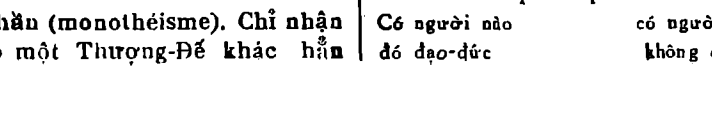
Độc-vật-học (toxicologie). Môn-học về những vật có chất-độc.

Độc-ý (monoidéisme). Nch. *đơn-ý*.

Đối-chiếu (comparaison, comparé, comparatif). So sánh với nhau. Td. : Tâm-lý-học *đối-chiếu* giữa trẻ con và người lớn, giữa người sơ-khai và người văn-minh.

Đối-lập (opposition). Không tương-hợp với nhau. Td. : nóng *đối-lập* với lạnh.

Đối-lập mâu-thuẫn (opposition contradictoire). 1.— Không tương-hợp với nhau, đến nỗi mâu-thuẫn nhau, không thể cùng có với nhau. Td. : A và không-A, là *đối lập mâu-thuẫn*, không có giả thuyết thứ ba. 2 — Nói về hai mệnh-đề đối lập nhau, một phổ-quát, một đặc-thù. Td. : « tất cả mọi người đạo-đức », và « một vài người nào đó, không đạo-đức » là hai mệnh-đề *đối-lập mâu-thuẫn*.



Đối-lập khuyết-phạp (opposition privative) Đối lập giữa vật có cái gì mà vật khác thiếu không có. Td.: người sáng và người mù là *đối-lập khuyết-phạp* : giữa người sáng và người mù, cóthể có tương-hợp thứ ba : người nhắm mắt (không xem thấy nhưng cũng không mù).

Đối-lập tương-phản (opposition contraire). 1 — Đối lập nhau như hai cực đoan mà thôi. Td. : hèn nhát và liều-lĩnh, là *đối lập tương-phản*, vì còn có thể dung-hòa, không hèn-nhát quá, cũng không liều-lĩnh quá ; thái độ dung-hòa đó là đức mạnh bạo, (vertu de force) một trong bốn đức căn bản, của khoa đạo-đức-học Aristote. 2 — Nói về hai mệnh-đề đối lập nhau, nhưng cả hai đều phổ-quát. Td. : « tất cả mọi người đạo-đức » và « không ai đạo-đức cả ».

Đối-lập phân-phản (opposition souscontraire). Nói về hai mệnh-đề đối-lập nhau, cả hai đều đặc-thù. Td. : « một vài người đạo-đức » và « một vài người không đạo-đức ».

Đối-lập tương-quan (opposition corrélative). Đối lập giữa những đặc-tính đòi hỏi lẫn nhau. Td. : Cha và con là *đối-lập tương-quan* : một người chỉ là cha khi nào người đó có con, và một người chỉ là con khi người đó do một người khác sinh ra (hoặc nghĩa tử, hoặc dưỡng-tử...)

Đối-lập sai-đẳng (opposition subalterne). Đối lập giữa mệnh-đề A (= mọi người đều nhân-đức) và I (có người nào đó đạo-đức) và giữa mệnh-đề E (= không ai đạo-đức cả) và O (= có người nào đó không đạo-đức).

Đối-lý-luận (ad judicium). Kiểu lý-luận dựa trên lý : chứ không dựa trên sự bất cẩn, sự lầm lẫn của đối-phương.

Đối-ngẫu (parallèle). Cặp đôi với nhau. Như *biền ngẫu*. Td.: nói : chân lấm tay bùn, là kiểu nói *đối ngẫu*. Được dùng nhất trong văn-phú, văn biền.

Đối-thần-đức (vertu théologale). Ba nhân-đức (trong đạo công-giáo) đối với Thượng-Đế, như lòng Tin, lòng Cậy (hy-vọng) và lòng Mến.

Đối-thoại (dialogue). Một trong những đề tài chính của triết-học hiện-đại, chỉ sự cởi mở trao đổi quan-điểm giữa người với người, tránh thái-độ giáo-điều.

Đối-thủ-luận (ad hominem). Kiểu lý-luận có giá-trị chống với chính đối-phương, hoặc vì nó dựa trên một sự lầm lẫn, sự chịu nhường của họ. Td.: với thuyết duy-vật biện-chứng vô tinh-thần của Các-mác, ta có thể nói : đã *duy-vật*, sao lại còn *biện-chứng* là tác-động của một trí-khôn ?

Đối-từ (faux fuyant). Lời nói thối-thác khi cùng lý hết lời.

Đối-tượng (objet). I— Nghĩa rộng : chỉ vấn đề hay điều được nói được bàn tới. Td.: tinh-thần con người là *đối-tượng* của Triết-học 2— Nghĩa hẹp : chỉ điều được

biết trong nhận-thức (đối-lập với *chủ-thể*). 3 — Nghĩa rất hẹp : chỉ sự-vật ngoại-giới, vật-chất. Td.: coi con người là một *đối-tượng* (-đối tượng hóa con người) là phản-nhân-vị vì con người là chủ-thể ý-thức tự-do.., Nghĩa này năng được dùng trong triết-học hiện-đại.

Đối-tượng bất tương-ứng (objet inadéquat). Đối-tượng không trực-tiếp hợp với một chủ-thể hay một khả-năng. Td.: vật-cụ-thể là *đối-tượng bất tương-ứng* của trí-năng.

Đối-tượng chất-thể (objet matériel). Danh-từ kinh-viện chỉ đối tượng của nhận thức (hay của môn-học) được xét một cách tổng-quát, chưa lưu ý tới quan-điểm riêng. Td. : hành-vi con người là *đối-tượng chất-thể* của đạo-đức học (chưa nói tới quan-điểm riêng, *là giá-trị* của hành vi đó.)

Đối-tượngđích-thực(objet per se). Như *đối-tượng trực-tiếp*.

Đối-tượng gián-tiếp (objet médiat). Đối-tượng không thuộc sở-trường riêng của chủ-thể. Td.: trương-độ của vật có màu sắc là *đối-tượng gián-tiếp* của thị-giác.

Đối-tượng mô-thể (objet formel). Kiểu nói kinh-viện, chỉ quan-điểm riêng của đối-tượng được bàn tới. Td.: *giá-trị* của hành-vi con người là đối-tượng *mô-thể* của Đạo-đức-học. (vì nếu chỉ nói hành-vi, thời nó cũng là đối-tượng của Tâm-lý-học.)

Đối-tượng ngẫu-nhiên (objet par accident). Như *đối-tượng gián-tiếp*.

Đối-tượng trực-tiếp (objet immédiat). Đối-tượng thuộc sở trường riêng của của chủ-thể nhận ra ngay. Td.: màu sắc là *đối tượng trực-tiếp* của thị-giác.

Đối-tượng mô-thể cốt-yếu (objet formale quod). Danh-từ kinh-viện, chỉ chính đối-tượng riêng của một chủ-thể hay của một môn-học. Td.: giá-trị hành-vi là *đối-tượng mô-thể cốt-yếu* của Đạo-đức-học. Nếu thêm: với tiêu chuẩn *thiện ác*, lúc ấy, ta có objet formel *quo*.

Đối-tượng tương-ứng (objet adéquat). Đối tượng hợp với sở-trường của chủ-thể. Td.: trừu-tượng-thể là *đối-tượng tương-ứng* của trí-năng con người.

Đối-ứng (symétrie). Cân đối nhau.

Đồng ... Tiếp đầu ngữ, có nghĩa là *cùng với*, thường kép với chữ khác, như *đồng* cảm, *đồng* thời...

Đồng ảo (collusion). Nói về hai lực-lượng hay hai hoạt-động đều có một hậu-quả chung và gây ảo-tưởng. Td.: của L.Lavelle: ta vừa phải lưu-ý tới một sự chuyển-thành nơi ngoại-giới gồm những trạng-thái cứ qua đi là không còn, vừa phải để tâm vào sự chuyển-thành nơi nội-giới, lại gồm những tác-động luôn kế tiếp nhau để quy-tụ lại tất cả quá-khứ, hiện-tại, tương-lai trong một dòng ý-thức duy-nhất. Trong trường-hợp trước, ta có ảo-tưởng là mọi sự chuyển-động (trong lúc ngoại-giới lại có quan-tính).

Trong trường-hợp sau, ta có ảo-tưởng rằng tâm-hồn là một khối cố-định, trong lúc nó luôn uyển-chuyển, và đó là *đồng ảo*.

Đồng-âm (homonyme). Hai chữ tiếng đọc giống nhau.

Đồng cảm (sympathie, sympathique). Cùng có một tình cảm như nhau: Vui cùng vui, khóc cùng khóc, là *đồng-cảm*.

Đồng chất. Cùng một nguyên chất. Td.: Thuyết Các-mác duy-vật chủ-trương vật-chất và tinh-thần *đồng-chất*, nghĩa là tinh-thần, cũng chỉ là vật-chất, mặc dầu tinh-vi.

Đồng-cốt (medium). Theo thần-thông: là trung-gian giữa người ta và thần-minh.

Đồng-chỉ (connotation). Danh-từ kinh-viện : diễn tả trường-hợp, khi cùng một lúc có ý-tưởng này, là hiểu một ý-tưởng khác nữa. Td.: nói vật-chất, là *đồng chỉ* lượng, có thể chia ra nhiều phần được.

Đồng dưỡng-sinh (parabiose). Hiện-tượng hai sinh vật khác nhau (thực-vật) sống bằng cùng một sinh-khí. Xch. *đồng-sinh*.

Đồng-đích (syntélique). Danh-từ của J.M. Baldwin dùng để chỉ rằng đích của ta nhắm cũng là đích của nhiều người khác.

Đồng-giác (synesthésie). 1 — Có cảm-giác này, rồi liên tưởng tới cảm-giác khác, nhưng cái nọ là tượng trưng cho cái kia. Td.: những con số gợi lên nơi ta hình-ảnh của những người ta yêu hay ghét. 2 — Nhiều cảm-giác cùng một lúc.

Đồng-hóa (assimiler). 1 — Làm cho một vật khác ở ngoài trở nên chính mình. Td.: động-vật *đồng-hóa* đồ ăn, làm cho nó trở nên xương thịt mình. 2 — Hiện-tượng nhận thức: đối-tượng được *đồng-hóa* với chủ-thể, khi đôi bên tiếp xúc với nhau.

Đồng hiện-hữu (coexistence). Cùng có với nhau, đang có cùng lúc với nhau. Td.: phải nhận rằng Thượng-Đế và tự-do con người là *đồng hiện-hữu*.

Đồng-khả-hữu (compossible). Đều có thể như nhau. Td.: hòa-bình và chiến-tranh *đồng-khả-hữu* ; Thiện Ác *đồng-khả-hữu* đối với con người, con người, có thể làm thiện và có thể làm ác.

Đồng luận (A pari). Kiểu lý-luận, từ một trường-hợp kết-luận tới một trường-hợp khác giống như thế.

Đồng-lực Nch. *đồng-tác*.

Đồng - mãn - từ (syncatégorématique). 1 — Những tiếng chỉ có nghĩa khi hợp với tiếng khác. Td. : Những tiếng *tất cả, không, một...*, là những *đồng-mãn-từ*. 2 — Những tiếng áp dụng cho Vô-cùng-thể (l'Infini). Td. : *toàn-thiện, toàn-chân, toàn-mỹ...* là những *đồng-mãn-từ*.

Đồng-ngữ (tautologie). Diễn-tả một

ý-tưởng bằng nhiều chữ thừa, hay chữ trùng. Nch. *trùng-phức*.

Đồng-nhất (identique, identité). Như nhau mọi đàng. Td. : A = A, A *đồng-nhất* với A ; « tôi » hôm qua *đồng-nhất* với « tôi » hôm nay.

Đồng-nhập (trance, transe). 1 — Nói về nhiều đồng-cốt, có đặc-tính riêng, trong những hiện-tượng lên đồng hay cầu cơ. 2 — Chỉ sự lo âu xao-xuyến về nhiều truyện.

Đồng-nhiên (connaturel). Danh-từ kinh viện, chỉ khuynh-hướng tiến về một đối tượng, mặc dầu không hoàn-toàn tương-ứng, nhưng không phản bản-tính tự-nhiên con người. Td. : mặc dầu là một hữu-hạn-thể, con người mang một ước-vọng *đồng-nhiên* với hạnh-phúc vô-hạn, vô-biên, mang một trí khôn có thể đạt tới chân-lý tuyệt-đối.

Đồng-phụ (concomitant). Hai hiện tượng đều đều xuất - hiện cùng lượt, hay cùng thay đổi giống nhau. xch. *tương-trùng*.

Đồng-quang-giác (photisme). Kiểu nói của Lehmann, chỉ những hiện-tượng đồng-giác bằng những hình ảnh thị-giác (ánh sáng hay màu sắc).

Đồng-quy (concourir). Cùng quy về một đích, về một việc. Td.: tay và bút *đồng-quy* vào việc viết ra chữ.

Đồng-sinh (symbiose). Hiện-tượng nơi nhiều sinh-vật khác nhau, cùng sống với nhau nhờ chung một sinh-khí, mỗi bên đều có lợi. Nch. *đồng dưỡng-sinh*.

Đồng-tác (synergie). Hoạt-động chung với nhau trong cùng một cơ-thể, một bộ máy. Td.: cơ-thể ta sống được là do sự *đồng-tác* của tiêu-hóa, của tuần hoàn v.v.. Có thể gọi là *đồng-lực*.

Đồng-tạo (concréation). Danh-từ kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế cùng một lúc sáng tạo nên nhiều vật khác nhau chứ không vật nào trước, vật nào sau.

Đồng tâm (concentrique). Cùng hướng về một trung-tâm, về một điểm. Td.: phương pháp triết-học có tính cách *đồng-tâm*, nghĩa là luôn quẩng diễn (nhiều hay ít) ý-tưởng chung quanh một điểm nào đấy.

Đồng-tất (confatal). Cùng cần như nhau. Td : nhận có Thượng-Đế và nhận con người có tự do, đều là việc *đồng-tất*.

Đồng thể tính (consubstantialité). Danh-từ kinh-viện, để chỉ Ba Ngôi Thượng-Đế có cùng một bản-thể. (trois Personnes divines en une seule nature)

Đồng-thức (syndoxique). Cùng viết như nhau, vì cùng do một kinh-nghiệm chẳng hạn. (Danh từ của Baldwin). Td.: Biết về mình và về tha nhân, là *đồng-thức*.

Đồng-trợ (concours simultané). Danh-từ kinh-viện chỉ sự giúp đỡ của Thượng-Đế trong hành-động tự do của con người : «có Trời mà cũng có ta», hai bên *đồng-trợ*.

Đồng trương-diễn (co-extensif). Cùng một trương độ như nhau. Td.: màu sắc *đồng trương-diễn* với những chiều của sự vật.

Đồng-tương-quan (corrélation). 1— Theo Aristote: những vật khác nhau, nhưng đòi hỏi lẫn nhau. Td.: *cha* và *con*. 2— Hai hay nhiều hiện-tượng ảnh-hưởng lẫn nhau. Td.: *đồng-tương-quan* giữa kích-thước và cân-nặng.

Đồng vĩnh-cửu (coéternité). Thuyết chủ-trương tinh-thần và vật-chất, hay Thượng-Đế và vũ-trụ, hay sự Thiện và sự Ác, đều có tự đời đời, không bên nào có trước có sau.

Động-biến chủ-nghĩa (mobilisme). Thuyết chủ-trương các vật luôn luôn biến đổi lộn xộn, không thể nào tổ-chức hợp lý được.

Động cảm (motus l.). Danh-từ kinh-viện, chỉ sự bộc-lộ của khuynh-hướng nơi con người.

Động cảm ý-thức (motus secundi l.). Danh-từ kinh-viện, chỉ những bộc-lộ của khuynh-hướng mà chủ-thể ý-thức được hay cố-ý gợi ra.

Động-cảm sơ-thủy (motus primo primi l.). Danh-từ kinh-viện, chỉ những bộc-lộ của khuynh-hướng, chưa kịp suy-nghĩ.

Động-cơ bất thụ-động (moteur immobile). Danh-từ của Aristote, chỉ nguyên nhân đệ nhất làm cho các vật khác động, còn chính mình không động nghĩa là không chuyển từ không tới có, vì luôn luôn có.

Động-học (cinématique). Môn-học về hiện-tượng *động* nơi sự vật. Đối lập với *tĩnh-học*.

Động-luận (cinétique). Cách tính sức chuyển của một vật đặc là $\frac{1}{2}mv^2$, tức là bằng phần nửa của khối nhân với tốc-lực bình-phương.

Động-lực (mobile, motif). Nghĩa tâm-lý: lý-do thúc đẩy con người hành-động, hoặc lý-do trí-thức (motif), hoặc lý do tình-cảm (mobile). Td.: lợi là một trong những *động-lực* hành-động của con người.

Động-lực-học (dynamique): 1 — Nghĩa vật-lý: môn-học về những nguyên-nhân của sự chuyển-động, cũng như động-học học về chuyển-động, và tĩnh-học học về thế quân-bình không động. 2 — Herbart hiểu nghĩa tâm-lý: học về mối-tương-quan giữa trạng-thái tâm-linh và sự biến đổi của chúng. 3 — Nghĩa xã-hội-học của Auguste Comte: học về tiến bộ của các xã-hội: (la dynamique sociale).

Động năng (énergie cinétique). Năng-lượng chuyển-động. Xch. chữ *động-luận*.

Động-thể (dynamique, dynamisme). 1 — Nói về những hành-động, hay những vật chuyển-động từ một khởi điểm tới một đích-điểm. Td.: học về hoạt-động con người, tức là học về nhân vị theo quan-điểm *động-thể*. Đối lập với *tĩnh-thể*. 2 — Nghĩa vật-lý, vật có sức ngưng tập (cohésion) không vững, nên cứ đổi hình-thái luôn như nước, hơi, v.v.. (fluide).

Động-thể thuyết. Triết-thuyết chủ-

trương không có gì cố định, chỉ có chuyển-động. Td.: Heraclite thời thượng-cổ, Bergson thời hiện đại, chủ-trương *động-thể-thuyết*.

Động-từ (verbe). Chữ có tính-chất hành-động, dùng để thuyết minh các hoạt-động, tác-dụng, hay cái tồn-tại của vật.

Động vật (animal). Sinh-vật có thần-kinh-hệ, biết cảm-giác và biết cử-động do một nguyên lực bên trong.

Động-vật địa-dư-học (zoogéographie ou géographie zoologique). Môn-học nghiên-cứu tương-quan giữa động-vật và địa-dư khí-hậu.

Động-vật hình-thái học (zoomorphisme). Môn-học nghiên-cứu hình-thái bề ngoài của động-vật (morphologie animale).

Động-vật hóa-học (zoochimie). Môn-học về chất hóa-học (hữu-cơ) nơi các động vật.

Động vật-giáo (zoothéisme). Tôn-giáo hạ cấp, thờ thú-vật.

Động vật học (zoologie). Môn-học nghiên cứu về động-vật.

Động vật sinh-học (zoobiologie). Môn-học nghiên-cứu nguyên-lý sinh-hoạt nơi động-vật.

Động-vật-tính (animalité). Tính-cách động-vật hay là thú-tính.

Đột biến (mutation). Biến đổi hay biến hóa đột-ngột, thình-linh. Td.: Darwin chủ trương các sinh-vật *đột biến*. Cũng gọi là *sản-biến*.

Đơn âm-ngữ (langue monosyllabique). Như *độc âm-ngữ*.

Đơn - bản - vị (monométallisme). Thuyết kinh-tế chủ-trương dùng một thứ kim-khí (bạc hay vàng) làm bảo đảm cho giá-cả, làm nền-tảng cho mậu-dịch.

Đơn giản (simple). Không thể chia ra thành phần được. Td.: Những gì không có vật chất (= vô-chất) đều *đơn-giản*.

Đơn - giản - hóa (simplification simplifier). Làm cho đơn-giản.

Đơn-giản-tính (simplicité). Tính-cách đơn-giản.

Đơn-nghĩa (univoque). Nói về một khái-niệm hay từ ngữ, diễn tả một bản-tính hoàn-toàn nguyên-vẹn và như nhau nơi nhiều vật, nhiều người. Td.: khái-niệm *người* là đơn nghĩa vì có nguyên vẹn nơi anh Giáp, Ất, Bính, Đinh. . .

Đơn-nguyên (monade). Như *đơn-tử*.

Đơn-nguyên-thuyết (singularisme). Thuyết triết-học chủ-trương lấy một thực-thể đơn nhất để cắt nghĩa các hiện-tượng trong vũ-trụ. Td.: Thuyết Thalès muốn lấy *nước* để cắt nghĩa mọi hiện-tượng vũ-trụ, là một *đơn nguyên-thuyết*.

Đơn-nhất (un, singulier). Có một, không nhiều. Td.: Bình-thường mà nói, bản-ngã ta có tính-cách *đơn-nhất*.

Đơn-nhất-tính (singularité, unité). Tính-cách đơn-nhất.

Đơn-phương (unilatéral). Lệch

hẳn về một phương. Td.: Thuyết xã-hội chủ-trương xã-hội hoàn-toàn ảnh-hưởng tâm-lý cá-nhân là một thuyết *đơn phương*.

Đơn-thể (corps simple). Cũng gọi là vật-thể đơn, do một thứ nguyên-chất mà thành. Td.: đồng, sắt, chì . . . . là những *đơn-thể*.

Đơn-thuần (pur). Như *thuần-túy*, không có gì trộn lẫn vào. Td.: Kant phủ-nhận giá-trị nhận-thức của lý-trí *đơn - thuần* (raison pure).

Đơn-thường (simpliciter *l.*). Danh-từ kinh-viện, chỉ vật nào đó mới có tính cách tổng-quát, chứ chưa đi vào chi-tiết. Td.: trước khi là cái này cái nọ, một vật nào đó phải hiện-hữu một cách *đơn-thường* đã (simpliciter esse).

Đơn-tính-sản (parthénogenèse). Như *trinh-sản*, không chịu hùng-tinh (đực) mà sinh được.

Đơn-tử (monade). Theo Leibniz, *đơn-tử* là một yếu - tố căn-bản có năng-lực, làm thành sự vật, làm cho vật vừa đơn-giản vừa khác-biệt với vật khác. Với chủ-trương này, Leibniz lập *đơn-tử-thuyết*.

Đơn-tử-học (monadologie). Học về đơn-tử, theo nghĩa của Leibniz. Ông Erdmann đã dùng nhan-đề này để xuất-bản tác-phẩm của Leibniz vào năm 1840.

Đơn-tử-thuyết (monadisme). Xem chữ *đơn-tử*.

Đơn-ý (monoidéisme) Một hiện-tượng trong tác-động chú-ý, khi trí-khôn tập-trung vào *một* đối-tượng. Đối lập với *đa-ý*, nhưng cả hai hiện-tượng đều quan-trọng để có tác động chú-ý.

Đức-hạnh (vertu) Đạo-đức và phẩm-hạnh.

Đức-dục (éducation morale). Phần huấn luyện, tu-luyện về đạo đức (cùng với *thể-dục* và *trí-dục*).

Đức-hóa (moraliser). Lấy đạo-đức cảm-hóa lòng người.

Đức-tính (vertu, qualité). Tính-tình cao-thượng. Td.: nhà bác-học phải có nhiều *đức-tính*.

G

Gia-đình (famille). Nhóm người có họ hàng với nhau, huyết tộc hay nghĩa-tộc.

Gia-ngữ. Một cuốn sách chép việc riêng của Khổng-tử, nhưng theo các phê-bình-gia không phải do Ngài làm ra.

Gia-tâm. Để tâm thêm vào một việc, tức là chú-ý thêm.

Gia-tế (cérémonie familiale). Cúng-tế tổ-tiên, trong đạo thờ tổ-tiên nơi phần đông người Việt Nam.

Gia-tộc-chế (systeme familial). Chế độ lấy gia-đình làm đơn-vị cho quốc-gia xã-hội.

Gia-trọng (aggravation de peine). Hình-phạt thêm nặng đối với kẻ tái-phạm.

Giá-cách (prix). Giá-trị của một vật lấy số-lượng của vật khác mà biểu-thị, thường là tính theo tiền.

Giá-trị (valeur). Cái giá của vật, tốt hay xấu, quý hay tiện, thiện hay ác, đúng hay sai. Tính-cách của một vật đáng ta thích, ta yêu, có thể làm thỏa mãn khuynh-hướng nào đó của ta.

Giá-trị-học (axiologie). Môn-học về giá-trị. Td.: Đạo đức học là một môn *giá-trị-học*, tức là môn học về giá-trị của hành-vi con người theo tiêu-chuẩn thiện-ác.

Giá-trị-hóa (valorisation). Làm cho có giá-trị.

Giả (pseudo). Không thực. Thường làm tiếp đầu-ngữ cho một số danh-từ kép, như *giả-tạo, giả-mạo, giả-thuyết*...

Giả-định (supposer). Chấp nhận với điều-kiện này điều kiện kia. Xem *giả-thuyết*.

Giả - tạo - sử (uchronie). Sử - học được tạo-bịa ra, chứ những sự kiện lịch-sử đã không thực

có, đã không xảy ra bao giờ. Td. : Truyện Sơn-tinh, Thủy-tinh thuộc *giả-tạo-sử*.

Giả-thiết hay giả-thuyết (hypothèse). 1 — Nguyên-lý làm khởi điểm cho diễn-dịch-pháp. Theo Platon, là nguyên-lý không chứng minh được, giống *định-đề*. 2 — Phỏng đoán một định-luật, rồi diễn dịch từ đó ra một số hậu quả sẽ được đem ra kiểm chứng. Là một định-luật khoa-học hay một triết-thuyết tạm thời, cho đến khi kiểm chứng được là chắc chắn. Td. : thuyết sinh-vật tiến-hóa là một *giả-thuyết*.

Giác-dục. 1 — Những dục-tính thuộc giác-quan, khác với *tâm-dục*. (appétit sensible) 2 — Sự giáo-dục giác-quan, Td. : tập cho trẻ quen dùng thị-giác để quan-sát sự vật, là *giác-dục* (éducation des sens).

Giác-hải. Biển giác-ngộ, dùng để chỉ Phật-giáo.

Giác-hiệu (signe sensible). Là dấu hiệu có thể dùng giác-quan mà nhận-thức được. Td. : khói là dấu hiệu báo có lửa, là một *giác-hiệu*.

Giác-hồn (âme sensitive). Nguyên sinh-lực nơi động vật, cái làm cho động vật sống và biết cảm-giác. Khác với *sinh-hồn* nơi thực vật, và với *linh-hồn* nơi người.

Giác-kiếm. Danh-từ Phật-giáo, chỉ cái sức giác-ngộ, sắc như gươm.

Giác-lộ. Danh-từ Phật-giáo, chỉ con đường giác-ngộ.

Giác-ngạn. Danh-từ Phật-giáo, chỉ cái bờ giác-ngộ, tức là cõi Phật (sau khi đã đi từ bến mê).

Giác-ngộ (réveiller). Tỉnh biết.

Giác-quan (sens, organe des sens). 1 — Khả-năng cảm-giác nơi vật có thần kinh-hệ. 2 — Chỉ chính cơ-quan sinh-lý được dùng để cảm-giác, như mắt, tai, mũi...

Giác-pháp (Bodhidharma). Danh-từ Phật giáo, như *giác-lộ*.

Giác-vương. Danh-từ Phật-giáo, chỉ chính Đức-Phật đã hoàn toàn được giác-ngộ.

Giai-cấp (classe). Hạng người trong xã-hội.

Giai-cấp-đấu-tranh (lutte des classes). Thuyết cách-mạng của Các mác (1818-1883) kích-thích các giai-cấp khử-trừ lẫn nhau, để rồi cuối cùng giai-cấp vô-sản toàn-thắng để thiết lập xã-hội đại-đồng.

Giai-hệ (caste). Nhóm hay đoàn-thể xã-hội đóng, tiếp tục bằng sinh-sản và dưỡng-tử-sự. Khác với giai-cấp ở chỗ *giai-hệ* có pháp nhân riêng có đặc-ân, có tôn-giáo riêng. Thịnh-hành nhất là bên Ấn-độ.

Giải (résoudre). Cắt nghĩa cho rõ. Td.: *giải* một vấn đề toán.

Giải-đáp (réponse). Giải-quyết và trả lời.

Giải-nghi-học (casuistique). Danh-từ kinh-viện chỉ môn học

nghiên-cứu để giải-đáp những điều nghi vấn, thắc mắc trong phạm vi đạo-đức cụ-thể, hay trong phạm vi pháp-lý.

Giải-nghĩa. Cắt-nghĩa cho rõ ràng.

Giải-pháp (solution). Giải-đáp một bài toán, một vấn-đề ; phương-pháp để giải quyết một vấn đề.

Giải-phẫu học (anatomie). Môn-học về việc mổ-xẻ thân-thể, về sự cấu-tạo, vị-trí, tổ-chức của thể xác các sinh-vật.

Giải-quyết. Quyết-định phương-pháp để giải-đáp một vấn-đề. Gỡ rối một vấn đề.

Giải-thoát (moksa, mokkha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ sự đi từ cõi mê tới cõi-giác

Giải-thích (commenter) Cắt nghĩa cho rõ, trình bày lý do. Như *giải-thuyết*.

Giảm-khinh Danh-từ pháp-luật : làm cho nhẹ tội hay nhẹ phạt đi

Giảm-pháp (soustraction). Phép tính-trừ.

Giảm-thục. Danh-từ pháp-luật: giảm nhẹ tội xuống và cho đem tiền để chuộc.

Giảm-trừ (réduction). 1- Bớt đi, hạ thấp xuống. 2- Nghĩa triết-học cận đại : như *giản-lược*.

Gián-cách (à distance). Cách khoảng xa nhau, khoảng hư vô ở giữa hai vật. Td.: Trong giới vật-lý, không có hành-động *gián cách* từ vật nọ tới vật kia được.

Gián-chỉ (in obliquo *l.*). Danh-từ kinh-viện, chỉ một tiếng hay một khái-niệm, nói lên, là không hiểu ngay theo nghĩa rõ của tiếng hay của khái-niệm. Td : nói *nhân-vị*, là *trực-chỉ* địa vị con người, và *gián-chỉ* một chủ-thể có ý-thức, tự-do, trao đổi tình-yêu.

Gián-đoạn (discontinu). Đứt quảng, không liên-tục. Td.: dòng ý-thức không bao giờ *gián-đoạn*.

Gián-phản (secondaire). Chỉ tính tình của người phản-ứng chậm, biết suy nghĩ chín chắn, không hấp tấp. Đối lại với *trực-phản*. (Xem chữ này).

Gián-tiếp (médiat). Phải dùng tới trung-gian. Td.: sử-học dựa trên những nhận thức *gián-tiếp*, tức là qua sử-liệu.

Gián-phản-tính (secondarité). Có tính cách gián-phản.

Giản-lược. 1— Sơ qua, không kỹ càng (simple, bref). 2 – Danh-từ triết hiện-đại chỉ sự hạ-thấp xuống. Td.: con người bị *giản-lược* trong chủ-nghĩa cộng-sản, vì đã trở thành một dụng-cụ sản xuất không hơn không kém (réduction) 3— Quy về vật nào đó, đến nỗi đồng hóa với nó được. Td.: tà không thể *giản-lược* ký-ức vào tập-quán được.

Giản-minh (simple et clair). Vừa dễ dàng vừa rõ ràng.

Giản-phác (simple et rudimentaire). Vừa đơn-giản vừa chất-phác.

Giảng-cứu. Suy cứu nguyên-lý hoặc lợi hại của một vấn-đề.

Giảng-lý. Thảo luận phải trái.

Giảng-nghĩa. Bày tỏ ý-nghĩa trong bài văn.

Giảng-sách. Giảng giải nghĩa lý trong sách.

Giảng-thuyết. Nói để diễn bày một vấn-đề gì.

Giao-cảm (sympathique). 1— Cảm-ứng lẫn nhau. 2— Những dây thần-kinh từ xương sống chia ra các bộ phận trong mình để giao thông cảm ứng với nhau. Đó là *hệ-thống giao-cảm*.

Giao-đàn (esplanade des sacrifices au Ciel). Danh-từ Nho-giáo, chỉ đàn (= bàn thờ) để tế Trời.

Giao-điểm (croisée, point d'intersection). Chỗ hai đường gặp nhau.

Giao-hoán (commutatif). Nói về sự trao-đổi công-bình giữa tư-nhân với nhau, gọi là *công-bình giao-hoán* (justice commutative), khác với công bình phân phối (= trao đổi giữa chính phủ và công-dân.)

Giao-hỗ (corrélatif, mutuel). Lẫn với nhau. Td.: cá-nhân và xã-hội ảnh-hưởng *giao-hỗ*.

Giao-thể thần-giáo (cathénothéisme). Danh-từ do Max Muller đặt ra, để chỉ một thứ đa-thần thuộc Ấn-độ-giáo, hay thuộc Phệ-đà-giáo, trong đó, người ta chỉ thờ từng thần một với những tên khác nhau. Td.: thờ thần Vishnu, thần Çiva, v.v...

Giáo-dục (éducation). Dạy dỗ người ta khiến cho thoát ly khỏi các trạng-thái tự nhiên sẵn có.

Giáo-hội (église). Đoàn-thể tôn-giáo. Trước kia vẫn dùng trong Công giáo, ngày nay thông dụng trong các đoàn thể tôn-giáo khác ở Việt-Nam.

Giáo-khoa. Các môn dạy ở nhà trường.

Giáo-luật (canon). Bộ luật thuộc phạm-vi nội-bộ tôn-giáo. Thường dùng để chỉ bộ-giáo-luật của Giáo-hội Công-giáo.

Giáo-lý (doctrine). Đạo-lý trong tôn-giáo. Như chữ *giáo-nghĩa*.

Giới (règne). Danh-từ dùng để chia vật thiên-nhiên ra làm ba *giới*: khoáng vật, thực-vật, và động-vật.

Giới-dục (abstinence). Kiêng cữ, để hạn-chế dục-vọng.

Giới hành. Danh-từ Phật-giáo, chỉ hành vi theo quy-luật.

Giới hạn (limite). Hạn-độ không vượt qua được.

Giới khẩn (nécessité de précepte) Danh-từ kinh-viện, chỉ những điều buộc phải làm, vì đã có lời truyền. Td.: phải đi xem lễ ngày Chủ-nhật, là một điều *giới khẩn*. Khác với *phương-khẩn*. Xch, này.

Giới luật (pratimokha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ phép tắc của nhà sư phải giữ.

Giới-sát. Danh-từ Phật-giáo: răn không được sát-sinh.

Giới tâm. Lòng suy nghĩ tới sự nguy-hiểm.

H

Hà hồ. Xưa truyền rằng đời vua Phục-hy, trong sông Hoàng-hà có con long mã xuất hiện, trên lưng có vẽ nét từ số 1 đến số 10, xếp đặt như trong bức đồ. Phục-hy theo đó vạch ra bát quái, được bàn tới trong kinh Dịch của Nho-giáo.

Hạ-đẳng (inférieur). Dùng trong tâm-lý học, để nói về những **tác-động** hay những khuynh-hướng thiếu ý-thức. Td.: chiêm bao là một tưởng tượng sáng tạo *hạ-đẳng*, vì nó thiếu ý-thức tự suy.

Hạ-siêu-việt (transdescendance). Kiểu nói do J.Wahl (Triết-gia hiện-đại) đề nghị, để chỉ cái gì vượt khỏi bản ngã của ta xuống những gì dưới ta, khác với *thượng siêu-việt* (transascendance, xem chữ này). Td.: những khuynh hướng sinh-lý thường đẩy ta tới những gì *hạ siêu-việt*.

Hạ-tầng-cơ-sở (infrastructure). Danh-từ Các-mác, chỉ những điều kiện kinh-tế (vật-chất) làm nền tảng cho thượng tầng kiến trúc (xem chữ này) thuộc tư-tưởng, pháp luật, học thuật, tôn giáo. . .

Hạ tầng tiềm thức (sub-liminal). Phần tiềm thức ở dưới giới hạn, tức là tiềm thức hay vô ý-thức đến nỗi làm mù quáng lý-trí. Còn gọi là *hạ ý-thức*.

Hàm-hồ (ambiguité). Nói hoặc làm không rõ ràng.

Hàm sinh. Gọi chung loài vật có sự sống.

Hàm số (fonction). Trong một phương thức đại số học, nếu số A tùy theo số B để biến đổi thì số A là *hàm số* của số B. Td.: $x + 3 = y$, thời y là *hàm số* của x

Hàm súc (compréhension, connotation). Có ý tứ mà không lộ ra. Td.: của J.S.Mill : chữ *trắng*

chỉ tất cả vật trắng như tuyết, giấy . . . : (whiteness) nữa. Giống chữ *nội hàm*. (Xch. này).

Hàm-thị (dénoter). Nghĩa triết-học cận đại: trái với hàm súc, *hàm thị* nói về một từ-ngữ hay một ý-tưởng có *ngoại trương* (extension), nghĩa là toàn thể những vật có những đặc tính của một từ-ngữ, hay khái niệm ấy. Td.: ý tưởng về Giáp, Ất, Bính, Đinh. . . . . là những ý tưởng *hàm thị*, vì về chúng, ta có thể áp dụng khái-niệm *người*. Giống *ngoại-trương* (xem chữ này).

Hàm thị hữu-thể (dénoter l' *esse*). Kiểu nói kinh-viện, để chỉ rằng: hữu-thể luôn phải được hiểu ngầm trong bất cứ cái gì. Td.: muốn tư-duy ư? phải *hiện hữu* đã mới tư duy được; phải *có* đã mới tư-tưởng được.

Hàn lâm viện (académie). 1.— Viện gồm những nhà bác-học, học-giả, văn-gia nghệ-sỹ, v.v.. Hàn-lâm-viện Việt-nam xưa, có các quan hàn này: Đãi-chiếu, Cung-phụng, Điển-bộ, Điển-tịch, Biên-tu, Tu-soạn, Trước-tác, Thị-giảng học-sỹ. Thị-độc học-sĩ. 2.— Trường Triết-học của Platon.

Hàn nhiệt-giác (sensation thermique). Cảm giác nóng lạnh riêng cho xúc giác.

Hạn đề (limitative). Mệnh đề có tính cách hạn chế thuộc từ nào đó cho một số chủ-từ, tức vừa nói mệnh đề A, vừa mệnh đề O (xem chữ A và O) Td.: «một vài vật nào đó sống» và « một vài vật nào đó không sống» là những *hạn đề*.

Hạn-tính (limitation). Theo Kant phạm trù thứ ba trong nhóm phạm trù *phẩm*, điều khiển những phán đoán không nhất định (jugements indéterminés), không quyết nhận hẳn; như: «có lẽ trời mưa».

Hạn-từ (terme). Hai từ-ngữ (trong tam đoạn luận) được liên kết với nhau do một từ ngữ khác làm trung gian (= trung từ). Td.. «thiêng liêng là bất tử, vậy Hồn là thiêng liêng, nên hồn là bất tử». Trong tam đoạn luận này, *hồn* và *bất tử* là hai *hạn từ* (còn *thiêng liêng* là trung-từ).

Hành. 1 — Danh-từ kinh-Dịch, chỉ những yếu tố cấu thành và tác thành vạn vật: ngũ-*hành*, là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (élément). 2 — **Hành động**, làm việc, đi đôi với *tri* (action). 3 — Danh từ Phật-giáo chỉ một uẩn trong số ngũ uẩn (sắc, thụ, tưởng, *hành* = samkhara, thức), là sự thay đổi chuyển động cả ngoại giới, khiến cho mỗi yếu-tố của mỗi uẩn kết hợp với nhau, làm cho sắc thành sắc, thụ ra thụ, tưởng hóa tưởng, thức nên thức.

Hành-động (action). Làm một việc gì, sinh một hiệu quả nào.

Hành-động-học. Học về hành-động. Đạo-đức-học là môn *hành động-học* theo tiêu chuẩn thiện ác.

Hành-vi (acte, conduite). Như *hành-động*, thường dùng khi nói về khía-cạnh đạo đức. Đạo đức-học về *hành-vi* nhân-linh (actes humains).

Hành-vi cố-ý (acte volontaire),

1— Hành vi bắt nguồn từ ý chí và đối tượng là sự Thiện tuyệt-đối, hay là một cái gì được lý trí quan niệm như là mục đích. 2— Theo nghĩa rộng, áp dụng cho hành vi của ý chí nhằm những phương tiện để đạt mục đích.

Hành-vi cố ý trực tiếp (acte volontaire direct). Chính hành vi được ý chí nhằm chứ không phải hậu quả do hành vi đó. Td.: phá hoại đường xe lửa là *hành-vi cố ý trực tiếp*

Hành-vi cố ý gián tiếp (acte volontaire indirect). Hậu quả của một hành vi cố ý trực tiếp. Td.: xe lửa trật đường do sự phá hoại đường xe lửa.

Hành-vi cứu rỗi (acte salutaire). Danh từ công giáo, chỉ những hành vi nhờ đó ta có thể lập công để được cứu thoát khỏi tội, khỏi hình phạt đời đời và để được hạnh phúc vĩnh viễn với Chúa.

Hành vi gián khởi (acte imperé). Danh-từ kinh-viện, chỉ hành vi không trực tiếp do chính ý chí, mà do tài năng. Td.: muốn hiểu, thời *muốn*, là hành vi trực khởi do ý chí, còn *hiểu* (của trí năng) là hành vi gián khởi do ý chí. Những hành vi bên ngoài (bằng chân tay....) đều là *hành vi gián khởi.*

Hành vi lưỡng hiệu (acte à double effet). Hành vi có thể sinh hai hiệu quả nếu nhằm hiệu quả tốt mà làm thời không có tội, mặc dầu có thể xảy ra cũng một lúc hậu quả xấu. Td.: mở lấy thai để cứu sống đứa trẻ, chẳng may mẹ lại chết.

Hành vi ngoại ý (acte non-volontaire). Hành vi ngoài ý muốn.

Hành vi mô thể (acte formel). Danh từ kinh viện, chỉ một hành vi có đủ yếu-tố ý-thức và tự do, để mang trách nhiệm.

Hành vi nhân linh (acte humain). Hành vi riêng của con người có ý thức và tự do. Khác với hành vi nhân sinh (xem chữ này).

Hành vi nhân sinh (acte hominis *l.*). Danh từ kinh viện, chỉ những hành vi sinh lý, vô ý thức, nơi người, như ăn uống, hô hấp....

Hành vi phản ý (acte involontaire). Danh-từ kinh-viện, chỉ một việc làm mà mình tích cực không muốn, lại còn bị áp bức ở ngoài vào bắt phải làm việc đó. Hành vi *phản-ý* không chịu trách nhiệm.

Hành vi tại căn (acte in causa). Hành vi xét theo nguyên do hay ảnh hưởng đã gây nên hành-vi đó. Td.: người say rượu đốt nhà, việc đốt nhà của họ chỉ mang trách nhiệm nếu xét *hành vi tại căn*, tức là xét theo việc họ đam mê rượu hay uống rượu quá mức đến nỗi say.

Hành vi tại sự (acte in se). Hành vi được xét theo chính nó. Td.: việc đốt nhà lúc say rượu xét như là một *hành vi tại sự*, thời không có trách nhiệm vì thiếu ý-thức tự suy.

Hành vi tích cực (acte positif). Hành vi làm một việc gì. Td.: đánh người bên cạnh, là một *hành vi tích cực.*

Hành vi tiêu cực (acte négatif). Hành vi từ chối một việc gì, hay bỏ sót, bỏ quên không làm. Td.: không nộp thuế, là một hành vi tiêu cực.

Hành vi trực hiện (acte «exercitus» *l.*). Hành vi do ý chí bên trong, nhưng đã được thực hiện ra bề ngoài rồi. Td.: ăn trộm thực sự rồi.

Hành vi trực khởi (acte élicite). Hành vi trực tiếp do ý chí bên trong, nhưng chưa thực hiện ra bên ngoài. Td.: muốn ăn trộm (mặc dầu chưa lấy của ai) là một hành-vi *trực khởi*, nên là một hành vi nhân linh, mang trách nhiệm rồi.

Hành vi ý chí (acte volontaire). Như *hành ý cố ý*.

Hạnh-phúc (béatitude). Tình trạng sung sướng con người khi khuynh hướng được hoàn toàn thỏa mãn, về lượng, về phẩm, về lâu dài và theo đúng bậc thang (hay là trật-tự) giá trị.

Hắc ám chủ nghĩa (obscurantisme). Chủ-trương làm cho dân mê muội tối tăm. Như chữ *ngu-dân*.

Hắc cách nhi (Hégel). Phiên âm theo hán văn tên nhà Triết-học Hégel (người Đức) 1770-1831) phát minh biện chứng pháp.

Hằng số (constante). Số không thay đổi, luôn giữ cũng một giá trị.

Hắc nội chứng (amaurose). Chứng bệnh mất, có thể làm mù hẳn, mặc dầu bên ngoài mắt vẫn còn nguyên vẹn.

Hầu nhân (pithécanthrope). Tên một bộ xương hóa thạch, có óc nửa giống khỉ, nửa giống người, do bác sĩ Dubois tìm thấy ở Java năm 1894.

Hậu đề (mineure). Như *tiểu tiền đề*.

Hậu đế. Danh từ Nho-giáo, chỉ Trời, hay là Hoàng-thiên.

Hậu kết (conséquence). Kết quả sau cùng, theo sau nguyên nhân. Thường dùng trong luận-lý-học. Td.: mệnh đề A là *hậu kết* của mệnh đề B, nếu B đúng, thời cũng có thể chứng minh A đúng, nhờ mối dây liên lạc luận lý trong tư tưởng.

Hậu kết luận lý (conséquence logique). Kết quả một cuộc suy luận theo sát quy luật luận lý. Nếu «mọi người phải chết» mà «Khổng-tử là người», thời «Khổng-tử phải chết» là một *hậu kết luận lý*.

Hậu miên (posthypnotique). Sau lúc bị thôi miên rồi.

Hậu nghiệm (a posteriori). Biết được, sau khi đã có kinh nghiệm. Sẵm được nhờ kinh nghiệm. Td.: tập quán là *hậu nghiệm*.

Hậu quả. Cái gì đó do một nguyên nhân sinh ra.

Hậu thiên (a posteriori). Như *hậu nghiệm*.

Hậu thần. Danh từ Ấn độ giáo và Phật-giáo đại thặng chỉ những thần xuất hiện về kiếp sau.

Hậu thiên đức (vertu acquise). Nhân đức tập được, chứ không phải sẵn có.

Hậu trương (ectype). Tình trạng tự nhiên sẵn có của các vật, nhưng đã bắt đầu có. Đối lập với *tiên trương* (xem chữ này). Td.: Platon cho rằng thế giới hữu hình là *hậu trương* của linh tượng giới hay ý tưởng giới.

Hệ kết (corollaire). Như *hậu kết*.

Hệ luận (corollaire). Như *hậu kết*. Đối lập với định lý.

Hệ số (coefficient). Các chữ số đặt đằng trước các số vị trí trong đại số học, để nhân lên.

Hệ số nhân cách (coefficient personnel). Kiểu nói về phần đóng góp của bản thân trong các môn học nhân văn. Td.: vũ-trụ quan hay nhân sinh quan tùy rất nhiều ở *hệ số nhân cách*.

Hệ thống (système). Thứ tự các điều, các vật, các vấn đề, có quan hệ với nhau.

Hệ-thống-học (systématique). Môn học mục đích xếp loại các vật được khảo cứu, áp dụng nhất là cho thực vật học và động vật học. Còn gọi là *phân loại học*.

Hệ-từ (copule). Từ ngữ diễn tả mối liên lạc giữa chủ từ và thuộc từ (hay túc từ) trong một mệnh đề. Td.: **bằng** *thì* đen: chữ *thì* là *hệ từ*. Mỗi hệ từ làm thành một phán đoán.

Hệ-thức (relation, relationnel). Một trong những phạm trù của Aristote), chỉ tính cách của nhiều vật, nhưng được gói trong một tư-tưởng độc nhất. Td.: đồng hữu, kế-tiếp, nhân quả, phụ-tử .... đều là những *hệ thức*.

Hiền-triết (sage). Bậc đại hiền có học thức rộng. Danh từ này được áp dụng đặc biệt cho những quân tử trong Nho giáo.

Hiến-pháp (constitution). Pháp luật căn bản của quốc gia, quy định quyền hạn và nghĩa vụ của chính phủ và mọi công dân.

Hiện-hữu (existence). Hiện có trước mặt, hiện có sẵn đấy.

Hiện-sinh (existentialisme). Một triết-thuyết hiện đại, ông tổ là Kierkegaard (1813-1855), nhằm mô tả đời *sống hiện tại*, như hiện có. Có người muốn dùng danh từ *hiện hữu* để chỉ triết thuyết này, như thế dịch sát chữ *existence*. Tuy nhiên nội dung triết-thuyết này là đời sống con người như có đấy nên gọi là *hiện sinh*. Kiểu nói *sinh tồn thuyết* được cái hay ở chữ *sinh*, nhưng chữ *tồn* có vẻ ra ngoài chủ ý của phái này.

Hiện sinh bế tỏa (existentialisme fermé, athée). Hiện sinh thuyết dưới hình thức vô thần, *bế toả*, nghĩa là dừng lại ở đời sống hiện tại mà không nhận một Ai siêu việt hay không nhận siêu-việt thể. Có người (Roger Verneaux) gọi là *hiện sinh khuynh-tả*, rập theo kiểu nói chính trị. Đó là khuynh hướng của Heidegger (sinh năm 1889) bên Đức và của J.P.Sartre (sinh năm 1905) bên Pháp.

Hiện sinh-thể (existentiaux). Những cái gì thuộc hiện sinh,

những trạng thái cụ thể của hiện sinh như tự do, băn khoăn, xao-xuyến trong sự lựa chọn, cảnh đời phi-lý, v.v... đều là những *hiện sinh thể*, những đề tài của triết-học hiện sinh.

Hiện-sinh tung-khai (existialisme ouvert). Hiện sinh thuyết dưới hình thức hữu-thần, phân tích hiện sinh nhưng không dừng lại đó mà cố lấy đó làm điểm tựa để vươn tới siêu-việt-thể. Có người rập mẫu kiểu nói chính trị, gọi là *hiện - sinh khuynh-hữu* (aile droite de l'existentialisme). Đó là khuynh-hướng của K. Jaspers (sinh năm 1883) bên Đức, của G. Marcel (sinh năm 1889) bên Pháp.

Hiện-thân. Danh từ Phật-giáo, chỉ Phật hiện làm thân thành hình người, để giảng dạy cho người.

Hiện-thế. Thế giới hay là đời sống như hiện có, đối lập với thế giới bên kia (= sau khi chết), hay là với lai thế. Td. : sức khoẻ, tiền tài, v.v... là những giá trị *hiện-thế*, vì người ta không đem được về thế giới bên kia.

Hiện-thể (acte). Danh từ triết-học Aristote chỉ tình trạng của một vật nào đó đã được thi thố rồi, chứ không còn ở tình trạng tiềm thể, (hay là tiềm năng nữa). Td. : một khúc gỗ mộc mạc trở thành pho tượng, người ta bảo khúc gỗ đó từ tiềm thể chuyển thành *hiện-thể*.

Hiện-thể hóa (actualiser, actuation). Làm cho thành hiện thể. Td. : *hiện thể hóa* những khả năng tiềm-tàng nơi con người.

Hiện-thể-hóa chung-hoàn (actuation terminative). Kiểu nói kinh viện, chỉ việc một yếu tố quyết định làm cho một cá thể nào đó hiện thể hẳn. Td. : hữu thể riêng của một vật, *hiện thể hóa chung hoàn* vật đó, mặc dầu đã được hiện thể hóa nhiều cách khác. Trong câu nói : « phải có trước đã, mới *tư-tưởng* được », có hai hiện thể chung hoàn vì nếu *không có*, thời cái gì sẽ tư-tưởng ? Hư vô không tư tưởng được.

Hiện-thể-hóa động-thể (actuation dynamique). Kiểu nói kinh viện, chỉ việc thi thố một tiềm năng nào đó bằng tác-động. Td. : hiện giờ tôi tư-tưởng, tức là khả năng (tiềm năng) tư-tưởng của tôi được thi thố bằng việc tư-tưởng.

Hiện-thể-tính (actualité). Tính cách của hiện-thể.

Hiện-thuộc (dépendance actuelle). Danh từ kinh viện, chỉ một vật nào đó hiện giờ lệ thuộc vào một vật khác. Td. : tư-tưởng con người *hiện-thuộc* óc não một phần nào.

Hiện-thực (réel). Có thực, có thể căn cứ vào cái gì thực sự.

Hiện-tượng (phénomène, phénoménal). Cái trạng của một vật lộ ra ngoài. Td. : màu sắc là một *hiện-tượng* vật lý ; cảm xúc là một *hiện-tượng* tâm-lý.

Hiện-tượng-luận (phénoménologie). Một phương pháp triết-học tìm mô tả hiện tượng của vật để biểu chính sự vật.

Hiện-tượng-luận về hiện-sinh (phénoménologie existentielle). Dùng phương pháp hiện-tượng-luận, để nghiên cứu hiện hữu cụ thể của con người.

Hiện-tượng-luận về phổ-sinh (phénoménologie existentiale). Phương pháp hiện tượng luận của Heidegger, nghiên cứu hiện tượng của con người cụ-thể để kết luận tới một con người chung.

Hiện-tượng-thuyết (phénoménisme). Thuyết chủ-trương chỉ có *hiện-tượng* chứ không có chính vật; chỉ biết được hiện-tượng của vật, chứ không biết được chính vật. Thuyết của Kant chẳng hạn.

Hiếu-đại-chứng (mégalomanie). Một tâm bệnh của người muốn một cách điên rồ trở nên « người hùng » trong bất cứ phạm vi nào : sức khoẻ, giầu có, chức quyền, v.v...

Hiếu-đạo (piété). Đạo phụng dưỡng cha mẹ, một trong những điểm giáo lý nền tảng của Nho-giáo.

Hiếu-kinh. Bộ sách ghi lời Khổng-nói với Tăng-tử về đạo hiếu.

Hiệu-quả (effet). Cái gì do nguyên nhân sản xuất theo luật nhân quả. Nch. *hậu-quả*.

Hiệu-quả do-nhân (effet ex opere operantis *l.*). Kiểu nói của kinh viện chỉ cái gì được sản xuất do chính người làm việc hơn là chính việc làm. Td. : việc làm phúc bố thí tự nó giúp người nghèo qua cơn nói khát, nhưng có thể sinh ra một *hiệu quả do nhân*, tức là do chủ ý người bố thí như để được người ta khen lao.

Hiệu-quả do sự (effet ex operato). Kiểu nói kinh viện, cái gì được sản xuất do chính việc. Td. : việc bố thí tự nó giúp đỡ người nghèo khổ.

Hiệu-trợ (concours efficace). Danh từ triết kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế giúp đỡ một cách hiệu lực vào hành động của con người.

Hình-ảnh (image). Hiện tượng tâm lý, hoặc gây nên do một cảm giác mà nó tiếp tục, hoặc do ký ức tái diễn lại những tri giác đã qua, hoặc do tưởng-tượng sáng tạo để chỉ những gì không có, chưa có, có thể có hay không thể có. Nch. *ảnh-tượng*.

Hình-ảnh liên-tục (image consécutive). Chỉ những hình ảnh (xch. *hình-ảnh*) kế tiếp nhau, sau khi thị giác đã được ánh sáng kích thích. Trước tiên là hình ảnh *nhất-đẳng* (image primaire), cũng gọi là hình ảnh Hering, đến hình ảnh *nhị-đẳng* (secondaire) cũng có tên là hình ảnh Purkingé, rồi đến hình ảnh *tam-đẳng* (tertiaire) hay hình ảnh Hess. Sau hết, đến hình ảnh *tứ-đẳng* (quater-

naire) hay **hình ảnh Hamaker**. Mỗi hình ảnh tồn tại lâu kém, tùy đấy, từ một phần trăm của giây cho tới ít nhiều giây.

Hình-học (géométrie). Môn học, học về lượng liên-tục.

Hình-học giải-thích. Môn hình học do Descartes nghĩ ra, nhằm khảo sát các hệ thức phụ thuộc giữa các lượng.

Hình-học không-gian (géométrie de l'espace). Môn học về không gian ba chiều.

Hình-học-phẳng (géométrie plane). Môn học về không gian hai chiều.

Hình-học vi-tướng (topologie). Một thứ hình học H. Poincaré gọi là *analysis situs* (phân tích vị-trí), áp dụng cho những vị trí của hình hơn là cho những kích thước xác thực của nó. Td. : Một bản đồ nước Việt-Nam mặc dầu bị vò nhàu, vị trí các tỉnh ghi trên đó vẫn không thay đổi, mặc dầu các tỉ lệ đã bị sai lệch.

Hình-luật (droit pénal). Bộ luật quy định cách trừng phạt kẻ phạm tội.

Hình-nhi-hạ. Kiểu nói của Kinh dịch trong câu : « hình nhi hạ dĩ chi khí », nghĩa là từ các hình chất trở xuống, gọi là khí. Hình nhi hạ, tức là những cái hữu hình, những cái thực tiễn.

Hình-nhi-thượng. Kiểu nói của kinh Dịch trong câu : « hình nhi thượng dã, vị chi đạo » nghĩa là từ các hình chất trở lên gọi là đạo. Hình nhi thượng tức là những cái gì vô hình, tinh thần, nguyên lý của vũ trụ và của nhân sinh.

Hình-sự (affaire pénale). Việc dính líu tới hình phạt.

Hình-thái-hóa (modaliser). Đặt ra những hình thái. Td. : cần phải *hình-thái-hóa* một khế ước để tìm cách áp dụng cụ-thể.

Hình-tâm-thuyết (Psychologie de la forme). Triết-thuyết do học giả người Đức Wertheimer (1912), chủ-trương khảo-cứu hiện-tượng tâm-linh như *toàn-thể*, như *toàn-khối*, có tổ-chức chứ không như *tổng-số*.

Hình-thái (modal, modalité). 1. Hình dáng bề ngoài. Những cách áp dụng một nguyên tắc nào đó. 2. *Luận-lý* : Tính cách của trí khôn trong những mệnh đề, diễn tả hoặc cái thực hữu, hoặc cái khả hữu và bất khả hữu, hoặc cái tất hữu hay bất tất hữu, Td. : câu *trời mưa*, là một mệnh đề có *hình-thái* thực hữu. 3. *Tâm-lý* : chỉ những dữ kiện khả giác có thể phân biệt hẳn với nhau (kiểu nói của Helmholtz). Như thế, ta có hình thái thị giác, thính giác, vị giác, v.v...

Hình-thái-thuyết (modalisme). Thái độ quá chú trọng tới hình thái.

Hình-thái-học (morphologie). 1— Môn học khảo cứu về cách cấu tạo bề ngoài của động vật. 2— môn học khảo cứu về cách

cấu tạo tiếng (trong ngôn ngữ-học).

Hình-thức (formel). Bề ngoài, không nội dung. Td.: diễn dịch tam đoạn luận (trong luận lý-học Aristote) là diễn dịch *hình-thức* vì câu kết luận không đem lại một cái gì mới mẻ. Như : « mọi người phải chết, tôi là người nên tôi phải chết ». Câu kết luận này chỉ là *hình-thức*, vì *tôi* đã gồm trong *mọi người* rồi.

Hình-thức-luận. Hình-thức chủ-nghĩa (formalisme). Thuyết chỉ chủ-trọng tới hình-thức mà không quan tâm tới nội dung, trong nhiều phạm vi : nhận thức, luân-lý, hay mỹ-thuật.

Hòa-âm (accord). Nhiều cung nhạc khác nhau (thường là ba cung), được phát ra cùng một lúc, theo định luật âm nhạc. Td. : đô mi sol phát cùng một lúc làm thành *hòa âm đô*

Hoà-điệu tiền-định (harmonie préétablie). Thuyết của Leibniz (1646-1716) theo đó trong tâm lý học, Thượng-Đế đã ấn định trước một sự hòa hợp giữa luật của thể xác và luật của hồn. Td. : mỗi khi hồn có tình cảm vui, thời xác bộc-lộ tình cảm đó ra ngoài bằng một cái cười chẳng hạn. Xch: *Tâm sinh-lý song hành.*

Hóa-công (créateur). Xch. *Tạo-hóa*, đấng đã tạo thành vũ trụ, chỉ nhờ vào quyền vạn năng của mình chứ không nhờ vật nào khác.

Hóa-dục. Muốn vật biến hóa và sinh dục.

Hóa-duyên. Danh-từ Phật giáo, chỉ người có tiền duyên với ai, kiếp sau hóa thân mượn cửa nhà ấy mà đầu thai vào.

Hóa-độ. Kiểu nói nhà Phật, chỉ việc Đức Phật cảm hóa được chúng sinh và đưa họ vượt qua biển khổ.

Hóa-học (chimie). Môn học nghiên cứu về những cấu tạo và tính chất của vật chất tinh vi.

Hóa-hướng động (chimiotropisme). Phản ứng tự động của sinh vật trước một kích thích có tính cách hóa học.

Hóa-nhi. Kiểu nói mỉa mai của một số nhà văn, để chỉ *Tạo-hóa* hay *Hóa-công* như trẻ con hay thay đổi làm mưa làm gió. Thường dịch nôm là *Con tạo*.... «để xem *Con tạo* xoay vần ra sao.»

Hóa-sinh (aupapâduka). Danh từ Phật-giáo, chỉ có mà hóa ra không, không mà hóa ra có.

Hóa-thạch (fossile). Những thi thể của động vật xưa chôn lâu dưới đất, đã hóa thành chất đá.

Hóa-thân (avatar). Danh từ Phật giáo, chỉ bậc Bồ tát tạm thời biến hóa cái thân ảo-mộng của mình.

Họa-phù. Vẽ bùa, phép bùa của nhà đạo sỹ (Lão-giáo) hay pháp sư dùng để khu trừ ma quỷ.

Hỏa-giáo. Một thứ tôn giáo cổ Ba tư, thờ thần lửa. Đời Đường, nhập vào Trung-quốc, gọi là Thiên giáo.

Hỏa-thành-thuyết (plutonisme). Cũng gọi là *chủ-hỏa-thuyết*, một

thứ học thuyết ngày xưa chủ-trương rằng những đá đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kết thành.

Hoài-cảm. Nhớ thương cảm khái. Vừa nhớ vừa cảm, tức là một kỷ niệm kèm theo sự thương tiếc như là một nhớ nhung.

Hoài-nam-tử. Bộ sách của Hoài-nam-Vương đời Hán, tên là Lưu-An soạn ra.

Hoài-nghi (doute). Không tin chắc hẳn.

Hoài-nghi-thuyết (scepticisme). Học thuyết cho rằng những điều mình biết thảy đều không xác thực. Do Pyrrhon (360-270) chủ-trương đầu tiên, nên cũng gọi là Pyrrhonisme, không nhận rằng con người có thể đạt được chân lý. Bên Viễn-Đông, có Mặc-tử (479-481).

Hoài-nghi pháp-lý (doute *juris .l.*). Kiểu nói của nền đạo-đức-học kinh-viện, để chỉ trường hợp người ta hoài-nghi không biết có *luật* buộc không, hay là, không biết luật nào đó đã được công bố chưa. Td.: không chắc có luật buộc phải đóng thuế, thời theo lương tâm, chưa bị buộc phải đóng thuế, cho tới lúc điều tra đúng là có luật đóng thuế.

Hoài-nghi phương-pháp (doute méthodique). Chỉ phương pháp của Descartes (1596-1650) dạy ta nên tạm hoài-nghi tất cả, trong khi nghiên cứu vấn đề gì. Như thế, tránh được thiên-kiến và việc tìm tòi sẽ khách quan hơn.

Hoài-nghi suy-lý (doute spéculatif). Hoài-nghi trong phạm vi lý thuyết. Td.: xét kỹ hai chế độ dân chủ và quân chủ, thời theo lý-thuyết không chắc chế độ nào tốt hơn chế độ nào.

Hoài-nghi sự-kiện (doute *facti. l.*). Kiểu nói đạo-đức-học kinh-viện, chỉ trường hợp người ta không chắc đã làm một việc nào đó do luật buộc. Td.: người ta biết chắc có luật buộc đóng thuế, nhưng không chắc năm vừa rồi đã đóng hay chưa. Trong trường hợp này lương tâm buộc hoặc điều tra giấy tờ mình đã đóng thuế chưa, hoặc đi đóng thuế cho xong truyện.

Hoài-nghi-thuyết chấp-nhất (scepticisme systématique). Một thứ thuyết hoài-nghi, được trình-bày và chủ trương một cách có hệ thống.

Hoài-nghi-thuyết duy-tín (scepticisme fidéiste). Một thứ thuyết hoài-nghi, chủ trương trí khôn con người không khám phá ra chân lý được. Chỉ còn một đường là: tin. Td.: không phải là khám phá ra rằng 2 với 2. là 4, mà ta chắc rằng 2 với 2 là 4, vì ta tin thế chứ không có bằng chứng nào khiến ta thấy rõ cả.

Hoài-nghi thuyết tuyệt-đối (scepticisme absolu). Thuyết hoài-nghi này chủ-trương hoài-nghi toàn diện, không có gì là chắc chắn. Đó là thuyết hoài-nghi nguyên-thủy của Pyrrhon.

Hoài-nghi thuyết tương-đối (scepticisme relatif). Dùng để chỉ

thuyết hoài-nghi có hạn chế, chỉ hoài nghi trong một vài phương diện, nhưng không hoài nghi tất cả. Td.: không hoài-nghi về những nguyên lý căn bản của lý trí. Thuyết này còn chủ trương rằng, cái đúng đối với người này, có thể không đúng với người khác. Có thể coi Protagoras (458-411) đã chủ trương như thế.

Hoài-nghi thực-tiễn (doute pratique). Có trường hợp, lý-thuyết thời rất rõ rật và chắc chắn, nhưng đem áp dụng vào thực tế, không chắc đã đúng. Td: chế độ dân chủ có thể là lý tưởng, nhưng chưa chắc đã hợp với một nước chậm tiến. Trường hợp này gọi là *hoài-nghi thực-tiễn*.

Hoài-nghi tích-cực (doute positif). Khi hoài nghi ta có đủ lý do để hoài nghi. Td.: ta hoài nghi có sự sống trên các hành tinh khác, là một *hoài-nghi tích-cực* dựa trên những khám phá hiện giờ của thiên văn học.

Hoài-nghi tiêu-cực (doute négatif). Khi hoài-nghi, ta có hay chưa có đủ lý do để hoài-nghi. Trường hợp hoài-nghi mà không chịu tìm tòi để khỏi hoài-nghi, cũng gọi là *hoài-nghi tiêu-cực*.

Hoài-nghi túc-lý (doute strict). Nch. *hoài-nghi tích cực*

Hoài-niệm (souvenir). Những gì đã qua, được nhớ lại.

Hoài-niệm khách quan (souvenir objectif). Những gì ở ngoài ta giúp ta nhớ. Cũng gọi là *kỷ-niệm*. Td.: *Đường* hai bà Trưng *trường* Trưng vương ... giúp *ta* nhớ tới hai Nữ anh hùng Việt-Nam. Danh từ này còn chỉ đối tượng được ta nhớ tới cách dửng dưng, không kèm theo một tình cảm nào. Td.: nhớ một công - thức toán, nhớ một niên hiệu. Công thức toán và niên hiệu, là những *hoài niệm khách quan*.

Hoài-niệm chủ-quan (souvenir subjectif). 1— Hoặc chỉ một sự kiện tâm linh được tôi nhớ lại, như nhớ lại một sự thất vọng xưa. 2— Hoặc chỉ, chính quá khứ được sống lại hay gợi lại dưới hình thức một sự kiện tâm linh, như nhớ lại một tai nạn xe rùng rợn đã gặp, chính tai nạn đó được gợi lại trong ký-ức. 3— Hoặc chỉ một vài hoài niệm luôn kèm theo một tình cảm hiện tại. Như nhớ lại của mất mà luyến tiếc, nhớ lại cái chết của mẹ mà lòng hiện giờ bùi-ngùi.

Hoài-vọng. Nhớ nhung, trông đợi.

Hoại-cơ-học (dystéléologie). Môn học về những cơ quan hay cơ năng bị hư hỏng nơi thực vật hay động vật.

Hoàn-bích. Giữ ngọc toàn vẹn, nghĩa là hoàn hảo, không có khuyết điểm.

Hoàn-bị (complet) Nch. *hoàn-bích*.

Hoàn-cảnh (circonstance). Cảnh giới chung quanh. Nói chung về tất cả những chi tiết bao quanh một vật, hay là một cá nhân. Td.: *hoàn cảnh* không gian và thời-gian, về một

người sinh ra *ở đâu* và *mấy tuổi*, v.v...

Hoàn-cảnh-học (mésologie). Một ngành trong sinh vật học, chuyên nghiên cứu cái quan hệ của hoàn cảnh đối với cơ quan của sinh vật. Td.: đuôi cá, vây cá, đối với hoàn cảnh sống dưới nước của nó.

Hoàn-hảo (parfait, perfection, parfaitement). Xong xả đẹp đẽ, không thể thiếu một cái tốt nào. Có cái tốt nào thời có tới tột bậc rồi. Td.: Thượng Đế là Đấng *hoàn hảo*, gồm mọi Chân, Thiện, Mỹ.

Hoàn-hảo hỗn-hợp (perfection mixte). Danh từ kinh viện chỉ sự gì tốt nơi một vật, nhưng chỉ tốt theo một khía cạnh, nghĩa là còn kèm theo khuyết điểm. Td.: *lý-trí* nơi con người là một *hoàn-hảo hỗn-hợp*, vì nếu có khả năng suy luận để tìm ra cái gián tiếp, thời nó cũng có khuyết điểm, ở chỗ không biết một cách bén nhậy, một cách chóng vánh như trực giác.

Hoàn-hảo mô-phạm (perfection exemplariter *l.*). Nói về một thứ hoàn hảo có thể làm mẫu mực để vật khác mô phỏng. Td.: Lòng lân tuất của Thượng Đế là một *hoàn hảo mô phạm*.

Hoàn-hảo tiềm-năng (perfection virtuelle). Hoàn hảo, nhưng còn ở trong trạng thái tiềm ẩn. Td.: trí khôn nơi đứa trẻ, là một *hoàn hảo tiềm năng*.

Hoàn-hảo tiềm-năng tuyệt-trác. Kiểu nói của kinh-viện, để chỉ hoàn hảo tiềm ẩn, nhưng từ đó có thể phát sinh ra bất cứ hoàn hảo nào. Thượng Đế chẳng hạn, có loại hoàn hảo này. Ngài mang trong bản tính Ngài mọi hoàn hảo ta gặp nơi các thụ tạo, nhưng Ngài có những hoàn hảo đó một cách tuyệt trác, nghĩa là một cách vượt hẳn lên trên.

Hoàn-hảo thuần-túy đơn-giản (perfection *simpliciter simplex l.*). Danh từ kinh viện chỉ những hoàn hảo tự chúng không pha lẫn với một khuyết điểm nào. Td.: khi nói Chân, Thiện, Mỹ, là nói những *hoàn-hảo thuần túy đơn giản*, vì chúng chỉ có thể bị hạn chế do những chủ thể tương đối, nghĩa là những chủ thể này chỉ có thể có chúng một phần nào thôi, chứ không có chúng một cách sung mãn và toàn diện được.

Hoàn-hảo tùy-phương (perfection *secundum quid l.*). Kiểu nói kinh viện, như chữ *hoàn hảo hỗn hợp*. Xch. này.

Hoàn-hảo tuyệt-trác (perfection éminente). Có ý nói những hoàn hảo nơi Thượng Đế, giống những hoàn hảo ta gặp thấy nơi thụ tạo, nhưng nơi Thượng Đế những hoàn hảo đó có tính cách tuyệt đối. Td.: nói: con người lân tuất ư ? Thượng Đế lân tuất gấp muôn muôn lần; Ngài vô cùng lân tuất. Ngài có những *hoàn hảo tuyệt trác*.

Hoàn-hôn (mariage consommé). Danh từ dùng trong đạo đức học và Pháp luật, chỉ hôn nhân

giữa hai vợ chồng đã về đồng cư và đã ăn ở với nhau rồi. Td.: Theo luân-lý Công giáo, một khi đã *hoàn hôn*, đôi bạn không thể nào ly dị nhau được.

Hoàn-nguyên (ad integrum *l*. Rédintégration). Là một định luật diễn tả hiện tượng «thành sẹo» nơi sinh vật. Một sinh vật bị hỏng nơi phần nào, nó cố gắng bù đắp vào chỗ khuyết điểm đó. Luật này áp dụng cả vào sinh hoạt tâm lý, theo đó liên tưởng được cắt nghĩa như thế này: sinh hoạt tâm lý không bao giờ gián đoạn, không bao giờ có kẽ hở; trái lại, luôn luôn liên tục, vì dòng ý thức luôn tìm cách *hoàn nguyên* những khúc nào xem ra có lỗ hổng.

Hoàn-hồn (revenir à la vie). Hiện tượng của bệnh nhân xem ra đã chết, nhưng sau lại thấy cử-động, tim đập, phổi thở v.v. Ngày nay người ta tìm ra nhiều phương pháp hoàn hồn. Td.: áp miệng để thở dưỡng khí vào miệng nạn nhân là một cách *hoàn-hồn* khá hiệu nghiệm.

Hoàn-mỹ. Nch. *Toàn toàn*.

Hoàn-sinh Nch. *hoàn hồn*.

Hoàn-tế. Danh từ Nho-giáo để chỉ Trời, Hóa công. Nghĩa là vị chủ-tể hoàn-vũ, cai trị khắp cả vũ-trụ.

Hoàn-thiện. Nch. Hoàn-toàn, nghĩa đạo-đức-học.

Hoàn-toàn (complet). Nch. *hoàn bị, hoàn bích, hoàn hảo*. Những chữ này, cũng như chính chữ *hoàn toàn*, đều có thể áp dụng vào nhiều phạm vi khác nhau. Phạm vi đạo đức, ai có đủ đức tính đạo đức được gọi là *hoàn toàn*. «Thượng Đế là Thiện tối cao, nên Ngài hoàn toàn» (Bossuet). Phạm vi siêu hình: hiện hữu một cách sung mãn (plénitude de l'être) là *hoàn toàn*. Điểm này cũng chỉ áp dụng cho Thượng-Đế mà thôi.

Hoang-chứng (mythomanie). Một tâm bệnh, chứng bệnh của người «nói láo, nói bậy» (Đào-duy-Anh), thích xuyên tạc sự thực hay là bịa những truyện không đâu. *Hoang chứng* không phải là biến ngôn, vì biến ngôn là truyện tạo ra để mua vui, hay để răn đời.

Hoàng-giáo. Một phái Phật-giáo ở Tây tạng, các tín đồ mặc áo toàn sắc vàng, lãnh tụ của họ là Đạt-lại-lạt-ma và Ban thiền lạt-ma.

Hoàng-giáp. Người đậu bằng tiến sỹ giáp thứ hai, trong khoa Đình-thi. Xch. này

Hoàng-Lão. Nói về Hoàng-đế và Lão-tử là tổ của các-đạo-sĩ.

Hoàng-thiên. Nghĩa là Trời, nghĩa bóng, chỉ Đấng Thượng-Đế, thường gặp trong các sách Nho. Đời Thương Ấn, chỉ dùng chữ Thượng-Đế để gọi Hóa-công. Đời Chu-mạt (thời Đức Khổng xuất hiện), Thượng Đế được gọi bằng một tên khác do ảnh hưởng của Dân Tartare (chủng tộc nhà Chu) là tên *Hoàng thiên*. Vì sau, người ta gọi cả hai tên làm một: *Hoàng thiên Thượng Đế*, như thấy viết trên bài vị,

để trong đền thờ Trời, ở Bắc-kinh.

Hoảng-hốt. Tâm hồn lộn xộn sợ hãi, là một tâm trạng của người bị thôi miên; lúc đầu, tâm hồn lộn xộn cả, không biết gì nữa.

Hoạt-động (actif, activité). Theo nghĩa thông thường: xử dụng một nghị lực hay một quyền lực nào đó. Td.: bầu cử là một *hoạt động* công dân trong một nước dân chủ. Theo nghĩa tâm-lý: Toàn thể những sự kiện tâm-lý liên-quan tới *hành*, như khuynh-hướng, bản-năng, tập quán, ước vọng, ý chí, v.v., như thế, *hoạt động* khác với nhận thức và tình cảm.

Hoạt-động-thuyết (activisme). Một triết-thuyết do Triết-gia Đức Eucken (1846-1926) chủ trương chân lý là một vấn đề thuộc đời sống và hoạt-động, chứ không là một vấn đề thuần-lý. Giống thuyết-duy-dụng (xch. này). Còn gọi là *duy-hành*, hay *chủ-hành*. — Aristote áp dụng thuyết này để cắt nghĩa khoái-lạc, đau-khổ: khoái-lạc là hoạt động và đau khổ là vô vị nhàn rỗi (như người ở không trong tù). Epicure và Schopenhauer lại chủ trương bi quan hơn: hoạt-động lại là đau khổ vì phải cố gắng. Còn nhàn rỗi mới thực là khoái-lạc.

Hoạt-lực (vitalité). Sức sinh-hoạt. Nch. *sinh hoạt-tính*.

Hoạt-năng. Kiểu nói chỉ khả năng hoạt-động nơi con người. Như thế, *hoạt-năng* khác với trí năng và cảm năng.

Hoạt-thể-phẫu (vivisection). Mổ những sinh vật hãy còn sống để thí nghiệm khoa-học.

Hoạt-Phật (Bouddha vivant). Phật sống, biệt hiệu của ông thủ-lãnh Lạt-ma-giáo ở Mông-cổ và Tây Tạng.

Hoặc-giả. Có lẽ rằng, ngờ rằng.

Hoặc-nhiên, hoặc-nhiên-tính (probable, probabilité) Có thể chăng. Còn nghi ngờ, chưa chắc: có thể có, mà cũng có thể không có. Nch. *cái-nhiên*.

Hoặc-thuật. Phép thuật lừa dối người. Td.: những lối ngụy biện của một Zenon là những *hoặc thuật* bén nhậy.

Học-bộ. Một bộ trong lục bộ của Triều-đình Huế xưa, lo việc giáo dục trong nước.

Học-miếu. Dùng để chỉ Khổng miếu, những miếu lập nên để nhớ Đức Khổng-Tử.

Học-lý. Nguyên lý của học thuật.

Học-phái (école). Nhóm triết gia chẳng những có một chủ trương chung, lại có một tổ-chức chung, một nơi hội họp, một lãnh tụ. Hiểu theo nghĩa rộng hơn: nhóm triết-gia cùng một chủ trương, hay là đều công nhận một luận-đề nào đó được coi là chủ-yếu. Có tỉ dùng danh-từ này thay thế *chủ-nghĩa*, và dịch những tiếng tận cùng bằng vần *isme* hay *ism*. Có thể nói: *học phái* Platon, *học phái* duy-vật, v.v...

Học-phiệt. Học giả chỉ ưa làm thầy dạy đời, tự đắc, độc đoán hay chống với học phái khác.

Học-phong. Tập quán và phong tục trong làng học vấn, hay trong giáo-giới.

Học-thuyết (doctrine). Lý-thuyết của một nhà chủ-trương trong học thuật. Td.: *học thuyết* của Aristote, của Platon....

Hồ-thần Việc nhà đạo-sĩ hoặc nhà phong-thủy gọi quỷ-thần để sai khiến.

Hồ-đồ (ambiguité). Nói về một danh từ hay một điển ngữ có hai nghĩa, hoặc do chính nó hoặc do văn mạch.

Hộ-trợ (concours). Danh từ kinh viện chỉ sự giúp đỡ và can thiệp của Thượng Đế vào hành động của thụ-tạo, nhất là hành động của con người.

Hộ-trợ thể-lý (concours physique). Danh từ kinh viện chỉ sự giúp đỡ và can thiệp *thực sự* của Thượng-Đế vào hành động của con người, đến nỗi cả Ngài cả thụ tạo, đều là nguyên-nhân của hành động.

Hỗ-dịch (commutatif). Nch. *giao hoán*, nói về công bình *hỗ dịch*, nghĩa là những quy luật chi phối sự trao đổi cho nhau giữa tư nhân, mua bán, thuê mướn, v.v...

Hỗ-huệ chủ-nghĩa (réciprocité). Danh từ chính trị, chỉ một chủ nghĩa, theo đó hai nước ký hòa-ước với nhau đều được lợi ích ngang nhau.

Hỗ-trợ luận (théorie de l'aide mutuelle). Thuyết sinh-vật-học chủ-trương rằng sinh vật cùng người đều giúp nhau sinh hoạt và phát triển.

Hỗ-quan (corrélatif, corrélation). Nói về mối tương-quan có thể nghiệm thấy bằng số, giữa hai hay nhiều đặc-tính sinh vật, tâm lý hay xã hội. Td.: *hỗ-quan* giữa kích thước và trọng lượng của thân thể. — Áp dụng cả cho trường hợp *hỗ-quan* giữa hình thức cơ quan của một sinh vật, theo đó, các thành phần của một sinh vật liên kết với nhau chặt chẽ đến nỗi hình thức thành phần phải đem theo một hình thức của các thành phần khác.

Hỗ-tương. Tương quan giữa nhau, liên quan với nhau. Td.: cảm xúc là một hiện tượng diễn tả rõ rệt nhất ảnh hưởng *hỗ-tương* giữa tâm lý và sinh lý.

Hồi-cố (réfléchi). Quay đầu lại nhìn. Trong tâm-lý học, chỉ một hiện tượng nào đó được ta ý thức, được ta suy nghĩ tới, chứ không tự phát. Người ta thường nói chú ý *hồi cố*: nghĩa là phải suy nghĩ mới chú ý, chứ không tự nhiên mà chú ý.

Hồi-giáo (Mahométisme, Islam). Tôn giáo do Mahomet thiết lập, thờ Đức Thượng đế gọi là Allah, theo sự chỉ dẫn của đại sứ Ngài là Đức Mahomét. Trung-tâm tôn giáo là thành La Mecque.

Hồi-hướng-tính (rétroactivité). Cũng gọi là *hồi-tố-tính*, tính cách của khoản luật có hiệu lực đối với cả những việc đã xảy ra lúc luật đó chưa có hay chưa công

bố. Hình luật thường không có tính cách *hồi hướng* hay *hồi tố*.

Hồi-niệm (réfléchi, réfléchissant) Nch. *hồi cố*.

Hồi-quá (rétrospection, rétroversif). Trở về quá khứ. Td.: nói ký ức *hồi quá* (*mémoire retrospective*,) để phân biệt với ký ức hướng lai (xch. này,) theo Bergson.

Hồi-sát. Người mê-tín cho rằng linh hồn người chết đến một ngày nào đó, sẽ trở về. Gọi là *hồi sát*.

Hồi-tâm (catharsis). Làm lỗi rồi, lòng sinh hối quá để thanh lấy tâm hồn.

Hồi-tố (rétroactif). Nch *Hồi hướng*.

Hồi-tưởng (se souvenir). Sực nhớ lại.

Hồi-ức. Nhớ lại. Nch. *hồi ký*. Ghi lại những điều đã qua.

Hồi-văn. Lối văn đọc quanh co đi lại đều thành câu cả.

Hối-hận (remords). Giận mình vì đã làm điều tội lỗi. Lương tâm cắn rứt.

Hối-ngộ. Tỉnh biết mình đã làm điều tội lỗi mà muốn sửa mình.

Hối-quá. Phản nàn điều lỗi mình đã làm.

Hối-tâm (repentir). Lòng muốn cải quá

Hối-tội. Hối hận tội lỗi của mình.

Hội-nguyên. Người đậu đầu khoa-thi hội.

Hội-tâm. Trong lòng tự hiểu được đạo lý.

Hội-thi. Kỳ thi do cử nhân các tỉnh họp lại tại kinh đô để thi.

Hội-thông (compréhension). Thấu hiểu với sự thông cảm nữa. Td.: sử học không phải chỉ được cắt nghĩa, còn phải được *hội thông*. Nch. *thấu hiểu*.

Hội-tụ (convergence). Quy tụ về một trung tâm. Td.: Bản ngã là trung tâm *hội tụ* các sự kiện tâm linh, như trung tâm điểm của vòng tròn hội tụ tất cả đường bán kính.

Hội-ý. Một thứ nguyên lai của chữ Hán, hai chữ hợp thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ *chỉ* với chữ *qua* thành chữ *vũ*.

Hôn-định thần-tỉnh. Cũng nói được là *thần hôn định tỉnh*, là một quy luật đạo đức thuộc Đạo hiếu của Đức Khổng tử, theo đó, con cái phải hầu cha mẹ cho định giấc ngủ buổi hôm, buổi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.

Hôn-mê tâm-trí (vertige mental). Danh từ tâm lý, trạng thái bất tỉnh nhân sự.

Hôn-nhân (mariage). Sự cưới xin. *Hôn nhân* đích thực phải bất khả ly dị, đem theo một ý chí sống chung suốt đời. Nch. *hôn phối*, *hôn thú*.

Hôn-thụy (léthargie). Danh từ tâm lý, chỉ trạng thái trong khi làm thuật thôi miên, người bị thuật thân hình mềm nhũn mà không biết chi cả.

Hồn (âme, psyché). Nguyên sinh lực nơi các sinh vật, tức là cái yếu

tố quyết định, nhờ đó sinh vật sống được. — Thường thường, nói *hồn*, là người ta nghĩ tới *linh-hồn*, tức yếu tố quyết-định làm cho con người sống.

Hồn-bạch. Theo tục mê tín, miếng lụa thật như hình người để cho linh hồn người chết nhập vào, sau đó đem chôn bên mộ.

Hồn-hồn ngạc-ngạc. Danh từ xã-hội học chỉ tình trạng tự-nhiên, đơn-sơ chất-phác của người sơ-khai.

Hồn-linh-thuyết (animisme). Một chủ trương cho rằng bất cứ vật nào cũng đều có sự sống. *Hồn-linh-thuyết* thịnh hành nơi các dân tộc sơ-khai, như bên Phi-châu chẳng hạn.

Hồn nguyên. Nguyên khí, cái khí tự nhiên. Td.: Theo kinh-dịch, âm-dương là *hồn-nguyên* của vũ-trụ.

Hồn nhất-thể. Nói về thuyết vạn vật nhất thể, chủ trương cả vũ trụ đều được chi phối do một *Hồn*, gọi là *hồn vũ-trụ*, hay *hồn phổ-biến*. Td.: Thuyết trường Stoa (xch. này) chủ trương có *hồn nhất-thể*.

Hồn-phách. Danh từ Khổng-giáo, chỉ hai sinh khí làm người ta sống: *hồn* là thiêng-liêng, vẫn còn sau khi chết; *phách* là cái gì sẽ gửi vào lòng đất: « thác là *thể phách*, còn là tinh anh », (Kiều)

Hồn phổ-cập. (âme universelle). Xch. *hồn nhất-thể*.

Hồn thế-giới (âme du monde). Nch. *hồn vũ-trụ*. Xch. *hồn nhất-thể*.

Hồn-thiên. Quan niệm thiên văn ngày xưa, cho rằng, trời như cái trứng, đất như lòng đỏ trứng và được trời bao bọc chung quanh.

Hồn vía. Hồn và vía: thường chỉ tâm trí, tinh-thần. Td: Sợ quá không còn *hồn vía* gì.

Hỗn-độn (chaos, désordre). Hiện tượng thế giới trước khi khai-tịch như ngày nay.

Hỗn-hình (amorphe). Hình thù lộn xộn, méo mó không ra hình nào cả.

Hỗn-hợp (mélanger). Trộn nhiều chất lại với nhau. Td.: cảm xúc là một hiện tượng tâm sinh lý *hỗn hợp*.

Hỗn-hợp bản-thể (composition substantielle). Kiểu nói kinh viện, để chỉ sự phối hiệp giữa hai yếu-tố cấu thành một bản thể sự vật. Td.: thuyết chất mô, (Xch. này) của Aristote chủ-trương có cuộc *hỗn hợp bản thể* giữa hồn và xác, để làm một bản thể duy nhất nơi con người.

Hỗn-hợp hóa-học (composition chimique). Hai chất hóa học hợp với nhau. Nước, là *hỗn hợp hóa học* gồm H và O.

Hỗn-hợp hữu-thể (composition entitative). Kiểu nói kinh-viện, chỉ những yếu-tố hỗn-hợp với nhau, để làm thành chính hữu-thể. Td.: hỗn hợp giữa hiện hữu (existence) và yếu-tính (essence

là một *hỗn hợp hữu-thể*, nơi vật bất-tất.

Hỗn-hợp luận-lý (composition logique). Hỗn-hợp, nhưng chỉ trong phạm vi tư-tưởng bằng phán đoán. (Xch này) Td.: câu phán đoán: bảng thì đen, là một *hỗn hợp luận lý*.

Hỗn-hợp siêu-hình (composition métaphysique). Sự liên kết nhiều yếu-tố khác nhau, nhưng bất khả tách biệt đến nỗi hễ có yếu tố này, phải có yếu tố kia, không có một yếu tố nào hiện hữu một cách riêng rẻ. Liên kết giữa bản thể và tùy thể, giữa bản ngã và sự kiện tâm linh, giữa chất thể và mô-thể, giữa tiềm thể, và hiện thể, đều là những *hỗn hợp siêu hình*. Người ta cũng gọi sự liên kết giữa hồn và xác là *hỗn hợp siêu-hình*, vì cả hai hợp lại làm thành bản tính duy nhất con người.

Hỗn-hợp tùy-thể (composition accidentelle). Sự liên kết có tính cách hời hợt bề ngoài, dáng vẻ, chứ không liên kết tận bản tính của sự vật. Theo Platon, giữa Hồn và Xác chỉ có sự *hỗn hợp tùy-thể*, giống như sự liên kết lỏng lẻo giữa cái tầu và thủy-thủ.

Hỗn-hợp vật-lý. (composition physique). Các yếu-tố liên kết với nhau dưới hình thức vật-lý, như *hỗn-hợp hóa-học*. (Xch. này).

Hỗn-hợp yếu-tính (composition essentielle). Nch. *Hỗn-hợp bản-thể*: liên kết giữa hai yếu-tố cấu-thành bản-tính của sự vật. Liên kết giữa hồn và xác, theo Aristote, là một *hỗn-hợp yếu-tính*.

Hỗn-mang (chaos). Nch. *Hỗn độn*.

Hỗn-thực (omnivore). Chỉ loại sinh vật ăn gì cũng được. Người là loài vật *hỗn-thực*.

Hồng-manh-chứng (anérythroblepsie, anérythropsie). Chứng bệnh thị giác không xem được mầu đỏ (mầu hồng), tức là thường xem mầu đỏ lẫn ra mầu xám.

Hồng-mông. Nguyên khí tự nhiên. Td.: âm dương là *hồng mông* cấu thành vũ-trụ ngay từ sơ thủy.

Hồng-nguyên. Buổi đầu thế giới mới khai tịch. Nch. *Hỗn-nguyên*.

Hồng-phạm (la grande Règle). Tên một thiên trong kinh Thư của Khổng giáo, chỉ quy phạm (luật-lệ) của Trời Đất.

Hợi. Vị thứ mười hai của địa chi. Tí, Sửu, Dần .. *Hợi*. Tuổi *hợi*, tức là tuổi *lợn*. Thời gian từ 9 giờ tới 12 giờ đêm, là giờ *Hợi*.

Hợp-chưởng. Cử chỉ tôn giáo của nhà Phật: chắp tay lạy Phật.

Hợp-đề (synthèse). Vế thứ ba trong biện chứng pháp của Hegel. Td: trứng là đề, gà con sẵn tiềm tàng trong trứng là *phản đề* (sẽ hủy trứng đi), đề thành gà con sống biệt lập, tức là *hợp-đề*.

Hợp-lý (raisonnable). Hợp với lẽ phải. Td.: thảo-kính cha mẹ là điều *hợp-lý*.

Hợp-lý-hóa (rationalisation, rationaliser). Làm cho thành hợp lý. Td: *hợp-lý-hóa* sự sinh đẻ

là vừa tuân phục luật thiên nhiên sinh lý, vừa để ý tới đứa con sinh ra phải dưỡng, chứ không sinh để bừa bãi.

Hợp-lý-luận (logique). Nói riêng về đường lối tư-tưởng hợp với chính mình. Td.: nếu A = B, và B = C, thời A = C, là *hợp-lý luận*.

Hợp-nhất (union). Hợp lại làm một, theo một phương diện nào đó. Có kiểu *hợp nhất* lỏng lẻo, như tầu và người thủy-thủ. Có kiểu *hợp nhất* chặt chẽ, như Hồn và Xác theo thuyết chất mỏ (xch. này). — Nghĩa đạo-đức: sự hòa thuận, kiểu «thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn».

Hợp-pháp (légitime, légal). Cái gì hợp với pháp-luật, mặc dầu có thể không hợp lý hay không hợp đạo-đức. Td.: một hiến pháp vô thần cho phép bách hại tôn giáo, được quốc hội nào đó chấp-thuận, là điều *hợp-pháp* (vì có luật ra rồi), nhưng không hợp-lý và phản đạo-đức.

Hợp-tác (coopération). Cùng làm việc với nhau.

Hợp-tác chủ-nghĩa (coopératisme). Hay là *hợp tác chế*, một thứ tổ chức nghề-nghiệp, sản-xuất, tiêu thụ tín dụng, trong đó mỗi hội viên đều được hưởng quyền lợi theo tỷ-lệ đồng đều.

Hợp-tác-xã (coopérative). Đoàn-thể tổ-chức theo hợp-tác-chế.

Hợp-tế (Danh từ Nho-giáo). chỉ việc lễ tế chung ở miếu thủy-tổ, đem tất cả ông bà tổ-tiên về đó để cùng hưởng lễ.

Hợp-thành (composant). Nch. *cấu-thành*.

Hợp-thức. Hợp với cách thức vẫn dùng trong một việc nào đấy. Td.: trong việc tố tụng, phải bắt đầu từ đâu, làm giấy tờ thế nào để *hợp-thức*.

Hợp-tung. Theo chiều dọc mà liên hợp với nhau. Td.: tôn giáo, trước tiên phải là một cuộc *hợp tung* giữa Thượng-Đế và Nhân-loại. Đối lập với *hợp hoành* (theo chiều ngang mà hợp với nhau).

Hợp-vật (composé). Một vật nào đó không đơn giản, mà có nhiều thành-phần. Td.: người là một *hợp vật*, gồm Hồn và Xác. Vật tương đối, phải là một *hợp vật*.

Huấn-chính. Thời kỳ ở giữa trong ba thời kỳ cuộc cách mạng Tôn-Văn bên Tầu, có nghĩa là chính-sách giáo huấn quốc dân: quân chính, *huấn chính*, rồi hiến-chính.

Huệ chính. Nch. *nhân chính*, chỉ một chính sách mưu hạnh-phúc cho dân.

Hung (mal). Ác, xấu, không lợi, đối lập với *cát*.

Hung-thần (dieu du mal). Ông thần xấu, làm hại người ta. Td.: mani-thuyết (xch. này) chủ trương rằng có hai thần: một *hung-thần*, nguyên do của tội lỗi và của vật chất; một thiện-thần, nguyên do của nhân đức, của tinh-thần.

Hung-táng. Chôn người chết lần đầu, là *hung táng*. Chôn lần thứ hai, sau khi đã nhờ thầy phong-

thủy (xch. này) tìm đất tốt là *cát-táng*.

Hùng-đoán (esprit de décision). Nói về người có tính tình quả cảm, quyết đoán mau lẹ và rõ rệt. Con người ý chí là con người *hùng-đoán*.

Hùng-dũng (force). Theo đạo đức học Aristote, là một trong bốn nhân đức căn bản (gọi là *bản đức*, Xch. này), bên cạnh đức công bình, đức khôn ngoan và đức tiết độ. Can đảm là một đức dẫn xuất từ đức *hùng dũng*.

Hùng-phi. Nói về người có chí khí phát triển rất mạnh, trái với thư phục. (Xch. này).

Hùng-tâm. Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn.

Huống là (a fortiori). Kiểu suy luận từ một mệnh đề rút ra một mệnh đề khác. Hai mệnh đề chẳng những đều có lý như nhau, mệnh đề sau, còn có lý hơn mệnh đề trước. Td.: nhiều thú vật còn biết sống tập đoàn, *huống là* con người.

Húy-kiện (Tabou). Danh từ *Tabou*, gốc Polynésie, nhập tịch Anh-ngữ trước, đã trở thành danh từ của nhiều ngôn ngữ. Ta dịch là *húy kiện*, chỉ sự kiện nên kiêng tránh, không nên dùng. *Húy-kiện* có thể là một cây, một phiến đá. Tiếng này còn chỉ những đồ vật thánh mà người thường không được phép đụng chạm tới, vì chúng được coi là chứa đựng sức thần.

Hủy biệt-hóa (dédifférenciation). Làm cho mất sự khác biệt đi. Td.: văn minh máy móc đang *hủy-biệt-hóa* các quốc gia.

Hủy-não (décérébraliser). Thí nghiệm cắt bỏ các phần não nơi đầu thú vật đi, để xem chúng cử động thế nào. Các nhà tâm sinh lý học thường *hủy não* ếch, chim, chó v.v. Con chó của ông Goltz bị *hủy não* còn sống được 18 tháng và của ông Rosman sống được 36 tháng.

Hủy-phân hóa (dédifférenciation). Nch. *hủy biệt-hóa*

Hủy-tính. (dénaturer) 1 — Làm mất bản tính của một vật. Td.: làm việc đầu lắt mắt tối có thể *hủy tính* con người. 2— Theo Kant, phạm trù thứ hai của nhóm phạm trù *phẩm*, (*ở giữa thực tính* và *hạn tính*), điều khiển những phán đoán tiêu cực như phán đoán : trời *không* mưa.

Hủy-thể-tính (négativité). Xch. *tiêu cực-tính*.

Hủy-thể của hủy-thể (négation de la négation). Kiểu nói, đôi khi dùng để chỉ cái gì đánh đổ phản đề, trong triết học Hegel. Như vậy, hợp đề là *hủy-thể của hủy-thể*. Gà con trong trứng là hủy-thể của trứng nhưng một khi gà sống riêng biệt, lúc đó gà con trở thành *hủy-thể của hủy-thể*.

Hủy-thể (négation). Kiểu nói đôi khi dùng thay cho *phản đề* (Xch. này), trong triết-học Hegel. Td.: gà con trong trứng là *hủy-thể* của trứng.

Huyền-bí (arcane). Chỉ nghĩa lý sâu kín bí ẩn, thường được lưu truyền một cách kín đáo, tức là những nghĩa lý thuộc bí truyền. — Luật của Công-giáo, theo đó những người dự tòng (chưa Rửa-tội) chưa được tham dự Thánh lễ, vì chưa hiểu đủ.

Huyền bí học (occultisme). Các môn học về những điều bí ẩn, tức là về những năng lực tự nhiên vật chất hay tinh thần mà phần đông (kể cả các nhà bác-học) không biết. Td.: Ảo-thuật chiêm-tinh, bói quẻ v.v. đều là những môn *huyền bí học*.

Huyền-học. Thứ học thuật trái với khoa học. Xch. *Huyền-bí-học*.

Huyền-hư. Bóng lông không có có thực. Td.: *Huyền-hư* như giấc chiêm bao.

Huyền không. Vô bằng cứ. Td.: một lý luận *huyền không*.

Huyền môn (taoisme). Cửa bí ẩn, nói về Lão-giáo hay là Đạo giáo. Nói theo câu của sách *Đạo-đức-kinh*: đồng vị chi huyền (đồng, nên gọi là huyền). *Huyền* chi hựu huyền chúng diệu chi *môn*. Huyền rồi lại huyền; đó là cửa vào ra của mọi huyền diệu trong trời đất. Nói thế để chỉ sự sâu kín của Đạo.

Huyền-nhiệm (mystère). Những gì vượt tầm hiểu biết của con người, nhất là vượt lý trí (*siêu lý*. Xch này). Thuyết duy lý đuổi *huyền nhiệm* ra khỏi triết-học, nhưng ngày nay, với các triết gia hiện-sinh hữu-thần, như K. Jaspers, G.Marcel, *huyền nhiệm* lại nhập tịch triết-học, và *huyền nhiệm* bao vây đời sống của ta. Cả đến vũ-trụ cũng là một *huyền nhiệm*. Thượng-Đế là một *huyền-nhiệm* trên hết.

Huyền-niệm. Lo nghĩ băn khoăn, điều làm ta lo nghĩ băn khoăn. Td : sự đau khổ trên trái đất là một *huyền-niệm*. Nch. *huyền-nhiệm*.

Huyền-tâm. Trạng thái tâm-lý, lòng cứ nơm nớp không yên. Td : *huyền-tâm*, là một trong những đề tài chính của hiện sinh thuyết.

Huyết-cầu (globules). Danh từ sinh lý, chỉ một thành phần trong máu, có thứ đỏ, có thứ trắng, tức là *hồng huyết cầu*, *bạch huyết cầu*. Xch. *huyết-luận*.

Huyết-quản-học (angiologie). Môn học sinh-lý về ống máu chảy.

Huyết-thanh-học (sérologie). Môn học sinh-lý, về chất nước *huyết thanh*, tức là chất nước trong máu, dùng để trị bệnh (serum).

Huyết-tương (plasma). Danh từ sinh-lý, chỉ thứ nước hơi trong, sau khi lấy huyết cầu ra khỏi máu.

Hư-ảo. Không có, không thực.

Hư-hóa (corruption). Làm cho hỏng, làm cho khác đi, làm cho thối đi. v.v... Td : *Hư-hóa* một sinh vật, là làm cho vật ấy chết đi, để nó mặc một bản tính mới (tức là bản tính của một xác chết).

Hư-hốt (perversion). Tâm bệnh nơi những khuynh-hướng tình cảm và đạo đức, lộ ra ngoài bằng những cử chỉ kỳ khôi, vô luân hay phản xã hội. Td. : *hư-hốt* trong phạm vi tính dục (perversion sexuelle).

Hư-hốt-tính (perversité). Khuynh hướng thích làm những việc phản đạo đức và trong khi làm cảm thấy khoan khoái.

Hư không (néant, rien). N.h. *hư vô*.

Hư số (nombre abstrait). Một con số không chỉ vật thực tại. *Hư số* là đối tượng của môn Toán thuần túy, dùng để biểu thức *lượng*. Ngược lại với đại-lượng có tính cách không gian, (dài rộng, diện tích v.v.) hay tính cách cơ học (lực, vận tốc, gia tốc), *hư số* là trừu-tượng không giữ tính cách định tính nào.

Hư tính (vanité). Tính cách hư-ảo của một vật. Td : Thụ-tạo, là vật tương đối và luôn mang *hư-tính* trong mình.

Hư-vô (nihil, néant). Không có gì cả, hay có cũng như không. Td: làm cho vật nào có từ *hư-vô*, là tác động dành riêng cho Thượng-Đế sáng tạo mà thôi.

Hư-vô chủ-nghĩa (nihilisme). 1— Chủ nghĩa khước từ mọi chân lý, của những ngụy biện gia như Gorgias. 2 — Chủ nghĩa của Nietzsche chẳng hạn, phủ nhận giá trị vĩnh cửu và trường tồn, giá trị chỉ một là ảo ảnh. 3 — Chủ nghĩa chính-trị bên Nga, vào thế kỷ thứ 19 phá đổ mọi nền tảng của Quốc gia, của Nhà nước, chủ trương vô chánh phủ. Người ta còn gọi là *hư-vô đảng* (parti nihiliste). 4 — Chủ trương của Lão-giáo, cho có cũng như vô : «Trí *hư* cực, thủ định tốc », đến chỗ cùng cực *hư* không, là giữ vững được trong cái tịnh

Hư-vô-hóa (annihiler, néantiser). Làm cho vật nào đó trở nên hư vô, trở về không, như trước khi nó có, cũng như *sáng-tạo* là làm cho một vật có hoàn toàn từ không, từ hư vô. Td.: chỉ có nguyên nhân đệ nhất mới có thể sáng tạo hay *hư vô hóa* một vật.

Hưng vong (grandeur et décadence). Nổi lên và mất đi. Td : cuộc *hưng vong* của một triết-thuyết.

Hương-thí. Trong thời đại khoa cử, các tỉnh cứ ba năm mở một khóa thi để chọn cử nhân và tú tài, gọi là *hương-thí*.

Hứng. Tình cảm phấn khởi, phát lộ ra ngoài hay không. Dùng chung và có chung một nghĩa với những chữ *hứng-thú*, *hứng tình*, *hứng-vị*.

Hương-ước. Quy luật trong làng, về mọi phạm-vi : điền địa, tuần phòng, giáo-dục v.v...

Hướng-động (tropisme). Phản ứng của một thực vật, trước một kích thích vật-lý, như mặt trời, nước đất, hay chất hóa học nào. Td : *dương hướng động*,

là phản ứng của hoa quỳ (gọi là hoa hướng dương), hướng về phía mặt trời. *Xúc hướng động*, là phản ứng của cây mắc cỡ khi ta động đến nó. Từ năm 1890 trở đi, J. Loeb dùng danh từ này để chỉ những phản-ứng của động vật nữa.

Hướng-động-âm (tropisme négatif). Danh từ của Loeb, chỉ cử động của động vật về phía ngược lại với nguồn năng lượng gây nên phản ứng.

Hướng-động-dương (tropisme positif). Danh từ của Loeb, chỉ cử động của động vật về phía nguồn năng lượng gây nên phản-ứng.

Hướng-hậu (a parte post). 1 — Danh từ linh-viện, chỉ sự vĩnh cửu của linh hồn con người, nghĩa là : linh hồn đã bắt đầu có, không có từ đời đời, nhưng một khi đã có là sau đó sẽ không bao giờ bị hủy diệt. Như thế, linh hồn là vĩnh cửu *hướng-hậu*. — 2 — Nói về một khía cạnh của ký-ức, dựa vào quá khứ để dự phóng (xch. này) về tương lai.

Hướng lai (a parte post). Nch. *hướng-hậu*.

Hướng mộ. Khuynh-hướng và ngưỡng mộ.

Hướng nghiệp (orientation professionnelle). Chỉ dẫn học trò, để họ chọn nghề nghiệp theo năng khiếu của từng người. Td: tâm lý học thực nghiệm giúp rất nhiều trong việc *hướng nghiệp*.

Hướng ngoại. Xoay ra ngoài, nhìn ra ngoài, hướng ra ngoài bằng giác quan trong việc khảo sát tâm-lý-học. Td: *Hướng ngoại* là một trở lực rất lớn cho việc nội quan (xch. này).

Hướng-niệm (prospectif, prospection). Nói về tư-tưởng hướng về tương-lai. Nch. *hướng hậu* nghĩa thứ hai. Td. : Ngoài tính cách hướng về quá khứ (= hồi quá), ký ức cụ thể còn có tính cách *hướng niệm*. (méinoire prospective).

Hướng-nội (ad intra). Xoay vào trong, Td.: muốn nội quan, phải *hướng-nội*. *Hướng-nội* là khởi điểm gần của triết-học.

Hướng-tâm (centripète). Xoay cả về trung-tâm, về điểm ở giữa. Td.: các sự kiện tâm linh có tính cách *hướng-tâm*, vì đều quy về một bản ngã. Đối lập với *ly-tâm* (xch. này).

Hướng-tâm-luận (centrisme). Nói về những chủ trương nhận một vật nào, hay một vị nào làm trung tâm học thuyết của mình. Td.: *Thượng-Đế hướng-tâm - luận* (le théocentrisme), *Ky-tô hướng-tâm-luận* (le christocentrisme), *nhân-loại hướng-tâm-luận* (l'anthropocentrisme), *địa hướng-tâm-luận* (le géocentrisme), *dương hướng-tâm- luận* (le héliocentrisme), v.v...

Hướng - thiện (enclin au bien). Xoay về điều thiện, điều tốt. Td.: con người, bẩm sinh có một bản tính *hướng-thiện*.

Hướng-thượng. Hướng lên cao.

Td.: con người có những khuynh-hướng *hướng-thượng* về phía lý tưởng Chân, Thiện, Mỹ.

Hướng - vãng (tendance). Nch. *Khuynh-hướng*

Hưởng-lạc-chủ-nghĩa (dilettantisme). Chủ nghĩa chỉ cốt tìm các thú trong tư-tưởng mà không nhằm tìm chân lý.

Hưởng-phúc. Danh từ Ky-tô-giáo, chỉ việc các thánh được hạnh phúc trên thiên đàng, vì được đoàn tụ với Chúa và các Thánh khác, và việc đoàn tụ trong tình yêu thân mật như thế, không bao giờ chấm dứt.

Hưởng-thanh (écho). Tiếng dội ra.

Hữu (être). Xch. *hữu-thể*. Có, trái với *vô*.

Hữu-cơ (organique). Nói về vật có sự sống, có tổ chức. Td.: hóa học *hữu-cơ*, là môn học về những chất hóa hợp nơi sinh-vật.

Hữu-cơ-thể (être organisé). Vật có cơ năng sinh hoạt.

Hữu-cơ-tính (organicité). Có tính cách hữu cơ. Td.: thú vật là vật có *hữu cơ tính*, khác với khoáng vật.

Hữu cơ-toan (acide organique). Chất cường-toan do vật hữu cơ hóa thành.

Hữu cơ-vật (corps organiques). Những vật hóa hợp có thán chất (carbone), trừ thán dưỡng khí, thán toan và mấy thứ điểm loại.

Hữu-hạn (limité). Có hạn nhất định. Td.: vật tương đối đều *hữu-hạn*. Đối lập với *vô-cùng*.

Hữu-hình (physique, matériel). Có hình thể rõ rệt, có thể được nhận ra bằng giác quan, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Td.: thế giới *hữu-hình* là đối tượng của khoa-học.

Hữu - hướng (orienté, finalité). Luôn hướng về một cái gì khác với mình. Td.: sự kiện tâm-linh là một sự kiện *hữu-hướng*, tức là hướng về một mục đích và phải được cắt nghĩa bằng nguyên nhân cứu cánh (Xch. này), phải đặt câu hỏi «để làm gì?»

Hữu-ích (utile). 1— Điều có giá trị nhưng không phải tự nó có giá trị, mà có giá trị như là một phương tiện để đạt mục đích tốt khác. 2— Theo nghĩa hẹp, tất cả những gì không thuộc phạm vi tinh thần như Chân-Thiện, Mỹ . . . đều là vật *hữu ích*, như thế *hữu - ích* đồng nghĩa với giá trị vật chất, như tiền tài, sức khỏe, cả sự sống thể xác nữa. Kinh viện dùng nghĩa này để đối lập cái *thiện hữu ích* với cái *thiện luân lý* hay *thiện chính lý* (xem chữ này), là thứ thiện thuộc phạm vi tinh thần, như nhân đức.

Hữu-ích-tính (utilité). Tính cách hữu ích.

Hữu-kiện (conditionné). Có điều kiện, lệ thuộc vào một điều kiện Td.: phản xạ *hữu kiện* là phản ứng tự động của vật trước một kích thích không tương ứng, với điều kiện là nó liên kết với

một kích thích tương ứng. Chó của Pavlov cứ chuông 12 giờ là ăn thịt, sau thành quen, nghe chuông mà không có thịt, nó vẫn chẫy nước miếng như thường.

Hữu kiện thể (conditionné). Vật bị lệ thuộc vào một hay nhiều điều kiện. Td.: con người là một *hữu kiện thể*, vì phải lệ thuộc vào vật lý, sinh lý, xã hội.

Hữu-lý (raisonnable). 1— Vật có lý trí, hành động theo lý trí. Td.: người là vật *hữu lý*. 2— Việc hay vật nào đó có lý do tồn tại. Td.: nâng đỡ người yếu đuối là điều *hữu lý*. Đối lập với *phi-lý* là đối tượng triết-học của A. Camus. Xch. này.

Hữu-lý ngoại triển (abduction). 1— Danh từ luận lý của Aristote, nói về điều nào đó hợp lý, nhờ một kiểu suy luận, trong đó đại tiền đề thì chắc, nhưng tiểu tiền đề thời hoặc nhiên (xch. này). Do đó câu kết luận chỉ có tính cách hữu lý ngoại triển. 2— Chứng minh một mệnh đề nào đó là *hữu lý*, nhờ kiểu suy luận, theo đó nếu phủ nhận mệnh đề trên, tức là chấp nhận một sự phi lý (par l' absurde).

Hữu thần chủ nghĩa (théisme). 1— Hay là *hữu thần giáo*, *hữu thần luận*, chủ trương có Thượng Đế sáng tạo, điều khiển vũ trụ, lập pháp tối cao, thưởng phạt công minh, độc nhất vô nhị, v.v... Td.: Công giáo, Hồi giáo... đều là Tôn giáo *hữu-thần*. 2— Một vài học giả Phật giáo VN. hiện đại hiểu chữ *thần* là *tinh thần*, nên *hữu-thần* có nghĩa là nhận có tinh thần thôi, mặc dầu không nhận có Thượng Đế.

Hữu sinh-hóa (animation). Làm cho vật nào sống. Td.: hồn *hữu sinh-hóa* xác, nghĩa là hồn thông sự sống sang cho xác.

Hữu-thể (être). Hữu = có, *thể* = một tiếp vĩ ngữ, có nhiều nghĩa (Xch. *thể*). Ở đây chữ *hữu* mới quan trọng, và chữ *thể* chỉ một vật nào đó. *Hữu-thể* là cái gì trừu tượng nhất áp dụng cho bất cứ cái gì *có*, bất cứ trong thời gian, không gian nào (quá khứ, hiện tại, tương lai), *có* bất cứ dưới hình thức nào (lượng hay phẩm), *có* bất cứ trong giới nào (như *bản thể* hay *tùy-thể*). (Xem những chữ này). Có người đã muốn dịch *être* là *vật-thể*. Nhưng tiếng này lẫn với vật-thể là *corps* trong vật-lý học. Người khác lại dịch *être*, là *bản-thể*. Nhưng tiếng này nên dùng để dịch chữ *substance* (là *bản*) đối lập với *accident* (là *phụ*, là tùy).

Hữu-thể-cấp (dégré des êtres). Các hữu-thể xếp trên dưới, như một bậc thang. Triếthọc Platon, triết-học kinh viện thích nói về *hữu thể-cấp* mà trên hết là Thiện-thể (le Bien suprême thec

Platon) hay hữu-thể tuyệt đối hoàn-hảo, không hữu-thể nào hoàn hảo hơn được (St. Thomas).

Hữu thể-học. (ontologie) Môn học về hữu-thể nói chung mà chưa

học về một hữu-thể đặc thù nào, nghĩa là học về hữu-thể xét như là hữu-thể thôi (de l'être en tant qu' être). Môn *hữu-thể học* được trọng dụng trong triết-học Aristote và kinh viện.

Hữu-thể học chất thể (ontologie matérielle). Một phần của môn hữu thể học, học về hữu-thể như có thực ở ngoài khách-thể (l'être réel), phân biệt với chủ-thể tư duy.

Hữu-thể học hình-thức (ontologie formelle). Một phần của môn hữu thể học, học về hữu-thể như được tư-tưởng nơi chủ-thể, tức là về hữu-thể trừu-tượng, được nhận thức bằng trí khôn (l'être en tant qu'être de raison).

Hữu-thể sung mãn (plénitude d'être). Hữu-thể gồm trong chính mình tất cả lý do tồn tại, mà không nhờ vả một hữu-thể nào khác. Id. : Thượng-Đế là *một hữu-thể sung mãn*, còn các thụ tạo tham dự một phần nào của hữu-thể mà thôi.

Hữu-thể-thuyết (ontologisme). Triết-thuyết do Malebranche (1638-1715) chủ-trương rằng ta có thể trực giác được chính hữu-thể xét như là hữu thể, và do đó ta có thể trực giác được chính Thượng-Đế nữa.

Hữu-thức (adverlance). Nch, *ý-thức*

Hữu-vi. Đối lập với *vô-vi* trong học thuyết Lão-tử. Hành động trong náo-động, trong giả tạo, v.v...

Hữu-ý. Nch. *ý-thức*.

Hỷ (joie). Một trong bảy tình cảm theo Nho-giáo, chỉ sự vui mừng (*Hỷ*, nộ, ai, cụ (= sợ), ái, ố, dục).

I K

Ích-dụng (utile, utilité). Nch. *hữu-ích*.

Ích-kỷ (égoisme). Chỉ biết ích lợi cho mình mà thôi. La Rochefoucauld, chẳng hạn, chủ trương *ích-kỷ* chủ nghĩa trong Đạo-đức-học.

Ích-lợi (intérêt, utilité). Đôi khi cũng gọi là *lợi-ích*, chỉ điều có ích có lợi. Luật *lợi-ích* rất cần để cắt nghĩa sinh hoạt tâm lý. Td.: về ký ức : tôi chỉ nhớ những điều có *ích lợi* cho tôi, và theo nghĩa này, có câu của Royer Collard : « người ta chỉ nhớ về mình = on ne se souvient que de soi-même ».

Kê manh. Gọi nôm là quáng gà, một thứ bệnh ở mắt, hễ ở dưới đèn và ánh sáng là không thấy gì.

Kế thừa pháp (loi d'héritage). Pháp luật quy định về việc thừa tự.

Kế tiếp (successif, successivement). Cái này đi sau cái kia, nối tiếp nhau. Trong tâm lý học người ta hay nói tới liên tưởng *kế-tiếp* (association successive), nghĩa là từ A liên tưởng B, có sự nối tiếp, chứ không đồng thời tưởng tới A lẫn B.

Kế-toán (calcul, comptabilité). 1 — Cách tính, nhờ một hệ thống ký hiệu. 2 — Họp lại mà tính, như tính sổ sách (comptabilité).

Kế-toán cái-nhiên-số (calcul des probabilités). Trong toán học, chỉ tỷ lệ của những trường hợp thuận sách với tổng số các trường hợp: một số thống kê dựa trên *kế toán cái-nhiên-số*. Nch, *Xác-suất tính*.

Kế tục ám thị (post-suggestion). Một phép thôi miên, dùng ám thị khiến nạn nhân sau khi đã tỉnh, vẫn còn bị ảnh hưởng của sự ám thị ấy.

Kệ-ngữ. Câu kệ trong kinh Phật.

Kết cú (conclusion). Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài.

Kết luận (conclusion). 1 — Nch. *kết cú*. Danh từ kết luận hay được dùng hơn: đoạn cuối cùng trong bài luận thuyết. 2 — Phần cuối của tam đoạn luận, rút ra từ tiền đề. Td.: nếu A = B, và B = C, thời phải *kết luận* rằng A = C.

Kết quả (corollaire, résultat, effet). Cái gì đến sau, do ảnh hưởng cái trước làm nguyên nhân. Td.: sự thịnh vượng là *kết quả* do sự cần cù và tiết kiệm. Xch. *nhân quả*.

Kết quả chủ nghĩa (conséquentisme). Một triết thuyết chỉ căn cứ vào kết quả của sự vật mà xét định cái tốt cái xấu, cái hay cái dở của sự vật, chứ không xét đến nguyên nhân là thế nào.

Kết tầng (sédimentation). Những lớp đất chồng chất lên nhau, làm nên những địa tầng.

Kết tập. 1 — Tập quán hay thói quen lâu ngày thắt chặt mình, khó gỡ ra được. Td.: vì nặng uống rượu, nên nó đã *kết tập*, làm người ta khó chừa. 2 — Nhiều vật chất đống lên nhau (agglomérat).

Kết thành. Nch. *cấu-thành*.

Kết thắng. Ngày xưa chưa có văn tự, nên phải ghi nhớ bằng nút dây. Nói về thời đại chưa có văn tự (= kết-thắng thời đại).

Kết thúc. Thu vén mọi công việc cho xong. Td.: *kết thúc* một cuộc tranh luận.

Kết tinh (cristallisation). 1 — Khoáng vật được cấu tạo do các phần tử trước kia không có vị-trí nhất định, nhưng sau có một sức hút những phần tụ lại với nhau. 2 — Đưa về một mối, tập trung lại một trung tâm điểm. Td.: Học thuyết thánh Thomas là *kết tinh* của nhiều trào lưu tư tưởng của Hy-lạp, La-tinh, Hồi giáo.— vào thế kỷ 13 bên Âu-châu.

Kha. Tên thầy Mạnh-tử: Mạnh-*Kha*.

Kha-lão-hội. Đảng chính trị bí mật bên Trung-hoa, lập đời vua Càn Long nhà Thanh.

Khả... Có thể. Thường là tiếp đầu ngữ của một số khá nhiều danh-từ chỉ việc nào đó có thể thế này thế khác, như *khả ái*, *khả tri*, *khả thông-tri*, v. v . . . dùng theo vừa nghĩa chủ động vừa nghĩa thụ-động, tùy văn mạch mà hiểu.

Khả ám-thị (suggestible, suggestibilité). Dễ bị ám thị. Td.: phụ nữ là người *khả ám-thị* hơn cả.

Khả-cảm. Dễ bị cảm-xúc. Xch. *đa-cảm*.

Khả cảm hóa. Dễ bị cảm hóa, tức là bị xúc động để rồi sửa đổi đời sống của mình.

Khả chuyển-thông (diffusif). Dễ lan tràn, dễ phát triển. Td. sự thiện có tính cách *khả chuyển thông* (bonum diffusivum sui), nghĩa là tự nó, sự thiện rất dễ được truyền ra, được thông phần nơi kẻ khác, như trong việc sáng tạo.

Khả chứng tính (démonstrabilité). Có thể chứng minh được. Td. ngày nay người ta bàn luận rất nhiều về *khả chứng tính* của việc có Thượng Đế hay không.

Khả di dịch (mobile). Có thể đổi nơi được, hay chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Td.: các vật tương đối đều *khả di dịch*, hoặc từ nơi này chuyển sang nơi khác, hoặc từ trạng thái tiềm thể tới hiện thể (xem những chữ này).

Khả - dục - tính (appétibilité). Tính cách đáng ước ao của một vật : *khả dục tính* của sự thiện, của tiền tài, của danh giá, v.v... làm chúng có giá trị.

Khả dung tính (solubilité). 1 — Một vật có thể tan ra trong nước hay trong chất lỏng khác 2 — Chữ *dung* còn có nghĩa chứa đựng, nên *khả dung*, là sức chứa đựng của một vật nào đó có thể dung nạp được vật khác.

Khả-độ-tính (mensurabilité). Có thể đo được.

Khả-giác-tính (sensibilité). Tính cách của một vật có thể được ta nhận thức bằng giác quan. *Khả-giác-tính* của một vật tỷ lệ với khả năng kích thích của nó.

Khả giác (sensible). Có thể dùng giác quan nhận thức được. Ngoại giới là thế giới *khả-giác*.

Khả-hình-tính (plasticité). Tính cách của một vật dễ uốn nắn, để thành hình một vật nào khác. Theo nghĩa chủ động, có thể dùng danh từ này để chỉ khả năng tạo hình của óc tưởng tượng, như thế có thể nói : *khả hình tính* của tưởng tượng.

Khả hoán (convertible). Có thể thay đổi được. 1 — Nghĩa kinh tế, chỉ sự chuyển tiền tệ từ tiền tệ này sang tiền tệ khác. Td.: *khả hoán tính* của đồng Mỹ-kim. 2 — Nghĩa luận lý, chỉ sự chuyển một mệnh đề này sang mệnh đề khác. Td : mệnh đề : *không một S nào là P*, ra : *không một P nào là S*. Một phổ quyết đề (Xch. này) thường khó *khả hoán* hay chỉ *khả hoán* do ngẫu nhiên. Như: *Mọi S là P*, đổi ra : *Một vài P là S*.

Khả hợp tính (componibilité). Tính cách một vài vật nào đó có thể hợp với một vật khác. Td: đam mê thường *khả hợp* với óc tưởng tượng.

Khả hữu (possible). Có thể có được. Td: những con số trừu tượng của toán học, là những *khả-hữu* mà không mâu thuẫn.

Khả hữu tính (possibilité). Tính cách khả hữu của một vật, một việc. Td: *khả hữu tính* của việc sáng tạo vũ-trụ do Thượng Đế : tức là do nguyên nhân đệ nhất.

Khả khái niệm (concevable, conceptualisable). Có thể diễn tả bằng những ý tưởng trừu-tượng tổng quat. Td: đối tượng toán học là cái gì *khả khái niệm*.

Khả kích (qualité passible). Danh từ kinh viện, trong kiểu nói *phẩm chất khả-kích*, thuộc loại tùy thể phẩm-chất (qualité, xch. này), chỉ sự cải biến thường-xuyên trong phạm vi cảm giác. Td.: mình mầy xanh xao lâu ngày, sự xanh xao lâu ngày đó là một *phẩm chất khả kích.*

Khả-kiểm (vérifiable). Có thể kiểm chứng được. Td.: theo thuyết duy thực nghiệm, chỉ cái gì *khả kiểm* mới là tiêu chuẩn cho chân lý, nghĩa là mới có thực.

Khả-năng (capacité). Cái sức có thể làm được. Td.: một trong những công tác của Tâm lý học thực nghiệm là tìm ra những *khả năng* tâm sinh lý của một người.

Khả nhiên tính (inflammabilité). Tính dễ cháy của một vật. Td.: *khả nhiên tính* của dầu lửa.

Khả niệm (intelligible). Cái gì có thể hiểu được. Td.: mặc dầu còn chứa đựng nhiều bí mật, vũ-trụ vẫn là cái gì *khả-niệm.*

Khả niệm tính phổ quát (intelligibilité universelle). Một hình thức của nguyên lý túc lý, theo đó một vật hễ có, là có thể hiểu được, mặc dầu không thể hiểu một cách triệt để được.

Khả ố (détestable). Đáng ghét.

Khả phân (divisible). Có thể chia ra nhiều phần giống nhau.

Khả thính (audible). Có thể nghe thấy được. Td.: âm thanh phải có đủ chấn động khí, mới được coi là *khả thính.*

Khả thụ (passible). Có thể bị trong một phạm vi nào đó, như có thể bị bệnh, bị đánh.vv.. Td.: con người là một vật *khả thụ* đối với thời tiết, đối với hoàn cảnh.

Khả thụ tham (participiable). Có thể thông phần, để nhiều vật tham dự vào. Td.: hữu-thể là cái gì *khả thụ tham*, vì bất cứ vật nào có, đều thông phần hữu-thể, cách này hay cách khác.

Khả tín (crédibilité). Đáng tin. Td.: trước khi tin điều gì, phải xem điều đó *khả tín* hay không đã.

Khả toàn (perfectible). Có thể làm cho hoàn hảo được. Td: con người không tuyệt đối hoàn toàn, nhưng là vật *khả toàn.*

Khả tri (connaissable). Có thể biết được. Td: Thượng-Đế là hữu thể *khả tri*, mặc dầu khó biết, nhất là khó biết bằng trực-giác.

Khách ngữ. 1 — Lời tỏ lộ tất cả những khái-niệm trong mệnh-đề. Td: « người là động vật » thời chữ động vật là *khách-ngữ.* 2 — Đối tượng của một mệnh đề, cũng gọi là *khách - ngữ*, thường gọi là túc từ.

Khách quan (objectif). Căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà nhìn, mà quan sát. Đối lập với *chủ-quan. Khách quan*, là cái nhìn của chủ-thể, chỉ một tác-động của chủ-thể. Hơi khác với *khách thể*, chỉ chính sự

vật được nhìn như thế. Danh từ Pháp ngữ *objectif* không diễn tả rõ sự dị biệt giữa hai kiểu nói *khách quan* và *khách-thể* như trong Việt-ngữ, mặc dầu hai danh từ Việt-ngữ này có tính cách giao hỗ (corrélatif).

Khách-quan chủ-nghĩa (objectivisme) Thái độ của triết gia, nghệ sĩ gia, văn gia, chỉ cốt mô tả những sự vật thực tại bên ngoài.

Khách quan hóa bản ngã (objectivation du moi). Kiểu nói duy tâm, chỉ việc « ném » bản ngã hay chủ thể ra ngoài, để thành đối tượng nhận thức. Vật ở ngoài chỉ là chính *bản ngã được khách quan hóa*, chứ không là thực tại khác với bản ngã.

Khách quan hóa (objectiver). Làm cho trở thành khách quan. Td: phương pháp thực nghiệm giúp ta *khách quan-hóa* khoa tâm lý học.

Khách quan tính (objectivité). Tính cách của cái nhìn sự vật như là sự vật sẵn có đấy, chứ không bị lệ thuộc vào tâm trạng của chủ-thể. Td: việc quan sát khoa học cần phải có *khách quan tính*.

Khách thể (objet). Đối lập với *chủ thể*, chỉ sự vật ở ngoài bản ngã, và đối tượng của cái nhìn khách quan. Xch. *đối-tượng*.

Khách-thể-hóa (objectiver). Làm cho trở thành khách-thể.

Khách-thể-thuyết (objectivisme). Triết-thuyết chỉ nhận có khách-thể và khinh miệt vai trò của chủ-thể Td.: duy nghiệm thuyết trong tri-giác là một *khách thể thuyết*.

Khách-thể-tính (objectivité). Tính cách thực tại của sự vật bên ngoài chủ thể, ngoại vật có thực với thực tại riêng biệt, mặc dầu nó có thể được *nhận thức* do một chủ-thể.

Khai-đạo. Mở đường dẫn lối cho người khác trở nên đạo-đức.

Khai-hóa. Làm cho một người hay một dân tộc man di trở thành văn minh.

Khai-kinh Tiếng nhà Phật, chỉ việc bắt đầu tụng kinh niệm Phật.

Khai-nhãn. Mở mắt, chỉ việc mở mang kiến thức.

Khai-phát. Phương pháp dạy học hay giáo dục theo đó, thầy giáo chỉ đứng địa vị chỉ bảo thôi, còn học sinh phải tự tìm thấy mà học. Td.: Phương pháp của Socrate (la maieutique) dạy toán cho người Mọi là phương pháp *khai phát*.

Khai-phóng. Cởi mở đón nhận văn hóa bốn phương. Td.: nền giáo dục VN. có tinh cách *khai phóng*, không chỉ câu nệ vào những giá trị cổ xưa.

Khai-tâm. Dạy vỡ lòng.

Khai-thái. Nghĩa trong kinh Dịch, vận bĩ vừa hết, là vận thái đến, người làm việc gì cũng có thể thuận tiện, gặp may.

Khai-triển (développement). Mở rộng ra. Td.: *khai-triển* một ý-tưởng.

Khái-niệm (concept). Ý tưởng tổng quát trừu tượng, hay là: biểu thị tinh thần về bản tính trừu tượng của sự vật, nhờ đó trí khôn có thể tự bảo mình cho biết vật đó là gì. Td.: thú tính là một *khái niệm* trừu tượng, chung cho chó, mèo, ngựa, v.v.. *Khái-niệm* còn gọi là ý tưởng luận lý (idée logique), dùng để tư-tưởng.

Khái niệm bất toàn (concept incomplet). Một ý tưởng không biểu thị đủ được từng đặc-tính cốt yếu của một bản tính. Td.: ý-tưởng về người như là một vật-thể, vừa có sự sống thực vật, động vật, vừa có sự sống tinh-thần, v.v.., là một *khái-niệm bất toàn.*

Khái niệm bất tương hợp (concept incompatible). Những khái niệm không thể đi đôi với nhau được, như *nóng lạnh*, v.v.. Đối lập với *khái niệm tương hợp* (Xch. này). Nch, *khái niệm phản-kỳ.*

Khái niệm cụ-thể (concept concret). Ý tưởng về sự hoàn hảo sẵn có thực nơi một vật. Td.: hình người tạc bằng một tảng đá. Dĩ nhiên đã là khái niệm là phải trừu tượng, tuy nhiên *khái niệm cụ-thể* vẫn còn ít trừu-tượng hơn.

Khái niệm đặc thù (concept particulier). Khái niệm bị hạn chế vào một số vật cùng loại. Td.: Việt-Nam-tính chung cho mọi người Việt-Nam, nhưng không chung cho tất cả mọi người, vì không áp dụng cho người quốc gia khác được.

Khái niệm đồng chỉ (concept connotatif). Khái niệm biểu thị một đặc điểm nào đó của vật, nhưng đặc điểm đó lệ thuộc vào một yếu tính khác. Td.: khái niệm về *người mù, người đen,* trong đó khái niệm *mù* và *đen*, phải lệ thuộc vào khái niệm *người.*

Khái niệm đơn giản (concept simple). Ý tưởng biểu thị một yếu tính mà thôi. Td: ý tưởng *người* là một khái niệm đơn giản, khác với khái niệm về *cái nhà.* Khái niệm này có tính cách hỗn hợp, vì *cái nhà* gồm nhiều vật (gỗ, đinh, sắt...) có yếu tính khác nhau. Xch. *khái niệm hỗn hợp.*

Khái niệm hạ đẳng (concept inférieur). Ý niệm được gồm trong một ý niệm khác rộng hơn. Td.: ý niệm về *người, chó, cá, ngựa* v.v.. Những ý niệm này ở cấp dưới, sánh với ý niệm về thú vật. Ý niệm về Giáp, Ất, Bính . . . là hạ đẳng, sánh với ý-niệm về *người v.v...* Đối lập với khái niệm *thượng-đẳng* (concept supérieur).

Khái-niệm hạn chế (concept limitatif). Ý tưởng có thể áp dụng cho nhiều vật, nhưng bị hạn chế. Td. : *một vài người,* . . . là *khái niệm hạn chế.*

Khái niệm hậu thiên (concept a posteriori). Ý tưởng bắt nguồn từ kinh nghiệm. Td. : ý tưởng tôi có về anh bạn tôi quen biết, là một *khái niệm hậu thiên.*

Khái niệm hóa (conceptualiser). Diễn tả vật bằng khái niệm rõ

ràng. Td. : ta có thể *khái niệm hóa* một hình tam giác, khi bảo rằng : tổng số các góc cộng lại bằng hai góc vuông.

Khái niệm hoàn bị (concept complet). Một ý tưởng đủ để diễn tả từng đặc tính cốt yếu của một vật. Td. : *người* xét như là một hữu thể tư duy.

Khái niệm hồi cố (concept réflexe). Chỉ một ý tưởng không phải đối tượng trực tiếp của tri tuệ. Td. : tôi có ý tưởng cụ thể về từng cá nhân (Giáp, Ất . . .), phải nhờ kinh nghiệm giác quan. Trái lại, ý tưởng phổ quát về *người*, là một khái niệm trực tiếp.

Khái niệm hỗn hợp (concept composé). Ý-tưởng diễn tả một vật gồm nhiều vật có yếu tính khác nhau. Td.: ý-tưởng *cái nhà*.

Khái niệm khách quan (concept objectif). Một khái niệm tương ứng với một vật có thực ở ngoài chủ thể tư duy. Td.: khái niệm về cuốn sách trên bàn.

Khái niệm luận lý (concept logique). Khái niệm không có sự vật tương ứng ở ngoài chủ thể tư duy, mặc dầu vật đó có thể có. Td. : khái niệm về một hình tỷ giác.

Khái niệm lộn xộn (concept confus). Ý tưởng chưa giúp ta phân biệt một vật ra khỏi các vật khác. Td. : nhiều người chỉ có *khái niệm lộn xộn* về Thượng-Đế, tức là có ý-tưởng nào đó khiến họ còn lầm lẫn Thượng-Đế đế với Ông Lê-văn-Duyệt chẳng hạn.

Khái niệm mô-tả (concept descriptif). Dùng để định nghĩa bằng cách mô tả một việc, làm ta phân biệt được việc đó với những vật không phải nó. Td.: *mèo* là vật biết cào và kêu meo meo. Đối lập với *khái niệm yếu tính* (xch. này).

Khái niệm mô-thể (concept formel) Khái niệm trừu tượng được từ chính chủ-thể, đồng thời là một hoàn bảo thuộc chính bản tính sự vật. Td.: nghĩ *nhân tính* nơi Giáp, Ất, Bính ... mà không nghĩ gì tới kiến thức, tầm vóc, tính tình của họ.

Khái niệm nội hàm (concept-compréhensif). Ý tưởng xét theo như là nó gồm toàn thể các đặc điểm làm thành bản tính của một vật. Td.: ý-tưởng về *người*, xét như là một vật có những đặc điểm cốt yếu sau đây : là vật thể, có sinh hồn, có giác hồn, có linh-hồn.

Khái niệm phản kỵ (concept répugnant). Ý tưởng về một vật nhưng diễn tả những đặc tính mâu thuẫn nhau. T.d.: khái niệm về «cercle carré». Nch. *khái niệm bất tương hợp*.

Khái niệm phổ quát. (concept universel) Ý tưởng áp dụng được cho tất cả vật cùng loại. Td.: *người* hay là *nhân tính*, áp dụng cho *tất cả mọi người*. Đối lập với khái niệm đặc thù (xch. này).

Khái niệm phân biệt (concept distinct). Đối lập với khái niệm

lộn xộn, giúp ta phân biệt sự vật với nhau. Td.: khái niệm về con mèo, nhờ đó ta phân biệt được mèo và chó, qua lông của mèo, tiếng kêu của mèo. v.v...

Khái niệm riêng biệt (concept singulier). Khái niệm về từng vật một, và chỉ áp-dụng cho một vật nào đó thôi. Td.: Khái niệm về anh Giáp, Ất... về người nầy người nọ.

Khái niệm rõ rệt (concept clair). Ý tưởng giúp ta phân biệt rõ các vật khác nhau. Td.: trẻ con có ý tưởng về con mèo là vật có đuôi, không phải là *khái niệm rõ rệt*. Nhưng khi nào nó phân biệt mèo có đuôi với chó, với chuột ... cũng có đuôi, lúc ấy nó có *khái niệm rõ rệt*.

Khái niệm tập thể (concept collectif). Nch. *khái niệm hỗn hợp*.

Khái niệm thực tại (concept réel). Nch. *khái niệm khách quan*.

Khái niệm tích cực (concept positif). Khái niệm dưới hình thức quyết nhận. Td: khái niệm về cái đẹp, cài hay, cái tốt.

Khái niệm tiêu cực (concept négatif). Khái niệm dưới hình thức phủ nhận. Td: khái niệm về *vô* chất, *vô* hình, *vô* sắc; về *bất* tử, *bất* toàn, v.v...

Khái niệm thuyết (conceptualisme). Triết-thuyết chủ trương : 1 — Tất cả đều có thể diễn tả và thông tri bằng khái niệm được cả. 2 — Những ý niệm ta có về sự vật, như sắc, tiếng, sáng v.v... đều có sẵn trong lý trí cả. Giống thuyết duy-lý, thuyết bẩm sinh.

Khái niệm thượng-đẳng (concept supérieur). Ý niệm có ngoại dung rất rộng. Td: Ý niệm về *thú vật*, áp dụng cho cả người lẫn thú, và cho mọi thú vật. Đối lập với *khái niệm hạ đẳng* (Xch. này).

Khái niệm tối tăm (concept obscur). Nch. *Khái niệm lộn xộn*.

Khái niệm trừu-tượng (concept abstrait). 1 — Khái niệm biểu thị một yếu tố nào của vật một cách riêng-rẽ, mặc dầu trong thực tế các yếu tố cấu kết vào nhau. Td: về *người* tôi chỉ có ý niệm về cái *đầu*. 2 — Khái niệm biểu thị bản tính của sự-vật mà không lưu ý tới chi-tiết phụ của nó. Td: nghĩ về *người* mà không nghĩ người đó cao thấp, béo gầy v.v... Nch. *Khái niệm mô-thể, khái niệm yếu tính*.

Khái niệm tuyệt đối. (concept absolu) Khái niệm biểu thị một yếu tính nào đó được coi như là độc-lập, hay đã được trừu tượng ra để được tư-tưởng một cách biệt lập. Td: mọi khái niệm trừu tượng về *nhân tính*, về *con người*, chẳng hạn. Đối lập với *khái niệm đồng chỉ* (Xch. này).

Khái niệm tương hợp (concept compatible). Những khái niệm có thể đi đôi với nhau, như : *người trắng, người đen*, v.v... Đối lập với *khái niệm bất tương-hợp* (Xch. này).

Khái niệm yếu-tính (concept quiddditatif, essentiel). Khái niệm làm ta phân biệt được một bản tính, nhờ những yếu tố cấu thành nên bản tính đó. Td. : khái niệm *người* là vật gồm có *hồn* và có *xác*. Nhờ khái niệm này, ta phân diệt được *người* với *thú vật*, với *thiên thần* (tinh thần thuần túy). Nch. *khái niệm mô.thể*.

Khải-huyền (apocalypse). Tên cuốn sách cuối cùng của pho Kinh-thánh Công-giáo, do St. Jean viết vào cuối thế kỷ thứ I hay là đầu thế kỷ thứ II, nói về tương lai siêu nhiên của nhân loại, của Giáo hội Công giáo.

Khải mông. Quét sạch những mê tín tâm truyền để cho tư-tưởng được tự do. Thường dùng để chỉ nền triết học của Anh, Pháp, Đức, vào hồi thế-kỷ 18. Ngày nay người ta thích dùng chữ *minh-triết* hơn.

Khám phá (découvrir, découverte). Tìm thấy cái gì đã có sẵn trước, nhưng bị giấu kín. Td. : *khám-phá* ra nguyên-tử năng. Khác với *phát-minh*, vì việc này là tìm ra cái gì chưa có sẵn.

Khảm. Quẻ thứ ba trong bát quái (càn, tốn, *khảm*, cấn, khôn, chấn, ly, đoài), chỉ nước và những gì có thể xuyên qua vào trong các vật khác được.

Khang đức. Phiên âm hán việt tên nhà triết - học Đức E. Kant (1724-1804).

Khang hy. Vua Thánh tổ nhà Thanh nước Tàu (1662-1722), đứng tên một bộ tự-điển, gọi là *Khang-hy tự điển*.

Kháng cáo. Chống án lên tòa trên.

Kháng luận (réfuter). Lấy lý luận mà chống lại một luận đề nào đó và dựa vào những bằng cứ chắc chắn, để bảo luận đề đó là sai. Td. : mọi người thiện chí phải nỗ lực *kháng luận* chống duy vật chủ nghĩa.

Kháng nghị (protester). Bày tỏ ý kiến phản đối.

Kháng-trực (obstiné et droit). Tính tình cương trực không chịu khuất phục.

Khảng khái. Có ý khí hăng hái, lại có tư cách hào hiệp.

Khanh nho. Chôn học trò, việc mà Tần-thủy-Hoàng (221-207) đã làm đối với 400 người ở thành Hàm-dương.

Khảo chứng học (heuristique). Môn học nghiên cứu thực hay giả của kinh truyện đời xưa, của sử liệu.

Khảo cổ học (archéologie). Học về những di tích cổ xưa, về công thự, thành thị, hội họa hay điêu khắc. Td.: nhờ *khảo cổ học*, người ta đã biết được những quá khứ xa xăm.

Khảo cứu học. Nch. *khảo chứng học*.

Khảo cứu (recherche). Tra xét tìm tòi. Td.: những *khảo-cứu* khoa học.

Khảo cứu hệ pháp (poristique). Phiên dịch từ gốc Hy lạp, rút ra từ cuốn *porismes* của Euclide, chỉ phương pháp dùng để tìm mối liên-hệ của một mệnh đề với mệnh đề khác. Nó không trực tiếp nhằm những giải đáp vấn đề, nhưng nhằm những kiểu chứng minh để tìm đáp số.

Khảo kim học (modernologie). Khảo sát những gì thuộc thời cận kim, hay hiện kim.

Khảo nghiệm (examiner pour vérifier). Xét xem để chứng nghiệm. Nch. *kiểm chứng*.

Khảo-sát (examiner). Xem xét cẩn thận.

Khảo thí quyền. Một quyền trong ngũ quyền thuộc hiến pháp của Tôn văn.

Khắc. Chống đối. Td.: ngũ hành tương *khắc*.

Khắc kỷ phục lễ. Đè nén lòng riêng, khiến cho hồi phục được lễ Trời, đó là một trong những đề tài chính của Khổng giáo.

Khắc kỷ thuyết (stoicisme). Thuyết đạo đức duy lý dạy ta phải triệt để tuân theo lý trí mà diệt dục, diệt khoái lạc, do Zénon de Citium (đảo Chypre, cuối thế kỷ thứ 4 trước Chúa Giáng-sinh) khởi xướng. Cũng gọi là triết thuyết *stoicisme* do Hy-ngữ *stoa*, nghĩa là *cửa*, vì Zénon quen thuyết pháp nơi cửa Pécile tại Athènes. Sénèque (4-73) và Marc Aurèle (121-180) chủ trương *khắc kỷ-thuyết* tại Roma.

Khẳng định (affirmatif, affirmation). Quyết đoán, tức là phán đoán tích cực thừa nhận là có thế này thế khác. Đối lập với *phủ-định* (xch. này). Td.: bảo *trời mưa*, là một mệnh đề *khẳng định*, thừa nhận rằng trời có mưa.

Khâm định. Do vua qui định.

Khâm-thiên giám (observatoire). Cơ quan hay là nơi xem thiên văn và lịch pháp, tên rút ra từ câu trong kinh Thư : «*khâm* nhược *thiên* thì », nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, là việc thuộc chức quan xem lịch.

Khâm thử. Chữ dùng sau hết trong chiếu chỉ của vua ban.

Khẩn thiết (nécessaire). Nch. *khẩn yếu*. Xem những chữ *giới khẩn*, *phương khẩn*.

Khẩn yếu (nécessaire). Khẩn cấp và trọng yếu, quan hệ lắm.

Khẩu biện (éloquence). Giỏi biện luận.

Khẩu đầu thiền. 1. Danh từ nhà Phật, chỉ những người tu hình thức bề ngoài. 2. Những câu nói ở đầu miệng.

Khẩu khí. Nghĩa đen, là khí trong miệng, nhưng nghĩa bóng, là ngôn luận văn chương từng người.

Khẩu nghiệp. Danh từ Phật giáo chỉ tội và nghiệp do lời nói, nói hai lời, nói ác, nói bậy...

Khẩu quá. Lỗi trong lời nói.

Khẩu từ (verbe oral). Danh từ kinh-viện, chỉ lời nói phát ra bằng âm thanh nơi miệng. Đối lập với *tâm từ*, (verbe mental), chỉ ý tưởng trong trí khôn.

Khêu gợi (rappel). Nhớ lại, một trong bốn tác động chính của ký ức : ghi nhận, *khêu gợi*, nhận ra và định chỗ hoài niệm.

Khế ước (contrat). Điều kiện đôi bên cam kết phải giữ, để đạt mục đích nào đấy. Td.: Hôn nhân phải là một *khế ước* đặc biệt.

Khế văn (acte). Tờ chứng thư, bằng văn tự, về những việc công bình giao hoán (xch. này), như mua bán, đổi chác, v.v...

Khí áp. Áp lực của không khí.

Khí áp kế (baromètre). Máy đo áp lực của không khí.

Khí cách. Xch. *tư-cách, nhân-cách.*

Khí chất (tempérament). Cũng gọi là tính chất, là phần sinh lý trong tính tình. Đời xưa, dựa vào bốn mùa, để bảo xác con người cũng có bốn khí chất : đa-huyết chất, đảm trấp chất, thần kinh chất, và niêm dịch chất.

Khí hậu học (climatologie). Môn học nghiên cứu về thời tiết, tức là về khí hậu. Theo kiểu tính Đông phương, thời cứ 15 ngày là một *khí*, và cứ 5 ngày là một *hậu*.

Khí-lực (energie). Sức mạnh.

Khí tiết. Người chí khí và tiết tháo, tức biết gìn giữ trinh tiết.

Khí tượng học (météorologie). Môn học nghiên cứu những biến đổi và chuyển động trong không khí.

Khí vận. Khí số và vận hội của trời đất lưu hành.

Khỉ ... Cũng gọi là *khởi*, (xem tất cả các chữ kép với chữ *khởi*).

Khiết-trinh (chastelé). Một nhân đức dẫn xuất do nhân đức gốc tiết độ, nhờ đó con người hoặc kiêng cữ hoặc sử dụng hợp lý những gì thuộc cơ năng tính dục, trong việc bảo tồn nòi giống.

Khiếu thuộc (dépendance aptitudinelle). Danh từ kinh viện, chỉ một vật nào đó, cứ theo bản tính, phải lệ thuộc vào một vật khác, mặc dầu hiện giờ chưa lệ thuộc. Td.: trong giới tương đối, không vật nào là không *khiếu-thuộc*.

Khoa-cử. Chế độ lựa chọn nhân tài.

Khoa giáo huấn (didactique). Một phần của môn sư phạm (bên cạnh khoa giáo dục) lo việc dạy các môn học, lo dạy kiến thức.

Khoa giáp. Thi đậu hạng giáp bảng, như thi Hội đậu tiến sĩ, thi Hương đậu cử nhân.

Khoa học (science). 1 — Nghĩa rộng : hệ thống kiến thức tổng quát, khách quan, xác thực hơn kém, đạt được một cách có phương pháp. 2 — Nghĩa hẹp những môn học về vật chất. *Khoa học*, chỉ là khoa học thực nghiệm.

Khoa học nhân văn (sciences humaines). Những môn học về

người, về những sự kiện có sự can thiệp của con người, là vật có ý thức và tự do. Td.: sử học, tâm lý học, xã hội học vv.. là những *khoa học nhân văn*.

Khoa học thực nghiệm (science expérimentale). Môn học về vật chất, được khảo sát bằng thí nghiệm kiểm chứng, nhờ những dụng cụ, để đi tới định luật chung cắt nghĩa các sự kiện thuộc vật chất. Td. : lý - học, hóa - học, vạn - vật-học, v.v... là những *khoa-học thực nghiệm*.

Khoa - học thực tiễn (science pratique). Môn học thiên về *hành* hơn là về *tri*. Td.: đạo đức học là *khoa học thực tiễn*, dạy ta làm thiện tránh ác.

Khoa học xã hội chủ nghĩa (socialisme scientifique). Chủ nghĩa dùng phương pháp khoa học để cắt nghĩa tình hình kinh tế của xã hội, do Karl Marx và Engel xướng lên, đối lập với *không tưởng xã hội chủ nghĩa*.

Khoái cảm nhục dục (délectation charnelle). Khoái cảm về xác thịt, như do ăn ngon mặc sướng, v.v...

Khoa mục. Danh từ xưa, dùng để chỉ những danh mục thuộc về khoa cử, tức là xưng danh những người thi đậu.

Khoan dung (tolérance). 1 — Cách cư xử của người chịu thiệt quyền lợi mà không phản đối, lúc có thể và có quyền phản đối. 2 — Thái độ của nhà cầm quyền làm ngơ trước một sự vi phạm pháp luật. 3— Thái độ tinh thần tôn trọng người khác và để mọi người được tự do phát biểu ý kiến, mặc dầu mình không phục ý kiến đó. Td. : *khoan dung* trong phạm vi tôn-giáo, là mỗi người được tự do trong phạm vi này, không ai bị cưỡng bách theo tôn giáo mà chính mình chưa muốn theo hay chưa hiểu.

Khoái cảm (délectation). Cái cảm tình vui thích.

Khoái cảm diên trì (délectation morose). Chủ ý dừng lại nơi một khoái cảm nào đó. Sự chủ ý này gây nên trách nhiệm, hay nên tội, nếu là những khoái cảm không trong sạch.

Khoái lạc (plaisir). Một tâm trạng dễ chịu gây nên do khuynh-hướng được thỏa mãn.

Khoái lạc chủ nghĩa (épicurisme). Triết-thuyết của Epicure (341-270), tại Nhã điển (Hy lạp), chủ trương mục đích của đời người là tìm vui về sung sướng, không phải thứ sung sướng nơi xác thịt, mà là sung sướng nơi tinh-thần, nhờ trí dục và đức dục. Nhiều khi người ta hiểu lầm Epicure, cho rằng ông chủ trương khoái lạc thể xác mới là tốt nhất.

Khoáng chất (minéral). Hay là *khoáng vật*, là một trong ba giới các vật của trời đất, không có sự sống, bên cạnh giới *thực vật* và giới *động vật*.

Khoáng vật học (minéralogie). Môn học về khoáng vật.

Khoảng cách (distance). Chỉ một khoảng không gian giữa nhiều vật thể.

Khoảnh khắc (instant). Khoảng ngắn nhất của thời gian vật-lý, cấu thành do nhiều *khoảnh-khắc*, qua đi là không còn, và tương lai lại chưa có.

Khoát nhiên đại ngộ. Nói về Đức Thích Ca ngồi xếp bằng dưới cây Bồ-đề để trầm tư mặc tưởng, rồi tự nhiên thấy minh giác ngộ thấu lẽ đạo, sau đó, quyết tâm đi truyền giáo. (cũng nói *hoát nhiên đại ngộ*).

Khổ (dukkha). Một trong tứ thánh đế hay bốn chân lý căn bản của Phật giáo: nhận đời là khổ và phải tìm nguyên nhân cái khổ, tức là dục. (*khổ đế*, tập đế, diệt đế, và đạo đế).

Khổ cảm (sensation algésique). Cảm thấy đau khổ. *Khổ cảm*, thuộc phạm vi xúc giác gây nên do đường thần kinh bị áp lực hay bị tổn thương.

Khổ căn (Duhkha-mula). Căn nguyên và nguồn gốc cái khổ.

Khổ diệt (Duhkha - nirodha). Nói về *khổ đế* và *diệt đế* = nhận đời là *khổ* và tìm cách *diệt* khổ đó đi.

Khổ duyên (Duhkha-nidâna). Nhân duyên của cái khổ.

Khổ giác. Nch. *Khổ cảm*.

Khổ hải. Danh từ nhà Phật chỉ biển khổ, trong đó các chúng sinh đều chìm đắm. Td.: nước mắt chúng sinh tụ lại làm thành thành *khổ hải*.

Khổ-hạnh (ascèse). Tu hành khắc khổ nhiệm nhặt.

Khổ nghiệp. Danh từ Phật, chỉ nghiệp duyên phiền não, thiếu hạnh phúc.

Khôi giáp. Người thi đậu đầu.

Khôi khôi. Danh từ Nho giáo chỉ lưới trời lồng lộng: thiên võng *khôi khôi*, chỉ luật Thượng-Đế bao phủ khắp vũ-trụ.

Khôi nguyên. Nch. *Khôi giáp*.

Khôn. Danh từ Kinh dịch, chỉ một quẻ trong bát quái (hay đi đôi với chữ *càn*), có nghĩa là đất, có sức chở được vạn vật như cái xe lớn (*khôn dư*).

Khôn ngoan (prudence). Một trong bốn nhân đức căn bản, (bên cạnh đức công bình, đức tiết độ, đức hùng dũng), giúp ta xử thế, khôn khéo và dùng đúng chỗ những phương tiện để đạt mục đích nào đó.

Không. Trống không, hư không, chữ Hán-Việt là *hư*, là vô, nên còn gọi là *hư không*, là *hư vô*.

Không ảo (illusoire). Không có thực.

Không gian (espace). 1 — Là chính vật có hoặc hai chiều, hoặc ba chiều, tức là có trương độ (Xch này), gọi là *nội không gian*. 2 — Khoảng cách giữa vật này với vật khác, gọi là *ngoại không gian*.

Không gian cụ-thể (epace concret). Chính vật có trương độ, hay khoảng cách lấy kích-thước của chính vật làm biên giới. Td.: chính cái thước vươn mình trên bàn trước mặt tôi, là *không gian cụ thể*.

Không gian trừu tượng (espace abstrait). Không gian được ta tưởng tượng ra, như là một cái gì chứa đựng muôn vật trong vũ trụ, hay như là những khoảng cách vô biên giới hay vô-cực. Theo Kant, không gian này là một thể tiên thiên, giúp ta nhìn được các vật trong không gian cụ-thể.

Không môn. Một học phái Phật giáo, chủ trương không ảo và vô vi, đối lập với phái thực môn và hữu vi.

Không tức thị sắc. Lý thuyết của Phật giáo, theo đó mọi vật đều bắt nguồn từ cái không.

Không tưởng (utopie). Tư-tưởng điều không có thực hay không thể thực hiện được. Td: làm cho Việt Nam tiến bộ bằng các nước Âu Mỹ trong vòng vài mươi năm là điều *không tưởng*.

Không tưởng chủ nghĩa. Danh từ Karl Marx gán cho những thuyết trước ông, chủ trương rằng có thể tổ chức xã hội theo lý tưởng, chứ không căn cứ vào tình trạng thực sự, nhất là vào điều kiện kinh tế.

Không vương. Một trong nhiều tên tôn xưng đức Phật Thích ca Như lai.

Khổng giáo (confucianisme). Đạo của Đức Khổng tử (551-479 trước Chúa Giáng sinh) dạy ta thờ Thượng Đế, hiếu với cha mẹ lúc sống như lúc chết; chủ trương tứ hải giai huynh đệ, biết hòa mình vào thiên nhiên. Về những điểm này, Khổng giáo rất giống Công giáo.

Khổng lâm. Một khu đất lớn như cái rừng, thuộc tỉnh Sơn-đông bên Tầu, có miếu và lăng mộ của Đức Khổng-Tử, cùng với các di-tích của đồ đệ Ngài.

Khổng miếu. Miếu thờ Đức Khổng tử.

Khổng môn. 1 — Học trò Đức Khổng tử. 2 — Cửa Khổng, có ý nói nơi dạy giáo lý của Đức Khổng.

Khổng-tử (Confucius). Triết gia đời nhà Chu, nước Lỗ (551-479), ông Tổ của Nho giáo, san định ngũ kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc,*) phê bình Kinh *dịch*, tác giả Kinh *Xuân Thu*, có hơn 3.000 học trò.

Khởi hậu (a parte post. *l.*). Dịch danh từ Latinh, kinh viện dùng để chỉ tính cách vĩnh cửu liên tục của linh hồn con người, vẫn tồn tục mãi: thác là thể phách, *còn* là tinh anh, nghĩa là tâm hồn bất tử. Người ta bảo linh hồn vĩnh cửu *khởi hậu*.

Khởi thủy (commencement). Bắt đầu, nguồn gốc. Td.: một trong những vấn đề quan trọng của Triết học là tìm ra *khởi thủy* của sự vật.

Khởi tiền (a parte ante *l.*). Dịch danh từ Latinh, kinh viện dùng để chỉ tính cách vĩnh cửu của Thượng Đế, luôn luôn hiện hữu, vẫn sẵn có, chứ không bao giờ bắt đầu có. Chỉ có mình Thượng Đế mới là vĩnh cửu *khởi tiền*.

Khởi tố (poursuivre). Danh từ pháp luật : sinh ra việc kiện tụng đầu tiên.

Khởi tố nhân (pétitionnaire). Người nguyên cáo, đứng đơn kiện người khác.

Khởi vật (a parte rei *l.*). Bởi chính sự vật mà ra. Td.: màu sắc là một sự kiện *khởi vật* hay là chỉ do thị giác ?

Khu vực (milieu). Môi trường (xch này), nơi hoạt động hay xảy ra một điều gì. Td.: *khu vực* xã hội ảnh hưởng nhiều tới sinh hoạt tâm lý.

Khung đô. Danh từ Lão giáo để chỉ chỗ ở của Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Khung khổ (cadre). Giới hạn của một không gian, thời gian ; quãng không gian thời gian đã được giới hạn.

Khung khổ xã hội (cadres sociaux). Những biến cố đời sống tập thể, giúp ta gợi lại những kỷ niệm cá nhân. Td.: những ngày lễ, ngày cách mệnh, ngày trong tuần, v.v... là những *khung khổ xã hội* của ký ức.

Khủng hoảng (crise). Tình trạng khó khăn, sôi động trong một phạm vi nào đấy. Td.: tâm lý của thanh thiếu niên thường phải trải qua một cuộc *khủng hoảng*. Người ta còn nói về *khủng hoảng* kinh tế, chính trị, xã hội, v.v...

Khuyên luận (cercle). Kiểu suy luận vòng tròn, trong đó hai chân lý chứng minh lẫn nhau. Td.: dựa vào đời sống đạo đức để chứng minh có Thượng Đế, nhưng lại chứng minh Thượng Đế là nền tảng của đạo đức. Đó là một *khuyên luận* (xch. *Tệ khuyên*).

Khuyên luận Descartes (cercle cartésien). Triết gia Gassendi trách Descartes đã dùng kiểu khuyên luận này: một đàng bảo một ý tưởng rõ ràng minh bạch là một ý tưởng đúng về Thượng Đế hiện hữu, vì Ngài là tác giả của ý tưởng đó và Ngài không thể sửa đổi được; đàng khác, lại bảo, Thượng Đế hiện hữu, Ngài chân thật và tác tạo muôn vật, vì ta có ý tưởng rõ ràng minh bạch về Ngài.

Khuyển nho-phái (école cynique, cynisme). Tên do bọn người nghịch phái khinh bỉ đặt cho một triết thuyết Hy lạp, vào thế kỷ thứ 5 và thứ 4 trước Chúa Giáng sinh, chủ trương chỉ phải giữ cái đức, tức là làm điều thiện mà không cần đến ngoại vật, đến xã hội, đến giầu sang phú quí ... *Khuyển nho phái* chuẩn bị cho khắc kỷ phái (xch. này) ra đời.

Khuyết điểm (défaut). Chỗ thiếu, không đầy đủ.

Khuyết phạp (privation, privatif). Thiếu thốn cái mà chính ra một vật nào đó phải có. Td.: ngôn ngữ không có nơi thú vật, đó là một điều thiếu sót,

nhưng nơi con người, nó còn là điều *khuyết phạp*.

Khuynh hướng (penchant ; tendance). Nghị lực nơi sinh vật, đẩy nó tới hành động, hay tới một vật khác để thỏa mãn nhu cầu nào đấy.

Khuynh hướng lý tưởng (tendance idéale). Nghị lực đẩy tới Chân Thiện Mỹ. Td.: Khuynh-hướng tôn giáo làm ta tiếp xúc với Thượng-Đế, là một *khuynh hướng lý tưởng*.

Khuynh hướng vị kỷ (tendance égoiste). Nghị lực đẩy sinh vật về với chính mình. Bảo tồn sự sống là do *khuynh hướng vị kỷ*.

Khuynh hướng vị tha (tendance altruiste). Nghị lực đẩy ta tới tha nhân. Tình yêu bạn bè là do *khuynh hướng vị tha*.

Khuynh hướng vị kỷ tha hỗn hợp (tendance ego-altruiste). Nghị lực đẩy sinh vật (nhất là con người) vừa về mình, vừa về tha nhân. Tình yêu phu thê thuộc loại *khuynh hướng vị kỷ tha hỗn hợp*.

Khử tam (tiers-exclu). Nguyên lý diễn xuất do nguyên lý đồng nhất : một là A, hai là không A, chứ A không thể vừa là A, vừa là không A cùng một lúc, tức là phải khử trừ giả thuyết thứ ba. Nguyên lý này áp dụng trong luận lý học lưỡng giá (xch này).

Khưu. Tên húy Đức Khổng-tử.

Khứu giác (odorat). Cảm giác, dùng mũi để phân biệt mùi (thơm, thối, v.v...)

Kích biện pháp (maieutique). Phương pháp giáo huấn của Socrate, tìm cách « hộ sản » những chân lý sẵn tiềm tàng nơi môn đệ, nhà giáo chỉ cần kích thích chúng, để chúng xuất hiện ra ánh sáng và được môn đệ lãnh hội, nhờ cuộc biện luận đối thoại.

Kích hỏa chứng (pyromanie). Một tâm bệnh của người thích lửa quá trớn, thích đốt lửa. Gây hỏa hoạn. Hay gặp nhất nơi thiếu niên chậm trí.

Kích thích (stimulant, excitant). Yếu tố vật lý đánh vào cơ quan để gây nên một cảm giác. Td.: màu sắc là *kích thích* của thị giác.

Kích thước (dimension). Lượng hay là đại lượng cần thiết để xác định diện tích hay là thể tích của một vật. Áp dụng vào khoa học nhân văn, có thể dùng để chỉ kích thước của tinh thần. Td.: triết-học là môn học về tinh thần con người với những *kích thước* cụ thể của nó.

Kịch phát (paroxysme). Xuất hiện một cách kịch liệt, mạnh mẽ. Td. : *kịch phát* cơn thịnh nộ.

Kiêm ái (amour universel). Học thuyết của Mặc địch đời Xuân-thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt họ hàng hay không.

Kiểm chứng (vérifier). Chặng thứ ba trong phương pháp thực nghiệm, đến sau quan sát và thí nghiệm. Td. : *kiểm-chứng* một giả thuyết.

Kiên định tính (stabilité). Nói về các luật thiên nhiên cố định,

không thay đổi. Td. : khoa học thực nghiệm dựa trên *kiên-định tính* của luật thiên nhiên.

Kiên nhẫn thuyết (stoicisme). Nch. *khắc kỷ thuyết.*

Kiến thức (connaissance). Những điều thấy và biết.

Kiện chứng (confirmer). Làm cho lý lẽ nào đó thêm vững mạnh, bằng cách đưa ra những nhận-xét không có giá trị chứng minh trực tiếp, Td. : lai lịch của cuốn Kim-vân-Kiều được chứng minh bằng chữ ký, bằng lối văn của chính tác giả, và được *kiện chứng* bằng những chứng của người đồng thời với tác giả.

Kiếp (Kalpa). Theo Phật giáo, kiếp người là thời vận, hoặc là toán vận của vũ trụ, gọi là *đại kiếp* ; hoặc thời vận của riêng người, gọi là *tiểu kiếp*. Từng chặng một của vòng luân hồi.

Kiếp khôi. Theo Phật giáo, vũ trụ sẽ cháy thành tro trong ngày cuối cùng của thế giới. Tro ấy gọi là *kiếp khôi*.

Kiếp kiếp. Theo Phật giáo mỗi đời người trải qua ba kiếp, gọi là *kiếp kiếp*, tức là kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Nch. *tam sinh.*

Kiếp số (sort, fatalité). Danh từ Phật giáo, chỉ cái số đã định trong kiếp đời, ai gặp phải không tránh được : *kiếp số* nan đào.

Kiêu căng (orgueil). Khuynh hướng muốn hơn người, muốn thống trị người (besoin de domination).

Kiểu thức hóa (styliser). Trình bày một vật dưới hình thức giả tạo đơn sơ. Td.: *kiểu thức hóa* lối viết chữ hán nơi các bảng quảng cáo.

Kim quyền (ploutocratie). Một tổ chức xã hội chính trị, trong đó quyền bính ở trong tay người giầu, người đại tư bản, đại kỹ nghệ, đại thương gia.

Kim bản vị (étalon d'or). Danh từ kinh tế học chỉ chế độ tiền tệ lấy tiền vàng làm căn bản, các thứ tiền khác đều chiếu theo tiền vàng mà định.

Kim cương. Danh từ Phật giáo chỉ một trong năm vị Bồ tát, (tức Phổ hiền, *Kim cương*, Bảo thủ, Quan âm và Văn-thù Bồ tát.)

Kim cương kinh. Tên một bộ kinh Phật.

Kim sinh. Kiếp hiện nay trong ba kiếp tức tam sinh, theo Phật-giáo. (ở giữa tiền sinh và lai-sinh).

Kim thế. Nch *Kim-sinh.*

Kim tiền chủ nghĩa. Chủ nghĩa lấy việc kiếm được nhiều tiền làm mục đích.

Kinh (anciens livres, canon). Sách nền tảng của một triết thuyết hay của một tôn giáo, như ngũ *Kinh* trong Nho giáo, đạo đức *kinh* trong Lão giáo và tam tạng *kinh* trong Phật-giáo. Công giáo có *Kinh thánh.*

Kinh điển. Nch. *Kinh*. Người xưa áp dụng danh từ này cho các kinh nhà Phật mà thôi.

Kinh giới. Phép chia ruộng đời xưa, vạch bờ, khiến cho giới hạn ruộng đều nhau.

Kinh học. Môn học chuyên nghiên cứu kinh điển đời xưa. Nch. *Kinh-điển-học*.

Kinh-nghĩa. Ý nghĩa trong kinh. — Một thể văn đời khoa cử xưa có tám vế. Nên cũng gọi là *bát cổ*.

Kinh - nghiệm (expérience). Điều mình biết bằng cách đã nghiệm qua, đã từng nghe, xem thấy một cách trực tiếp.

Kinh tạng. Kinh *Sutra*, gọi là *kinh tạng* thuộc kinh điển nhà Phật, do môn đệ Ananda, chép những giáo lý đối thoại giữa Phật tổ và các đệ tử.

Kinh tế (économie). Bởi chữ *kinh* bang *tế* thế, là sửa nước cứu đời, hay là bởi chữ *kinh* thế *tế* dân, là trị đời giúp dân. Ngày nay chỉ tài-sản, tiền tệ v.v... của một người, một nước.

Kinh tế học. Môn học về tư bản, sản xuất, lưu chuyển, phân phối và tiêu thụ các loại sản phẩm: nông phẩm hay kỹ nghệ phẩm.

Kinh tế sử quan Nch. *Duy vật sử quan*.

Kinh truyện. Danh từ chung, chỉ bộ kinh điển Nho-giáo, tức là tứ Thư ngũ Kinh.

Kinh viện (scolastique). Triết học trung cổ bên Âu châu, dùng trào lưu triết học Hy-lạp, để cắt nghĩa giáo điều công giáo. Có hai ngành chính : một bắt nguồn từ Platon (do Thánh Augustin), một bắt nguồn từ Aristote (do Thánh Thomas), được dậy trong các trường Giáo-hội.

Kỳ gian (durée, aevum) I— Danh từ kinh viện dùng để chỉ quảng thời gian đã bắt đầu, nhưng lại không tận cùng. Khác với *thời gian* có thủy có chung, khác với *vĩnh cửu*, vô thủy vô chung. *Kỳ gian* lại có thủy mà không có chung. *Kỳ gian* là số phận của linh hồn bất tử. 2— Theo Bergson, có nghĩa *tồn tục* : vẫn còn tiếp tục mãi, và áp dụng cho ý thức con người.

Kỳ gian cụ thể (durée concrète). Theo Bergson, sự tồn tục sống động, không im lìm. Đó là ý thức con người liên tục làm thành dòng ý-thức luôn luôn chảy, tạo nên thời gian tâm lý, trong đó, quá khứ vẫn còn, và tương lai sẵn có, và cả quá khứ tương-lai tương tại với nhau trong hiện tại.

Kỳ gian thuần túy (durée pure). Theo Bergson sự kéo dài trong thời gian, nhưng do trừu tượng, chứ sự thực không như thế. Giới vật lý, nếu có kỳ gian, thời chỉ là *kỳ gian trừu tượng*, vì tự nó có thể chia từng mảnh một.

Ký âm pháp (solfège). Phép dùng để ghi tiếng trong âm nhạc.

Ký danh phiếu (scrutin nominal), cách bỏ phiếu, theo đó người bỏ phiếu phải biên tên họ mình trên lá phiếu.

Ký hiệu (symbole, signe). Cái dấu dùng để ghi. Td.: dấu chữ thập (+) là ký hiệu toán học, chỉ dấu cộng.

Ký hiệu cảm xúc (signe émotionnel). Phản-ứng sinh-lý do tình-cảm, như khóc cười v.v...

Ký hiệu hóa (symboliser). Làm cho vật nào đó trở thành ký hiệu. Td.: *ký hiệu hóa* con sư tử để nó chỉ sức mạnh.

Ký hiệu mộc mạc (signe brut). Dấu hiệu theo sát sự kiện tự nhiên. Td.: xem khói biết lửa, khói là *ký hiệu mộc mạc*.

Ký hiệu quy ước (signe conventionnel). Dấu hiệu nhân tạo, như ba gạch trên lá cờ VNCH, chỉ Bắc Trung Nam.

Ký hiệu tự nhiên (signe naturel). Mối dây liên lạc giữa ký hiệu và vật nó chỉ, dựa trên yếu tố tự nhiên. Td.: sọ người là dấu hiệu nguy-tử, là một *ký hiệu tự nhiên*.

Ký hiệu ý nghĩa (signe intentionnel). Dấu hiệu được người ta gán cho một ý nghĩa. Td.: Ngôn ngữ là một *ký hiệu ý nghĩa*.

Ký mệnh. Đời sống gửi, sinh *ký* tử quy : sống gửi chết về.

Ký sinh. Sống nhờ ở thân sinh vật khác như cây *ký sinh*, trùng *ký sinh*.

Ký ức (mémoire). 1 — Nghĩa thụ động : việc đã qua, mà còn ghi trong não. Bản tường trình ghi lại những gì mình đã chứng kiến. 2 — Nghĩa chủ động : khả năng gợi lại quá khứ.

Ký ức bắp thịt (mémoire musculaire). Nhớ lại, nhờ những cử động chân tay, hay bắp thịt. Miệng lưỡi đọc chữ được là nhờ *ký ức bắp thịt*. Một tiếng đọc phải ngậm miệng như tiếng *âm* chẳng hạn không thể nhớ được dễ dàng bằng cách hả miệng.

Ký ức cảm giác (mémoire sensorielle). Nhớ qua các giác quan. Td.: nhớ lại điều mình đã xem, đã nghe. Mỗi cảm giác có một ký ức : ký ức thị giác, thính giác, v.v...

Ký ức cụ thể (mémoire concrète). Khả năng làm cho ta nhớ lại tất cả hay rất nhiều chi tiết của việc đã qua, kèm theo những tình cảm. Td.: nhớ người mẹ với tất cả những hoàn cảnh cụ thể... là một *ký ức cụ thể*.

Ký ức hóa (mémorisation). Làm cho dễ nhớ. Td : đặt vần trong các bài thơ là một cách *ký ức hóa*.

Ký ức hoài niệm (mémoire — souvenir). Theo Bergson, là thứ ký ức chẳng những giúp ta nhớ lại quá khứ, mà còn giúp ta *sống lại* quá khứ.

Ký ức loạn (paramnésie). Ký ức bất thường, nhớ lẫn, như xem vật nào lần đầu tiên mà bảo đã xem nó nhiều lần rồi.

Ký ức nhân tạo (mémoire artificielle). Nhớ, nhờ phương pháp. Td.: xếp các vật cùng màu sắc với nhau cho dễ nhớ.

Ký ức nhất đẳng (mémoire primaire). Nhớ lại quá khứ, qua

và trong hiện tại. Nếu không đi qua nghĩa địa thời tôi không nhớ người bạn tôi nằm trong đó. Nhưng vì đi qua, nên tôi nhớ: đó là *ký ức nhất đẳng*. Ký ức này có tính cách cụ thể.

Ký ức nhị đẳng (mémoire secondaire). Nhớ lại quá khứ, nhưng không cần lồng nó vào hiện tại. Nhớ lại một niên hiệu xa xăm của sử học, chẳng hạn.

Ký ức tập quán (mémoire-habitude). Theo Bergson, là ký ức do lập đi lập lại, có tính cách máy móc.

Ký ức thuần túy (mémoire pure). Danh từ Bergson, Nch. *ký ức hoài niệm*..

Ký ức tình cảm (mémoire affective). Có người như Ribot, Marcel Proust, chủ trương: một tình cảm đã qua có thể sống lại. Như thế gọi là *ký ức tình cảm*. Người ta thường lẫn ký ức này với ký ức cụ-thể (Xch này).

Ký-ức-tính (mémoriabilité). Tính cách của một điều dễ được ta nhớ. Td.: bài học rõ ràng minh bạch có nhiều *ký ức tính*. Hoặc có nghĩa chủ động: năng lực ký ức, có thể nhớ nhiều và lâu.

Ký ức tổ chức (mémoire organisée). Nch. *Ký ức nhân tạo*.

Ký ức trí tuệ (mémoire intellectuelle). Khả năng nhớ sau khi đã hiểu điều mình nhớ. Khả năng nhớ lại những mối tương quan giữa các vật trong một tổ chức. Nhớ bài toán phức tạp, thường là *ký ức trí tuệ*.

Ký ức trực phú (mémoire brute). Nch. *Ký ức tự nhiên*.

Ký ức trừu tượng (mémoire abstraite). Nhìn quá khứ như là quá khứ, phân biệt nó với hiện tại và tương lai, không trộn lẫn với tình cảm nào. Nhớ một bài toán, thường là *ký ức trừu-tượng*.

Ký ức tự nhiên (mémoire naturelle). Nhớ được một cách tự nhiên, không cần tới phương pháp nào. Cũng gọi là ký-ức tự phát.

Kỹ năng. Có năng lực khéo léo.

Kỹ nghệ. Biến chế vật chất một cách khéo léo nhanh chóng và đại quy mô, chứ không như công-nghệ.

Kỹ thuật (technique). Thuật chuyên môn chế vật chất, xuất hiện do nhu cầu sống, để thỏa mãn nhu cầu đó.

Kỹ thuật-học (technologie). Môn học dạy các phương pháp biến chế vật chất, để biến nó thành đồ dùng.

Kỹ thuật pháp (technique). Nch. *Kỹ-thuật-học*.

L

La-hán (arhat). Phiên âm chữ *arhat*, là tỉ khưu, bậc tu hành đắc đạo, có địa vị ở dưới bậc bồ tát, trong Phật giáo. Nch. *A la hán*.

La-hầu-la (rahula) Phiên âm chữ Phạn, Rahula, con trai của Thích ca, sau cũng xuất gia, là một trong thập đại đệ tử của Thích ca.

La-marck thuyết (Lamarckisme). Lamarck (1744-1829) nhà thiên nhiên học, chủ trương thuyết biến chủng : các sinh vật biến từ chủng loại này sang chủng loại khác. Ông còn chủ trương thuyết ngẫu sinh : sinh vật biến hóa từ vô sinh vật.

La-mã-pháp (droit romain). Pháp luật La-mã xưa, tối cổ bên Âu châu, bắt đầu từ 12 đồng biểu pháp (loi des 12 tables) của La-mã vào năm 450 trước Chúa Giáng-sinh.

Lạc quan chủ nghĩa (optimisme). Quan niệm cho rằng đời người vui nhiều khổ ít, thiện nhiều hơn ác.

Lạc quốc. Danh từ nhà Phật, chỉ chỗ an vui ở kiếp sau. Cũng gọi là lạc vui.

Lạc thiên tri mệnh. Chủ trương nhà Nho : yên vui đạo Trời mà biết phận mình.

Lai duyên. Danh từ nhà Phật, chỉ nhân duyên về đời sau.

Lai sinh Sự sống đời sau, trong số tam sinh. Cũng gọi là *lai thế*.

Lãng mạng chủ nghĩa (romantisme) Khuynh hướng trong văn nghệ giới Âu-châu thế kỷ 19, thiên hẳn về chủ quan, về tình cảm, về tự do diễn đạt, chứ không chịu gò bó.

Lãnh hội (comprendre). Hiểu thấu được.

Lao tư (travail et capital). Lao động và tư bản : người góp công, người góp tiền.

Lão (Jurâ). Theo Phật giáo, tuổi già là cái khổ thứ ba trong tứ khổ (sinh, bệnh, *lão*, tử).

Lão đạo. Nhà Đạo sĩ, tức người theo Lão-giáo.

Lão Trang. Lão tử và Trang tử, hai triết gia căn bản của nền Lão giáo

Lão tử (Jurâmâra). Theo Phật giáo, có sinh có lớn, rồi có già, có tàn rụi và tiêu diệt. *Lão tử* là nhân duyên thứ 12 trong thập nhị nhân duyên (vô minh hành thức, danh, sắc, lục nhập, súc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, *lão tử*).

Lão tử. Nhà đại triết học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, thủy tổ của Lão-giáo, cũng có tên là *Lão-Đam.*

Lạt ma. Thầy tu đạo Phật ở Mông cổ và Tây tạng.

Lạt ma giáo (lamaisme). Một phái Phật giáo, từ Ấn truyền vào Tây tạng đời Đường, sau đó, lan tới Mông cổ, Mãn châu. Giáo chủ là Đạt-lại Lạt ma và Ban-thiền Lạt ma, kiêm chức lãnh tụ chính trị ở Tây tạng và Mông cổ.

Lăng đà. Tên một bộ kinh Phật, thuộc phái Đại thừa.

Lăng nghiêm kinh (Suramgama-sutra). Tên một bộ kinh Phật thuộc về Đại thừa.

Lập lại (répétition). Một điều kiện để ghi nhận và lưu trữ hoài niệm.

Lâm ba chất (lymphatique). Phiên âm, chỉ tính chất của người có nhiều chất lỏng, giống như nước, không màu sắc, pha vào máu, để làm cho da nhạt, bắp thịt mềm yếu; yếu điệu, có vẻ lạnh nhạt, không hoạt bát. Nch. *niêm dịch.*

Lâm học. Môn học nghiên cứu về rừng.

Lân kinh. Một kinh khác của kinh *Xuân Thu*, do Đức Khổng tử viết, và dừng bút nơi truyện «bắt được con kỳ *lân* ngoài đồng».

Lập hiến. Làm nên hiến pháp, tức pháp luật căn bản của một nước.

Lập-hữu (subsistance, être subsistant). Một hữu thể tự lập, không cần nhờ vả một gì khác để *có* hay để *hành động*. Nch, *tự-hữu* Td.: chỉ một mình Thượng Đế là *lập-hữu.*

Lập pháp. Làm nên những pháp luật thông thường trong việc trị nước.

Lập thể-phái (cubisme). Một phái nghệ thuật hiện đại, họa diễn sự vật bằng những đường nét hình học hay kỷ hà học. Td.: Pablo Picasso và Georges Braque là họa sĩ thuộc phái *lập-thể.*

Lê nin chủ nghĩa (Léninisme). Chủ nghĩa độc tài của Lénine (1870-1924), nhà cách mạng Nga, thiết lập chế độ Sô viết, dựa trên

học thuyết Các mác : quốc hữu hóa đất đai và các phương tiện sản xuất.

Lê phệ đà (Rig-veda). Phiên âm chữ phạn : *Rig-veda*, một trong bốn bộ kinh Phệ đà (*Veda* = xem thấy), gồm những kinh để tụng niệm các thần, thuộc Ấn độ giáo.

Lệ thuộc (abaliété, dépendance). Vật này phụ thuộc vào vật khác Td.: tùy thể *lệ-thuộc* vào bản-thể.

Lễ bộ (ministère des Rites). Một bộ trong 6 bộ của Triều nhà vua Việt-Nam xưa, chủ việc cúng tế.

Lễ giáo. Lễ tục và giáo hóa. *Td.* : sống trong vòng *lễ-giáo*.

Lễ kinh. Sách *Lễ-ký*. một trong ngũ kinh của Nho giáo. (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-Thu).

Lễ nhạc (rite et musique). Lễ nghi và âm nhạc, Nho giáo dùng để phân biệt (bằng *Lễ*) và hoà hợp (bằng *Nhạc*). *Nhạc*-kinh trước kia độc lập, nay được nhập vào làm thành một chương của *Lễ* kinh.

Lịch kiếp. Tiếng nhà phật, chỉ sự trải nhiều kiếp.

Lịch sử (histoire). Môn học về những biến cố, những diễn biến của xã hội con người, hoặc chỉ ghi lại chúng một cách khách quan, hoặc có phần giải-thích chúng, bằng đem ra ánh sáng những tương quan giữa chúng.

Lịch-sử duy vật. Môn học về sử do Các mác, chủ trương biến cố lịch sử hoàn toàn do trình độ kinh-tế, hay do sự tiến hóa của vật chất. Nch. *duy vật sử quan*.

Liên ảnh (association des images). Những hình ảnh liên kết với nhau. Xch. *liên tưởng*.

Liên bang (fédération). Nước lớn do nhiều nước nhỏ hợp lại, như *liên bang* Thụy sỹ, *liên bang* Hoa-kỳ.

Liên châu luận (sorite). Kiểu suy luận có nhiều tiền đề, trên ba trở lên, và không có những kết luận ở giữa. Td.: A = B, B = C, C = D, D = E, E = F, nên A = F.

Liên danh dầu phiếu. Viết tên nhiều người vào một phiếu để cử tri lựa chọn cả một danh sách những người cùng một ý hướng.

Liên đồng (cohérence). Các phần của tư tưởng, của suy luận ăn khớp nhau, đến nỗi không xen vào một mâu thuẫn nào. Nếu A = B, B = C, thời A = C, tức là tiền đề A = B và B = C *liên đồng* với A = C.

Liên đới tính (solidarité). Nghĩa pháp luật : cùng có tội. Nghĩa thông thường : lệ thuộc vào nhau, nhờ vả lẫn nhau.

Liên giác (synesthésie). Nhiều cảm giác thuộc giác quan khác nhau xuất hiện cùng một lúc. Td.: *nghe* mà thấy được mầu *sắc* (*audition colorée* hay là *synopsie*).

Liên hệ bản tính (vinculum substantiale). Danh từ của Leibniz

dùng, để chỉ những vật toàn khối trong một tổ chức, trong một tổng hợp. Các phần tuy khác nhau, nhưng chỉ cấu thành một vật. Td.: nơi con người có một *liên hệ bản thể*, vì Hồn Xác cấu thành nên một con người.

Liên hệ học (mésologie). Môn học về các mối tương quan giữa các vật với nhau và với khu vực của chúng.

Liên kết từ (copule). Từ ngữ dùng để liên kết các phần của một câu văn. Td.: Chữ *và* là một *liên kết từ*. Động từ *là, thì* (être) hay bất cứ một động từ nào trong một câu phán đoán cũng là liên kết từ. Td.: câu « bảng *thì* đen »

Liên kết từ ẩn tàng (copule implicative). Khi động từ *là, thì* .... được hiểu ngầm. Như khi nói vắn tắt : « bảng đen chứ sao ? » trong đó hiểu ngầm động từ *thì*.

Liên kinh. Kinh Pháp hoa nhà Phật.

Liên thuộc (appartenance). Mối tương quan giữa cả thể và bạng gồm cả thể đó. Giữa *thú vật* và *người*, có tương quan *liên thuộc*. Ký hiệu dùng để chỉ tương quan này là C. Nch. *lệ thuộc*.

Liên tục thuyết (synéchisme). Danh từ do triết gia Mỹ Pierce (1892) dùng để chỉ tầm quan trọng của ý tưởng về *liên tục* trong triết học và khoa học. Td.: trong việc thiết lập một giả thuyết.

Liên tục tính (continuité). Không gián đoạn. Nói về sinh hoạt tâm linh *liên tục* như dòng nước luôn luôn chảy.

Liên tưởng (association des idées). Một hình ảnh hay ý tưởng này xuất hiện là lôi kéo hình ảnh hay ý tưởng khác xuất hiện theo. Nói *âm* nghĩ tới *dương*, là một *liên tưởng*.

Liên tưởng thuyết (associationnisme). Thuyết triết học của trường Ecossais do Thomas Reid (1710-1796), chủ trương sinh hoạt tâm linh do nhiều nguyên tử tâm linh liên kết với nhau một cách máy móc.

Linh động (activité spirituelle). Hành động của vật có linh hồn. Td.: có một sự tiến hóa tuần tự từ hành động tới hoạt động (activité vitale), và từ hoạt động tới *linh động*.

Linh hóa (spiritualisation). Làm cho trở thành thiêng liêng. Td.: kỹ thuật là cách con người *linh hóa* vật chất.

Linh hoạt (animation). Nch. *linh động*.

Linh hồn (âme spirituelle). Hồn thiêng liêng ở nơi con người, phân biệt với sinh hồn (nơi thực vật) và giác hồn (nơi động vật).

Linh khả tác (agibile). Danh từ kinh viện, chỉ những gì thuộc hành vi nhân tính của con người. Td. : đức khôn ngoan giúp ta suy tính về *linh khả tác*. Khác với *nghệ - khả - tác* (Xch. này).

Linh môi (medium). Danh từ thần thông, chỉ vật làm môi giới giúp ta thông với thần, hay với những hồn người chết.

Linh thể học (pneumatologie). Môn học về những vật thiêng liêng. Td.: tâm lý học là một môn *linh thể-học.*

Linh tinh thư (quodlibétal). Cuốn sách thu tập những vấn đề linh tinh, được giải quyết do các vị tiến sĩ Triết học hay Thần học đời Trung cổ Âu-châu. Td.: *linh-tinh-thư* của Thánh Thomas.

Linh tính (spiritualité). 1 — Tính cách thiêng liêng. Td.: *linh-tính* của linh hồn con người. 2 — Nghĩa bình dân: chỉ trực giác phát minh đột-ngột. Td.: *linh-tính* báo cho ta biết.

Linh trưởng (primate). Loại thú vật có thần kinh hệ phát triển và phức tạp nhất. Loài người đứng đầu loài *linh trưởng,* rồi tới các loài khỉ, nhất là khỉ Chimpanzé, khỉ Gorille, khỉ Ourang-outang.

Linh ứng (inspiration). Danh từ Công giáo, chỉ sự can thiệp đặc biệt của Thượng Đế soi sáng và thúc giục các tác giả viết nên những sách thuộc kinh điển, để họ nói hay viết ra những điều Ngài muốn tỏ ra cho nhân loại, mà không sợ sai nhầm.

Lo âu (angoisse). Một tình cảm kèm theo ý thức về một tương lai bấp bênh. *Lo âu* là một trong những đề tài được thuyết hiện sinh triệt để khai thác.

Loại (espèce). Loài, giống nòi. Theo Porphyrius xếp đặt các vật, thời *loại* ở giữa *chủng* và *cá thể.* Td.: nhân *loại* là *loại* thú vật có trí khôn, có tự do, có tình cảm.

Loại suy (analogie). Giống nhau. Cách suy luận dựa trên những điểm giống nhau giữa hai vật. Td.: nói: tuổi già là mùa thu của cuộc đời, là kiểu nói *loại suy.* Mùa thu lá rụng giống tuổi già sức yếu, v.v...

Loại thuộc (spécifique). Những gì thuộc chung về loài, chứ không riêng cho cá thể mà thôi. Td.: bản năng hút máu là *loại thuộc,* chung cho loài muỗi.

Loạn dâm (inceste). Dâm dục bậy bạ không phân biệt tông tộc máu mủ. Td.: con trai bậy bạ với mẹ mình, là *loạn dâm.*

Loạn hành (libertaire, licencieux). Hành động một cách bừa bãi, tự do quá trớn, không theo một kỷ luật nào. Td.: tự do không phải là *loạn hành.*

Loạn ngôn chứng (verbomanie). Chứng bệnh tâm lý làm cho đương sự thích nói bậy bạ, hay thích nói nhiều.

Loạn sắc (daltonien, daltonisme). Chứng bệnh mắt xem lẫn lộn mầu sắc, chứng bệnh của ông Dalton, (1766-1844) nhà bác học Anh. *Loạn sắc* thường thấy nơi người lẫn lộn màu đỏ với màu xanh.

Loạn thần kinh (psycholepsie). Thần kinh bị hư hỏng.

Loạn thị chứng (astigmatisme) Chứng bệnh khiến mắt không xem thấy từng điểm chấm một.

Loạn trí (aliéné, aliénation mentale). Điên, mất trí.

Lô truyền. Truyền cáo ra, xướng danh các ông tiến sĩ thi đậu trong thời kỳ đại khoa cử.

Lỗ luận. Một tên của sách *Luận-ngữ* của Đức Khổng. Sau đời nhà Tần đốt sách, Lỗ-cung-Vương phá nhà cũ của nhà hiền triết tìm được sánh Luận-ngữ. Nên gọi là *Lỗ luận*. Xch. *Tề luận*, là sách Luận-ngữ do người nước Tề truyền lại.

Lôi công. Thần sấm, cũng gọi là *thiên lôi* và *thần lôi*.

Lôi thần. Nch. *lôi công*.

Lộn xộn (confus). Không rõ ràng minh bạch. Td.: những ý tưởng *lộn xộn*.

Lợi ích (profit). Điều tốt, điều có lợi và ích.

Lợi thú (loi d'intérêt) Luật *lợi thú* trong tâm lý học, theo đó thì *lợi* là động cơ thúc đẩy ta hành động, sau đó sẽ cảm thấy cái *thú*. *Lợi* là khách quan (như tiền), còn *thú* là tình trạng chủ quan khi một khuynh hướng được thỏa mãn. *Lợi-thú* theo nhau như bóng với vật.

Lớp (classe). Danh từ dùng trong khoa phân loại học (la systématique) để phân các hạng thú vật theo tổ chức hay cơ cấu của chúng. Trước hết, là *giới*, *giới phụ*, *ngành*, *ngành phụ* rồi đến *lớp*.

Lớp phụ (sous-classe). Cấp phân chia thú vật, đến sau *lớp*. (Xch này)

Luân đức (vertu morale). Những nhân đức giúp ta thực hiện những hành vi đạo đức. Td.: công bình, khôn ngoan, tiết độ, mạnh bạo, là những *luân-đức*.

Luân hồi (métempsychose). Xoay vần không ngớt : theo Phật giáo người ta lần lượt sống chết qua nhiều kiếp, xoay vòng tròn như cái bánh xe qua *lục đạo*. Xch. này.

Luân lý (morale). Những điều gì về đạo đức con người. Môn nghiên cứu về những quy luật chỉ huy hành vi con người cá nhân hay đoàn thể.

Luân thường. Phép tắc chính thường con người nên theo hay phải theo. Nho giáo dạy có ngũ-*thường* : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Luận án (thèse). Một công trình khảo cứu nộp cho giám khảo chấm để xác định bằng cấp.

Luận biện (discursif). Dùng suy luận để biện chứng, để tranh luận.

Luận chiến (polémique). Cãi nhau bằng lý luận, hoặc bằng miệng hoặc bằng bút.

Luận chứng (argumentation) Tranh luận bằng những chứng cứ. Td.: *luận-chứng* về Thiên Chúa hiện hữu.

Luận đề (thèse). Một chủ trương hay một lập trường, có thể là một đối tượng đem ra bàn cãi

Luận lý học (logique). Môn học nghiên cứu những quy luật phải theo để tư-tưởng cho đúng. Học về giá trị của tư-tưởng.

Luận lý học áp dụng (logique appliquée). Phần luận lý học áp dụng vào mọi cách nhận thức hay tư-tưởng : như áp dụng vào toán học, vào khoa học thực nghiệm, vào khoa học nhân văn. Phần luận lý học áp dụng còn gọi là phương pháp các khoa học (méthode des sciences) hay là Triết học về khoa học (Philosophie des sciences).

Luận lý học biện chứng (logique dialectique). Môn luận lý học do Hégel (1770-1831) đề xướng. phủ nhận tính cách tuyệt đối của lý trí. *Luận lý học biện chứng* rất linh động, coi mâu thuẫn như là điều kiện tiến bộ, chứ không như *luận lý học* cổ điển coi nó là vô lý tuyệt đối.

Luận lý học đa giá (logique polyvalente). Môn luận lý học phủ-nhận nguyên lý khử tam. Không phải chỉ đúng hay là sai. Có thể có trường hợp thứ ba. Td.: « sang năm vào giờ này, trời mưa » có thể không đúng không sai, mà chỉ là chưa chắc.

Luận lý học hành động (logique de l'action). Kiểu nói dùng để chỉ đạo đức học là thứ luận-lý-học của hành động nghĩa là đem ra những lý lẽ hơn thiệt, những quy tắc phải theo để hành động hợp nhân tính. Nó nhằm sự mạch lạc giữa lý thuyết và thực hành,

Luận lý học hình thức (logique formelle). Phần luận lý học nghiên cứu về những quy luật để tư tưởng hợp lý, tránh mâu thuẫn. Gọi là hình thức, vì phần luận lý học này chỉ cố làm sao cho tư tưởng hợp với chính mình mà không đem lại gì mới mẻ.

Luận lý học ký hiệu (logique algorithmique). Dùng những ký hiệu như toán học, để diễn tả tư-tưởng. Cũng gọi là *toán luận lý* (la logistique) xch. này. Td.: x chỉ một vật nào đấy ; P hay O là đặc tính của X ; (A) là vật cụ thể. Nếu viết $P\,(A) = P$ là đặc tính của (A).

Luận lý học lưỡng giá (logique ambivalente). Môn luận lý học dựa trên nguyên lý đồng nhất, nguyên lý mâu thuẫn và nguyên lý khử tam. (Xem những chữ này).

Luận lý học siêu hình (logique métaphysique). Học về những vấn đề siêu hình do luận lý học đặt ra. Như nền-tảng của toán học, nền tảng quy nạp, tất định và ngẫu nhiên trong khoa học thực nghiệm, giá trị trị của lý trí, lý trí có đạt tới chân lý tuyệt đối không v.v..

Luận lý học thực nghiệm (logique positive). Nch. *luận-lý-học áp-dụng*.

Luận nghĩa. Tìm xét ra ý nghĩa một chữ hay một câu.

Luận ngữ. Một trong tứ Thư, chép những ngôn hành của Khổng-tử, có 20 thiên. Xch. *Lỗ-luận*.

Luận tạng (Abhidhamma). Kinh Abhidhamma, là *Luận-tạng* (trong bộ *Tam-tạng*), do Mahakasyapa chép những lời giải luận của các đệ tử về những bài thuyết giáo của Phật tổ dạy.

Luận thuyết (théorie). Nch. *luận-đề*.

Luận văn. 1. Lối văn để nghị luận. 2. Nói tắt để chỉ một bài luận văn-chương, khác với luận Triết.

Luật (droit). Nch. *pháp-luật*.

Luật-khoa (faculté de droit). Phân khoa đại học nghiên cứu về pháp luật.

Luật lệ. Pháp luật thường và tục-lệ ; vừa theo luật vừa nhân việc này mà so sánh với việc khác.

Luật tạng (vinaya). Một kinh thuộc bộ kinh Tam tạng, tức kinh Vinaya, do Upali sao lục, chép những kỷ luật các tu sĩ phải theo.

Luật tôn (hay *tông*). Một phái trong Phật giáo, lấy sự giữ giới luật làm chủ nghĩa.

Lục bộ. Sáu bộ trong Triều Huế ngày xưa : bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hộ, bộ Công.

Lục căn. Theo Phật giáo, sáu căn nguyên gây nên những ấn cảm và tình dục, là mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý.

Lục dục. Theo Phật giáo, chỉ sáu tình dục do lục căn mà sinh ra

Lục đạo. Theo Phật giáo, người chết sẽ theo việc làm lúc sống mà chia ra sáu chỗ ở : Thiên đạo, Nhân đạo, A-to-la-đạo, Quỷ đạo, Súc-sinh đạo, Địa-ngục-đạo.

Lục gia. Sáu phái học thuật của Trung hoa xưa, là : Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Đạo đức gia, Âm dương gia.

Lục hợp. Danh từ Kinh Dịch. sáu yếu tố hợp lại : trời, đất và đông, tây, nam, bắc.

Lục khí. Sáu khí theo kinh Dịch là: âm, dương, gió, mưa, tối, sáng.

Lục kinh. Năm kinh hiện có trong kinh điển Nho giáo (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu) và kinh Nhạc đã thất lạc.

Lục nghệ. Sáu tài nghệ nhà trường ngày xưa dạy, là : lễ, nhạc, xạ (bắn) ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán).

Lục ngu. Bài thơ trong kinh Thi của Nho giáo, nói về công ơn cha mẹ và chữ hiếu của con cái.

Lục tặc. Theo Phật giáo, sáu thứ làm hại cho sự tu hành : là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Người tu, mắt không xem sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân thể xa kẻ gian ác, lòng không tưởng điều bậy.

Lục thư. Sáu cách đặt hay ghép chữ Hán : chỉ sự, tượng hình, hình thanh, hội ý, chuyển chú, giả tá.

Lục tình. Sáu thứ tình cảm: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

Lục trần. Nch. *lục tặc*.

Lục vị. Sáu hào (số vạch của một quẻ) trong kinh Dịch, dùng để chỉ sáu yếu tố : âm, dương

(thiên đạo), cương, nhu (địa đạo), nhân, nghĩa (nhân đạo).

Luyện đan. Danh từ Lão giáo, chỉ phép tiên chế thuốc trường sinh.

Luyện-hình. Danh từ Lão giáo, chỉ phép dưỡng hình.

Luyện khí. Danh từ Lão giáo, chỉ cách hô hấp để cầu trường sinh.

Lự. Theo Nho giáo, có 4 đường dẫn vào tâm linh để thành đạo: *định* (hiểu biết đường đi), *tĩnh* (ổn định tình cảm), *an* (kết hợp cả lý lẫn tình), *lự*, là đường cuối cùng (cố gắng tột độ để thành đạo.).

Lực bản thuyết (dynamisme). Triết thuyết chủ trương mọi hiện tượng trong vũ trụ phát sinh ra đều là cái sức lực biểu lộ ra. Đời xưa có Empédocle (thế kỷ thứ 5 trước Chúa Giáng sinh), đời cận đại có Leibniz (1546-1716) chủ trương thuyết này.

Lực kế (dynamomètre). Máy đo bắp thịt co giãn tùy như tâm hồn đau khổ hay khoái lạc, hay tùy như lúc ta chú ý hay không chú ý.

Lực tại (ubication définitive). Danh từ kinh viện, chỉ một vật ở một nơi nào đó bằng sức mạnh và ảnh hưởng, chứ không bằng thể tích hay kích thước. Td.: tâm hồn ta chiếm chỗ kiểu *lực tại*, vì nó là vật vô chất, thuộc tinh thần giới.

Lương giác. Nch. *lương-tri.*

Lương năng. Cái tài năng người ta sẵn tốt và không học mà có.

Lương tâm (conscience). Khả năng phán đoán về thiện ác theo quy luật đạo đức.

Lương tri. Cái tri thức người ta vốn có vốn đúng không cần phải học. Nch. *Lương giác.*

Lược đồ (schéma). Khuôn khổ của một bài tóm tắt.

Lược đồ động thể. Danh từ triết học hiện đại (hiện tượng luận), chỉ tổ chức tri giác trong một khuôn khổ gồm tương quan sống động giữa chủ thể và khách thể.

Lượng (quantité). Cái gì có thể đo được, cân được. Td.: *lượng* là đối tượng của Toán học.

Lượng gián đoạn (quantité discontinue). Lượng sẵn bị gián đoạn. *Số* là lượng *gián đoạn.*

Lượng liên tục (quantité continue). Lượng hiện giờ không bị gián đoạn, mặc dầu có thể phân chia.

Lưỡng cực (bi-polaire). Hai cực hạn. Td., cá nhân và xã hội là hữu thể *lưỡng cực* giằng co nhau.

Lưỡng giá. Có hai giá trị mà thôi. Xch. *luận lý học lưỡng giá.*

Lưỡng hiệu. (double effet). Nói về một hành vi sinh ra hai hiệu quả: một tốt là cái mà tác nhân nhắm, một xấu không thể tránh. Td.: bắn trái phá vào đồn địch, có ý nhắm tiêu diệt giặc, nhưng chẳng may

giết hại dân vô tội. Đó là hành vi *lưỡng hiệu*.

Lưỡng nan luận (âne de Buridan). Nói về sự khó định đoạt dứt khoát. Nghĩa tiếng Pháp là « con lừa của chàng Buridan » vừa đói vừa khát như nhau, đứng trước đống cỏ và thùng nước không dứt khoát được ăn trước hay uống trước để rồi chết đói và chết khát.

Lưỡng năng (ambivalence). Nch. *lưỡng giá*.

Lưỡng nghi. Danh từ kinh Dịch: thái cực sinh ra *lưỡng nghi*, tức trời và đất, âm và dương.

Lưỡng phân pháp (dichotomie). Phép chia làm hai. Td.: chia con người ra làm hai phần Hồn Xác, chia yếu tố siêu hình cấu thành nên vật chất ra chất thể mô thể...

Lưỡng phương (bilatéral). Nch. *Lưỡng trắc*.

Lưỡng tại (bilocation). Chiếm chỗ ở hai nơi cùng một lúc. Td.: vật hữu lượng, hữu chất không thể *lưỡng tại* được.

Lưỡng tính (bisexué). Vật có hai tính, đực và cái, để sinh sản.

Lưỡng tính luận (diophysisme). Bàn về hai bản tính. Td.: gồm Hồn và Xác, con người có phải vật *lưỡng tính* không?

Lưỡng trắc (bilatéral). Hai chiều, hai bề. Td., có thể nói về cái nhìn *lưỡng trắc* về con người, hoặc xét như thú vật hay xét như một tinh thần.

Lưỡng viện Chế độ chính trị dựa trên hai viện lập pháp: Thượng và Hạ nghị viện. Td.: Hiến-pháp Hoa kỳ theo chế-độ *lưỡng viện*.

Lưỡng ý (ambigu). Tâm ý không quyết, nhị tâm. Danh từ hai nghĩa.

Lưu dưỡng. Hình pháp cũ nước Tàu đời xưa, theo đó một tử tội có thể được miễn xá để ở nhà nuôi cha mẹ cô đơn.

Lưu hoạt chất (fluide vital). Nhà thôi miên cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sống dễ lưu động.

Lưu tán (efflusion). Chảy tan ra khắp nơi. Td.: vị giác cảm giác được mùi vị, là nhờ kích thích *lưu tán*.

Lưu trữ. Bảo tồn lấy. *Lưu-trữ* hoài niệm là một trong bốn tác động chính của ký ức (tức là *lưu trữ*, gợi lại, nhận ra, và định chỗ hoài niệm).

Lưu xuất thuyết (émanatisme). Triết thuyết chủ trương vạn vật do thần tính chảy ra mà thành. Thuyết này đem theo thuyết phiếm thần (xch. này) và phủ nhận việc sáng tạo từ hư vô.

Ly hồn (âme séparée). Hồn người chết lìa khỏi xác.

Ly tâm (centrifuge). Một sức mạnh hay một đường từ trung tâm (giữa) đi ra. Td.: mỗi tác-động tâm linh đều là *ly tâm*, vì do bản ngã là trung tâm phát xuất.

Lý tiếp đề (alternative). Mệnh đề diễn tả hai cái có thể, và ta có thể chọn một trong hai. Td.: một là đi, hai là ở, phải chọn một, là một *lý tiếp đề*.

Lý tiếp từ (disjonctif). Tiếng dùng trong văn phạm, vừa để nối câu, vừa để phân biệt ý. Những tiếng *hay là, cũng không phải là, hoặc là*... đều là những *lý tiếp từ*.

Lý do (motif, raison). Cái lẽ bởi đó sinh ra việc gì. Td.: chính sách bế quan tỏa cảng triều Tự-đức đã là *lý do* sự ngoại quốc can thiệp bằng võ lực vào Việt-Nam.

Lý do mô thể (raison formelle). Nói về một lý do quyết định. Td.: Hồn là *lý do mô thể*, nhờ đó người mới thực là người, mặc dầu còn phải có xác nữa.

Lý do thích hợp (raisons de convenance). Những lý do không phải để chứng minh, mà để chỉ tỏ rằng điều đã chứng minh rồi thực là chính đáng và hợp lý. Td.: ý thức về trách nhiệm là *lý do thích hợp* để ta công nhận sự liên tục của bản ngã.

Lý do tình cảm (raison d'ordre affcetif, hay mobile). Động lực gây nên hành động do tình cảm. Td.: sở dĩ quan tòa tha bổng cho bị can, là vì *lý do tình cảm*, tức là vì quan tòa là bạn của bị can.

Lý do tồn tại (raison d'être). Lý do vì đó một vật nào đó hiện hữu. Td.: hoàn hảo-hoá vũ trụ là một trong những *lý do tồn tại* của con người trong vũ trụ.

Lý do trí tuệ (raison d'ordre intellectuel hay motif). Cắt nghĩa bằng lý trí. Td.: công nhận $2 + 2 = 4$, là do *lý do trí tuệ* thấy đó là một sự hiển nhiên.

Lý Hóa học (physico-chimie). Vật lý học với hóa học hỗn hợp. Td.: cho tới nay, người ta chưa cắt nghĩa nguồn gốc sự sống được nguyên bằng yếu tố *lý hóa học*.

Lý học (physique). 1 — Khoa học tự nhiên hay thiên nhiên. 2 — Học thuyết của các triết gia đời Tống, nhìn nơi vạn vật có một *lý* huyền diệu bao quát cả. Chu hy (1130-1200) xướng thuyết *lý học*.

Lý hội (comprendre). Hiểu thấu, hiểu rõ ràng.

Lý luận (raisonnement). Nghị luận căn cứ vào lý trí, vào thuyết lý.

Lý luận gia (logicien). Nch. *luận lý gia*, nhà chuyên môn về luận lý học.

Lý thuyết (théorie, théorique). Học để mà biết, chứ không để áp dụng vào hành động, gọi là cái học *lý thuyết*.

Lý thuyết học (théorétique). Theo kiểu phân loại của Aristote, toán, vật-lý và thần học, đều là *lý thuyết học* (đối lập với thực tế học và thi phú học), trong đó con người triệt để sử dụng trí khôn của mình.

Lý tính (rationalité). 1 — Có tính cách vật lý. Td.: *lý tính* của ánh sáng. 2 — Có lý trí. Td.: người là vật có *lý tính*.

Lý trí (raison). 1— Nghĩa rộng : khả năng nhận thức nơi con người, đối với bất cứ ngoại giới hay nội giới. 2— Nghĩa hẹp : khả năng nhận thức tinh thần nói chung. 3— Nghĩa rất hẹp : khả năng suy luận dựa trên các nguyên lý căn bản.

Lý trí hạ tầng (raison inférieure). Kiểu nói để chỉ trí khôn thô sơ nơi các thú vật.

Lý trí thượng tầng (raison supérieure). Chỉ lý trí riêng cho con người thôi.

Lý trí thuần lý. Theo Kant, khả năng trí khôn có thể trực tiếp nhận được hiện tượng mà thôi, còn những vật tự thể thời vượt tầm hiểu biết của *lý trí thuần lý*. Đối lập với lý trí thực tiễn. Xch. này.

Lý trí thực tiễn (raison pratique). Theo Kant, lý trí này bắt ta phải công nhận vật tự thể, như là những định đề, đó là tự do, hồn bất tử, Thượng Đế. Ba vật tự thể này là đối tượng của *lý trí thực tiễn*.

Lý tưởng (idéal). 1— Những gì do lý trí, trái với sự thực. 2— Cấp bậc tuyệt vời, trên hết, áp dụng cho Chân, Thiện, Mỹ.

Lý tưởng giới (monde idéal). 1— Giới thuần lý, trái với giới khả giác. (Platon). Nch. *linh-tượng giới* (la monde des idées) hay *ý tưởng giới*. 2— Giới của Chân, Thiện, Mỹ tuyệt đối.

M

Ma-đạo. Nch. *ma-giáo*.

Ma giáo (vaudou). Tôn giáo dị đoan người da đen Phi - châu, sau nhập vào Hoa-kỳ. Thần là một con rắn. Nhiều khi họ giết người để tế, sau khi đã ăn uống no say,

Ma-lực. Năng lực khác thường ngầm khiến người ta mê tín. Td.: *ma lực* của một tin tưởng.

Ma-ni thuyết (manichéisme). Triết thuyết do Manès cũng gọi là Manichée (215-276), chủ trương vạn vật có hai nguyên khởi : một tốt, một xấu. Tốt, là Thượng Đế tốt lành, là Tinh thần, là ánh sáng. Còn xấu là ma quỉ, là vật chất, là tối tăm. Nói rộng ra, thuyết này nhận cuộc tranh đấu giữa Thiện và Ác.

Ma-thuật (magie noire). Thủ đoạn bí ẩn để làm việc lạ thường, hay tác động trên sự vật, vì tin rằng giữa các vật có mối tương quan tất định.

Mác-xít chủ-nghĩa (Marxisme). Chủ nghĩa, do Karl Marx (1818-1883) chủ trương : 1 — Duy vật. 2 — Giai-cấp đấu tranh. 3 — Độc-tài vô sản lao động.

Mạc-khải (révélation). Tác động của Thượng Đế bộc lộ những điều vượt tầm hiểu biết của con người. Td. : sự hiện hữu của Thượng Đế vừa do lý trí khám phá vừa được chính Ngài *mạc-khải*.

Manh mê (dilettante). Mê thích cái gì nửa chừng, có tính cách tài tử thôi. Td. : Anh A mới *manh-mê* ca nhạc.

Manh-niệm. Ý tưởng mới phát ra.

Manh-ý (velléité). Cũng gọi là *sơ-ý*, là ý định chưa quyết liệt,

mới muốn qua loa thôi chưa đủ sức biến ra hành động. Td: muốn thi đỗ mà không chịu học, chỉ là một *manh-ý*.

Mạo ảo tưởng (pseudo-hallucination). Thứ ảo tưởng thiếu tri-giác không gian, và thiếu tri-giác âm thanh, đương sự như nghe thấy tiếng nói trong óc mình.

Mạo cảm (pseudesthésie). Cảm giác sai, là một thứ ảo tưởng trong đó một người kêu đau ở chân trong lúc chân họ không còn, hay kêu đau ở tay, lúc họ bị cụt tay rồi.

Mạo-mỹ (pseudo-esthétique). Danh từ của Lalo, chỉ cái đẹp thiên nhiên, được tri giác với kiểu mẫu, hình dáng cân đối, nơi một vật.

Mạo niệm (pseudo-concept). Khái niệm giả tạo, trong đó các phần mâu thuẫn nhau. Td.: một viên hình vuông (un cercle carré) là một *mạo niệm*.

Mạo thị (pseudoscopie). Ảo tượng trong thị giác, như vật lồi lại xem là lõm hay ngược lại.

Mạo tưởng (pseudo-idée). Ý tưởng giả, không có thực, hay là lộn xộn, được giản lược vào một danh từ. Td.: Ý tưởng Rồng Tiên là một *mạo-tưởng*.

Mạo ức (pseudamnésie). Nhớ sai, như nhớ rằng đã gặp người nào đó rồi, trong lúc mới gặp lần thứ nhất.

Mạo vấn đề (pseudo-problème). Vấn đề giả tạo đặt ra, nhưng thực sự không có vấn đề. Td.: đối với một số trí-thức Việt Nam theo Phật giáo, vấn đề Thượng-Đế là *mạo vấn đề*.

Mặc cảm (complexe). Tình cảm bí ẩn trong tiềm thức, làm động lực cho một ý nghĩ, một hành vi. Td.: *mặc cảm* tự tôn, tự ty.

Mặc cảm tự tôn (complexe de supériorité). Luôn tự coi mình là giỏi hơn người.

Mặc cảm tự ti (complexe d'infériorité). Luôn tự coi mình là kém cỏi hơn người.

Mặc Địch. Nhà đại học giả đời Chiến quốc, chủ trương kiêm ái và hoà bình.

Mặc gia. Học phái của Mặc Địch (Xch. này).

Mặc tử. Bộ sách của Mặc Địch làm.

Mật tông. Một phái trong Phật giáo, gọi là *chân ngôn tông*.

Mâu thuẫn (contradiction). Người làm *mâu* (cái giáo) bảo : giáo này đâm gì cũng thủng ; người làm *thuẫn* bảo : khiên này không gì chọc thủng. Kiểu nói áp dụng cho những gì trái nhau đến nỗi không đội trời chung.

Mâu thuẫn nơi chính từ (contradiction in terminis). Mâu thuẫn nơi chính một danh từ. Td.: nói *vô-thần* là nói mâu thuẫn rồi, vì nói *vô* là phải có liên lạc với *hữu* mới được.

Mâu thuẫn nơi phụ từ (contradiction in adjecto). Mâu thuẫn

giữa một nguyên từ (substantif) và một phụ từ (adjectif). Td. : cái *viên hình vuông*.

Mẫu âm (voyelle). Chữ cái để phát âm, như chữ a, e, i, o, u.

Mẫu pháp. Pháp luật mô phạm. Td.: luật la-mã là *mẫu pháp* các luật pháp Âu châu.

Mẫu quyền. (société matriarcale). Xã hội trong đó quyền người mẹ lớn hơn người cha.

Mẫu tự (alphabet). Chữ cái. *Mẫu-tự* Việt-Nam gồm 24 chữ cai.

Mê tân. Danh từ Phật giáo, chỉ bến mê, chỗ làm người sai nhầm, chỗ đầy chướng ngại ở trần thế.

Mê tín (superstition). Nhắm mắt tin mù quáng, không nhận ra thị phi.

Mê tưởng thuyết (illusionisme). Triết thuyết chủ trương cái gì cũng là ảo tưởng cả không có thực. Nch. *ảo tưởng thuyết*.

Mệnh. Được dùng nhất trong Nho giáo, chỉ 1 — sự sống của người. 2 — Cái do Trời định (thiên mệnh), sức người không cưỡng được.

Mệnh đề. Một câu phán đoán, gồm chủ từ, động từ (làm liên hệ từ) và túc từ hay thuộc từ. Td.: người (chủ từ) là (liên hệ từ) vật có lý trí (thuộc từ), đó là một *mệnh đề*.

Mệnh đề đơn. Là một mệnh đề liên kết chủ từ và thuộc từ đồng nhất hóa chúng bằng động từ *thì, là*. Td.: người là một sinh vật.

Mệnh đề hợp tiếp (proposition conjonctive). Mệnh đề diễn tả rằng hai thuộc từ không thể cùng hợp cho cũng một chủ từ cùng một lúc. Td.: người này không thể vừa là thánh nhân vừa là tội nhân, nhưng có thể vừa không là thánh nhân vừa không là tội nhân.

Mệnh đề kép. Hai hay nhiều mệnh đề liên kết với nhau mà giá trị lệ thuộc vào nhau. Td.: linh hồn bất tử hay là Thượng Đế không hiện hữu.

Mệnh đề ly tiếp (proposition disjonctive). Mệnh đề kép quyết rằng hai mệnh đề không thể cả hai đúng hay cả hai sai cùng một lúc. Td.: một là có Thượng Đế, hai là vũ trụ không có.

Mệnh đề ngoại trừ (proposition exceptive). Mệnh đề trong đó thuộc từ không áp dụng cho một số gồm trong chủ từ. Td.: tất cả đều trốn, trừ người bệnh.

Mệnh đề phủ định (proposition négative). Mệnh đề không nhận sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc từ. Td.: thú vật không phải loài có lý trí.

Mệnh đề quyết định (proposition affirmative). Mệnh đề công nhận sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc từ. Td.: người là một sinh vật.

Minh chứng (démontrer). Chứng rõ ràng. Cũng nói *chứng minh*. Đ. tới kết luận rằng một mệnh

đề nào đó đúng, vì dựa trên những mệnh đề đúng hay đã được công nhận là đúng.

Minh chứng bằng gậy (baculinum). Kiểu lấy gậy đập xuống đất, để bảo có vũ trụ ngoại giới. Trong *mariage forcé* của Molière, Sganarelle lấy gậy đánh ông Marphurius học giả theo thuyết Pyrrhon, để phi bác thuyết hoài nghi.

Minh chứng chiều bản tính (démonstration propter quid). chứng bằng một lý do nào đó nhưng không cắt nghĩa và không làm cho tri khôn tiến bộ được. Td.: Thượng-Đế là vĩnh cửu, vì Ngài hoàn thiện.

Minh chứng gián tiếp (démonstration indirecte). Lấy một đặc tính của vật để minh chứng một đặc tính khác. Td.: minh chứng hồn bất tử bằng tinh thần tính (thiêng liêng) của hồn. Cách minh chứng nầy là hoàn hảo hơn cả.

Minh chứng chiều lý do (démonstration propter quia). Minh chứng bằng con đường quanh, tìm ra một mệnh đề mâu-thuẫn với mệnh đề phải chứng minh. Td.: chứng minh hai đường thẳng cùng thẳng góc với một đường thứ ba, thì song song với nhau. Vì nếu không song song thời chúng sẽ cắt nhau ở một điểm nào đó.

Minh chứng giáng luận (démonstration descendente). Minh chứng đi từ nguyên nhân tới hậu quả.

Minh chứng hậu thiên (démonstration à postériori). Minh chứng dựa vào kinh nghiệm, hay là đi từ hậu quả bảo rằng có nguyên nhân.

Minh chứng phản phúc (démonstration par absurde). Kiểu minh chứng gián tiếp, đưa ra tính cách mâu thuẫn của giả thuyết ngược lại. Hai đường thẳng cùng thẳng góc với đường thứ ba, thì song song với nhau. Nếu không thế, thời mâu thuẫn.

Minh chứng thăng luận (démonstration ascendente). Minh chứng đi từ hậu quả, tới nguyên nhân, hay từ mệnh đề phải chứng minh tới một mệnh đề đơn giản hơn đã được công nhận.

Minh chứng tiên thiên (démonstration à priori). Minh chứng mà không dựa vào kinh nghiệm hay là đi từ nguyên nhân để bảo rằng có hiệu quả.

Minh chứng trực tiếp (démonstration directe). Nối buộc định lý phải chứng minh với một nguyên lý đã được công nhận, để đi thẳng tới kết luận.

Minh tâm kiến tính. Thấy rõ bản nguyên của tâm tính mình.

Minh triết. Người hiền trí, hiền triết. Luồng tư tưởng duy lý của thế kỷ 18 bên Âu châu

Mô hiệp (informer). Danh từ kinh viện, chỉ yếu tố mô thể của vật nào là thành phần quyết định bản tính vật đó. Td.: Tâm

hồn *mô-hiệp* thể xác để thành người.

Mô hiệu (signe formel). Dấu hiệu có ý nghĩa. Td.: ngôn ngữ là một *mô hiệu*.

Mô tả (décrire). Có làm sao diễn tả ra như vậy. Td.: triết học hiện sinh thích *mô-tả* cuộc sống hiện tại của con người.

Mô phỏng thuyết (mimétisme). Triết thuyết chủ trương lấy sự bắt chước làm nền tảng trong mọi vấn đề xã hội, như ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo, tư-tưởng, v.v...

Mô-thể. Yếu tố quyết định làm thành bản tính của một vật. Td.: hồn là *mô-thể* làm cho bản tính người khác hẳn bản tính thú vật.

Mộ duyên. Danh từ Phật-giáo, chỉ việc thay tu đi xin tiền của tín đồ, khiến tín đồ kết duyên lành với Phật.

Môn phái (école). Học phái do một cửa thày truyền cho.

Môi-trường (milieu, ambiance). Nơi hoạt động, nơi diễn biến những hiện tượng. Td. : nội giới là *môi trường* của sinh hoạt tâm lý.

Mộng - du (somnambulisme). Một hiện tượng tâm lý, trong đó đương sự vừa ngủ, vừa đi lại được, thường do một hình ảnh mãnh liệt nào ám ảnh và từ tiềm thức điều khiển các cử động.

Mục-đích (fin). Cái mình chủ ý nhằm, đi tới, hay đạt tới. Td.: hạnh phúc là một trong những *mục-đích* của đời người.

Mục đích học (téléologie). Môn học về mục đích, cũng gọi là *mục đích luận*, chủ trương rằng vạn vật sinh sinh hóa hóa, là theo một mục đích đã dự định trước.

Muốn (vouloir). Tác động của ý chí, tức là thuộc sinh hoạt hoạt-động của tâm hồn.

Mơ-màng (réverie). Tình trạng tâm lý, nửa ngủ nửa thức, trong đó đương sự sống bằng ảnh tượng nhiều hơn là bằng thực tế. Nghe âm thanh trùng điệp, thường có thể gây nên *mơ-màng*.

Mỹ (beau). Cái đẹp, đối tượng sinh hoạt tình cảm, cũng như *chân* là đối tượng của sinh hoạt tri-thức và *thiện* là đối tượng của sinh hoạt hoạt động. *Mỹ*, cùng với *chân* và *thiện* làm nên lý tưởng giới, là nguồn mọi vẻ đẹp, vẻ thật, vẻ tốt nơi các vật. Như thế, *mỹ* là một hữu thể biết, làm và thích. Do đó, mỹ là hữu thể phức tạp, gồm yếu tố *khách-quan* (một hữu thể nào đó) yếu tố *tinh-thần* (sự hiểu biết), và yếu tố *tình-cảm* (khoái lạc).

Mỹ-cảm (sentiment esthétique). Cảm giác về cái đẹp. Td. : phải giáo dục *mỹ cảm* của thanh thiếu niên.

Mỹ-dục (éducation esthétique). Nền giáo dục về cái đẹp, bên cạnh trí dục, v.v.. Dạy thi ca, hội họa, âm nhạc, điêu

khắc, v.v.. đều thuộc nền *mỹ-dục.*

Mỹ hảo (beau). Nch. *mỹ.* Dùng danh từ kép *mỹ hảo* cho dễ diễn tả, cũng như nói *chân lý* thay vì *chân.*

Mỹ hảo cao thượng (beau sublime), Triết gia Kant định nghĩa : là một cái đẹp gây nên thích thú do cái nhìn về vô cùng, vô biên. Nhìn cảnh trời sao lóng lánh, đại dương bao la, gây nên *mỹ hảo cao thượng.*

Mỹ hảo chủ quan (beau subjectif). Sự thích thú gây nên do một hữu thể có khả năng làm ta thích thú.

Mỹ hảo khách quan (beau objectif). Chính hữu thể nào đó mà sự hiểu biết làm ta thích thú.

Mỹ hảo kỹ nghệ (beau industriel). Cái đẹp do con người tạo ra, bằng kỹ thuật, dựa trên sự *toàn vẹn* các thành phần của vật, trên sự *hòa điệu* giữa các phần, dựa trên sự *minh bạch* của đối tượng khiến ta dễ hiểu, sau hết dựa trên *trật tự* các thành phần.

Mỹ hảo luân lý (beau moral). Nói về việc thiện mà thực hành việc thiện đó làm ta thích thú. Các nhân đức đều là *mỹ hảo luân lý.*

Mỹ hảo thiên nhiên (beau naturel). Cái đẹp ngoài thiên nhiên trong trời đất. Đóa hoa ngoài đồng là một *mỹ hảo thiên nhiên.*

Mỹ hảo tinh thần (beau spirituel). Cái đẹp gây nên một thích thú tinh thần. Sự hiên ngang sau khi đã làm một việc thiện, là một *mỹ hảo tinh thần.*

Mỹ học (l' Esthétique). Cũng gọi là *thẩm mỹ học,* môn học nghiên cứu nguyên lý và tác dụng của cái đẹp.

Mỹ nghệ (beaux-arts). Những nghề chuyên về khéo và đẹp, như, thi, họa, điêu-khắc, thêu-thùa, v.v...

Mỹ tình (sentiment du beau). Cái tình cảm do sự phán đoán về đẹp hay xấu mà có. Nch. *mỹ-cảm.*

Mỹ-thuật. Nch. *mỹ-nghệ.*

Mỹ-tục (moeurs). Phong tục tốt đẹp.

N

Nam- Bắc- tôn. Thiền tôn trong Phật giáo, từ ngũ tổ về sau chia ra hai phái : *Nam tôn* do Lục tổ sáng lập, *Bắc tôn* do Thần tú sáng lập.

Nam hoa kinh. Sách của Trang tử, thuộc Lão giáo.

Nam mô. Phiên âm chữ phạn Namah, trong kinh Phật, có nghĩa là chắp tay, cúi đầu, cung kính thỉnh nguyện, hay tuân theo tín ngưỡng.

Nan giải đề (aporie). Vấn đề khó giải quyết cũng gọi là *nan vấn*, lúc gặp hai trường hợp đối lập nhau mà trường nào cũng có lý, trong lúc phải chọn một giải đáp thôi.

Nan vấn (aporie). Nch. *nan giải đề*. Gọi là *nan vấn*, tức là hỏi điều khó khăn.

Nan tính (patience). Tính chịu nhịn.

Não. Cái óc ở trong đầu, chất mềm, trắng xám, chia làm đại não, trung não, tiểu não, trung tâm của thần kinh hệ và là trụ sở của sinh hoạt tâm sinh lý.

Não bộ hóa (céphalisation). Trở thành (óc) não có tổ chức. Td.: việc *não bộ hóa* nơi vật linh trưởng trong mỗi chặng tiến hóa mỗi thêm phức tạp.

Não bộ học (encéphalologie). Môn học nghiên cứu về óc não.

Não tướng học (phrénologie). Môn học do Gall (1758-1828) chủ trương, mỗi tính tình, mỗi năng khiếu tinh thần đều được bộc lộ ra ngoài nơi một miền nào đó của óc não.

Nát bàn (nirvana). Phiên âm chữ *nirvana*, chỉ trạng thái con người thoát hết phiền não, tắt hết mọi tình dục, vào chỗ bất sinh bất diệt. Nch *tịch diệt*.

Năng động (dynamique). Có thể chuyển động, động đạt được. Nch. *động thể*.

Năng hiệu (signe efficace). Danh từ kinh viện, chỉ một dấu hiệu vừa có tính cách tượng trưng, vừa sản xuất ra cái nó tượng trưng. Td. : bí tích (sacrement) là một *năng hiệu*, vừa chỉ ân sủng của Thượng-Đế ban vừa sản xuất ra ân sủng đó.

Năng học (énergétique). Cũng gọi là *động lực học*, môn học nghiên cứu năng lượng của vật chất.

Năng hướng Nch. *dự-kiện*.

Năng khiếu (aptitude). Một xu hướng cá nhân nào đó, bẩm sinh, nhưng thường không di truyền. Cha mẹ không biết âm nhạc, nhưng lại sinh đứa con có *năng khiếu* âm nhạc.

Năng lực (énergie, puissance). Cái sức mạnh tích trữ ở trong con người hay nơi vật, giúp tiếp nhận hay hành động. Td. : ý chí là một *năng lực* tinh thần.

Năng lực chủ động (puissance active). Khả năng của vật, theo đó nó có thể thực hiện một hành vi. Td. : con người có lý trí, là một khả năng suy luận : khả năng suy luận này là một *năng lực chủ động*.

Năng lực thụ động (puissance passive). Khả năng của một vật, có thể mặc lấy một hình thức nào đó. Td. : đá có *năng lực thụ động*, có thể trở nên pho tượng.

Năng lực thuyết (énergétisme). Một thuyết xuất thân từ luồng tư tưởng Hegel bên Đức, có tính cách duy lý, chủ trương hữu thể là hành động và nơi vật nào đó — nhất là nơi con người, thực tại duy nhất có thức là hành động, tức là *năng lực* của nó.

Năng lượng (énergie). Sức mà một một vật thể có để có thể hành động, hoặc do tốc lực, hoặc do vị-trí. *Năng-lượng* của một khối chẳng hạn.

Năng suất (rendement). Hiệu lực ít hay nhiều của việc làm.

Ngã (moi). Tôi. Thường đi đôi với những tiếng *bản ngã*, *hữu-ngã* *duy ngã*. Xem những chữ này.

Ngã tha luận (ego-altruisme). Nền đạo đức chủ trương phụng sự tha nhân để chính mình có lợi. Là hình thức vị kỷ và vị tha, là ba chặng tiến hóa của nền đạo đức nhân loại (theo Herbert Spencer, 1820-1903).

Ngã-tri-thuyết. Học thuyết của triết gia Đức Driesch chủ trương mọi tri-thức của mỗi người đều phải căn cứ trên cai biết về bản ngã của chính mình. Xch. *duy ngã thuyết*.

Ngạc cảm (admiration). Tình cảm ngạc nhiên, tức ngơ ngác và lấy làm lạ. Td. : nhìn vũ trụ bao la, ta không thể không có những *ngạc cảm*.

Ngạc nhiên (admiration). Nch. *ngạc cảm*.

Ngạn ngữ (dicton). Lời nói đời xưa truyền lại.

Ngẫu biến (mutationisme). Biến đổi một cách bất ngờ, một cách bột phát, không có gì chuẩn bị trước. Lamarck chủ trương cuộc *ngẫu biến* của chủng loại sinh vật.

Ngẫu nhiên (hasard). Tình cờ. Thình lình không liệu trước được. *Ngẫu nhiên* đối lập với tất định khoa học.

Ngẫu nhiên luận (casualisme). Thuyết chủ trương mọi sự xảy ra đều do ngẫu nhiên chứ không nhằm mục đích đã dự liệu trước. Nch. *cơ hội thuyết*.

Ngẫu sinh (abiogenèse). Thuyết chủ trương sinh vật do vật vô sinh mà có. Pasteur đã thí-nghiệm để bảo *ngẫu sinh* hiện giờ chưa được khoa học chứng minh.

Ngẫu trừ (per accidens). Danh từ kinh viện, chỉ những gì phụ tùng nhưng luôn kèm theo cái chính. Td.: mắt trực tiếp nhìn màu sắc, nhưng một cách *ngẫu trừ* cũng nhìn cả vật có màu sắc.

Ngẫu tượng (idole). Tượng thần bằng đất, gỗ, đồng, vàng của người mê tín thờ.

Nghệ thuật (art). Nch. *mỹ thuật*, như âm nhạc, hội họa, điêu khắc, v.v...

Nghi hoặc (doute). Nch. *hoài-nghi*.

Nghi thành từ (ngữ) (onomatopée). Những tiếng bắt chước từ thiên nhiên. Như *quạ* là một *nghi thành từ*, là tiếng bắt chước tiếng kêu của con quạ, rồi lấy tiếng kêu đó để đặt tên cho nó.

Nghĩa. Việc theo đúng đường lối phải theo. Việc nên làm, thường đi với nhân, lễ, trí, tín, để làm thành ngũ thường trong Nho giáo.

Nghĩa vụ (devoir). Là một việc thiện phải làm bó buộc sự quyết định tự do của con người. *Nghĩa-vụ* gồm ba yếu tố chính: *sự thiện*, *bổ buộc* mà không cưỡng bách, *ý-thức* được lý do của việc bó buộc.

Nghĩa-vụ-học (déontologie). Môn học về nghĩa vụ.

Nghịch luân. Làm ngược với nhân đạo, với nhân luân, như con cháu giết cha ông.

Nghịch luận (a contrario, antilogie). Kiểu suy luận, đi từ những giả thuyết đối lập nhau, tới những hậu quả đối lập nhau, do những giả thuyết đó mà ra, — Kiểu suy luận của hoài nghi thuyết. Td.: nếu chủ trương ta có thể tìm ra chân lý tại sao lại bá nhân bá tánh, tại sao các học giả không đồng ý với nhau ? đó là kiểu *nghịch-luận*.

Nghịch lưu. Dòng nước chảy ngược lại, chỉ trào lưu tư tưởng trái ngược nhau. Thuyết duy tâm duy vật là những *nghịch-lưu* trong trào tư-tưởng.

Nghịch lý. Cũng gọi là *nghịch-thuyết*: trái với lẽ thông thường.

— Kiểu nói quá, để nhấn mạnh một điều gì. Câu nói : « tâm lý học càng chủ quan bao nhiêu càng khách quan bấy nhiêu » là kiểu nói *nghịch-lý*.

Nghiêm nhặt thuyết (rigorisme). Thái độ nghiêm khắc trong đạo đức học. Td. : *nghiêm nhặt thuyết* chủ trương trong trường hợp hoài nghi không biết chắc có luật buộc hay không, cứ vẫn phải giữ luật. Như thế, thuyết này hạn chế tự do con người quá đáng.

Nghiêm túc thuyết. Nch. *nghiêm nhặt thuyết*.

Nghiên cứu thuyết (zététique). Kiểu nói áp dụng cho hoài nghi thuyết, được coi như là cứ đời đời đi tìm mà không bao giờ thấy được chân lý cả.

Nghiệp (karma). Danh từ Phật, chỉ duyên kiếp sẵn từ trước.

Nghiệp báo. Danh từ Phật chỉ kiếp trước làm điều ác thời kiếp sau phải lãnh hậu quả xấu. Gieo gió gặt bão.

Nghiệp chướng. Danh từ Phật, chỉ đời trước phạm những nghiệp ác cho nên đời nay thành ra tội chướng.

Nghiệp duyên. Nguyên nhân kiếp trước làm thành hậu quả kiếp sau.

Nghiệp hải. Danh từ Phật, chỉ những nguyên nhân ác hay điều tội ác to rộng như biển cả.

Ngoại biên (périphérie). Ngoài rìa, đối lập với trung tâm.

Ngoại cảm. Những cảm giác bên ngoài, do ngoại giới kích thích giác quan : nhìn ánh sáng là một *ngoại cảm* thị giác.

Ngoại duyên. Cái nguyên nhân vật chất ở ngoài làm cho tình dục nổi dậy bên trong.

Ngoại giác (sens externe). Cơ quan ở ngoài, như tai, mắt... dùng để cảm giác.

Ngoại khởi (ab extrinseco). Từ ngoài vào. Td.: mọi vật bất tất (xch này) cần phải có một nguyên nhân *ngoại khởi*, mới hiện hữu được.

Ngoại nhiên (préternaturel). Danh từ kinh viện, chỉ cái gì ở giữa tự nhiên và siêu nhiên. Td.: thể xác con người vì là vật chất, nên chắc chắn phải chết và hư đi. Nhưng nếu vì lý do nào mà nó không bao giờ chết, thời đó là trường hợp *ngoại nhiên*

Ngoại triển (abduction). Kiểu suy luận đem tới một kết luận cái nhiên (xch này) do một đại tiền đề chắc chắn và một tiểu tiền đề cái nhiên.

Ngoại vật (objet). Đối tượng ở ngoài tâm hồn ta, thường chỉ vật chất.

Ngôi vị (personne). Một chủ thể có ý thức, tự do, tình cảm, hữu ngã, làm chủ các hành vi hoạt động của mình. Con người và Thượng Đế, chẳng hạn, là những *ngôi vị*.

Ngôi vị hóa (personnalisation). Diễn tả một vật vô tri vô giác

như là có ý thức, tự do, tình cảm như con người. Nch. *nhân cách hóa.*

Ngôi vị thuyết. Một triết thuyết nhận con người là một tinh thần nhập thể, nhưng đồng thời đề cao cơ cấu và giá trị tinh thần của con người có ý thức, tự do, tình cảm và coi đó là mục đích của mọi ngoại vật, của mọi hoạt động phải nhằm. Nch. *nhân vị thuyết.*

Ngôn ngữ (langage). Tiếng nói hay viết, âm thanh hay một dấu hiệu có ý nghĩa. *Ngôn*, mình nói; *ngữ*, đáp lại kẻ khác.

Ngôn ngữ cảm xúc (langage émotionnel). Dùng biến đổi nơi cơ thể, nơi nét mặt, để nói lên tâm tình bên trong. Khóc, là một *ngôn ngữ cảm xúc.*

Ngôn ngữ định ước (langage conventionnel). Tiếng nói, được công nhận với nhau.

Ngôn ngữ học (linguistique). Môn học về ngôn ngữ, về bản chất, nguồn gốc, âm điệu, và ý nghĩa của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ khái niệm (langage conceptuel). Tiếng nói dùng để diễn tả những khái niệm vì được đặt ra từ những khái niệm, đối lập với ngôn ngữ cảm xúc.

Ngôn ngữ nội tại (langage intérieur). Trước khi được nói hay viết ra ngoài, đã ý có tưởng mà người ta gọi là *ngôn ngữ nội tại* mà phái kinh viện gọi là *verbum mentis*, tức là lời của trí tuệ.

Ngôn từ thuyết (verbalisme). Nghĩa xấu, chỉ thái độ của những người chỉ dựa vào tiếng mà không lưu ý tới nội dung của tiếng đó, như vẹt vậy. Td.: cộng sản nói *dân chủ*, đó chỉ là một *ngôn từ thuyết.*

Ngôn ngữ tượng hình (langage idéographique). Lấy hình của sự vật làm thành chữ viết. Chữ Tàu là loại *ngôn-ngữ tượng hình* như chữ *môn* là hình cái cửa.

Ngu dân chủ nghĩa (obscurantisme). Chủ trương của nhà cầm quyền không muốn dân giỏi, mà muốn dân dốt và nhược, để dễ thống trị họ.

Ngụ ngôn (fable). Lời nói ngoài nghĩa đen còn ngụ ý nghĩa sâu xa, như nói về thú vật mà ngụ ý nói về loài người.

Ngụ ý. Cái ý nghĩa ký thác ở trong lời nói, hoặc trong câu văn.

Ngũ. Số năm, sau số bốn. Chữ *ngũ* trong Nho giáo khá quan trọng gồm nét trên chỉ trời, nét dưới chỉ đất, và chữ thập có vòng quay, chỉ 4 mùa xoay quanh mặt trời. Ngoài số 5 nhất định, chữ *ngũ* còn chỉ một số vô hạn định các vật. Rất nhiều vật được qui về con số năm : *ngũ* âm, *ngũ* hành, *ngũ* sắc, *ngũ* cốc, *ngũ* cúng, *ngũ* dục *ngũ* đạo, *ngũ* đế, *ngũ* giới, *ngũ* hình, v.v...

Ngũ-dục. Phật giáo : 5 thứ lòng dục người ta, là : sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục.

Ngũ đạo. Theo Phật giáo chỉ năm

con đường người ta phải luân hồi ở trong, là : trời, người, địa ngục, súc sinh, ngạ quỉ.

Ngũ-đạo thánh Tô-ma (cinq voies de St. Thomas). Năm kiểu chứng-minh Thánh Tô-ma (triết gia thời Trung-cổ Âu-châu) dùng để chứng-minh có Thượng Đế. Gọi là *đạo* hay là *đường dẫn* về phía Thượng - Đế, thời đúng hơn. Mỗi đường có mỗi khởi điểm : 1 — Khởi từ sự chuyển-động, tới một Đấng làm cho mọi vật động. 2— Khởi từ vật bất-tất, tới hữu thể bất-tất không bị động. 3 — Khởi từ nguyên nhân ở dưới, qua nguyên - nhân trung - gian, tới nguyên-nhân đệ nhất. 4— Khởi từ vật bất hoàn tới Hữu thể hoàn toàn. 5— Khởi từ trật - tự của vũ-trụ tới một Đấng thông-minh sáng tạo và xếp đặt.

Ngũ giới. Năm điều răn của Phật : đừng sát sinh, đừng trộm cướp, đừng tà dâm, đừng nói bậy, đừng uống rượu.

Ngũ hành. Năm nguyên tố cấu thành vũ trụ, theo quan niệm Trung hoa là : kim, mộc, thủy hỏa, thổ.

Ngũ khổ. Năm cái khổ theo Phật giáo, là: sinh, lão, tử, bệnh, ly biệt.

Ngũ kinh. Năm sách thuộc kinh điển Nho giáo, là : Thi, Thư Dịch, Lễ, Xuân-Thu.

Ngũ luân. Năm mối quan hệ của người đời, là vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bầu bạn, (quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh-đệ, bằng hữu).

Ngũ nhãn. Năm thứ mắt, theo Phật giáo, là : nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, phật nhãn.

Ngũ phúc. Năm điều phúc hạnh theo triết học Đông phương : phú, quý, thọ, khang, ninh.

Ngũ quan (cinq sens). Năm cơ quan để cảm giác : mắt, tai mũi, lưỡi, da.

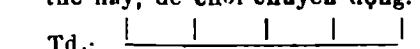
Ngũ quyền. Hiến pháp Trung Hoa Quốc-gia do Tôn văn lập ra, gồm 5 quyền, là : hành chánh, lập pháp, tư pháp, khảo thí, giám sát.

Ngũ thường. Năm nhân đức thường của con người, là : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Ngũ uẩn (pancaskandhas). Theo Phật giáo, ngũ uẩn gồm *sắc*, *thụ*, *tưởng*, *hành*, *thức*, xem những chữ này.

Ngụy biện (sophisme). Kiểu biện luận bề ngoài xem ra có lý, nhưng rút cuộc, bao hàm nhiều sai lầm. Pyrrhon, nhà ngụy biện có tiếng, đã lý luận thế này, để chối chuyển động.

Td.:



Muốn đi từ A tới D, tôi phải qua B và C, nhưng muốn qua từ A tới C tôi phải qua điểm B. muốn qua từ A tới B, tôi phải qua điểm A', và cứ thế mãi, vì đường thẳng có thể chia ra một số vô hạn định phần.

Ngụy chứng (argumentation sophistique). Lý luận dựa trên ngụy biện.

Ngụy cổ điển (chủ nghĩa pseudo-classicisme). Thứ cổ điển thuyết quá câu nệ bắt chước cổ nhân.

Ngụy học. Phê bình học vấn người khác mà bảo là không đúng.

Ngụy thư. Sách nói sai để đối đời. — Sách cổ, được người đời sau tạo ra pha vào những sách chính kinh.

Nguyên đề. (protothèse). Danh từ tạo nên do W. Ostwald, để chỉ những giả thuyết có thể kiểm chứng được trong hiện tình khoa học, đối lập với những giả thuyết hiện giờ không thể kiểm chứng được.

Nguyên điển hình (architype). Điển hình đầu tiên của các vật. Td.: Những ý tưởng theo Platon, là những *nguyên điển hình* của các vật khả giác.

Nguyên đối tượng (proto-objet). Đối tượng đầu tiên đứng trước chủ thể, chưa được sống bằng kinh nghiệm của chủ thể.

Nguyên động vật học (protozoologie). Học về động vật đầu tiên.

Nguyên hình dạng học (promorphologie). Môn học về những hình dạng nguyên thủy của sinh vật, nhất là những động vật.

Nguyên khởi (action principiative). Bắt đầu từ đầu. Td.: việc sáng tạo là một hành động *nguyên-khởi*.

Nguyên khởi tối thượng (principe des principes). Nch. *Nguyên-nhân đệ nhất*.

Nguyên kiến (proto-doxa). Danh từ triết học hiện đại, chỉ những quan niệm đầu tiên ta có về sự vật, chưa bị pha phối với yếu tố nào khác, với tập quán hay với tình cảm chẳng hạn.

Nguyên lý (principe). Chân lý căn bản làm nền tảng cho đời sống tư tưởng, trong bất cứ phạm vi nào, Khoa học thực nghiệm, Toán hay Triết học.

Nguyên lý đồng nhất (principe d'identité). Nguyên lý theo đó một vật nào đó là chính nó, chứ không thể là vật khác. Td.: A= A, tôi là tôi, v.v..,

Nguyên lý khả niệm phổ quát (principe d'intelligibilité universelle). Nguyên lý theo đó, bất cứ vật nào cũng có thể hiểu được, hoặc do tinh thần con người hoặc do tinh thần nào khác cao hơn, như Thượng-Đế chẳng hạn.

Nguyên lý mâu thuẫn (principe de contradiction). Hình thức tiêu cực của nguyên lý đồng nhất : một vật không thể nào vừa là nó, vừa không là nó được. Hai chữ trên, do câu truyện được nhắc tới trong sách Mạnh tử. Người làm *mâu* quảng cáo: mâu này, chọc thủng bất cứ cái gì. Người làm *thuẫn* lại quảng cáo: thuẫn này, không có gì chọc thủng được nó. Hai người *mâu-thuẫn* nhau.

Nguyên lý nhân quả (principe de causalité). Nguyên lý diễn tả

mối tương quan lệ thuộc cố định giữa nhiều hiện tượng. Xch. *nguyên lý tất định.*

Nguyên lý sơ thủy (principes premiers). Những nguyên lý đầu tiên trên hết, mọi tư tưởng phải dựa vào đó, còn chúng không dựa vào đâu để được chứng minh.

Nguyên lý tất định (principe du déterminisme). Nguyên lý của thế giới vật chất, theo đó các hiện tượng xảy ra một cách cố định, bất biến. Td.: Luật vạn vật hấp dẫn là một *nguyên lý tất định.*

Nguyên lý thuần lý (principe rationnel). Nguyên lý bắt nguồn từ lý trí, và theo đó, lý trí tư tưởng được.

Nguyên-lý-trí (proto-raison). Cái lý trí mầm mống, chưa bị xã hội hay tập quán chi phối.

Nguyên lý triệt tam (principe du tiers exclu). Cũng gọi là nguyên lý *diệt tam, khử tam*, là một hình thức mới của nguyên lý đồng nhất, theo đó, phải loại trừ giả thuyết thứ ba. Td.: một là có A, hai là không có A, chứ A không thể vừa có vừa không cùng lúc.

Nguyên lý túc lý (principe de raison suffisante). Nguyên lý của lý trí, theo đó mọi vật đều có lý do đủ để hiện hữu hay tồn tại và đều có thể hiểu được.

Nguyên nhân (cause). Một thực tại có trước, thực sự ảnh hưởng tới cái có sau, để cái sau này hiện hữu được. Trước sau ở đây, có thể hiểu theo thời gian. Nhưng luôn phải hiểu theo trật tự tư tưởng, mặc dầu cái trước cái sau nói trên xảy ra cùng một lúc.

Nguyên nhân chất thể (cause matérielle). Vật liệu làm thành nên vật gì. Td.: gỗ, là *nguyên nhân chất thể* của pho tượng

Nguyên nhân chính (cause principale). Nguyên nhân ảnh hưởng thực sự tới một hiệu quả tương ưng với nó. Td.: người có trí khôn là *nguyên nhân chính* của chữ viết.

Nguyên nhân chính nhiên (cause par soi). Nguyên nhân thực sự tác động và thông sự hòa hảo sang cho hiệu quả của mình. Td.: người đào đất là nguyên nhân đào huyệt để chôn người chết đó là *nguyên nhân chính nhiên.* Nếu tình cờ đào đất, lại tìm được kho báu, thời lúc đó người đào đất chỉ là *nguyên nhân ngẫu nhiên* (cause par accident) của việc tìm ra kho báu.

Nguyên nhân chủ động (cause motrice). Nguyên nhânthực sự sinh ra sự chuyển động. Td.: Đấng Tạo hóa toàn năng là *nguyên nhân chủ động* của vũ-trụ.

Nguyên nhân chuẩn bị (cause dispositive). Cái gì sửa soạn cho nguyên nhân chính dễ đạt hậu quả. Td.: lửa là nguyên nhân thiêu đốt củi, nhưng tính cách *khô* của củi là *nguyên nhân chuẩn bị*, cho củi dễ bén lửa.

Nguyên nhân cơ giới (cause mécanique). Nguyên nhân thiếu tính cách linh động hay thiếu

tự do. Td.: cót đồng hồ là *nguyên nhân cơ giới* của sự chuyển động kim đồng hồ.

Nguyên nhân dị nghĩa (cause équivoque). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả hoàn toàn khác với mình. Theo kinh nghiệm của ta, không có *nguyên nhân dị nghĩa*, vì đã là nguyên nhân là có thông chuyền một chút sự hoàn hảo của mình sang hiệu quả.

Nguyên nhân dụng cụ (cause instrumentale). Nguyên nhân thực sự ảnh hưởng tới hiệu quả và hiệu quả này bất khả phân chia, chung cho cả hai nguyên nhân một chính và một phụ. Td.: người là nguyên nhân chính, còn bút là *nguyên nhân dụng cụ* của chữ viết.

Nguyên nhân đệ nhất (cause première). Nguyên nhân đứng đầu chuỗi nguyên nhân mà cái trên ảnh hưởng tới cái sau. Như thế *nguyên nhân đệ nhất* là nguyên nhân không bị nguyên nhân nào trên đó ảnh hưởng tới. Td. : Thượng Đế là *nguyên nhân đệ nhất*.

Nguyên nhân đệ nhị (cause seconde). Nguyên nhân dưới nguyên nhân đệ nhất trở xuống. Td.: Thượng Đế điều khiển vũ trụ bằng những *nguyên nhân đệ nhị*, tức là bằng chính những sự vật trong vũ trụ, mỗi sự vật hành động tùy theo bản tính của mình.

Nguyên nhân đồng nghĩa (cause univoque). Nguyên nhân sinh ra một hiệu quả hoàn toàn giống : con sâu sinh ra con sâu là *nguyên - nhân đồng-nghĩa*.

Nguyên nhân gần (cause prochaine). Nguyên nhân ảnh hưởng tới hiệu quả gần nhất, trong chuỗi dài nhân quả : lửa đốt nhà, là *nguyên nhân gần*, con người bật lửa đốt là nguyên nhân xa.

Nguyên nhân gián tiếp (cause indirecte). Nguyên nhân không trực tiếp sinh ra hiệu quả mà do một nguyên nhân nữa làm trung gian. Diêm bật châm điếu thuốc, là *nguyên nhân gián tiếp* của vụ cháy nhà, nếu sau đó, tàn thuốc lá gây nên cháy nhà.

Nguyên nhân hoàn hảo (cause perfective). Nguyên nhân có nơi chính mình sự hoàn hảo được chuyền sang cho hiệu quả, nghĩa là không phải nhận sự hoàn hảo đó từ một nguyên nhân khác, để thông sang cho hiệu quả. Td. : Thượng Đế là *nguyên nhân hoàn hảo*.

Nguyên nhân loại suy (cause analogique). Nguyên nhân sinh ra một hiệu quả không hoàn toàn giống, cũng không hoàn toàn khác với mình. Td.: Nhà họa sĩ là *nguyên nhân loại suy* của bức họa.

Nguyên nhân luân lý (cause morale). Nguyên nhân tác động bằng sức quyến dũ của nguyên nhân mục đích. Td.: hạnh phúc là *nguyên nhân luân lý* của hoạt động con người.

Nguyên nhân mô phạm (cause exemplaire). Hiệu quả đã được hình dung trong trí tuệ tác nhân chủ ý sinh ra hiệu quả đó. Td.: bản đồ một ngôi nhà được kiến-trúc-sư nghĩ trong trí, là *nguyên nhân mô phạm* của ngôi nhà đó.

Nguyên nhân mô thể (cause formelle). Nguyên nhân quyết định để làm cho vật nào đó là chính nó, và phân biệt nó với những vật khác. Td.: Khúc gỗ thành pho tượng, thời gỗ là nguyên nhân chất thể, còn pho tượng là *nguyên nhân mô thể*.

Nguyên nhân mục đích (cause finale). Cái mà tác nhân nhằm như là hiệu quả hoạt động của mình, đến nỗi nếu không có mục đích đó hấp dẫn, tác nhân sẽ không hoạt động. Td.: bằng cấp là *nguyên nhân mục đích* của học sinh.

Nguyên nhân ngẫu nhiên (cause par accident). Xch *nguyên nhân chính nhiên*.

Nguyên nhân ngoại khởi (cause extrinsèque). Nguyên nhân từ ngoài ảnh hưởng tới sự vật. Td.: Nhà điêu khắc là *nguyên nhân ngoại khởi* của pho tượng.

Nguyên nhân phân diện (cause partielle). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả, bằng một tác động chung với các nguyên nhân khác. Td.: bốn ngựa kéo xe, thời mỗi ngựa là một *nguyên nhân phân diện*.

Nguyên nhân tác thành (cause efficiente). Thứ nguyên nhân mà hiệu quả hoàn toàn lệ thuộc vào, để hiện hữu hay để có lý do tồn tại. Td.: Không có họa sĩ là *nguyên nhân tác thành*, thời sẽ không có bức họa.

Nguyên nhân tác thành dụng cụ (cause efficiente instrumentale). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả, với tư cách là dụng cụ của nguyên nhân chính. Td.: Bút viết chữ, là *nguyên nhân dụng cụ*, còn người viết là nguyên nhân chính.

Nguyên nhân tất yếu (cause nécessaire). Nguyên nhân cần thiết đến nỗi không thể không có được, để cắt nghĩa sự vật. Td.: Thượng Đế là *nguyên nhân tất yếu* của vũ trụ.

Nguyên nhân tính (causalité). Tư cách của một vật có thể thực sự ảnh hưởng tới vật khác. Td.: vật nào cũng có *nguyên nhân tính* hoặc ít hoặc nhiều.

Nguyên nhân toàn diện (cause totale). Nguyên nhân hoàn toàn ảnh hưởng tới hiệu quả. Td.: Người kéo xe, là *nguyên nhân toàn diện* của sự chuyển động xe.

Nguyên nhân tối thượng (cause des causes). Nch. *nguyên nhân đệ nhất*.

Nguyên nhân trung gian (cause intermédiaire). Các nguyên nhân ở giữa nguyên nhân đệ nhất và nguyên nhân chót hết.

Nguyên nhân trực tiếp (cause immédiate). Nguyên nhân sinh ra

hiệu quả mà không cần một trung gian nào. Lửa trực tiếp sinh ra cháy nhà, là *nguyên nhân trực tiếp*

Nguyên nhân tự do (cause libre). Nói về những nguyên nhân có tính cách tinh thần. Td.: Họa sĩ, là *nguyên nhân tự do* của bức họa.

Nguyên nhân vô khởi (cause non-causée). Nch. *nguyên nhân đệ nhất*.

Nguyên nhân xa (cause lointaine). Nch. *nguyên nhân gián tiếp*.

Nguyên phạm trù (proto-catégorie). Những mẫu mực đầu tiên phải theo để tư tưởng. Td. : nguyên lý đồng nhất là *nguyên phạm trù*.

Nguyên sắc (couleurs fondamentales). Ba sắc chính : đỏ, vàng, xanh, có thể hòa với nhau làm thành các sắc khác.

Nguyên sinh động vật (protozoaires). Sinh vật rất đơn giản, cấu thành do một tế bào, phải có kính hiển vi mới nhìn thấy.

Nguyên sinh khí (archée). Nguyên lý làm cho sinh vật sống. Td.: giác hồn là *nguyên sinh khí* của loài động vật.

Nguyên sinh nghiệm (proto-vécu). Kinh nghiệm sống đầu tiên của chủ thể trong việc tri giác, tức là khi tiếp xúc với ngoại giới. Hiện tượng luận (Heidegger) nhấn mạnh rất nhiều về *nguyên sinh nghiệm* này.

Nguyên sử (protohistorique) Lịch sử đầu tiên, đến sau thời kỳ tiền sử. Td.: lịch sử về Triệu-đà có thể coi như là *nguyên sử* của Việt Nam.

Nguyên tắc (principe). Nch. *nguyên lý*.

Nguyên thủy (commencement). Đầu hết, buổi đầu tiên. Td.: từ *nguyên thủy*, Thượng Đế sáng tạo trời đất.

Nguyên thường (per se). Thường tình phải có như vậy, đối lập với ngẫu nhiên (per accidens). Xch. *Nguyên nhân chính nhiên*.

Nguyên tính (caractère primitif). Cái tính chất vốn có từ đầu. Td.: học về tính tình, rất khó biết đâu là *nguyên tính* đâu là do tập quán thủ đắc được.

Nguyên tổ (prothomo). Người thứ nhất, đầu tiên của nhân loại. Td.: Theo đạo Công giáo, thời Adong-Evà là *nguyên tổ* nhân loại.

Nguyên tố (élément). Thứ vật chất không thể chia ra được nữa, như vàng, bạc. — Yếu tố cấu thành một vật ngay từ đầu. Td.: tâm hồn và thể xác là hai *nguyên tố* nơi con người.

Nguyên tội (péché originel). Tội của hai ông bà nguyên tổ loài người, là Adong-Evà. Hai người trực tiếp chịu trách nhiệm. Còn con cháu (tức nhân loại, từ đầu cho đến tận thế) chỉ phải mất đi những đặc ân thể xác và tinh thần mà chính ra con cháu được hưởng, nếu hai ông bà không phạm tội lỗi giới răn của Thượng Đế, được điển-hình bằng sự cấm ăn quả táo.

Nguyên tổng hợp (proto-synthèse). Tổng hợp đầu tiên, trong câu nói : nhận thức là phân tích giữa hai tổng hợp. Td.: Ta tri-giác sự vật với *nguyên tổng hợp* của nó.

Nguyên tử (atome). Vật chất rất tinh vi, mắt nhìn không thấy, làm nên những hỗn chất hay hợp chất. Một trăm triệu nguyên tử xếp hàng thẳng chỉ dài có khoảng 2cm, và một giọt nước có thể chứa tới 6 ngàn tỉ tỉ nguyên tử (6.000.000.000.000.000.000.000).

Nguyên tử thuyết (atomisme). Thuyết xuất hiện vào thế kỷ thứ 5 trước dương-lịch chủ trương bản thể vạn vật đều do những nguyên tử cấu thành. Chúng được cấu kết với nhau do một lực lượng, hay do sự chuyển động hấp dẫn nhau. Người chủ trương chính là Démocrite (460-400).

Nguyên tử thuyết tâm linh (atomisme mental). Trường Ecossaise, với Thomas Reid (1710-1796) áp dụng thuyết nguyên tử Democrite vào sinh hoạt tâm lý con người : những sự kiện tâm linh đều là những nguyên tử rời rạc, được liên kết với nhau bằng liên tưởng. Xch. *liên tưởng thuyết*.

Ngữ chiến (logomachie). Cuộc cãi lý giữa hai bên, nhưng mỗi bên hiểu nghĩa khác nhau về cũng một tiếng. Td.: cãi nhau về tiếng *dân chủ* giữa cộng sản và tự do, là một cuộc *ngữ chiến*.

Ngữ hưởng (echolalie). Tình trạng tâm bệnh, trong đó, bệnh nhân lặp lại lời người khác nói như là một âm hưởng, mà không hiểu gì (danh từ do Romberg, 1853).

Ngữ manh (cécité verbale). Bệnh tâm sinh lý, làm cho nạn nhân đọc mà không hiểu.

Ngự phản (abréaction). Danh từ do Freud, chỉ một phản ứng của bệnh nhân tâm lý để xua đuổi một ấn tượng hay một kích thích khả dĩ gây xáo trộn nơi mình.

Ngữ nguyên học. Môn học nghiên cứu nguyên lai, cấu tạo, phát triển và biến hóa của tiếng nói và chữ viết.

Nhạn đường, Nhà thờ Phật, Phật đường.

Nhân ái (philanthropie). Thuyết đạo đức căn bản của Khổng giáo dạy ta yêu người với tất cả thái độ của tâm hồn. Lòng *nhân* (viết *nhân* đứng và chữ *nhị*) đó là yếu tính của con người : nhân giả, nhân dã. Nó còn bao gồm cả vũ-trụ để làm thành đại đồng.

Nhân bản thuyết (humanisme). Thuyết lấy người làm gốc, làm mục tiêu trong vũ trụ. Mọi vật đều phải quy về người, như thế ta có : kinh tế nhân bản, giáo dục nhân bản, chính trị nhân bản, v.v...

Nhân cách. (personnalité). Nghĩa trừu tượng và tổng quát: tư cách làm người : biết tư tưởng đúng, hành động hợp lẽ phải, cử chỉ thích nghi, v.v... Nghĩa cụ thể : tư cách sống nơi mỗi người, tính tình mỗi người,

Thường dùng theo nghĩa cụ thể này.

Nhân cách hóa (personnification). Gán cho vật vô tri vô giác, tư cách của con người. Td.: lá thu rơi buồn.

Nhân chủng (race humaine). Giống người, chia ra: da vàng, da trắng, da đen, da đỏ.

Nhân chủng học (ethnologie). Môn học nghiên cứu tính chất, hệ thống, phong tục của loài người trên mặt đất.

Nhân chứng. Cái chứng cớ do người làm chứng nơi toà án.

Nhân dục. Lòng ham muốn của lòng người.

Nhân duyên. Theo Phật giáo, nhân cái này sinh ra cái kia: hạt giống sinh ra quả, gọi là *nhân*, hình tượng theo đất sét mà thành, gọi là *duyên*. Có 12 nhân duyên sinh ra nghiệp báo: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão-tử.

Nhân đạo. Đường lối loài người phải theo. Td.: *Nhân đạo* có nhân nghĩa, như thiên đạo có âm dương.

Nhân đạo giáo (religion de l' Humanité). Thứ tôn giáo mới do A. Comte dựng lên, lấy tình yêu và tiến bộ khoa học phụng sự loài người.

Nhân định. Do người định lấy: *nhân định* thắng thiên (Kiều). Cũng nói về luật *nhân định* là luật do người làm ra, như luật đi đường.

Nhân đức (vertu). Tập quán tốt giúp ta luôn làm việc thiện, một cách bền bỉ.

Nhân hầu (anthropopithecus). Hay là *hầu nhân*, chỉ bộ xương hóa thạch do ông Eugène Dubois tìm được tại Java: nửa người, nửa khỉ.

Nhân hình. Có hình người. Td.: khỉ *nhân hình*, tức khỉ đã nhân.

Nhân hình luận (typologie). Môn học về những loại hình dáng thể xác người.

Nhân hình thuyết (anthropomorphe). Thuyết chủ trương áp dụng những gì của người cho thần minh. Td.: nói Thượng Đế thịnh nộ, là kiểu nói theo *nhân hình thuyết*.

Nhân hòa. Ăn ở được lòng người, đắc nhân tâm.

Nhân khẩu học (démographie). Hay *dân số học*, học về sự tăng giảm dân số.

Nhân loại học (anthropologie). Môn học về người, gồm sinh lý học, tâm lý học, xã hội học v.v... đều là *nhân loại học*.

Nhân loại nguyên (anthropogénèse). Nguồn gốc loài người. Có nhiều thuyết về *nhân loại nguyên*: 1 — đã sẵn có từ đời đời. 2 — Do Thượng Đế tạo ra 3 — Ngẫu nhiên mà có. 4 — Do tiến hóa từ vật dưới mà lên.

Nhân loại trung tâm thuyết (anthropocentrisme). Người là

trung tâm của vũ trụ : năng lực con người có thể bắt vũ trụ phải phục theo loài người, tất cả đều phải quy về người.

Nhân minh. Phép luận lý nhà Phật, nhân cái này mà suy ra cho rõ cái kia, tức là nhân thử tri minh bỉ.

Nhân nghĩa. Thương người và làm điều mình phải làm. Hai đức đầu của ngũ thường (*nhân nghĩa*, lễ, trí, tín.)

Nhân nguyên (causalité). Nch. *nguyên nhân.*

Nhân phẩm. Tính nết và giá trị, phẩm cách hay phẩm chức con người.

Nhân quả (causalité). Nguyên *nhân* và hiệu *quả*. Xch. *nguyên nhân.*

Nhân quả luật (loi de causalité). Xch. *Nguyên lý nhân quả* : trong hiện tượng tự nhiên, hễ có nguyên nhân như thế, tất nhiên phải có hiệu quả như thế. Td.: Gieo gió gặt bão, là *nhân quả luật.*

Nhân quyền (droits de l'homme). Tất cả quyền lợi của con người. Td.: Bản tuyên ngôn *nhân quyền* của Liên hiệp quốc.

Nhân quyết (affirmation humaine). Những điều do con người quyết đoán.

Nhân sinh. Đời người. Td. : Triết học nhằm mục tiêu tìm hiểu vấn đề *nhân sinh.*

Nhân sinh kỳ (ère anthropologique). Đệ tứ kỳ, ở thời kỳ này loài người mới xuất hiện trên mặt đất.

Nhân sinh quan. Quan niệm về cuộc đời, cách người ta xem đời sống con người như thế nào. Td: Các Mác có một *nhân sinh quan* duy vật.

Nhân tạo (artificiel). Do người làm ra.

Nhân tạo thuyết. Áp dụng cho chủ trương, theo đó ngôn ngữ là do con người tạo ra chứ không phải do trời mặc khải cho.

Nhân thần thuyết (anthropothéisme). Giáo-lý chủ trương Chúa Ky-tô vừa là người thật, vừa là Thượng-Đế thật, tức Ngài có hai bản tính: nhân tính và thần tính.

Nhân thế. Nch. *nhân sinh.*

Nhân thể học (somatologie). Học về thân thể con người.

Nhân tích. Dấu vết người đi qua. Td: khoa khảo cổ dựa vào *nhân tích* để xác định sự hiện diện của con người trong lịch sử.

Nhân tướng học (physiognomonie) Học về hình dáng tướng mạo con người để hiểu tính tình.

Nhân văn (moral). Văn hóa của loài người. Td: Xã hội-học, sử học, v.v. là những khoa học *nhân văn.*

Nhân văn học (humanisme). Học thuật những gì thuộc văn hóa con người. Xch. *nhân-bản*

Nhân vi. Do sức người làm. Td: luật *nhân vi* tức luật nhân định.

Nhân vị (personne humaine). Địa vị con người trong vũ trụ và trong xã hội, là một vật có ý

thức, tự do, tình cảm, sống trong cộng đồng và vươn tới Lý tưởng.

Nhân vương. Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca.

Nhân xã học (anthroposociologie). Môn học về loài người sống trong đoàn thể.

Nhận thức. Hiểu biết sự vật, hay chính mình.

Nhận thức luận (épistémologie). Phần triết học nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, phạm vi và giá trị của sự nhận thức.

Nhận thức lực. Cái sức hiểu biết của người ta.

Nhập cuộc (engagement). Nch. *nhập thế.*

Nhập diệt. Danh từ Phật giáo chỉ sự vào Nát bàn.

Nhập định. Thày tu ngồi im để tưởng niệm.

Nhập thế (engagé dans le monde). Vào trong cuộc đời, lăn xả vào công việc xã hội, đối lập với *xuất thế.* Td.: người ta là một tinh thần *nhập thế.*

Nhập thể (incarné). Sống trong và cùng với một thể xác. Td.: người là một tinh thần *nhập thể.*

Nhất dĩ quán chi. Câu nói của Đức Khổng : chỉ gốc ở một mà thông suốt cả muôn vật, muôn việc. Td.: Đạo Nhân, là *nhất dĩ quán chi.*

Nhất hồn thuyết (monopsychisme). Thuyết chủ trương có một hồn chung cho vạn vật.

Nhất lãm (panoramique). Nhìn qua một lượt mà biết được, với một cái nhìn mà bao quát được sự vật khác nhau.

Nhất nguyên thuyết (monisme). Thuyết chủ trương vạn vật duy chỉ có một bản thể, hay do một nguyên-tố mà thôi. Td. : thuyết duy vật là một *nhất nguyên thuyết.*

Nhất thần (monothéisme). Nch. *độc thần.*

Nhất thể. Có một bản thể mà thôi. Thuyết phiếm vật (xch. này) chủ trương vạn vật *nhất thể.* — Danh từ công giáo chỉ Thượng Đế có một bản tính (*nhất thể*) nhưng lại có ba Ngôi-vị.

Nhất thiết trí (sarvajoa). Một thứ trí thức sáng suốt của Phật.

Nhận ra hoài niệm (reconnaissance des souvenirs). Một động tác của ký ức, biết được một sự kiện tâm linh nào đó (thí dụ một hình ảnh) thuộc quá khứ.

Nhận ra tri giác (reconnaissance de la perception). Một tác động của ký ức, đang xem một vật gì mà nhận ra rằng đã xem thấy nó một hay nhiều lần rồi.

Nhi đồng học (pédologie). Môn học nghiên cứu về trẻ con.

Nhi chứng (enfantilisme). Một thứ bệnh tâm lý, xác người thì lớn

nhưng tâm linh thì cứ như trẻ con : có những cảm nghĩ, ước vọng, tình cảm, cử chỉ... như trẻ con.

Nhi đồng kỹ thuật (pédotechnie). Học về phương pháp kỹ thuật dùng để giáo dục trẻ con cách hữu hiệu.

Nhị diện thuyết. Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai phương diện của một vật, chứ không khác nhau. Td. Thuyết tâm-sinh-lý đồng-hóa là một thuyết *nhị diện*.

Nhi khí. Hai khí âm, dương. Nch. *lưỡng nghi*.

Nhị nguyên thuyết (dualisme). 1— Thuyết chủ trương mỗi vật đều do hai yếu tố cấu thành, Td. người là hồn và thể xác 2 — Thuyết chủ trương vũ trụ có hai nguyên khởi một là thiện, và một là ác (thuyết Manichéisme, do Mani khởi xướng).

Nhị nguyên tính (dualité). Có tính cách nhị nguyên. Td.: *nhị nguyên tính* của hành vi con người là tinh và lý (tương tham).

Nhị phân pháp (dichotomie). 1— Phương pháp chia đôi quan niệm trái ngược nhau. Td.: chia đôi quan niệm con người như là vừa tinh thần vừa thể xác. 2— Theo Zénon, vật chất có trương độ luôn luôn có thể chia đôi mãi, mà không cùng.

Nhị thừa. Phật giáo chia hai loại kinh: kinh Đại-*thừa* và kinh Tiểu *thừa*.

Nhị tố (dyade). Có hai nguyên tố hay cấu tố. Td.: con là người là vật *nhị tố*, gồm tinh thần và thể xác.

Nhị trùng (redoublement). 1— Hai bản ngã, một là chủ thể, và một là đối tượng. Td.: tôi biết tôi, là *nhị trùng* (2 tôi) *bản ngã*. 2— Trường hợp tâm bệnh của người lúc thì bảo mình là chính mình, lúc thì bảo mình là người khác.

Nhị trùng thị (diplopie). Nhìn hai hình của cũng một vật, nhờ hai mắt tách biệt nhau.

Nhiệm điều (arcane). Điều bí ẩn, chỉ truyền thông cho những người nào nhập đạo bẫn.

Nhiệm vụ (devoir). Nch. *nghĩa vụ*.

Nhiệm ý. Tự ý chọn. Mặc ý mỗi người.

Nhiên tính (le naturel). Yếu tố tâm lý, cùng với tính chất (tempérament) làm nên tính tình của một cá nhân.

Nhiệt động học (thermodynamique). Môn học nghiên cứu sức vận động của nhiệt lực.

Nhiệt hóa học (thermochimie). Một khoa lý hóa nghiên cứu về sự biến hóa của nhiệt lực khi các chất hòa hợp với nhau.

Nhiệt học (thermotique). Môn vật lý nghiên cứu về tinh chất và công dụng của sức nóng.

Nhiệt hướng động (thermotropisme). Phản ứng của thực vật trước sức nóng ở ngoài.

Nhiễu sắc (paroptique). Xch. *loạn sắc*.

Nho giáo (confucianisme). Triết lý bắt nguồn từ Đức Khổng-tử. Các môn đệ coi triết lý đó rất cần cho quốc gia xã hội, nên gọi là *nhu* (— cần) hay *Nho giáo*. Người theo *Nho giáo*, gọi là *nho*-gia, hay *nho* giả.

Nho Mặc. Theo Khổng, là *nho*, theo Mặc-địch, là Mặc.

Nho môn. Nơi dậy Khổng giáo hay Nho giáo.

Nhu cầu (besoin). Vì cần mà tìm kiếm. *Nhu cầu* là một định luật sinh vật học, theo đó sinh vật nào cũng có một số *nhu cầu* tự nhiên đòi phải được thỏa mãn.

Nhu kiện (requisit). Điều kiện cần phải có, điều cần phải có.

Nhu tính (souplesse). Mềm giẻo, co giãn, dễ thay đổi được. Td.: *nhu tính* của một hiến pháp, tùy thời, có thể sửa đổi được.

Nhục cảm (mouvement charnel). Tình cảm nơi xác thịt. Td.: cần phải hướng dẫn *nhục cảm* vào phạm vi hôn nhân chính đáng.

Nhục dục (désir charnel). Lòng ước vọng truyện xác thịt. Td. : *nhục dục* phát hiện từ bản năng bảo tồn giống nòi nơi con người.— Theo Freud, *nhục dục* hay là *libido*, là khuynh hướng căn bản nơi con người.

Nhục thể (corps mortel). Thân thể người ta.

Nhuệ chí. Cái chí cương quyết như mũi dao nhọn sắc, đâm vào là thủng.

Nhuệ khí (ardeur). Khí sắc sảo quả quyết.

Nhuệ tính (acuité). Tính cách sắc sảo. Td: *nhuệ tính* của trí khôn, của thính giác, của thị giác, v.v...

Những từ (pléonasme). Kiểu nói thừa chữ. Td: nói *sông* Hồng-*hà*, là một *những từ*, vì *sông* là *hà* và *hà* là *sông* rồi, dùng một trong hai, là đủ.

Như lai (tathâgata). Theo kinh Kim cương : Phật vốn không do đâu lại (vô sở tòng lai) mà cũng không đi đâu (diệc vô sở khứ), nên gọi là như lai. Theo sách Đạo viện tập, thì : vốn biết gọi là *như*, hiện biết gọi là *lai*. Đấng Như Lai, chỉ đức Phật

Nhượng dữ (abaliénation). Đem của mình cho người khác. Td: *nhượng dữ* một ngôi nhà.

Nhược khứu chứng (anosmie). Chứng bệnh của khứu giác bị tê liệt.

Nhược thị chứng (ambliopie). Chứng bệnh của thị giác bị tê liệt, mặc dầu bề ngoài mắt không hỏng.

Niêm dịch chất (lymphatisme). Cũng phiên âm là *lâm ba chất* (Xch. này), tính chất người lãnh đạm.

Niêm hiệp (cohésion). Dính vào vật khác Td. : tùy thể *niêm hiệp* với bản thể.

Niêm luật. Phép làm vận văn, như cho bình trắc dính nhau. Td. : « *Bình* hai, sáu tám, *trắc* tư, Phải lo giữ trọn còn dư mặc tình ; Bằng không giữ trọn cho

minh. Hai : *trắc*, bốn : *bình*, thế lại cũng xuôi... ». Đó là *niêm luật* thơ lục bát.

Niêm lực (cohésion). Cái sức làm cho hai vật thể dính lại với nhau. Áp dụng vào Triết học có thể nói : tùy thể có *niêm lực* dính vào với bản thể.

Niêm châu. Cái chuỗi hạt thày tu cầm khi niệm Phật. Cũng gọi là *Phật-châu*.

Niệm giới (monde intelligible). Thế giới có thể hiểu được. Td.: Theo Platon, chỉ có ý tưởng giới (hay linh tượng giới) là *niệm giới*.

Niệm quyết (affirmation notionnelle). Danh từ kinh viện : mới quyết đoán bằng khái niệm và chưa tham chiếu câu quyết đoán đó với sự vật ở ngoài. Td.: bảo rằng có một hình tỉ giác, gọi là *niệm quyết* (trong thực tế, khó lòng có hình nhiều góc đến thế).

Niệm tính (quiddité). Danh từ kinh viện, chỉ bản tính của sự vật, được xét dưới khía cạnh là cái gì có thể hiểu được hay có thể quan niệm được. Td.: *niệm tính* của sự vật là bản tính của sự vật đó có liên hệ tới trí tuệ tìm hiểu nó, để biết nó là cái gì (*quid est ?*)

Niệm tượng hệ (schème). 1— Một hệ thống biểu thị được đơn giản hóa, trung gian giữa một hình ảnh cụ thể và một khái niệm trừu tượng. 2— Cơ cấu hoạt động của tâm hồn tự uốn mình thích nghi, để đồng hóa với khu vực vây quanh.

Niết bàn. Nch. *nát bàn*.

Nọa luật (loi d'inertie). Một định luật vật lý, theo đó vật chất lý chứ không động, và nếu có chuyển động thời phải có vật khác đun đẩy hay kéo nó.

Nọa tính. Tính cách của vật chất tĩnh là tĩnh luôn, không động, nếu không chịu áp lực của một sức mạnh ở ngoài. Nch. *quán tính*.

Nói như vẹt (psittacisme). Nhắc lại lời người khác nói mà chính mình không hiểu ý nghĩa, gọi là *nói như vẹt*.

Nô lệ (esclave). Theo chế độ La-mã, Hy lạp, hạng người mất hẳn tự do, làm tôi hạng người tự do, và chỉ được coi như là một thứ đồ vật thôi.

Nô ý (serf-arbitre). Danh từ thệ phản giáo, chỉ ý chí con người mất tự do, phải làm nô lệ, nhất là làm nô lệ của tội lỗi.

Nộ (colère). Một trong bảy tình cảm, theo Nho giáo (hỉ, *nộ*, ai, cụ, ái, ố, dục) nghĩa là giận dữ.

Nộ khí. Nch. *nộ*.

Nộ tình (appétit irascible). Danh từ Aristote và kinh viện, chỉ những tình cảm bắt nguồn từ những khó khăn thường gây trở lực. Td.: can đảm, là một tâm trạng thuộc *nộ tình*.

Nội cảnh (milieu intérieur). Nch. *nội giới*.

Nội chất thể (matière ex qua). Yếu tố chất thể (xch. này) cấu tạo nên chính bản tính sự vật. Td.: thể xác là *nội chất thể* nơi con người.

Nội dung (contenu). Cái gì được chứa đựng bên trong.

Nội đề (ad rem). Kiểu nói kinh viện, chỉ chính vấn đề nào đó được ta bàn tới. Td.: khi tranh luận, phải tìm cho ra đâu là *nội đề*.

Nội điển. Tên tín đồ Phật giáo gọi kinh Luận của Phật.

Nội giác (sensation interne). Những cảm giác bên trong thân thể, thường không do kích thích bên ngoài. Nhắm mắt lại, vẫn thấy chóng mặt, là một *nội giác*.

Nội giới (monde intérieur). Thế giới trong tâm hồn, không do giác quan nhận ra. Cũng gọi là *nội tâm*.

Nội hàm (compréhension). Một khái niệm gồm hay là tàng ẩn rất nhiều đặc tính. Td.: nhân tính gồm thể xác tính, tinh thần tính, tự do tính, lý tính, tình cảm tính. Thiếu một trong những đặc tính này, thời sẽ không còn nhân tính nữa. Đó là nhân tính xét theo *nội hàm*. Đối lập với *ngoại trương*. Xch. **này**.

Nội khởi (ab intrinseco). Từ bên trong sự vật. Td.: hoạt động sinh vật là hoạt động *nội khởi*.

Nội ngôn bất xuất. Nề nếp đạo đức xưa của phụ nữ, nói trong nhà, trong phòng mà đừng để người ngoài nghe thấy.

Nội quan (observation interne). Phương pháp phản tỉnh, theo đó mỗi người tự quan sát tâm hồn của mình. Td. : *nội quan*, tuy không đủ, nhưng rất cần để nghiên cứu tâm lý học.

Nội quy (statuts). Những quy luật nội bộ trong đoàn thể mà một đoàn viên phải theo.

Nội tại (immanent). Ở trong. Td. : sự kiện tâm linh là sự kiện *nội tại* (trong tâm hồn).

Nội tại thuyết (immanentisme). Một triết thuyết chủ trương rằng thực tại là điều có trong ý thức thôi. Giống duy tâm thuyết.

Nội tắc. Một thiên trong sách Lễ-ký nói về phép tắc người đàn bà phải theo để tu thân và xử thế.

Nội tâm. Trong tâm hồn. Nch. *nội giới, nội cảnh*.

Nội tiết (sécrétion interne). Bài tiết ở bên trong, chứ không ra ngoài. Td. : kích thích tố là một thứ *nội tiết*.

Nội tỉnh (introspection). Nch. *Nội quan*.

Nông học (agronomie). Môn học nghiên cứu sự cải cách và phát triển nghề trồng trọt.

Nông khoa. Nch. *nông học*, gồm nông nghệ hóa học, lâm học, thú y học. Do đó, gọi chung là nông, lâm, súc.

Nông nô (serf). Nông dân đời Trung cổ làm ruộng của địa chủ, không được tự ý bỏ đi nơi khác.

Nông nô chế (servage). Chế độ đời phong kiến, theo đó, dân thôn quê phải làm ruộng cho bọn địa chủ quý tộc như là nô lệ vậy.

Nơi (lieu). Là diện tích bất biến của những vật thể vây quanh, và tiếp xúc thẳng với vật thể được định chỗ. Td.: Diện tích của vỏ chai đựng nước là một *nơi*. Diện tích đó bất biến sánh với vật được định chỗ.

Nữ-tính (sexe féminin). Tính chất đàn bà.

Nữ tính bản vị luận (théorie gynécocentrique). Thuyết chủ trương nơi sinh vật, yếu tố âm trọng yếu hơn yếu tố dương.

O

Oan dương (bouc émissaire) Cũng gọi là *oan cừu* : tục lệ Do-thái giáo, giết con cừu sau khi đã đổ tội dân trên nó, coi như là nó chịu tội thay cho dân. Một người chịu tội thay cho tất cả, gánh một trách nhiệm đoàn thể.

Óc. Nghĩa sinh lý : phần não, trụ sở thần kinh hệ.— Nghĩa bóng : toàn thể thái độ tinh thần của một người. Td.: anh **A** có *óc* thực tế.

Óc khoa học. Người gồm nhiều đức tính cần cho sự nghiên cứu khoa học, về phạm vi trí thức (như tính tò mò) cũng như phạm vi đạo đức (như vô vị lợi).

Óc phân tích. Khuynh hướng thích khảo sát ngay từ những yếu tố, những khía cạnh, những quan điểm, những chi tiết... cấu tạo sự vật, hay tư tưởng.

Óc phê bình. Người biết phán đoán đúng, biết tách cái đúng ra khỏi cái sai, biết đưa ra những bằng chứng có thể lôi kéo hay khắc phục lý trí. Td. : nhà khoa học cần phải có *óc phê bình*.

Óc phụ mẫu (paternalisme). Thái độ của người trên coi người dưới, như là trẻ con, chứ không đối xử với họ như là người lớn biết tự tín, tự trọng và dám lãnh trách nhiệm.

Óc thiển cận (simplisme). Nhìn đời mà xử thế một cách quá ngây ngô chất phác, không nhìn vào chiều sâu của sự vật hay của cuộc đời.

Óc thực tế (touch-minded). Người có thái độ bám sát sự vật và sự vật và cuộc đời cụ thể.

Óc tổng hợp. Khuynh hướng thích nhìn toàn thể, thích khám phá ra những học thuyết lớn, và chế ngự những cái khác nhau và phức tạp.

Ôn hòa (mitigé, modéré). Thái độ chiết trung giữa nhiều chủ trương cực đoan. Td.: giữa thuyết duy thực quá trớn của Platon và thuyết duy danh, có thuyết duy thực *ôn hòa* về ý tưởng hay khái niệm.

P

Phá hoại chủ nghĩa (théorie de la table rase). Chủ trương phá tan hết những chế độ, phong hóa, đạo đức cũ. Td.: cộng sản là một *phá hoại chủ nghĩa.*

Phá môn. Người tu hành bỏ không theo môn phái nào.

Phá sản (faillite). Nợ nhiều, không còn tiền trả, mà chỉ còn tài sản đem chia trả cho các chủ nợ. Nói về sự thất bại tinh thần. Td.: chủ nghĩa vô thần sẽ có ngày bị *phá sản.*

Phách. Phần thể xác hình hài nơi con người : «thác là thể *phách*, còn là tinh anh » (Nguyễn Du).

Phách lực (énergie). Nch. *Nghị lực.*

Phàm lệ. Bài ở đầu sách, bày tỏ chủ ý, nội dung, cách biên soạn quyển sách.

Phạm tội học (criminologie). Môn học nghiên cứu về các nguyên nhân, ảnh hưởng của sự phạm tội.

Phàm tục. Tầm thường, trần tục. khác với tiên.

Phạm trù (catégorie, prédicament). *Phạm* : khuôn, *trù* : khoảnh ruộng cao. 1— Hình thức căn bản để tư tưởng. Td.: Tư tưởng theo âm dương, là một *phạm trù* tư tưởng trong Nho giáo và Lão giáo. 2— Theo Aristote, phạm-trù là bản thể và tùy-thể, ta chỉ quan-niệm các vật trong hai khuôn khổ đó, tức là không ra ngoài khuôn khổ đó được.

Phạm trù hệ (schématisme). Hệ thống các khuôn mẫu để tư tưởng hay để hoạt động. Td.: *phạm trù hệ* trong nhận thức luận của E. Kant.

Phạm trù-phụ (post-prédicament). Một số những diễn ngữ : như

đối lập, trước khi, đồng thời, v. v... được Aristote nghiên cứu sau khi nghiên cứu về phạm trù (Xch. này), được gọi là *phạm trù phụ*.

Phạm trù tiên thiên (catégories à priori). Theo Kant, là những khuôn mẫu của tư tưởng, không do kinh nghiệm mà có. Kant chia chúng ra làm bốn nhóm : nhóm lượng, nhóm phẩm, nhóm tương quan, nhóm phạm thức. Mỗi nhóm có ba phạm trù. Như thế, có tất cả 12 phạm trù.

Phạm vi (limites). Khuôn mẫu và xung quanh. Trong vòng giới hạn.

Phán đoán (jugement). Mệnh đề quyết nhận hay phủ nhận mối tương quan giữa nhiều sự kiện hay nhiều thực tại. Mỗi mệnh đề là một phán đoán, gồm chủ từ, động từ và thuộc từ hay túc từ. Td. : « Hôm nay trời tốt lắm », là một phán đoán.

Phán đoán bản tính (jugement de nature). Phán đoán về một vật, để xem nó là gì. Td. : cái này là cái bút.

Phán đoán giá trị (jugement de valeur). Mệnh đề diễn tả giá trị của một vật. Td. : cam ngon lắm.

Phán đoán hiện hữu (jugement d'existence). Phán đoán về một vật có thực hay không. Td. : ngoại giới thực có ở ngoài tôi.

Phán đoán hình thái (jugement de modalité). Phán đoán về thuộc từ hợp hay không hợp với chủ từ cách nào, trong bốn cách : tất hữu (Td. : *cần* phải có Thượng Đế) ; bất tất hữu (Td. : người này thông minh lắm); bất khả hữu (Td. : viên hình không thể là vuông được) ; khả hữu (Td. : có thể sang năm tôi sẽ thi đậu). Bốn phán đoán trên đây, là *phán đoán hình thái*.

Phán đoán phân tích (jugement analytique). Cũng gọi là *phán đoán tiên thiên* (jugement à priori), trong đó chủ từ và thuộc từ đồng hóa với nhau, chỉ cần phân tích chủ từ hay thuộc từ. Td. : A là A. Hai lượng bằng lượng thứ ba, thời bằng nhau. Các loại phán đoán tất hữu, đều là *phán đoán phân tích*.

Phán đoán suy lý (jugement spéculatif). Phán đoán có tính cách lý thuyết. Td. : tam giác là tổng số các góc cộng lại làm hai góc vuông (tức 180°).

Phán đoán tất nhiên (jugement apodictique). Nch. *Phán đoán tất hữu.*

Phán đoán thuộc từ (jugement d'attribution). Phán đoán trong đó động từ chỉ có việc liên kết hay không liên kết chủ từ với thuộc từ, chứ không nói thuộc từ đó hợp với chủ từ cách nào.

Phán đoán thực tại (jugement de réalité). Nch. *phán đoán hiện hữu.*

Phán đoán thực tiễn (juugement pratique). Phán đoán liên can

tới hành vi. Td.: phải làm điều thiện, phải tránh điều ác.

Phán đoán tổng hợp (jugement synthétique). Phán đoán, trong đó thuộc từ đem lại cái gì mới cho chủ từ, hay thuộc từ ẩn tàng trong chủ từ và sự ẩn tàng đó phải được biện chứng bằng kinh nghiệm ; nên cũng gọi là *phán đoán hậu thiên* hay *hậu nghiệm*. Loại phán đoán bất tất, là *phán đoán tổng hợp*.

Phán đoán tổng hợp tiên thiên. (jugement synthétique à priori). Kiểu nói của Kant, chỉ một phán đoán có tính cách vừa tất hữu vừa bất tất hữu, vừa tiên thiên vừa hậu thiên. Td.: phán đoán về không gian vừa do thể tiên thiên của cảm giác. (formes à priori de la sensibilité), vừa do kinh nghiệm nơi chính ngoại vật.

Phán đoán tuyệt đối (jugement catégorique). Phán đoán về tất hữu. Td.: hình tam giác là hình có 3 góc.

Phán lệ (jurisprudence). Lệ theo những việc tòa án đã phân xử trước mà định.

Phán ngữ (sentence du tribunal). Lời của quan tòa phán đoán ra án.

Phán quyết (arrêt). Mệnh lệnh của quan tòa quyết định phân xử.

Phạn điển. Kinh Phật.

Phạn hành. Tu hành theo Phật pháp.

Phạn học. (études bouddhiques). Học về Phật. Nch. Phật-học.

Phạn thiên. 1. Cũng gọi là đại-phạn thiên vương, vị thần cao nhất trong đạo Balamôn. 2. Thế giới của Phật ở.

Phạn thiên vương. Nch. *Phạn thiên.*

Phạn tự (sanscrit, pali). Chữ đời xưa của Ấn độ. Kinh điển nhà Phật viết bằng *phạn tự.*

Phạn vương. Nch. *phạn thiên.*

Phản (anti). 1. Đối lập với. Dùng như tiếp đầu ngữ của nhiều danh từ, như *phản* thần (anti-théisme), *phản* lý, *phản* đạo đức v.v.,. 2. Trả lại, trở về. Td.: vạn vật giai bị ư ngã, *phản* thân như thành (vạn vật đầy đủ tất cả nơi tôi, chỉ cần trở về *tôi*, là tôi thành đạt được.)

Phản ảnh (reflet). Ánh sáng chiếu trở lại.

Phản chí (nolonté). Không muốn, muốn ngược lại.

Phản chứng (contre-épreuve). Một phương pháp chứng minh gián tiếp : nêu rõ chân lý của một mệnh-đề, bằng cách vạch sự sai rõ rệt của mệnh đề mâu thuẫn với nó. Td.: Nếu không có Thượng-Đế, thời ta được làm tất cả mọi sự, cả tội lỗi nữa. Chứng minh câu thứ hai là sai, tức là dùng *phản chứng* để minh chứng có Thượng-Đế.

Phản cử (antitypie). Danh từ do Leibniz tạo ra, để chỉ tính cách

của một vật thể này không thể thấu vào vật thể khác để chiếm cứ cùng một nơi. Td.: hiện tượng lưỡng lại không thể có được, vì các vật thể *phản cư* nhau.

Phản đáp (réplication). Tr lời giải một vấn nạn, một thắc mắc đối phương đưa ra.

Phản đề (antithèse). Vế thứ hai trong biện chứng pháp Hegel: *đề, phản đề* và *hợp đề:* chỉ cái gì đối lập với cái trước. Td.: gà con nở, là *phản đề* của trứng.

Phản động (réaction). Hành động hay vận động trái lại.

Phản động lực (pouvoir réactif). Cái sức hành động trái lại với nguyên động lực: Td.: ý chí nhiều khi là *phản động lực* của sinh hoạt tình cảm.

Phản hiệu (signe de contradiction). Một mục tiêu cho người ta phản đối. Td.: Chúa Ky-tô là *phản hiệu* cho nhiều người.

Phản hồi (récurrent, récurrence). 1 — Được lặp đi lặp lại nhiều lần, tái diễn nhiều lần, nhất là khi theo một định kỳ nhất định. Td.: nhịp điệu thường có tính cách *phản hồi*. 2 — ảnh hưởng ngược lại. Td.: nghiên cứu về xã hội có tác động *phản hồi* đối với chính xã hội, nghĩa là càng học nhiều về xã hội, càng có thể cải tạo xã hội.

Phản hướng luận (contraposition). Phương pháp đổi những từ ngữ trong một mệnh đề hay một suy luận. Td.: «tất cả A là B» có thể đổi ra: «tất cả không-A là không-A» «Nếu A đúng thời B cũng đúng» đổi ra: «nếu B sai thời A cũng sai,» đó là những kiểu *phản hướng luận*.

Phản luận lý (antilogie). Nch. *Mâu thuẫn*.

Phản luật (antinomisme). Hai luật phản nhau, Td.: ra chiến trường vừa phải giết giặc bênh quê hương, vừa phải giữ tình nhân loại, người chiến sĩ đứng trước trường hợp xem ra *phản luật*.

Phản nghị (contestation). Đề nghị hay quyết nghị ngược lại.

Phản phúc (ab absurdo). Chứng minh chân lý của một mệnh đề bằng đưa ra sự sai lầm của mệnh đề đối lập. Td.: chứng minh có Thượng-Đế, bằng nêu ra những hậu quả xấu của thuyết vô thần, như vô thần là vô nhân đạo, là vô đạo đức, là vô trật tự. Đó là kiểu luận lý *phản phúc*.

Phản tập quán (contrehabitude). Danh từ do Victor Egger tạo ra, để chỉ ảnh hưởng ngược chiều của tập quán. Td.: năng chịu đau khổ, có thể thấy giảm đau, nhưng cũng có thể tăng thêm đau. Trường hợp sau là *phản tập quán*.

Phản tỉnh (cognition reflexe). Nhìn hay quan sát bằng nội quan, mình tự nghĩ mình. «nghĩ mình, mình lại thương mình xót xa» (Kiều).

Phản tôn giáo (antireligieux): Chống lại tôn giáo.

Phản trí (anti-intellectualisme). Thuyết nghịch với trí tuệ, hay lý trí. Td.: Thuyết Bergson là một thuyết *phản trí*.

Phản tỉ lệ (proportion inverse). Tỷ lệ ngược chiều. Td: thuê ít người thời phải làm nhiều giờ, thuê nhiều người thời làm ít giờ. Số người và thì giờ *phản tỉ lệ* với nhau.

Phản ứng (réaction). Tác động hay là biến hóa do một vật gì ở ngoài. Td.: thị giác *phản ứng* khi có ánh sáng. Chủ thể *phản ứng* buồn, khi thấy mình không được thỏa mãn.

Phản xạ (réflexe). Cử chỉ tự động của sinh vật có thần kinh hệ. Td.: nhìn khế, bài tiết nước miếng, là một *phản xạ*.

Phản xạ hữu kiện (réflexe conditionnel). Danh từ do Pavlov, chỉ phản ứng do một kích thích không tương ứng. Quen cho chó ăn đúng chuông 12 giờ đồ. Về sau, chuông 12 giờ đồ, làm chó chảy nước miếng, mặc dầu không có đồ ăn, đó là một *phản xạ hữu kiện*.

Phản xạ thuộc cơ cấu. (réflexe structurel). Phản xạ cần cho sinh vật, nếu không có nó, là chết. Bài tiết nơi dạ dầy là một *phản xạ thuộc cơ cấu*.

Phản xã hội (antisocial). Theo Hobbes, mỗi cá nhân là một vật không thể sống trong xã hội được, gọi là *phản xã hội*.

Phản ý (malgré soi). Nghịch lại ý muốn của mình. Td.: không muốn nhớ tới người mình không ưa mà cứ phải nhớ tới.

Phản ý thuyết (anti-volontarisme). Thuyết chủ trương phản lại những gì do ý chí là nguyên do. Td.: ta chấp nhận điều gì là phải có lý do, chứ không phải vì ta muốn. Thuyết chủ trí thường là một *phản ý thuyết*.

Pháp (Dhamma). Đạo lý nhà Phật.

Pháp bảo. Một trong tam bảo: Phật, *Pháp*, Tăng.

Pháp cú kinh (Dhammapada). Một kinh nhà Phật, một trong 15 quyển thuộc bộ kinh Kuddha-Kanikaya do học giả Phù-tang Thường-bà-đại-định. Là một kinh tập lựa những *kệ*, *tụng* tản mác trong *kinh*, *luật*, *luận*, thuộc Nam tông hay Bắc tông.

Pháp danh. Tên hiệu của tín đồ Phật giáo.

Pháp duyên. Quy y Phật giáo, kết duyên cùng Phật.

Pháp đạo. Đạo Phật.

Pháp đăng. Cái đèn phá mê của Phật giáo.

Pháp điển (code). Đem pháp luật rải rác hợp lại một bộ luật.

Pháp định (légal). Do pháp luật qui định.

Pháp đồ (religieux bouddhiste). Thầy tu Phật giáo.

Pháp gia. Học phái ngày xưa bên Tàu chuyên nghiên cứu về pháp luật và hình phạt.

Pháp giới. Danh từ Phật giáo, chỉ bản tính của chúng sinh.

Pháp hải. Phật pháp rộng bao la như biển.

Pháp hệ (système de lois). Hệ thống pháp luật.

Pháp hiệu. Nch. pháp danh.

Pháp hoa kinh. Một kinh nhà Phật.

Pháp hóa. Giáo hóa của nhà Phật.

Pháp lý (principe de droit). Nguyên lý của pháp luật.

Pháp luân. Phật thuyết pháp thường gọi là lăn bánh xe giáo-pháp.

Pháp luật (loi). Những quy tắc của chính phủ định ra để làm quy tắc hành vi của công dân.

Pháp môn. Cửa Phật.

Pháp nhân (personne morale). Một đoàn thể được pháp luật nhìn nhận như một chủ thể có quyền lợi nghĩa vụ như cá nhân.

Pháp tạng. Kinh điển Phật giáo.

Pháp thân (dharma-kaya). Bản tính của Phật, bản thể của muôn vật, nguồn của siêu thức, tất cả các Phật chung một bản thể. Cũng gọi là *Phật tính*, lấy danh hiệu Adi-Buddha (A di-đà-Phật) để biểu thị.

Pháp thủy. Phép Phật dùng rửa lòng người.

Pháp thức. Thể thức do pháp luật quy định. Td.: đơn từ phải theo *pháp thức* mới có giá trị.

Pháp tính. Nch. *Phật tính*.

Pháp trị. Dùng luật mà trị nước. Td.: nền chính trị Tây phương thường dựa trên *pháp trị* (khác với *nhân trị*).

Pháp tướng. Một phái Phật giáo, gọi là Từ ân tông.

Pháp vân. Đạo phật như mây, che bọc hết mọi người.

Pháp vũ. Phật pháp bao trùm mọi người như mưa nhuần thấm muôn vật.

Pháp phương. Tên Đức phật.

Phát âm. Phát ra tiếng.

Phát động (déclencher). Bắt đầu một sự vận động.

Phát huy. Bàn nghĩa lý của một học thuyết cho rộng và sáng sủa thêm ra. Td.: cần *phát huy* nền triết học Đông phương.

Phát lực (dynamogène). Phát ra năng lực hay nghị lực. Td.: ý chí là nguồn *phát lực* của hoạt động nơi con người.

Phát minh (invention). Khám phá ra điều gì. Td.: những *phát minh* khoa học.

Phát quang (photogène). Vật có thể tự phát ra ánh sáng. Td.: sự *phát quang* của mặt trời.

Phát sinh (Biogénétique). Sự sống xuất hiện và phát triển. Td.: khoa cổ sinh học cho ta biết loài linh trưởng *phát sinh* thế nào.

Phát triển (développement). Mở rộng thêm ra. Td.: ngôn ngữ có thể *phát triển* một tư tưởng, *phát triển* một suy luận.

Phát xạ. Nói về ánh sáng phát ra, theo đường thẳng và không cần có khí dẫn đưa. Thuyết này có ngay từ đời Epicure và Lucrèce. Về sau được Descartes và Newton ủng hộ.

Phát xuất (educi *l.*) Kiểu nói Aristote và kinh viện, chỉ mô thể rút ra từ chất thể. Td.: pho tượng *phát xuất* từ tiềm năng của gỗ có thể điêu khắc thành tượng được.

Phẩm (qualité). Tùy thể (Xch. này) được thêm vào bản thể dưới hình thức một tác động hay một hoàn hảo, Td.: màu trắng của tờ giấy, là một *phẩm chất*.

Phẩm cách. Tư cách của một người. Td.: ta phải phát huy *phẩm cách* con người.

Phẩm chất. Nch. phẩm.

Phẩm chất bản thể (qualité substantielle). Phẩm chất làm thành chính bản thể của sự vật. Td.: lý tính, tự-do tính, là *phẩm chất bản thể* nơi con người.

Phẩm chất khả giác (qualité sensible). Phẩm chất của vật có thể dùng giác quan nhận thức được. Td. : màu sắc là một *phẩm chất khả giác*.

Phẩm chất tùy thể (qualité accidentelle). Phẩm chất có thể thay đổi nơi vật, mà không hủy bản tính vật. Trắng đen... của vật là *phẩm chất tùy thể*, vì trắng hay đen không hủy bản tính của vật.

Phẩm hạnh. Tính nết, cách ăn ở đi đứng. Td. : nên trau dồi *phẩm hạnh* của mình.

Phẩm tính. Tính nết, trong tâm hồn

Phẩm vị. Phẩm hạnh và địa vị. Td.: Phải ăn ở xứng với *phẩm vị* con người.

Phân biện. Chia riêng ra mà xét cho rõ. Td.: cần phải *phân biện* một vấn đề.

Phân biệt (distinction). Chia riêng nhau ra. Nhiều vật nào đó không đồng nhất. *Phân biệt* các vật là phủ nhận sự đồng nhất giữa chúng.

Phân biệt chủng thuộc (distinction générique). Hai thực tại thuộc hai chủng khác nhau. Td.: Giữa chó và mèo, có sự phân biệt *chủng thuộc*.

Phân biệt đại đẳng bất tương ứng (distinction majeure inadéquate). Hai khái niệm khác nhau nhưng không đứng tự lập được. Td. : phân biệt giữa *toàn khối* và *thành phần* của toàn khối.

Phân biệt hư lý (distinction de raison raisonnante). Khách quan mà nói có một thực tại, nhưng lý trí gán cho nó nhiều khái niệm hay nhiều danh từ. Td.: *nhân* và *người*.

Phân biệt loại thuộc (distinction spécifique). Hai thực tại khác hẳn nhau, thuộc loại khác nhau. Td.: giữa thú và người có sự *phân biệt loại thuộc*.

Phân biệt luận lý (distinction logique). Nch. *phân biệt thuần lý.*

Phân biệt thuần lý (distinction de raison). Khác nhau nơi khai niệm chỉ cùng một vật. Td.: khái niệm *người* và khái niệm *tinh thần nhập thể.*

Phân biệt số thuộc (distinction numérique). Chỉ có một thực tại mà thôi, nhưng được nhận thức hai lần. Td.: cái nhà tôi ở buổi sáng và cùng cái nhà tôi ở ban chiều.

Phân biệt thực lý (distinction de raison raisonnée). Khác nhau nơi khái niệm, nhưng vẫn có nền tảng khách quan, Td.: *nhân* và *người* như nhau, nhưng cũng khác nhau vì một đàng là chữ Hán, một đàng là chữ Việt.

Phân biệt thực lý đại đẳng (distinction de raison raisonnée majeure). Khác nhau nơi hai khái niệm, nhưng khái niệm nọ gồm trong khái niệm kia. Td.: giữa *thú vật* và *người*, vì *người* gồm trong giống *thú vật.*

Phân biệt thực lý tiểu đẳng distinction de raisonnée mineure). Hai khái niệm chỉ một vật, nhưng khác nhau, một đàng lộn xộn, một đàng rõ rệt. Td.: giữa *người* (lộn xộn) và *thú có lý tính* (rõ rệt).

Phân biệt thực tại (distinction réelle) Sự khác nhau giữa hai yếu tố không thể tách biệt, nhưng yếu tố này không phải yếu tố kia. Td.: giữa âm và dương, có sự *phân biệt thực tại.*

Phân bố (répartition). Chia bày ra mọi nơi. Td.: *phân bố* một chương sách.

Phân cách (séparé). Chia cách nhau, không thông với nhau. Td.: học về ba cuộc sinh hoạt tâm lý, nên phân biệt, chứ đừng *phân cách* chúng.

Phân chia (division). Cắt một vật ra phần nhiều đồng chất. Td. : phân chia chiếc bánh làm nhiều phần, mà mỗi phần vẫn còn là bánh.

Phân chức (division de fonction). Chia chức vụ cho nhiều người. Td.: chính phủ phải *phân chức* cho công bằng.

Phân công (division de travail). Chia việc làm tùy khả năng chuyên môn của người. Td.: Taylor là nhà kinh tế học chủ trương *phân công* triệt để.

Phân cực (polarisant). Chia ra từng cực, giằng co nhau. Td : sinh hoạt tâm lý bị *phân cực* rất nhiều, như cực *lý* và cực *tình*, cực *cá nhân* và cực *đoàn thể*, v.v...

Phân diện (partiel). Không phải toàn diện, từng phần một. Td : thường ta chỉ có cái nhìn *phân diện* về sự vật.

Phân giải. Phân tích hóa học. Td: *phân giải* nước thành H và O.

Phân hạng (classer). Chia từng hạng một. Td : có thể *phân*

hạng khuynh hướng : khuynh hướng vị kỷ, vị tha, vị lý-tưởng.

Phân huấn pháp (mathésiologie). Danh từ do Ampère tạo ra, để chỉ việc phân chia các môn học cho tiện việc giáo huấn.

Phân khoa. Một ban chuyên môn dạy ở viện Đại học. Td. : *phân khoa* y khoa, dược khoa, luật khoa, v.v...

Phân khoa pháp (mathésiotaxie). Danh từ do Durand de Gros chỉ sự phân chia các khoa học.

Phân loại (classification) 1— Nch. *phân hạng*, 2 — Phân biệt vật theo tính cách loại thuộc của nó. Td.: *phân loại* người với thú vật. *Phân loại* thú vật ăn thịt và thú vật ăn cỏ.

Phân loại học (taxinomie, la systématique). Môn học nghiên cứu việc sắp xếp các loại sinh vật.

Gồm :

Giới (règne)

Giới phụ (sous-règne)

Ngành (embranchement)

Ngành phụ (sous-embranchement)

Lớp (classe)

Lớp phụ (sous-classe)

Mục hay Bộ (ordre)

Bộ phụ (sous-ordre)

Họ (famille)

Họ phụ, Tông (sous-famille)

Giống (genre)

Loại (espèce)

Thứ (variétés).

Phân luận (théorie de la répartition) Môn nghiên cứu về phương pháp phân phối của cải hay sản vật.

Phân lượng (quantité). Lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít. Nch. *lượng*.

Phân ly (dissocier). Chia lìa nhau ra. Td.: thuyết nguyên tử tâm linh *phân ly* sinh hoạt tâm lý.

Phân lý pháp (tant pour cent). Phép tính bách phân.

Phân minh (clair, évident). Rõ ràng sáng sủa. Td.: một ý tưởng *phân minh*.

Phân nhiệm. Chia trách nhiệm. Td.: chính phủ phải *phân nhiệm* đều cho mỗi công dân.

Phân phối (distributif), Thường nói về công bình *phân phối* (justice distributive), nhờ đó Chính phủ chia phát quyền lợi nghĩa vụ đều cho mỗi công dân (theo tỷ lệ).

Phân quyền (décentralisation des pouvoirs) 1 . — Chia quyền bính cho các cơ quan hành chánh địa phương, để tránh chế độ tập quyền. 2 — Phân quyền lập pháp, hành chánh và tư pháp.

Phân số (fraction). Những số không đủ một đơn vị.

Phân suất (pourcentage). Nch. phân ly-pháp.

Phân tâm (distraction). Lòng chia ra nhiều việc không nhất định việc nào.

Phân tâm học (psychanalyse). Phương pháp tâm lý học của Freud, nhờ sự quan sát, nghiên cứu và nhất là hỏi han, khám phá ra cõi tiềm thức, đặc biệt trong những trường hợp tâm bệnh.

Phân tán tâm lý (désagrégation mentale). Một tâm hồn không thể tập trung các hiện tượng tâm lý về cùng một bản ngã. Td.: điên là trường hợp *phân tán tâm lý*.

Phân tích (analyse). Phương pháp chia một vật hay một tư tưởng ra nhiều yếu tố hay nguyên tố đơn giản hơn. Td.: *phân tích* tư tưởng phức tạp về công lý.

Phân tích chủ tri (analyse noétique). Danh từ triết học hiện đại, chỉ việc phân tích chính chủ thể tri-giác.

Phân tích định lượng (analyse quantitative). Chia một vật ra thành những nguyên tố có thể xác định bằng số được. Td.: Phân tích nước ra H2 và O, là *phân tích định lượng*.

Phân tích định phẩm (analyse qualitative). Chia thành nguyên tố hay những gì không có lượng. Td. : phân tích tâm lý là một *phân tích định phẩm*.

Phân tích hiện sinh (analyse existentielle). Phân tích chính đời sống cụ thể hiện giờ của con người, thành ra những yếu tố hay những hiện sinh thể (Xch này). Td. : người là vật băn khoăn, đau khổ, tự do, lo âu, phải chết v.v., là *phân tích hiện sinh*.

Phân tích hồi cố (analyse réflexive). Dùng nội quan phân tích. Td.: tâm lý học cổ điển thích dùng phương pháp *phân tích hồi cố*. Cũng gọi là *phân tích phản tỉnh*.

Phân tích nội tại (analyse immanente). Nch. *phân tích hồi cố*.

Phân tích sở tri (analyse noématique). Danh từ triết học hiện đại, chỉ việc phân tích đối tượng của nhận thức trong tri giác.

Phân tích thực tại (analyse réelle). Phân tích một vật ra nhiều yếu tố có thể thực sự tách rời nhau. Td.: phân tích hóa học (nước ra H và O) là *phân tích thực tại*. Cũng gọi là phân tích thực sự hay *thực nghiệm*.

Phân tích toán học (analyse mathématique). Chứng minh đi từ mệnh đề *phải* chứng minh tới các mệnh đề khác *đã* biết rồi. Td. : chứng minh hình đa giác, bằng cách nại tới định lý đơn giản hơn và đã công nhận, là : «tổng số góc trong tam giác bằng hai góc vuông.»

Phân trần (exposer). Chia ra từng điều từng khoản, theo thứ tự và trình bày. Td. : *phân trần* một triết thuyết.

Phân tử (molécule). Phần rất nhỏ của vật chất có thể chia ra mà không mất tính chất của nguyên vật.

Phấn khởi. Nch. *phấn chí*

Phấn chí (enthouslasme). Phấn phát chí khí để tiến thủ.

Phận. Danh từ Nho giáo : chức vị của người. Td. : chính danh định *phận*, nghĩa là gọi đúng tên và định đúng chỗ, đúng chức vị.

Phận duyên (sort, destinée). *Phận* là phần Trời định cho mỗi người, *duyên* là nhân duyên đời trước thành kết quả đời sau.

Phận mệnh. Phần Trời định cho và phú cho mỗi người.

Phận số. Nch. *phận duyên*.

Phận sự (devoir). Nch. *nghĩa-vụ, nhiệm vụ*.

Phẫn tâm. Lòng giận dữ.

Phẫn nộ (colère). Nch. *nộ*.

Phật (Bouddha). 1 — Ông tổ của Phật giáo, tức Thích ca Mâu ni (khoảng 560 trước Chúa Giáng sinh). 2— Người đã thành đạo.

Phật cảnh. Chỗ Phật ở.

Phật diệt. Phật vào Nát bàn.

Phật đà. Phiên âm chữ phạn, chỉ người giác ngộ, đã tu hành thấu đạo.

Phật đường. Chùa thờ Phật.

Phật giáo (Bouddhisme). Tôn giáo thiết lập do Thích ca Mâu ni (sinh năm 544 trước Chúa Giáng sinh) dựa trên tứ thánh đế (Xch. này) khổ — dục — diệt — đạo. Là một hệ thống đạo đức và giáo dục hơn là tôn giáo theo nghĩa Tây phương Đạo Phật không nhận Thượng-Đế hay là Tạo-hóa.

Phật giới (règles religieuses du Bouddhisme). Giới luật của nhà Phật.

Phật hải. Phật pháp to rộng như biển.

Phật kinh (canons bouddhiques). Kinh điển của nhà Phật.

Phật nhật. Phật giáo sáng tỏ như mặt trời chiếu khắp nơi.

Phật pháp. Phép tắc của nhà Phật

Phật, Pháp, Tăng. Tam bảo tức là ba điều quý trong Phật giáo.

Phật quả. Hiệu quả tu hành Phật

Phật tâm. Lòng giác ngộ thành Phật.

Phật tâm tông. Một phái trong Phật giáo, tức là *Thiền tông*, thiên về suy tư, về định tâm.

Phật tính (Bouddhéité). Theo Phật giáo đại thừa, bị ảnh hưởng của Ấn độ giáo, của Balamôn giáo, *phật tính* là nguyên lý phổ quát bàng bạc nơi vũ trụ. Nch. *pháp thân* (Xch. này).

Phật tổ (fondateur du Bouddhisme). Đức Thích ca Mâu ni là thủy tổ đạo Phật.

Phật tôn (principe de Bouddhisme). Tôn chỉ của Phật giáo.

Phật tử (bouddhiste). Người tin theo đạo Phật.

Phép lạ (miracle). Theo Công giáo, *phép lạ* là việc Thượng Đế tạm không cho định luật thiên nhiên hành động, tạm chuẩn luật tất

định. Td.: cho vật nặng ở trên không mà không có gì chống đỡ.

Phép lạ theo bản tính (miracle quoad substantiam). Chính sự vật là đối tượng của phép lạ. Td.: làm cho nước biến thành rượu.

Phép lạ theo cách (miracle quoad modum). Không phải chính sự vật là đối tượng của phép lạ, mà một sự kiện nào đó vẫn thường có, nhưng xuất hiện cách khác thường. Td.: mặt trời vẫn mọc như mọi ngày, nhưng sáng khác thường.

Phê bình (critique). Bình luận để tìm cho ra phải trái, thị phi, tốt xấu, v.v.. Td.: *phê bình* một học thuyết.

Phê bình thuyết (criticisme). Thái độ không thụ động trước những ý kiến, học thuyết, mà biết phân tích mổ xẻ tìm ra thị phi, tốt xấu. Td.: Triết học Kant là một *phê bình thuyết*.

Phê mệnh. Theo mệnh mà quyết định việc cát hung.

Phê phán. Phán định và bình phẩm. Td.: *phê phán* một học thuyết.

Phế chỉ (abroger). Pháp luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi, không phải giữ nữa. Td.: trong bầu khí cách mạng, các nhà cách mạng thường *phế chỉ* luật các chế độ trước.

Phệ đà (veda). Phiên âm chữ phạn veda, nghĩa là *xem thấy*, chỉ bộ kinh gồm *cái biết chung* của Ấn-độ (giống *kinh thi* bên Tàu và *ca dao* bên Việt nam). Theo truyền thống Ấn-độ kinh này xuất hiện vào khoảng 3002 năm trước Chúa Giáng sinh. Gồm 4 bộ: Rig-Veda, Yajur-Veda (kinh để tụng các thần, kinh để tế), Sama-Veda (kinh để ca ngợi), Arthava-veda (kinh chầu Chúa).

Phệ đàn đà (Vedânta). có nghĩa là « phần kết liễu của Phệ đà » (xch. này) chỉ một trong sáu hệ thống triết học cuối cùng của Ấn-độ, chủ trương phiếm thần triệt để (xch này), theo đó thế giới ta ở chỉ là ảo, còn thực tại duy nhất là Tuyệt đối thể. Phái trí thức Ấn-độ theo thuyết này từ hơn ngàn năm nay.

Phi . . . Tiếp đầu ngữ, phủ nhận nghĩa của tiếng kép sau. Như *phi*-hữu, *phi* luận, *phi* duyên.

Phi chính thống (hétérodoxe). Không đúng như chính truyền. Td.: cạnh những ý kiến chính truyền, thường có những ý kiến *phi chính thống*.

Phi duyên (non cause). Không có nguyên nhân. Td.: trên đời không có gì là *phi duyên*. Tất cả đều phải có lý do tồn tại (raison d'être).

Phi định mệnh (indéterminisme). Thuyết phản lại thuyết định mệnh hay là phản lại thuyết tất định (nếu nói về phạm vi khoa học). Td.: chủ trương con người có tự do là chủ trương thuyết *phi định mệnh*. Xch *bất định*.

Phi-hiển (aphane). Không rõ rệt Td. cõi tiềm thức là cõi *phi hiển* đối với trí tuệ con người.

Phi hình (amorphe). Không có hình gì rõ rệt. Áp dụng vào tính tình chỉ người có tính tình vừa thiếu cảm xúc tính, vừa thiếu hoạt động tính. Td : Louis XV thuộc loại tính tình *phi hình*.

Phi hữu (non-être). Đối lập với *hữu*. Nch. *hư vô*.

Phi kỷ (non-soi). Đối lập với bản ngã. Nch. *phi ngã*, thường dùng hơn.

Phi luân (amoral). Thiếu đạo đức, trái đạo đức. Td : cần phải tránh điều *phi luân*.

Phi luận chủ nghĩa (alogisme). Thuyết chủ trương không cần dùng lý trí để nhận thức, mà chỉ cần, thí dụ như — tình cảm hay giác quan.

Phi lý (irrationnel). Trái với lẽ phải.

Phi mệnh thuyết. Nch. *phi định mệnh*.

Phi ngã (non-moi). Sự vật ngoại giới đối lập với bản ngã. Td : tri giác một vật, là biết phân biệt đâu là bản ngã, đâu là *phi ngã*.

Phi nghĩa. Trái với đạo nghĩa.

Phi nhân. Thiếu nhân đạo, không xứng với con người. Td : nên tránh làm điều *phi nhân*.

Phi nhân hóa (déshumanisation) Biến con người ra cái gì không phải là con người. Td : Thuyết Mác xít *phi nhân hóa* người thợ hay là lao công.

Phi pháp (illégal). Trái với pháp luật.

Phi tam vị. Thuyết của Arius, chủ trương rằng Thượng Đế của Công giáo thờ, là Thượng Đế duy nhất, nhưng không có ba Ngôi Vị.

Phi thánh. Phá hư đạo lý của Thánh nhân.

Phi vũ trụ thuyết (acosmisme). Theo Hegel, thời Spinoza chủ trương thuyết *phi vũ trụ*, vì Spinoza cho vũ trụ biến hóa ra Thượng Đế, nội tại trong Thượng Đế, đến nỗi không còn bản sắc riêng của vũ trụ nữa.

Phiếm (pan). Trôi nổi linh đinh, không thiết thực, không nhất định, mông lung, bàng bạc. Thường kép với một số tiếng khác, để gán cho chúng cái nghĩa bàng bạc. Như *phiếm*-linh, *phiếm*-thần, *phiếm*-chất, v.v...

Phiếm chất thuyết (panhylisme). Cái gì cũng là vật chất hết. Td.: thuyết duy vật là thuyết *phiếm chất*.

Phiếm đích thuyết (panthélisme). Cái gì cũng đều có mục đích cả (tout est finalité). Td. : *phiếm đích thuyết* phủ nhận mọi ngẫu nhiên, hay những gì vô trật tự.

Phiếm hồn thuyết (panpsychisme). Cái gì cũng có hồn biết cảm giác cả. Td.: dân sơ khai thường chủ trương *phiếm hồn thuyết*.

Phiếm linh thuyết (panpsychisme). Nch. *phiếm hồn thuyết.*

Phiếm mỹ thuyết (pancalisme). Danh từ do Baldwin tạo ra để chỉ thuyết chủ trương cái gì cũng là cái đẹp cả, cái đẹp là cái mẫu mực tối chung các mẫu mực khác phải lệ thuộc vào. Thực tại là những gì có thể tổ chức dưới hình thức cái đẹp.

Phiếm sinh thuyết (pangenèse). Thuyết của Darwin chủ trương di truyền, theo đó tế bào trước ảnh hưởng toàn diện tới sinh vật đẻ ra sau.

Phiếm tâm thuyết (panpsychisme). Nch. *phiếm hồn thuyết.*

Phiếm thần (panthéisme). Cái gì cũng là Thượng Đế cả. Thuyết này chủ trương mấy điểm sau này 1 — Thế giới và Thượng Đế là một : vạn vật nhất thể. 2 — Hoặc chỉ một mình Thượng Đế có thực, còn thế giới lưu xuất từ Thượng Đế cùng một bản thể với Thượng Đế (thuyết của Spinoza). 3 — Hoặc chỉ có thế giới là thực còn Thượng Đế là tổng số các vật cộng lại (thuyết của Holbach, của Diderot).

Phiếm thần lưu xuất (panthéisme émanatiste). Xch. *phiếm thần*, số 2.

Phiếm vũ thuyết. (pancosmisme). Chỉ có vũ trụ mà thôi, không có gì ở ngoài, ở trên vũ trụ. Không có thực tại siêu việt nào khác. Danh từ này do Grote tạo ra để chỉ thuyết phiếm thần duy vật. Xch. *phiếm thần*, số 3.

Phiền đa (compliqué et multiple). Vừa nhiều vừa lộn xộn phức tạp. Td. : ta đang sống trong một thế giới *phiền đa.*

Phiền phức (compliqué). Rắc rối lộn xộn.

Phiền tế. Lộn xộn vụn vặt, tế nhị. Td. : Sinh hoạt tâm lý rất *phiền tế.*

Phiền toái. Nch. *phiền tế.*

Phiến diện (unilatéral). Một nửa mặt, riêng một bên. Td. : các triết thuyết thường có cái nhìn *phiến diện.*

Phiến thiện. Cái hay cái tốt chút đỉnh, một nửa. Td. : người phàm trần thường là con người *phiến thiện.*

Phong dao. Lời ca dao trong dân chúng, dựa vào đó có thể biết được phong tục của một dân tộc trong một quãng lịch sử nào đấy.

Phong giáo. Phong tục và giáo dục Td.: cần phải chấn hưng nền *phong giáo* dân tộc.

Phong hóa. Phong tục và giáo hóa.

Phong hướng động. Phản ứng của thực vật khi bị gió kích thích. Thực vật sống bằng gió, như các loại phong lan.

Phong kiến (féodalité). Chế độ phong tước và kiến địa : nhà vua phong tước cho chư hầu và cắt đất cho mà quản lãnh. Thường chư hầu có 5 bậc : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Thịnh hành bên Âu-châu thời

Trung cổ và bên Trung-hoa về đời Tần.

Phong nhã. Kinh thi có Thiên Quốc-*phong*, thiên Đại-*nhã*, và thiên Tiểu-*nhã* họp lại làm thành *phong nhã*. Về sau, áp dụng vào văn chương và cho đó là lối sống *phong nhã*.

Phong tục (coutume). Thói quen trong xã hội. Td.: biếu trầu cau thuộc *phong tục* cưới hỏi bên Việt Nam.

Phóng đại. Xch. *qui nạp phóng đại*.

Phóng đãng. (libertaire). Sống tự do quá chớn.

Phóng ngoại (projection). Ném ra ngoài. Td.: tâm hồn không nên quá *phóng ngoại*.

Phóng sinh. Cách nhà Phật thả sống những thú vật bắt được, để lấy phúc.

Phóng thể (aliénation). Làm cho mất bản thể của mình, biến nó thành một bản thể khác. Td.: Thuyết Các mác *phóng thể* người lao động. Có người gọi là *vong thân*, tự làm mất chính mình.

Phóng túng. Nch: *phóng đãng*.

Phỏng chừng (approximation). Không chính xác lắm. Td.: ta chỉ biết được tha nhân cách *phỏng chừng*.

Phỏng đoán (conjecture). Không đoán chắc chắn được. Td.: *phỏng đoán* một sự kiện, thời sự kiện đó chưa phải sự kiện khoa học.

Phổ biến. Khắp cả. Td.: phải *phổ biến* văn hóa khắp hang cùng ngõ hẻm.

Phổ cập thuyết (universalisme). Thuyết không trọng điều đặc biệt mà trọng điều tổng quát, không trọng cá thể mà trọng toàn thể. Nch. phổ-biến thuyết.

Phổ diện (omniprésence). Hiện diện khắp nơi. Td.: chỉ có Thượng Đế mới có thể *phổ diện*.

Phổ đề. Mệnh đề phổ quát, (Xch. này). Td.: «mọi người phải chết» là một *phổ đề*.

Phổ độ. Danh từ Phật giáo, chỉ việc giải thoát khắp cả mọi người.

Phổ giác (cénesthésie). Cảm giác hay giác quan phổ biến, nghĩa là có mặt trong bất cứ giác quan nào. Td.: xúc giác được coi là *phổ giác*.

Phổ hồn (âme universelle). Hồn chung cho mọi vật. Td.: phiếm thần thuyết chủ trương một *phổ hồn* ẩn tàng trong vạn vật.

Phổ hữu (universaux). Thực tại hay hữu thể phổ biến hay tổng quát, vì đã được trừu - tượng, có thể áp dụng cho nhiều cá-thể. Td.: *người*, áp dụng cho mọi cá nhân (Giáp là *người*, Ất cũng là *người* v v..) là *phổ hữu*.

Phổ lương tâm (syndérèse). Khả năng của lương tâm nêu lên những nguyên tắc chung, như khi lương tâm bảo chung rằng: «phải làm lành, tránh ác».

Phổ quát. Nch. *phổ biến*.

Phổ tại (ubiquitatif, ubiquité). Có thể ở khắp nơi cùng một lúc. Td. : vật thể không thể *phổ tại* được.

Phổ thông. Thông thường chung cho phần đông, trái với chuyên môn. Td. : cần phải có một cái học *phổ thông*.

Phổ trợ (concours général). Danh từ kinh viện, nói về việc Thượng Đế can thiệp và giúp vào hành động của thụ tạo kể cả hoạt động tự do con người. Td.: mọi vật đều cần sự *phổ trợ* của Thượng Đế.

Phổ uyên nguyên (lieux communs). Một số chân lý hay khái niệm căn bản làm nguồn gốc cho mọi chân lý hay khái niệm khác, thuộc mọi phạm vi kiến thức, Td. : những khái niệm về *loại*, về *chủng*, về *bản thể*. về *tùy thể*. về *định nghĩa*, v.v... đều là những *phổ uyên nguyên*. trong luận lý học và siêu hình học.

Phôi uyên học. (embryogénèse). Một học nghiên cứu về sự xuất hiện và sự tiến triển của phôi thai.

Phôi thai (embryon, foetus). *Phôi*, có chửa được một tháng; *thai* là có chửa được 3 tháng : chỉ cái mầm mới sinh ra, nơi sinh vật.

Phôi thai học (embryologie). Môn nghiên cứu về phôi thai.

Phối hưởng. Nói về cái vong linh con cháu cùng hưởng của tế chung với tổ tiên trong ngày hợp tế.

Phối trí (coordination). Hai khái niệm cùng trên một cấp bậc khi phải xếp hạng. Td.: động vật chia ra làm hai loại : loại động vật không có lý trí và loại động vật có lý trí. Cả hai đều là những khái niệm được *phối trí* với nhau.

Phù chú. Lá *bùa* và câu *chú*, chỉ thuật đạo gia (Lão giáo) dùng để đuổi ma quỉ.

Phù hợp (concordance). Đời xưa cái thẻ tre có chữ viết lên trên rồi chẻ đôi giao cho mỗi bên một nữa, sau này đem hợp lại cho đúng để làm tin. Vì thế, có nghĩa là đúng với nhau.

Phù hợp thuyết (concordisme). Một thuyết trong đạo Công giáo chủ trương những gì nói trong Kinh thánh về việc sáng thế, đều phù hợp với những khám phá khoa học.

Phù sinh (vie éphémère). Đời người sống gửi trong chốc lát.

Phù thế. Đời người thay đổi luôn.

Phú bẩm. Sinh ra đã có rồi. Td : sinh vật nào cũng có những bản năng *phú bẩm*.

Phú hồn (animer). Hồn nhập vào thể xác, để liên kết với hồn, nhờ đó thể xác có sự sống. Td : về phạm vi khoa học, người ta chưa biết lúc nào việc *phú hồn* bắt đầu.

Phú hồn trì hoãn (animation retardée). Có ý kiến chủ trương rằng, hồn chỉ nhập vào thể xác sau khi cái thai đã được phát triển khá.

Phú hồn trực tiếp (animation immédiate). Có ý kiến chủ trương rằng, một khi có thai, là hồn nhập vào đó ngay và ngay từ lúc đó thai đó là con người đầy đủ.

Phụ hệ (patriarcat). Hệ thống quyền bính do người cha nắm giữ. Đối lập với mẫu hệ. Td : luật nhà Thanh và luật Gia-long đề cao *phụ hệ*.

Phụ học. Việc giáo dục phụ nữ đời xưa, gồm : nữ đức, nữ ngôn nữ dung, nữ công.

Phụ lục (appendice). Đoạn sách được thêm vào sau những chương đã trình bày rồi.

Phụ ngoại (adventice). Danh từ của Descartes, áp dụng vào những gì không phải là ý tưởng rõ rệt và minh bạch. Td. : cảm giác là cái gì *phụ ngoại*.

Phụ thuộc. Thêm vào, không phải phần chính.

Phụ - tượng thuyết (épiphénoménisme). Thuyết tâm lý chủ trương trong sinh hoạt tâm lý, sự-kiện sinh-lý mới là chính, còn sự kiện tâm lý là *phụ*, là «xa xỉ phẩm» (Maudsley). là « ruột thừa » (Taine). Huxley, Ribot, Pieron, đều chủ trương *phụ tượng thuyết*.

Phủ định (négation). Chối một điều gì, ngược lại với khẳng định Khẳng định và *phủ định* là hai cực của biện chứng - pháp Hegel.

Phủ định đề (proposition négative). Mệnh đề, trong đó người ta chối một điều gì. Td. : «điều đó không tốt», là một *phủ định đề*.

Phủ nhận. Nch. *phủ định*.

Phủ quyết (veto). Biểu quyết phản đối lại.

Phủ tất thuyết (tychisme). Thuyết học do triết gia Mỹ Pierce (trong *Law of mind*, viết năm 1892), chủ trương rằng không có gì tất định cả. Ngẫu nhiên không phải tại vì ta không biết nhiều nguyên nhân của sự vật, mà tại vì ngay nơi chính sự vật không có luật tất định nào, nhất là nơi các sinh vật, mỗi lúc mỗi tăng trưởng, biến hóa và khác nhau.

Phúc điền. Người tu hành kính Phật gọi là kính điền, báo ơn vua và cha là ân điền, thương kẻ nghèo khổ là bi điền Cả ba gọi là *phúc điền*.

Phúc âm (évangile): Cuốn sách trong bộ kinh điển công giáo, cũng gọi là Tân ước (xch. này), chứa gồm tin tốt lành (tin lành), là việc Chúa Cứu Thế giáng trần, giảng đạo và chịu chết để giải thoát con người khỏi tội lỗi và đem con người trở về ân-nghĩa với Thiên-Chúa. Td.: *phúc-âm* ghi lại đời sống Chúa Ky-tô.

Phục quy (réversibilité). Cái gì của người này, có thể quy về cho một người khác. Td.: trong đạo đức, các công trạng có tính cách *phục quy*, tức là công của người này có ích cho người khác.

Phục giá (revaloriser). Làm cho lại có giá trị, trả lại cho một vật cái giá trị của nó. Td.: Cần phải *phục giá* những

nguyên lắc căn bản của nền đạo đức Khổng-Mạnh.

Phục khí. Phép tu dưỡng trong Lão giáo.

Phục lâm thuyết (adventisme). Một thuyết thuộc Cơ-đốc-giáo, chủ trương Chúa Ky-tô sẽ còn giáng trần nữa.

Phức bản vị (bimétallisme). Chế độ kinh tế dùng hai loại kim khí (vàng = kim bản vị, và bạc = ngân bản vị) là đơn vị căn bản.

Phức danh số (nombres complexes). Cái số dùng đồng thời nhiều thứ đơn vị. Td.: 1 giờ 30 phút 45 giây.

Phức số (multiple). Nhiều. Td.: Hiện tượng tâm lý có tính cách *phức số*, nên phải được thống nhất nơi một bản ngã duy nhất.

Phức tại (multilocation). Ở nhiều nơi cùng một lúc. Td.: không thể có trường hợp *phức tại* nơi những vật thể được.

Phức tạp. Vừa nhiều, vừa lộn xộn chi chít vào nhau.

Phức tạp hữu (composé). Hữu thể không đơn giản. Td.: người là một *phức tạp hữu*, vì là một tinh thần nhập thể.

Phức tạp hữu luận lý (composé logique). Hữu thể được coi là phức tạp trong tư tưởng thôi, phải dùng trừu tượng mới mổ xẻ các cấu tố được. Td.: nói người là thú vật có lý trí, tức là nói người vừa là *giống* thú vừa là *loài* có trí khôn, gồm *chủng* và *loại* như thế, là *phức tạp hữu* luận lý.

Phức tạp hữu siêu hình. (composé métaphysique). Nói về những hữu thể phức tạp, do nhiều cấu tố siêu hình mà thành. Td. : do tiềm thể và hiện thể.

Phức tạp hữu thực sự (composé réel). Hữu thể gồm những cấu tố thực sự khác nhau. Td. : tâm hồn con người vừa là bản ngã thường xuyên, vừa là hiện tượng bộc lộ bản ngã đó. Bản ngã và hiện tượng của bản ngã thực sự khác nhau, chứ không phải chỉ do trừu tượng.

Phức tạp hữu tự nhiên (composé naturel). Vật nào đó, phức tạp từ bản tính sẵn có. Td. : người là *phức tạp hữu tự nhiên*. Khác với phức tạp hữu nhân tạo, như cái nhà chẳng hạn.

Phức tế bào (multicellulaire). Sinh vật do nhiều tế bào hợp lại mà thành.

Phược (bandaana). Danh từ nhà Phật, chỉ các giây buộc tâm hồn con người khi nó chưa thoát dục. Td. : ai có một tình yêu, thời có một *phược*.

Phương châm. 1.— Cái kim chỉ hướng nam. 2.— Cái xu hướng của ý chí.

Phương diện (aspect, point de vue). Nghĩa đen là mặt vuông, nghĩa bóng là chỉ quan điểm, của một vấn đề chẳng hạn. Td. : trên *phương diện* kinh

tế, Việt Nam là một nước chậm tiến.

Phương hướng (direction). Đường lối đi về chiều nào. Td.: tâm hồn con người có rất nhiều *phương hướng*: hướng xuống, hướng ngang, hướng lên, Xch. *chiều hướng*.

Phương khẩn (nécessité de moyen). Danh từ kinh viện, chỉ một vật nào đó cần thiết như là một phương tiện không có không được. Td.: đồ ăn cần để sinh vật sống, là một *phương khẩn*.

Phương ngôn. Tiếng thổ âm của địa phương.

Phương pháp (méthode). Phương cách và đường lối phải theo, để làm việc gì. Td : muốn khảo cứu khoa học thiên nhiên phải dùng *phương pháp* thực nghiệm tức quan sát, thí nghiệm, kiểm chứng.

Phương pháp học (méthodologie). Môn học nghiên cứu về phương pháp áp dụng cho mọi việc học vấn.

Phương pháp luận (discours de la Méthode). Tên cuốn sách của nhà triết học Pháp Descartes, trong đó ông trình bày đường lối phải theo để tư tưởng, như : trước hết, phải hoài nghi những gì mình đã hấp thụ được.

Phương pháp thặng dư (méthode de résidus). Xch. *thặng dư*.

Phương sách (plan). Phương lược (phương pháp và mưu lược) và chính sách phải theo.

Phương sĩ. Người nghiên cứu về thần tiên, và các phương thuật trừ tà trục quỉ. Áp dụng, nhất là cho những đạo sĩ (người theo Lão giáo).

Phương thức. Phương pháp và cách thức.

Phương tiện (moyen). Gốc tích chữ này, là lời nhà Phật : tùy *phương* nhân *tiện*, là theo phương hướng và tiện lợi mà làm. Ngày nay chỉ cái phương pháp, hay bất cứ cái gì ta dùng để đạt mục đích. Td : ai muốn mục đích cũng muốn *phương tiện*.

Phương trình (équation). Một cách thức trong đại số học, có hai vế bằng nhau. Td : *Phương trình* bậc nhất : $ax + b = 0$

Q

Quá khích (hay kích, extrémiste). Chủ trương tôn chỉ cực đoan. Td. : thuyết duy vật là một chủ trương *quá khích*.

Quá khứ (passé). Đã qua, Td.: *quá khứ* của thời gian vật lý qua đi không còn nữa.

Quá trình (chemin parcouru). Đường đi qua. Đường của một vật gì, một biến cố, hiện tượng nào đã trải qua. Td.: *quá trình* của đam mê.

Quả báo. Danh từ Phật: báo ứng là kết quả của cái nhân ở kiếp trước tạo ra, như kiếp trước ở lành thời kiếp này gặp điều lành, kiếp trước làm điều ác, thời kiếp này gặp điều ác.

Quả cảm (audacieux), Có lòng quyết đoán, dám làm việc.

Quả dục. Bớt lòng tham muốn: nguyên tắc đạo đức của Nho giáo, cũng như *diệt dục* là của Phật giáo và *hướng dục* là của Công giáo.

Quả đầu chế (oligarchie). Chính thể, trong đó có một số ít người nắm quyền bính và chuyên chế.

Quả kiếp. Nch. *quả báo*: cái kiếp bởi quả báo đời trước mà thành.

Quả quyết (résolu). Tính hay quyết đoán, không do dự.

Quan âm. Bồ tát quan thế âm: Amitabha, tức A-di-đà-Phật, xuất hiện bên Trung hoa theo âm phái (féminin), hay cứu khổ cho chúng sinh.

Quan điểm (point de vue). Điểm tựa, căn cứ vào đó để mà nhìn. Td.: triết học hiện đại đề cao cái nhìn *quan điểm*.

Quan hệ (concerner, rapport). Dính dấp với, việc này dính dấp với việc khác.

Quan liên. Nch. *quan hệ.*

Quan niệm (concevoir). Ý tưởng hay tư tưởng người ta có về một vật gì, thường gồm nhiều ý tưởng để làm thành một hệ thống. Td, : *quan niệm* Nho giáo về Thượng Đế.

Quan phòng. Nghĩa đen : giữ gìn chỗ quan ải (chỗ hiểm trở nơi biên giới giữa hai nước). Công giáo theo nghĩa bóng, để chỉ tác động Thượng Đế an bài xếp đặt mọi sự trong vũ trụ, kể cả nơi con người. Td.: bệnh tật tôi mang, là do Chúa *quan phòng.* Cũng gọi là *Thiên hựu.*

Quan sát (observation). Xem xét. Trong khoa học thực nghiệm *quan sát* là chú ý xem xét những hiện tượng xuất hiện vừa để được ghi nhận, vừa để được cắt nghĩa.

Quan sát nội tâm (observation interne). Nch. *nội quan.*

Quan thoại. Tiếng nói của nước Tàu, thường dùng trong quan trường.

Quán tính. Cũng gọi là *đọa tính* hay *nọa tính* : không động đạt. Td.: Bề ngoài vật chất coi như có *quán tính.*

Quang giác (sensation lumineuse)• Cảm giác do thị giác sinh ra.

Quang hóa học (photochimie). Môn học về hóa tính của ánh sáng.

Quang học (optique). Môn học về hiện tượng của ánh sáng.

Quang hợp (photosynthèse). Tổng hợp anh sáng các màu với nhau.

Quang hướng động (phototropisme). Phản ứng của sinh vật trước ánh sáng. Td.: hoa nở 10 giờ, là một *quang hướng động.*

Quang phổ (spectre, spectral). Ánh sáng mặt trời đem ra phân tích có những màu cầu vòng.

Quảng diễn (développer). Đăng rộng ra. Td.: *quảng diễn* một tư tưởng.

Quân bình (équilibre). Ngang nhau, bằng nhau. Td.: giữa hai ý kiến *quân bình.*

Quân chủ. Chính thể, trong đó vua độc quyền trị nước.

Quân chủ chuyên chế (moarchie absolue). Chính thể, trong đó một mình ông vua trị nước, muốn làm gì thì làm. Td.: trước năm 1911, Trung quốc theo *quân chủ chuyên chế.*

Quân chủ lập hiến (monarchie constitutionnelle). Chính thể vừa có vua, vừa có hiến pháp hạn chế quyền vua và đảm bảo quyền của dân. Td.: Nước Anh theo *quân chủ lập hiến.*

Quên (oubli). Theo tâm lý, *quên* là sự kiện tâm linh hoặc lắng xuống tiềm thức (tạm quên) hoặc bị chôn vùi trong vô thức (quên bẵng).

Quái vật học (teratologie). Một phần sinh vật học về những quái thai, những hình thù không cân đối của sinh vật.

Quốc dân đảng (parti nationaliste). Đảng cách mạnh Trung hoa, do Tôn văn lập nên.

Quốc gia (nation). Một tổ chức hội đủ ba yếu tố : thổ địa, nhân dân và chủ quyền. Nói nôm, là *Nhà nước*.

Quốc gia chủ nghĩa (nationalisme). Chủ trương bênh vực quốc gia, có khi dẫn tới bài ngoại, lấy quốc gia làm tối cao, nhân dân phải hy sinh vì quốc gia.

Quốc giáo (religion nationale). Tôn giáo do nhà nước nhận làm tôn giáo chung cho cả nước.

Quốc hồn (âme nationale). Tinh thần đặc biệt của một quốc gia.

Quốc hữu hóa. Chế độ chủ trương tài sản trong nước đều thuộc về Nhà Nước.

Quốc ngữ. Tiếng nói chung của cả nước. Td : chữ *quốc ngữ* (V.N.) bành trướng được là nhờ những mẫu tự la-tinh dùng làm văn tự.

Quốc phong. Phong tục của một nước. Tên một thiên trong kinh Thi.

Quốc tế. Sự giao tế giữa nước này với nước khác,

Quốc túy. Cái hay vật chất hay tinh thần của một nước.

Quy bối. Vảy rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền tệ.

Quy chiếu (référence). Bắt mối liên lạc với một vật, hay một sự kiện. Td : nhớ lại, là thức một sự kiện tâm lý được *quy chiếu* về quá khứ. Xch. *tham-chiếu*.

Quy củ. Đồ dùng để vẽ hình tròn, là *quy* (compas) ; đồ để vẽ hình vuông, là *củ* (équerre) : chỉ khuôn khổ phải theo, trong một phạm vi nào đó. Td. : phải tuân giữ *quy củ* đạo đức. Nch. *quy luật*.

Quy định (fixer). Định ra những phép tắc để làm khuôn thước mà theo. Td : *quy định* những khuôn khổ tư tưởng.

Quy luật (règle). Khuôn khổ phải theo Td : luận lý học học về *quy luật* tư tưởng, cũng như đạo đức học học về *quy luật* hành động.

Quy nạp (induction). 1 — Nói chung là tìm những định luật để cắt nghĩa các hiện tượng ta gặp. 2 — Là chứng minh rằng mệnh đề A đúng vì nó có nhiều hậu quả kết luận đúng. 3 — Phương pháp suy luận từ kết luận (đặc thù) tới nguyên lý (tổng quát). Td : thấy sắt (=đặc thù) nở giãn dưới tác dụng nhiệt, nên bảo rằng nhiệt làm giãn nở các kim loại (tổng quát).

Quy nạp hình thức (induction formelle). Suy luận tiến từ tất cả các trường hợp riêng để ra định luật chung, nghĩa là áp dụng cho *tất cả* lớp đối tượng một hay nhiều điểm đã được chứng minh rằng có nơi *từng* đối tượng thuộc lớp đó. Td. : thấy từng hành tinh chạy hình bầu dục, nên nói tất cả hành tinh chạy hình bầu dục. Gọi là hình thức, vì nó không giúp khám phá ra cái gì mới cả.

Quy nạp phóng đại (induction amplifiante). Cũng gọi là *quy nạp khoa học*, là suy luận từ *một số* trường hợp đến định luật chung. Một điểm thấy nơi *một vài sự* kiện, được áp dụng cho *tất cả* các sự kiện cùng lớp. Td.: thấy *ít nhiều* công dân một nước ở bẩn, dám kết luận rằng *tất cả* công dân nước đó ở bẩn; tức là vơ đũa cả nắm !

Quy phạm (norme, normatif). Khuôn khổ phải theo. Nch. *quy luật*. Td.: đạo đức học là môn học *quy phạm*.

Quy pháp. Quy y theo Pháp Phật. Nch. *Quy phật*.

Quy tắc. Nch. *quy luật*.

Quy tây. Hướng về phía tây, tiếng nhà Phật, có nghĩa chết.

Quy tụ. Nhóm họp về một nơi. Td.: các sự kiện tâm linh *quy tụ* về cùng một bản ngã.

Quy ước (convention). Những gì người ta thỏa thuận với nhau để công nhận. Td.: ngôn ngữ là một *quy ước* xã hội. Người ta *quy ước* với nhau để bảo cái tôi đang dùng viết chữ là cái *bút*.

Quy ước thuyết (conventionalisme). Thuyết chủ trương chân lý nào cũng có tính cách quy ước. Td.: bảo 2 + 2 = 4, đúng vì người ta đã thỏa thuận với nhau như vậy. Như thế người ta có thể bảo 2 + 2 = 3 cũng được.

Quý tộc (aristocratie). Là một trong ba hạng người trong xã hội phong kiến, có của và kiến thức, ở giữa tăng lữ (le clergé) và lê dân (peuple).

Quỷ biện (cavillation). Biện luận một cách quỷ quái, như tranh luận nhau bằng danh từ thôi chứ không bằng chính sự. Td.: lối *quỷ biện* của cộng sản về dân chủ mà họ hiểu là dân vô sản làm chủ.

Quỷ biện thuyết, Nch. *ngụy biện thuyết*. Xch. *Hoài-nghi-thuyết*.

Quỷ thần. Danh từ Nho giáo, chỉ hồn con người sau khi chết, hồn ở dương gian là *thần*, hồn ở dưới âm phủ là *quỷ*.

Quyền bính. Quyền thế nắm trong tay, cũng như nắm cái cán của vật (như cán dao) mà sử dụng.

Quyền hạn. Giới hạn của quyền lợi, hoặc quyền lực. Td.: *quyền hạn* của nhà nước.

Quyền lợi (droit). Khả năng tinh thần, nhờ đó một chủ thể có thể làm, có, hay đòi cái gì đấy, nhất là đòi sự bảo đảm để đương sự có thể thực hiện khả năng nói trên.

Quyền lực (pouvoir). Sức có thể cưỡng bách người ta tuân phục mình. Td.: *quyền lực* quốc gia.

Quyền lực thuyết. Chủ trương mọi quy luật đạo đức đều bắt nguồn từ lệnh kẻ có quyền bính trong tay. Td.: Nietzsche chủ trương *quyền lực thuyết*.

Quyết đề (A : affirmation). Mệnh đề khẳng định. Td.: nói rằng trời mưa, là một *quyết đề*.

Quyết định (décision). 1 — Nhất định ý chí không đổi. Td., hành vi ý chí thường qua ba giai đoạn: bàn định, *quyết định*, thi hành. 2 — Quan trọng nhất trong một cơ cấu. Td.: tâm hồn là yếu tố *quyết định* nơi con người.

Quyết định tố (déterminant). Yếu tố quan trọng trong một vật. Td: hồn là *quyết định tố* nơi con người, nhờ nó, người mới thực là người.

Quyết đoán. Phán đoán về một điều gì. Td.: không nên *quyết đoán* vội.

Quyết lệnh vô điều kiện (catégorique impératif). Danh từ đạo đức học của Kant, chỉ mệnh lệnh phải triệt để tuân theo. Td.: hãy giữ luật, dù không thích hay là không có lợi, là một *quyết lệnh vô điều kiện*.

Quyết nghị. Biểu quyết về một nghị án. Td.: *quyết nghị* của Hội đồng nội các.

Quyết nhiên. Nhất định phải như thế. Td.: nói một cách *quyết nhiên* rằng 2 + 2 = 4.

Quyết thể (A : affirmation). Một mệnh đề ở thể khẳng định Nch. *quyết đề*.

Quyết ý (intention arrêtée). Nhất định làm chí của mình. Td.: muốn thành công phải *quyết ý* làm việc.

S

Sách luận. Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời đại khoa cử.

Sai biệt (différence). Không giống nhau. Td: vật chất và tinh thần có những *sai biệt* sâu xa. Xch. biên giới *sai biệt*.

Sai đẳng (subalterne). Chia ra đẳng cấp khác nhau, cấp dưới lệ thuộc vào cấp trên. Td: thời Trung cổ bên Âu, triết học được coi là môn học *sai đẳng* của khoa Thần học.

Sai suất. Số so le nhau của một số hơn và một số kém.

Sám hối. Nhận tội của mình và muốn sửa mình.

San Thi định Thư. Việc của Đức Khổng tử soạn lại bộ Kinh Thi và Kinh Thư.

Sản xuất (produire). Sinh sản ra, chế tạo ra. Td.: *sản xuất* vật phẩm là một trong những động tác quan trọng của nền kinh tế.

Sáng chế. Bắt đầu chế tạo ra. Td. nhà khoa học *sáng chế* ra nhiều chất hóa học mới.

Sáng tạo (création). 1 — Nghĩa chuyên môn: làm cho một vật từ không mà có. Td.: Thượng Đế *sáng tạo* trời và đất. 2 — Nghĩa loại suy: chỉ tác động chế tạo của con người. Td.: nhà văn *sáng tạo* một truyện ngắn.

Sáng tạo thuyết (créatianisme). Thuyết chủ trương chính Thượng Đế đã sáng tạo nên linh hồn con người, chứ linh hồn không phải do cha mẹ sinh ra. Theo kiểu nói: cha mẹ sinh con, Trời sinh tính (=tâm hồn).

Sáng tạo tự môn thuở (création ab aeterno). Một chủ trương

của các triết gia đời Trung cổ bên Âu, dạy rằng ta không thể chứng minh được vũ trụ đã bắt đầu có, mà trái lại ta có thể nghĩ rằng vũ trụ đã có từ muôn thuở, từ đời đời.

Sáo ngữ (cliché). Lời nói người ta nói quá thường quá quen.

Sát hạch (examiner). Xem xét kỹ càng. Td.: học sinh thường phải qua một kỳ *sát hạch*.

Sát khảo (examiner). Nch. *sát hạch*.

Sát nghiệm. Xem xét kỹ càng và nghiệm có đúng không. Td.: khoa học gia cần phải *sát nghiệm* kỹ lưỡng các sự kiện thiên nhiên.

Sát sinh. Tiếng nhà Phật, chỉ sự hủy hoại các sinh vật. Td.: cấm *sát sinh* là một trong ngũ giới nhà Phật.

Sắc. 1 — Thường đi với chữ *màu sắc*, đối tượng của thị giác. 2 — Theo Phật giáo, *sắc* là những gì hiện ra bên ngoài, ngũ quan có thể cảm thấy được.

Sắc giới. Tiếng nhà Phật, chỉ một trong tam giới, ở trên dục giới.

Sắc manh (achromatopsie). Bệnh mắt chỉ xem thấy trắng và đen mà thôi.

Sắc sai (aberration chromatique). Thị giác nhìn sai các màu sắc. Nch. *loạn sắc*. Td.: bệnh *sắc sai* của ông Dalton, là không phân biệt màu đỏ với màu xanh (lá cây).

Sắc sắc không không. Tiếng nhà Phật: sắc mà không, không mà sắc (sắc tức thị không, không tức thị sắc), chỉ sự vật tương đối, «mảnh hình hài không có có không».

Sắc thái. Màu mè rực rỡ. Td.: nền văn hóa có nhiều *sắc thái* dân tộc.

Sắc thân. Danh từ Phật giáo, *sắc thân* gồm ngũ quan với muôn vẻ cảm giác của nó, như mắt cảm giác được màu sắc, tai cảm giác được âm thanh, v.v. Cái thân thể thuộc về sắc tướng.

Sắc tố. Nguyên tố của màu sắc.

Sắc trần. Tiếng nhà Phật: một thứ ở trong lục trần. Xch. *này*.

Sắc tướng. Tiếng Phật: những cái có hình trạng thấy được.

Sấm ngôn (oracle) Lời nói đoán việc tương lai.

Sấm truyền. Lời sấm nói như thế. Danh từ cổ đời xưa dùng chỉ kinh điển đạo Do-thái và đạo Công giáo.

Sậu biến thuyết (mutationnisme). Thuyết chủ trương sinh vật biến hóa thình lình đột ngột, chứ không tuần tự và không nhằm một viễn đích. Nch. *biến chủng*. Darwin là Lamarck đều chủ trương *sậu biến thuyết*.

Sậu nhiên. Một cách thình lình. Td: những thiên tai có thể làm cho các loại sinh vật biến đổi một cách *sậu nhiên*.

Siêu . . . (super . ., méta . ., sur,..) Vượt lên trên, dùng để làm

tiếp đầu ngữ, như *siêu*-nhiên, *siêu* thức, *siêu* lý, *siêu* hình, *siêu* thoát, v.v... xem những chữ này.

Siêu âm (ultra-son). Những âm thanh tai ta không thể nghe thấy được (thường những âm thanh trên 10.000 chu kỳ một giây, đều là *siêu âm*).

Siêu cơ thể (supraorganisme). Một thuyết chủ trương xã hội là một hữu cơ thể vượt lên trên các hữu cơ thể khác ; là một hữu thể biệt lập đối với từng cá nhân hợp thành xã hội. Td: thuyết xã hội của Durkheim chủ trương xã hội là một *siêu cơ thể*.

Siêu đạt (surcompréhension). Hiểu thấu tột mực. Td : trí khôn thụ tạo không thể *siêu đạt* được Thượng Đế.

Siêu định (surdétermination). 1— Danh từ nào đó được thói quen ấn định sẵn có nghĩa nhất định nào đó. Td : tiếng sao *chổi* đã được *siêu định* để chỉ ngôi sao có làn ánh sáng giống như cái chổi, chứ không phải chính cái chổi 2— Theo Freud, một chiêm bao xuất hiện có thể được *siêu định* do nhiều lý do ẩn khuất khác nhau.

Siêu độ. Danh từ Phật giáo, chỉ lễ cầu cho linh hồn người chết vượt qua biển mê để về cõi giác.

Siêu giác (transensible). Vượt qua tầm của giác quan. Td. : tâm hồn là một vật *siêu giác*. Xch. *bất khả giác*.

Siêu hạn (transfini). Tính cách của những hàng số cứ kéo dài ra mãi Giữa *hữu hạn* và *vô hạn*, có *siêu hạn*.

Siêu hiện tượng (transphénoménal). Vượt lên trên hiện tượng. Td : tâm hồn là một bản ngã *siêu hiện tượng*, không thay đổi cùng với hiện tượng tâm linh.

Siêu hình (métaphysique). 1— Nghĩa Bergson : vô hình. Td. : sự kiện tâm linh có tính cách *siêu* hình. 2— chẳng những vô hình, mà còn là vô hiện tượng không là đối tượng của trực giác (hoặc giác quan hoặc tâm lý) mà là của suy luận. Td.: bản thể của sự vật có tính cách *siêu hình* (vượt tầm trực giác giác quan) và bản ngã cũng có tính cách *siêu hình*, (vượt tầm trực giác tâm lý). Nch. *hình nhi thượng*.

Siêu hình học (métaphysique). Môn học về những gì siêu hình. Xch. này.

Siêu không thời gian (trans-spatio-temporel). Vượt ra ngoài không gian và thời gian. Td. : sự kiện tâm linh có tính *cách siêu không thời gian*. 2— cái gì có trong không gian nhưng không định chỗ được, như sự sống nơi các sinh vật.

Siêu kinh nghiệm (métempirique). Vượt lên trên kinh nghiệm, vượt tầm trực giác ; nhất là trực giác giác quan. Td.: theo thuyết duy lý, những nguyên lý thuần túy có tính cách *siêu kinh nghiệm*.

Siêu loại (supra-spécifique). Vượt lên trên đồng loại.

Siêu luân. 1 — Cao hơn cả. Td.: thánh nhân thường thấu đạt

được những chân lý *siêu luân*. 2 — Nch. *siêu luân lý*

Siêu luân lý (métamorale) Kiểu nói của Lévy-Bruhl, nhà xã hội học, dùng để chỉ những gì vượt lên trên thực tại đạo đức cụ thể sẵn có đấy ; nhưng cần có để ta hiểu thực tại đó. Td.: theo xã hội thuyết, ảnh hưởng xã hội là cái gì *siêu luân lý* (hay *siêu đạo đức*), cần phải có để ta hiểu được những tình cảm vị tha nơi con người. Con theo Công giáo, thời Thượng Đế là nền tảng *siêu luân lý* của sinh hoạt đạo đức.

Siêu luận lý (métalogique). Vượt ra ngoài khuôn khổ luận lý hình thức.

Siêu lý (supra-rationnel). Vượt tầm hiểu biết của lý trí, mặc dầu không phải là vô lý hay phản lý. Td.: những giáo điều Công giáo có tính cách *siêu lý*.

Siêu lý thuyết (transrationalisme). Thuyết chủ trương con người có khả năng thấu đạt được thế giới mầu nhiệm vượt khả năng khoa học và lý trí. Td.: Cournot xem ra chủ trương *siêu lý thuyết*.

Siêu ngã (sur-moi). 1 — Nghĩa duy tâm của Hegel: bản ngã vượt lên trên bản ngã hiện tượng (moi transcendental). 2 — Nghĩa xã hội thuyết của Freud: xã hội là một bản ngã riêng biệt, áp lực mạnh vào cá nhân, bằng những cấm đoán, răn đe, v.v....

Siêu nghiệm (transcendental). 1 — Vượt lên trên kinh nghiệm, có tính cách tiên thiên (Kant) 2 — Nghĩa kinh viện: tương quan giữa nhiều vật bất khả tách biệt, đến nỗi có vật này phải có vật kia, Td.: chân, thiện, mỹ đều là đặc tính *siêu nghiệm* của hữu thể. Chúng vượt ra ngoài phạm trù của Aristote.

Siêu nhân (sur-homme). Danh từ của Nietzsche, chỉ người có tư cách cao vượt lên trên mọi người khác trong thế giới hiện tại; Td : « Hỡi *siêu nhân*, giờ của ngươi đã điểm, và Thượng Đế đã chết » (Nietzsche).

Siêu nhân loại (surhumain). Cao hơn cả loài người, vượt lên trên sức của con người. Td : Công-giáo thường dạy ta biết những chân lý *siêu nhân loại*.

Siêu nhiên (surnaturalisme). Vượt lên trên trật tự tự nhiên như hiện có. Td : đạo Công giáo có một nguồn gốc *siêu nhiên*.

Siêu nhiên thuyết (supra-naturalisme). Giáo lý chủ trương có siêu nhiên giới. Td : đạo Công giáo là một *siêu nhiên thuyết*.

Siêu phàm. Vượt qua thường nhân. Td : thánh nhân thường là những bậc *siêu phàm*.

Siêu quốc gia. Một chủ trương không phân biệt giới hạn quốc gia., để đi tới thế-giới đại đồng.

Siêu sinh. Danh từ Phật : vị tu hành rửa được trần chướng, thì được siêu thoát, sau đó vào nơi an tịnh và cứu độ được chúng sinh (tịnh độ).

Siêu tạo (transcréation). Danh từ của Leibniz dùng để chỉ việc Thượng Đế sáng tạo nên linh hồn con người, không phải từ hư vô tuyệt đối, mà bằng cách phú nhập lý trí vào linh hồn và giác hồn đã có sẵn nơi bào thai.

Siêu tâm lý học (métapsychologie). Môn học về những hiện tượng tâm linh chưa được xác định rõ ràng là có thực, như: bói toán, cầu cơ, viễn cảm, v.v...

Siêu thoát (détachement). Thoát ra khỏi một vật gì. Td.: Phật giáo, Lão giáo dạy ta *siêu thoát* cuộc đời náo động.

Siêu thức (sur-conscience). Danh từ do Jules Bois, chỉ miền tâm linh tiềm thức trên giới hạn, có tính cách cao thượng, nguồn gốc của mọi sáng tạo, của mọi cảm hứng khoa học, nghệ thuật v.v... Đối lập với tiềm thức dưới giới hạn do Freud chủ trương.

Siêu thực thuyết (surréalisme). Thuyết trong văn học hay văn nghệ hiện đại của André Breton, chủ trương không nên sáng tạo bằng lý trí mà phải triệt để lợi dụng tiềm thức và vô ý thức, như chiêm bao hay những trường hợp tâm bệnh, v.v. và coi chúng như những gì có thực, nghĩa là thuộc thế giới thực, chứ không thuộc thế giới ảo

Siêu toán học (métamathématique). Tiếng do J. Herbrand tạo ra, để chỉ những gì làm nền tảng cho toán học: như công lý, định đề, những đặc tính tổng quát của hệ thống diễn dịch, v.v...

Siêu trác (eminenter *l.*). Vượt lên lên trên hẳn. Td.: những hoàn hảo nơi Thượng Đế có tính cách *siêu trác*. Nch. *tuyệt trác*.

Siêu vật lý (transphysique). Vượt ra ngoài thế giới vật chất. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách *siêu vật lý*.

Siêu vi (sublime). 1 — Nói về vẻ đẹp vô cùng (le Beau infini) vượt lên trên mọi vẻ đẹp. 2 — Nch. *siêu việt*.

Siêu việt (transcendant). Vượt cao lên trên.

Siêu việt thể (transcendant). Hữu-thể vượt lên trên mọi hữu thể có tính cách tuyệt đối. Td.: Thượng Đế là một *siêu việt thể*.

Siêu việt tính (transcendance). Tính cách siêu việt.

Siêu ý thức (surconscience). Nch *siêu thức*.

Sinh cảnh học (bionomie). Môn học về những hoàn cảnh, những khu vực ảnh hưởng tới sinh vật, học về sinh vật, học về sinh vật tương quan với nhau và với khu vực chung quanh.

Sinh cầu (biosphère). Danh từ do Linh mục Teilhard de Chardin, chỉ chặng sinh vật xuất hiện trên đường tiến hóa vũ trụ.

Sinh chất (matière vivante). Vật chất có sự sống. Td.: cơ thể của sinh vật là *sinh chất*.

Sinh cơ thuyết (biomécanisme). Thuyết chủ trương sinh vật chỉ là một cái máy, được chuyển động do những năng lượng lý hóa. Đối lập với *sinh hoạt thuyết*. Nch. *duy cơ-thuyết*. Td.: Descartes sáng lập và chủ trương *sinh cơ thuyết*.

Sinh dục (reproduction). Truyền sinh, một sinh vật truyền sự sống sang một sinh vật khác.

Sinh dục lưỡng tính (reproduction sexuée). Truyền sinh bằng hai tính đực và cái (dương và âm.)

Sinh địa học (bio - géographie). Môn học về sự phân phối sinh vật trên mặt đất và những nguyên nhân của việc phân phối đó

Sinh hình thuyết (biomorphisme). Thuyết tìm cách cắt nghĩa hiện tượng tâm lý, xã hội và cả vật lý nữa, coi chúng như là những hình thức đặc biệt của sinh hoạt.

Sinh hóa học (biochimie). Môn học về những chất lý hóa trong sinh vật.

Sinh hoạt (vital) Thuộc về sự sống. Td.: dinh dưỡng là một hiện tượng *sinh hoạt*.

Sinh hoạt hóa (vitalisation). Làm cho có sự sống, có sự linh động. Td.: nơi con người, chính tâm hồn có công tác *sinh hoạt hóa* thể xác.

Sinh hoạt thuyết (vitalisme). Thuyết cắt nghĩa sự sống bằng một nguyên sinh lực, chứ không chỉ cắt nghĩa bằng những phản ứng lý hóa. Nơi thực vật, có sinh hồn ; nơi động vật, có giác hồn; nơi người, có linh hồn. Td.: Alexis Carrel và Pasteur chủ trương *sinh hoạt thuyết*.

Sinh hoạt tính (vitalité). Tính cách thuộc về sinh vật. Td.: Hiện tượng sinh lý và sự kiện tâm lý đều có *sinh hoạt tính* như nhau.

Sinh học gia (biologiste). Người nghiên cứu về sinh vật. Td.: Rostand là một *sinh học gia* thời danh.

Sinh hồn (âme végétative). Nguyên sinh lực làm cho thực vật sống được.

Sinh kháng thể (antigène). Những vật có thể làm hại sinh vật. Td. : vi trùng có những chất độc vô cơ hay hữu cơ, là những *sinh kháng thể*.

Sinh khí (anima). Nch. *Nguyên sinh lực* : yếu tố làm cho sinh vật sống. Td.: linh hồn là *sinh khí* nơi con người.

Sinh linh. Sự sống của mình. Nch. *sinh mệnh*.

Sinh lý (physiologique). Thuộc về thể xác. Td.: tuần hoàn là một sự kiện *sinh lý*

Sinh lý học (physiologie). Môn học về xác người. Td.: *sinh lý học* về tim, về phổi.

Sinh mệnh. Sự sống của từng người. Td.: phải tôn trọng *sinh mệnh* và tài sản của tha nhân.

Sinh nghiệm (vécu). Kinh nghiệm sống. Td.: hiện tượng luận nhấn mạnh *sinh nghiệm* như là một hiện sinh thể quan trọng nhất.

Sinh nguyên (biophore). Yếu tố mang sự sống. Theo giả thuyết của Weismann, những tập đoàn phân tử nâng đỡ sự sống và do chúng mà sinh vật có những đặc tính khác nhau.

Sinh nhiệt (thermogenèse). Phát sinh ra sức nóng. Td.: mặt trời là vật *sinh nhiệt* mạnh nhất trong thái dương hệ.

Sinh phân loại học (biotaxie). Môn học về những tiêu chuẩn giúp sắp xếp và phân loại các sinh vật còn sống hay đã tuyệt chủng. Những tiêu chuẩn đó là giải phẫu học, hình thái học, phôi thai học.

Sinh sát. Quyền cầm trong tay cái sống và cái chết của người khác Td.: theo luật cổ Lamã, người chủ gia đình có quyền *sinh sát* đối với con cái.

Sinh sắc (chromogène). Phát sinh ra màu sắc. Td.: mặt trời là một vật *sinh sắc.*

Sinh sinh hóa hóa. Nói theo kinh Dịch, các vật sinh ra và biến dịch mãi mãi không cùng.

Sinh thực(acte hominis *l.*). Danh từ kinh viện, chỉ tính cách của những hành vi của con người xét như là một động vật. Td.: những phản xạ đều là những hành vi *sinh thực*, ngược lại với hành vi nhân linh luôn có ý thức và tự do.

Sinh tồn. Cuộc sống còn. Nch. *hiện sinh.*

Sinh tồn cạnh tranh (struggle for life). Darwin chủ trương sinh vật muốn tồn tại, phải cạnh tranh nhau : mạnh sống yếu chết.

Sinh trắc học (biométrie). Môn học về những phương pháp áp dụng vào sinh vật lối thống kê và lối tính xác suất.

Sinh vật (vivant). Vật có sự sống. Td.: thực vật, động vật và tinh thần đều là những *sinh vật.*

Sinh vật học. (biologie). Môn học về sinh vật. Td.: luật nhu cầu, luật lợi thú, đều phải được áp dụng trong *sinh vật học.*

Sinh vật lý học (biophysique). Môn học về hiện tượng vật lý nơi sinh vật. Td.: sự chuyển động của sinh vật, hàn nhiệt nơi sinh vật là đối tượng của *sinh vật lý vật.*

Song hành (parallèle). Đi ngang với nhau, không bao giờ gặp nhau. Td. : Leibniz chủ trương thuyết tâm sinh lý *song hành.*

Song hôn (bigamie). Cưới hai người cùng một lúc. Thường nói về đàn ông có nhiều vợ. Td.: nhiều bộ luật cấm *song hôn.*

Song luận (dilemne). 1 — Kiểu suy luận đem ra hai giả thuyết và

cả hai giả thuyết đều đưa tới cùng một kết luận. Td.: «một trong hai điều, hoặc A là B, hoặc C là D, nếu A là B, thời R là S. Nếu C là D, R vẫn là S. Vậy R là *S*». 2 — Hệ thống hai mệnh đề mâu thuẫn mà phải chọn một. Td.: một là đi hai là không đi, phải chọn một. Hay là kiểu song-luận của Tertullien (thế kỷ thứ ba) chống lại với sắc lệnh của Trajan, phạt người công giáo bị tố giác, nhưng không được tầm nã họ. « Một là người công giáo có lỗi, hoặc họ không có lỗi. Nếu họ có lỗi, sao lại cấm tầm nã họ (sắc lệnh bất công). Nếu họ không có lỗi, tại sao lại phạt họ (sắc lệnh bất công nữa). Vậy, đàng nào sắc lệnh cũng bất công.»

Song luận lưỡng đầu (dilemne cornu). Kiểu nói kinh viện, để chỉ lối suy luận khắt khe: chỉ có hai đường phải theo (như bò có hai ngà = nguyên văn chữ *cornu*). Xch. *song luận*.

Song phương. Hai phương diện, hai bên khác nhau. Td.: tình yêu phải có tính cách *song phương*.

So sánh (comparaison). Động tác của trí tuệ, liên kết hai hay nhiều sự kiện để tìm điểm giống hay khác nhau. Td. *so sánh* sự kiện sinh lý và sự kiện tâm lý.

Song thị chứng (diplopie). Chứng bệnh, mỗi mắt xem một sự vật riêng biệt, chứ không cả hai mắt xem một vật như thường thấy.

Số (nombre, chiffre). Những chữ dùng để ghi và đếm nhiều ít. Nch. *số mục*. Td. : 1, 2, 3.... là những *số* hay *số mục*.

Số cụ thể (nombre concret). Số áp dụng vào sự vật cụ thể, dùng để đếm sự vật cụ thể. Td.: hai người, ba con ngựa, bốn cái bàn .... là những *số cụ thể*.

Số học (arithmétique). Môn học về số, về tính chất và quan hệ của số. Td.: cộng, trừ, nhân, chia, là bốn phép gốc của *số học*.

Số hữu danh (nombre concret). Nch. *số cụ thể*.

Số lượng (quantité). Nch. *lượng*, để trả lời câu hỏi : *bao nhiêu*.

Số lượng hóa (quantification). Lấy số để tính ra là bao nhiêu. Td.: ta không thể *số lượng hóa* sự kiện tâm linh.

Số mệnh (d stin, destinée). Thân phận của mỗi người đã được Trời định trước. Td.: triết học không trả lời xác thực được đâu là *số mệnh* của con người. Nch *định mệnh*.

Số trừu tượng (nombre abstrait). Số dùng để ghi và đếm nhiều ít mà thôi, chứ không nói vật gì nhiều ít. Td.: 1, 2, 3, là những *số trừu tượng*.

Sơ cảo (origianal). Bản văn do chính tác giả viết ra. Td.: kinh điển các tôn giáo hiện giờ

không còn lại bản *sơ cảo* nào.

Sơ cấp (primaire). Bước đầu. Td.: trường tiểu học *sơ cấp*.

Sơ dân. Dân tộc đời thái cổ, thượng cổ, còn ăn lông ở lỗ. Td.: nghiên cứu về *sơ dân* có thể đem ra ánh sáng những ảnh hưởng của khu vực vào sinh hoạt tâm lý con người.

Sơ dục (velleité). Danh từ kinh viện, để chỉ ý muốn đầu tiên của ta, chưa đưa ra thực hành hay chưa muốn dùng phương tiện để thực hành. Td.: thường thường *sơ dục* chưa đủ ý thức.

Sơ khai (primitif). Đầu tiên. Td.: cảm giác là nhận thức *sơ khai*.

Sơ lược (sommaire). Tóm tắt qua loa. Td.: cuốn Triết sử *sơ lược*.

Sơ niệm (appréhension). Danh từ kinh viện, chỉ quan niệm đầu tiên của một vật, chưa phán đoán cũng chưa suy luận. Td.: nghĩ tới *người* và *thông giỏi*, mà chưa phán đoán về một người nào đó thông giỏi. Nch. *khái niệm*.

Sơ thảo (brouillon). Bài văn thảo ra trước, lúc đầu, chưa có hình thức quyết định hẳn. Td.: *sơ thảo* của một luận án tiến sĩ.

Sơ ý. Sơ suất không để ý.

Sợ hãi (crainte). Nch. *cụ*, một trong bảy tình cảm, theo Nho giáo.

Sở đắc. Những điều thu lượm được do việc khảo cứu hay do kinh nghiệm. Td.: người trí thức phải đem *sở đắc* của mình ra mưu ích cho đồng loại.

Sở hoài. Điều mình nhớ trong lòng. Td.: nhà văn thường viết ra những điều *sở hoài*, để người đọc thông cảm.

Sở hữu (propriété). Vật riêng của từng người. Td.: quyền *sở hữu* là quyền tự nhiên, đảm bảo tự do con người.

Sở tính (ubiété). Một vật có khả năng chiếm một nơi, gọi là *sở tính*. Td.: hữu thể tinh thần không có *sở tính*; vật chất, trái lại, có *sở tính*.

Sở trường (compétence). Cái mình chuyên giỏi. Td.: *sở trường* của thị giác là nhìn ánh sáng.

Sở ước. Điều mình ước ao. Td.: trong một nước dân chủ dân có thể trình bầy những điều *sở ước* lên chánh quyền.

Suất tính. Chữ trong sách Trung dung, nghĩa là làm chủ được tính mình, khiến cho nguyên tính phải theo ý chí của mình. Td : *suất tính* là đường lối phải theo để tu thân (*suất tính* chi vị đạo).

Sung mãn hữu thể (plénitude de l'être). Có hay hiện hữu một cách đầy đủ, không còn thiếu một sự gì. Td. : chỉ có Thượng Đế là *sung mãn hữu thể*.

Sùng bái (adoration). Kính trọng và tôn thờ. Td. : *sùng bái* Thượng Đế.

Sùng đạo (piété). Đầy những tình cảm và cử chỉ kính trọng và tôn thờ. Td. : có lòng *sùng đạo* đối với Thượng Đế.

Sùng thượng (adoration). Quý chuộng bằng cách tôn thờ. Td.: *sùng thượng* Thượng Đế.

Sùng tín. Thờ phượng và tin tưởng. Td.: ta phải một lòng *sùng tín* Thượng Đế.

Suy bộ. Nhà lịch học tính năm tháng ngày giờ.

Suy biến (dégénération). Đổi thành xấu hơn, yếu hơn. Td.: đam mê làm *suy biến* tâm hồn.

Suy đoán. Suy tưởng mà đoán định. Td.: cần phải *suy đoán* trước khi làm việc.

Suy đồi (décadence). Hư hỏng đổ nát. Td.: ăn chơi đàng điếm đã đưa đế quốc La-mã tới chỗ *suy đồi*.

Suy gẫm (méditation), Nch. *thiền*. Nghiền ngẫm một chân lý hay một điều nào đó. Td.: mỗi ngày nên dành ra mấy phút để *suy gẫm*.

Suy giảm (dégradation). Phân chia ra nhiều, đến nỗi không còn đủ sức cho từng việc. Td.: hướng ngoại dễ làm *suy giảm* nghị lực tinh thần.

Suy giảm năng lượng (dégradation de l'énergie). Hiện tượng vật lý: năng lượng vẫn giữ nguyên lượng, nhưng bị chia ra nhiều vật thể, nên yếu dần đi, khiến ta không cảm thấy nữa, hay không gây nên chuyển động được.

Suy lạc (dégénération). Nch. *suy biến*.

Suy loại (analogie). Nch. *loại suy*.

Suy luận (raisonnement). Dùng lý trí, đi từ cái biết rồi tới cái chưa biết. Biết một cách gián tiếp và lâu la. Td.: biết *suy luận*, là việc đặc sắc của con người.

Suy luận hình thức (raisonnement formel). Suy luận không đem lại gì mới mẻ cả. Td.: mọi người phải chết, Khổng tử là người, nên Khổng tử phải chết. Câu kết luận đã sẵn gồm trong tiền đề thứ nhất rồi.

Suy luận khoa học (raisonnement scientifique). Kiểu suy luận dùng trong khoa học, theo đó, câu kết luận tuy chưa thể thí nghiệm được nhưng vẫn có thể thí nghiệm được. Td.: nhà trinh thám xem lốt tay để lại trên ổ khoá, suy luận rằng đã có người mở cửa vào, và ông có thể tìm ra được người đó.

Suy luận loại suy (raisonnement par analogie). Luận từ một điểm tới một điểm khác, dựa vào những gì giống nhau giữa chúng. Td.: Đời có lúc tàn
Mùa thu là mùa hoa tàn lá úa,
Nên đời về già là mùa thu.

Suy luận nhân quả (raisonnement causal). Suy luận dựa vào nguyên lý nhân quả, tức dựa vào mối tương quan bất biến giữa nhiều hiện tượng. Td.: Mọi vật có, phải có lý do. Đã vậy vũ trụ có. Nên vũ trụ phải có lý do.

Suy luận triết học (raisonnement philosophique). Kiểu suy luận trong đó câu kết luận không thể thí nghiệm được. Td.: vật đã bắt đầu có, phải do

một vật khác. Vũ trụ (mọi vật) đều đã (bắt đầu có) — Nên phải do một vật khác. Đó là Thượng Đế, là một đòi hỏi của lý trí, nhưng không thí nghiệm được.

Suy luận thị dục (raisonnement passionnel). Kiểu suy luận dựa trên tình cảm, nhận kết luận là đúng trước đã, rồi tìm tiền đề biện hộ nó sau. Td.: người nghiện rượu suy luận để chứng minh rượu tốt, họ chấp nhận rượu tốt một cách tiên thiên đã.

Suy luận tín lý (raisonnement dogmatique). Suy luận áp dụng vào những giáo điều Công giáo. Td.: mọi người đều có ý chí, Chúa Ky-tô là người thật, nên Người có ý chí.

Suy lý (spéculatif). Thuộc về lý trí, có tính cách lý thuyết. Td.: 2 + 2 = 4 là một chân lý *suy lý*.

Suy nghĩ (réflexion). 1 — Trí khôn tự xét mình, chú ý đến nội tâm. Nch. *suy tư*. 2.— Nghiên cứu một vấn đề gì, chưa phán đoán hẳn. Td. : *suy nghĩ* về chiến tranh, tìm nguyên nhân và hậu quả của nó, mà chưa phán đoán nó tốt hay xấu. 3 — Tìm mối tương quan giữa các sự vật. Td.: *suy nghĩ*, sống để làm gì, chết rồi đi đâu ?

Suy nguyên, Tìm cho đến nguyên do của vật. Td.: *suy nguyên* một sự kiện tâm linh như tại sao buồn ?

Suy nguyên học (étiologie). Một ngành y học chuyên xét tìm nguyên nhân của tật bệnh.

Suy nhược (atrophie). Hèn yếu. Td.: một thân thể, một tâm hồn, một quốc gia *suy nhược*.

Suy quảng. Tìm hiểu rộng ra. Td.: *suy quảng* một tư tưởng.

Suy thần kinh (psychasténie). Thần kinh yếu ớt. Td.: nghiện rượu dễ đưa tới bệnh *suy thần kinh*.

Suy toán. 1 — Cách tính toán để làm lịch, ngay từ đầu, từ năm Giáp Tí đầu tiên. 2 — Phép số học của Tàu dùng con tính mà tính các số, bằng bàn tính.

Suy tưởng Nch. *suy nghĩ*.

Suy vấn. Cứu xét và hỏi han. Td.: nên *suy vấn* các nhà Hiền Triết, để học lấy lối sống.

Sư phạm. Khuôn phép của thày dạy.

Sư phạm học (pédagogie). Môn học về việc thày dạy học, về môn học, về lúc học, về sách học, v.v. Td.: *sư phạm học* phải dựa một phần trên những sự kiện tâm sinh lý.

Sư phạm thuật (pédotechnie). Những phương tiện kỹ thuật đem sử dụng vào việc dạy học. Td.: những trắc nghiệm là một trong những dụng cụ *sư phạm-thuật*.

Sứ mệnh. Mệnh lệnh ở trên hay ở Trời ban xuống để ta thi hành. Td.: *sứ mệnh* làm người là tu thân, thương người khác, hoàn hảo hóa vũ trụ vật chất. và phụng sự Thượng-Đế.

Sự do. Nch. *sự lý*.

Sự lý. Việc làm và cái nghĩa lý hay lý do trong việc ấy. Td. : cần

phải hiểu *sự lý* trước khi tra tay làm việc gì.

Sự thực (réalité). Việc có thực. Thực tích của việc nào đó, thường đối lập với mộng tưởng. Td.: cần phải hiểu rõ *sự thực*.

Sự tình. Tình trạng biến hóa của các việc. Td.: nhà đạo đức học phải theo rõi *sự tình* đời sống con người.

Sự vật (chose et être). 1 — Việc và vật 2.— Vật chất thuộc ngoại giới. Td.: tri giác là ý-thức về *sự vật*, qua giác quan.

Sử bộ. Bộ phận trong toàn sách Hán-văn (chia làm bốn bộ): Kinh, *sử*, tử, tập.

Sử bút· Cứ theo sự thật mà biên chép cả, không bỏ sót gì. Văn chép sử. Td.: *sử bút* thời xưa có tính cách biên niên.

Sử gia (historien). Nhà viết sử. Td.: Tư-mã-Thiên là một *sử gia* danh tiếng nước Tàu thời xưa.

Sử học (histoire) Môn học nghiên cứu về lịch sử, những diễn biến của xã-hội loài người.

Sử kịch. Tuồng diễn truyện tích trong lịch sử làm thành một thể văn, như Tam quốc diễn nghĩa, Đông châu diễn nghĩa.

Sử kiện (fait historique). Sự kiện lịch sử. Td.: Việc vua Gia-Long lên Ngôi, sáng lập nhà Nguyễn năm 1802 là một *sử kiện*.

Sử ký. Tên sách sử của Trung quốc, do Tư-mã-Thiên, chép từ đời Hoàng đế cho tới đời Vũ đế nhà Hán.

Sử liệu. Tài liệu để nghiên cứu lịch sử. Td.: những trước tác đời xưa là những *sử liệu* quý báu.

Sử luận. Luận về lịch sử. Td.: lối *sử luận* hiện đại là làm sống lại lịch sử.

Sử quan (vue de l'histoire). Quan niệm giải thích lịch sử. Td.: *sử quan* của Công giáo là coi lịch sử như là tấn kịch phổ quát, trong đó Thượng Đế và con người là hai vai chính, mặc dầu con người vẫn phải lệ thuộc vào Thượng Đế, và một phần nào lệ thuộc vào vũ trụ vật chất. Lịch-sử đã bắt đầu và sẽ có ngày hạ màn.

Sử quan duy tâm (conception idéaliste de l'histoire). Thuyết duy tâm nhận tinh thần con người là vai độc nhất trong tấn kịch lịch sử.

Sử quan duy vật (conception matérialiste). Thuyết duy vật chủ trương vật chất (kinh tế) định đoạt và chỉ huy sự diễn biến của lịch sử loài người.

Sử quán (archive historique). Chỗ lưu trữ những sách hay văn kiện về sử học.

Sử thể. Lối văn của việc viết sử. Td.: *sử thể* ngày xưa có hai thứ: biên-niên và kỷ sự.

Sưu tập. Tìm kiếm để góp lại. Td.: *sưu tập* sử liệu.

T

Tà đạo. Nch. *Tà giáo.*

Tà giáo. 1 — Một thứ tôn giáo nào đó, theo lý thuyết không hội đủ điều kiện chính cống để làm nên một tôn giáo. 2 — Thường thường, chỉ tôn giáo mình không theo.

Tà kiến. Danh từ Phật, chỉ sử không nhận biết rõ ràng, thiếu trí óc minh mẫn suy nghĩ cẩn thận (tức là thiếu chánh kiến trong bát chánh đạo).

Tà thần (faux dieu, démon). Vị thần không thật. Td: tôn một người phàm lên mà thờ như thờ Thượng Đế, là thờ tà thần.

Tà thuyết (fausse doctrine). Học thuyết lý luận không chính đáng, không đúng sự thật. Td.: thuyết duy vật là một *tà thuyết* của thế kỷ 20.

Tả chân (réalisme). Miêu tả, vẽ họa sự vật đúng như thực. Đối lập với lý tưởng (trong nghệ thuật) và lãng mạn (trong văn chương).

Tả chân chủ nghĩa, phái. Thuyết chủ trương tả chân.

Tả đạo. Nch *tà giáo.*

Tả phái Danh từ chính trị, chỉ nhóm nghị sĩ ngồi bên tả trong nghị trường và thuộc khối cấp tiến, khối Cộng sản.

Tả thực. Nch. *tả chân.*

Tả tình. Văn tự viết ra để bày tỏ tâm tình. Td.: ngôn ngữ Việt Nam thiên về *tả tình* hơn luận lý.

Tả truyện. Bộ sách sử của Tả Khưu Minh đời nhà Chu chép ra, rất có giá trị, trong Hán học, sau ghép liền vào với kinh Xuân Thu.

Tabula rasa (bạch bản). Kiểu nói, do Aristote, chuyền sang La-

ngữ, được thông dụng trong giới triết học, chỉ trí khôn con người trong tình trạng chờ đợi tiếp nhận sự vật. Trong tình trạng đó, chưa có gì in trong đó cả, giống như tờ giấy chưa có chữ viết.

Tác dụng (action, effet). Một động tác có ảnh hưởng đến vật khác. Td.: khí hậu có thể *tác dụng* vào tính tình con người.

Tác động (action, acte). Việc làm của một vật. Td.: cháy là một *tác động* của lửa. Tư tưởng là một *tác động* của tinh thần.

Tác động chung hoàn (action terminative). Tác động có tính cách quyết liệt, đem lại sự tồn tại cho tất cả các yếu tố khác của sự vật. Td.: người là vật có lý trí, có tự do có tình cảm... nhưng muốn con người là tất cả các thứ đó, cần phải có *tác động chung hoàn* của hiện hữu (existence): nếu đã không *có*, thời những đặc tính nơi con người cũng không có.

Tác động giãn cách (action à distance). 1 — Nghĩa vật lý: một vật ảnh hưởng tới vật khác mà giữa hai vật đó không có sự tiếp xúc trực tiếp nào cả. Td.: tác động của trọng lực là một tác động *giãn cách*. 2 — Nghĩa triết học: một vật ảnh hưởng tới vật khác, mà giữa hai vật đó, không có một sự tiếp xúc nào. Trong thế giới khả giác và lượng, không thể có *tác động giãn cách* được, vì các vật lệ thuộc lẫn vào nhau chứ không chỉ tiếp cận bên nhau.

Tác động hướng ngoại (action transitive, ad extra). Tác động sinh một hậu quả nơi một vật khác với tác nhân. Td.: lửa làm nước nóng: lửa chuyển sức nóng sang cho nước.

Tác động hướng nội (action ad intra, immanente). Tác động sinh hiệu quả ngay nơi chính tác nhân. Td.: dinh dưỡng là một tác động *hướng nội* hay *nội tại*, vì nuôi sống chính sinh vật. Tất cả các hoạt động sinh hoạt, đều nội tại cả.

Tác động sản xuất (action productive). Tác động sinh ra một hiệu quả nào. Td.: *Sáng tạo* là một tác động sản xuất chính hữu thể.

Tác giả (auteur). Ai làm ra vật gì. Td.: Thượng Đế là *tác giả* của vũ trụ.

Tác luyện (élaboration). Nch. *tinh luyện*.

Tác phẩm (oeuvre). Sách vở hay đồ nghệ thuật được làm ra. Td.: con người là một *tác phẩm* của Thượng Đế, Ngài yêu nó và săn sóc nó.

Tác thành (efficience). 1 — Nghĩa triết học: nói về nguyên nhân sản xuất ra một hiệu quả. Td.: người là nguyên nhân *tác thành* của chữ viết. 2 — Nghĩa giáo dục: làm cho nên người. Td.: cha mẹ *tác thành* cho con cái.

Tách biệt (séparation). Chia hẳn hai vật rời khỏi nhau. Td.: *tách biệt* cành cây ra khỏi thân cây. Xch. *phân biệt*.

Tai biến (malheur). Biến cố có hại. Td. : chiến tranh, lụt lội, là những *tai biến*.

Tai họa (cataclysme). Nch. *tai biến* Td. : động đất là một *tai họa*.

Tai thần. Vị thần làm nên tai họa. Td.: dân Ba-tư đời xưa tin vào một ác thần, tức là *tai thần*.

Tài chế (sanctionner). Nch. *chế, tài* cầm cân nảy mực, thưởng phạt hành vi con người. Td.: chỉ có Thượng Đế mới *tài chế* đời sống con người một cách chung thẩm.

Tài chính (finances). Coi sóc việc thu tiền bạc, công hay tư.

Tài năng (faculté). 1 — Học vấn và năng lực, có thể làm được việc gì. 2 — Theo Aristote và kinh viện, tài năng là một tiềm năng thực có, trong tâm hồn trước khi được thể hiện ra bằng hành động. Td.: trí-năng, ý chí và cảm năng là những *tài năng*. Nghĩa này không còn được dùng trong triết học hiện đại nữa, và *tài năng* được đồng hóa với chức phận.

Tài phán. Tòa án tra xét và phán quyết.

Tài phú học (chrématistique). Môn học nghiên cứu việc tăng gia của cải, không kể chúng có ích lợi hay không.

Tái chỉ (reduplicative *l.*). Diễn tả đi diễn tả lại hai lần. Td.: theo Aristote, siêu hình học là môn học về *hữu thể xét như là hữu thể*. Kiểu nói sau, là kiểu nó; *tái chỉ*.

Tái sinh (régénération). 1 — Sinh lại một kiếp mới (Nibbhatta = Phật). 2 — Theo Công giáo, đổi tâm hồn từ một trạng thái tội lỗi sang một trạng thái thánh thiện, sống một đời sống mới nhờ sự rửa tội, được gọi là dấu hiệu của *tái sinh*. 3 — Theo Stoiciens, những biến cố giống nhau được tái diễn (palingenèse) theo chu kỳ nhất định. 4 — Nghĩa sinh vật học, theo Charles Bonnet: sinh vật trước một phần nào tái sinh trong sinh vật sau theo luật tiến hóa. 5 — Theo Schopenhauer, cũng một cá nhân nào đó sinh lại trong nhân loại, đối lập với luân hồi.

Tái tạo (récréation). Theo tín ngưỡng Công giáo, ngày tận thế sẽ có cuộc sửa đổi thế giới để có trời mới đất mới. Td.: Thượng Đế sẽ *tái tạo* thế giới với sức toàn năng của Ngài.

Tái thẩm (revision d'un procès). Đưa ra tòa án xét xử lần thứ hai.

Tại sự (en soi, in se). 1 — Danh từ kinh viện : nói về vật gì nhưng nhằm chính nhó, chứ không nhằm mối liên lạc của nó với các vật khác. Td.: bàn về con người *tại sự*. 2 — Chỉ một vật không lệ thuộc vào vật khác. Td.: bản thể là vật *tại sự*, còn tùy thể thời không như thế. 3 — Theo J.P.Sartre : vật chất đối lập với vô chất, với nội tâm, với ý thức (tức là đối lập với *pour-soi*).

Tại thân (en soi). Nch. *tại sự*.

Tam bành. Danh từ tôn giáo bình dân, chỉ ba vị thần, là Bành sư, Bành kiểu, Bành chất, ở trong người ta, thường xui làm bậy rồi sau lại tâu Trời, cáo tội người ta để người ta chóng chết, để thần khỏi phải canh giữ.

Tam bảo. 1 — Ba thứ quý báu trong Phật giáo, tức là Phật (Đức Phật) Pháp (tức đạo Phật) và Tăng (Thầy tu). 2 — Theo Mạnh tử: ba cái quý của chư hầu, là: thổ địa, nhân dân, chính sự.

Tam bất hủ. Theo Nho giáo, có bai điều không bao giờ mất được, là lập đức, lập ngôn, lập công.

Tam cấp thể (Triade). Quan niệm siêu hình của Plotin (205-270) chủ trương thoạt đầu là có *Nhất*, rồi tới *Trí*, tới *Hồn*. Hai cái sau đều lưu xuất do *Nhất* làm thành *tam cấp thể*, cả ba đều thuộc tinh thần giới, đối lập với vật chất giới.

Tam cực. Theo Khổng giáo, ba vật trọng yếu trong vũ trụ, là: trời, đất, người.

Tam cương. Ba mối tương quan, theo Khổng giáo, là: vua tôi (quân thần), cha con (phụ tử), vợ chồng (phu-phụ).

Tam dục. Ba thứ ham muốn, theo Phật giáo, là: ăn uống, ngủ, nghỉ, dâm dục.

Tam đầu chế (triumvirat). Chế độ chính trị của người La-mã xưa, do ba người làm thủ lãnh.

Tam điểm hội. Một hội bí mật ở Trung hoa, do Hồng tú Toàn lập nên để đánh đổ triều Mãn Thanh.

Tam điệp kỷ (période triasique). Thời đại thứ nhất thuộc cổ sinh đại.

Tam đoạn luận (syllogisme). 1 — Một cách suy luận, do Aristote thảo ra, gồm ba mệnh đề: đại tiền đề chứa đựng đại từ (tức là túc từ hay thuộc từ của câu kết luận), tiểu tiền đề chứa đựng tiểu từ (tức là chủ từ của câu kết luận) và kết luận. Td.:

A = B (tiểu tiền đề)
B = C (đại tiền đề)
A = C (kết luận).

2 — Kiểu suy luận tìm ra chân lý thứ ba bằng so sánh hai chân lý khác. Hay là: tìm ra câu kết luận bằng hai tiền đề. Td.: vật thiêng liêng thời bất tử. Hồn con người là vật thiêng liêng. Nên hồn con người bất tử.

Tam đoạn luận bất toàn (syllogisme incomplet). Thứ tam đoạn luận trong đó một tiền đề được hiểu ngầm. Td.: Giáp là người, Nên Giáp phải chết. Hiểu ngầm tiền đề: «mọi người phải chết».

Tam đoạn luận có điều kiện (syllogisme conditionnel). Thứ tam đoạn luận giả định trong đó đại tiền đề gồm điều kiện và tiểu tiền đề quyết nhận hay phủ nhận điểm chịu điều kiện. Td.: nếu mặt trời mọc, người sáng mắt có thể đọc sách được. Vậy mặt trời mọc. Nên người

sáng mắt đọc sách được. Hay là: Nếu mặt trời mọc, người sáng mắt có thể đọc sách được. Vậy, người sáng mắt không thể đọc sách được. Nên mặt trời đã không mọc.

Tam đoạn luận đơn (syllogisme simple). Thứ tam đoạn luận, trong đó chỉ có một trung từ hay chỉ có một mệnh đề kép.

Tam đoạn luận giả định (syllogisme hypothétique). Thứ tam đoạn luận, trong đó đại tiền đề (Xch. này) là mệnh đề kép gồm hai phần: một phần nói trước câu kết luận, và một phần nêu ra lý do tại sao kết luận như vậy. Td.: nếu vũ trụ có trật tự, thời có Thượng Đế. vậy vũ trụ rất có thứ tự. Nên có Thượng Đế.

Tam đoạn luận hình thái. (syllogisme modal). Thứ tam đoạn luận, trong đó ít nhất có một mệnh đề hình thái (Xch. này) kèm theo một mệnh đề chính. Td.: Điều cần là: (mệnh đề hình thái) mọi người phải có lý trí. Vậy có thể rằng (mệnh đề hình thái) một sinh vật nào đó là người. Nên, có thể rằng một sinh vật nào đó có lý trí

Tam đoạn luận hoàn toàn (syllogisme complet) Thứ suy luận, trong đó có rõ cả ba mệnh đề.
Td.: A = B
B = C
A = C.

Tam đoạn luận kép (syllogisme composé). Tam đoạn luận có nhiều trung từ hay nhiều mệnh đề kép, do đó, có thể phân tích ra nhiều tam đoạn luận đơn.
Td.: A = B
B = C
C = D
D = E
Vậy A = E.

Tam đoạn luận kép nhân quả (syllogisme composé causal). Tam đoạn luận có một hay cả hai tiền đề là những mệnh đề diễn tả tương quan nhân quả. Td.: mọi vật thiêng liêng thì bất tử, vì nó không có yếu tố phá hủy nào. Vậy, Hồn con người là thiêng liêng, vì nó có ý thức và tự do. Nên Hồn con người bất tử.

Tam đoạn luận khẳng định (syllogisme affirmatif). Thứ tam đoạn luận, trong đó, câu kết luận quyết một điều gì chứ không chối. Td.: người này là Giáp,
Vậy. triết gia này là Giáp,
Nên, triết gia này là người.

Tam đoạn luận không thành hình (syllogisme informe). Nch. *tam đoạn luận bất toàn.*

Tam đoạn luận liên tiếp (syllogisme conjonctif). Thứ tam đoạn luận giả định mà đại tiền đề quả quyết rằng một chủ thể không thể có cùng một lúc hai thuộc từ hay túc từ; tiểu tiền đề quyết nhận một thuộc từ, và câu kết luận phủ nhận thuộc từ còn lại. Td.: không ai có thể vừa thờ Thượng Đế, vừa thờ của cải. Vậy anh Giáp thờ Thượng Đế. Nên anh Giáp không thờ của cải.

Tam đoạn luận ly tiếp (syllogisme disjonctif). Thứ tam đoạn luận giả định mà đại tiền đề là mệnh đề ly tiếp (Xch. này), gồm nhiều phần : một phần được quyết định hay bị phủ định do tiền đề, và phần khác được quyết định do kết luận. Td. : mọi hình tam giác, hoặc là cân, hoặc là đều, hoặc là vuông. Vậy tam giác này là cân, nên tam giác này không đều, và cũng không vuông.

Tam đoạn luận ngụy biện (syllogisme sophistique). Thứ suy luận bề ngoài xem ra đúng, nhưng nội dung hàm hồ, làm cho người ta hiểu lầm. Td.: người là con vật, chim là con vật. Vậy : người là chim?

Tam đoạn luận phủ định (syllogisme négatif). Thứ tam đoạn luận trong đó câu kết luận chối một điều gì, chứ không quyết. Td.: mọi người là sinh vật. Vậy, không hòn đá nào là sinh vật. Nên, *không* hòn đá nào là người.

Tam đoạn luận thành hình (syllogisme formé). Nch. *tam đoạn luận hoàn toàn.*

Tam đoạn luận trần thuật (syllogisme expositoire). Cách suy luận bằng ba từ ngữ, trong đó trung từ có tính cách đặc thù. Td.: Anh Giáp là là người. Anh Giáp là sinh vật. Nên một sinh vật nào đấy (tức sinh vật nói trên đây) là người.

Tam đoạn luận trực tiếp (syllogisme direct). Thứ tam đoạn luận trong đó cả ba từ ngữ hoặc làm chủ từ hoặc làm thuộc từ hay túc từ. Td.: Hồn con người thiêng liêng là bất tử. Hồn đó thiêng liêng. Nên, Hồn con người là bất tử.

Tam đoạn luận tuyệt đối. (syllogisme absolu). Thứ tam đoạn luận, trong đó hai tiền đề là những mệnh đề đơn giản, không có mệnh đề hình thái nào. Td.:

$$A = B$$
$$B = C$$
$$A = C$$

Tam đoạn luận tương quan (syllogisme de relation). Thứ tam đoạn luận, trong đó các từ ngữ, được so sánh với nhau được dùng nhất trong toán học. Td. : A lớn hơn B.
B lớn hơn C
Vậy, A lớn hơn C.

Tam đoạn luận xác quyết (syllogisme catégorique). Kiểu nói dành cho tam đoạn luận chính cống, là kiểu suy luận, nhờ đó trí tuệ công nhận rằng, đại từ và tiểu từ hoặc đồng hóa với nhau hoặc khử trừ lẫn nhau, bằng so sánh chúng với trung từ. Td. : về đồng hóa ; vật thiêng liêng, thời bất tử. Vậy hồn con người là vật thiêng liêng, nên Hồn con người là bất tử. Td. : về khử trừ : không vật thiêng liêng nào sinh ra do đường truyền sinh. Vậy Hồn con người là vật thiêng liêng. Nên Hồn con người không sinh ra do đường truyền sinh.

Tam đoạn luận xiên gián (syllogisme oblique). Thứ tam đoạn luận, trong đó một từ ngữ nào

đó, có một túc từ theo sau. Td.: Tất cả các nước thuộc Đông Nam Á là chậm tiến. Vậy ; Việt-Nam là nước thuộc Đông Nam Á. Nên, Việt-Nam là nước chậm tiến.

Tam đồ. Ba đường ác nghiệp, theo Phật giáo: địa ngục, quỉ đói (ngạ quỉ) và súc sinh (thú vật).

Tam đức. Theo Khổng giáo, có ba thứ đức tốt, là : nhân, trí dũng.

Tam giá (trivalent). Ba giá trị. Nói về môn luận lý học *tam giá*, không phải chỉ nhận có hai trường hợp, dựa trên nguyên lý khử tam, mà còn nhận có trường hợp thứ ba. Td. : A và B không khử trừ lẫn nhau, nên có trường hợp vừa A vừa B.

Tam giáo. Ba thứ đạo : Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo.

Tam giáp. Thời đại khoa cử, trong khoa Đình thí chia những người đậu làm ba bậc gọi là tam giáp, là : Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa = đệ nhất giáp, Hoàng giáp = đệ nhị giáp, Tiến sĩ = đệ tam giáp.

Tam giới. Ba cõi, theo Phật giáo, là: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Tam hồn thất phách. Ba hồn bảy vía, nói về hồn và phách người ta, theo kiểu nhà Nho.

Tam hựu. Theo án luật đời nhà Chu có ba hạng được ơn tha bổng : bất thức (không biết mà làm), quá vong (lầm lỗi), đi vong (quên sót).

Tam khôi. Ba bậc đầu, tức là đệ nhất giáp, theo cấp bậc thi cử đình thí, ngày xưa. là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Tam luận tông. Một phái trong Phật giáo.

Tam nghi. Như chữ *tam tài*, theo kinh Dịch và Trung dung, là Trời, Đất, Người.

Tam nguyên. 1 — Theo kinh Dịch, ba địa vị trong vũ trụ, là : Trời, Đất, Người, 2 — Âm lịch là : rằm tháng giêng, tháng bảy và tháng mười. 3 — Người thi đậu Giải nguyên, Hội nguyên và Đình nguyên.

Tam nhất trí (règle des Trois Unités). Phương pháp soạn kịch ngày xưa của La-mã, là : truyện nhất trí ở nơi nào (unité de lieu), một thời gian nào (unité de temps), và một việc nào (unité d'action).

Tam nông. Danh từ kinh tế học đời xưa, chỉ sự thu thuế ruộng chia làm ba hạng tùy sức cầy được nhiều ít mà định : thượng nông, trung nông, và hạ nông.

Tam phân luận (trichotomie). Kiểu chia ba, có thể áp dụng vào nhiều trường hợp khác nhau. Td.: ba loại khoa học : khoa học thực nghiệm, khoa học Toán, khoa học nhân văn. Ba loại hiện tượng tâm lý: tri, hành, cảm. Ba nhân đức ; Nhân, Trí, Dũng.v.v...

Tam qui. Theo Phật giáo, ba chỗ qui-y, là : qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng.

Tam quyền (trois pouvoirs). Ngày nay, hiến pháp các nước thường phân ra ba quyền : quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp.

Tam sinh. 1 — Ba thứ lễ vật giết để cúng quỉ thần, là : bò, heo, dê. 2 — Theo Phật giáo. ba kiếp sống : kiếp trước, kiếp này, kiếp sau.

Tam tài. Nch. *tam nguyên*, hay *tam nghi*.

Tam tạng (tripitaka). Ba bộ kinh điển của Phật giáo : kinh tạng, luật tạng, luận tạng, (xem những chữ này).

Tam thặng. Theo phật giáo, ba cỗ xe chở người ta từ cõi mê tới cõi giác, là : Bồ tát thặng (= thượng thặng), Tích chí thặng (= trung thặng), Thanh văn thặng (= hạ thặng).

Tam thân. 1 — Ba bậc thân thích: cha con, vợ chồng, anh em. 2 — Theo Phật giáo Đại thặng do Kasanga, trong vũ trụ có ba nguyên thân của Phật (Trikaya): Pháp thân, Bác thân, Hiện thân. (Xem những chữ này).

Tam thần (trithéisme). Tà thuyết chủ trương Ba ngôi của Thượng Đế không phải cùng Nhất thể của Thượng Đế duy nhất, mà là Ba Thượng Đế khác nhau.

Tam thế. 1 — Theo Phật giáo, ba đời là : quá khứ, hiện tại, tương lai. 2 — Ba đời : Ông, Cha, Con.

Tam thiên giới. Nhà Phật gọi thế giới ta ở hiện giờ là tam thiên thế giới (1000 lần = tiểu thiên thế giới ; nhân 1.000 lần tiểu thiên thành trung thiên ; nhân 1000 lần trung thiên, thành đại thiên ; nhân ba lượt 1000 lần, nên gọi là tam thiên).

Tam thích. Phép xử án đời nhà Chu, ba lần thẩm : sơ thẩm, tái thẩm, chung thẩm.

Tam tòng. Đạo con gái phải theo, theo Khổng giáo : ở nhà theo cha (tòng phụ), lấy chồng theo chồng (tòng phu), chồng chết theo con (tòng tử).

Tam tộc. Họ cha, họ mẹ, họ vợ.

Tam trạng luật (loi des trois états). Luật tam trạng, theo Auguste Comte, để cắt nghĩa vũ trụ theo ba trạng thái kế tiếp nhau : trạng thái thần lý (cắt nghĩa bằng sức thần minh), trạng thái siêu hình (cắt nghĩa bằng khái niệm trừu tượng), trạng thái thực nghiệm (cắt nghĩa bằng thí nghiệm khoa học). Td.: cắt nghĩa sấm sét mà bảo rằng thần minh thịnh nộ, là thuộc trạng thái thần lý.v.v..,

Tam vô. Chủ trương ba cái không. của Cộng sản : không Thượng Đế, không tổ quốc, không gia đình.

Tam vô tư. Ba trường hợp không thiên tư : trời không che riêng ai (thiên vô tư phú), đất

không chở riêng ai (địa vô tư tải), mặt trời mặt trăng không soi riêng ai (nhật nguyệt vô tư chiếu).

Tam xá. Theo án luật nhà Chu, ba hạng tội nhân đáng tha, là trẻ con = nhất xá ; già lão = tái xá ; ngu si = *tam xá.*

Tạm hành (per modum actus *l.*). Danh từ kinh viện, chỉ một công việc nào đó được thực hiện một vài lần, chứ không thường xuyên. Td.: chính phủ ủy quyền *tạm hành* cho các đại sứ làm một việc nơi một nước khác với nước mình vẫn làm việc thường xuyên.

Tản văn (prose). Văn xuôi không có vần.

Tàng ẩn (implication). Được chứa đựng cách kín đáo bên trong. Trong luận lý học, những đặc tính của con người, là những nội dung được chứa đựng trong khái-niệm «người». Td.: «người sẽ chết», «chết» *tàng ẩn* trong khái niệm « người ».

Tạng (pitaka). Xch. tam tạng.

Tao-thể. Thể văn theo lối bài phú ly tao của Khuất nguyên. (Ly-tao là tên sách của Khuất Nguyên đời chiến quốc làm ra, là bài vận văn trường thiên xưa nhất của Tàu.)

Tạo hóa (créateur). Nch. *Sáng tạo.* Đấng sáng tạo trời đất muôn vật. Td.: *Tạo hóa* xếp đặt mọi sự trong trời đất, qua những định luật thiên nhiên, và ấn định những nguyên tắc căn bản về thiện ác, qua tiếng nói lương tâm. Danh từ này nhiều người dùng để chỉ thiên nhiên (la Nature), hay là chỉ những vật được sáng tạo nên, tức là thụ tạo. Thiết tưởng, nên tránh kiểu lẫn lộn đó.

Tạo hồn thuyết (créationnisme). Triết thuyết chủ trương Thượng Đế trực tiếp sáng tạo nên Hồn con người. Người xưa chủ trương thuyết này trong câu: «cha mẹ sinh con, Trời sinh tính» (chữ *tính* trong Nho giáo, chỉ *tâm hồn* con người). Đạo Công giáo chủ trương *tạo hồn thuyết.*

Tạo mệnh. Có thể làm họa làm phúc cho người ta.

Tạo thành (création). Nch. Sángtạo.

Tạo thành thuyết (créationnisme). Nch. *sáng tạo thuyết,*

Tạo vật (créature). Danh từ này, có người dùng để chỉ vật được Thượng Đế sáng tạo. Nhưng để rõ hơn, người ta dùng chữ *thụ tạo.* Xch. này. Có người, lại hiểu là tạo nên vật, tức là Đấng *Tạo hóa.* Thiết nghĩ chỉ nên dùng hai chữ *Tạo hóa* (Créateur) và *thụ tạo* (créature).

Tảo điên (Schizophrénie). Danh từ tâm sinh lý của Bleuler, chỉ sự đảo lộn trí tuệ sớm quá.

Tảo hôn. Kết bạn vợ chồng sớm quá.

Tảo tuệ (intelligence précoce). Nhỏ tuổi mà thông minh sớm quá.

Tạp dị hóa (varier). Làm cho

khác nhau. Td.: khung cảnh sống có thể *tạp dị hóa* tính tình người ta.

Tạp dị tính (variété). Tính cách khác nhau giữa sự vật. Td.: *tạp dị tính* của các triết- thuyết.

Tạp đa. Vừa nhiều vừa hỗn tạp. Td.: sinh hoạt tâm linh thực là *tạp đa*!

Tạp hiệu (signe mixte). Dấu hiệu vừa tự nhiên vừa quy ước. Td.: *sư tử*, chỉ sức mạnh, là một *tạp hiệu*.

Tạp niệm. Tư tưởng hỗn tạp, không thuần nhất. Td.: những ý tưởng thường nghiệm đều là những *tạp niệm*.

Tăng già (sangha). Phiên âm chữ phạn *Sangha*, chỉ thầy tu bên Phật giáo.

Tăng lữ (clergé). Gọi chung những người đi tu Phật giáo.

Tăng Sâm. Học trò của Đức Khổng Tử, một vị trong số thập Triết; tác giả sách *Đại học*.

Tặng dữ (don). Của người ta cho. Td.: cuộc đời ta là một *tặng dữ* của Thượng Đế.

Tâm (coeur, esprit, âme). Trái tim, danh từ Nho giáo, chỉ hồn con người. Thường dùng với chữ *hồn* : tâm *hồn*. Có mặt trong hầu hết các chữ Hán diễn tả hiện tượng tâm hồn. Xưa, người ta lấy trái tim làm nguồn gốc của mọi sinh hoạt tâm lý. Ngày nay, theo thí nghiệm tâm sinh lý, điều đó không đúng nữa. Dầu vậy, *tâm* vẫn còn được coi là tượng trưng của tình cảm.

Tâm ba. Ý tưởng, tình cảm tiếp nối không dứt như các làn sóng tiếp nhau.

Tâm bệnh (manie). Bệnh tâm lý, bệnh tinh thần. Td.: đăng trí quá độ, là một *tâm bệnh*.

Tâm bệnh học (psychiatrie, psychopathologie). Môn học khảo cứu những bệnh tâm lý. Td.: Freud là một nhà chuyên môn *tâm bệnh học*.

Tâm căn. Căn nguyên, bắt nguồn từ tâm hồn. Td.: *tâm căn* xấu, thời mọi hành vi đều xấu.

Tâm chứng. Những ấn chứng cõi lòng đối với người, với tinh thần mình. Td.: động lòng trắc ẩn là một *tâm chứng* của người trước sự đau khổ người khác.

Tâm cơ. Bộ máy của tâm hồn, vận động biến hóa rất tài tình khéo léo. Td.: trí tuệ là một *tâm cơ* tuyệt diệu để tư tưởng.

Tâm cử thuyết (béhaviorisme). Triết thuyết thịnh hành bên Mỹ, chủ trương chỉ nên nghiên cứu những cử chỉ bên ngoài nơi con người, để học biết về tâm lý con người : học cái cười, cái khóc, học nét mặt, học điệu bộ đi đứng, v.v...

Tâm dục (appétit rationnel). Danh từ kinh viện, chỉ ý chí, là một năng lực có ý thức, khác với giác dục (appétit sensible) là những năng lực thuộc thể xác.

Tâm đăng. Danh từ Phật giáo chỉ lòng sáng suốt như con đèn soi.

Tâm địa. Nội bộ bản tâm, tấm lòng sâu thẳm, từ đó phát xuất ra cuộc sinh hoạt tâm lý. Td.: việc bố thí phát xuất từ một *tâm địa* vị tha.

Tâm điểm (centre) Điểm ở giữa, quy tụ các điểm khác. Td.: con người là *tâm điểm* của Triết học hiện đại

Tâm động. Biến động trong tâm hồn. Td.: cảm xúc là một *tâm động* mạnh, gây biến đổi nơi cơ thể.

Tâm động học (psycho-dynamique). Học về tâm lý, theo quan điểm *động*, như khuynh hướng, cử chỉ, phản xạ, v.v... khác với *tâm tĩnh học*.

Tâm đồng ý hợp (communion d'idées et de sentiments). Các tâm hồn thông cảm nhau. Đây là đề tài được triết học hiện đại khai thác, dưới nhãn hiệu « communication des consciences ».

Tâm giải (analyse psychologique). Nch. *Phân tâm học*.

Tâm hành. Hành vi của tâm hồn Td.: tư tưởng là một *tâm hành*.

Tâm giới (monde psychique). Thế giới tinh thần, giác quan không nhận thức được. *Tâm giới* khác với vật giới, là đối tượng của những môn học nhân văn.

Tâm hồn (âme). Nch. *Tâm*.

Tâm hương. Tiếng nhà Phật, chỉ lòng thành kính, như đốt hương lòng.

Tâm hiệu (signe mental). Dấu hiệu bất khả giác. Td.: ý tưởng là một *tâm hiệu*.

Tâm khảm. Cái lỗ trong trái tim : chỉ chỗ sâu kín của lòng người. Td.: Thượng Đế đã in những quy tắc đạo đức vào *tâm khảm* con người.

Tâm linh (psychique). Nch. *Tâm*.

Tâm linh biểu (psychographie, psychogramme). Bảng chỉ dẫn những biến động của tâm hồn. Td.: máy đo bắp thịt lúc ta chú ý (làm bài toán chẳng hạn), ghi lại sự co giãn bắp thịt là một *tâm linh biểu*.

Tâm linh học. Môn học về tâm hồn. Xch. *tâm lý học*.

Tâm linh hoạt (psychisme). Sinh hoạt tâm linh. Td. : *tâm linh hoạt*, gồm trí, hành, cảm.

Tâm linh hoạt phản tỉnh (psychisme réfléchi). Sinh hoạt tâm linh có thể tự ý thức chính mình. Td. : tâm hồn đau khổ, đồng thời *biết mình* đau khổ.

Tâm linh hoạt tự phát (psychisme spontané, direct). Sinh hoạt tâm linh chưa kịp suy nghĩ. Td. : tự nhiên có ác cảm với kẻ thù.

Tâm linh trắc nghiệm (psychométrie). Áp dụng đo lường vào tâm lý học. Td. : đo khoái lạc giãn bắp thịt bao nhiêu.

Tâm lý học. Học về nguyên lý, biến động, cơ cấu, bản thể v.v.

của lòng người. Người ta còn vắn tắt định nghĩa: môn học về toàn thể sự kiện tâm linh.

Tâm lý học cơ cấu (psychologie structurale). Phần tâm lý học nghiên cứu tâm hồn như là gồm nhiều cơ cấu trong toàn khối mà các phần tương tại vào nhau. Xch. *Hình tâm thuyết* (Gestalttheorie).

Tâm lý học cơ năng (psychologie fonctionnelle). Phần tâm lý học chuyên khảo cứu riêng rẽ về từng chức phận hay cơ năng tâm lý, như về trí thức, về tình cảm, về ký-ức. v.v.. Tâm lý học cổ điển thường là *tâm lý học cơ năng.*

Tâm lý học đối chiếu (psychologie comparée). Phần tâm lý học so sánh tâm lý của nhiều hạng người với nhau. Td.: so sánh tâm lý trẻ con với tâm lý người lớn, để tìm ra vai trò của khu vực xã hội đối với sinh hoạt tâm lý cá nhân.

Tâm lý học hình thể. Nch. *hình tâm thuyết.*

Tâm lý học quần chúng (psychologie des foules). Nghiên cứu những phản ứng, những suy tư của đám đông. Td.: nghiên cứu một cuộc biểu tình một dư luận, v.v..

Tâm lý học sai biệt (psychologie différentielle). Ngành tâm lý học nghiên cứu những điểm khác nhau giữa nhiều hạng người.

Tâm lý học sâu thẳm (psychologie des profondeurs). Phần tâm lý học nghiên cứu nền tảng sâu thẳm nhất của tâm hồn, như khuynh hướng, nhu cầu, bản năng, tiềm thức, vô thức. v.v..

Tâm lý học siêu hình (psychologie métaphysique). Phần tâm lý học về bản thể, về giá trị, v.v.. của tâm hồn, vượt lên trên thế giới hiện tượng hay sự kiện tâm linh, ở đây không thể dùng thí nghiệm, mà phải dùng suy tư và suy luận.

Tâm lý học thuần lý (psychologie rationnelle). Nch. *Tâm lý học siêu hình.*

Tâm lý học thực nghiệm (psychologie expérimentale). Ngành tâm lý học dùng phương pháp khoa học thực nghiệm, tức là quan sát, thí nghiệm, kiểm chứng.

Tâm lý học thường nghiệm (psychologie empirique). Khảo cứu tâm lý bằng sự quan sát hằng ngày, không cần đến dụng cụ của phòng thí nghiệm. Td.: các nhà tiểu thuyết thường dùng *tâm lý học thường nghiệm.*

Tâm lý học kỹ thuật (psychotechnie). Áp dụng phương pháp khoa học vào tâm lý học, để nghiên cứu những phản ứng tâm lý và cử động của mỗi cá nhân: dùng để hướng nghiệp và hướng học.

Tâm lý liệu pháp (psychothérapie). Cách chữa bệnh bằng phương pháp tâm lý, như bằng ám thị, bằng thôi miên, bằng đối thoại cởi mở. v.v..

Tâm lý thống kê (psychostatistique). Áp dụng phương pháp thống kê vào tâm lý học. Td.: làm thống kê những vụ tự tử, vì lý do nào nhiều hơn cả.

Tâm lý thuyết (psychologisme). 1 — Triết thuyết do Tarde, chỉ xem trong hiện tượng tâm linh tính-cách hữu ngã, và độc lập. Theo thuyết này, tâm hồn ta không bị ảnh hưởng nào do xã hội cả. Đối lập với *xã hội thuyết*. 2 — Tâm lý thuyết còn chủ trương tất cả Triết học đều là tâm lý học. 3 — Khuynh hướng muốn dùng tâm lý học cắt nghĩa mọi sự kiện tôn giáo.

Tâm lực. Năng lực tinh thần. Td.: ý chí là một *tâm lực* mạnh nhất nơi con người.

Tâm lực hòa thuyết (théorie de l'harmonie des facultées mentals). Triết thuyết chủ trương có sự hợp giữa cái tài năng của tâm hồn, như tri hành hợp nhất, tình lý tương tham. Nho giáo có thể coi là chủ trương thuyết này.

Tâm miên thuyết (psychopannychie). Thuyết chủ trương, sau khi chết hồn ngủ mãi cho tới ngày tận thế lúc xác sống lại.

Tâm nguyên học (Psychogenèse). Phần tâm lý học khảo cứu về nguồn gốc của linh hồn, ý thức, ký ức, trí tuệ, v.v... song song với việc tiến triển của thể xác.

Tâm nhãn. Trí tuệ sáng suốt, như có mắt xem.

Tâm nhất nguyên thuyết (psychomonisme). Triết thuyết phủ nhận con người được cấu tạo do hai yếu tố : xác và hồn. Người chỉ là Hồn mà thôi, vì ta không ý thức được thế giới vật chất và do đó, xác ta chỉ là một phần của hồn.

Tâm pháp. 1— Tiếng nhà Phật chỉ Phật pháp được truyền ở ngoài kinh điển. 2— Thày truyền đạo sang cho trò bằng cách tâm đắc bí truyền.

Tâm phúc. Tim và bụng, chỉ sự sự thân mật. Td. : lời *tâm phúc*.

Tâm phục. Lấy đạo đức chinh phục nhân tâm, chứ không dùng võ lực và uy quyền Td.: nhà cầm quyền phải biết *tâm phục* người dân.

Tâm sản (produit logique). Sản phẩm tinh thần. Td.: Ý tưởng là một *tâm sản*.

Tâm sinh lý học (psycho-physiologie). Môn học nghiên cứu mối tương quan giữa tâm lý và sinh lý. Td. : giữa trí tuệ và trọng lượng của óc.

Tâm sinh vật học (Psycho-biologie). Môn học nghiên cứu nền tảng sinh vật của sinh hoạt tâm lý. Td.: nghiên cứu về những nhu cầu, những khuynh hướng tâm lý, những khả năng thích nghi v.v...

Tâm sư phạm học (psychopédagogie). Môn học áp dụng tâm lý vào việc dạy học và giáo dục, do những ông Herbart, Bain, Claparède, Thorndike, Piaget.

Tâm tĩnh học (psycho-statique). Học tâm lý theo quan điểm *tĩnh*, như học về cơ cấu, về bản tính con người, v.v..

Tâm thần kinh bệnh (psychonévrose). Những bệnh thần kinh ảnh hưởng tới tâm linh, như : quá dễ bị ám thị, (hystérie) không thích nghi được với thực tế (psychasthénie), quá dễ cảm xúc (névrose émotive). tê nhược thần kinh (neurasthénie).

Tâm thần. Nch *tâm*.

Tâm thụ. Nch. *tâm pháp* nghĩa 2.

Tâm thức. Ý thức của con người. Biết bằng tâm hồn, chứ không phải bằng giác quan. Td.: giáo dục làm nảy nở *tâm thức* của con người.

Tâm tình tương thông (transmission de la pensée). Một tác động trong thôi miên thuật, truyền tâm tình người này sang người khác.

Tâm tính (mentalité). Tâm hồn và tính tình. Toàn thể những yếu tố làm nên tâm hồn và tính tình của một người, nhất là về phạm vi trí-thức. Td.: *tâm tính* của anh A thật quân bình.

Tâm tri (psychognosie). Biết rõ tâm hồn nhau. Td. : những người bạn hữu *tâm tri*.

Tâm trí (Mental). Tâm hồn và trí khôn. Sự sáng suốt của trí tuệ. Td.: giáo dục nhằm mục đích nâng cao trình độ *tâm trí*.

Tâm-trí-hóa (mentaliser). Kiểu nói của Claparède, chỉ quá-trình tiến-triển của một hiện tượng tâm linh, từ tự-phát-tính tới lúc có thể được ý-thức. Td. : *tâm-trí-hóa* một tình-cảm, tức là *biết* mình cảm thấy đau-khổ.

Tâm - trí - thuyết (mentalisme). Thuyết chủ-trương, nơi mỗi cá-nhân, có một số sự-kiện tâm-linh hay tâm-trí làm đối-tượng cho Tâm-lý-học nghiên-cứu.

Tâm - truyền. Nch. *tâm-pháp* nghĩa 2.

Tâm-tư. Những điều nghĩ trong lòng.

Tâm-tự (verbe mental). Từ-ngữ hay là tiếng nói trong tâm-hồn, trước khi được diễn ra bằng ngôn-ngữ âm-thanh. Td. : ý-tưởng là một *tâm-từ*.

Tâm-từ. Mối lo-nghĩ, nghĩ-ngợi Nch. *tâm-tư*.

Tâm-tưởng. Tâm hồn và tư-tưởng. Toàn-thể tư-tưởng của một người về một vấn-đề nào đó Xch. *quan-niệm*.

Tâm-vận. (Psycho-motrice). Nói về hiện-tượng tâm-linh nào đó có thể gây nên một cử động. Td. : Ý-tưởng về vòng tròn có thể làm cho tay vẽ một hình tròn : đó là một hiện-tượng *tâm-vận*.

Tâm-vật-lý-học (Psycho-physique). Môn học nghiên-cứu mối tương-quan giữa tâm-lý và vật-lý. Td. : giữa tinh-tình và Khí-

hậu, địa-dư của người có tính-tình nào đó : người ở xứ lạnh, thường phản-ứng tâm-lý chậm hơn.

Tâm xã-hội-học (Psycho-sociologie). Môn học nghiên-cứu mối tương-quan giữa cá-nhân và xã-hội. Td. : nghiên-cứu sự bắt chước, nghiên-cứu một dư-luận, một sự phạm pháp trong hoàn-cảnh chiến-tranh, v.v...

Tân... (néo...). Mới, thường dùng với các tiếng khác để chỉ cái gì mới : học-thuyết mới, tư-tưởng mới. v.v...

Tân - ấn - tượng-phái (néo-impressionnisme). Phái ấn-tượng mới về hội họa, chẳng những cố diễn-tả mầu sắc thiên-nhiên được quan-sát, mà còn thí-nghiệm khoa-học về mầu sắc nữa.

Tân-hữu thể-học (Néontologie). Danh-từ dành cho môn hữu-thể học mới thuộc phái hiện-lượng-luận (Xch. này) của Heidegger (sinh năm 1889).

Tân-kinh-viện (néo-scolastique). Nch. *Tân-thuyết-Tô-ma.*

Tân-nhân-văn (chủ-nghĩa, néo-humanisme). Chủ-nghĩa nhân-văn mới xuất-hiện bên Ý phản đối lại tự-nhiên chủ-nghĩa và duy-lý chủ-nghĩa.

Tân-ngữ (néologisme). Danh-từ hay từ-ngữ mới. Td.: Chữ *cán-bộ* là một tân-ngữ.

Tân-phê-bình-thuyết (néo-criticisme). Thuyết của Kant được canh-tân bên Đức, phản-ứng chống lại duy-tâm tuyệt đối của Hegel. Theo S. Zeller (1862) : « phải trở về với Kant ». Bên Pháp có những triết gia Renouvier, Pillon, dựa vào Kant, chống lại thực nghiệm thuyết.

Tân-sinh-hoạt-thuyết (néo-vitalisme). Thuyết sinh-hoạt được cải-tổ, chủ trương sinh-vật xuất hiện không phải chỉ do yếu tố lý-hóa mà là do một sinh lực. Tuy nhiên sinh lực này không có gì bí-nhiệm. Dầu vậy, yếu-tố lý-hóa ảnh-hưởng tới sự xuất-hiện của sinh-vật, có khác với ảnh-hưởng của chúng nơi vật vô-sinh.

Tân-linh-thuyết (épigenèse). Thuyết chủ-trương sinh. vật không phải đã sẵn có đầy đủ ngay từ lúc đầu, mà buổi đầu sinh-vật rất đơn-giản, rồi dần dần lớn lên và phức-tạp.

Tân-thuyết Darwin (néo-darwinisme). Thuyết biến-hóa của Weismam (1883). trong sinh-vật-học, chủ-trương những đặc tính thủ-đắc nơi sinh vật tới sau không phải do di-truyền, mà là do một sự đào-thải lựa-chọn.

Tân-thuyết-Lamark (néo-lamarkisme). Thuyết tiến hóa của Lamarck, được nhà bác-học Cope sửa lại, chủ-trương các loại sinh-vật biến-hóa (biến-chủng) do ảnh-hưởng máy móc từ bên ngoài, nhờ sự sử-dụng của các cơ-quan. Sử-dụng nhiều ít sẽ biến đổi cơ-quan.

Tân-thuyết Platon (néoplatonisme). Thuyết của Platon, được chủ-

trương lại vào quảng từ thế kỷ thứ 3 tới thế kỷ thứ 6 sau Chúa Giáng-sinh, tại thành Alexandrie: trộn lẫn những quan-niệm của Platon, của *Aristote* với những tư tưởng Đông phương, Do-thái-giáo và Ấn-độ-giáo.

Tân thuyết Tô-ma (néo-thomisme). Phong-trào canh-tân họcthuyết Thánh Tô-ma đời trung-cổ Âu châu (chết 1274) nhằm dung hòa triết học cũ đó với những đòi hỏi của phương pháp khoa-học thực nghiệm. Thịnh hành nhất ở Đại học Louvain (Bỉ) với Đức Hồng Y Mercier. Cũng gọi là *tân kinh viện*.

Tân trọng thương thuyết (néo-mercantilisme). Chính sách kinh tế bên Âu-Châu vào cuối thế kỷ 19, chủ trương nhà nước phải can thiệp vào hoạt động thương-mại, nhất là trong ngành xuất cảng, để cạnh tranh thị trường với các nước khác.

Tân ước (nouveau Testament). Kinh điển Công giáo ghi chép đời sống, hành vi, ngôn ngữ, giáo điều, giáo huấn v.v. của Chúa Giêsu Ky-tô và các môn đệ đầu tiên của Ngài. Gọi là tân ước vì Chúa Giêsu đã xuất hiện để lập lờ giao-ước mới giữa Thiên Chúa và nhân loại bổ túc cho lờ giao ước cũ (cựu ước) thiết lập giữa Thiên Chúa và Maisen trong Do-thái giáo

Tần-thủy-Hoàng. Ông vua nhà Tần (221-207) đốt kinh-điển nhà Nho.

Tận-hữu (désition). Thôi, không tồn tại nữa. Td.: Tất-hữu không bao giờ *tận-hữu* được.

Tập dữ tính thành. Tập đi tập lại quen, thành ra như bản-tính thứ hai vậy, khó bỏ rứt đi được. Td.: nghiện rượu làm nên tính thích uống rượu. Tập bơi, người ta có thể bơi như cá. Cá bơi được do bản tính của nó. Người bơi được do tập-luyện; và như thế, giống bản tính phần nào.

Tập đoàn (collectivité). Nhóm người có chung với nhau một điểm nào: cùng chung một nhà, một đảng phái, một tôn giáo, v.v. Td.: những *tập-đoàn tôn-giáo* miền Nam Việt Nam thông cảm lẫn nhau, nên làm việc *tập đoàn* với nhau.

Tập-hiệp-từ (nom collectif). Danh. từ biểu-thị ý-nghĩa về đoàn thể. Td.: gia đình, xã-hội, quân-đội... là những *tập-hữu-từ*.

Tập-hợp-hữu (agrégat). Vật không có đơn-nhất-tính và thống-nhất-tính, mà do nhiều vật khác từ ngoài hợp lại mà thành. Td.: cái nhà, là một *tập-hợp-hữu*.

Tập-quán (habitude). Thói quen vững chắc, thường xuyên, làm hay chịu đựng một việc gì, do lặp đi lặp lại cùng một tác-động, một cách hữu-ý và có phương-pháp.

Tập-quyền chế-độ (centralisation). Chế-độ tập-trung tất cả quyền-hành, trong việc trị nước. Td.: Tần-thủy-Hoàng đã thực-hiện chế-độ *tập-quyền*.

Tập-sản chủ-nghĩa (collectivisme). Thuyết kinh-tế chủ-trương đem phương-tiện sản-xuất làm của chung, còn việc tiêu-thụ tùy

theo cá-nhân Td: Cộng-sản thực hiện *tập-sản chủ-nghĩa*.

Tập-thể. Nch. *tập-đoàn*.

Tập-trung (concentration). Họp tất cả các điểm về một trung-tâm-điểm. Td.: chú-ý là *tập-trung* tư-tưởng về một vật nhất-định.

Tập-tụ (convergence). Đưa cả về mối. Td.: Bản-ngã là nơi *tập-tụ* các hiện-tượng tâm-linh.

Tất-chứng (argumentation apodictique). Chứng minh một cách quyết-liệt, không thể cãi lại được. Td.: diễn-dịch toán-học để chứng minh hình đa giác SPn = (n-2) 2D là một *tất-chứng*.

Tất định thuyết (déterminisme). Một giả thuyết làm nền tảng cho quy-nạp-pháp khoa học: giữa nhiều hiện-tượng có mối tương quan thường xuyên và bất biến, một phần nào dựa trên nguyên-lý nhân-quả: có quả, phải có nhân; nhân cắt nghĩa quả. B không thể xuất-hiện, nếu không có A xuất-hiện trước.

Tất hữu (être nécessaire). Một hữu thể (hay là một vật) luôn luôn có, tự mình có đủ lý do để có, đã không bắt đầu hiện hữu cũng sẽ không bao giờ thôi hiện hữu, không lệ thuộc mảy may vào một vật khác để hiện hữu và tồn tại v.v.

Tất-nhiên. Lẽ phải như thế. Td: nếu A=B và B : C, thời *tất-nhiên* A=C.

Tất-quyết (apodictique). Bắt-buộc phải quyết nhận như vậy. Nếu nhận A = B và B = C, thời *tất-quyết* là A = C.

Tất-tín (crédentité). Danh-từ kinh-viện dùng để chỉ tác-động của tín hữu phải tin - tưởng trước một chân - lý mà họ biết rằng Thượng-Đế đã mạc-khải. Một chân-lý nào đó không còn chỉ là đáng được họ tin (= khả tín, mà phải được họ tin (= *tất-tín*).

Tất-tu (sine qua non). Cái gì đó cần, đến nỗi không thể thay-thế được. Td.: Ý-thức và tự do là những điền-kiện *tất-tu* của trách-nhiệm.

Tất-yếu-tính (nécessité). Bắt buộc phải như thế này, không thể như thế khác được. Td.: một trong những đặc tính của nguyên lý lý trí là *tất yếu tính*, như nóiA, tất yếu phải là A; A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc, v.v. Đó là nguyên lý đồng nhất. Xch. này. Đối lập với *dửng dưng* (indifférence) và tự do (liberté).

Tất-yếu-tính bạo động (nécessité de coaction). Bị cưỡng bách vì bạo lực.

Tất-yếu tính mâu-thuẫn (nécessité de contradiction). Tất yếu, đến nỗi nghĩ hay làm khác đi là sinh mâu thuẫn. Td.: Vũ trụ này phải có một nguyên nhân. Nếu không nhận vũ trụ có nguyên nhân, thời cũng như bảo vũ-trụ vừa *có* vừa *không có* cùng một lúc: đó là mâu thuẫn.

Tất-yếu-tính nhân-văn (nécessité morale). Bắt buộc, nhưng bằng

mời gọi và hấp dẫn. Td. Các quy luật đạo đức có *tất yếu tính nhân văn.*

Tất yếu tính siêu hình (nécessité métaphysique). Tính cách tất yếu nơi những nguyên lý thuần lý. Td: 2 với 2, *phải* là bốn.

Tất yếu thuyết (nécessitarisme). Nch. *Tất định thuyết.*

Tất yếu tính tuyệt đối (nécessité absolue) Nch. *tất yếu tính mâu thuẫn.*

Tất yếu tính vật lý (nécessité physique). Tính cách tất yếu nơi những định luật khoa học, dựa trên trật tự vật lý. Td: Nước *phải* sôi dưới áp lực của nhiệt độ 100o.

Tẩy luyện (purgation). Nch. *tẩy tâm.*

Tẩy tâm (catharsis), 1 Thanh tẩy tâm hồn cho khỏi các đam mê (ristote). 2. Phương pháp tâm lý gia Freud dùng để nhắc lại cho bệnh nhân (tâm lý) một ý tưởng hay một kỷ niệm, mà vị bị giồn ép, nên gây nhiễu loạn nơi thể xác hay nơi tinh thần. Nhắc lại như thế nhằm mục đích giải thoát nạn nhân khỏi những nhiễu loạn đó.

Tế bào học (cytologie). Môn học về tế bào, đơn vị nhỏ của sinh vật, gồm : nguyên hình chất, hột và nhân.

Tế tâm (serupule). Tâm hồn tế-nhị, hay nghĩ ngợi, nhiều khi quá trớn. T.d· Người *tế tâm* dễ nhìn thấy sự tội trong bất cứ hành vi nào.

Tế-thiên. Theo Khổng giáo, lễ tế Trời, tức là lễ Nam-giao.

Tế thiên bàn địa. Kiểu nói Khổng-giáo chỉ đạo lý và thịnh đức của thánh-nhân quân tử tiếp tận trời cao và vòng cùng đất rộng. Ảnh hưởng sâu xa của thánh nhân.

Tệ chế. (système monétaire). Chế-độ của nhà nước quy định về tiền bạc, T.d. Kim bản vị hay ngân bản vị, là những *tệ chế* ngày nay ít có giá trị.

Tệ-khuyên (cercle vicieux):. Kiểu nói chỉ việc lý luận lẩn quẩn, nhờ B chứng minh A, nhưng B lại còn phải chứng minh nhờ A. T.d. Triết gia Gassendi trả lời Descartes chủ trương có những ý tưởng rõ rệt minh bạch : « một đàng ông công nhận rằng, một ý tưởng rõ ràng minh bạch là thật vì có Thượng đế, Ngài là tác giả ý-tưởng đó và Ngài không lừa dối ai, rồi đàng khác ông lại công nhận rằng, có Thượng đế và Ngài là Đấng sáng tạo và chân thật vì ông có sẵn ý tưởng rõ ràng minh bạch về Ngài. »

Tha chí. Có chí-hướng khác, người hai lòng (nhị-tâm). Td. *tha-chí* của một tình yêu bất-đắc-dĩ, do gia đình gán ghép.

Tha-khởi (ab alio. *l.*). Bởi một vật khác mới có chứ không tự mình mà có .Td. những vật bất-tất, đều là những vật *tha-khởi.*

Tha-khởi tính (abaliété). Có tính-cách tha-khởi.

Tha lực. Sức người khác. Td. con người bất-túc, nên cần nhiều *tha-lực*, mới tự-hoàn-hảo được.

Tha-nhân (autre). Người khác, không phải là chính mình. Td. ta phải yêu *tha-nhân* như chính mình ta. *Tha-nhân* là một trong những đề-tài căn bản của Triết học hiện-đại.

Tha-thể (autre). Vật khác. Td. Tri giác là biết phân-biệt chủ-thể với những *tha-thể* chung quanh

Tha-tính (altérité, altériorité). Tính cách của một vật, hay của một người, nhờ đó, chúng khác với chủ-thể nhận-thức hay khác với nhau. Td. Đức Bác-ái dậy ta phải tôn trọng *tha-tính* của những người chung quanh.

Tha-tính của ngoại-giới (altérité du monde). Ngoại-giới bị tri-giác. Chủ-thể tri-giác là bản-ngã, ngoại-giới được tri-giác là phi-ngã. Do đó, *ngoại-giới có tha-tính* đối với chủ-thể.

Tha-tính của ý-thức (altérité de la conscience). 1 — Ý-thức của ta còn hướng ra ngoài chính mình. Nch. *ý-hướng tính*. Td. nhờ *tha-tính của ý thức*, nên tâm-hồn mới thông-cảm với vũ trụ và với nhau được. 2 — Hiện tượng tâm-bệnh, trong đó đương sự không nhận bản-ngã là chính-mình, lại coi nó như người khác, xa lạ, dửng-dưng.

Thác động chứng (paraboulie). Chứng bệnh làm cho nạn nhân hoạt-động vô tổ-chức, hay có những cử-chỉ thiếu thích-nghi.

Thác-loạn (aberration). 1 — Rối-loạn tinh-thần. 2 — Tình trạng của một cơ-năng không đạt tới đích, như *thác-loạn* thị-giác, thính giác, *thác loạn* thần-kinh v.v.

Thạch học (pétrographie). Môn học nghiên cứu về đá.

Thạch-khí-đại (âge de la pierre). Thời-đại chỉ biết dùng đá, chứ chưa biết dùng đồng và sắt.

Thạch - sinh - học (pétrogenèse). Ngành học nghiên - cứu đá thành-hình như thế nào.

Thai-giáo. Giáo dục con cái ngay từ khi có mang : tư tưởng ngôn ngữ, cử chỉ của người mẹ đều ảnh hưởng tới tính cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cẩn thận.

Thai-sinh (vivipare). Sinh sản bằng bào thai, chứ không bằng trứng.

Thái-ấp (fief). Đất của mỗi nhà quý tộc đời phong kiến, được vua cấp cho.

Thái-ất. Phép toán số của Triệu-nghiêm-Phu đời Tống đặt ra, dựa vào các việc trong trời đất mà đoán tương lai.

Thái-cổ-đại (groupe archéen). Thời đại địa-chất rất xưa, lúc chưa có sinh vật nào.

Thái-cực. Theo kinh Dịch, nguyên tố đầu cấu tạo trời đất. Khi trời đất chưa chia ra âm và dương, gọi là *thái cực*.

Thái-dương trung - tâm thuyết (héliocentrisme). Học thuyết xưa cho rằng mặt trời là trung-tâm vũ trụ, các tinh tú khác đều xoay-vần chung quanh mặt trời.

Thái-Đầu. Thái-sơn và Bắc-đầu, chỉ người đạo đức thông giỏi hơn trong một đời nào đấy. Td. Đức Khổng tử là *Thái-Đầu* của đời Xuân-Thu (Chu-mạt).

Thái-độ (attitude). Trạng-mạo và cử-chỉ của người. Td. *Tâm-cử-thuyết* nghiên cứu những *thái độ* để khảo sát tâm lý của một người.

Thái-hư. Danh từ kinh Dịch, chỉ cảnh-giới hư không. Nch. *Thái-không.*

Thái-nhất. Nch. *Thái-cực.*

Thái-quá. Cực-đoan, quá mực trung-bình. Td. Duy-lý-thuyết đề-cao lý-trí một cách *thái-quá.*

Thái-thượng lão-quân. Tên tôn xưng Lão-tử.

Tham chiếu (référence). Có liên lạc với, quy về. Td. Hoài-niệm là một sự kiện tâm linh *tham-chiếu* về quá-khứ.

Tham-chính-viện (Conseil d'Etat). Cơ-quan cố-vấn của Quốc-trưởng trong các nước dân-chủ đồng thời cũng là pháp-đình tối cao về việc hành-chính.

Tham dục (appétit concupiscible) 1. Lòng tham lam vô-độ. 2. Danh-từ kinh-viện, chỉ những loại tình-cảm có tính-cách bình thản và thông-thường, đối lập với *nộ dục*, là loại tình-cảm đòi phải cố gắng để vượt trở lực. Td. Yêu một người, là *tham-dục*; nhưng *giận-dữ*, là nộ-dục.

Tham-dự (participation). Dự phần vào. 1. Danh-từ Triết của Platon diễn tả mối liên-lạc giữa ý-tưởng giới và khả - giác - giới (khả-giác-giới *tham-dự* vào thực-tại của ý-tưởng-giới), và giữa các ý tưởng với nhau. 2. Theo L. Lavelle : liên lạc giữa cá-thể và phổ-quát trên ý-thức trường, giữa tuyệt đối thể và bản ngã trong hành vi tự-do. Td. con người *tham dự* vào Tuyệt đối thể mà không mất tự do, vì hai tự-do gặp nhau trong một tình yêu song phương.

Tham - hữu. Lòng tham muốn chiếm-hữu. Td. Tình-yêu thực không bắt nguồn từ lòng *tham-hữu.*

Tham khảo (documenter). Khảo-cứu và so-sánh.

Tham-nghị. Chen vào việc nghị-luận. Td. các nghị-sĩ quốc-hội hội được quyền *tham-nghị.*

Tham-quyết. Chen vào việc quyết-định một việc gì. Td. Hội-đồng cố vấn có quyền tham - nghị, nhưng không có quyền *tham-quyết.*

Tham-sinh. Muốn sống, sợ chết. Td. Theo một phái Phật-giáo, ta phải hủy-diệt luôn cả lòng *tham-sinh.*

Tham thiên địa, tán hóa dục. Chen vai với trời đất, giúp công cho tạo hóa : lý-tưởng của bậc thánh nhân trong Nho-giáo.

Tham-thiền. 1. Dự vào việc suy-tư theo kiểu Phật - giáo. 2. Nghiên-cứu Phật-học.

Thâm-bản tầm nguyên. Nghiên cứu cho đến tận gốc tận nguồn. Td. một trong những mục-đích của triết-học là *thâm-bản tầm nguyên.*

Thâm-hoa. Người đậu thứ ba trong khoa Đình-thí.

Thán-từ (interjection). Lời biểu-lộ các tình-cảm, như vui, buồn, giận, v.v. Td. *Ôi* Trời !

Thanh-âm (son). Tiếng kêu, tiếng động, tiếng nói. Td.: *Thanh-âm* là kích-thích của thính-giác.

Thanh-âm-học (acoustique). Môn học nghiên-cứu về tiếng động, về tiếng nói, về âm-ba, cũng gọi là *thanh học.*

Thanh điệu (rythme). Điệu nhịp của thanh-âm.

Thanh-giáo (puritanisme). Một phái tin-lành nổi lên bên Anh năm 1558. Đặc điểm giáo phái này là sống nghiêm-nhặt, giống khắc kỷ-phái thời xưa; phản - ứng chống lại những phóng túng đời nữ hoàng Elisabeth .Td.: Olivier Cromwell đã triệt-để theo *thanh-giáo.*

Thanh-luật. Lối làm thi-ca, theo miệng đọc thành ra âm, dựa vào một số quy luật.

Thanh-sử. Ngày xưa chép sử vào thẻ tre xanh, nên gọi là *Sử xanh.*

Thanh-tao. Kinh thi có thơ *Thanh-miêu*, âm điệu rất cao. Sở từ có phú Ly-*tao* lời lẽ rất hay. Gọi tắt là *thanh tao*, chỉ lời văn câu thơ hay, thanh nhã.

Thành-hiệu (efficace). Nch. *hiệu-quả.*

Thành-hoàng-thần (dieu de la ville). Ông thần làm chủ trong một thành.

Thành-kiến (préjugé). Ý-kiến cố-chấp, không dễ lay chuyển được.

Thành ngữ (locution, diction). Câu nói thường lưu-hành trong xã-hội. Td. Nói : ba chìm bảy nổi, là một *thành ngữ.*

Thành nhân thủ nghĩa. Chủ-trương Của Đạo Khổng luận ngữ có câu : sát thân để làm điều *nhân.* Mạnh tử nói : bỏ sống mà lấy *nghĩa.* Chỉ biết giữ nhân nghĩa, không kể sống chết.

Thành phần (partie). Phần tử làm thành một vật. Td. *Thành phần* nhỏ hơn toàn phần.

Thành phần chủ quan (partie subjective). Phần đóng góp do chính chủ-thể trong việc nhận-thức hay trong bất cứ công việc nào. Td. Yêu nhau trái ấu cũng tròn, *thành phần chủ quan* (: tình-cảm) làm ta tri-giác sai sự vật.

Thành phần cốt yếu (partie essentielle). Thành phần làm nên bản-tính của vật. Td. Hồn, xác là những *thành phần cốt-yếu* làm nên con người.

Thành phần khách quan (partie objective). Phần góp của đối-tượng ở ngoài chủ-thể. Td. sự vật là *thành phần khách quan* của tri-giác.

Thành phần luận-lý (partie logique). Những yếu-tố làm thành một tư tưởng trong phán-đoán hay suy-luận. Td. Động từ là một *thành phần luận-lý* của phán đoán.

Thành phần nguyên tuyền (partie intégrante). Những thành phần phải có để một vật được tuyền vẹn, mặc dầu không thuộc bản tính của vật đó. Td. Móng tay là một *thành phần nguyên-tuyền* của thể xác.

Thành phần thể-lý (partie physique). Những thành phần thuộc lượng có thể phân chia được. Td. Tấm bánh gồm những *thành phần thể-lý*.

Thành phần thực tại (partie réelle). Thành phần thực sự có, chứ không do óc tưởng-tượng. Td. Hồn xác là những *thành phần thực tại* làm nên con người.

Thành phần tiềm thể (partie potentielle, en puissance). Thành phần của một lượng liên tục hiện giờ chưa bị chia, nhưng có thể được chia ra nhiều phần.

Thành sự. Nên việc. Việc đã xong rồi. Td. Ưng thuận giữa một nam một nữ, là điều kiện *thành sự* hôn nhân.

Thành sự-tính (validité). Tính-cách một điều kiện làm cho vật hay việc nào đó thành sự. Td. *thành sự tính* của hôn nhân, trước hết là sự ưng thuận giữa đôi bên nam nữ.

Thành thực (véracité). Không gian trá, không giả mạo.

Thành văn (écrit). Đã được viết ra bằng văn tự rồi. Td. Ngày nay, các hiến-pháp đều là những luật *thành-văn* cả.

Thành-ý. 1. Định ý-chí cho vững chắc. 2 Tâm-ý thành-thực. Cả hai nghĩa đều được tác-giả sách Đại học lấy làm một chặng trên con đường tu-thân : cách vật, trí tri, *thành-ý*, chính tâm..

Thánh. 1. Nghĩa Khổng giáo : người hiểu thấu mọi việc, người đạo đức và học thức thâm - cao. Khổng tử là vị *Thánh*. 2. Nghĩa Phật giáo : tu đã đắc-đạo, dưới chức Phật. 3. Nghĩa Công giáo những tâm hồn được ân-nghĩa với Thiên Chúa, hoặc còn đang sống, hoặc về Thiên-đàng, hay chắc chắn sẽ về Thiên đàng. 4. Nghĩa thông thường : những gì cao thượng, thiêng-liêng... Thí dụ : *thánh*-đường, *thánh*-giả, *thánh*-đế, *thánh*-đản, *thánh*-địa *thánh*-đạo.v.v

Thánh đế (ariyasaccam). Những chân-lý căn bản của Đạo Phật, thường gọi là tứ *thánh-đế* : khổ *thánh-đế*, dục *thánh-đế*, diệt *thánh-đế* và đạo *thánh-đế*.

Thánh-hiền (le sage). Người đạo đức rất cao, như Khổng tử, Mạnh-tử.v.v.

Thánh-hóa (sanctifier). 1. Làm cho nên thánh, nên cao thượng. Td. : con người phải *thánh-hóa* đời sống của mình. 2. Nch, *thần hóa*.

Thánh - học (sciences sacrées) Những môn học thánh, học về thiêng liêng, khác với tục học. Td. Nhà tu hành cần phải nghiên-cứu *thánh-học*.

Thánh-kinh (Ecriture sainte) Danh từ dùng riêng để chỉ kinh điển Do-thái-giáo và Ky-tô-giáo, ghi lại những mối liên lạc giữa Thiên-Chúa và con người trong lịch sử, như việc sáng - tạo, việc mặc - khải, việc cứu-chuộc, v.v...

Thánh-nhân (le saint). Người nhân cách rất cao, tới lý-tưởng. Td. Khổng-tử là một *thánh nhân*. Xch. *thánh*.

Thánh-phán (oracle). Lời của đấng thiêng liêng phán bảo Td. : những lời *thánh - phán* của Isaie.

Thảo-bản (brouillon). Sách mới viết sơ sơ. Nch. *thảo cảo*.

Thảo-luận (discuter). Biện luận và nghiên-cứu kỹ lưỡng.

Thảo luận hội (symposium). Hội họp với nhau, để nghiên cứu, bàn luận điều gì.

Thảo luật (élaborer une loi) Biên soạn ra pháp luật.

Thảo muội. Rậm rạp mờ tối. Theo kinh Dịch, thảo muội là yếu tố đầu tiên của vũ trụ lúc sơ khai, được Thiên Chúa sáng tạo nên. Thiên tạo *thảo muội*.

Thảo ước (projet de contrat) Bản khế ước hay hiệp ước chưa ký, mới soạn sơ thôi.

Thăng - hóa (sublimation). Làm cho vật gì từ một giá trị thấp tới một giá trị cao hơn. Td. *thăng hóa* tình mẫu-tử trong gia đình, thay thế nó bằng tình mẫu tử thiêng-liêng và kiêm-ái.

Thăng tiến (promotion). Từ một địa vị thấp lên một địa vị cao. Td. cần phải *thăng tiến* giới lao động.

Thặng (yâna). Chiếc xe. Nói về giáo lý nhà Phật cứu độ nhiều người (đại *thặng*) hay ít người (tiểu *thặng*).

Thặng-dư (résidu). Một trong bốn phương pháp kiểm chứng trong khoa học do Stuart Mill (1807-1873) là : tách rời nơi hiện tượng những phần ta biết là hậu quả những thực tại nào đó, rồi kết luận rằng phần còn lại (: *thặng dư*) của hiện-tượng là hậu-quả của những thực tại nào khác. Td.: Quỹ đạo của Uranus không đúng với quỹ đạo mà thiên văn gán cho nó, vì vẫn còn nhiều nhiễu-loạn không thể cắt nghĩa do những hành tinh đã biết. Do đó, Le Verrier giả thiết phải có một hành tinh khác gây nên nhiễu-loạn còn lại, và đó là dịp để tìm ra sao Neptune.

Thặng dư giá trị (plus-value). Theo thuyết Các-Mác, giá trị của lao-công chỉ mới được đền bù (bằng tiền công) có một phần, còn phần khác đem lợi lại cho tư bản. Phần còn lại đó là *thặng dư giá trị*.

Thặng dư sinh hoạt (plus-vie) Đà sinh hoạt càng tiến hóa thời nó càng thêm phong-phú và phức tạp. Td.: Sánh với thực vật và động vật, thời đời sống tinh thần là một *thặng dư sinh hoạt*.

Thâm - niệm (méditer profondément). Nghĩ sâu.

Thâm-tín (conviction). Tin tưởng sâu-xa. Td.: giảng thuyết với tất cả *thâm-tín* của mình.

Thâm-ý (idée profonde). Ý-tưởng sâu-xa. Nch. *thâm-niệm*.

Thẩm-lượng (appréciation). Đo lường cân nhắc. Td.: Trước khi làm việc gì phải *thẩm-lượng* sức mình.

Thẩm-quyền (compétence, juridiction). Có quyền theo pháp-lý, để làm việc gì. Td.: *thẩm quyền* của một quan toà.

Thân nghiệp (kâya-karma). Tiếng nhà Phật, chỉ cái nghiệp chính mình tạo ra. «Đã mang lấy *nghiệp* vào *thân* cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa» (Kiều)

Thân phận (condition). Địa-vị và giai cấp hay cảnh ngộ của mình. Td.: *Thân-phận* làm người, *thân phận* lao động.

Thân-xã-hội (sociophylie). Thái độ thích sống tập đoàn, thích lăn-xả cam-kết vào đời sống xã-hội

Thần. (esprit). 1 Cái gì thiêng liêng-thường ghép với chữ *tinh* trong chữ *tinh-thần* đối lập với vật-chất. Td.: cần phải bảo vệ những giá trị *tinh-thần* nơi con người. 2 Đấng hay vị vô hình, ghép với chữ *minh* trong chữ *thần minh*, có thể hiểu là Thượng-Đế, đối lập với vô thần. Td.: có người bảo Phật giáo là *vô-thần*, nghĩa là không chấp nhận Phạn-thiên hay Thượng đế.

Thần-bí (mystique). 1 — Nghĩa thông thường: bí mật khó hiểu. 2— Nghĩa Công giáo: những gì liên can tới việc kết hợp thân mật trực tiếp với Thiên Chúa và những hậu quả hữu hình của việc kết hợp đó. Td.: Tập-trung cái nhìn vào Thiên Chúa như nhìn thấy Ngài, đến nỗi không cảm giác hay tri giác gì chung quanh nữa. Đó là hiện tượng *thần-bí*.

Thần-bí-giáo (mystériosophisme) 1 — Thứ tôn giáo lấy những hiện-tượng thần bí làm chính. 2 — Thứ tôn giáo chỉ dựa trên những sự lạ lùng, như lên đồng, cầu cơ, giáng cơ v.v...

Thần-bí-học (mystique). Một ngành trong môn thần học Công giáo nghiên cứu những hiện tượng thần bí.

Thần-bí-thuyết (mysticisme). Một triết thuyết cho rằng chân tướng của sự vật ở ngoài tầm nhận thức thông thường của ta.

Thần chủ 1 — Bài vị của người chết được trưng trên bàn thờ tổ-tiên. 2 — Nch. *thần quyền* (théocratie).

Thần-chính (théocratie). Nch. *thần quyền*.

Thần đạo (shintoisme). Đạo Nhật-Bổn, tôn thờ những anh hùng liệt sĩ của dân tộc.

Thần đồng. Con trẻ có khiếu thông minh như thần.

Thần giao cách cảm (télépathie). Tác động tâm lý làm cho hai người xa nhau cùng giao tiếp với nhau được, cùng thông cảm với nhau.

Thần-hệ (théogonie). Nghiên cứu về nguồn gốc tổ tiên của các thần. Td.: tôn giáo Hy-Lạp đề cập tới rất nhiều *thần-hệ*.

Thần-hóa (déification). Danh từ Công giáo, chỉ việc giáo-hữu được Tân nghĩa với Thiên Chúa, được nâng lên hàng bạn hữu của Ngài. Td. : Thiên Chúa giáng-sinh để *thần-hóa* con người.

Thần-học (théologie). Môn học về Thiên Chúa và về những mối tương-quan giữa Thiên-Chúa và thụ-tạo, vừa dựa vào khả năng nhận-thức tự nhiên nơi con người, vừa (và nhất là) dựa vào mặc khải của Thiên Chúa. Khác với *thần luận*. (Xch. này).

Thần kinh bệnh (névropathe). Bệnh thần kinh kín đáo thường không phản đời sống trong xã hội.

Thần kinh bệnh học (psychiatrie). Nghiên cứu về các bệnh thần kinh.

Thần kinh chất (tempérament nerveux). Người có tính chất dễ xúc-động, và phản ứng mạnh và lẹ, dễ buồn-bực u-uất,

Thần-kinh-học (neurologie). Môn học nghiên cứu về thần kinh hệ.

Thần-kinh-loạn (neurasthénie). Thứ bệnh thần-kinh làm cho bệnh-nhân thiếu cố-gắng, lo-lắng nhiều về sức khoẻ, dễ bị xúc-động, ngủ bất an, v.v...

Thần-kinh-nhược (névrose). Bệnh thần-kinh nhẹ chưa làm tổn-thương tới bản-ngã Td. : Có khuynh-hướng quá lo-âu, là một *thần-kinh-nhược* (névrose d'angoisse).

Thần-kinh tâm bệnh (psychonévrose), Bệnh gây nên do sự ảnh hưởng giữa thần-kinh-hệ và tâm-linh.

Thần kỳ. Danh-từ Nho-giáo chỉ trời, đất, trong chữ thiên *thần* và địa-*kỳ*.

Thần linh (divin). 1— Thiêng-liêng mầu-nhiệm. 2— Nch. *thần minh*.

Thần-luận (déisme). Môn nghiên-cứu về Thiên-Chúa, không dựa vào mặc-khải (Xch. này) mà chỉ dựa vào nhận thức tự-nhiên. Khác với *thần-học* (Xch. này).

Thần-luận duy-nhiên (déisme naturaliste). Nch. *thần luận*.

Thần lực học (théurgie). Học về sức mạnh của thần minh, của Thượng-Đế.

Thần lý học (Théodicée). Nch. *thần-luận*.

Thần-minh. 1— Những đấng thiêng-liêng, siêu-phàm. 2— Lương-tri con người.

Thần Nhân. Chúa Giêsu Kytô, vừa là Thiên-Chúa thật, vừa là người thật.

Thần nhân đồng hình thuyết. Nch. *nhân-hình-thuyết.*

Thần-quyền (théocratie). Quyền-bính dựa trên nền quân-chủ, chủ-trương vua là thiên-tử, nhận-quyền do Thượng-Đế chứ không do nơi nhân-dân.

Thần-quyết (affirmation divine). Chỉ việc Thiên-Chúa nói ra những chân-lý cho nhân loại noi giữ: Td. :thập giới Do-thái-giáo và Công giáo giữ, là những lời *thần-quyết.*

Thần-tác (opération divine). Công việc của Thiên - Chúa hay Thượng-Đế. Td. : Sáng-tạo vũ-là một *thần-tác.*

Thần thánh (sacré). 1— Có liên-quan tới thần minh, tới Thượng-Đế. Td. : Nhà thờ là nơi *thần-thánh.* 2— Bậc cao minh không ai sánh kịp.

Thần-thoại (mythe). Những truyện hoang-đường. Td. : truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh là *thần thoại.*

Thần-thoại-học (mythlogie). Môn-học về thần-thoại.

Thần thông. 1— Theo Phật-giáo : cái tính sáng suốt thiên-nhiên thông đạt khắp nơi, biến-hóa vô-thường (abhijna). 2— thông-cảm tiếp-xúc với thần minh (spiritisme.)

Thần thông-học (spiritisme). Học về những cuộc con người tiếp-xúc với thần-minh.

Thần tính (divinité, nature divine). Bản-tính của Thiên-Chúa. Td. . ta không thể thấu đạt được *thần-tính.*

Thần trạng (déiforme). Có tinh-trạng như Thượng-Đế. Theo thần-học Công-giáo. người có ân-nghĩa với Chúa, là trở nên *thần-trạng,* giống như Chúa : tri hành cảm như Chúa.

Thần trạng tính (déiformité). Xch. *thần-trạng.*

Thần-trí-học (théosophie). Học thuyết muốn khám-phá cái bí-mật của thiên-nhiên mà nhận biết được thần.

Thần-trợ (concours divin). Việc Thượng-Đế ảnh-hưởng vào tác-động thụ tạo, nhất là của con người. Td. : Ta cần phải có ơn *thần-trợ,* mới làm được điều lành.

Thập-ác. 1— Mười tội-ác trong Phật-giáo : sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói bậy, ỷ-ngữ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lưỡng-thiệt (hai lưỡi), tham-dục, sân-khuể (ghét giận), ngu si. 2 — Mười tội ác theo luật Tầu ngày xưa : mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất-nghĩa, nội-loạn.

Thập bát La hán. Mười sáu vị đệ

tử của Phật, với hai vị Hoàng-long và Phục-hổ nữa, là mười tám người.

Thập can. Mười vị thiên-can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý (hợp với 12 địa-chi, dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ).

Thập-gia. Mười học-phái ở Trung-hoa : Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Nông-gia, Tung-hoành-gia, Tạp-gia, Tiểu-thuyết-gia.

Thập-giới (dix commandements). 1. Mười điều răn trong Do-thái-giáo và Kytô-giáo (Thiên-Chúa-giáo). 1. Thờ-phượng và yêu-mến Thiên-Chúa trên hết mọi sự. 2. Đừng kêu tên Thiên-Chúa vô cớ 3. Giữ ngày Chúa-nhật. 4. Thảo-kính cha mẹ. 5. Đừng giết người. 6. Đừng tà - dâm. 7. Đừng lấy của người 8. Đừng nói dối. 9. Đừng ham muốn vợ chồng người khác. 10. Đừng tham muốn của cải người khác. 2. Mười giới luật Phật-giáo : 1) Đừng sát sinh. 2) Đừng ăn trộm. 3) Đừng tà dâm. 4) Đừng nói bậy. 5) Đừng uống rượu. 6) Đừng đeo đồ hương hoa. 7) Đừng múa hát hoặc xem múa hát. 8) Đừng ngủ giường cao. 9) Đừng ăn ngoài bữa. 10. Đừng chứa bạc vàng và của báu.

Thập nghĩa. Mười điều tốt theo sách Lễ-ký : phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ đễ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung.

Thập nhị chi. Mười hai vị địa-chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi (hợp với thập can, dùng để tính năm tháng, ngày, giờ. Xch, *thập-can*.

Thập tam kinh. Mười ba cuốn sách căn-bản trong Nho-giáo : Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu, Chu-lễ, Nghi-lễ, Công-dương, Cốc lương, Hiếu Kinh, Luận-ngữ, Nhĩ Nhã, Mạnh-tử.

Thập tông. Mười tông-phái Phật giáo : Luật tông, Cụ-xá-tông, Thành-thực-tông, Tam - luận - tông, Hoa nghiêm tông, Tướng-tông, Thiền - tông, Vật-tông, Tịnh-thổ-tông.

Thập-triết. Mười vị hiền-triết trong số môn-đệ của Khổng-tử: Nhan-uyên, Mẫn-tử-khiên, Nhiễm-bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-hữu, Quý-lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.

Thất-chí (aboulie). 1. Ý-chí bị hư-hỏng, không dễ dàng quyết - định, bất-lực hành-động. 2. Thất-vọng.

Thất-cường. (atonie). Tính-tình thiếu hoạt-bát, thiếu vui-vẻ, chậm hiểu, thiếu thích-nghi.

Thất-điều-chứng (ataxie). Nch. **Thác-loạn.**

Thất-đức. Trái với đạo đức.

Thất-giác (anesthésie). Không còn cảm-giác nữa.

Thất-giác-hóa (anesthésier). Làm cho không còn cảm-giác nữa. Td. : Thuốc mê *thất giác-hóa* bệnh nhân.

Thất loạn Nch. *thác-loạn*.

Thất ngữ chứng (aphasie, aphémie). Chứng bệnh mất tiếng

nói. Td.: người câm mắc chứng *thất-ngữ*.

Thất ngữ giác quan (aphasie sensorielle). Mất tiếng nói trong giai đoạn cảm-giác, nơi trung khu óc.

Thất ngữ vận động (aphasie motrice). Mất tiếng nói trong giai đoạn cử-động, nơi bộ máy phát âm, như cứng lưỡi, cứng môi.

Thất thanh chứng (aphonie). Chứng không thể phát âm được.

Thất thư chứng (agraphie). Chứng không đọc được chữ viết.

Thất tình. Bảy tình-cảm, theo Nho giáo : hỉ, nộ, ai, cụ, ái, ố, dục (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn).

Thất-truyền. Học-thuật hay giáo lý, nghề nghiệp v v. ngày xưa mất đi không còn được truyền lại ngày nay.

Thất vị (agueusie). Chứng không cảm thấy vị (nhu chua, ngọt, cay, đắng v.v.)

Thất vọng (désespoir). Một đau khổ tinh-thần trước một tương lai mình ý thức rằng không thể đạt được.

Thất-ý. Nch. *thất chí* nghĩa 2.

Thâu-âm học (diacoustique). Một phần của môn thanh-âm-học, nghiên cứu hiện-tượng khúc-xạ của thanh-âm, nhất là nghiên cứu đặc-tính của thanh-âm mỗi khi nó qua nơi nào.

Thế-giá (autorité). Uy-tín của một người, dựa trên quyền bính, thẩm-quyền; sở trường, đạo-đức, v.v. Td. Tôi tin lời Thượng đế phán vì *thế giá* của Ngài.

Thế-giới chủ-nghĩa. Chủ-nghĩa lấy cuộc hòa bình chung của cả thế giới làm mục tiêu hoạt-động. Nch. *Đại đồng chủ nghĩa*

Thế giới hữu hình (monde sensible). Toàn thể các vật ở ngoài ta, ta có thể cảm-giác hay tri-giác, tức dùng ngũ-quan mà nhận thức được,

Thế-giới-ngữ (esperanto). Thứ tiếng của người Balan Zemenhof đặt ra, mong thông-dụng khắp thế giới,

Thế-giới-quan (vision du monde). Sự hiểu biết có mạch lạc về thế giới. Nch. *vũ-trụ-quan*. Td. *thế-giới-quan* theo Các Mác, là cái nhìn duy-vật.

Thế-giới sử (histoire mondiale). Lịch-sử của toàn thể thế giới, chứ không chỉ riêng một nước nào.

Thế-giới tâm-linh (monde psychique). Tâm hồn con người, cũng gọi là *nội-tâm, nội giới*.

Thế-giới tâm lý (monde psychologique). Nch. *thế-giới tâm-linh*.

Thế - hệ - học (généalogie). Môn nghiên-cứu những hệ - thống dòng dõi của một họ, một gia tộc. Thường gọi là *gia-phả*.

Thế-hiệu (potentiel). Hiệu-lực hay tiềm-lực của một vật gì. Td, Phải tập nhân-đức với tất cả *thế hiệu* của mình.

Thế-năng (potentiel énergique) Nch. *thế-hiệu*.

Thế-tôn (bhagavant). Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca.

Thể. 1. Nghĩa triết-học : chỉ bất cứ vật gì, dùng ghép với chữ khác, như hữu-*thể*, tiềm-*thể*, động-*thể*, siêu-việt-*thể*, bao-dung-*thể* v.v. 2. Nghĩa vật lý : vật chất, Td. vật-*thể* (corps), *thể* đặc, *thể*-lỏng, *thể*-hơi v,v..

Thể-chất. Thể xác. Vật-chất, đối lập với tinh thần. Td. Phải phát-triển con người toàn-diện, *thể chất* và tinh thần.

Thể-chế. Chế-độ, hệ thống tổ chức Td. *thể-chế* kinh-tế, chính-trị v·v.

Thể-dục (éducation physique). Vận động thân thể để có sức mạnh.

Thể-hiện (réaliser). Làm cho có trong thực-tế, làm cho có thực. Td. *Thể hiện* những hoài bão con người. Nch, *thực-hiện*.

Thể-lý. (physique). 1. Theo triết-học kinh-viện : chỉ cái gì thực-sự có, được thể-hiện ngoài chủ thể. 2. Nghĩa khoa-học : vật-lý thể-xác, hữu-hình, v.v. Td. cần phải có nền giáo-dục, cả trong phạm vi *thể-lý* (= thể-dục).

Thể-phách. Danh-từ tâm-lý Nho-giáo, chỉ thân thể và sinh-hoạt hạ đẳng nơi con người. Td. tLác là *thể-phách*, còn là tinh-anh.

Thi. Một trong ngũ kinh của Nho-giáo, chứa đựng ca-dao, phong dao cổ Trung-quốc. Ngũ kinh là : *Thi*. Thư, Dịch, Lễ, Xuân-thu. Thường gọi là *kinh Thi* hay *Thi-kinh*.

Thi-ca. Thứ ngôn-ngữ có vần điệu có thể ngâm hát được.

Thi-bá. Nhà lãnh tụ trong các thi-gia, thi gia nổi-bật hơn cả. Td. Nguyễn-Du là một *thi-bá* trong thi ca VN.

Thi-hành (exécuter). Làm cái việc đã định sẵn, giai đoạn chót của một hành vi ý chí : quan niệm, hàn định, quyết định và *thi-hành*.

Thi-hào (grand poète)· Nhà thi-sĩ đại danh Td .: Nguyễn Du là một *thi hào* Việt-Nam.

Thi-hứng (verve poétique). Cái hứng-thú của thơ.

Thi-liệu. Tài liệu dùng để làm thơ, Td .: văn tự, âm thanh, cảnh sông núi. v·v. đều là những *thi liệu*·

Thi-luật. (règle de l'art poétique). Quy luật chỉ dẫn làm thơ. Td .: thất ngôn bát cú, là một trong những *thi luật* nhà Đường.

Thi-ngữ· Lời nói trong bài thơ Td .: *thi ngữ* của Nguyễn Du rất chải chuốt điêu luyện.

Thi-phái. Các môn phái của thi ca. Td .: *thi phái* tả chân, *thi phái* lãng mạn.

Thi-sấm. Những câu thơ đoán trước được việc tương lai. Td .: nhiều bài thơ của Nguyễn bỉnh Khiêm thuộc loại *thi-sấm*.

Thi-sĩ. (poète). Người làm thơ. Nch. *thi nhân.*

Thi thánh. Ông thánh trong làng thơ Td .: Đỗ-Phủ đời Đường là một *thi thánh.*

Thi-triển. Phát huy tài năng. Td .: cần phải *thi triển* năng khiếu của mình.

Thi-tứ. Tình-tứ của bài thơ.

Thi-vận (rime), Vần thơ.

Thi vị. Cái thú vị của thơ.

Thí nghiệm (expérimenter). Khảo sát hiện tượng bằng những điều kiện do nhà bác học đặt ra và quy định, hoặc để tìm ra giả thuyết chưa có, hoặc để kiểm chứng giả thuyết đã có rồi : chặng thứ hai trong quá trình phương pháp khoa học thực nghiệm sau quan sát.

Thí-pháp (dâna-dharma): Việc bố thí. Theo Phật giáo, một trong những cách gây nên nghiệp tốt ở kiếp sau.

Thị-cảm Sức cảm giác của mắt. Td .: Ánh sáng gây nên những *thị cảm.*

Thị-dã (champ visuel)· Phạm vi con mắt có thể trông thấy được Td .: *thị dã* khó có thể tới hay quá 180 độ.

Thị-dịch-pháp. Vương-an-Thạch đời Tống đặt sở thương mại tại Kinh đô, để mua đi bán lại những hàng hóa dân bán không được, gọi là *thị dịch pháp.*

Thị dục (convoiter). Đam mê một thứ gì. Td .: suy luận *thị dục* (raisonnement passionnel).

Thị-dục-tính (appétibilité). Tính cách của một vật có thể làm ta thích nó· Td .: *thị-dục-tính* của tiền bạc.

Thị-độ. Sức mắt nhìn rõ hay không rõ là bao nhiêu.

Thị-giác. (la vue). 1. Nghĩa tâm lý : giác quan tiếp nhận ánh sáng, mà cơ quan là mắt. Td: về phạm vi tri thức *thị giác* đứng đầu các giác quan. 2. Nghĩa vật lý : góc do hai đường đi thẳng từ hai đầu của của vật mình nhìn tới mắt (angle visuel).

Thị-giác-trường (champ visuel). Nch. *thị dã.*

Thị-hiếu. Nch. *thị dục.*

Thị-kiện (visum). Đối tượng được xem thấy· Td .: cái bàn tôi thấy trước mắt, là một *thị kiện.*

Thị năng· Nch. *thị giác.*

Thị-phi. Điều phải điều trái. Td.: trẻ con bảy tuổi thường đã biết phân biệt *thị phi.*

Thị quan· Cơ quan của thị giác. Mắt là *thị quan.*

Thị-sai (parallaxe) Sự thay đổi vị trí của vật được nhìn do sự thay đổi vị trí của người quan sát vật đó.

Thị-thức. (visualiser). Làm cho dễ biết vật gì bằng nhìn thấy nó. Td .: ngày nay người ta *thị thức* việc học sinh ngữ.

Thị-tuyến 1 Những tia sáng phát

ra từ một vật làm ta nhìn thấy vật đó (rayons visuels) 2. — đường thẳng đi từ mắt người quan sát tới vật được quan sát (ligne visuelle).

Thích-ca (Sakya). Thủy tổ của Phật giáo, sinh ở phía Bắc Ấn-Độ, đã có vợ có con, sau đi tu tại Tuyết sơn.

Thích ca mâu ni (Sakya muni). Nch. *Thích ca.*

Thích-giáo. Nch. *Phật giáo.*

Thích-hợp (convenance). Nói về những chứng lý không trực tiếp chứng minh vấn đề mà chỉ nêu ra những khía cạnh hợp thực tế của vấn đề, gọi là những lý do *thích hợp.* Td.: không ai trực tiếp chứng minh được đời sống ở thế giới bên kia, nhưng công nhận nó rất *thích hợp* với sự thưởng phạt công minh mà đời này không có.

Thích kích. Nch. *Kích-thích,* chữ này nặng được dùng hơn.

Thích-Lão. Phật giáo và Lão-giáo (Đạo giáo).

Thích mạc câu vô. Câu sách Luận ngữ: vô thích vô mạc. *Thích* là nhất định lấy làm phải. *Mạc* là nhất định không lấy làm phải. *Thích* cũng không, *mạc* cũng không, nghĩa là tuân theo đạo lý một cách vô-tư-lợi.

Thích-môn. Cửa Phật, chỉ Phật giáo.

Thích-nghi (adaptation). Hòa hợp với khu vực, hay với những gì có thể tác động tới mình. Định luật thích-nghi chung cho mọi sinh-vật, Td. đảo giang tùy khúc, nhập-gia tùy tục, là những kiểu *thích-nghi.*

Thích-nghĩa (expliquer). Giải nghĩa một điều gì. Td. *thích-nghĩa* sách thánh hiền.

Thích pháp (conforme à la loi). Hợp với pháp-luật. Td. Điều *thích-pháp* chưa hẳn là điều hợp đạo-đức.

Thích-thị. Nch. *Thích-ca.*

Thích-ứng (adaptation). Lựa chiều lựa dịp mà ứng-phó, mà đối-phó. Td. Những biện pháp *thích-ứng* để ổn-định tình-thế.

Thích-xác (topique). Một suy-tư hay một suy luận đúng chỗ, gồm những điểm cốt yếu của vấn-đề. Td. Định nghĩa người là tinh-thần nhập thể, là một định-nghĩa *thích-xác.*

Thiên. Trời. Danh-từ Nho-giáo dùng chỉ Thượng-đế. Danh-từ này nhập tịch vào tôn-giáo Trung-hoa bắt đầu từ đời Nhà Chu (1121-221). Nhà Chu lại chịu ảnh-hưởng tôn giáo của chủng tộc Thổ nhĩ kỳ mà những bộ-lạc thờ một chúa tể gọi là *Tengeri* hay là *Tengera,* nghĩa là *Trời.* Đời Đức Khổng-Tử (đời Chu-mạt), người ta đã thấy Thiên và Thượng-đế ghép vào với nhau làm thành *Hoàng Thiên Thượng-đế,* được ghi vào một bài vị lớn trong đền thờ Trời tại Bắc Kinh.

Thiên-bẩm (inné). Tự-nhiên sinh

ra đã có như thế rồi. Nch. *bẩm sinh.*

Thiên-chân. Bản-tính người ta sẵn có.

Thiên-Chúa (Dieu). Vị chúa tể càn khôn trong Do-thái giáo, Thiên-Chúa-giáo, Hồi - giáo, Khổng - giáo. Có những đặc tính này. 1. Đấng thiêng-liêng vô-hình. 2. Vô thủy vô chung. 3. Toàn tri toàn năng, toàn ái. 4. Sáng tạo vũ trụ (Hóa-công). 5 Cai-trị vũ-trụ và con người. 6. Lập-pháp tối-cao. 7. Thưởng phạt công minh. 8. Mọi người phải trả-lời với Ngài về đời sống của mình v.v.

Các vị thừa sai Công giáo tại Viễn đông vào thế kỷ 16 đã dùng chữ *Thiên-Chúa* để dịch chữ *Dieu.*

Thiên Chúa giáo. Tôn giáo dạy thờ một Thiên Chúa độc nhất, do chính Ngài sáng lập, qua Chúa Giêsu Ky-tô là chính Thiên Chúa giáng trần. Do đó, người Viễn-đông thường gọi Ky tô giáo là *Thiên-Chúa-giáo.* Xch. *Thiên* và *Thiên-Chúa.*

Thiên-chức. Chức vụ Trời phó cho mỗi người thi hành. Td.: *Thiên-chức* làm mẹ.

Thiên-công. Thợ trời, sáng tạo nên vạn vật. Nch. *Hóa công.*

Thiên-cơ. Then máy Trời, người ta không dò xét được.

Thiên-cương. Pháp luật của Trời đối với người Td.: Thập giới của Thiên Chúa giáo là bộ *thiên cương.*

Thiên-đạo. 1 — Cõi đường thiên-nhiên vũ trụ theo như tinh tú xoay vần, tứ thời bát tiết v.v. Thường đi đôi với *địa-đạo,* con đường trái đất theo trong cuộc tiến hóa, và *nhân-đạo,* con đường người ta phải theo như nhân nghĩa. 2 — Nghĩa rộng: đạo lý tự-nhiên. Nch. *thiên-lý.*

Thiên-đế. Trời, Thượng - đế. Xch. này.

Thiên-định. Trời đã định trước, đối với cả hành vi và số phận người, mặc dầu vẫn tôn trọng tự do của họ.

Thiên định thuyết (déterminisme-théologique). Thuyết chủ trương trời định đoạt đời sống con người bất chấp tự do của họ. Nch. *Định mệnh thuyết thần lý.*

Thiên-động-thuyết (système de Ptolomée). Học thuyết của Ptolomée bên Hy-Lạp xưa chủ trương trái đất là trung-tâm vũ-trụ, còn mặt trời, mặt trăng và các tinh tú đều xoay quanh trái đất. Thuyết này bị tu sĩ Công giáo Copernic người Ba-Lan đánh đổ và về sau được Galilée chứng minh thêm.

Thiên đường (paradis). Nơi Thiên Chúa và con người liên kết mật thiết với nhau, không bao giờ chia ly; nơi con người luôn luôn được hạnh phúc; nơi mà không một đau khổ vật chất và tinh thần nào len vào được.

Thiên hóa. Tiếng nhà Phật, chỉ sự chết.

Thiên-khải (révélation). Nch. *mặc khải*.

Thiên-kiến (préjugé). Ý kiến thiên lệch, ngoan cố.

Thiên-lý. Xch Thiên đạo.

Thiên-lương (bonté naturelle). Bản tính tốt của người.

Thiên-mệnh. Vận mệnh Trời định, mệnh lệnh Trời ra. Td .: *thiên-mệnh* chi vị tính (Trung-dung): bản tính của người là do Trời định, Trời cho.

Thiên-nhiên (la nature). Chỉ trời đất, vũ trụ ở ngoài con người. Td. : Quan sát là im lặng nghe *thiên nhiên* đọc cho mà viết.

Thiên-nhiên-bái (culte de la nature). Sùng bái các sự vật thiên nhiên, như thờ mặt trời, mặt trăng, thờ sông núi, thờ lửa. v.v.

Thiên-nhiên chủ-nghĩa (naturisme). Thuyết chủ trương con người chỉ cần phải theo định luật thiên nhiên mà thôi, chứ không có luật nào khác siêu-việt. Td .: phải theo các khuynh hướng như chúng thực bộc lộ ra, chứ không có truyện kìm hãm chúng : đó là nguyên tắc đạo đức của *thiên nhiên chủ nghĩa*.

Thiên niên thuyết (millénarisme), Một tín ngưỡng đời Trung cổ Âu-châu chủ trương Chúa Giêsu Cứu-thế sẽ trở lại phán xét nhân loại sau một ngàn năm và sau số năm đó sẽ tận thế.

Thiên phú. Nch. *thiên bẩm*.

Thiên phú đức (vertu infuse). Nhân đức không do cố gắng cá nhân tập được, mà do Trời phú bẩm cho. Theo Công giáo, *thiên phú đức* có một nguồn gốc siêu nhiên, như đức Tin, đức Cậy, đức Mến. v.v.

Thiên phú thuyết (nativisme). Nch. *bẩm sinh thuyết*.

Thiên-tài (génie). Tài năng Trời cho, mà người thụ hưởng không cần cố gắng hay cố gắng rất ít.

Thiên-tạo. Trời sinh ra. Td .: về nguồn gốc của ngôn ngữ, có thể đặt câu hỏi : *thiên-tạo* hay *nhân-tạo*.

Thiên-tính. 1. Nghĩa tôn giáo : bản tính của Thiên-Chúa. Nch. *thần tính* (divinité) 2. Nghĩa tâm lý : tính chất tự nhiên (caractère naturel).

Thiên-tư. 1. Nghĩa tâm lý : tính-chất sinh ra vốn có .2. Nghĩa đạo đức : không công bình, thiên lệch trong cảm tình đối với người khác.

Thiên văn học (astronomie). Môn học nghiên cứu cơ cấu và chuyển động của các thiên thể (các tinh tú).

Thiên vật lý học (astrophysique). Ngành thiên văn học, nghiên cứu khía cạnh vật lý của các thiên thể.

Thiêng liêng (sacré, spirituel). 1. thuộc giới vô hình, hoàn toàn không lệ thuộc vào vật chất,

hay chỉ lệ thuộc một phần nào. Td.: linh hồn con người có tính cách *thiêng liêng*. 2. Cái gì cao cả, siêu việt. Td.: dậy học là một sứ mệnh *thiêng liêng*.

Thiền. Im lặng. Đạo Phật lấy im lặng làm gốc, nên gọi là cửa Thiền.

Thiền định (jhâna, dhyâna) Trầm tư, là phép tu, để dẹp yên những vọng tưởng, những hình ảnh phô bày trong óc. *Thiền định* là lấy chân tâm đối chọi với vọng tưởng.

Thiền học. Khoa luyện tâm của Phật giáo, có mục đích đi sâu vào sự yên lĩnh của tâm linh, để dẹp tan những xáo động của tình dục là nguyên nhân của khổ não; thịnh hành nhất bên Nhật-Bản, thường gọi là triết học Zen.

Thiền tâm. Lòng yên, đã thoát tục rồi.

Thiền tông. Một phái trong Phật giáo, lấy thiền định làm đường tu duy nhất.

Thiện (bien). Điều tốt về phạm vi đạo đức. Là lý-tưởng thỏa mãn ý chí con người, cũng như Chân thỏa mãn lý trí và Mỹ thỏa mãn tình-cảm.

Thiện ác. Điều tốt điều xấu, trong phạm vi đạo đức. Td.: *thiện ác* là đối tượng môn đạo đức học.

Thiện cảm (sympathie). Cảm tình tốt với ai, biết đồng cảm với tha nhân, biết vui cùng kẻ vui, biết khóc cùng kẻ khóc.

Thiện-căn. Nền tảng vững chắc trong tâm hồn khiến ta làm điều thiện dễ dàng. Td.: *thiện-căn* ở tại lòng ta. (Kiều).

Thiện-chí (bonne volonté). Thực-sự muốn làm điều gì có ích.

Thiện-chủng-học. Nch. *ưu-sinh-học*, nghiên cứu về cách làm sao cho chủng tộc khỏe mạnh nắm ưu thế về mọi mặt.

Thiện-cử. Việc làm hay cử chỉ từ-thiện. Td.: Bố thí là một *thiện cử*.

Thiện-đạo. Nch. *chánh-đạo*.

Thiện-hạnh. Nch. *thiện-cử*.

Thiện-hảo (bien). Nch. *thiện*.

Thiện-hảo chân-thực (bien vrai) Điều tốt nâng cao nhân cách. Td.: Ăn ngay ở lành mới đem lại cho ta *thiện hảo chân thực*.

Thiện-hảo chính lý (bien honnête). Điều tốt thuộc phạm vi tinh thần có giá trị mục đích. Td.: nhân đức là một *thiện hảo chính lý*.

Thiện hảo cứu-rỗi (bien salutaire). Việc tốt có thể giải thoát con người khỏi tội-lỗi và khỏi mọi hình phạt do tội. Td.: Ăn năn thống hối có thể là một *thiện hảo cứu rỗi*.

Thiện hảo đạo đức. (bien éthique). Nch. *thiện hảo chính-lý*.

Thiện hảo giả danh (bien apparent). Điều tốt bề mặt mà thôi. Td.: Bố thí cho người nghèo để lợi-dụng họ, chỉ là một *thiện hảo giả danh*.

Thiện hảo hữu ích (bien utile). Điều tốt có giá trị như là phương-tiện mà thôi. Td.: tiền bạc là *thiện-hảo hữu-ích.*

Thiện-hảo hữu-thể (bien ontologique). Điều tốt làm thành chính bản-tính của một vật hay một người. Td.: Tự do là một *thiện hảo hữu thể.*

Thiện hảo khoái lạc (bien délectable). Điều tốt có giá trị như là phương tiện thuộc phạm vi vật chất thỏa mãn giác quan. Td.: Việc ăn uống là *thiện hảo khoái lạc.*

Thiện hảo thực tại (bien réel). Điều tốt thực có, chứ không do tưởng tượng. Td.: Việc học hành đem lại cho ta những *thiện hảo thực tại.*

Thiện hảo tuyệt đối (bien souverain). Điều tốt hoàn toàn không pha phôi với những gì bất toàn, có thể thỏa mãn đầy đủ khát vọng con người. Td.: Thượng Đế là *thiện hảo tuyệt đối.*

Thiện-tính (bonté). Tính-cách tốt của một vật hay một người. Td.: con người có *thiện-tính* ngay từ sơ-thủy (nhân chi sơ tính bản thiện).

Thiện-tính đệ nhất (bonté première). Tính-cách tốt nơi chính bản-tính và những chức-phận của một vật hay một người. Td.: Người có đầy đủ chức-phận hồn xác, người đó có *thiện-tính đệ nhất.*

Thiện tính đệ nhị (bonté secondaire). Những gì tốt thêm vào bản-tính đã sẵn có. Td.: thể-hiện những tiềm-năng tinh thần và thể-xác, đem lại cho con người *thiện tính đệ nhị.*

Thiện-ý (bonne intention). Có chủ-ý tốt, có ý làm việc tốt chứ không xấu. Td.: để có một hành vi đạo-đức thực sự, vừa phải có *thiện-ý*, vừa phải làm hành-vi tự nó tốt hay ít nhất không tốt không xấu.

Thiết-định (positif). Cái gì được người ta lập ra, chứ không tự-nhiên mà có. Td.: luật *thiết định.* Nch. *nhân định.*

Thiết-khí thời-đại (âge de fer). Thời-đại con người biết dùng đồ sắt.

Thiết-sử. Giả như, ví như. Nch. *giả-thiết, giả-sử.*

Thiết-tưởng. Nghĩ trộm, trộm nghĩ, lời nói khiêm-tốn.

Thiệu-Ung. Vị đại-nho đời Tống, nghiên-cứu dịch-lý rất sâu xa, tác giả cuốn *Hoàng-cực Kinh-thế* Sau khi chết, được gọi là Thiệu-Khang-Tiết.

Thính giác (ouie). Cơ-năng để cảm-giác âm-thanh bằng tai.

Thính-năng. Khả-năng nghe được tiếng động.

Thịnh-đường. Lịch sử văn học đời nhà Đường chia làm ba thời kỳ: Sơ-Đường, từ Cao-Tổ, Thái-tôn; *Thịnh-Đường*, đoạn Huyền-tôn thì rất hay; Vãn-Đường, từ Hiến-tôn về sau, thơ sa sút.

Thọ (vedanâ). Danh-từ Nhà Phật, chỉ việc tiếp-nhận thế-giới hữu-hình để đưa nó vào ý thức. Một trong ngũ-uẩn, và một trong thập nhị nhân-duyên. Cũng đọc là *thụ*.

Thỏa-mãn (satisfaction). Được đầy-đủ cái mà mình mong đợi. Td.: *Thỏa-mãn* nhu-cầu sống.

Thoái-biến (catabolisme). Hiện-tượng suy-giảm nơi sinh-vật đa-tế-bào, trong phạm vi tăng-trưởng cũng như phạm vi hoạt-động. Td.: Tuổi già là tuổi *thoái-biến*.

Thoái-bộ (regrès). Bước lui, không tiến lên được. Td.: trong phạm vi nhân đức, không tiến bộ tức là *thoái-bộ*.

Thoái-hóa (dégénérescence). Nói về nhiều cơ-quan sinh-vật, theo Lamarck, vì không được dùng tới, nên hoặc mất đi, hoặc giảm đi. Td.: chân cà ong voi *thoái-hóa* thành vậy.

Thoái-hóa-thuyết. (théorie de la dégénérescence). Thuyết chủ-trương sinh-vật có khuynh-hướng thoái-hóa. Td.: Lamarck chủ-trương *thoái-hóa-thuyết*, khi bảo rằng bản-năng nơi thú-vật là chính trí-tuệ bị giảm sút.

Thoan-tâm. Lòng hối-hận, muốn sửa lỗi.

Thoát-sinh. Theo thuyết luân-hồi của Phật giáo, người chết sinh lại kiếp khác.

Thói-xấu (vice). Tập-quán thành-hình do những hành-vi không tốt. Td.: Nghiện rượu là một *thói xấu*.

Thổ-âm (accent du terroi). Giọng nói địa-phương. Td.: mỗi miền thường có một *thổ-âm*.

Thổ-cống. Mỗi năm mỗi địa phương dâng lên cho vua những thổ sản của mình.

Thổ-dân (aborigène). Dân vốn ở địa phương nào đó: Td. *Thổ dân* miền Cao nguyên Trung phần Việt Nam.

Thổ-ngữ (patois, dialecte). Tiếng nói lưu hành ở trong địa phương. Td.: *cắc*, là một thổ ngữ miền Nam và *hào* là thổ ngữ miền Bắc.

Thổ-thần (génie local). Thần hộ mệnh của từng làng, từng miền thường được thờ trong những ngôi đình làng. Là một hình thức đa thần.

Thổ-tục. Phong thổ và tập tục những thói quen và tục lệ địa phương. Td.: biếu giầu cau là một *thổ tục* cưới hỏi Việt Nam.

Thôi-miên (hypnotisme). Thuật làm cho người ta ngủ đi, để mình tự do sai khiến. Td.: Hiện tượng *thôi miên* chứng minh con người hoạt động một cách vô ý thức.

Thông-biến. Hiểu hết các lẽ biến-hóa của trời đất.

Thông-cảm (communion). Cùng có tình cảm như người khác và,

với người khác, như vui cùng kẻ vui, khóc cùng kẻ khóc. Là một trong những đề tài căn bản của triết học hiện đại, với chủ trương liên chủ thể.

Thông-dịch (interpréter traduire). Dịch tiếng nước này sang tiếng nước khác.

Thông-dụng (usuel). Ai ai cũng dùng.

Thông đạt. 1. Biết suốt mọi việc. Td .: ta không thể *thông đạt* được Thượng-đế. Nch. *thấu đạt*. 2. Truyền sang cho người khác biết. Td .: Ngôn ngữ giúp ta *thông-đạt* tư tưởng.

Thông-giác (aperception). 1— Theo Leibniz: Tri giác một cách thông suốt sáng sủa. Td .: càng nhiều ánh sáng, ta càng *thông giác* được sự vật. 2 — nhận thức đơn giản. Td .: cảm giác mới chỉ là một *thông giác*.

Thông-giám. Gương để soi chung. Tên một pho sách sử của Tư-mã - Quang làm ra, ghi hết truyện hơn hai ngàn năm, có thể làm gương cho người đời nay.

Thông hiểu. Nch. *thông đạt* nghĩa 1. Xch. *thấu hiểu*.

Thông - huyền. Thấu đạt được những lẽ huyền diệu. Nghiên cứu về đạo học của Lão Trang.

Thông-lệ (règle générale). Quy tắc chung phải giữ.

Thông - linh - thuyết (spiritisme). Nch. *thần thông* nghĩa 2.

Thông-luận. Bàn bạc một cách thấu suốt. Td .: trước khi làm việc lớn, cần phải *thông-luận* với nhau.

Thông-minh (intelligent). Thiên-tư sáng suốt.

Thông-nghĩa. Nghĩa chung, nghĩa thông thường. Td .: *thông nghĩa* của chữ *nhân* là biết thông cảm với tha nhân.

Thông-phần (participation). Dự phần vào một cái gì mà không phải phân chia số lượng của nó. Td .: lương tri con người là *thông phần* thánh ý của Thượng đế, theo nghĩa câu : thiên mệnh chi vị tính, *thông phần* là đề tài đặc biệt triết học của Louis Lavelle.

Thông-sử. Sách lịch sử thông-quán cả cổ kim.

Thông-thư. Tên cuốn sách đạo học của Chu liêm Khê đời Tống biên soạn.

Thông-thường. (commun, vulgaire, ordinaire). Thường xảy ra. Ai ai cũng có thể hiểu được. Td .: kinh nghiệm *thông thường* không xác thực bằng kinh nghiệm khoa học.

Thông-tính (caractère général). Tính cách chung của mọi người, mọi vật. Td .: yêu kẻ yêu mình là một *thông tính* của con người.

Thông-tri. Bảo cho biết. Td .: trực giác rất khó *thông tri*.

Thông-tục· Tục lệ thông thường. Td .: khóc mướn là một *thông tục* bên Tầu.

Thống-hệ (système). Nch. *hệ-thống*.

Thống-hối. Đau đớn trong lòng vì đã làm việc tội lỗi.

Thống-kê (statistique). Tính toán để tìm ra điểm chung và trung bình của một loại hiện tượng. Td .: *thống kê* lợi tức quốc gia.

Thống kê biểu (tableau statistique)' Bảng ghi số thống kê.

Thống-kê-học (la statistique). Môn học về thống kê. Td.: *thống kê học* rất cần trong xã hội học.

Thống nhất. (unifier). Họp cả về một mối. Td .: ý chí có thể *thống nhất* mọi khuynh hướng nơi con người.

Thờ-phượng (adoration). Danh từ chuyên môn của Thiên Chúa giáo, chỉ sự tôn sùng Thiên Chúa, nhận Ngài làm chủ tể vạn vật và có quyền tối cao trong mọi phạm vi. Td .: Ta chỉ phải *thờ phượng* một Thiên Chúa mà thôi, còn các thánh nhân các hiền triết, ta chỉ được phép tôn kính các Ngài chứ không được *thờ phượng* các Ngài.

Thời-cơ. Cái máy xoay chuyển cuộc đời. Cơ hội vừa đúng lúc. Td.: cần phải cướp *thời cơ* mới mong thành công.

Thời đại (âge). Khoảng thời gian dài gồm nhiều năm ở giữa kỷ-nguyên và thời kỳ. Td.: *Thời đại* phong kiến.

Thời-đàm. Văn chương kể chuyện thời-sự, cái mà người đời thường đàm luận với nhau.

Thời-giá (prix courant). Vật giá đương thời, hiện có.

Thời gian (temps). Theo Aristote, là sự đo không gian, được chia ra nhiều khoảnh khắc, quá khứ hiện tại tương lai, lưu chuyển với nhau vô hạn định. Theo Eisntein *thời gian* là chiều thứ tư của sự vật·

Thời gian tính (temporalité). Tính cách thời gian của sự vật, nghĩa là vật nào đó đã bắt đầu có, tiếp tục và sẽ qua đi. Td .: những vật ta có kinh nghiệm đều có *thời gian tính*.

Thời hiệu (prescription). Thời gian nhất định liên hệ tới sự được hay mất một thứ quyền lợi gì. Td .: *thời hiệu* của việc vô tình chiếm đất người khác, thường là một trăm năm.

Thời-kế. Máy tính thời gian. Td .: Đồng hồ là một *thời kế*. Người Nhật dùng danh từ này để chỉ đồng hồ.

Thời-khắc. Mỗi ngày 24 giờ gọi là *thời*. Mỗi giờ 60 phút, cứ 15 phút gọi là *khắc*, gọi chung là *thời khắc*.

Thời-kỳ (période). Một khoảng thời gian nhất định, gồm nhiều năm hơn một thời đại, nhưng lại ít năm hơn một kỷ nguyên.

Thời-kỳ-tính (périodicité). Tính cách của một vật cứ xảy ra hay xuất hiện từng thời kỳ

một. Td.: *thời kỳ tính* của một khuynh hướng là cứ đòi hỏi khi chưa được thỏa mãn, được thỏa mãn rồi sau đó ít lâu lại đòi hỏi.

Thời-kỳ-hệ (chronologie). Hệ thống tính thời gian của một vật, một người, một dân tộc. Td.: *thời kỳ hệ* đích thực trong lịch sử Việt Nam, có lẽ đã chỉ bắt đầu từ đời nhà Triệu (khoảng 111 trước Chúa giáng sinh).

Thời-thế. Đúng lúc gọi là *thời*; sẵn có thế lực, gọi là *thế*. Có *thời* có *thế*, mà tạo nên sự nghiệp được: *thời thế* tạo anh hùng.

Thời-tiết-học (climatologie). Môn học nghiên cứu về khí hậu mưa gió, v.v.

Thời trung. Lựa thời mà hành động cho đúng với đạo trung-dung đừng thái quá, đừng bất cập.

Thời-vận. Vận-mệnh mỗi thời khác nhau.

Thời-vụ-sách. Đề tài thi-cử thời khoa-cử xưa, hỏi về những việc gần, việc hiện tại.

Thu-quang (photoréception). Tiếp-nhận ánh-sáng. Td.: *Thu-quang* là một hiện tượng của thị giác.

Thu-tâm (se recueillir). Tập-trung tâm trí lại để suy-nghĩ. Td.: mỗi ngày nên dành mấy phút để *thu-tâm*.

Thu-thẩm. Chế-độ tòa án đời xưa cứ mỗi năm, quan tỉnh báo về bộ Hình những người bị án tử-hình và về mùa thu, bộ xét để định-đoạt.

Thủ-đặc. Nch. *đặc-thủ*.

Thù-hóa (dissimilation). Làm cho có hình-dạng khác đi. Td.: Bản-thể tổng-quát hóa sự vật, còn tùy-thể lại *thù hóa* sự vật.

Thú (plaisir). Yếu-tố chủ-quan làm ta dễ chịu do lợi gây nên. Thường đi theo với *lợi*, làm nên luật *lợi thú*, là một trong những định-luật sinh-vật-học.

Thú-cơ-thuyết (bête-machine, machinisme). Thuyết của Des cartes chủ-trương sự sống thú-vật có tính cách máy-móc mà thôi, giống những đồ chơi máy của trẻ con. Chỉ có sự sống tinh-thần mới thực là sự sống.

Thú-dục (désir charnel). Ước-ao xác-thịt như thú-vật. Td.: cần phải định-hướng các *thú-dục* nơi con người.

Thú-dục chủ-nghĩa (animalisme). Thái-độ không cần đạo-đức mà chỉ cốt làm thỏa-mãn những bản-năng thú-vật nơi con người Td.: Nhiều triết-gia hiện-sinh chủ-trương *thú-dục chủ-nghĩa*.

Thú-tâm. Lòng hung-ác như thú-vật.

Thú-tính (animalité). Bản-tính của thú-vật. Td.: Con người vừa có *thú-tính*, vừa có tinh-thần-tính.

Thụ-áp-tính (compressibilité). Tính cách của một vật có thể chịu sức ép của một vật khác. Td. *Thụ-áp-tính* của xúc-giác tùy thuộc mỗi nơi của da.

Thụ-biệt (disjoint). Bị tách-biệt ra, được phân biệt ra. Td.: Hồn và xác phải *thụ-biệt* trong lúc chết.

Thụ-cảm. Bị cảm-hóa, bị cảm-xúc, bị cảm-giác. Td.: tính-tình thuộc loại thần-kinh rất dễ *thụ-cảm*.

Thụ-động (passif). Ở trong một tình-trạng bị vật khác ảnh-hưởng tới. Td.: Trước làn sóng vô thần, ta không nên có thái độ *thụ-động*.

Thụ-động-tính (passivité). Tính-cách thụ-động của một vật hay một người. Td.: *thụ-động-tính* của tri-giác hệ-tại ở chỗ giác-quan ta bị kích-thích.

Thụ-giáo. Chịu người khác dậy cho mà học. Td.: Dân tộc Việt-Nam đã *thụ-giáo* rất nhiều nơi sân Trình cửa Khổng.

Thụ-giác (percept). 1. Điều được ta cảm-giác hay tri-giác. Td.: Trong thị-giác, mầu sắc là *thụ-giác*. 2. Được giác ngộ. Td.: Đức Phật *thụ-giác* dưới gốc cây Bồ-đề.

Thụ-giới (devenir bonze). 1. Thầy tu bằng lòng tiếp nhận và tuân giữ giới luật của Phật-giáo. 2. Thầy tu dậy giới luật cho Phật tử.

Thụ-lý. Tòa án tiếp nhận án-kiện để xử.

Thụ-mệnh. Lãnh nhận mệnh Trời. Td.: Sinh ra ở đời, tức là đã *thụ-mệnh*.

Thụ-năng (puissance passive). Khả-năng chịu đựng của một vật hay một người. Td.: *Thụ-năng* của tri-tuệ, là được chân-lý tới soi-sáng cho.

Thụ-nghiệp. Nch. *thụ-giáo*.

Thụ-tác (opéré). Điều được làm ra. Td.: vật *thụ-tác* là hiệu-quả của tác-nhân.

Thụ-tạo (créature). Những vật hay người được Thượng-Đế sáng tạo nên, nghĩa là được làm cho có hoàn-toàn từ hư-vô Td.: là *thụ-tạo* của Thượng-Đế, ta phải thờ-phượng Ngài.

Thụ-tẩy (recevoir le baptême.) Được rửa sạch tội tổ-tông (gọi tắt là Rửa tội) theo lễ-nghi Thiên-Chúa-giáo. Thiên-Chúa dùng quyền-năng và lòng lân-tuất của Ngài tha tội tổ-tông cho mọi con cháu Adong-Evà, nhờ việc tắm gìm trong nước.

Thủ-cựu (routine). Không tiến-bộ, bo bo giữ lấy cái cũ. Td.: Tập-quán có một khuyết-điểm là làm ta dễ *thủ-cựu*.

Thủ-mặc. Phép tu của người theo Lão-giáo, giữ sự im lặng mà dinh-dưỡng tinh-thần.

Thủ-ngữ. Dùng tay đánh vần chữ để dậy người câm điếc.

Thủ-phận. Noi theo và chu-toàn bổn-phận của mình. Td.: Con người *thủ-phận* thờ phượng Thượng-Đế.

Thủ-vĩ-ngâm. Lối thơ thất-luật cứ câu cuối cùng lặp lại câu đầu.

Thuần-chất. Chất tinh ròng, không pha trộn vào chất khác. Td.: Bản-tính thụ-tạo không thể là *thuần-chất* được.

Thuần-chính. Chính-thực, không pha lòng xảo-trá.

Thuần-đề (lexis). Một mệnh-đề bằng bạc vậy, hiện giờ không khẳng định cũng không phủ-định, thiếu chủ-từ, và thuộc từ rõ rệt. Td.: câu «ăn ở nhân đức» mà không nói ai ăn ở nhân đức.

Thuần-lợi (bénéfice net). Số tiền lời thực sự, sau khi đã chi phí các khoản xong rồi.

Thuần-lý (rationnel). Thuộc về lý-trí mà thôi. Td.: Toán-học hiện đại đã trở thành môn học *thuần-lý*.

Thuần-lý-trí (raison pure). Danh từ triết-học của Kant, chỉ *lý-trí thuần-túy* trong việc phán đoán và suy-luận, không liên-can gì với hành-động cả. Đối lập với *lý trí thực tiễn* (raison pratique).

Thuần-mỹ. Trong sạch và đẹp đẽ, không pha sự xấu vào. Td.: Chỉ có Thượng-Đế mới là đấng *thuần-mỹ*.

Thuần-nhất (pur), Nch, *thuần-túy*.

Thuần-phong (bonnes moeurs). Phong-tục tốt. Thường đi đôi với chữ *mỹ-tục*.

Thuần-thực-tiễn (practico-pratique). Kiểu nói kinh-viện chỉ việc áp-dụng những nguyên-lý đạo-đức-học vào từng trường hợp một. Td.: phải làm gì lúc này, ở đây... là một câu hỏi *thuần-thực-tiễn*.

Thuần-túy (pur). Không pha phôi, không liên kết với cái gì khác. Td.: con người không phải là một tinh-thần *thuần-túy*.

Thuận-mệnh. Tuân nhận mệnh Trời. Td.: Ta phải *thuận-mệnh* làm người.

Thuận-tâm. Vừa lòng.

Thuận-thiên. Nch. *thuận-mệnh*.

Thuận-tình. Nch. *thuận-tâm*.

Thuận-ứng. *Thuận* Thiên *ứng* nhân theo đạo trời, đúng với người. Td.: Muốn thành công trong đời phải biết *thuận-ứng*. Nch. *thích-nghi*.

Thuẫn. Xch. *mâu-thuẫn*.

Thuật nhi bất trác. Lời của Đức Khổng muốn nói mình chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không tác-tạo cái gì mới.

Thuật-số. Sách nghiên-cứu những bát-quái, ngũ-hành để suy ra cát hung họa-phúc của người.

Thuật-thánh. Tên hiệu của Tử-Tư, học trò của Đức Khổng-Tử.

Thuật-thuyết Biên chép và giải nghĩa rõ ra. Td. : *thuật-thuyết* một giáo-lý.

Thuật-trần, Bày tỏ ra cho người ta biết. Td.: *Thuật-trần* một quyết-định.

Thục-tội (rédemption, expiation). Chuộc tội. Td.: Đau khổ có giá-trị *thục-tội*, ngoài việc hun-đúc chí khí con người.

Thuộc-về (attributive). Mệnh-đề phủ nhận hay quyết-nhận một tính-chất của chủ-từ .Td.: mệnh đề « Anh A là người rất tốt ».

Thuộc-điểm (note). Những đặc-điểm thuộc về một vật hay một người nào. Td.: Tự-do là *thuộc-điểm* của con người. Xch. *đặc-điểm, đặc tính.*

Thuộc từ (attribut, prédicat). Từ ngữ áp dụng cho chủ-từ trong một mệnh-đề. Td. con người là một ngôi-vị tự-do. Ngôi vị tự-do là *thuộc từ* và con người là: *chủ-từ.*

Thủy chung. Đầu cuối, trước sau. Td. Thượng-đế là Đấng vô *thủy* vô *chung,* nghĩa là hằng có.

Thủy-thần. Theo sự tin-tưởng mê-tín bình-dân, sông ngòi hồ biển đều có vị thần cai quản riêng, gọi là *thủy-thần.*

Thuyền. Tiếng nhà Phật. Nch. *thiền.*

Thuyết. (théorie). Nói rõ ra một ý kiến có hệ thống về một vấn-đề nào đó. Có thể đặt trước hay đặt sau danh từ chỉ ý kiến đó. Td.: *Thuyết* duy-lý hay duy-lý *thuyết, thuyết* duy nghiệm hay duy nghiệm *thuyết.*

Thuyết kinh. Giảng diễn kinh nghĩa. Td.: sau khi từ bỏ chính-trường, Đức Khổng-Tử ở nhà *thuyết kinh* cho các môn đệ.

Thuyết lý (théorie). Một hệ thống tạm thời, gồm nhiều giả-thuyết và dựa trên một nguyên lý chung. Td.: *Thuyết lý* vật lý về phát xạ, về ba-động và cơ học ba động, để cắt nghĩa ánh sáng.

Thuyết-minh (expliquer). Giảng nghĩa rõ ràng ra. Td.: *Thuyết-minh* một giáo-lý.

Thuyết pháp. Diễn-thuyết về đạo Phật.

Thuộc tính (caractère particulier). Nch. *đặc-tính.* Đối lập với *thông tính.*

Thư. Một trong ngũ kinh của Nho giáo. Cũng gọi là *Thượng Thư,* hay *Kinh-Thư.*

Thư-mục (catalogue des livres, bibliographie). Mục lục kê tên các sách. Td. Muốn nghiên-cứu tường tận một vấn-đề, cần phải thiết lập một *thư-mục* dồi-dào về vấn-đề ấy.

Thư-si (bibliomane). Người mê sách vở.

Thứ (variété). Danh-từ dùng trong môn phân-loại-học, sau *loại* và *chủng.* Td. Loại chó gồm nhiều *thứ* chó, như chó săn, chó Nhật bản, v.v.

Thứ bậc (ordre). Lượng *thứ bậc,* biểu diễn một hàng, một thứ tự trong cả một loạt số, nên thiên về cái có tính-cách định tính. Học về loại lượng này có: Hình học vị tướng, thuyết về các nhóm, thuyết về tập hợp v.v.

Thứ-dân nghị-viện (chambre des communes). Nghị-viện bên Anh gồm những đại diện của lớp bình dân.

Thứ tự (ordre). Xếp-đặt có ngăn nắp, không lộn xộn. Td.: Óc khoa-học phải là óc *thứ tự.* Nch. *trật-tự.*

Thử-tính (heccéité). Danh từ kinh-viện, chỉ tính-cách rất cụ thể

của một vật hay một người nào đó nhất định, khi nói cái *này*, người *này*, không thể lẫn với cái khác, người khác được.

Thừa cơ (profiter d' une occasion). Nhân cơ hội mà làm việc.

Thừa giáo. Nch. *thụ giáo*.

Thừa hành. Theo lệnh trên mà làm việc.

Thừa hóa (multiplier). Làm cho ra nhiều, nhân lên cho nhiều. Td.: Không nên *thừa hóa* những đau khổ đã quá nhiều rồi.

Thừa-kế-nhân (héritier). Tiếp nối quyền lợi và nghĩa vụ của người trước.

Thừa lệnh (obéir à un ordre). Vâng lệnh trên ban xuống.

Thừa tiền luận (prosyllogisme). Kiểu suy luận, trong đó, câu kết luận suy luận trước làm tiền đề cho suy luận sau. Xch. *liên châu luận*.

Thừa trừ. Nhân lên và chia ra, san sẻ cho đều. Td.: Ơn của Tạo hóa thường theo phép *thừa trừ*, người hơn về điểm này lại kém điểm kia.

Thừa tự. Nch. *thừa kế nhân*.

Thức. Một trong ngũ uẩn (Xch.này) theo giáo-lý Phật, chỉ sự cảm-biết cái gì, như cái gì đó mặn, nhạt, đắng, cay,v.v... hay là cảm biết rõ ràng mình đang làm gì. Có bát *thức* : nhãn *thức* nhĩ-*thức*. tị *thức*, thiệt *thức*, thân *thức*, ý *thức*, thâm *thức*, tạng *thức*.

Thức cảm (Aperception). Nch. *thông-giác*.

Thức giả. Người có kiến thức học vấn.

Thức lượng. Trình-độ của trí tuệ, cao hay thấp. Td.: *Thức lượng* nơi con người lệ thuộc vào trọng lượng của óc.

Thức manh. (cécité mentale). Mù tối trí khôn, không hiểu gì.

Thức vực. Khu vực ý thức: phạm vi có thể nhận biết được. Td.: *Thức vực* của mỗi người tùy sự học vấn của họ.

Thực-cảm (sens du réel). Cảm tưởng thực tế, do vật có thực gây ra, không do ảo-tưởng. Td.: Nhìn mặt trời trước mắt, là một *thực cảm*.

Thực chất. Bản chất thực có .Td.: Cái học từ chương thiếu *thực chất*.

Thực-dụng. Thực sự có ích, dùng hằng ngày. Td.: Cần phải phát-triển việc sản xuất những đồ *thực-dụng*.

Thực dụng thuyết (pragmatisme), Chủ-trương, chỉ những gì có ích thiết thực mới đúng, và đó là tiêu-chuẩn chân-lý. Td.: theo *thực-dụng thuyết*, những gì trừu tượng xa thực tế đều không thực, như việc trầm tư mặc tưởng.

Thực-địa-dư. (phytogéographie). Học về thực-vật (cây cỏ) theo khía cạnh địa-dư, tức là đất-đai trong đó thực-vật sống.

Thực-hành. Nch. *thi hành.*

Thực học. Đối lập với học từ-chương và hư-văn. Td. nền khoa-học Âu-Mỹ làm cho giới trí thức Việt-Nam thích những môn *thực-học*, đem tới thực-dụng.

Thực-lợi. Nch. *thực-dụng.*

Thực-lục. Cuốn sử biên chép những gì thuộc vua chúa.

Thực-nghiệm. Quan sát, thí nghiệm và kiểm chứng, làm thành phương - pháp *thực - nghiệm.* Nhận thức từ sự vật, chứ không suy-diễn từ lý-trí.

Thực-nghiệm thuyết. Thuyết triết học do Auguste Comte, chủ trương mọi nhận thức đều phải dựa trên quan sát thí-nghiệm và kiểm chứng, kể cả triết học và những thành-phần của nó. Như thế ta có: luận-lý-học thực-nghiệm, đạo - đức - học thực-nghiệm, tâm - lý học thực-nghiệm.

Thực-nghiệp. Nói chung về các nghề có thực lợi, như nông, công, thương v.v.

Thực sinh học (phytobiologie). Học về thực-vật, dưới khía cạnh sinh-vật học, tức là học về những cơ cấu căn bản của cây cỏ và học về sự thích nghi của thực vật với khu-vực khí-hậu.

Thực tại. (réalité). 1— Những gì có thực chứ không mộng tưởng. 2.— Theo nghĩa rất hẹp : vật chất ở ngoài ta.

Thực tiễn. (pratique). Liên-quan tới hành-động, không lý-thuyết. Td.: Đạo đức-học là môn học *thực tiễn.*

Thực tiễn đức (Vertu pratique). Nhân đức liên quan tới hành-động. Td : Khôn ngoan là một *thực tiễn đức.*

Thực vật (végétaux). Sinh-vật không có cảm giác, không có thần kinh hệ, như các thứ cây cỏ.

Thực vật học (la botanique). Môn-học nghiên cứu về thực vật.

Thực vật học gia. (botaniste). Người nghiên cứu thực vật học.

Thương chính (politique commerciale). Chính sách của chính-phủ về thương mại, gồm xuất nhập cảng, quan-thuế, hối-đoái v.v..

Thương luật (droit commercial). Pháp-luật riêng cho việc buôn bán.

Thương nghị. Bàn bạc với nhau

Thương pháp. Nch. *thương-luật*

Thương-số (quotient). Lấy một số chia cho số khác được bao nhiêu đó là *thương-số.*

Thương-ước. (traité de commerce). Giao kèo hai nước ký kết với nhau về việc buôn bán.

Thương-xác. Bàn bạc đắn đo để phơi bày lẽ phải hơn thiệt.

Thường-hành (per modum habitus). Kiểu nói kinh viện, chỉ một khả năng hay công việc thường xuyên, chứ không tạm bợ. Td .: tập quán giúp ta *thường hành.* Đối lập với *tạm hành* (per modum actus).

Thường-khẩn(nécessité commune).

Những gì khẩn thiết thông thường chứ không có tính cách khẩn thiết đặc biệt. Td.: người nghèo túng đủ ăn, nếu thiếu tiền tiêu, đó chỉ là một *thường khẩn*.

Thường-kiến. Thuyết triết học đời Đức Phật, chủ trương hồn con người thường xuyên bất biến. Cũng gọi là *thường thuyết* đối lập với *diệt thuyết*.

Thường-nghiệm (empirique). Kinh nghiệm thông thường, đối lập với kinh nghiệm khoa học. Td.: theo *thường-nghiệm*, mặt trời quay quanh trái đất.

Thường-số (nombre constant). Số nhất định không thay đổi.

Thường-thuyết (sassatavâda). Nch. *thường kiến*.

Thường-thức. Kiến thức phổ thông, ai ai cũng nên hay phải biết, khác với kiến thức chuyên môn.

Thường-tình (normal). Nch. *bình thường*.

Thường-tồn (survivance). Còn tiếp tục sống sau khi chết. Td.: Hầu hết các dân tộc đều tin vao cuộc *thường tồn* của linh hồn, sau khi người ta chết.

Thường-xuyên (permanent). Cứ tiếp tục, chứ không đứt quãng, không bị gián đoạn về thời gian. Td.: nhân quả là mối tương quan *thường xuyên* và bất biến giữa nhiều hiện tượng.

Thượng-đẳng (supérieur). Cấp bậc ở trên. Td.: tư tưởng, quyết định ... là những chức phận *thượng-đẳng* nơi con người.

Thượng-Đế (Dieu). Danh từ Nho giáo, chỉ nguyên nhân đệ nhất được dùng nhất vào đời Thương Ân. Tới thời Chu - mạt, đứng chung với danh từ Hoàng-thiên. Xch. *Thiên-Chúa*.

Thượng-đế-tính (divinité). Nch. *thần tính*.

Thượng-đích (visée). Mục đích cuối cùng. Td.: cuộc tiến hóa vũ trụ nhằm con người như là một *thượng đích*.

Thượng-siêu-việt (transascendance). Vượt ra khỏi bản ngã để hướng lên trên, hướng về, Thượng Đế chẳng hạn. Đối lập với *hạ siêu việt* (transdescendance) vượt khỏi bản ngã để hướng xuống dưới, như hướng về tiền tài, sắc dục v.v.

Thượng-tầng-cơ-sở (supra-structure). Kiểu nói của Các Mác chỉ những gì người ta cho là thiêng liêng nơi xã hội loài người, như gia đình, tôn giáo văn hóa v.v. đối lập với *hạ-tầng kiến trúc*. Xch. này. Td.: theo thuyết Các Mác, *thượng tầng cơ sở* là sản phẩm của cuộc tiến hóa vật chất và kinh tế.

Thượng thẩm (cour d'appel). Tòa án cao nhất trong nước.

Thượng - thừa. Cỗ xe lớn chở người đi trên cõi Phật.

Thượng - trí. Trí tuệ của thánh

nhân, đối lập với người hạ ngu. Dùng để chỉ trí tuệ tuyệt đối của Thiên Chúa. Td .: *thượng trí* của Thiện Chúa điều khiển vũ trụ và lịch sử con người.

Thượng võ chủ nghĩa. Chủ trương lấy võ lực để giải quyết mọi vấn đề. Td .: chủ trương mạnh được yếu thua theo giai cấp đấu tranh là *thượng võ chủ nghĩa*.

Thưởng-phạt (sanction). Thưởng việc thiện và phạt việc ác Td.: Thượng Đế là Đấng *thưởng phạt* tối cao Xch. *chế tài*.

Tỉ-dụ (exemple). Lấy một việc sánh với việc khác để thuyết minh cho rõ.

Tỉ-giảo (comparer). So sánh cái này với cái khác. Td .: khoa tâm lý học *tỷ giảo*, nhằm so sánh tâm lý trẻ con với tâm lý người lớn.

Tỉ-lệ (proportion). Cái số dùng để so sánh. Td .: Đi thi 20 người đậu 10 người, tức là đậu theo *tỷ-lệ* 50 o/o

Tỉ-khưu (bhiksu bikkhu). Phiên âm tiếng sanscrit, đôi khi cũng đọc là *tỳ kheo*, chỉ bậc tu sĩ Phật giáo.

Tỉ-khưu-ni (bhiksuni, bhikkhuni). Phiên âm tiếng sanscrit, thường đọc tắt là *ni* chỉ các nữ tu sĩ Phật giáo.

Tỉ-trọng (densité). Sức nặng của vật thể trong không khí so sánh với sức nặng của nước cất 4 độ nóng.

Tích-cực (positif). Quyết định có một vật gì, một vật nào đó có nội dung thực sự, biết xây dựng chứ không tiêu cực hay dửng dưng. Td .: mỗi công dân phải *tích-cực* đóng góp phần mình vào công ích.

Tích-phân-học. Một ngành toán học, từ cái vi phân của một hàm số, tìm ra hàm số ấy. Do Leibniz và Newton đồng thời khám phá ra khoảng 1670, ngành này đã đưa tới một ý niệm về « lượng-uyền-chuyển » thay đổi một cách liên tục như những đại lượng. Td .: vận tốc một vật rơi.

Tích-số (produit.) Số đạt được bằng cách lấy số này nhân với số khác. Td .: số 4 là tích số của 2x2.

Tích-tụ (agglomération). Các vật hay các phần của vật xếp đặt vào với nhau, tiếp cận nhau, cách rời rạc, hỗn độn, để làm nên một tổng số, chứ không làm nên một toàn khối. Td .: theo nguyên tử thuyết tâm linh, thời sinh hoạt tâm lý chỉ là cuộc *tích tụ* của những hiện tượng tâm lý rời rạc.

Tịch-diệt. Danh từ Phật giáo có nghĩa như *Nát-bàn* (Xch này): tiêu diệt hết mọi tư tưởng, mọi ước vọng v.v.

Tịch-tĩnh-chủ-nghĩa (quiétisme). Thuyết do Molinos (1627-1696) chủ trương đời sống con người hoàn toàn do một sức ở ngoài chi phối, nên con người không cần phải cố gắng hoạt động

hay chiến đấu mà cứ giữ thái độ im lìm vô vi, cũng sẽ được hạnh phúc. Td .: Fénélon cũng đã theo *tịch tĩnh thuyết*.

Tiềm-ẩn. Ẩn kín không ra mặt, không tỏ lộ ra ngoài. Td: khuynh hướng là những năng lực *tiềm ẩn* nơi con người.

Tiềm-mặc (virtuellement). Sức lực ẩn bên trong, chưa lộ ra ngoài. Td .: ý chí *tiềm-mặc* (volonté virtuelle) là muốn một điều gì đã lâu rồi nhưng ý muốn đó vẫn còn ảnh hưởng tới hoạt động hiện giờ của ta.

Tiềm-năng (potentialité). Năng lực tiềm ẩn, chưa thi thố ra ngoài. Td .: khuynh hướng là những *tiềm-năng*. Trước khi nói lên tiếng, tôi đã sẵn có *tiềm-năng* nói.

Tiềm năng tính thuần túy (pure potentialité). Theo kinh viện, vật chất có hai yếu tố cấu thành: yếu tố chất thể (bất định) và yếu tố mô thể (quyết định). Xch. này. Yếu tố chất thể có *tiềm năng tính thuần túy*.

Tiềm nguyên tố (raison séminale). Danh từ của triết gia St.Augustin: vạn vật lúc đầu chỉ mới như là một hạt giống, từ đó, nảy nở ra các vật khác nhau.

Tiềm tàng. Giấu kín ở trong không lộ ra. Td .: Diễn dịch hình thức không đem lại gì mới mẻ, vì câu kết luận đã *tiềm tàng* trong tiền đề.

Tiềm-thể (puissance). Danh từ kinh viện : cái gì mới có thể xuất hiện chứ chưa thực sự xuất hiện, mới có thể có (khả hữu), chứ chưa thực có (thực hữu). Đối lập với hiện thể. Xch. này. Td .: mọi sự hoàn hảo nơi Thượng Đế không là *tiềm thể* được, mà phải là hiện thể, được thực hiện hoàn toàn.

Tiềm thể tính (en puissance). Tính cách tiềm thể. Td .: trí khôn của đứa trẻ mới có *tiềm thể tính*, đợi lớn lên, trẻ sẽ biết sử dụng nó thực sự.

Tiềm-thức (subconscience). Khu vực tâm lý chứa đựng những sự kiện tâm linh hiện giờ không được ta lưu ý tới, như khuynh hướng phản xạ v.v. Td.: khám phá ra cõi *tiềm thức* là một khám phá vĩ đại nhất của thế kỷ 20 (W. James).

Tiềm-thức dưới giới hạn (subconscient subliminal). Cõi tiềm thức làm nền tảng cho sinh hoạt tâm lý như khuynh hướng, bản năng, tự động, tự phát. v.v. Phần ý thức bị che lấp do tập quán hay do đam mê vẩn đục.

Tiềm thức trên giới hạn (subconscient supraliminal). Cõi tiềm thức vượt ra ngoài khả năng ý thức của ta. Nơi phát sinh những sáng tạo, khám phá đột ngột, những thiên tài. Td .: những tín điều được tiếp nhận nơi *tiềm thức trên giới hạn*. Xch. *siêu thức*.

Tiệm-tiến (progressif). Tiến tới dần dần, thêm lên dần dần. Td .: có thể chủ trương một cuộc biến hóa *tiệm tiến* nơi các sinh vật.

Tiên-đoán (prévision). Phỏng đoán trước được gì sẽ xảy ra. Td.: cai trị là biết *tiên đoán*.

Tiên hình thuyết (préformisme). Thuyết sinh vật học chủ trương các cơ quan sinh vật hoặc sẵn có hình trước cả rồi, mặc dầu nhỏ bé kính hiển vi cũng không thấy rõ được; hoặc sẵn có những phần khác nhau để sau biến thành cơ quan. Mendel và Weismann chủ trương *tiên hình thuyết*.

Tiên-kiến (prévoir). Thấy trước, biết trước. Td .: nhờ định luật khoa học, các nhà bác học có thể *tiên kiến* được những hiện tượng vật lý sẽ xảy ra.

Tiên-nghiệm (priori). Có trước kinh nghiệm, sinh ra đã có rồi, chứ không học được do kinh nghiệm. Td .: Lý trí con người một phần nào, là *tiên nghiệm*.

Tiên-nguyên (primordial). Khởi đầu; quan trọng vào bậc nhất. Td.: gia đình lành mạnh là một điều kiện *tiên nguyên* của một xã hội lành mạnh.

Tiên-quyết (préalable). Vấn đề phải được giải quyết trước mọi vấn đề khác. Td .: Dân trí dân sinh, là những vấn đề *tiên-quyết* trong chế độ dân chủ.

Tiên-thiên (a priori). Cái gì Trời cho sẵn trước. Nch *tiên nghiệm*.

Tiên-thiên-thuyết (apriorisme) Dùng chỉ thuyết của Kant, theo đó, lý trí ta sẵn có những phạm trù, tức là những khuôn mẫu để tư tưởng rập theo. Xch. *phạm trù*.

Tiên-tri (prophète). Biết trước tương lai.

Tiền-đề (antécédente, prémisse). Mệnh đề đi trước câu kết luận trong một tam đoạn luận. Td .: A = B, B = C là những *tiền đề*, đi trước câu kết luận A = C.

Tiền-định (prédestination). Đã được ấn định sẵn trước, Td .: Thượng Đế đã *tiền định* cho mọi người hưởng hạnh phúc với Ngài.

Tiền - định - thuyết (prédestinationnisme). Thuyết chủ trương Thượng đế đã ấn định sẵn số phận cho từng người rồi, kể cả số phận trầm luân trong hỏa ngục vô tận. Td .: *Tiền định thuyết* vừa đi ngược lại lòng lân mẫn của Thượng đế, vừa phản lại tự do con người.

Tiền-động (prémotion). Danh từ kinh viện, chỉ việc Thượng Đế thôi thúc để cho con người tự do hành động. Td .: Sự *tiền động* không giảm tự do con người.

Tiền động thể lý (prémotion physique). Thượng Đế làm áp-lực và ảnh-hưởng thực sự vào hành vi tự do con người, với tư cách là nguyên nhân đệ nhất đối với nguyên nhân đệ nhị. Mặc dầu thế, ta vẫn còn tự do, vì Thượng Đế muốn vậy.

Tiền luận lý (prélogique). Tư-tưởng chưa có mạch lạc, chưa hợp lý. Td. Nhận thức của dân

sơ-khai và của trẻ con thường ở trong giai đoạn *tiền-luận-lý*.

Tiền nhân hậu quả. Theo nhà Phật, nguyên nhân trước quả báo sau.

Tiền nhân hình. (préhominien). Danh từ cổ-sinh vật học, chỉ những loại khỉ chưa có hình người như ta có hiện giờ. Td. Loài khỉ *tiền nhân hình* vẫn chưa phải là người mà vẫn là loài thú mà thôi.

Tiền niệm (préconcevoir). 1— Suy nghĩ trước. Td. Phải *tiền niệm* trước khi quyết định và thi-hành một việc gì. 2. Nch. *tiền ý-niệm*.

Tiền oan. Tiếng nhà Phật : cái oan nghiệp kiếp trước.

Tiền phạm trù (ante-prédicament). Không bị đóng khung trong phạm trù do Aristote phân tích để giúp ta tư tưởng : tức là không ở trong phạm trù *bản thể* và phạm trù *tùy thể*. Td.: Thượng Đế là một hữu thể *tiền phạm trù*.

Tiền-sinh (pré-vie) 1— Trước khi sinh-vật xuất-hiện. T.d. giai-đoạn *tiền-sinh* của vũ-trụ có thể đả kéo dài từng tỉ năm. 2. Theo nhà Phật : kiếp trước.

Tiền sinh nghiệp-chướng. Kiểu nói nhà Phật : ác-nghiệp và oan-chướng từ kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu.

Tiền-sự (antécédent). Vật gì trước một vật khác. Td. Nguyên nhân là *tiền-sự*, còn hiệu - quả là hậu-sự.

Tiền-sử (préhistoire). Phần của sử học, cổ xưa quá, không có văn-kiện nào hay truyền-thống nào ghi lại cả, mà chỉ được xây dựng nhờ ở những dấu vết vật chất, như đá đẽo, đá mài hoặc được xây-dựng do suy-luận phỏng-đoán, mà thôi.

Tiền-thành-thuyết. Nch. *tiền hình thuyết*.

Tiền thân. Kiếp trước. Nch. *tiền-sinh* 2.

Tiền-thức (préscience), Biết trước được: Kinh-viện dùng để chỉ việc Thượng-Đế biết trước từ đời đời mọi việc sẽ xảy ra như thế nào, kể cả những hành-vi tự-do của ta. Td. *Tiền-thức* của Thượng-Đế vẫn không hủy-diệt tự-do của ta.

Tiền-triết-nhân (présapiens). Danh-từ cổ-sinh-vật-học, chỉ giai-đoạn trước khi có con người biết suy tư như hiện giờ.

Tiền-trợ (concursus proevius *loc l.*). Danh-từ kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế can-thiệp vào hành vi con người, bằng cách thôi-thúc trước. Td. Nguyên-nhân đệ-nhất luôn *tiền-trợ* nguyên-nhân đệ nhị.

Tiền-ý-niệm (prénotion). Nhận-thức tự-nhiên và tự-phát về một điểm tổng-quát nào đó, mặc-dầu nhận thức đó rút ra từ kinh nghiệm, nhưng chưa có suy-tư nào. Bacon dùng danh-từ này để chỉ những khái-niệm nảy ra trong trí-tuệ lúc hoạt động trước khi khảo sát các sự kiện một cách khoa-học. Td. Quan-sát sự vật thường làm nảy ra các *tiền-ý-niệm*.

Tiến-bộ (progrès). Bước lên trước, theo một hướng nhất-định. Td. Tiến-bộ khoa học thường đem theo tiến-bộ đạo-đức.

Tiến-hóa (évolution). Quá-trình biến-hóa của một vật, từ đơn-giản tới phức-tạp, từ thô sơ tới hoàn-hảo, v.v. Td.: các sinh-vật *tiến-hóa* từ một tế bào tới những cơ cấu phức-tạp hơn.

Tiến-hóa-thuyết (évolutionnisme). Giả-thuyết khoa-học do Lamarck (1744-1829) và Darwin (1809-1882) khởi xướng, dựa vào khoa Cổ-sinh-vật-học, chủ trương các sinh vật xuất-hiện rất tuần-tự, từ những sinh vật đơn giản tới sinh-vật phức tạp, qua những hình thái trung gian.

Tiến sĩ. 1- Cách thi-cử xưa : người trúng cử trong kỳ thi Hội. 2.— Ngày nay, bằng cấp-phát cho học giả biện hộ một hay nhiều luận-án trước ban giám-khảo Đại-học, sau khi đã đỗ cử-nhân.

Tiếp-cận. (approximation). Kề gần nhau. Td. Các phần của vật hữu-chất đều *tiếp cận*, chứ không có tương-tại (xch. này).

Tiếp cận mô thể (approximation formelle). Danh-từ kinh-viện, chỉ nhiều mô-thể của nhiều vật khác nhau, kề gần nhau, để làm thành một vật hỗn-tạp. Td. : cái nhà là một vật do nhiều phần (gỗ, đanh, sắt, tôn, v.v.) *tiếp cận mô thể* với nhau.

Tiếp cận năng-lực (approximation virtuelle). Danh-từ kinh-viện chỉ nhiều vật kề bên nhau bằng năng-lực, tức là thông sang cho nhau những năng-lực hoạt-động. Td. : người bị quỷ-ám, trong đó quỷ hoạt-động bên cạnh nạn nhân, đó là trường-hợp *tiếp-cận năng-lực*.

Tiếp điểm (point de contact). Chỗ nhiều vật gặp gỡ nhau, tiếp-xúc với nhau. Td. : tình-yêu là *tiếp-điểm* của hai tự-do : tự do con người và tự-do Thượng-Đế.

Tiếp-giác (sensation consécutive). Cảm-giác theo sau nhau, bằng những hình-ảnh nối-tiếp, làm cho cảm-giác cứ kéo dài. Td. : Nhờ những *tiếp-giác* mà cái nhìn của ta liên-tục được.

Tiếp-giáp (contiguité). Định luật liên-tưởng do trường Ecosse đề xướng : những gì gần gũi nhau, trong không-gian hay thời-gian, thời dễ gợi liên-tưởng. Td. : nói *sách* nghĩ tới *vở*, nói *quần* nghĩ tới *áo v.v...* là vì chúng *tiếp giáp* nhau.

Tiếp hợp (conjugation). Liên-kết với nhau, hòa-hợp với nhau. Td.: ta không bị lẻ-loi, nhờ những cuộc *tiếp-hợp* xã-hội.

Tiếp-liên. Nch. *liên-tục*. Td.: sinh-hoạt tâm-linh là một sinh hoạt trong đó các hiện-tượng là một sinh-hoạt *tiếp-liên*, không dứt.

Tiếp-nhận (réception). Công-tác đầu-tiên trong việc nhận-thức, trước khi tinh-luyện và đồng-hóa một vật. Td.: nhận-thức, thoạt đầu, phải là *tiếp nhận* vật ở ngoài.

Tiếp-thụ. Phản-ứng của sinh-vật tiếp nhận một kích-thích đánh vào giác-quan, như ánh sáng, âm thanh. Td.: thị-giác *tiếp-thụ* ánh-sáng.

Tiếp thụ-tính (réceptivité). Nch. *thụ-động-tính.*

Tiếp-vĩ-ngữ (suffixe). Chữ dùng đằng sau một chữ khác để làm thành chữ mới. Td.: tự-*nhiên*, ngẫu - *nhiên*, tất - *nhiên*, *v.v...* chữ *nhiên* là một tiếp-vĩ-ngữ.

Tiếp-xúc (contact). Đụng-chạm đến. Td. : Con người *tiếp-xúc* với Thượng-Đế, không mất tự-do, vì tiếp-xúc với một Tình-yêu.

Tiết-chế. Bó-buộc ở trong lễ-phép, cho khỏi thái quá. Td. : ta cần phải *tiết-chế* tình-dục.

Tiết-chỉnh. Sắp xếp sửa sang lại cho đúng. Td. : *Tiết-chỉnh* một tư-tưởng.

Tiết-dục. Điều-khiển tình-dục, cho khỏi thái-quá.

Tiết-điểm (point nodal). Danh-từ của Cournot dùng, để chỉ những hiện-tượng sinh-hoạt manh-nha, tức là vừa mới bắt đầu. Td.: Ta không thể biết rõ đâu là *tiết-điểm*, nơi mà hiện tượng lý-hóa và sinh-hoạt lần đầu tiên gặp nhau.

Tiết-độ (tempérance). Tình-dục có chừng có mực, ở thế quân bình, tuân theo lẽ phải. Theo nền đạo-đức-học Aristote và kinh-viện : một trong bốn nhân-đức căn-bản (cùng với : khôn-ngoan, công-bình, mạnh-bạo). Td : cần phải *tiết-độ* trong việc ăn-uống.

Tiêu bản. (spécimen). Bản sẵn có trước để làm mẫu Td. : Theo Platon, những ý-tưởng hay linh-tượng vô hình đều là những *tiêu-bản* của thế-giới hữu-hình.

Tiêu-chuẩn (critère). Cái nêu và cái mốc : điểm chắc - chắn làm mốc để tư-tưởng hay để hành-động. Td.: tính cách hiển-nhiên của một vật là *tiêu-chuẩn* chân-lý về nó, hay là tiêu-chuẩn, để ta có thể bảo nó thực hay không.

Tiêu - chuẩn - học (critériologie). Phần luận-lý-học, học về các tiêu-chuẩn chân-lý, như hiển-nhiên - tính (évidence), xác-thực-tính (certitude).

Tiêu-cực (négatif). Chối, phủ-nhận, không xây-dựng, đối lập với tích-cực. Td. : phá-đổ một học-thuyết, chỉ là kiểu phê-bình *tiêu-cực.*

Tiêu cực tính (négativité). Tính-cách tiêu-cực. Td. : *Tiêu-cực-tính* của một học-thuyết biết chối bỏ mà không biết xây dựng.

Tiêu-dao-phái (péripatétisme). Học phái của Aristote, vừa tiêu-dao dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng giáo-lý. Vừa đi mách bọ vừa dậy học.

Tiêu-đích. Cái nêu và cái đích nhằm. Nch. *mục-đích.*

Tiêu-điểm (foyer). Tất cả ánh-sáng nhóm họp lại một chỗ, chỗ đó gọi là tiêu-điểm.

Tiêu-hư (corruption). Một vật đổi

ra vật khác, một tình-trạng đổi ra một tình-trạng khác. Td.: vật hiện giờ như ta thấy, chỉ *tiêu-hư*, chứ không bị hư-vô-hóa.

Tiêu-hư bản-thể (corruption substantielle). Mô-thể (Xch. này) một vật đổi sang mô-thể một vật khác. Td. đồ ăn biến ra chất nuôi thân-thể ta, là một cuộc *tiêu-hư-bản-thể*

Tiêu-hư tùy-thể (corruption accidentelle). Cái gì phụ-tùng nơi một vật đổi ra cái phụ-tùng khác. Td. tờ giấy đỏ trở thành trắng là một cuộc *tiêu-hư tùy-thể*.

Tiêu-thụ (consommation). Hóa-vật bán được : một trong những tác động của kinh-tế-học (bên cạnh việc sản-xuất, việc hùn vốn ...)

Tiêu-thức (type). Kiểu mẫu. Td. Nhà tâm-lý-học xếp hạng những *tiêu-thức* tính-tình.

Tiêu-thức gia-đình (type familial). Kiểu mẫu chế-độ gia-đình. Td. *tiêu-thức gia-đình* của xã-hội Việt-nam xưa thiên về phụ-hệ. vì theo luật nhà Thanh.

Tiêu thức thần-kinh(type nerveux). Mẫu người có tính-tình phản-ứng dễ, chóng và mạnh. Td. người dễ giận-dữ thuộc *tiêu-thức thần-kinh*.

Tiểu-chú (note). Lời chú-thích ở dưới trang sách để giải-nghĩa những câu hay chữ trong chính-văn.

Tiểu-dẫn (préface). Lời tựa ngắn, viết ở đầu sách.

Tiểu-ngã. 1- Nghĩa đạo-đức : tự kỷ, ích-kỷ, tiểu-nhân. 2- Nghĩa siêu hình : theo Ấn-độ giáo, *tiểu-ngã* là mỗi một tâm hồn, hồn của mỗi người (atman) lưu-xuất do Đại ngã (Brahma). 3. Triết-học duy-lý phái Kant (như Hegel, Fichte, Shelling) bản ngã hiện tượng và thường-nghiệm (moi empirique) là *tiểu-ngã*, còn bản-ngã siêu-nghiệm (moi transcendental) là đại-ngã.

Tiểu-nhân. 1. Danh từ Nho-giáo, chỉ người tầm thường, bủ-xỉn, trái với quân-tử. Xch. này. 2. Trong Nho-giáo, chỉ phần hạ của tâm-hồn nơi phát xuất những tính-mê nết xấu.

Tiểu-sử. Nch. *Tiểu truyện*.

Tiểu-thần (démiurge). Theo Platon, giữa thế-giới linh-tượng và thế-giới khả-giác, có một vị làm trung-gian, gọi là *tiểu-thần*, lo việc tổ-chức vũ-trụ; chiếu theo kiểu-mẫu thuộc linh-tượng-giới.

Tiểu-thị-chứng (micropsie). Chứng bệnh của thị giác : ta chỉ xem thấy vật rút nhỏ lại khác với kích thước thực-sự hay bình-thường của nó.

Tiểu-thiên-địa. Theo Nho giáo : nơi thân người ta, âm-dương khí huyết cũng thịnh suy, cũng hư thực như trời đất, nên gọi thân người là trời đất nhỏ : nhân thân *tiểu-thiên-địa*.

Tiểu-thuyết (roman). Truyện do tưởng-tượng, với những biến-cố, những phiêu-lưu, những ngoắt nghéo éo le, do tác giả tạo ra để hấp-dẫn người đọc.

Tiểu-thừa (hynayana). Một phái Phật-giáo nguyên-thủy, thuộc Nam-tông (Tích-Lan, Miến, Thái, Mên, Lào...) : Chỉ số ít người được ngồi trên cỗ xe (vì cỗ xe nhỏ = *tiểu-thặng*) từ cõi mê tới cõi giác. Đối lập với *đại-thừa*. xch. này.

Tiểu-tiền-đề. (mineure). Tiền-đề của tam-đoạn-luận, trong đó có chứa đựng tiểu-từ (Xch.này)- tức là chủ-từ của câu kết luận. Td. Trong tam đoạn luận. A=B, B=C vậy A=C, thời A=B, là *tiểu-tiền-đề*.

Tiểu-tiết (détail). Những chi liết nhỏ-nhặt của một vật hay một vấn-đề. Td. Trừu-tượng có mục đích tạm gác ra ngoài những *tiểu-tiết* của sự vật.

Tiểu-trì (morule). Kiểu nói của các nhà vật-lý thế kỷ 17, chủ trương chuyển-động không liên tục, mà gián-đoạn bằng những chặng ngừng ngắn ngủi đến nỗi ta không thấy được.

Tiểu truyện (biographie). Bài chép sơ lược về sự-tích của một người.

Tiểu từ (petit terme). Từ-ngữ làm chủ-từ của câu kết luận trong tam - đoạn - luận (Xch. này). Td. «mọi người phải chết Khổng-tử là người. Nên Khổng tử phải chết». Từ ngữ *Khổng-tử* trong câu kết luận là *tiểu-từ*.

Tiểu-vũ-trụ. (microcosme). 1. Theo Leibniz, mỗi đơn tử (Xch. này), cũng đầy đủ tính chất như toàn khối của vũ trụ (Xch. này) 2. Nch. *tiểu thiên địa*. Td. người ta là một *tiểu-vũ-trụ*.

Tin (croyance). Biết một điều gì cách gián-tiếp qua chứng-tích của một người. khác Td. Ta *tin* vào người viết sử, vào người kể truyện mà ta không mục-kích.

Tin tưởng (confiance). Tin vào người khác, với một lòng khâm phục, phó-thác, với một cảm-tình nồng hậu đối với họ. Td. Lòng *tin-tưởng* vào Thượng-Đế, giúp ta vượt qua nhiều thử-thách.

Tín. 1. Nch. *tin*. 2. Danh-từ Nho-giáo chỉ một trong ngũ thường. Nghĩa thường, là : người biết giữ lời nói. Nghĩa triết học : lòng tự-tin, làm thành sức mạnh để tới thành-công : tín dĩ thành chi (Mạnh tử) .— Lòng trung-thành, cố gắng làm theo lời đã nói : quân tử chủ trung *tín*.

Tín-cẩn (confiance). Nch. *tin-tưởng*.

Tín-điều (dogme). Điều phải tin, vượt tầm hiểu biết của lý-trí con người, không là phản-lý, nhưng là siêu-lý. Td. Đức Giêsu sinh ra cách đây 1966 năm, thực là người nhưng cũng thực là Thiên-Chúa : đó là một *tín-điều*

Tín-luật (lex credendi *loc.l.*). Danh-từ kinh-viện, chỉ quy-luật phải theo để khám phá ra điều phải tin. Td. Thượng-Đế mặc khải (Xch-này) là một *tín-luật*, ta phải tin điều nào đó, vì chính

Thượng Đế đã nói điều đó.

Tín-lực. Nghị lực do lòng tin mà có. Td. Cần phải có *tín-lực* đủ để đối phó với những cuộc bách-hại tôn-giáo.

Tín ngưỡng (croyance). Tin-tưởng và ngưỡng-mộ một tôn-giáo nào. Td. Con người có tự do *tín-ngưỡng*.

Tín-nhiệm (confiance). Tin-tưởng vào một người có thể chu-toàn một việc gì cách cẩn-thận và thành-công.

Tín-sử. 1. Lịch sử chép sự-thực, khác với nghi-sử. 2. Nghĩa tôn-giáo : lịch-sử về những điều phải tin trong một tôn-giáo : (có thể nói *tín-điều-sử*).

Tinh-anh. Cái phần tinh-túy đẹp nhất nơi con người, tức là phần tâm-hồn, phần tinh-thần. Td. thác là thể-phách, còn là *tinh-anh* (Nguyễn-Du).

Tinh-học (astrologie). Học về tinh-tú. Dựa vào tinh-tú chuyển-vận để đoán số-mệnh (Nch. *chiêm-tinh-học*).

Tinh-khí. Khí trong sạch, không thô trọc. Nho-giáo dùng để chỉ căn-bản của trời đất vạn-vật. Td. Âm-Dương là *tinh-khí* của vạn-vật.

Tinh-luyện (élaboration). Làm cho trở thành thuần-túy, trở thành tinh-thần, gạt bỏ những gì quá vật-chất. Td. Nhận thức, là *tinh-luyện* một kích-thích hay là một đối-tượng.

Tinh-lý (esprit). Cái nghĩa-lý thuần-túy của một học-thuyết. Td. cần phải tìm hiểu *tinh-lý* của một triết-thuyết.

Tinh-nghĩa. Nch. *tinh-lý*.

Tinh-sinh vật-học (astrobiologie). Môn học về những sinh-vật có thể có trên các tinh-tú. Học về mối tương-quan giữa sự sống dưới đất và tinh-tú trên trời.

Tinh-thần (esprit). Linh-hồn. Nói chung những gì vô-hình, khác với vật-chất hữu-hình. Td. Triết học học về *tinh-thần* và những gì liên-can tới *tinh-thần*, còn khoa-học học về vật-chất.

Tinh-thần-bệnh. Nch. *tâm-bệnh*.

Tinh-thần-chứng (psychose). Nch. *tâm-bệnh*.

Tinh-thần liệu-pháp. Chữa bệnh bằng tâm-lý. Td. phương-pháp phân tâm của Freud là một *tinh-thần liệu-pháp*.

Tinh-thần-luận (noologie). Học về tinh-thần. Td. Triết-học là *tinh-thần-luận*.

Tinh-thuần. Tinh-dòng, không có gì khác lộn-xộn vào. Td. khoa tâm-lý-học cổ-điển thường lưu-ý tới những sự-kiện tâm-linh *tinh-thuần*.

Tinh-túy (quintessence). Cái tinh-dòng nhất ở trong một vật. Td. Cần phải làm nảy-nở cái *tinh-túy* của Dân tộc.

Tinh-vi (subtil). Nhỏ bé đến nỗi hầu như bất khả-giác. Td. Ta thường dùng loại-suy (Xch này) để lấy những gì *tinh-vi* nơi vật

chất đem áp dụng vào tinh-thần, như lấy *ánh-sáng tỏa-ra* (div= tỏa sáng) để chỉ Thượng-Đế (Dieu, divin, v.v.).

Tình-ái. Nch. *ái-tình.*

Tình-cảm (sentiment). Trạng-thái sinh-lý hay tâm sinh-lý gây nên do phản-ứng dễ chịu hay khó chịu của chủ-thể : dễ chịu là khoái-lạc, khó chịu là đau khổ. (Xem những chữ này).

Tình-cảm-tính (affectivité). Tính-cách của vật hay của người dễ gây nên tình-cảm, dễ làm xúc-động. Td. *Tình-cảm-tính* là một trong những tiêu-chuẩn giúp xếp hạng tính-tình.

Tình-cảnh (situation). Nch. *cảnh-huống.*

Tình-dục (désir). Ham muốn ở trong lòng người. Td. *Tình-dục* vẫn là một trong những động-lực của sinh hoạt tâm-lý.

Tình-lý (sentiment et raison). Vừa *tình* vừa *lý* giao nhau. Td. Nên đối xử với nhau cho hợp *tình-lý.*

Tình-ngay (bonne foi). Làm một tác-động nào mà không thấy lương-tâm cắn rứt chê-trách, bất cứ hành-vi đó tự nó tốt hay xấu. Td. Với tư-cách một công-dân, chiếm đất thuộc quốc gia công-thổ một cách *tình ngay.* Cũng nói được là *ngay-tình.*

Tình-thế (situation, circonstance). Nch. *tình-cảnh.* Một tập-hợp những hoàn-cảnh cụ-thể, ảnh-hưởng tới hành-vi con người.

Tình-trạng. Ẩn ở trong gọi là *tình,* bày ra ngoài là *trạng.* Td. Khoái lạc là một *tình-trạng* dễ chịu, khi một khuynh-hướng được thoả-mãn.

Tình-trường. Trong vòng ái-tình.

Tình-võng. Lưới tình-dục khó thoát khỏi.

Tình-yêu (amour). Nch. *tình-ái* và *ái-tình.*

Tính (nature) 1. Nch. *bản-tính.* Danh-từ Nho-giáo chỉ cái phần do Trời sinh ra nơi ta. Td. cha mẹ sinh con, Trời sinh *tính.* Thiên mệnh chi vị *tính.* 2. Tiếp vĩ-ngữ chỉ tính-cách của một vật hay một người. Td. dân-tộc *tính,* thanh-niên-*tính,* nghệ-sĩ-*tính.*

Tính-ác. Chủ-trương của Tuân-tử, theo đó, tính người ta sinh ra vốn sẵn ác rồi : nhân chi sơ, *tính* bản *ác.*

Tính-cách (caractère). Cái gì phân-biệt một vật, hoặc trong cơ-cấu, hoặc trong hoạt động của nó. Td. Sự-kiện ngoại giới với *tính-cách* vật-lý của nó, không thể nhập-tịch nội-giới được.

Tính-chất. 1. Nói về tốt xấu, đẹp, không đẹp, v.v. khác với số-lượng (qualité). Nch. *phẩm-chất.* 2. Phần sinh-lý của tính-tình (tempérament) Xch. này, như huyết, bạch-dịch, mật, thần-kinh.

Tính-chất biến-dịch (qualité passagère). Loại tính-chất (nghĩa 1) hay thay đổi. Td. vật đang trắng hóa đỏ ; *trắng, đỏ* là những *tính-chất biến-dịch.*

Tính-chất cố-định (qualité stable). Loại tính-chất (nghĩa 1) thường xuyên, làm nền-tảng cho những tính-chất biến-dịch. Td. sắt có khả-năng giãn hay co dưới áp lực hay không của nhiệt-lực. Khả năng đó là *tính-chất cố-định*, vì lúc giãn sắt có thể co lại, và lúc co, nó vẫn có thể giãn. v.v.

Tính-chất nhất-đẳng (qualité primaire). Theo Descartes, Locke và nhiều tâm-lý-gia hiện-đại, loại tính chất (nghĩa 1) nhất-đẳng là loại có thực nơi chính sự vật được tri-giác, như trương-độ, hình thể, chuyển-động theo nơi, v.v.

Tính-chất nhị-đẳng (qualité seconde). Những tính chất (nghĩa 1) được cảm-giác, nhưng được coi là những phản-ứng của chủ thể cảm-giác, tức là những sự kiện tâm linh, chứ thực sự chúng không có ở ngoài chủ-thể. Td. nóng, lạnh âm thanh, mùi, vị v.v. là *tính-chất nhị-đẳng*.

Tính-dục (sexualité). Tình-cảm nhục dục giữa hai phái nam nữ. Td. Cần phải giáo-dục thanh-niên về *tính-dục*. (vì chữ *tính* có quá nhiều nghĩa, nên nhiều người muốn thay chữ này, bằng chữ *phái-tính*.)

Tính-giáo-dục (éducation sexuelle). Dạy cho biết những gì liên-quan tới sự gặp gỡ giữa nam nữ. Td. *tính-giáo-dục* cần phải được thực-hiện tuần tự, tùy tuổi, tùy khu-vực.

Tính-hạnh. Tính-tình và hạnh-kiểm : cách ăn ở của người. Td. Đức Khổng-tử đã có một *tính-hạnh* tốt.

Tính-khí. Tính-tình và khí-khái : Can-đảm và hùng-dũng. Td. Quang-Trung là con người *tính-khí*.

Tính-linh. Bản-tính thiêng-liêng của con người. Nch. *linh-tính*. nghĩa 1.

Tính-lý-học, tính-học. Nền triết-học Nho giáo đời nhà Tống (của Chu-liêm-Khê, Trương-hoành-Cừ, Trình-y-Xuyên), nghiên-cứu về chữ *tính* theo Trung-Dung (thiên mệnh chi vị *tính*), rồi áp-dụng cả cho người lẫn cho vật.

Tính-mệnh (vie humaine). Sự sống con người. Td. nên tránh những trò chơi nguy tới *tính-mệnh*.

Tính pháp (loi naturelle). Nch. *Tự-nhiên-luật*: luật bắt nguồn từ bản tính nhất là từ lý-tính của con người. Td. *Tính-pháp* được in sâu trong tâm-khảm mỗi người.

Tính-thể. Bản-thể của nhân-tính, căn-bản của bản-tính con người. Td. Cái *tâm* là *tính-thể* của con người.

Tính-thiện. Thuyết của Khổng-Mạnh, chủ trương bản-tính người ta sinh ra vẫn tốt sẵn rồi : Nhân chi sơ, *tính* bản *thiện*.

Tính-tình (caractère). Toàn-thể các sự kiện tâm-linh được tổ-hợp một cách đặc-biệt nơi mỗi cá-nhân. Td. Anh A có *tính-tình* đa-sầu.

Tính-tình gián-phản (caractère secondaire). Xch. *gián-phản*.

Tính - tình - học (caractérologie). Môn-học về tính-tình. Ngày nay, tính-tình-học dựa trên yếu tố

A (Activité, hoạt động), E (emotivité, cảm-xúc) ; S (secondaire, gián-phản), và P(primaire, trực phản) để xếp hạng tính-tình. Xem những chữ trên.

Tính-tình trực-phản (caractère primaire). Xch. *trực-phản.*

Tính tương-cận, tập tương viễn : Nguyên-lý đạo-đức triết-học của Nho-giáo, theo đó, từ đầu, *tính* mỗi người, ai ai cũng gần nhau, giống nhau. Về sau, vì thói quen, vì học tập, tính mỗi người trở thành khác nhau.

Tính-xấu (vice). Thói quen xấu, nghịch với nhân-đức. Nch. *nết-xấu.*

Tịnh-dưỡng. Tịnh tọa dưỡng-tâm : cách tu-thân của người theo Lão-giáo.

Tịnh-độ, Tịnh-độ-tông. Nch. *tịnh-thổ.*

Tịnh-giới. Pháp-giới an-tịnh của nhà Phật.

Tịnh-hữu. Thầy tu trong Tịnh-tông, gọi nhau là *tịnh-hữu.*

Tịnh-thổ. Danh-từ nhà Phật, chỉ thế-giới cực-lạc, chỗ các vị Bồ-tát ở. Cũng gọi là *tịnh-độ* : thế-giới của Phật, trang-nghiêm, trong sạch, không có phiền-não.

Tịnh-thổ-tông. Một phái trong Phật-giáo, lấy an-tịnh làm phương-tiện và cứu-cánh tu-hành. Cũng gọi là *tịnh-độ-tông.*

Tĩnh. Đối lập với *động* : im-lặng, yên ổn, ở thế quân-bình. (Đôi khi đọc là *tịnh*).

Tĩnh-điện-học (électrostatique). Ngành vật-lý-học, nghiên cứu điện ở thế im-lìm, không lưu-hoàn được. Td. Lấy da mèo xát vào cây pha-lê, thì sinh thứ điện đứng im

Tĩnh-học (la statique). Ngành cơ học, nghiên-cứu về thế quân-bình giữa các năng-lượng. Một vật bị giằng co giữa nhiều năng-lượng đều nhau, là ở thế *tĩnh.* Đối lập với *động-học.*

Tĩnh-thể (statique). Trạng-thái tĩnh của một vật. Td. học về cơ-cấu của một vật, tức là học về vật đó theo quan-điểm *tĩnh-thể.* Đối lập với *động-thể.* Xch. này.

Tĩnh-tịch-thuyết (quiétisme). Nch: *tịch-tĩnh-chủ-nghĩa.*

Tọa-hạ. Danh từ nhà Phật chỉ một cách tu-hành, cứ đến mùa hè là ngồi im cũng gọi là *kết-hạ.*

Tọa-thiền. Tiếng nhà Phật : ngồi im và để lòng ở chỗ an-lạc tự-tại, tập-trung tư-tưởng vào chính bản-ngã, xua đuổi những mối bận-tâm và ước vọng.

Toàn-âm (diatonique). Âm-giai của nền Tây-nhạc, gồm năm cung (tons) và hai nửa-cung (demi-tons), được coi là hoàn-hảo và tự-nhiên hơn cả.

Toàn-bị (complet). Đầy đủ cả. Nch. *hoàn-bị.*

Toàn-bích. Viên ngọc bích toàn vẹn cả ba mặt. Nch. *hoàn-bích.*

Toàn-bộ (tout, total). Tất cả các thành-phần gồm lại. Td.: cần phải lưu-ý tới *toàn-bộ* vấn đề.

Toàn bộ-tính (totiété, totalité). Tính-cách toàn-bộ. Td.: Khi

nghiên-cứu sinh-vật, phải lưu ý tới *toàn-bộ-tính* của nó.

Toàn-cảnh (panorama). Một phong-cảnh tổng-quát ta có thể nhìn hay thưởng-thức một cách bao-quát được. Td.: nhìn *toàn-cảnh* một dãy núi.

Toàn-chân. 1— Tên gọi người đạo-sĩ, có sứ-mệnh bảo-tồn lấy thiên-chân. 2 — Chân-thực hoàn-toàn. Td.: Thượng-Đế là Đấng *toàn-chân*.

Toàn-diện (total). Mọi khía-cạnh, mọi thành phần của một vấn-đề, của một đối tượng. Td.: Triết-học học về con người *toàn-diện*.

Toàn-diện-hóa (totaliser). Nhìn các khía-cạnh hay thành phần liên-đới với nhau như toàn-khối. Td.: cần phải *toàn-diện-hóa* những vấn-đề liên-can tới con người.

Toàn-diện-tính (totalité). Tính-cách toàn-diện. Td.: *toàn-diện-tính* của con người bắt buộc ta phải tránh những cái nhìn đơn-phương về nó.

Toàn-hảo (perfection). Tốt hoàn-toàn. Nch. *hoàn-hảo*. Td.: Thượng-Đế là Đấng *toàn-hảo*.

Toàn-mỹ. Cái đẹp hoàn-hảo mọi bề. Td.: Thượng-Đế là Đấng toàn-mỹ.

Toàn-năng (tout-puissant). Cái gì, cũng có thể làm được, trừ sự ác và mâu-thuẫn. Td.: Thượng-Đế là Đấng *toàn-năng*.

Toàn-phần (complet). Nch. *toàn-bộ*.

Toàn-phúc. Hạnh-phúc hoàn toàn. Td.: những giá-trị phàm-trần không đem *toàn-phúc* lại cho ta.

Toàn-phục (rédintégration). Nch. *hoàn-nguyên*.

Toàn-thân cảm-giác (cénesthésie). Cảm-giác do toàn-thân, chứ không do một cơ-quan nào nhất định. Td.: xúc-giác là một *toàn-thân cảm-giác* mọi cảm giác khác phải qua xúc-giác; thị-giác do ánh-sáng kích-thích thần kinh thị giác, vị giác do sự đụng chạm với lưỡi, v.v..

Toàn thể (tout). Gồm nhiều thành-phần liên đới vào nhau, thành hệ thống, có tổ-chức. Td.: *toàn thể* khác với tổng-số thành-phần.

Toàn-thiện (parfait). Tốt hoàn-toàn về phạm vi đạo-đức. Td.: Thượng-Đế là Đấng *toàn-thiện*.

Toàn-tính. Danh-từ Nho-giáo: bảo toàn lấy thiên-tính nơi ta.

Toàn-trí (omniscient). Có trí tuệ hoàn-toàn, biết mọi việc (quá khứ, hiện-tại, tương lai). Td.: Thượng-Đế là Đấng *toàn-trí*.

Toán học (mathématiques). Môn-học nghiên cứu về số, về lượng, hoặc lượng gián-đoạn, hoặc lượng liên-tục, hoặc lượng thứ bậc.

Toán luận lý học (logistique). Môn luận-lý dùng ký-hiệu (hay biểu-tượng) toán để suy-luận, tức là môn luận-lý-học được đại-số-hóa. Td.:

x ɔ y (x ẩn-tàng y)
y ɔ z (y ẩn-tàng z)
x ɔ z (x ẩn-tàng z.).

Toán-mệnh (dire la bonne aventure). Nhà thuật-số suy-tính vận mệnh của người. Td.: những người dị-đoan thường tin vào *toán-mệnh*.

Toán số hóa (arithmétisation). Làm cho trở thành toán học cả. Td. : Ngày nay người ta cố-gắng *toán số-hóa* mọi môn-học, nghĩa là đem toán vào các môn-học, kể cả môn-học nhân-văn.

Toán-thức (équation mathématique). Cách-thức dùng số và ký-hiệu mà kết thành một bài toán. Td. : $5 \times 2 = 10$ là một *toán-thức*.

Toán thức-học (algorithmique). Môn học về toàn thể những ký hiệu và phương-pháp tính-toán. Td. : *toán-thức-học* của Euclide, để tìm công ước-số lớn nhất của hai số.

Toát-yếu (résumer). Chọn lấy những điểm cốt-yếu. Td.: *toát-yếu* một bài học.

Tòng cụ (action instrumentale). Nói về hành-động của dụng cụ ảnh-hưởng tới hiệu quả, dưới sự chỉ dẫn của nguyên-nhân chính. Td. : bút là nguyên-nhân *tòng-cụ* của chữ viết. Xch. *biệt-cụ*.

Tòng-pháp. Pháp-luật phụ-thuộc, như tố-tụng-pháp, hình-sự tố-tụng-pháp dân-sự. Đối lập với *chủ-pháp*.

Tố-chất. Nch. *bản chất*.

Tố-số (nombres premiers). Số không thể chia với số khác được, như 3,5,7. .

Tố-tính (prédisposition). Tính tự nhiên con. người vốn có Xch *tính tình*.

Tố-tụng (procès). Việc thưa kiện.

Tố-tụng pháp (code de procédure). pháp luật ấn định những thủ tục phải theo trong việc thưa kiện.

Tổ-chức. Kết hợp lại cho liên đới với nhau. Td. Sinh vật là vật có *tổ chức*.

Tổ-chức-học (histologie). Một ngành giải phẫu học, nghiên cứu về cách tổ chức của xương, thịt, da v.v.

Tổ-hợp (union, combinaison). Kết hợp lại. Td. Tình tình là một *tổ hợp* nhiều sự kiện tâm sinh lý nơi một cá nhân nào đấy.

Tổ-quốc (patrie). Nước của tổ tiên để lại, gồm đất đai, văn hóa, phong tục... gợi một số tình cảm. Xch. *quốc gia*.

Tổ-truyền (atavisme). Tổ tiên truyền lại cho con cháu. Td. về phạm vi sinh lý mỗi người mang theo một số yếu tố *tổ truyền*.

Tốc-đoán (simplisme). Phán đoán quá vội vàng và sơ sài, nhiều bề mặt ít bề sâu. Td. Nói rằng dân Việt Nam theo hẳn về một tôn giáo nào trong tam giáo, là *tốc đoán*.

Tộc-trưởng-chế (régime patriarcal). Chế độ ngày xưa, người tộc trưởng có quyền tối cao (về mọi phương diện) đối với người trong tộc.

Tôi (je, moi). Nch. *bản ngã*.

Tôi tư duy, nên tôi có (je pense

donc je suis). Câu của Descartes (trong cuốn Discours de la méthode) : kiểu suy luận đi từ việc tư duy hiện giờ để chứng minh hồn cá nhân tôi có thực. Nếu tôi không thực có, thời tôi tư duy sao được ? Nhưng tư duy là một việc không thể chối cãi được, nên tôi thực có, thực hiện hữu.

Tối-cao-quyền (souveraineté). Quyền trên hết của quốc gia, hay của một tổ chức.

Tối-chung (ultime). Cuối cùng, rốt hết. Td. Thượng Đế là mục đích *tối chung* của đời ta.

Tối-hảo-thuyết (méliorisme). Triết thuyết của Leibniz (1646-1716) chủ trương thế giới như hiện có do Thượng Đế sáng tạo là một thế giới tốt lắm rồi. Lý do là nếu Ngài đã sáng tạo vũ trụ này, chắc chắn phải có đủ lý do.

Tối-khẩn (nécessité extrême). Trường hợp cần kíp liên hệ đến sinh tử con người. Td. : Trong trường hợp *tối khẩn*, quyền sở hữu của người khác có thể bị hạn chế.

Tối-sơ (élémentaire). Sơ đẳng nhất, đầu tiên. Td. Những nguyên lý *tối sơ* của lý trí là nền tảng cho mọi tư tưởng.

Tối-sơ-tính (originarité). Tính cách tối sơ. Td. *Tối-sơ-tính* của nguyên lý đồng nhất.

Tối-thiện (bien souverain). Cái tốt tuyệt đối. Td. Thượng Đế là *tối thiện* thỏa mãn hoàn toàn những khát vọng con người.

Tối-thượng (souverain). Cao hơn hết, ở trên hết. Td. Thượng Đế là một hữu thể *tối thượng*, là nhà lập pháp *tối thượng*.

Tối-thượng-điểm (Acmé). Điểm cao nhất, phát triển nhất, ảnh hưởng nhất. Td. Chú ý là *tối thượng điểm* của ý thức.

Tối-thượng-quyền. Nch. *tối cao quyền*.

Tội (péché). 1 — Vi phạm một luật nào đó, hoặc luật tự nhiên, hoặc luật nhân định. 2. nghĩa thần học Thiên Chúa giáo : vi phạm thánh ý của Thiên Chúa, chỉ có *tội*, khi nào ta nghịch lại thánh ý của ngài được bộc lộ ra nhiều cách, qua nhiều thứ luật.

Tội-ác (crime). Nch. *tội*. Thường dùng để chỉ tội nặng.

Tội-lệ. Thói tục ngày xưa, theo đó các người nhà của người có tội phải làm nô-lệ cho vua quan.

Tội-lỗi. Nch. *tội*.

Tội-phạm-học (criminologie). Nch. *phạm tội học*. Cũng gọi là *phạm pháp học*.

Tội-phạm-tính (criminalité). Tính cách hữu tội của một hành vi. Td. *tội phạm tính* của việc ăn trộm.

Tội-trạng. Tình trạng phạm tội, ở trong tình trạng tội lỗi. Td. tòa án phải xét *tội trạng* cho công minh.

Tôn hay là tông. Một giáo phái, một học phái. Td. *tông* Adidà, tịnh độ *tông*, thiền *tông*. v.v.

Tôn-chỉ (but, idée maîtresse). Mục

đích nhằm trong khi làm việc gì. Chủ ý chính yếu. Td. Đạo Công giáo lấy mến Chúa yêu người làm *tôn chỉ*.

Tôn-đồ. Tín đồ của một tôn giáo.

Tôn-giáo (religion). 1. Nghĩa rộng : đồng nghĩa với *đạo*, chỉ con đường phải theo, đối với Thượng Đế đối với tha nhân, đối với vũ trụ. v.v. Td. Phật *giáo*, Lão *giáo*... được gọi là *tôn giáo*. 2. Nghĩa hẹp : tổ chức lo về tương quan giữa Thượng đế và con người, gồm ba phạm vi chính : Tín giáo điều do Thượng-đế mặc khải ; tế tự để tỏ lòng sùng kính Thượng-đế, và giữ giới răn do Thượng-đế ban bố trực tiếp hay gián tiếp.

Tôn-giáo-nhân-ái (religion anthropologique), Tôn giáo chỉ dựa trên tình nhân loại. Td. Auguste Comte đã lập một *tôn giáo nhân ái* (religion de l Humanité).

Tôn-giáo nội-tâm (religion intérieure). Lòng sùng kính bên trong trong, tâm hồn. Người ta thường nói *đạo tại tâm* mặc dầu không nói *đạo chỉ* tại tâm.

Tôn-giáo tâm-bái (religion psychologique), Tôn giáo lấy tâm hồn con người làm tuyệt đối. Td. Thiền tông trong Đạo Phật có thể được coi là một *tôn giáo tâm bái*.

Tôn-giáo tự-nhiên (religion naturelle). Tôn giáo dựa trên trật tự vũ trụ hay trên khả năng tâm hồn con người sẵn có, mà không cần tới Thiên Chúa đặc biệt mặc khải hay thúc đẩy. Td. qua trật tự vũ trụ ta nhận có Thượng Đế sáng tạo, ta là thụ tạo nên phải nhận Ngài làm Chúa tể, v.v.

Tôn-giáo vật-bái (religion physique). Tôn giáo gán cho vật chất hay thú vật quyền lực của Thượng Đế. Td. thờ sư tử, thờ bò, thờ mặt trời... là những hình thức của *tôn giáo vật bái* Nch. *bái vật giáo*.

Tôn-giáo cải-cách (la Réforme). Phong trào canh tân Thiên Chúa giáo bên Âu Châu thế kỷ 15 và 16, do Luther (bên Đức) Calvin (Thụy sĩ) và Henri VIII (bên Anh) khởi xướng. Ly khai với Giáo hội Công giáo. Thường được gọi là *Thệ-phản* : tuyên thệ để phản-đối.

Tôn-kính (dévotion) Kính trọng ai hơn mình, ở trên mình, nhưng không, phải là Thượng Đế. Td. *tôn kính* cha mẹ.

Tôn-môn (secte religieuse). Các môn phái trong tôn giáo. Nch. *giáo phái*. Td. Những *tôn môn* của Phật giáo.

Tôn-phái. Nch. *tôn môn*.

Tôn-phục. Tôn trọng và kính phục. Td. Loài người phải *tôn-phục* Thượng Đế.

Tôn-sùng (culte). 1 — Danh-từ chuyên môn Thiên-Chúa-giáo, chỉ tâm-tình cử chỉ đặc biệt con người đối với Thượng-Đế mà thôi. Td. *tôn-sùng* Thượng-Đế Nch. *thờ-phượng*. 2. Nghĩa rộng: lòng tôn kính nói chung.

Tôn-sư Người được thiên-hạ tôn-ngưỡng.

Tôn-thống· Dòng dõi một họ, một học-phái, một giáo-phái. Td. tìm hiểu *tôn thống* của thuyết duy-vật.

Tôn-thờ. Nch. *tôn-sùng*.

Tôn-trọng. Xch. *tôn-kính*.

Tôn-Văn. Người lãnh đạo cuộc cách-mạng Trung-hoa, lập ra tam-dân-chủ-nghĩa, và ngũ-quyền hiến-pháp. Còn có tên là *Dật-tiên* (1866-1925).

Tồn-dưỡng. Trong câu *tồn tâm dưỡng tính*, rèn luyện cho có những đức-tính tốt. Td. một trong những mục-tiêu của nền giáo-dục là *tồn-dưỡng* tâm hồn, giữ lấy lương-tâm, nuôi dưỡng thiên-tính.

Tồn-niệm. Nch. *ký ức*.

Tồn-tại (subsistance, subsister). Tiếp tục hiện hữu. Td. Nhờ ảnh hưởng thực sự của Thượng Đế và các vật (kể cả con người) *tồn-tại* được.

Tồn-tục (durée). Liên tục, không đứt quãng, luôn linh-động. Theo Bergson, sinh-hoạt tâm-lý là một *tồn-tục*, trong đó hiện tại, tương-lai, quá khứ gắn bó vào nhau. Xch. *kỳ-gian*.

Tốn. Một trong bát quái trong kinh Dịch, quẻ thứ bốn chỉ *gió*, *cây* : hai gạch liền ở trên một gạch đứt.

Tống-học. Học thuyết các danh-nho đời Tống, thời trung-cổ bên Tầu, mà tiêu-biểu nhất là Chu-Hi.

Tống-nho. Các học giả đời nhà Tống, chủ-trương lý-học. Xch. này.

Tổng-cộng (somme). Cộng nhiều số lại với nhau. Td, toàn khối không phải là *tổng-cộng* các thành phần của nó.

Tổng-dữ-luận (syllepse). Kiểu luận lý dựa trên những dữ-kiện tổng-quát, sau khi đã phân tích và tổng-hợp. Td, Những phán-đoán trong tri-giác là những *tổng-dữ-luận*, vì tri-giác là nhìn toàn-khối.

Tổng-hợp (synthèse). Thu góp những yếu tố đã bị ly-tán vì phân-tích, để chúng trở thành một toàn khối, trong đó các phần không phải như chất đống trên nhau, hay tiếp cận bên nhau.

Tổng-hợp biện-chứng (synthèse dialectique). Nch. *hợp-đề*.

Tổng-hợp thực-nghiệm (synthèse expérimentale). Lấy các đơn-chất hóa học cấu tạo lại toàn khối vật chất. Td. lấy ốc-xy và hyt-rô tổng hợp thành nước.

Tổng-hợp thực-sự (synthèse réelle) Nch. *tổng-hợp thực-nghiệm*.

Tổng-hợp toán-học (synthèse mathématique). Chứng minh toán học đi từ đơn-giản tới phức-tạp, từ cái đã biết tới cái chưa biết, từ nguyên lý tới hậu quả. Td. Chứng minh định lý : diện tích hình tam giác bằng nửa tích số giữa chiều cao và cạnh đáy, bằng đi từ diện tích hình chữ nhật đã được biết rồi.

Tổng hợp trừu-tượng (synthèse abstraite). Dùng trí-tuệ thu góp nhiều yếu-tố thành một toàn khối, vừa phong-phú vừa thuần

nhất, như bài luận, bài thuyết trình, v.v.

Tổng-kê (bilan). Ghi mọi khoản, để rồi tổng-cộng lại. Td. *tổng-kê* hàng-hóa.

Tổng-luận (prologomènes). Những gì mới được bàn tới một cách đại-cương, chưa đi vào chi tiết Td. *Tổng-luận* về đạo-đức-học.

Tổng-luận thần-học (somme théologique). Sách của các học giả thời trung-cổ Âu-châu, nói về những vấn-đề thần-học, tức là về Thiên-Chúa và những gì có liên-can tới ngài. Td. *tổng-luận thần-học* của Saint-Thomas.

Tổng-luận-thư (somme). Sách bàn về một vấn-đề nào đó một cách đại-cương. Xch. *tổng-luận thần học.*

Tổng-quát (général). Chung cho nhiều vật cùng loại. Td. *người* là một ý-tưởng *tổng-quát*, chỉ bất cứ thứ người nào. Nch. *khái-quát, phổ-quát.*

Tổng-quát-hóa (généraliser). Áp-dụng cho nhiều vật một điểm thấy nơi một vật. Td. tất cả các hành-tinh quay theo đường bầu dục, là kiểu nói *tổng-quát-hóa.* Cũng gọi là *khái-quát-hóa.*

Tổng-quát-hóa vội-vàng (généralisation hâtive). Quá vội áp dụng cho nhiều vật một vài điểm thấy nơi một vật. Td.: mới thấy anh A trong lớp B xấu, mà đã vội bảo : tất cả lớp B xấu. Vơ đũa cả nắm.

Tổng-số (total). Nch. *tổng-cộng.*

Tổng-tuyển-cử (élections générales). Toàn-thể quốc-dân đầu-phiếu, để chọn toàn-thể nghị viện, hay một vị quốc-trưởng.

Tra-cứu. Tìm tòi, nghiên-cứu một vấn-đề. Td. *tra-cứu* sách vở người xưa.

Tra-khảo. Nch. *tra-cứu.*

Trác-tuyệt. Nch. *tuyệt-trác.*

Trác-việt. Vượt lên trên cái thông thường. Nch. *tuyệt-trác.*

Trách-nhiệm (responsabilité). Bó buộc trả lời về các hành-vi của mình, nghĩa là nhận chịu mọi hiệu-quả của hành-vi đó.

Trách-nhiệm bên-ngoài. (responsabilité, extérieure). Trả lời về hành vi của mình, trước mặt người khác và xã-hội.

Trách-nhiệm bên-trong. (responsabilité intérieure). Trả lời về hành vi với chính lương-tâm mình.

Tránh-nhiệm dân-sự (responsabilité civile). Trả lời về hành-vi của mình trước người mà ta phải đền thiệt-hại.

Trách-nhiệm hình-sự (responsabilité pénale). Trả lời về hành-vi của mình trước toà-án xử ta vì ta đã phạm-pháp ghi trong hình-luật.

Trách-nhiệm khế-ước (responsabilité contractuelle). Trả lời về hành-vi của mình trước người đã giao kèo với ta.

Trách-nhiệm tán-mãn (responsabilité diffuse). Trả lời về hành-vi của mình trước dư-luận.

Trách-vụ (charge). Nch. *nhiệm-vụ* và *nghĩa-vụ.*

Trạch-ý. (volonté-raison). Danh-từ kinh-viện, chỉ sự muốn đã có đầy đủ ý-thức rồi, Td. *trạch-ý* là một trong những điều-kiện của trách-nhiệm.

Trai-giới. Ba ngày ăn uống đồ chay là *trai*; bảy ngày khẩn-cầu thần-minh là *giới*.

Trang-chu. Nhà triết-học Tầu đời Chiến-quốc, chủ-trương như *Lão-tử*, làm ra sách Trang-tử.

Trang, Liệt. Trang-tử và Liệt-tử.

Trang-tử. Bộ sách của Trang-chu soạn.

Trạng-huống. Nch. *tình-trạng*.

Trạng-nguyên. Người đậu đầu Đình-thí.

Trạng-thái (état). Hình-dung cái gì ra, xuất hiện như là một hiện-tượng. Td. Sự kiện tâm-lý có thể được chia làm hai *trạng-thái*; trạng thái mạnh (như tri-giác) và trạng-thái yếu (như tưởng-tượng).

Tranh-biện (controverse). Cãi nhau lẽ phải trái. Td. Triết-học rất cần những cuộc tranh-biện, để làm nổi-bật chân-lý.

Tranh đấu giai cấp (Lutte de classe). Chủ-trương của Các-Mác, các giai-cấp xã-hội phải thanh-toán lẫn nhau và cuối cùng, giai-cấp vô-sản sẽ thắng.

Tranh-luận. Nch. tranh-biện.

Tranh-tồn (lutte pour la vie). Tranh-đấu, giành nhau để sống còn: chủ-trương của Darwin, theo đó các sinh-vật tranh sống, khỏe được yếu thua.

Tranh-tụng. Kiện cáo nhau.

Trào lưu tư-tưởng (courant de pensée). Sánh tư-tưởng như những dòng nước thủy triều lên lên xuống xuống, tùy từng thời đại. Td. *trào-lưu tư-tưởng* tiền bán thế kỷ 20.

Trào-lưu ý-thức (courant de conscience). Dòng ý-thức: kiểu nói của W.James so sánh sinh-hoạt tâm-lý như một dòng nước, vừa linh-động (chảy) vừa liên-tục (luôn luôn chảy không ngừng). Td. cả trong lúc ngủ, *trào-lưu ý-thức* vẫn linh-động và liên-tục,

Trào-phúng (satyre), *Trào* là cười, *phúng* là nói ví. Nói ví, so-sánh, để cười nhau,

Trắc-diện. Có một mặt, một khía cạnh, một phía. Td. Ta thường nhìn sự vật với cái nhìn *trắc-diện*.

Trắc-diện-học (planimétrie). Khoa dạy cách đo diện tích, đo bề mặt.

Trắc-địa-học (géodésie). Môn-học nghiên-cứu về hình thể, về chất-lượng, về lớn nhỏ của địa-cầu.

Trắc-giác-pháp (mesure des angles). Phương pháp đo góc xem bao nhiêu độ.

Trắc-nghiệm (test). Thí-nghiệm nhằm mục-đích bộc lộ những năng-khiếu tinh-thần hay sinh-lý của một cá-nhân nào đó.

Trắc-nghiệm định-lượng. Nch. *trắc-nghiệm lượng-chất*.

Trắc-nghiệm định-phẩm. Nch. *trắc-lượng phẩm-chất.*

Trắc-nghiệm lượng-chất (test quantitatif) Thí-nghiệm để xem chủ-thể có năng khiếu nào đấy tới mức nào.

Trắc-nghiệm phẩm-chất (test qualificatif). Thí-nghiệm để xem chủ-thể có những năng-khiếu nào. Td. có óc tổng hợp hay phân-tích, có khiếu âm nhạc hay không.

Trắc-nghiệm phân-tích (test analytique). Thí-nghiệm từng tài-năng của chủ-thể, nhất là tài-năng cần cho nghề-nghiệp nào đó. Td.: trắc-nghiệm riêng về ký-ức, về trí-tuệ, về phản-ứng, v.v...

Trắc-nghiệm phát-triển (test de développement). Thí-nghiệm để khám-phá mối dây tương quan giữa xu-hướng và tuổi người có xu-hướng, như để biết trẻ khôn trước tuổi hay không.

Trắc-nghiệm-tính (testabilité). 1 — Tính-cách một người, một vật có thể thí-nghiệm được. Td.: *trắc-nghiệm-tính* của ký-ức. 2 — khả-năng trắc-nghiệm của một dụng-cụ. Td. : *trắc-nghiệm-tính* của một bài-toán.

Trắc-nghiệm tổng-hợp (test synthétique). Thí-nghiệm nơi chủ-thể, xin họ thi hành một công việc gì phức-tạp, đòi hỏi cố gắng và chú-ý của toàn-thể con người.

Trắc-nghiệm xu-hướng (test d'aptitude). Thí-nghiệm để khám phá cấp-bậc xu-hướng của mọi người sẵn có.

Trắc-quang-học (photométrie). Môn-học nghiên-cứu việc đo-lường ánh-sáng.

Trầm-luân. Chìm đắm vào biển khổ, vào địa-ngục hay hỏa-ngục.

Trầm-mặc. Sâu ngầm, im lặng, không hay nói nhiều. Thường nói *trầm tư mặc tưởng*, chìm đắm trong việc suy-tư,

Trầm-trệ (dépression). Bị tắc-nghẽn không thông, bị áp bức, buồn bực, không có vẻ lạc-quan. Td. cái xác *trầm-trệ* là một trong những điều-kiện của mỡ màng.

Trần-duyên. 1— Tiếng nhà Phật chỉ những cái ở ngoại-giới ta thường tiếp-xúc. Td. Tiếp-xúc với *trần-duyên*, tâm hồn ta thường bị giao-động. 2. Duyên phận ở đời của mỗi người.

Trần-gian (monde). Nơi đầy bụi-bậm, chỉ thế-gian với tất cả những biến-thiên, những rắc rối và giao-động nơi đó.

Trần-hoàn. Nch. *trần-thế.*

Trần-thế. Cuộc đời bụi-bậm.

Trần-thuật (exposer). Bày tỏ một việc gì. Td. *trần-thuật* đời sống của Socrate.

Trần-thuyết. Dùng lời nói để trình bày một việc gì. Td. *trần-thuyết* một giáo-lý.

Trần-tục. Chốn nhân-gian chỉ là đám bụi nhơ.

Trấn-định. Giữ lòng cho yên lặng, tâm-hồn không hoảng-hốt.

Trật-tự (ordre). Các thành-phần được xếp đặt đâu vào đấy, trên dưới, trước sau. Td. *trật-tự* của vũ-trụ chứng-minh có một trí-tuệ tuyệt-đối xếp đặt.

Trật-tự cứu-cánh (ordre téléologique). Các mục-đích lệ thuộc vào nhau, dưới lệ thuộc trên, qua những mục-đích trung-gian, cho tới mục-đích tối-cao. Td. theo *trật-tự cứu-cánh*, ta muốn mục-đích trước rồi mới muốn phương-tiện.

Trật-tự hữu-thể (ordre des êtres). Các hữu-thể trên dưới, trước sau, được hệ-thống-hóa thành một bậc-thang. Td. Khoáng-vật, thực vật, động-vật, tinh-thần, làm thành *trật-tự hữu-thể*.

Trật-tự lý-trí (ordre de raison). Lý trí có những quy-luật phải theo. Làm khác đi, là tự mâu-thuẫn. Đó là *trật-tự lý-trí*. Td. A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc.

Trật tự mục-đích (ordre de fin). Nch. *trật-tự cứu-cánh*.

Tri-giác (perception). Ý-thức về ngoại-vật qua giác-quan. Td. tôi *tri-giác* những cuốn sách trên bàn giấy.

Tri-giác bàng-bạc (perception vague). Thấy sự vật ở ngoài chưa được rõ-rệt. Td. Nghe tiếng động mà chưa biết tiếng động của vật gì.

Tri-giác-kiện (percept, perçu). Vật được ta tri-giác. Td. vật chung quanh ta đều là những *tri-giác-kiện*.

Tri-giác-tính (perceptivité). Khả-năng của giác-quan đối với ngoại-vật, có thể nhận thức ngoại vật. Td. *tri-giác-tính* của thị-giác.

Tri-giác-trường(champ de perception). Khu-vực rộng-hẹp ngoại vật mà một giác-quan có thể nhận thức được. Td. *tri-giác-trường* của thị giác rất rộng.

Tri-hành: Biết và làm, hai loại hiện tượng tâm linh, cùng với *cảm*, làm nên sinh-hoạt tâm-lý phong phú của con người. Td, Không nên quá phân biệt, mà nên hợp nhất *tri hành*.

Tri-hành nhất-trí. Thuyết của Vương-Dương-Minh, chủ trương lý thuyết và thi-hành phải đi đôi với nhau. Đã *tri* phải *hành*, và có *hành* vi mới chứng được *tri*.

Tri-hoạt (noèse, noétique). Danh từ triết học hiện đại, nhất là hiện tượng-luận, chỉ tác động nhận thức nơi chủ-thể nào đấy. Td. nhận-thức là cuộc gặp gỡ giữa *tri-hoạt* và đối tượng.

Tri-kiện (noème). Đối tượng được nhận-thức, điều được ta biết tới. Td. *Tri-kiện* trong tri-giác, có lệ thuộc phần nào vào chủ thể.

Tri-mệnh. Danh-từ đức Khổng-tử dùng, để chỉ sự biết được chân lý của Trời : ngũ thập nhi tri *Thiên-mệnh* (đến 50 tuổi rõ được chân-lý của Trời).

Tri-nan hành-dị. Chủ-trương của Tôn Văn : biết khó làm dễ. Biết đến chỗ thực khó ; đã-biết

rồi mà làm thì dễ. Đối lập nơi câu thường nói : tri dị hành nan (biết dễ, làm khó).

Tri-thức (connaissance). Tiếp-nhận một đối-tượng, khả-giác hay khả-niệm, rồi tinh-luyện và đồng-hoá với chính-mình. Td. *tri-thức* là cuộc gặp gỡ ở giữa chủ-thể và đối tượng. Nch. *nhận-thức.*

Tri-thức cảm-giác (connaissance sensorielle).Trí-thức nhằm đối-tượng khả-giác nhờ thần-kinh hệ. Td. Xem ra thú-vật có *tri-thức cảm-giác* như ta.

Tri-thức cụ-thể (connaissance concrète). Tri-thức nhằm đối-tượng nhất định nào đấy với những chi-tiết của nó. Td. tri-giác thường là một *tri-thức cụ-thể.*

Tri-thức-gián-tiếp (cognition indirecte). Không biết thẳng đối-tượng, mà phải qua trung-gian. Td. Suy-luận là kiểu *tri-thức-gián-tiếp.*

Tri-thức hồi-cố (cognition reflexe). Tri-thức sau khi đã suy nghĩ rồi. Td. Tôi biết lý-do tại sao tôi đau-khổ, là một *tri-thức-hồi-cố.*

Tri-thức-luận (épistémologie). Nch. *nhận-thức-luận.*

Tri-thức-lý-luận (connaissance discursive). Phải dùng lý-trí suy-luận mới biết được. Td. Xem quả biết cây là kiểu *tri-thức lý-luận*, dựa trên nguyên-lý nhân-quả.

Tri-thức tinh-thần (connaissance intellectuelle). Tri-thức nhằm đối-tượng khả-niệm hay tinh-thần. Td. : tri-thức về Thượng-Đế là *tri-thức tinh-thần.*

Tri-thức trực-giác (cognition intuitive). Biết thẳng và biết ngay,không cần dùng trung-gian. Td.: tôi biết tôi đau khổ, là một *tri-thức trực-giác.*

Tri - thức trực - tiếp (cognition directe). Nch. *tri-thức trực-giác.*

Tri-trức trừu-tượng (cognition abstraite). Tri - thức không nhằm đối-tượng cụ thể nào. Td.: biết hai với hai là bốn, là *tri-thức trừu-tượng* (chứ không nói hai người với hai người là bốn người).

Trí. 1— Những gì liên-can tới việc nhận-thức tinh-thần, thường đi đôi với những tác-động nhận thức đó như : *trí* nhớ, *trí* tưởng-tượng, *trí* thông-minh, *trí* biều. 2 — một trong ngũ thường, theo Nho-giáo : nhân, nghĩa, lễ, *trí*, tín : sáng-suốt nhận-định thị-phi một cách tường tận và mau chóng : *trí* giả bất hoặc (người *trí* không nghi-nan).

Trí-cầu (noosphère). Danh-từ của linh-mục Teilhard de Chardin dùng để chỉ chặng tiến-hóa tinh-thần của sinh-vật, tức là lúc con người bắt đầu có tinh-thần-tính thêm vào thú-vật-tính.

Trí-dục (éducation intellectuelle). Việc giáo-dục nhằm mở mang trí-tuệ, tăng thêm kiến-thức và tư-tưởng. Td.: *trí-dục* phải đi đôi với đức-dục.

Trí-đức. 1 — Trí-tuệ và nhân-đức, như nói: *trí*-dục và *đức*-dục, một đàng nhằm chân lý, một đàng nhằm thiện-hảo. 2 — Danh-từ kép, chỉ những tập quán tốt của trí-tuệ, như đức khôn-ngoan, óc phân - tích, tổng hợp v.v... đều là những *trí-đức* (vertu intellectuelle).

Trí lực. Trình-độ trí-tuệ, khả-năng hiểu biết. Td.: Cần phải theo dõi *trí-lực* của đứa trẻ.

Trí-năng (intellect). Khả-năng trí tuệ, tức là có thể dùng trí khôn để nhận-thức. Td. : đối-tượng của *trí-năng* là chân-lý.

Trí-năng-luận (noologie). Học về trí-tuệ, khả năng hiểu biết nơi con người, sự thành hình và phát-triển của nó. Td.: Aristote rất sở-trường về *trí-năng-luận*.

Trí-năng-quyền. Những quyền-lợi thuộc về trí-tuệ. Td. : quyền tác-giả cuốn sách, là *trí-năng-quyền*.

Trí-nhớ (mémoire), Nch. *ký-ức*.

Trí nghi - thuyết (ancipitisme) Thuyết chủ-trương cứ nên nghi ngờ mãi, không cần giải-quyết vấn đề nào cả. Nch. *hoài-nghi-thuyết*.

Trí-thuật (prudence). Có mưu-mẹo, khôn-ngoan. Td.: *trí thuật* của một tướng-lãnh cầm-quân.

Trí-thức (connaissance intellectuelle). Nhận thức bằng trí-tuệ. Td. : biết rằng có Thượng-Đế, thuộc phạm-vi *trí-thức*.

Trí-tri. Suy xét cho thấu điều mình biết, một trong những phương-tiện tu-thân, theo Nho-giáo : tu-thân, chính tâm, thành-ý, *trí tri*, cách vật.

Trí-tuệ (intelligence). Khả-năng thấu hiểu được bên trong của sự-vật. Td· Hệ-số *trí-tuệ* tùy thuộc phần nào vào trọng-lượng óc.

Trích-dịch (extrait pour traduire). Rút một vài đoạn văn trong một cuốn sách để phiên-dịch. Td. *trích-dịch* cuốn Discours de la méthode của Descartes.

Trích-lục. Chọn ít nhiều đoạn-văn mà chép lại. Td. *trích-lục* văn thơ Việt-nam hiện-đại.

Trích-yếu. Rút ra những điều trọng yếu. Td. *trích-yếu* những tác-phẩm triết-học Tây-phương.

Triền-hệ-tính (thématisme). Tính-cách của những hiện-tượng được đề-cập tới theo một luận đề then chốt. Td. *triền-hệ-tính* của những cuộc khám phá khảo cổ và cổ-sinh-học (được đề-cập tới theo giả-thuyết tiến-hoá).

Triển-khai. Nch. *Khai-triển*.

Triết-đề (philosophèmes). Những vấn-đề triết-học. Td. Thượng-Đế, con người, xã-hội, tự-do, định-mệnh... là những *triết-đề* chính.

Triết-gia (philosophe). Người nghiên-cứu triết-học, tức nghiên-cứu về vũ-trụ và nhân-sinh theo quan-điểm tổng-quát và giá-trị.

Triết-học (philosophie). 1.— Theo Aristote, môn học nghiên-cứu

hữu thể xét như là hữu-thể. Nghiên-cứu bằng tìm hiểu các nguyên-nhân : nguyên-nhân chất-thể, mô thể, tác-thành, mục đích. 2.— Theo Descertes và Kant : nghiên-cứu về nhận-thức con người, về giá trị của nó. 3. Theo Khổng-tử : nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và của nhân sinh. 4. Theo quan-niệm hiện-đại : học về tinh-thần con người và những gì liên-can tới tinh-thần đó. Hay là : học về tinh-thần con người với tất cả chiều hướng hiện sinh của nó.

Triết-học bình-dân (philosophie populaire). Nền triết-học chưa được đào sâu mà bàng bạc trong dân chúng. Td. Ca-dao tục ngữ của ta có thể coi là một nền *triết-học bình-dân*.

Triết-học đệ nhất (philosophie première). Theo Aristote và Descartes: nền triết-học nghiên cứu về những nguyên - nhân đầu tiên của vạn vật, về những nguyên lý tối sơ những vấn-đề căn bản của triết học, như Thượng-Đế sáng tạo, bản thể, tùy-thể, linh hồn bất tử. Như môn *siêu-hình-học* hay *triết học tổng quát* ngày nay.

Triết-học-gia. Nch. *triết-gia*.

Triết học lịch sử (philosophie de l'histoire). Nghiên-cứu sử-học bằng cách tìm hiểu nguyên nhân hiệu quả của các hiện tượng lịch-sử. Td. Sau một thời kỳ vô chính-phủ bao giờ cũng có một chế-độ độc-tài lên lập lại an-ninh, đó là định luật xã-hội. Cắt nghĩa như thế, thuộc phạm-vi *triết học lịch-sử*.

Triết học luân lý (philosophie morale). Nch. *đạo-đức-học*.

Triết học thiên-nhiên (philosophie de la nature, philosophie naturelle). 1- Nghiên-cứu triết-lý của vũ-trụ, về vật chất vô-sinh hay hữu-sinh. 2-Theo Schelling, những nhận xét lãng-mạn về vũ-trụ vật chất, với những câu cắt nghĩa tượng-trưng.

Triết học thuần-lý (philosophie rationnelle). Dùng lý trí để nói triết-lý, và gạt tình-cảm ra ngoài. Td. Luận-lý-học thuộc *triết học thuần-lý*.

Triết học tổng-quát (philosophie générale). Nghiên-cứu những vấn đề chung về tinh-thần con người trong mọi phạm vi luận-lý, đạo-đức, tâm-lý, như : giá trị của nhận thức, vũ trụ-quan, về tinh-thần, về Thượng-Đế về sự sống về vật chất theo quan-điểm siêu hình. Nch. *Siêu hình-học*.

Triết học vĩnh-cửu (philosophia perennis). 1- Mặc dầu có nhiều triết-thuyết, mặc dầu đối tượng của triết học có thay đổi qua các thời đại, vẫn có một luồng tư tưởng triết học chung cho nhân loại về những vấn-đề then chốt của nhân-sinh, như về giá trị con người, về hạnh-phúc con người.v.v. 2- Nền triết học vẫn được dậy trong Giáo-hội công-giáo từ Saint Augustin thế kỷ thứ năm cho tới ngày nay.

Triết-khảo-học (doxographie). Môn học nghiên-cứu việc sưu tầm những ý kiến triết-học hay những triết thuyết từ xưa tới nay. Td. *triết khảo học* nhằm đem ra ánh sáng những tác-phẩm triết-học của Aristote.

Triết-lý. Cái lý sâu xa, cái lẽ huyền-diệu của một học-thuyết hay của một sinh-hoạt, một hiện-tượng, một cử-chỉ. Td. *Triết-lý* của sự đau khổ.

Triết-lý-phiếm (philodoxie). Danh-từ do Kant đặt ra, để chỉ những hạng triết-gia tài-tử, nêu vấn-đề triết-học, để rồi không muốn tìm ra giải-pháp nào cả.

Triết-nhân (le sage). Nhà hiền triết, thánh-hiền. Td. *Triết-nhân* tri kỷ (người khôn biết mình).

Triết-thuyết (opinion philosophique). Những ý kiến triết-học đã được hệ-thống-hóa. Td. Duy-vật, duy-tâm... đều là những *triết-thuyết* cực đoan.

Triệt-để (radical). Thấu tận đáy, đến tột bực, cực đoan. Td. Duy-vật *triệt-để* chối tinh thần.

Triệu-từ (appellatif). Từ ngữ dùng đối thoại giữa ngôi nhất và ngôi hai. Td. Anh ơi, ớ ông... là những *triệu-từ*.

Trinh-sản (parthénogénèse). Giữ trinh tiết mà vẫn sinh con được. Td. *Trinh-sản* là một hiện-tượng lạ-lùng và độc nhất nơi Đức Mẹ Maria là Mẹ Chúa Giêsu Kitô, theo tín điều Thiên-Chúa-Giáo.

Trình Chu. Hai đại-nho-gia đời Tống là *Trình*-y-Xuyên và *Chu*-hối-Am, có công chú-thích tứ thư ngũ kinh.

Trình-độ (degré). Đo dài hay ngắn là *trình*, lường nhiều hay ít là *độ*. Cấp bậc trên dưới, cao thấp.v.v. Td. Cần phải nâng cao *trình-độ* văn-hóa của dân tộc Việt-nam.

Trình độ hoàn thiện (degré de perfection). Hoàn-thiện hơn kém, trong phạm-vi đạo-đức. Td. đã bác-ái rồi, cố-gắng bác-ái hơn, đó là nâng cao *trình-độ hoàn-thiện*

Trọng-cấm. Những điều pháp-luật cấm rất nặng khác với *khinh-cấm*. Td. sát-nhân là điều *trọng-cấm*.

Trọng-hình (peine lourde). Hình-phạt nặng-nề. Td. cần phải dùng *trọng-hình* để đe phạt tội nhân ngoan-cố.

Trọng - khẩn (nécessité grave). Trường-hợp rất cần kíp, một vấn đề nào đó cần phải giải-quyết gấp, nếu không sẽ sinh thiệt-hại lớn. Td. gặp trường hợp *trọng-khẩn* của tha nhân trong phạm-vi thiêng-liêng, tôi phải biết hy - sinh đi những quyền lợi vật-chất của tôi.

Trọng lực (pesanteur). Cái dẫn-lực hay sức hút của trung-tâm trái đất đối với vật - thể, làm cho vật-thể nặng hay nhẹ.

Trọng lượng (poids). Sức nặng của một vật. Td. *trọng lượng* của óc cần cho tư tưởng xuất hiện.

Trọng lượng của bản tính (poids de nature). Kiểu nói áp - dụng hoặc cho bản-tính ác nơi con người, hướng về sự ác như là một vật nặng rơi xuống đất, hoặc cho bản tính thiện hướng

về nhân-nghĩa như nước chảy nơi trũng.

Trọng-Ni. Tên tự của đức Khổng-Tử.

Trọng-nông chủ-nghĩa (physiocratisme). Học-thuyết kinh-tế chủ trương nghề làm ruộng làm vườn là căn bản của quốc-gia. Td: Quesnay sáng lập *trọng-nông chủ-nghĩa* vào năm 1750.

Trọng tâm (centre de gravité). Sức nặng của các phần của vật thể tụ lại một điểm để cho vật-thể đó không đổ được, thời điểm đó gọi là *trọng tâm*. Có thể áp-dụng vào phạm-vi tinh-thần. Td, *trọng-tâm* của một vấn-đề.

Trọng thương chủ nghĩa (mercantilisme). Học-thuyết kinh-tế chủ-trương nghề buôn-bán là chính-sách căn-bản của quốc-gia. Td. *trọng thương chủ-nghĩa* xuất-hiện vào thế-kỷ 16, khi các nước Âu châu đi tìm thuộc địa thu được rất nhiều vàng bạc.

Trọng-thưởng. Phần thưởng rất lớn. Td. Thượng-Đế *trọng-thưởng* những người ăn ở ngay lành.

Trợ-động-từ (verbe auxiliaire). Chữ dùng để giúp cho động-từ như động từ *être, avoir* trong Pháp-ngữ.

Trù-phạm. Nch. *phạm-trù*. Khuôn khổ ở trong tư-tưởng hay trong đạo-lý. Cơ-Tử đời nhà Chu làm sách Hồng-*phạm* Cửu-*trù*, ghi tắt cả đạo-lý trong thiên-hạ.

Trúc-kinh. Kinh-điển của nước Thiên-trúc (: Ấn-độ), thường đem áp dụng để chỉ kinh nhà Phật.

Trung. Đứng giữa, không nghiêng-lệch, là định tắc của biến-hóa, theo kinh Dịch và sách Trung-dung. Áp dụng vào tâm-lý-học, *trung* là tình trạng tĩnh an của tâm-hồn, tức là khi dục-vọng không ngăn trở lương-tri, mới giữ được *trung*. Td. Đạo *Trung* rất khó.

Trung bình (moyenne). Cân bằng, không nhiều không ít, không nặng không nhẹ.

Trung-cổ (moyen-âge). Thời đại sau đời thượng-cổ bên Âu châu tính từ khi đế quốc La-mã sụp-đổ (năm 395) tới khi người Thổ-nhĩ-kỳ hạ thành Constantinople (năm 1453).

Trung-cổ-sử (histoire du moyen âge). Lịch-sử chi những biến-cố xã-hội nhân loại thời trung-cổ.

Trung-dung (juste milieu). Bộ sách thuộc tứ thư, do học trò Khổng-Tử là Tử-Tư soạn. Sách dậy: bất thiên chi vị *trung*, đạo đức không thiên về mặt nào mới là đạo-đức thật. Trời đất cũng biến-hóa theo đạo *trung*, không thái-quá không bất cập.

Trung-dung chủ-nghĩa. Thuyết chủ-trương không thái-quá, không bất cập. Td. chủ-trương không quá phung-phí tiền bạc, để thành phá sản, cũng không quá bo bo giữ tiền bạc để thành hà tiện, đó là theo *trung-dung chủ-nghĩa*.

Trung-đạo. Con đường ở giữa hai cực đoan. Td. thuyết anatman (tức vô-ngã-thuyết) là trung-

đạo giữa thường - thuyết (chủ-trương hồn con người bất-biến) và diệt-thuyết (chủ-trương hồn khi chết sẽ bị hư-vô - hóa) là một *trung-đạo*.

Trung-gian. Khoảng-giữa. Cái gì làm dụng-cụ giữa chủ-thể hành động và chính hành-động hay sự vật. Td. Suy luận là nhận-thức nhờ *trung-gian* của trung-từ.

Trung-gian-hữu. Theo triết - học Platon và Photin, từ Thiện-thể tới khả-giác-giới, có rất nhiều vật khác gọi là *trung-gian-hữu*.

Trung-hành. Nền đạo-lý thích - trung, theo đạo trung - dung.

Trung-hiếu. Hai đạo căn bản trong Nho-giáo : *trung* là thờ vua, và *hiếu* là thờ cha mẹ. Td. ta phải giữ lòng *trung hiếu*.

Trung hòa. 1.— Theo sách Trung-dung : *trung* là gốc lớn của thiên hạ, *hòa* là chỗ đạt - đạo của thiên hạ. *Trung* là tình-trạng an tĩnh của tâm-hồn (hỉ, nộ, ai, lạc, chi vị phát ; vị chi Trung), khi những tình-cảm đó phát ra theo một tiết-độ thích-hợp, gọi là *Hòa* (phát nhi giai trung tiết vị chi Hòa). Nch. *trung dung*. 2.— Làm cho mất tính chất hay hậu-quả nào đó của một vật. Td. *trung-hòa* một chất hóa-học.

Trung-học (études secondaires). Cái học ở giữa tiểu học và đại học.

Trung-lập (indifférence). Không bị định hướng về bên nào cả. Td. *trung-lập* là điều-kiện của tự-do.

Trung-lập-luận (âne de Buridan). Nch. *lưỡng-nan-luận*.

Trung-sản (classe moyenne). Hạng người trong xã-hội, không phải vô-sản, cũng không phải tư-bản triệu-phú. Td. nơi các nước chậm tiến, rất ít hạng *trung-sản*.

Trung-tạp-tính (centro-complexité) Danh từ do linh-mục Teilhard de Chardin, để chỉ tính cách vừa phức-tạp vừa tập - trung. Td. *trung-tạp-tính* của ý - thức con người.

Trung - tâm - quan (sensorium). Trung tâm chung cho mọi giác quan và mọi cảm-giác. Td. óc có thể coi là *trung-tâm-quan*.

Trung tâm-tính (centréité). Tính-cách trung-tâm của một vật gì. Td. *trung-tâm-tính* của não bộ trong nhận-thức bằng cảm-giác.

Trung-thiên thế-giới. Xch. *đại-thiên thế-giới*.

Trung-thứ. Hai đức trong Khổng-giáo : hết lòng thực của mình là *trung*; đem lòng mình suy đến lòng người, là *thứ*.

Trung-tính (neutralité). 1.— Cái tính không phân đực hay cái. 2.— Không thiên về bên nào. Nch. *trung-lập*.

Trung-từ (moyen terme). Từ-ngữ liên kết hai hạn từ là đại-từ và tiểu từ trong tam - đoạn luận Td. trong tam đoạn luận. A = B, B = C, A = C, thời B là *trung-từ*.

Trùng. Nhiều lần, nhiều lớp, thường kép với một vài chữ khác, để làm nên những danh-từ chuyên môn khoa học hay triết - học.

như : nhị - *trùng* bản - ngã, phương-pháp biến thiên tương-*trùng* v.v. (xem những chữ này).

Trùng-hôn. Đã kết bạn rồi, bạn còn sống vẫn cứ kết bạn lần nữa. Td. *trùng-hôn* phản lại chế-độ nhất phu nhất phụ.

Trùng phùng (coincidence). Nhiều hiện-tượng xảy ra cùng một lúc một cách ngẫu-nhiên. Cũng gọi là *đồng - hiện*. Td. vừa ra khỏi cổng, gặp ngay tai nạn, đó là trường-hợp *trùng-phùng*.

Trùng-phúc (tautologie). Nch. *tệ-khuyên*.

Truyền-bá (propagation). Gieo ra khắp nơi. Td. *truyền - bá* tư tưởng.

Truyền-đạt (transmettre). Bộc-lộ ra ngoài cho người khác biết. Td. ngôn-ngữ *truyền-đạt* tư-tưởng.

Truyền-giáo. (propager une religion). Phổ-biến một tôn-giáo.

Truyền-giới. Tiếng nhà Phật : thầy tu bậc cao triệu-tập các thầy tu bậc dưới, để dậy đạo pháp và giới-pháp.

Truyền-khiến (commandement). Ra lệnh cho người khác. Td. Nạn-nhân của thôi-miên bị người khác *truyền-khiến*.

Truyền-nhiễm tâm-trí (contagion mentale). 1.— Tham-phần vào bệnh điên của người điên để trở thành một bệnh điên tập-thể (délire collectif). 2.— Nói chung về ảnh-hưởng hỗ-tương giữa các tâm - hồn. Td. sống chung trong xã-nội, không thể tránh được sự *truyền - nhiễm tâm-trí*.

Truyền-tâm. Nhà Phật truyền đạo cho nhau theo như đã được giác-ngộ trong tâm-hồn.

Truyền-thống (tradition). Từ đời nọ chuyền tới đời kia một cách liên-tục. Td. những *truyền thống* dân tộc, có cái tốt, có cái xấu.

Truyền thuyết. 1.— Nói lại với người khác. Td. các kinh điển tôn giáo, thường qua một giai đoạn *truyền thuyết*. 2.— Phái triết học bên Pháp thế kỷ 19 (như de Bonald), chủ trương rằng mọi sinh hoạt tinh thần (như ngôn ngữ, tôn giáo, đạo-đức) chỉ phải dựa trên truyền thống mà thôi, cũng gọi là *duy truyền thuyết*. (tradionalisme).

Truyện. Danh từ Nho - giáo, chỉ những sách do hiền-nhân chép ra. Td. Xuân-Thu tả *truyện*.

Trừ-hình (physique). Có hình dạng, ngũ quan có thể nhận thức được. Td. Thượng Đế sáng tạo muôn vật *trừ-hình* và vô-hình. Xch. *hữu-hình*.

Trứ-tác. Đem ý-tưởng và khả-năng của mình phơi bày ra trong sách vở, trong tác-phẩm văn-học, văn chương hay nghệ-thuật.

Trứ-thuật. Nch. *trứ-tác*.

Trực-giác (intuition). Thấy ngay một vật trong hiện-trạng cụ-thể của nó : cái nhìn trực tiếp, thấy ngay, cái nhìn cụ thể và khó thông tri. Td. *trực giác* cuốn sách trước mặt; *trực-giác* tâm trạng của mình.

Trực-giác chủ-nghĩa (intuitionisme). 1.— Chủ-trương chỉ cần trực giác mà biết được mọi vật không cần đến suy - luận. 2 — Theo Bergson, chỉ có trực-giác mới khám phá ra những gì biến dịch linh-động, tồn - tục; mới hòa-mình vào đối tượng được.

Trực-giác đạo-đức (intuition - morale). Dùng lương-tâm nhận ra thiện ác trong mỗi hành- i. Td. ý-thức rằng sát nhân là xấu, đó là *trực-giác đạo-đức*.

Trực-giác giác - quan (intuition sensible). Dùng giác-quan nhận ra ngay và trực-tiếp những đối tượng khả-giác. Td. tôi đang nhìn một đoàn chim bay.

Trực-giác kinh-nghiệm (intuition d'expérience). Nhận ra đối - tượng đã sẵn có đấy, ngay khi chủ thể tiếp xúc với nó. Trực giác giác quan và trực giác tâm lý thuộc loại *trực-giác kinh-nghiệm*.

Trực giác ngoại lý (intuition irrationnelle). Trực tiếp nhận ra những sự kiện tâm-linh mà lý-trí không thể kiểm soát được. Trái tim có những lý lẽ mà lý trí không biết tới. Td. Thấy mình đau khổ mà không biết lý do tại sao mình đau khổ.

Trực giác phát minh (intuition divinatrice) Trực tiếp nhận ra ngay ra những gì không có sẵn đấy, nhìn ra mối tương quan giữa hai sự kiện mà không cần phải suy-luận. Td. trong chuỗi tương-quan A = B, B = C, C = D, D = E, nhà toán - học thấy ngay được A = E, không phải qua những chặng trung - gian BCD.

Trực-giác siêu-hình (intuition métaphysique). Nhìn thẳng được chính bản-thể của sự-vật, của tinh-thần, hay nhìn thẳng được cả Thượng-Đế nữa.

Trực giác tâm lý (intuition psychologique). Dùng ý thức nội quan, biết ngay được những hiện-tượng tâm-lý hay là tinh-thần. Td. tôi biết tôi đang suy nghĩ gì.

Trực giác thuần lý (intuition rationnelle). Chính lý trí nhận ra hệ - thống nguyên - lý của mình, như nguyên lý đồng nhất, nhân quả v.v.

Trực giác tổng hợp (intuition synthétique). Trực tiếp nhận ra ngay một toàn thể mà không cần tuần tự phân tích những chi tiết. Td. thấy sự ăn khớp của một hệ thống.

Trực phản (primaire). Tính tình một người dễ phản ứng nhưng cũng chóng qua, hoặc do thần-kinh di truyền, hoặc do khí-hậu. Td. Người xứ nóng thường có tính tình *trực phản*.

Trực phản tính (primarité). Tính cách trực phản. Xch. *trực-phản*.

Trực phát (élicite). Bắt nguồn trực tiếp từ ý chí. Td. hành - vi muốn là một hành vi *trực-phát* (acte élicite).

Trực sinh (orthogenèse). Chủ-trương của nhà bác học Eimer (1897) cho rằng cơ thể ngay

từ đầu đã sẵn có những hướng phát triển nó bắt buộc phải theo một khi bị những yếu tố ngoại-giới ảnh-hưởng tới.

Trực-thức-thuyết (présentationnisme). Thuyết của Hamilton, chủ trương ta ý-thức được một số đặc-tính của vật-chất như sẵn có ở ngoại-giới chứ không cần qua chủ-quan-tính.

Trực-tiếp (direct). Không cần trung gian nào. Td. chứng-kiến một tai-nạn xe hơi, là một kinh-nghiệm *trực-tiếp*.

Trừng-phạt (châtiment). Trị người có tội. Td. phải *trừng-phạt* tội-nhân.

Trương-lực (tension). Sức căng-thẳng. Td. Tâm-bệnh thường là kết quả của *trương-lực* tâm-lý (tension psychologique).

Trường (champ). Một khu-vực nào đó. Thường ghép sau một chữ khác, để chỉ phạm-vi của một tác-động nào đấy. Td. ý-thức-*trường*, tri-giác-*trường*, thị-giác-*trường*.

Trường-cửu. Nch. *vĩnh-cửu*.

Trường-cửu-tính. Nch. *vĩnh-cửu-tính*.

Trường-đoản. Cái tốt, cái xấu. Td. cần phải xét mình để biết *trường đoản* của mình.

Trường-hợp (circonstance, cas). Thời-kỳ, tình-tình, hoàn-cảnh, nơi chốn, v.v. Td. phải sống trong những *trường-hợp* khó-khăn. Xch. *hoàn-cảnh*.

Trường-hợp lương-tâm (cas de conscience). Lương-tâm tự-thấy phải giải quyết một vấn đề nào đấy, trong tình-trạng cụ-thể. Td. Ra chiến-trường, một đàng không được giết giặc vì tình nhân-loại, một đàng phải giết giặc để bênh quê-hương; đó là một *trường-hợp lương-tâm*.

Trường-sinh (immortalité). Sống mãi, không chết, không hư nát. Td. linh-hồn con người có tính cách *trường-sinh*.

Trường-tồn (permanent, permanence). Còn tồn tại lâu dài. Td. Sau khi chết, hồn ta có *trường-tồn* không?

Trừu tượng (abstraction). Phân-tích bằng tư tưởng một vật ra nhiều yếu-tố rồi lựa chọn và chỉ lưu ý tới một vài yếu tố quan-trọng chính-cốt và chung cho nhiều vật khác nhau. Td. *người* là trừu-tượng áp-dụng được cho anh A anh B anh C.v.v.

Trừu-tượng bất-toàn (abstraction imparfaite). Tư-tưởng một yếu tố, những yếu-tố này hàm-ẩn tất cả yếu-tố khác nơi một vật. Td. tư-tưởng *có* hay *hữu-thể* (être) nơi một vật mà không lưu ý tới các chi tiết khác, mặc dầu các chi-tiết này tiềm-tàng trong đó. Như thế, nếu không *có*, thời vật cũng không là thể này thể nọ được.

Trừu-tượng bổ-túc (abstraction complémentaire). Tri-khôn tư-tưởng một yếu-tố chính-cốt nơi một vật có một yếu-tính phức tạp và tạm gác những yếu-tố chính-yếu khác. Td. chỉ tư-tưởng *lý-tính* nơi con người, tạm gác ra ngoài *tự-do-tính*, *tình-cảm-tính*, *hành-động-*

tính cảm-xúc-tính... tất cả đều chính-cốt nơi con người và thuộc về bản-tính con người.

Trừu-tượng cảm-giác (abstraction sensible). Kiểu nói không chính xác, để chỉ việc giác-quan nào đó lựa chọn kích-thích thuộc sở trường riêng của mình. Td. trước thanh sắt nung đỏ, thị-giác chỉ nhìn mầu sắc, xúc giác chỉ thấy nóng, v.v. đỏ là *trừu-tượng cảm-giác*.

Trừu-tượng căn-bản (abstraction fondamentale). Nch. *trừu-tượng mô-thể*.

Trừu-tượng hoàn-toàn (abstraction parfaite). Tư-tưởng một yếu-tố chính-cốt được giới hạn rõ-rệt, còn các yếu-tố chính-cốt khác không được lưu-ý tới vì chúng ở ngoài yếu-tố chính-cốt nói trên hay chỉ ẩn-tàng nơi nó như những tiềm thể mà thôi. Td. tư-tưởng *thú-tính*, mặc dầu thú-tính có thể đem theo lý-tính như nơi con người, nhưng cứ lý ra, nó có thể không hàm-ẩn lý-tính như nơi chó mèo. Trong trường hợp này thú-tính và lý-tính coi như bất khả tương-hợp.

Trừu-tượng mô-thể (abstraction formelle). Trừu-tượng đúng nghĩa : dùng trí khôn phân-tích và lựa chọn yếu-tố chính và chung của một cá thể, còn tạm gác những yếu-tố phụ-thuộc. Td. tư-tưởng *nhân-tính* ở nơi anh A, mà không lưu-ý tới kiến thức của anh, kích thước của anh, tính-tình của anh, v.v.

Trừu-tượng ngoại-trương (abstraction extensive). Nch. *trừu-tượng toàn-thể*.

Trừu-tượng siêu-hình (abstraction métaphysique). Tạm gác ra ngoài tất cả, cả phẩm lẫn lượng mà chỉ lưu-ý tới những đặc tính siêu nghiệm của sự vật như đơn nhất-tính, chân-tính, hảo-tính hay thiện-tính, mỹ-tính. Những đặc tính này ta gặp thấy cả nơi những vật vô chất, nơi tinh-thần.

Trừu-tượng-thể (abstrait). Điều đã được trừu-tượng rồi. Td. *nhân-tính*, là một *trừu-tượng-thể*.

Trừu-tượng-thuyết (abstractionnisme). Lạm dụng việc trừu-tượng, đối-lập với cụ-thể, coi những trừu-tượng-thể như là cụ-thể. Td. chỉ xét *người* như là vật có *nhân-tính*, mà không đếm xỉa gì tới những hoàn-cảnh của người nào đó như ở đâu, làm gì, tên gì, con ai, v.v. cũng như không đếm xỉa tới những gì độc-đáo và hữu-ngã trong phạm vi tâm-lý của người đó.

Trừu tượng toàn-thể. (abstraction totale). Cũng gọi là *trừu-tượng ngoại-trương*, khi trí-khôn chỉ tư-tưởng tới phổ-hữu cấp trên mà tạm gác những phổ-hữu cấp dưới hay những cá-thể ẩn-tàng phổ hữu đó. Td. tư-tưởng *người* chứ không tư-tưởng từng cá-nhân; tư-tưởng *thú-vật*, chứ không tư-tưởng các loại thú-vật (loại chó, loại mèo, trâu, ngựa, v.v.)

Trừu-tượng toán-học (abstraction mathématique). Tạm gác ra

ngoài, không tư-tưởng tới chính vật thể cũng không tư-tưởng tới những phẩm chất khác của vật-thể, mà chỉ tư-tưởng *lượng* của nó mà thôi. Td. không tư-tưởng hình chữ nhật xanh đỏ, mà chỉ tư tưởng hình đó dài, rộng, diện-tích bao nhiêu. Trừu-tượng này áp-dụng nhiều nhất trong toán-học, nên gọi là *trừu-tượng toán-học.*

Trừu-tượng tri-giác (abstraction perceptive). Chỉ tri-giác một vật nào nhất-định trong toàn khối không gian và thời-gian, trong toàn thể các vật chung-quanh nó.

Trừu-tượng tri-thức (abstraction intellectuelle). Dùng trí khôn để nhận thức chính yếu-tính của sự vật, tạm gác ra ngoài những yếu tố cá-thể-hóa vật-đó. Td. nhận ra *nhân-tính* nơi mỗi người.

Trừu-tượng tự-phát (abstraction spontanée). Tiếp xúc với kinh-nghiệm, trí-khôn có thể tư-tưởng một yếu-tính rất chung rất tổng-quát; trẻ con cũng có thể làm được. Td. hỏi nó cầm gì trong tay, nó có thể thưa: cầm cái *bát*, bất cứ hình thù khác nhau của những cái bát nó cầm. Trừu-tượng này thường có nhiều chủ quan-tính.

Trừu-tượng tự-suy (abstraction réfléchie). Trí-tuệ phải đi tìm yếu-tính (đi săn yếu-tính, chasse aux essences, như Platon đã nói), với một cố-gắng ý-chí và phương-pháp hẳn-hoi. Td. Dùng *trừu-tượng tự-suy* để khám phá ra định-luật tổng-quát của khoa học.

Trừu-tượng vật-lý (abstraction physique). Tạm gác ra ngoài không tư-tưởng tới những tùy-thể và phẩm chất của một cá-thể vật chất (tức một vật-thể). Td. tư-tưởng *người* như là vật có lý-trí, mà không lưu-ý tới người đó cao hay thấp, trắng hay đen, đó là *trừu-tượng vật-lý*, được áp-dụng trong khoa học thực-nghiệm.

Tu-chính (reviser). Sửa lại cho đúng. Td.: *tu-chính* một bản luật.

Tu-dưỡng. Danh từ Đạo-giáo chỉ việc tu-luyện để được trường sinh. Td.: *tu-dưỡng* tâm-hồn.

Tu-đạo. 1 — Theo Nho-giáo, thì trong lẽ tự-nhiên, có cái thái-quá có cái bất cập nên phải sửa lại bằng sức cố-gắng của người, bớt thái-quá bù bất-cập, gọi là *tu-đạo* 2 — Nói chung, trong bất cứ tôn-giáo nào, ai tu-hành theo đạo, cũng gọi là *tu-đạo.*

Tu-đức (ascèse). Tập-tành nhân đức, bằng cách định-hướng những khuynh-hướng hạ-đẳng về phía những giá-trị cao thượng. Theo Thiên-Chúa-Giáo, nền *tu-đức* thường qua ba chặng: chặng tu-luyện (voie purgative), chặng quang-minh (voie illuminative) và chặng hiệp-nhập (voie unitive). Chặng thứ nhất nhằm khử trừ nết xấu. Chặng thứ hai nhằm hấp

thụ những chân-lý vĩnh-cửu. Chặng thứ ba nhằm kết hợp ta với Thượng-Đế.

Tu-hành (ascèse). 1 — Nch. *tu-đức*. 2 — ăn ở và hành-động theo giới-luật của một tôn-giáo nào đấy (mener une vie religieuse). Td. : đời sống *tu-hành* đem lại cho tâm hồn nhiều khoái-trá tinh-thần.

Tu-luyện. Nch. *tu-dưỡng*.

Tu-thân (se perfectionner). Sửa mình theo đạo-đức. Td.: muốn *tu-thân*, phải thành-ý, phải chánh tâm.

Tu tề trị bình. Bốn mục-tiêu Nho-giáo nhằm trong sinh-hoạt xã-hội = *tu* thân, *tề* gia, *trị* quốc, *bình* thiên-hạ.

Tu-từ-học (rhétorique). Môn-học nghiên-cứu các quy-luật để trau dồi văn chương cho hay.

Tú-tài (bachelier). 1 — Ngày xưa, người thi hương đậu bạng cuối. 2 — Ngày nay, tốt-nghiệp qua một kỳ thi, kết thúc trung-học, trước khi vào đại-học.

Tụ-hội (convergence). Nch. *hội-tụ*.

Tụ-sinh (syngenèse). Thuyết đời xưa cho rằng những cá-vật thuộc loại vật nào đó, được sáng-tạo nên đầu tiên đều mang sẵn trong mình mầm-mống của tất cả các cá-vật sẽ sinh ra sau này.

Tuân-giáo (obéir aux enseignements). Theo lời dậy-dỗ. Td. : phải *tuân-giáo*, mới tấn-tới trong phạm-vi kiến thức và đạo-đức.

Tuân-hành (agir conformément à.). Làm theo pháp luật hay là mệnh lệnh. Td. : công-dân phải *tuân-hành* luật-pháp.

Tuân-thủ (observance). Giữ gìn, giữ theo. Td. : người tu-hành phải *tuân-thủ* giới-luật.

Tuân-thuộc (dépendance potentielle ou obédientielle), Danh từ kinh-viện, chỉ một vật nào đó lệ thuộc vào Thượng-Đế, đến nỗi vật đó luôn sẵn sàng chịu sự điều-khiển của Ngài. Td.: bất cứ thụ-tạo nào cũng *tuân-thuộc* Thượng-Đế.

Tuất. Vị thứ mười một trong 12 địa-chi.

Túc-căn. Tiếng nhà Phật : vì có căn-duyên sẵn từ kiếp trước mà kiếp nay mới đi tu, gọi là *túc-căn*.

Túc-duyên. Nch. *túc-căn*.

Túc-đức. Người có đạo-đức sẵn. Td. : vị tu-hành *túc-đức*.

Túc-lý (raison suffisante). Có đủ lý - do để hiện - hữu. Nch. *nguyên-lý túc-lý*.

Túc-mệnh. Chủ-trương mọi việc ở đời đều do định-mệnh cả rồi.

Tục-ngữ (proverbe) Câu nói lưu-hành trong thế-tục, trong dương-gian. Td.: câu : « ở bầu thì tròn, ở ống thời dài ».

Túc-nghĩa (sens rempli). Có đầy-đủ ý-nghĩa rồi, không cần chữ nào khác để thêm nghĩa nữa.

Túc-nhân. Nch. *túc-căn*.

Túc-từ (complément). Từ-ngữ bổ-túc cho một từ-ngữ khác. Td.: *tôi ăn cơm*, thời *cơm* là túc-từ của *ăn*. Nếu chỉ nói *ăn*, thời trống quá, nên *cơm* bổ-túc chữ *ăn*, để ta biết *ăn* cái gì.

Tục-duyên. Mối quan-hệ của mình với trần-thế. Td. : *tục-duyên* chưa dứt.

Tục-ngạn. Nch. *tục-ngữ*.

Tục-truyền (tradition commune, légende). 1 —Người đời truyền lại cho biết. Td. : *tục-truyền* rằng : vua Hùng-vương có người con gái là nàng Mỵ-nương... 2. Nch. *truyền-thống*.

Tuệ. Tiếng nhà Phật hay dùng, hoặc một mình, hoặc đi trước một số chữ khác : được quang-minh, được giác-ngộ, là hậu quả tất-nhiên của thiền-định, hay là của trầm-tư (dhyâna, hay Jhâna).

Tuệ-căn. Gốc hay là nền tảng của trí-tuệ : căn-tính trí-tuệ.

Tuệ-giác. Tiếng nhà Phật : cái trí-tuệ của Phật có thể tự-giác và giác tha được.

Tuệ-kiếm. Tiếng nhà Phật : trí-tuệ là gươm có thể chém đứt mọi trần-duyên.

Tuệ-lực. Sức của trí-tuệ đủ chứng-minh được đạo-pháp của Phật.

Tuệ-mục. Nói về mắt của Phật có thể nhìn thấu quá-khứ, hiện-tại, tương-lai.

Tuệ-nhãn. Nch. *tuệ-mục*.

Tuệ-tâm. Tâm-hồn sáng-suốt, tâm trí thông-minh.

Tuệ-tính. 1. Nch. *phật-tính* 2. Tính thông minh của người.

Tuệ-trí. Nch. *trí-tuệ*.

Tung-khai (ouvert). Mở rộng ra, không bị khép kín. Td. Bergson phân biệt hai nền đạo-đức, hai mẫu xã hội : xã-hội khép kín và xã hội *tung-khai*. Thuyết hiện-sinh-hữu thần có tính cách *tung-khai*.

Tuy. Một chuyển-chiết-từ có mục-đích bẻ lại lời nói trên. Thường đi đôi với chữ khác, như *tuy là*, *tuy nhiên*, có nghĩa là *nhưng mà*.

Tùy-duyên· Tiếng nhà Phật : thuận theo cơ-duyên mà không miễn cưỡng hay không bị cưỡng bách.

Tùy - điều - kiện (conditionnel). Nch· *hữu-kiện*.

Tùy-phương (secundum quid *loc.l.*) Danh-từ kinh-viện, tương đối chứ không tuyệt-đối. Td trách nhiệm về một hành-vi, có tính cách *tùy-phương* vì đòi nhiều điều kiện.

Tùy-thể (accident). Cái gì có thể xuất-hiện rồi lại biến đi nơi một vật, một người mà không hủy-diệt vật hay người đó. Td. người *bé* người *lớn*; *lớn*, *bé*, là những *tùy thể*.

Tùy-thể khả thích-dụng (accident prédicable). Một tùy-thể có thể áp-dụng cho một vật hay một người được coi như là chủ-từ, nhưng không thuộc về yếu tính của chủ-từ, cũng không là đặc tính chủ-từ đó luôn có. Td·

ông A là bác sĩ : *bác sĩ* là một tùy-thể *khả-thích-dụng* vì ông A có thể không là *bác sĩ* mà vẫn là *người*.

Tùy-thể-luận-lý (accident logique). Tùy-thể chỉ có trong tư tưởng, chứ không có trong thực tế. Td vũ-trụ vĩnh-cửu : *vĩnh-cửu* là một *tùy-thể luận-lý*.

Tùy-thể phạm-trù (accident prédimental). Theo Aristote, có mười phạm trù : 1 là phạm-trù bản-thể và 9 là *phạm-trù tùy-thể*, như : phẩm, lượng, tương-quan tập-quán, nơi, vị trí, thời-giau hành-động thụ-động, gọi là *tùy thể phạm-trù*.

Tùy-thể thực-tại (accident réel physique, ontologique). Tùy thể có thực, chứ không chỉ do tư tưởng mà có. Td. Ông B là một *nhạc-sĩ*, viên phấn *trắng*, người Phi-châu *đen* v.v. *Nhạc-sĩ, trắng, đen*, đều là những *tùy-thể thực tại*.

Tùy-thể tuyệt-đối (accident absolu). Tùy-thể bám sát chính bản thể và quy về chính bản-thể, chứ không diễn-tả mối tương-quan giữa bản-thể này và bản thể khác. Td. *phẩm* là *tùy-thể tuyệt-đối* trong câu : ông A tốt lắm. Hay là *lượng* cũng là *tùy thể tuyệt-đối* trong câu : nhà này cao lắm.

Tùy-thể tương-đối (accident relatif). Tùy-thể nói lên sự liên-lạc của bản thể này với bản-thể khác. Td. tùy thể *tương-quan* : ông A *là* bố anh B: *là bố* là một *tùy thể tương-đối*. Trừ hai tùy thể *phẩm* và *lượng* là *tuyệt-đối*, còn bao nhiêu đều là *tùy thể tương đối* cả.

Tùy-thể vật-lý (accident physique) Tùy-thể có tính-cách vật-lý, như *nóng, lạnh, to, nhỏ, v.v.*

Tùy - tòng (secondaire) Đi theo cái khác mà phụ vào.

Tùy - tục. Theo phong - tục chỗ mình ở : đáo giang tùy khúc, nhập gia *tùy-tục*.

Túy-tâm. Chuyên tâm vào một việc như say mê với nó. Td. *túy-tâm* học triết-lý.

Tuyên-cáo (déclaration). Nch. *tuyên ngôn*.

Tuyên-ngôn (proclamation). Văn-tự phát-biểu ý-kiến của mình hay đoàn-thể của mình. Td. Bản *tuyên-ngôn* nhân quyền của Liên-hiệp-quốc.

Tuyên-phán (prononcer une sentence). Tòa-án tuyên-bố án. Td. Tòa *tuyên-phán* tha bổng.

Tuyên-thánh. Việc tôn-xưng Đức Khổng-Tử, do nhà Nho. Td. *tuyên-thánh* đức Khổng.

Tuyền-nguyên. Các nguồn của suối nước, chỉ căn bản của đạo-lý. Td. Tìm hiểu *tuyền-nguyên* của tôn-giáo.

Tuyệt-diệt (anéantissement). Nch. *hư-vô-hóa*.

Tuyệt-đối (absolu): 1. Được xét tới một cách tự lập mà không có quan-hệ so-sánh. Td. Nói

một cách *tuyệt-đối*, tâm-lý-học là môn học về tinh thần con người, nên không cần đến phương-pháp thực-nghiệm. Đối lập với *tương-đối*. 2. Tột-bực, tối-thượng, không gì so-sánh được. Td. Con người có khuynh hướng về Chân, Thiện, Mỹ *tuyệt-đối*. 3. Hữu-thể tự-hữu, tức là tự mình mà có chứ không do nguyên-nhân nào ở ngoài cả. Td. Thượng-Đế là *tuyệt-đối-thể*.

Tuyệt-đối-luận (absolutisme). Nền triết học về Tuyệt-đối-thể theo triết-gia người Anh Bradley.

Tuyệt-đối-quyền (droit absolu). Có quyền-bính trên hết, một mình định đoạt tất cả, một cách chuyên chế. Td. *Tuyệt-đối-quyền* của Louis XIV., của nhân-dân, v.v.

Tuyệt-đối-thể (adsolu). Xch. *tuyệt-đối*.

Tuyệt-đối-thuyết (absolutisme). Thuyết quá thiên về tuyệt đối thể, và khinh-miệt tương-đối thể. Spinoza chủ trương chỉ có mình Thượng-Đế là bản-thể, vì chỉ có mình Ngài là tuyệt đối còn các thụ-tạo chỉ là những hình-thái khác nhau của bản thể Thượng-Đế duy-nhất.

Tuyệt-đối-tính (absoluité). Tính-cách tuyệt-đối. Td. *Tuyệt-đối-tính* của Thượng-Đế.

Tuyệt-hảo-thuyết (optimisme). Thuyết của Leibniz chủ-trương. Thượng-Đế sáng tạo vũ trụ như hiện có là rất tốt rồi.

Tuyệt-trác (éminence). Vượt hẳn lên trên. triết học kinh viện thích dùng con đường *tuyệt-trác* (voie d' éminence) hay voie d' excellence) để tìm hiểu bản-tính của Thượng-Đế. Td. nếu trí khôn ta sáng suốt thời trí-khôn Thượng-Đế phải sáng suốt gấp tỉ tỉ lần. Đó là lý-luận theo đường *tuyệt-trác*.

Tuyệt-vọng (désespoir). Nch. *thất-vọng*.

Tư-ái. Thương-yêu về tình riêng.

Tư-bản (capital). Tài-sản dùng kinh-doanh để lấy lời. Td. Những nước chậm tiến thường thiếu *tư-bản*.

Tư-bản-chế (régime capitaliste). Chế-độ sản-xuất nhằm lợi là chính, chứ không cốt cung-cấp cho nhu-cầu thực sự. Td. Hầu hết các nước Tây-Âu theo *tư-bản-chế*.

Tư-bản chủ-nghĩa (capitalisme). Tư-bản-chế trở thành một chủ-nghĩa, lấy lợi làm mục-đích của việc sản-xuất và triệt-để lợi-dụng sức lao động của công-nhân. Td. *tư-bản chủ-nghĩa* đã ngự-trị bên Tây-Âu, suốt thế kỷ 19 và đầu thế-kỷ 20.

Tư-bản-luận (le Capital). Bộ sách của Các-Mác, nghiên-cứu chế-độ tư-bản, đem ra ánh sáng những khuyết-điểm của chế-độ đó, đã trở thành sách thánh của Cộng-Sản chủ-nghĩa.

Tư-bản lũy-tích (accumulation des capitaux). Hiện-tượng kinh tế, theo đó, tiền lời của nhà tư-bản, lại trở thành vốn, và cứ như

thế mãi, cho tới khi họ có một tư-bản kếch-sù.

Tư-bản tập-trung (centralisation des capitaux). Hiện-tượng kinh tế, theo đó, vì cạnh-tranh, các xí- nghiệp ít vốn khó kinh-doanh, đành phải chịu phá sản, để cho các vốn liếng tập-trung vào tay một số ít đại-tư-bản.

Tư-bẩm (dons naturels). Tính-chất vốn Trời cho người nào đó. Td. thiên tài thường có *tư-bẩm* hơn người.

Tư-biện (spéculatif). Nch. *suy lý*.

Tư-cách. 1— Thân-phận người ta trong vũ trụ hay trong xã hội. Td. ta phải ăn ở xứng-đáng với *tư-cách* làm người. 2. Tài khéo và trình độ đủ để làm một công việc gì. Td: dậy học với đủ *tư-cách* một giáo sư.

Tư-chất (qualité naturelle). Tính-chất hay là điều tốt một người vốn có. Td. Khổng tử có *tư-chất* thông-minh.

Tư chiếm (appropriation). Chiếm lấy làm của mình. Td. Không nên *tư-chiếm* của công,

Tư-duy (penser) Dùng phản-tỉnh, dùng suy-nghĩ, để hiểu một việc gì. Td. tôi *tư-duy*. vậy tôi hiện-hữu (Descartes). Nch. *tư-tưởng, tưởng-niệm*.

Tư-đức (vertu privée). Nhân-đức riêng trong đời sống cá-nhân· Td. đơn-sơ, thành-thực, khiêm tốn; nhẫn-nại.v.v. là những *tư-đức*.

Tư hữu (propriété privée). Có của làm của riêng. Td. Cộng-Sản cổ phá quyền *tư-hữu*, để tới chế-độ tập-sản.

Tư-kiến (opinion personnelle). Ý-kiến riêng của mỗi người. Td. nên trọng *tư-kiến* của người khác.

Tư-lự. Suy-nghĩ và lo-lắng, đòi hỏi một cố-gắng, biểu lộ một sự căng-thẳng của tất cả lý trí tâm tình và ý-chí để tới chân-lý. Đi tìm chân-lý với tất cả tâm-hồn.

Tư-lực. Trình-độ của tư-tưởng. Td. Nơi con người, *tư-lực* tuần tự phát triển.

Tư-pháp. 1.— Pháp đình theo pháp luật để xử án. Td. Ngoài quyền lập-pháp, hành - pháp còn có quyền *tư-pháp*. 2. Đối lập với công pháp : pháp-luật qui-định những mối quan-hệ giữa tư-nhân (như dân-luật, thương-pháp. v.v.).

Tư-pháp bảo-trợ (assistance judiciaire). Nơi các nước văn minh, pháp-luật không đòi phí-tổn nơi những người nghèo có việc phải đến pháp-đình. Td. không có tiền thuê luật-sư.

Tư-quyền (droit privé). Quyền-lợi riêng của cá-nhân.

Tư-sản. Nch. *tư-hữu*.

Tư trào (courant de pensée). Làn sóng tư-tưởng : tư tưởng xuất hiện, truyền bá và ảnh-hưởng giống những làn sóng biển. Td. *tư-trào* duy-vật đã có phần giảm.

Tư-tưởng (pensée). Hệ thống gồm nhiều ý-tưởng, tức là gồm nhiều biểu thị trí-thức về một vật hay

một người. Td. Nền *tư-tưởng* Đông-phương ; Pascal là một nhà *tư-tưởng* sâu-sắc.

Tư-tưởng công-cộng (pensée collective). Tư-tưởng chung cho nhiều người nhưng không biết rõ của riêng ai. Td. dư-luận là một *tư-tưởng công-cộng*.

Tư-tưởng-gia (penseur). Người thích tư-tưởng, nghiên-cứu về tư-tưởng. Td. Pascal là một *tư-tưởng gia* hơn là một triết-gia.

Tư-tưởng-giới. Nói chung về giới trí-thức, những người có ăn học cao.

Tư-tưởng kỹ-thuật (pensée-technique). Tư-tưởng tìm cách tác động trên vật-chất, chứ không phải chỉ có lý-thuyết mà thôi. Td. những gì người thợ nghĩ ra thường là những *tư-tưởng kỹ-thuật*.

Tư-tưởng luận-lý (pensée logique). Một tư-tưởng có mạch-lạc theo quy-luật lý trí. Td. nếu A = B và nếu B = C, Tôi kết luận rằng A = C. Kết-luận này là một *tư-tưởng luận-lý*.

Tư-tưởng-lục (les Pensées). Bộ sách của Pascal, ghi chép những điều ông nghĩ ra, một cách không có hệ-thống.

Tư-tưởng ngã hướng-tâm (pensée ego-centrique). Tư-tưởng hướng về mình, tư-tưởng phản-tỉnh. Td. tư-tưởng tìm cách làm cho tôi hạnh phúc, là *tư-tưởng ngã hướng-tâm*.

Tư-tưởng nội giới (pensée intérieure). Tư-tưởng vẫn còn ẩn tàng trong trí-khôn, chưa diễn-tả ra ngoài, chưa thông đạt cho ai cả. Td. trầm-tư mặc tưởng, là sống bằng *tư-tưởng nội-giới*.

Tư-tưởng suy luận (pensée discursive ou raisonnement). Tư-tưởng đạt được cách gián-tiếp, chứ không trực-tiếp. Td. Kết luận rằng A = C nhờ hai tiền đề A = B và B = C, đó là *tư-tưởng suy-luận*. Nch. *suy-luận*.

Tư-tưởng trực-giác (pensée intuitive). Nch. *trực-giác*.

Từ. 1. Người trên thương người dưới, 2. Tình thương nói chung.

Từ-ái. Lòng thương-yêu.

Từ-bi (pitié, miséricorde). Lòng thương hại người đau khổ. Nền tảng của mối liên lạc giữa người với người, theo Phật giáo, coi đời là bể khổ.

Từ-chương-thuyết (verbalisme). chủ-trương cái học chỉ vụ vào chữ mà không có tư tưởng hay đem ra thực hành được.

Từ-hàng. Tiếng nhà Phật : Phật lấy đức từ bi đem chúng sinh qua biển khổ, như dùng thuyền mà đưa người.

Từ-học (magnétisme). Ngành học nghiên-cứu về từ-thạch, hay từ-khí, tức là một khoáng-chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam-bắc.

Từ manh-chứng (alexie). Chứng bệnh mất tiếng nói hay không thể đọc sách được,

Từ-nghĩa-học (sémantique). Môn học nghiên-cứu nghĩa của tiếng, của chữ, của ký hiệu. Td. chữ *bàn*, ngoài âm thanh, còn có một ý nghĩa, chỉ một thứ đồ dùng trong nhà, dùng để đồ khác lên trên hay để viết. v.v.

Từ-ngữ (terme). Dấu hiệu khả-giác của một ý-tưởng, hoặc dấu hiệu khả-thính (lời nói) hoặc dấu hiệu khả thị (chữ viết). Xch- *ngôn-ngữ*. Mỗi khái-niệm thường được diễn tả bằng một *từ-ngữ* tương ứng, khái niệm nào từ-ngữ ấy.

Từ-ngữ cố-định (terme fixe). Tiếng không thay đổi. Td. tiếng Việt gồm những *từ-ngữ cố-định* như nói : tôi *ăn*, anh *ăn*, nó *ăn*, chữ *ăn* không thay đổi (Trái lại, trong Pháp ngữ, nhiều từ ngữ không cố định : je mangerai, tu mangeras, il mangera.)

Từ-ngữ cụ-thể (terme concret). Từ-ngữ diễn-tả khái-niệm cụ thể. Xch. này. Td. Anh A là một người, chữ *một người* ở đây là một *từ-ngữ cụ-thể*.

Từ-ngữ đặc-thù (terme particulier), Tiếng diễn tả khái-niệm đặc-thù. Xch. này).

Từ-ngữ đồng-mãn (terme syncatégorématique). Tiếng tự nó không có đầy đủ nghĩa, phải dựa vào tiếng khác. Td. vài học trò lười, chữ *vài* là *từ-ngữ đồng-mẫu*.

Từ-ngữ hàm-hồ (terme équivoque). Một tiếng có nhiều nghĩa. Td. chữ *công lý* trong luật-học và trong toán-học.

Từ-ngữ-học (terminologie). Môn học nghiên-cứu các từ-ngữ. Td. chữ *nhân* (đức *nhân*, trong ngữ thường) gồm chữ *nhân* (là *người*) và chữ *nhị* là *hai*. Chữ *divinité, divin*, bởi gốc chữ *div* (tiếng phạn, có nghĩa là *chói sáng*).

Từ-ngữ hồi-cố (terme réfléchi). Tiếng diễn tả một khái niệm hồi-cố. Xch này.

Từ-ngữ hữu-nghĩa (terme signifiant) Từ-ngữ diễn tả một khái niệm.

Từ-ngữ phản-kỵ (terme répugnant). Tiếng diễn-tả một khái-niệm phản-kỵ Xch này. Td. những tiếng *một viên hình vuông* (un cercle carré).

Từ-ngữ phổ-quát (terme universel). Tiếng diễn tả khái niệm phổ quát. Xch này.

Từ-ngữ riêng-biệt (terme singulier). Tiếng diễn tả một khái niệm riêng biệt. Xch này. Td. những tiếng chỉ tên người, như Jean, Pierre, Giáp, Ất. v.v.

Từ-ngữ suy-loại (terme analogue). Tiếng diễn tả khái-niệm loại-suy. Td. *lành-mạnh* áp dụng cho người. cho khí trời, cho việc giải trí, v.v.

Từ-ngữ tập-thể (terme collectif). Tiếng chỉ nhiều người hay nhiều vật hợp lại. Td. gia đình, quốc gia, đoàn người, đám đông, bọn; v.v. là *từ-ngữ tập-thể*.

Từ-ngữ tích-cực (terme positif). Tiếng diễn tả khái-niệm tích-cực. Xch này.

Từ-ngữ tiêu-cực (terme négatif). Tiếng diễn-tả khái-niệm tiêu-cực. Xch. này.

Từ-ngữ tối-tăm (terme obscur). Tiếng diễn-tả khái-niệm tối-tăm hay lộn xộn. Xch, này.

Từ-ngữ trừu-tượng (terme abstrait). Tiếng diễn-tả khái-niệm trừu-tượng. Xch. này.

Từ-ngữ tự-mãn (terme catégorématique). Tiếng tự nó có đầy đủ nghĩa. Td, học trò, người.

Từ-ngữ ý-niệm (terme quidditatif). Từ-ngữ diễn-tả chính bản-tính của sự vật. Td. *người, bàn, ghế. v.v.*

Từ-ngữ yếu-chỉ (terme essentiel). Nch. *từ-ngữ ý-niệm.*

Từ-thiện (bienfaisance). Những việc lành ta làm cho người khác, do lòng yêu tự do và tự-ý của ta, chứ không do công-lý đòi hỏi. Thường đi đôi với chữ *bác-ái.*

Từ-vân pháp-vũ. Tiếng nhà Phật : mây từ bi và mưa pháp bảo cứu khổ chúng sinh.

Tứ-bất-tử. 1. Tin-tưởng của một số tôn giáo Đông-phương, công nhận bốn hạng người không thể hay không phải chết : thần tiên, phật, thánh-nhân. 2. Theo Nho giáo, bốn cái làm ta không chết được : đạo đức lớn, sự nghiệp to, văn-chương truyền-tụng lâu đời, và có công với người đời.

Tứ-bộ-kịch (tétralogie). 1— Theo Văn học sử Hy-lạp ngày xưa : muốn thi cử, các thi sĩ phải trình bày bốn vở kịch : ba cuốn bi kịch và một cuốn kịch về đề tài phóng túng nôm na. 2.— Bốn bản đối thoại của Platon.

Tứ-chúng. Tiếng nhà Phật, chỉ bốn hạng người : tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di.

Tứ-dân. Phân làm bốn hạng người, theo xã-hội Nho-giáo : sĩ, nông công, thương.

Tứ-Dịch, Bốn thứ Dịch : đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục Hy, kinh Dịch của Văn-Vương và kinh Dịch của Khổng-Tử.

Tứ-diệu-đế (hay là *đề*). Theo Phật giáo có bốn chân-lý căn bản : là *khổ, dục, diệt,* và *đạo.* Xem mỗi chữ này.

Tứ-duy. Bốn thứ đạo-đức xưa duy trì lòng người, là : lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

Tứ đại kỳ thư. 1— Bốn bộ tiểu-thuyết danh tiếng của Tầu : Thủy-hử, Tam-quốc, Tây-du, Hồng-lâu-mộng. 2— Bốn sách nghiên-cứu khác, không phải tiểu-thuyết : Tả truyện, Ly-tao, Nam-hoa-Kinh của Trang-Tử và Sử-ký của Tự-mã-Thiên.

Tứ đức. 1— Bốn đức nói chung : hiếu, đễ, trung, tín. 2— Bốn đức riêng cho nữ-giới : công, dung, ngôn, hạnh.

Tứ hải giai huynh đệ. Chủ-trương của Nho giáo : tất cả mọi người là đồng bào, đều là anh em với nhau. Chủ-trương giống chủ-trương Thiên-Chúa-giáo.

Tứ hành. Bốn nguyên-tố cấu thành vũ-trụ, theo triết học Hy-lạp cổ : đất, nước, khí, lửa.

Tứ-hạnh. Nch. *tứ-đức.*

Tứ khoa. Nói về bốn ngành học nổi bật trong hàng ngũ môn-đệ Đức Khổng-Tử : khoa đức hạnh (Nhan-uyên, Mẫn-tử-Khiêm, Nhiêm-bá-Ngưu, Trọng-Cung), khoa chính-sự (Nhiễm-Hữu, Quý-Lộ), khoa văn-học (Tử-Du, Tử-Hạ), khoa ngôn - ngữ (Tể-Ngã, Tử-Cống).

Tứ-khoa-viện (quadrivium). Theo Văn học sử trung cổ Âu-châu : viện giảng dạy bốn môn học có toán ở trong : số học, nhạc học, hình học và thiên văn học.

Tứ khổ. Theo nhà Phật, có bốn cái khổ : sinh, lão, bệnh, tử, tức là : sinh ra ở đời, già lão, bệnh tật, và chết.

Tứ sinh. Theo nhà Phật, bốn thứ chúng sinh : thai sinh (đẻ con), noãn-sinh (đẻ trứng), thấp-sinh (khí ẩm thấp sinh ra, như nấm...), hóa-sinh (nhờ biến-hóa mà sinh ra).

Tứ thanh. Bốn dấu trong Hán-ngữ : bình, thượng, khứ, nhập.

Tứ thể. Bốn cách viết chữ Hán, là : khoa-đẩu-văn, triện, lệ, thảo.

Tứ-thuật. Bốn thứ học thuật đời xưa : thi, thư, lễ, nhạc.

Tứ-thư. Bốn bộ sách, cùng với ngũ kinh, làm thành kinh-điển Nho-giáo : Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-Tử.

Tứ-tướng. Theo Phật giáo, có bốn sắc-tướng trong đời là : ly (lìa), hợp, vi (trái), thuận (xuôi).

Tứ-tượng. 1— Bốn thứ thay đổi của âm-dương : thái-dương, thiếu dương, và thái-âm, thiếu-âm. Nghĩa là : dương thịnh âm suy và âm thịnh dương suy. 2— Nhật, nguyệt, tinh, thần.

Tự (auto). Đi đôi với nhiều chữ khác, để chỉ người hay vật nào đó hành động từ trong chính mình mà ra, chứ không hoàn toàn do áp-lực từ bên ngoài, hay là để chỉ một tác-động của chủ-thể nhằm chính mình. Td. *tự-do, tự-động, tự-ái, tự-mâu-thuẫn* v.v.

Tự-ái (amour de soi, amour propre, philautie). Tự yêu mình, mình là đối tượng tình-yêu của chính mình. Td. ai cũng có lòng *tự-ái.*

Tự ám-thị (autosuggestion). Tự mình nhắc nhở cho chính mình, tự nhủ mình như thế này thế nọ. Td. cứ nhủ mình thi sẽ đỗ, đó là *tự-ám-thị* để gây niềm tin tưởng.

Tự-biện (se défendre soi-même) Tự mình biện hộ cho mình.

Tự-cải. Sửa đổi lỗi mình. Td. biết *tự-cải,* là một điều đáng khen.

Tự-chân (vraisemblable). Giống giống vậy, coi như thực vậy. Td. có sinh-vật trên hỏa-tinh, là một điều *tự-chân.*

Tự-chỉnh (self-correction). Nch. *tự-cải.*

Tự-chủ (être son maitre). Tự mình làm chủ lấy mình, không bị ai

hay cái gì sai khiến bó buộc Td. phải tập sống đời *tự-chủ*.

Tự-cứ (engagement écrit). Giấy tờ làm bằng cứ. Td. nhiều lúc, cần phải dựa vào *tự-cứ*, ta mới xét-đoán công-minh được.

Tự-dạng. Hình-dáng chữ viết. Td. Dựa vào *tự-dạng* ta có thể biết được tính-tình của người viết chữ.

Tự-do (liberté). Khả-năng tự quyết-định theo lý-do chính mình khám-phá ra hay công-nhận; *tự-do*, không phải là bừa-bãi, không phải là độc-đoán hay võ-đoán, cũng không phải hành-động phi-lý.

Tự-do bất-định (liberté d'indétermination). Tự-do, được xét-dưới khía cạnh của chủ thể chưa ngả về bên nào hẳn. Đối lập với *tất-định* hay *định-mệnh*. Xem những chữ này.

Tự-do bên ngoài (liberté externe). Thoát khỏi mọi trở-lực ngăn cản hoạt-động ý-chí trong giai-đoạn thi hành ra bên ngoài. Td. người không bị giam tù, có *tự-do bên ngoài*.

Tự-do bên trong (liberté interne). Đây mới là tự-do thực-sự : quyền tự quyết-định theo lý-do chính mình khám phá ra hay công-nhận, mà không bị ảnh-hưởng ngoại-lai nào. Nch. *tự-do*.

Tự-do chính-trị (liberté politique). Khả-năng của mọi công-dân, nhờ đó họ có thể tham gia việc trị nước, bất cứ ở cấp nào.

Tự-do dân-sự (liberté civile). Không bị hạn-chế hay gây trở-ngại trong những hành-động trong đời sống xã-hội, như buôn bán.

Tự-do định-loại (liberté de spécification). Lựa chọn giữa hai cái thiện khác nhau, nhưng không mâu thuẫn. Td. lựa chọn ăn thịt hay ăn cá, thăm người bạn hay ở nhà đọc sách.

Tự-do đạo-đức (liberté morale). Xch. *tự-do lương-phẩn*.

Tự-do lương-tâm (liberté de conscience). Theo tiếng nói lương-tâm của mình mà hoạt-động, chứ không ai bắt buộc làm ngược lại lương-tâm của mình. Td. tự-do theo tôn-giáo nào đó.

Tự-do mâu-thuẫn (liberté de contradiction). Tự do lựa chọn giữa *có* và *không*, Td. Chọn đi hay không đi chơi.

Tự-do nghệ-thuật (arts libéraux). Những nghệ-thuật đòi nhiều trí tuệ và tự do mới làm được được như hội họa, điêu khắc. Những nô lệ đời xưa, và đầy tớ đời nay thường không theo đuổi được.

Tự-do quyết-định (liberté de décision). Sau khi đã cân nhắc lý-do hơn thiệt về một việc nào đó, con người vẫn còn có thể lựa chọn hoặc quyết định hoặc không quyết định. Tự do này mới thực thuộc hành-vi ý chí. Cũng gọi là tự do bên trong. Người bị giam, vẫn còn thứ tự do này.

Tự-do sát-tín (libre examen). Chủ trương của thệ-phản-giáo, dậy rằng khi đọc Kinh-Thánh, mỗi người tự tìm lấy ý nghĩa cho

mình, theo sự soi sáng của Thượng-Đế chớ không cần cơ-quan chính-thức nào giải thích cho.

Tự-do tác-hiện (liberté d'exercice). Tự-do *làm*, tức là tự-do thực hiện hay không những quyết-định. Cũng gọi là *tự-do bên ngoài*. Người bị tù, mất thứ tự do này. Td. chọn lên tiếng hay nín lặng.

Tự-do tâm-lý (liberté psychologique). Khả-năng lựa chọn. Nch. *tự-do*.

Tự-do tế-tự (liberté de culte). Được tự-do bộc-lộ tín ngưỡng của mình ra bên ngoài. Td. *tự-do tế-tự* là tự-do tôn-giáo.

Tự-do thi-hành (liberté d'exécution). Quyết định rồi, ý chí có quyền thi-hành hay không thi-hành điều đã quyết-định.

Tự-do-thuyết (libéralisme). 1. Quá đề cao tự-do con người. Td. Sartre chủ-trương *tự-do-thuyết*. 2. Chính-sách tự-do cạnh-tranh kinh-tế, nhằm lợi làm chính, bất chấp những giá trị nhân bản khác, và thoát ly khỏi mọi can-thiệp của chính-phủ. Td. Kinh-tế các nước Tây-phương dựa trên *tự-do-thuyết*.

Tự-do tôn-giáo (liberté religieuse). Nch. *lý-do tế-tự*.

Tự-do trung-tập (liberté d'indifférence). Tự-do lựa chọn giữa hai sự thiện hay hai tác động, đều tốt như nhau, đều có giá trị bằng nhau, đến nỗi không có đủ lý do để chọn bên này bỏ bên kia. Thứ tự do này chỉ có trong lý-thuyết thôi, còn trong thực tế, nếu đã chọn bên nào là bên ấy có lý do khiến ta chọn nó. Câu chuyện con lừa của Buridan (vừa đói vừa khát như nhau bị giằng co giữa đống cỏ và thùng nước trước mặt đến nỗi phải chết đói chết khát) không thể có trong thực-tế.

Tự-do tư-tưởng (libre pensée). 1 — Không bị hạn-chế trong việc phát biểu tư-tưởng của mình ra bên ngoài. 2 — Phong trào tư-tưởng không muốn chịu một áp lực giáo quyền hay chính quyền nào, thịnh hành nhất vào thế kỷ 18 và 19 bên Âu-châu.

Tự-do tương-phản (liberté de contrariété). Khả-năng lựa chọn giữa thiện và ác. Thiện và ác, ở đây không hoàn toàn mâu thuẫn, vì thực sự ta chọn cái ác đi nữa, cái ác đó vẫn được trình bày dưới hình thức sự thiện. Cũng gọi là *tự-do đạo đức*.

Tự-do ưu-tiên. (liberté de préférence). Tự-do lựa chọn bên này hơn bên khác, vì bên này có lý-do mạnh hơn khiến ta chọn. Td. chọn vàng thay vì chì.

Tự-do xã-hội (liberté sociale). Được tự-do hành-động những gì không gây thiệt hại cho người khác, theo như bản tuyên-ngôn nhân quyền.

Tự-do vật-lý (liberté physique). Hành động thoát khỏi mọi

chướng ngại vật, do vật chất gây nên. Td, chim bay tung tăng, có *tự-do vật-lý*.

Tự-dụng Chỉ cậy vào tài lực của mình. Td. nên dậy cho thanh niên biết *tự-dụng*.

Tự-dưỡng (autotrophe). Nói về những sinh vật tự nuôi sống mình, bằng ánh sáng mặt trời, bằng thanh khí, v.v.

Tự-đích (autolélisme). Người hay vật là mục-đích cho chính mình. Các khuynh hướng của sinh vật đều *tự-đích*, vì vừa có tendance *vers*, vừa có tendance *à*. Con người là sinh-vật có tính-cách *tự-đích* nhất, do định-luật lợi thú chi phối hành-vi của mình,

Tự-điển (dictionnaire). Bộ sách dùng để tra chữ.

Tự-định 1— Nch. *tự-quyết-định*. 2. Tự ra lề luật lấy cho mình. Nch. *tự-chủ*.

Tự-động (spontané). Hành-động một cach máy-móc, không có suy-nghĩ hay không kịp suy-nghĩ. Td. Gợi hoài-niệm một cách *tự-động*.

Tự động hữu (automate). Những vật hành-động một cách máy móc. Td. Con người không phải chỉ là một *tự-động-hữu*.

Tự-động-thuyết (automatisme). Chủ trương rằng các sinh-vật hoạt-động như cái máy. Td. Descartes chủ-trương *tự-động-thuyết*. Nch. *Cơ-giới-thuyết* và *thú-cơ-thuyết*.

Tự-động-tính (automaticité, automatisme, spontanéité). Xch. *tự-động*.

Tự-giác (self conscience). Tự mình biết mình, biết hay dở của mình, ý thức về mình. Nhà Phật thường dùng danh-từ này. Td. *tự-giác*, để rồi giác tha.

Tự-hệ (système d'écriture). Hệ thống văn tự, như *tự-hệ* Latinh, *tự-hệ* Hán-văn.

Tự-hóa (se perfectionner). Tự giáo-hóa lấy mình. Td. làm người phải biết *tự-hóa*.

Tự-học. 1— Môn học nghiên-cứu cách thành hình của văn-tự. 2- Tự mình học lấy, chứ không nhờ thầy.

Tự hướng-động (autotropisme). Phản-ứng của một sinh vật xuất hiện do chính mình, chứ không do một kích-thích vật lý nào ở ngoài.

Tự hướng-tâm (self centré). Tự hướng về mình như là trung tâm điểm. Td. Người ích-kỷ là người *tự-hướng-tâm*.

Tự-hữu (a se, *loc, l.*). Tự mình mà có, không lệ thuộc vào vật gì để có hay để hoạt-động. Td. chỉ một mình Thượng Đế là Đấng *tự-hữu*.

Tự-hữu-tính (aséité). Xch. *tự-hữu*.

Tự-khi. Mình tự khinh mình, tự dối lòng mình. Td. Không biết tôn-trọng người khác, là *tự khi* rồi vậy.

Tự-khởi-sinh (nécrogenèse). Sinh vật xuất hiện từ một vật khác đã chết.

Tự-kiến (autoptique). Danh-từ do Ampère tạo ra, để chỉ việc *nội-quan*.

Tự kỷ ám-thị (autosuggestion). Nch. *tự-ám-thị*.

Tự-lợi chủ-nghĩa. Nch. *ích-kỷ chủ-nghĩa*.

Tự-luật (autonomie). Không có quyền nào ở ngoài bó buộc cả, mà tự mình hạn chế mình. Td. Lương tâm không có *tự-luật*.

Tự-minh-đề (truisme). Mệnh đề đã quá rõ-ràng, đến nỗi không cần phải xướng lên. Td. 2 với 2 là 4, là một *tự-minh-đề*, trong đó chỉ cần nói 2 với 2 là đủ rõ.

Tự-não-hóa (auto-célébralisation). Óc não tự thành hình, nơi những vật có thần-kinh-hệ. Td. Việc *tự-não-hóa* nơi con người rất lạ lùng.

Tự-ngã (soi, soi même). Nch. *bản ngã*.

Tự-ngôn (préliminaires). Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách.

Tự nhiên (naturel). 1- Thuộc về bản-tính sẵn có của người hay vật. Td. có những cảm xúc, là điều *tự-nhiên* của con người có Hồn có Xác .2: Đôi khi đồng nghĩa với *thiên-nhiên*, chỉ vũ-trụ vật-chất. 3. Không gò bó, không giả-tạo. Td. Anh A có thái độ hết sức *tự-nhiên*. 4. Nch. *tự-động*.

Tự-nhiên-bái (culte de la nature). Thứ tôn giáo sùng bái những hiện-tượng tự-nhiên hay thiên nhiên, như thờ mặt trăng, mặt trời.

Tự-nhiên chủ-nghĩa (naturalisme). Chủ-trương chỉ nhận có trật-tự tự-nhiên mà thôi, và phủ-nhận siêu nhiên· Xch. này.

Tự-nhiên đào thải (sélection naturelle). Thuyết-lý khoa-học của Darwin, chủ trương sinh-vật biết thích-nghi với hoàn-cảnh thì sống, nếu không thì bị đào thải, bị chết. Đó là đường lối tự nhiên sẵn có để lọc lấy những thứ tốt.

Tự-nhiên-giáo (religion naturelle). Tôn-giáo dựa vào uy-tín của con người, do lý-trí con người thiết-lập, chứ không bắt nguồn từ một Đấng siêu-việt nào. Td· Khổng-giáo là một *tự-nhiên giáo*.

Tự-nhiên-giới. Các vật trong vũ trụ, như khoáng vật, thực-vật và động-vật.

Tự-nhiên-luật (loi naturelle). Quy tắc chi phối vũ-trụ và con người, theo bản-tính chúng vẫn có. Td. Chế-độ hôn nhân bất ly-dị được xây dựng trên *tự-nhiên-luật*..

Tự-nhiên-pháp (droit naturel). Pháp-luật phát sinh từ lòng đạo-lý của con người. Nch. *Tự-nhiên-luật*.

Tự-nhiên-quyền (droits naturels) Quyền lợi người ta vốn có, với tư-cách là người. Td. tự do ngôn-luận, tự-do tư-tưởng, tự do tín-ngưỡng... đều là *tự-nhiên-quyền*.

Tự-nhiên thần-luận (déisme). Trong lúc *hữu-thần-luận* cho rằng thế-giới do thần chi-phối

thì *tự-nhiên thần-luận* cho rằng khi trời đất đã có rồi, nó chỉ theo luật tự-nhiên nó sẵn có, chứ không cần sự can-thiệp của thần nào cả.

Tự-nhiên-trạng (état de nature). 1· Nghĩa công-giáo : tình-trạng tự nhiên con người sẵn có, chưa có tình-trạng siêu-nhiên. 2. Nghĩa xã-hội-học : tình trạng tự-nhiên của con người trước khi họp thành xã-hội.

Tự-nhiên-triết (philosophie naturelle). Nền triết-học dựa vào suy-tư tự nhiên của tinh-thần con người.

Tự-phản (retour sur soi-même). Trở về với chính mình để xét điều phải trái của mình. Nch. *nội-quan*.

Tự-phát (spontané). Nch. *tự-động*.

Tự-phát-lực (autodynamisme). Năng-lực phát ra từ chính mình, chính sự vật hay người chứ không từ một nguyên nhân ở ngoài. Td. sinh vật *tự-phát-lực* để hoạt động·

Tự-phát-tính (spontanéité). Nch. *tự-động-tính*·

Tự-phê-bình (self-critique). Chính mình phê bình mình. Td. người khôn biết *tự-phê-bình*.

Tự-phụ (présomption) Quá tin tưởng vào mình.

Tự-quang thể (corps lumineux). Vật-thể tự nó có sức phát ánh sáng.

Tự-quy (conscience de soi). Nch. *tự-phản*.

Tự-quyết. 1. Từ mình giải-quyết những vấn-đề của mình. Xch. *tự-định*. 2. Quyết-nhận chính mình (affirmation de soi). Td· con người *tự-quyết* giá trị của mình.

Tự-quyết-định. (auto-détermination). Nch. *tự-quyết*.

Tự sinh (autogène). 1. Nghĩa triết-học : tự mình mà có, chứ không nhờ vật nào khác. Nch. *tự hữu*. 2. Nghĩa khoa-học : tự-nhiên có một sinh-vật nào ở trong chất lỏng nào đó, mà không có vật sống nào ở đấy cả. Td. khoa-học ngày nay không nhận có hiện-tượng *tự-sinh*.

Tự-sự (genre narratif). Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là truyện-ký. Td· lối văn tả cảnh là lối văn *tự-sự*.

Tự tạo (causa sui *loc.l.*). Nch. *Tự-hữu*. Thường không nên dùng danh từ *tự-tạo*, vì phải có trước mới tạo được và vật được tạo ra lại không có trước. Nếu mình vừa là nguyên-nhân vừa là hậu quả của chính mình, sợ rằng mâu thuẫn.

Tự-tân (se corriger). Nch. *tự-cải*.

Tự-thể. 1 = Cách viết chữ, như : cách đại-diện, tiểu-triện, cách ronde, cách gothique 2, Triết : chính vật chứ không phải hiện-tượng của vật. Kant thích dùng danh-từ này (noumène) mà ông đối lập với phénomène. Thượng Đế, hồn tự-do, hồn bất tử, là ba *tự-thể*, lý trí con người không biết được,

mặc dầu phải công nhận như là những định đề. Xch. này.

Tự-thiên. Lễ tế Trời, lễ Nam-giao, theo Nho-giáo.

Tự-thủ. Kết quả tốt xấu, lành dữ, vì mình làm ra, tốt thời mình được, xấu, mình không trách ai: Td. anh A *tự-thủ* tai họa cho mình. Xem chữ *trách-nhiệm*.

Tự-thủy (depuis le commencement). Từ đầu. Td. *tự-thủy* mọi vật được Thượng-Đế sáng-tạo.

Tự thuyết-kinh. Kinh *thuyết-giáo* trong bộ kinh-tạng nhà Phật. Xch. này.

Tự-thư (autographe). Chữ tự mình viết ra. Td. Những kiểu *tự-thư* giúp ta nghiên-cứu linh-tính của người viết chữ.

Tự-thức (self conscience). Nch. *tự trí, tự-tỉnh, tự-phản.*

Tự ti. Tự cho mình là hèn, là kém. Td. mặc-cảm *tự-ti* làm nhụt nhuệ khí.

Tự-tích (écriture). Dấu chữ viết. Xch. *văn-tự.*

Tự-tín (confiance en soi). Tự tin vào chính mình. Td. cần phải gây lòng *tự-tín* nơi tuổi thanh-niên.

Tự-tình (genre lyrique). Lối văn-chương mô-tả tình ý, hay tâm tình. Td. tiểu-thuyết tâm-lý có lối văn *tự-tình.*

Tự-tỉnh. Nch. *tự-phản.*

Tự-tôn. Tự cho mình là giỏi, là cao, là trọng, hơn người. Td. cần phải tránh những mặc-cảm *tự-tôn.*

Tự-trí (se connaitre). Tự biết lấy mình. Td. *tự-trí,* là phương-pháp triết-học khởi đầu từ Socrate.

Tự-trọng (se respecter). Tôn-trọng chính nhân-cách của mình.

Tự-trợ giả thiên trợ (aide-toi, le ciel t'aidera). Mình tự giúp mình trời sẽ giúp cho.

Tự-tử (suicide). Tự dùng cái chết để tìm sống một cách mà đương sự cho là tốt hơn.

Tự-vựng (lexique). Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ-tự nhất-định để tiện việc tra cứu.

Tự-ý (volontaire). Nch. *cố-ý.*

Tử (mârana). Theo giáo-lý Phật, một trong thập nhị nhân duyên đi đôi với *lão* (djara): có sinh có lớn, rồi có già cỗi tàn-lụi, tiêu-diệt.

Tử-hữu. Người bạn thân đến nỗi có thể chết vì mình. Tình chung-thủy đến chết vẫn không thay đổi. Td. *tử-hữu* rất hiếm ở trên đời.

Tử-ngữ (langue morte). Tiếng nói ngày xưa, chỉ còn trong sách vở chứ không dân nào nói nữa. Td. la-ngữ là một *tử-ngữ.*

Tử-sử. Hai loại sách *tử* và *sử* trong bốn bộ lớn bên Tàu ngày xưa, đó là: *kinh* (như Thi, Thư, Dịch *tử* (như lão-tử, Tuân-tử), *sử* (như sử-ký Tư-mã-Thiên, Hán-sử), và *tập* (như các tập-văn của bách gia.

Tương-ái (amour mutuel) Thương yêu nhau.

Tương-biến-pháp (variations concomittantes). Xch. *Biến-thiên tương-tùng.*

Tương-cảm (sympathie). Nch. *Đồng-cảm.*

Tương-dị (dissimilitude). Điểm khác nhau. Td. *Tương-dị* giữa vật chất và tinh-thần.

Tương-đắc (être d'accord). Hợp ý nhau.Td. mối tình *tương-đắc* giữa anh A và B.

Tương-đối-thể (le relatif)· Hữu thể tương-đối. Td. Mọi thụ-tạo đều là *tương-đối-thể.*

Tương-đối (relatif). 1. Có quan-hệ với nhau. Td. Khả-năng trí tuệ *tương đối* với trọng-lượng óc và ngược lại. 2. Không hoàn toàn, có thể thay đổi. Td. Mọi thụ tạo đều là *tương-đối.*

Tương-đối-thuyết (relativisme). Một thuyết về nhận thức luận, chủ-trương nhận thức con người là tương-đối, vì bá nhân bá tính, vì bên này Bến-Hải thì phải, bên kia Bến-Hải lại không phải.v.v.

Tương đối-tính (relativité). Tính cách tương-đối. Td. *Tương đối-tính* của trí- tuệ con người.

Tương-đối-tính siêu hình-học (relativité métaphysique). Tính-cách bất tất của một vật dễ thay đổi, nay thế này mai thế khác, bị pha trộn với bất-toàn, với hư-vô.v.v. Td. Suy tư kỹ, ta thấy *tương-đối-tính siêu hình-học* của đời sống con người.

Tương-đối tính sử-học (relativité historique). Biến cố lịch sử không theo một luật tuyệt-đối, mà thay đổi ý nghĩa tùy theo thời-gian và không-gian. Td. Cũng là cuộc tiếp xúc với Tây-phương mà cuộc tiếp-xúc thế kỷ 17 không làm ta mất nước ngược lại cuộc tiếp xúc vào, hậu bán thế kỷ 19, lại làm ta mất nước. Đó là *tương-đối-tính lịch-sử.*

Tương-đồng (ressemblance). Điểm giống nhau. Td. *Tương-đồng* giữa sự-kiện tâm-lý và sinh-lý.

Tương-đương (équivalent). Vừa đúng với nhau. Td. Hai loại tiền có giá-trị *tương-đương.*

Tương-giao. Giao-kết với nhau.Td. Mối *tương-giao* của hôn nhân.

Tương hệ. Nch. *Tương - quan.* (Thường dùng chữ này hơn).

Tương-hỗ (réciproque). Nch. *Hỗ-tương.*

Tương-hỗ-tính (réciprocité). Tính-cách hỗ-tương. Td. *tương-hỗ-tính* của ảnh-hưởng giữa tâm-lý và sinh-lý.

Tương hợp (congru, compatible). Có thể đi đôi với nhau, không phản-nghịch nhau. Td. Tình và lý *tương-hợp* với nhau được.

Tương hợp-thuyết (congruisme). Một thuyết chú-giải Thánh-Kinh Thiên-Chúa-Giáo, chủ-trương những gì Thánh-Kinh nói về việc sáng thế đều hợp với những khám-phá của khoa học, của khảo-cổ học, của nhân-chủng-học.v.v. Td. Chủ-

trương mỗi ngày của việc tạo-dựng nói trong Thánh-Kinh là mỗi thời gian địa-tầng, là mỗi thời kỳ.

Tương-hợp-tính (congruence, compatibilité). Tính cách tương-hợp. Td. *Tương-hợp-tính* giữa tự-do con người và sự hiện-hữu của Tuyệt-đối được coi là Tình-yêu.

Tương khắc (conflit). Xung-đột nhau. Td. Nhiều lúc tình lý *tương khắc* nhau.

Tương-lai (avenir). 1. Nghĩa vật lý: khoảnh-khắc chưa tới, nên cũng chưa có. 2. Nghĩa tâm-lý: một khoảng của tồn-tục sẽ tới, nhưng sẵn có trong tưởng tượng, trong ý-nghĩ.v.v. Td. mảnh-bằng cuối năm chưa có nhưng sẵn trong ý-nghĩ của học trò, để ảnh-hưởng tới hành-vi hiện giờ của họ.

Tương liên (concomitant). Liền với nhau, cái này tiếp-tục cái kia. Td. Sự-kiện tâm-linh có tính-cách *tương-liên*.

Tương nhập (compénétration). Nhập vào nhau, không thể tách rời nhau ra, hễ có, là phải có tất cả. Td. Âm dương *tương-nhập*.

Tương-phản (antinomie). Nch. *tương-khắc*. Một trong ba định-luật liên-tưởng do trường Ecosse. Hai vật *tương-phản* nhau dễ gợi lẫn nhau, như nóng lạnh, cứng mềm.v.v.

Tương-phù. Nch. *Tương hợp*.

Tương-quan (relation). 1. Quan hệ với nhau. Td. Mối *tương-quan* tâm-sinh-lý. 2. Một trong 9 tùy. thể thuộc phạm trù Aristote, diễn tả hướng của một vật này tới một vật khác. Td. nói *cha* là hướng một người đàn ông tới đứa *con* của ông ta. Như vậy, ngoài bản-tính riêng của mình, vật nào đó còn hướng về một vật khác nữa.

Tương-quan bất tương hỗ (relation non-mutuelle). Mối tương-quan không đồng đều cho đôi bên. Td, Tương-quan giữa Tạo-hóa và thụ-tạo. Thụ-tạo phải thực được tạo nên, mới gọi là thụ-tạo và liên quan tới Đấng Tạo hóa. Còn Tạo-hóa, thực sự, không có liên-quan tới thụ-tạo, vì tạo hay không tạo, Ngài vẫn hoàn toàn, vẫn đầy đủ, vẫn tuyệt đối, vẫn bất-di-dịch. Tương-quan, xét về phía Ngài, chỉ có tính-cách luận-lý mà thôi, chứ không phải là tương-quan thực tại. Xch. này.

Tương quan đồng phụ (rapport de concomitance). Mối tương-quan giữa hai hiện tượng đều xuất hiện cùng lượt hay cùng thay đổi giống nhau, mà giữa chúng chưa chắc có ảnh hưởng hỗ-tương nào. Td. Cứ mở cửa ra thấy xe người bạn đi qua: hai hiện tượng *mở cửa* và *xe đi qua*, có mối *tương-quan đồng-phụ*. Đôi khi, ta có thể dựa vào mối tương-quan này, để đặt giả-thuyết về mối tương-quan nhân quả. Xch. *tương-trùng*.

Tương-quan hướng (relation *ad*). Mối tương-quan xây dựng trên

một tác-động từ vật này sang vật khác, nên có tính-cách *động*. Td. yêu ai là *tương-quan-hướng*.

Tương-quan luận-lý (relation logique). Mối tương-quan chỉ có trong tư-tưởng theo cách ta nghĩ mà thôi. Td. Mối tương-quan từ Thượng-Đế tới ta, là mối *tương-quan luận-lý*, mặc dầu mối tương-quan từ ta tới Ngài là có thực.

Tương-quan nguyên-thủy (relation d'origine). Tương-quan từ một vật tới một vật khác mà nó là nguồn. Td. Từ Thượng-đế tới ta, là *tương-quan nguyên-thủy*, ta bắt nguồn từ Thượng-Đế.

Tương quan nhân quả (rapport de causalité). Tương-quan diễn tả ảnh-hưởng thực sự của một vật tới vật khác. Td. Tương-quan tác-giả và tác-phẩm là *tương-quan nhân-quả*.

Tương-quan phạm-trù (relation prédicamentale). Xch. *tương-quan*, nghĩa 2.

Tương-quan phụ-thuộc (relation de dépendance). Tương quan của một vật lệ thuộc vào vật khác. Td. tương-quan từ thụ-tạo tới Tạo-hóa, là *tương-quan phụ-thuộc*.

Tương-quan siêu-nghiệm (relation transcendentale). Hai vật tương-quan chặt chẽ với nhau đến nỗi luôn luôn bất khả tách biệt, để làm thành một vật duy nhất. Td. Tương-quan giữa Hồn và Xác, giữa chất-thể mô-thể, giữa siêu-nghiệm-thể (transcendentaux, Chân, Thiện, Mỹ). Xch này.

Tương-quan-tại (relation *in*). Tương-quan xây dựng trên một hiện tượng *tĩnh*, liên kết hai vật có mối tương-quan. Td. Tôi ở trong nhà, là *tương-quan-tại*.

Tương-quan theo hữu-thể (relation secundum esse). Tất cả vật nào đó là tương-quan, cũng gọi là *tương-quan thuần-túy*. Td. nói *cha* là phải hiểu ngầm *con*. nói người *lãnh-đạo* (chef) là phải hiểu cả *đoàn-thể* mà ông lãnh-đạo. Nch. *Tương-quan phạm-trù*.

Tương-quan theo kiểu nói (relation secundum dici). Tương-quan dựa trên danh-từ. Td. nói tới *đầu*, là phải nghĩ tới tương-quan giữa nó và *thân-mình tứ chi*. Tuy nhiên, nguyên danh-từ *đầu*, có thể đứng biệt-lập và khi nói *đầu* là ta hiểu riêng về phần đó của thân-thể người, chứ không cần nghĩ tới toàn-thân. Như nói: tôi đau *đầu*, là riêng về *đầu* mà thôi. Người ta còn gọi tương-quan này là *tương-quan siêu-nghiệm*. Xch. này hay là *tương-quan hỗn hợp*.

Tương-quan thực-tại (relation réelle). Tương-quan dựa trên chính sự vật, chứ không do trí-khôn tạo ra. Td. *cha,con*, là mối tương-quan thực tại: vì *cha* thực sự sinh ra *con*, nhờ tác-động truyền sinh đó mà người đàn ông nào đó, trở thành *cha*, và em bé nào đó trở thành *con*.

Tương-quan-trường (champ d' une relation). Phạm-vi của một mối tương-quan.Td. học-đường là *tương-quan-trường* giữa thầy và trò.

Tương-quan tương-hỗ (relation mutuelle). Mối tương-quan đồng đều cho hai bên Td. *cha* và *con*, là mối tương-quan tương-hỗ.

Tương-quan xứng-hợp (relation de convenance). Cái này thích-hợp với cái kia, làm nên mối *tương-quan xứng-hợp*.Td. Tương quan giữa tâm-hồn và thể-xác, tâm hồn xứng hợp với xác để xác được tinh-thần-hóa phần nào ; thể xác xứng hợp với tâm hồn, để hồn có thể tác-động trên sự vật được.

Tương-quan yếu-tính (relation essentielle). Hai vật tương-quan đến nỗi cả hai hợp thành một bản-tính duy-nhất, thiếu một trong hai là vật mất bản-tính của mình. Td. Tương-quan Hồn Xác nơi con người là *tương-quan yếu-tính*.

Tương-truyền. Đời nọ truyền cho đời kia. Td. *tương-truyền* rằng, vua Hùng-vương thứ 18 có người con gái tên là My-nương.

Tương-tự (ressemblance). 1. Giống nhau. 2. Một trong ba định luật liên tưởng do trường Ecosse ; hai vật giống nhau, thời dễ gợi lẫn nhau : *định-luật tương-tự*.

Tương-tự kinh-nghiệm. (analogie de l'expérience). Điểm giống nhau, căn cứ vào chính sự vật được ta kinh-nghiệm. Td. tương tự giữa sách và vở.

Tương-tự ý-lý (similitude intentionnelle). Điểm giống nhau, căn cứ vào chủ-ý của ta muốn chúng giống nhau. Td. hoa-huệ chỉ đức khiết-trinh.

Tương-ứng (adéquat, correspondant). Cái nọ ứng-hợp với cái kia. Td. *tương-ứng* giữa khóc và tình cảm buồn. Khóc vì buồn, buồn nên khóc. Chân-lý là sự *tương-ứng* giữa các chủ-thể nhận thức và đối tượng xét là có thực.

Tương-ứng hiển-nhiên (adéquation de l'évidence). Tương-ứng giữa chủ-thể nhận thức và đối-tượng hiển-nhiên, đến nỗi đối tượng đó là thực vì quá hiển-nhiên để xuất hiện chân lý. Td. nhận thức được 2 + 2 = 4, là *tương-ứng hiển-nhiên* giữa trí-tuệ và đối-tượng.

Tương-ứng sinh-nghiệm (adéquation du vécu), Tương-ứng giữa chủ-thể và kinh-nghiệm do chính chủ thể đã hay đang sống. Td. nhìn một người với tất cả thiện-cảm, là có mối *tương-ứng sinh-nghiệm*.

Tương-ứng-tính. Tính-cách tương-ứng. Td. *tương-ứng-tính* giữa chủ-thể và đối tượng làm nên chân-lý.

Tương-ứng tri-giác (adéquation de la perception). Tương-ứng giữa chủ-thể nhận thức và đối-tượng được nhận thức bằng giác-quan.

Tường-tế (minutieux). Rõ ràng cặn kẽ. Td. Muốn nghiên-cứu tịnh-tinh, cần phải nghiên-cứu

những sự kiện tâm-linh *tường-tế*.

Tường-thuật (exposer clairement). Trình bày rõ-ràng. Td. *tường-thuật* một biến-cố.

Tường-thuyết Giải-nghĩa cho rõ ràng cặn kẽ. Td. *tường-thuyết* một vấn đề triết học.

Tướng-số. *Tướng*-thuật, là xem dung-mạo thân-thể người ta mà đoán họa phúc ; *số*-thuật, là xem năm tháng ngày giờ sinh để mà đoán cát hung.

Tướng-thuật (physiognonomie). Thuật xem tướng-mạo người ta, để đoán họa phúc. Xch. *tướng-số*.

Tượng-giáo. Phật-giáo lấy hình tượng dậy người gọi là *tượng-giáo*, như hình hỏa-ngục, địa-ngục với những hình-khổ trong đó.

Tượng-hình (idéogramme). Dùng vật để vẽ nên ý-tưởng và lấy đó làm văn-tự. Td. chữ *mộc* là *cây*, gồm nét cao chỉ thân cây, một số nét ở dưới chỉ rễ cây, và nét ngang chỉ mặt đất. Đó là ngôn-ngữ *tượng-hình*.

Tượng-trưng (symbole). Cái gì chỉ một vật khác với mình, thường vì giữa chúng có điểm giống nhau. Td. sư tư *tượng-trưng* sức mạnh. Xch. *Ký-hiệu*. Thường dùng hữu hình, để tượng-trưng vô-hình.

Tượng-trưng chủ-nghĩa (symbolisme). 1— Thuyết chủ-trương lấy cái hữu-hình diễn tả cái-vô hình. Td. hoa-hồng diễn-tả ái-tình. 2. Cắt nghĩa ít nhiều biến cố lịch-sử hay sự kiện lịch-sử, là tượng-trưng mà thôi, chứ không xảy ra thực. Td. đại-hồng-thủy là tượng-trưng sự phạt tội ác chứ không thực sự xảy ra. 3. Plotin, Porphyre, Proclus, Julien... muốn tránh tiếng đa-thần, nên giải-thích thần Saturne, Jupiter, Mars, Minerve, Vénus... tất cả đều chỉ là tượng-trưng những hiện-tượng thiên-nhiên mà thôi. 4. Về văn chương : đối lập với tả-chân chủ-nghĩa, như thi sĩ Beaudelaire, Mallarmé. Verlaine.

Tượng-trưng-hóa (symboliser). Gán cho vật nào đó một vai trò diễn tả một vật khác với nó. Td. Đảng Cộng-Hòa Hoa-Kỳ *tượng-trưng-hóa* con voi.

Tượng-trưng-học (la symbolique). Môn học về tượng-trưng.

Tượng-ý. Nch. *tượng-hình*.

Tưởng (samnja ; sanna). Tiếng nhà Phật, chỉ một trong ngũ uẩn (sắc, thụ, *tưởng*, hành, thức). Tất cả những cảm-giác đều đi vào nội tâm để được liên-kết lại ở đó.

Tưởng-tượng (imagination). Dùng trí óc hình dung ra cái gì không có ở trước mắt hay không do giác-quan hiện giờ tiếp-nhận.

Tưởng-tượng phục-hồi (imagination reproductrice). Nch. *ký-ức*.

Tưởng-tượng sáng-tạo (imagination créatrice). 1— Dựa vào quá-khứ, vào kinh-nghiệm để chế-tạo cái gì mới. 2. Nghĩ ra, rồi sáng-tạo từ hư-vô. Xch. *sáng tạo.*

Tưởng-tượng tái-diễn. Nch. *ký-ức.*

Tựu-đề. Cứ vấn-đề đó mà bàn, đừng ra ngoài đề. Td. Khi tranh-luận, cần phải *tựu-đề.*

Tựu-địa chính-pháp. Theo luật cổ, tử-tội phải phải tử-hình ngay tại chỗ đã phạm tội.

Tựu-giáo. Đi cầu học với người ở xa.

Tựu-trung. Cứ trong ấy. Td. xã-hội chủ nghĩa chủ-trương tập-sản, nhưng *tựu-trung*, chủ-nghĩa đó còn chia ra nhiều phái.

U, Ư

U-hồn. 1— Hồn người đã chết rồi. Td. Ta không biết được những *u-hồn* nghĩ gì, làm gì ở thế-giới bên kia. 2. Ma-quỉ.

U-huyền. Kín-nhiệm, khó thấu rõ. Td. Tâm hồn tha-nhân là một cõi *u-huyền*,

U-linh: Nch. *u-hồn.*

U luận (ad ignorantiam). Kiểu suy-luận dựa vào sự dốt-nát của đối-phương, vì đối-phương không biết sự-kiện nào đó có thể phá-hủy lý luận của ta. Cũng có nghĩa là : đòi hỏi đối phương đem ra một lý - luận vững chắc hơn, nếu không, họ phải nhận lý-luận của ta. Td. nhìn vũ-trụ có trật-tự, ta lý-luận rằng có Đấng Tạo-hóa thông-minh vô cùng, còn đối phương lại lý-luận rằng vũ-trụ do ngẫu-nhiên mà có. Nói «do ngẫu-nhiên» là nói cho qua vấn đề, chứ có bao giờ ta thấy ngẫu-nhiên làm thành cái đồng hồ !

U-minh (ténèbres). 1 Nơi sâu kín tối tăm. Td. Khám phá ra chốn *u-minh* của vô-thức. 2. Âm-phủ. 3. Với chữ *minh* là *sáng*, thời chỉ sự đối lập giữa tội và sáng giữa hữu-hình và vô-hình, giữa âm phủ với dương-gian,

U-phẫn. Buồn giận ngầm, không tỏ lộ ra ngoài. Td. Khó biết được nỗi *u-phẫn* của người.

U-tư. Nghĩ ngợi thâm trầm sâu kín. Td. chỉ mình mới biết được *u-tư* của mình.

Uẩn (khandha, skhandha). Xch. *ngũ-uẩn.*

Uế-ngữ-chứng (coprolalie). Chứng bệnh tâm lý thích nói những lời tục-tĩu bẩn thỉu, thích «văng tục».

Uy-danh. Uy-quyền và danh-giá. Td. ta phải tôn-kính *uy-danh* của Thượng-Đế.

Uy-đức. Uy quyền và đức hạnh. Td. Ta phải khâm-phục *uy-đức* của Thượng-Đế.

Uy hưởng (ascendant) Ảnh-hưởng của một khuynh-hướng hay một người có quyền trên. Td. nhờ tập luyện nhiều hơn mà một tập-quán nào đó có *uy-hưởng* trên các tập-quán khác.

Uy-linh. Uy-quyền và thiêng-liêng. Td. Đấng Thượng-Đế *uy-linh.*

Uy-luận (ad verecundiam). 1— Lý-luận dựa trên sự đe-dọa, để đối-phương kính-sợ mình, chứ không dựa trên lý. Nếu đối-phương không nhận, mình cho họ là xấc láo ! 2. Lý-luận dựa trên ý-kiến chung được mọi người công nhận hay được coi là như thế.

Uy-lực. Thế-lực làm người ta sợ hãi. Td. *Uy-lực* của Thượng-Đế sẽ phạt tội nhân ngoan-cố.

Uy-phong (majesté). Thái-độ nghiêm-nghị oai-hùng. Td. Người ta là gì trước *uy-phong* của Thượng-Đế ?

Uy-phục. Lấy uy-quyền làm cho người ta phục mình, chứ không phải là được người ta tâm-phục.

Uy-quyền (autorité). Nch. *uy-lực.*

Uy-thế (ascendant). Nch. *uy-lực.*

Uy-tín (prestige). Có uy-quyền uy-lực, lại được người ta tín-nhiệm.

Úy-chứng (phobie). Thứ bệnh tâm-lý của những người chỉ biết sợ và sợ bất cứ cái gì hay sợ một vài cái riêng-biệt. Td. *úy-khai-chứng* bệnh sợ ở nơi công khai có nhiều dân-chúng.

Úy-cụ (crainte). Tình-cảm sợ-hãi. Td. ta phải *úy-cụ* Thượng-đế, vì Ngài công minh tột mực.

Úy-khai-chứng (agoraphobie). Chứng bệnh tâm lý của người sợ nơi công-cộng đông người.

Úy-vật giáo (tabouisme). Tôn-giáo của người sơ-khai, sợ những đồ vật, hay những thú vật, đến nỗi phải kiêng-cữ đối với chúng như kiêng cây nọ cây kia, thú-vật nọ thú-vật kia. Xch. *húy-kiện.*

Úy-xứ-chứng (topophobie). Bệnh tâm-lý của người sợ ở một nơi nào đó nhất-định, như sợ ở trên cao

Ủy-quyền (déléguer les pouvoirs). Danh-từ pháp-luật : vẫn giữ quyền nhưng vì mắc ngăn trở không thi hành quyền được, nên cậy người khác làm thay.

Uyên nguyên (lieux communs). Chân lý nguồn gốc nền-tảng của một số môn-học. Td. muốn chứng-minh, phải trở về *uyên-nguyên.*

Uyên-nguyên-học (la topique). Môn học nghiên-cứu về những chân-lý nền-tảng của môn-học khác nào đó. Td. *uyên-nguyên-học* trong toán học, là học về công-lý, định-nghĩa, định-đề.

Uyên-nguyên luận-lý-học (lieux de logique). Những quy-luật căn bản để lý-luận hay để tư-tưởng là : chủng (genre), loại (espèce), sai-biệt (différence), riêng (đặc tính, le propre), tùy-thể (accident), định nghĩa (définition), phân loại (hay phân chia division), một số nguyên-lý, như : quyết đoán hay phủ-nhận cái gì về chủng, thời cũng quyết đoán hay phủ-nhận cái đó về loại. Nếu tiêu diệt tất cả mọi loại, thời cũng tiêu-diệt cả chủng luôn. Td. Nếu tiêu diệt mọi *loài* vật, thời cũng tiêu diệt luôn *giống* thú.

Uyên-nguyên siêu-hình-học. (lieux de métaphysique). Đó là : nhân (cause, bốn thứ nguyên nhân : mô-thể, chất-thể, tác-

thành, mục-đích), quả (effet) ; toàn-phần và thành-phần (le tout et la partie). Những hạn-từ đối lập nhau, như : tương-quan (relatifs), tương-khắc (contraires), khuyết-phạp (privatifs) và mâu-thuẫn (contradictoires).

Uyên-nguyên thần học (lieux théologiques). Danh-từ công-giáo : nghiên-cứu những câu trong Thánh-kinh, trong kho-tàng Giáo-hội để chứng minh những tín điều. Td. muốn chứng minh người chết sẽ sống lại, ta dựa vào câu Thánh kinh Chúa phán : «Ta là sự sống lại và là sự sống, ai tin Ta, dầu đã chết sẽ được sống mãi và hễ ai còn sống mà tin Ta, sẽ không phải chết đời đời» (Gio 10,25-26).

Uyên-nguyên văn-phạm (lieux de grammaire) Nghiên-cứu nguyên ngữ và gốc chung các tiếng. Td. Nghiên-cứu chữ *div* (phạn-ngữ) để hiểu những tiếng cùng gốc : *Dieu, divin, divine, divinité, diviniser, divinement v.v.*

Uyên-nho. Học giả có học thức sâu xa.

Uyên-thâm. Học thức chất chứa được nhiều.

Ức-chế (refoulement). Nch. *đồn-ép.*

Ức-đoán (estimer). Đoán phỏng chừng.

Ức-niệm (se rappeler). Nch. *Ký-ức.*

Ức-thuật (mnémotechnique). Những mánh khoé hay những kỹ thuật giúp trí nhớ. Td. *ức-thuật* là một ký-ức nhân-tạo (mémoire artificielle).

Ức-thuyết (hypothèse). Nch. *giả-thuyết.* Ít dùng.

Ức-uất. Buồn rầu bực tức.

Ưng-chuẩn (approuver) Bằng lòng cho.

Ưng-thuận (consentement). 1. Đời xưa, theo Malebranche, là một tác động của trí-tuệ tiếp nhận một chân lý. Td. Chân-lý là sự *ưng-thuận* của trí tuệ đối với một sự kiện nào. 2. Nghĩa hiện-đại : tác-động then chốt của ý chí nhờ đó ta quyết định hay là tuyên bố rõ ràng ta chấp nhận và không phản-đối một công việc nào do sáng-kiến người khác. Td. cha mẹ *ưng-thuận* cho con cái đi kết bạn.

Ưng thuận mặc nhiên (consentiment tacite). Ưng-thuận ngấm ngầm, không gì tỏ ra bề ngoài. Td. Xưa kia nhiều dân-tộc *ưng-thuận mặc-nhiên* chế-độ quân-chủ, kể cả quân-chủ chuyên-chế.

Ưng-thuận minh-nhiên (consentiment explicite). Ưng-thuận công khai, tỏ dấu bề ngoài rằng mình ưng thuận. Td. bỏ phiếu bầu quốc-trưởng là *ưng-thuận-minh nhiên.*

Ưng-ý. Vừa ý, thuận-tình.

Ứng-chiếu (correspondant). Nch. *tương-ứng.*

Ứng-dụng. Đem một lý-thuyết ra thi-hành. Td. Tâm-lý-học *ứng-dụng.* Xch. *áp-dụng.*

Ứng-đối (répliquer). Trả lời cho người ta là *ứng*, người ta hỏi mà thưa là *đối.*

Ứng-động (tactisme). Nhiều người cho *ứng-động* đồng-nghĩa với *hướng-động.* Xch. này, Một số nhà thực vật học khác lại bảo *ứng-động* là những phản-ứng tự-động được định-hướng nơi

các cơ-thể động-vật. Td. con thiêu thân hướng về ánh-sáng đèn.

Ứng-động-âm (tactisme négatif). Thứ ứng động làm cho vật xa với kích thích. Td. Giới tự nhiên xa lánh ánh sáng.

Ứng-động-dương (tactisme passif). Thứ ứng-động làm cho vật gần với kích thích. Td. Mèo, chó... tới chỗ có thịt cá chúng đánh hơi được.

Ứng-nghiệm. Lời đoán trước mà quả-nhiên đúng. Td. một lời sấm đã *ứng-nghiệm*.

Ước-ao. Nch. *ước-muốn*.

Ước-chương. Điều ước của nước này ký-kết với nước khác.

Ước-độ (aliquote). Phỏng-chừng là bao nhiêu.

Ước-muốn (désir). Theo nghĩa chuyên môn, chưa phải là một hành vi hoàn toàn của ý-chí, mới *ước-ao* mà thực sự chưa muốn và chưa tìm phương tiện đạt điều mình muốn. Td. học trò lười *ước-muốn* mảnh bằng.

Ước-pháp (constitution provisoire). Hiến-pháp làm thời. Td. *ước-pháp* Việt-nam cộng hoà sau cách-mạng 1.11.63.

Ước-số (diviseur). Số có thể chia hết một số khác được. Td. 4 là *ước-số* của 8.

Ưu-phẩm (attribut). Những tính-chất hay đặc tính đề cao uy-thế của một người hay của Thượng Đế. Td. Những *ưu-phẩm* của Thượng-Đế là: toàn-tri, toàn-năng, nhân-từ, hoàn-hảo, v.v.

Ưu-sinh-học (eugénique). Môn-học nghiên-cứu về cách cải-tổ nhân-chủng, làm sao cho nhân loại chỉ sinh đẻ ra những người thân thể cường-tráng. Td. Đức Quốc-Xã triệt để áp dụng môn *ưu-sinh-học*.

Ưu-tâm (anxiété). Nch. *lo âu*.

Ưu-thắng liệt-bại. Hơn được kém thua, là luật tự nhiên đào-thải, trong cuộc tiến hóa của vạn vật. Đó là thuyết cạnh tranh sinh-tồn của Darwin.

Ưu-thế. Thế lực hơn người.

Ưu-thiên. Sách Tả-truyện nói về người nước Kỷ lo trời sập, tức là lo trước quá vội một tai họa chưa tới. Vào thế-kỷ trước, khi thành Huế chưa bị mất, ông Nguyễn-lộ-Trạch có viết bài *ưu-thiên-luận*.

Ưu-tiên (priorité). Đi trước, nghĩ trước, làm trước, v.v.

Ưu-tiên luận-lý (priorité logique). Việc trước đồng thời với việc sau, nhưng có trước là theo luật tư-tưởng. Td. mặt trời, sáng, nóng... đều có đồng thời nhưng ta phải tư-tưởng rằng có mặt trời, rồi nó mới sáng mới nóng.

Ưu-tiên thời-gian (priorité de temps). Trước, tính theo thời gian : giữa hai việc, việc trước việc sau, có khoảng cách thời-gian, mặc dầu rất ngắn. Td. cha mẹ chiếm *ưu-tiên thời-gian* sánh với con cái.

Ưu-tuất. Lo buồn thương hại. Td. Lòng *ưu-tuất* của Chúa Ky-tô.

Ưu-tư (angoisse). Mối nghĩ lo buồn.

Ưu-việt. Tốt vượt lên trên tất cả. Td. chỉ có Thượng-Đế là Đấng *ưu-việt*.

V

Vạn-hữu (les êtres), Tất cả mọi vật trong toàn thể vũ-trụ. Td.: *vạn-hữu* có cùng một nguồn gốc là Đấng sáng tạo nên chúng.

Vạn-năng. Nch. *toàn-năng*. Td.: chỉ một mình Thượng Đế là Đấng *vạn-năng*.

Vạn-pháp tinh-lý (l'esprit des lois). 1 — Bản chất tinh-vi của pháp-luật. 2 — Tên một bộ sách của Montesquieu, tức *l'Esprit des lois*.

Vạn-vật (tous les êtres). Mọi vật trong vũ trụ.

Vạn-vật chi-linh. Chỉ người là đấng linh thiêng trong muôn vật, có thể coi là linh-hồn của vạn-vật : « duy nhân *vạn vật chi linh*. »

Vạn-vật hấp-dẫn (attraction universelle). Muôn vật trong vũ-trụ lôi kéo nhau, từ vật vô-cùng-nhỏ, tới vật vô-cùng-lớn là các thiên-thể. Định-luật *vạn-vật hấp-dẫn* do Newton tìm ra.

Vạn-vật-học (sciences naturelles). Môn học ngày nay nghiên-cứu *lượng, phẩm* và *cơ-cấu thô-đại* của vật-chất, hay của các vật trong vũ-trụ. chứ không đi vào cơ cấu nhỏ bé nhất của chúng.

Vạn-vật liên-đới (solidarité universelle). Mọi vật trong vũ-trụ liên-lạc với nhau, lệ-thuộc vào nhau.

Vạn-vật nhất-thể (panthéisme). Chủ-trương mọi vật đều cùng bản thể như nhau. Xch. *phiếm-thần*. Chủ trương này không nhận những sai-biệt căn bản giữa vật-chất và tinh-thần, giữa Tạo-hóa và thụ-tạo, giữa hữu-sinh-vật và vô-sinh-vật, v.v...

Vạn-vật-tính (raison des êtres). Tính-chất của muôn vật. Td. : một trong những công tác của triết học là tìm-hiểu *vạn-vật-tính*.

Vãng-sinh. Tiếng nhà Phật : chết là thoát kiếp trần-gian mà qua đất Phật, gọi là *vãng-sinh*.

Văn-cách. Cách-điệu của văn-chương. Td: cuốn sách viết có vẻ *văn-cách* lắm.

Văn-chỉ. Đền tế Đức Khổng-Tử lập nên nơi những thôn-quê.

Văn-chương (littérature). *Văn* là đẹp, *chương* là sáng : văn tự tốt đẹp viết ra thành bài. Td.: nền *văn-chương* Việt-Nam (bằng chữ nôm) bắt đầu từ Nhà Trần.

Văn-đức. Đạo-đức thuộc về văn-hóa, khác với *võ-đức*.

Văn-hào. Người có tài nổi tiếng trong làng văn. Td.: Nguyễn-Du là một bậc *văn-hào*.

Văn-hiến. Nói về sách vở và nhân-vật tốt trong một đời. Td. : Việt-Nam bốn ngàn năm *văn-hiến*.

Văn-hóa (culture). Dùng văn-tự mà giáo-hóa người.

Văn-hóa chủ-nghĩa (culturisme). Một chủ-nghĩa xuất-hiện bên Âu-châu sau đệ nhị thế chiến, liên kết các nhà trí-thức lấy văn-hóa làm chỗ gặp gỡ giữa các quốc-gia thay cho võ-lực.

Văn-hóa-học (science de la culture). Môn học nghiên-cứu văn hóa.

Văn-hóa-sử. Nghiên-cứu lịch-sử tiến triển của văn hóa.

Văn-hóa-triết (philosophie de la culture). Ngành triết-học nghiên cứu, giải-thích và phê-bình văn hóa.

Văn-học. Học-vấn về văn-chương, đủ cả văn-chương lẫn học-thức.

Văn-học-giới (monde des lettres). Những người nghiên-cứu về văn-chương.

Văn-học-sử. Nghiên cứu lịch-sử văn-chương và kiến-thức.

Văn-khoa (faculté des Lettres). Phân khoa đại-học thường bao quát văn-học, triết học, sử-học, v.v. Nói chung, bao quát mọi ngành khoa-học nhân-văn.

Văn-kiện (document). Thư từ, công văn, các sự kiện bằng giấy tờ có văn-tự hẳn hoi.

Văn-lý. Nch. *văn-ý*.

Văn-mạch. (contexte). Câu văn đi trước hay đi sau một đoạn sách mình đọc hay mình muốn hiểu. Td. cần phải đặt câu nào đó trong *văn-mạch* của nó.

Văn-manh-chứng (illettré). Chứng bệnh không biết chữ.

Văn-miếu. Đền tế Đức Khổng-Tử do vua thiết-lập.

Văn-minh (civilisation). Đối lập với dã-man : tia sáng của đạo đức, của học-vấn, phát hiện ra nơi pháp-luật, nơi chính-trị, nơi học-thuật, kỹ-thuật, nơi sách vở, nơi kiến-trúc, v.v.

Văn-minh-sử (histoire de la civilisation). Lịch-sử về văn-minh, tiến-triển hay thăng trầm như thế nào.

Văn-nghệ phục-hưng (renaissance). Thời kỳ lịch sử vào quãng từ thế-kỷ 14 tới thế-kỷ 16, trong đó văn-nghệ (nhất là kiến-trúc, điêu-khắc, hội-họa, thi phú v.v.) cổ của Hy-lạp và La-mã lại thịnh-đạt tại Âu-châu.

Văn-nghệ (lettres et arts). Văn-học và nghệ-thuật, thỏa mãn vừa trí-tuệ vừa tình-cảm.

Văn-nghĩa. Ý-nghĩa của văn - tự. Vừa có lời văn vừa có ý nghĩa. Td. thầy giảng *văn-nghĩa* cuốn sách Trung-dung.

Văn-nghiệp (œuvre littéraire), Sự nghiệp hay tác phẩm của văn-sĩ. Td. *Văn - nghiệp* của cụ Nguyễn-Du.

Văn-phái (école littéraire). Môn phái về văn chương. Td. *văn phái* tả chân, *văn phái* lãng mạn.

Văn-phạm. Quy-luật của ngôn-ngữ: khảo sát dạng-tự phải như thế nào, âm thanh làm sao, và các quy-luật về cú-pháp.

Văn-pháp. Quy luật để làm văn.

Văn-thân. 1. Những người lấy văn học làm phương tiện tiến thân. 2. Lịch-sử : cuộc vận động văn học bài ngoại của sĩ-phu các tỉnh Nghệ - Tĩnh nổi lên năm 1874 do Trần-Tấn và Đậu-như-Mai lãnh đạo, giết chóc rất nhiều người Công giáo và phá phách không biết bao nhiêu nhà thờ.

Văn-thân-hội. Xch. *văn-thân* nghĩa 2

Văn-thể. Thể-tài (hình-thức) của văn-chương như thể thi, thể phú, thể văn xuôi v.v.

Văn-thù (manjusri). Tiếng nhà Phật : một trong năm vị Bồ-tát tức là những vị Báo-thân xuất hiện để độ chúng-sinh.

Văn-trị. Dùng văn-hóa, văn-học để trị nước, như dùng pháp-luật..., chứ không dùng võ lực.

Văn-trường. Nơi học-trò thi-cử. Td. anh A thành công trên *văn trường*.

Văn-từ. Xch. *văn-chương*.

Văn-tự (écriture). Những ký-hiệu dùng làm chữ viết. Td. *văn-tự* Việt-nam dùng mẫu-tự La-tinh

Văn-tự mẫu-tự (écriture alphabétique). Văn-tự hình-thành do một số chữ mẫu ghép lại. Td. *văn-tự mẫu-tự* chữ quốc ngữ. Xch. *mẫu-tự*.

Văn-tự tượng-hình (écriture idéographique). Xch. *tượng-hình*.

Văn-vận. Số phận của văn-chương suy hay thịnh.

Văn-vật. Những sản-phẩm văn-hóa, như lễ-nhạc, chế-độ kinh-tế, chính-trị, khoa-học, nghệ thuật, v.v.

Văn-ý. Ý-nghĩa trong văn-chương. Td. Học văn chương, cần phải khảo-cứu vừa văn-tự, vừa *văn ý*.

Vấn-đáp. Hỏi và trả lời.

Vấn-đề (question). Đề-mục của câu hỏi, của cuộc tranh luận bàn cãi.

Vấn-đối. Người trên hỏi người dưới phải thưa. Td. giáo sư *vấn-đối* học trò.

Vấn-nạn (objection). Đặt câu hỏi để làm rầy người ta. Đưa ra những câu khó để hỏi, hay những câu nghịch với câu của đối phương, để cho đối phương phải bận tâm giải quyết, hay phải luống cuống không giải được.

Vấn-nghĩa. Hỏi nghĩa các chữ

trong sách, hay là hỏi ý-nghĩa của mình còn hoài nghi.

Vấn-quái. Lấy bát-quái trong kinh Dịch mà bói xem cát hung. Td. tục *vấn-quái* bên Việt-Nam đã mặc hình-thức dị-đoan.

Vấn-tâm. Hỏi lòng mình. Xch. *nội-quan, phản-tỉnh*. Td. Người khôn mỗi ngày mỗi *vấn-tâm*.

Vấn-tội. Hỏi tội để trừng trị. Td. cha mẹ *vấn-tội* con cái, để khuyên trừng.

Vấn-tra-pháp (questionnaire). Phương-pháp dùng bản hỏi thưa, để biết một vấn đề nào đó. Td. người ta hỏi thợ: anh có thích làm việc không? Câu trả lời đưa tới kết luận: những thợ chuyên môn thích làm việc; thợ không chuyên môn không thích làm việc. Đó là dùng *vấn tra pháp*. Phương pháp này được dùng nhất trong Tâm-lý-học và Xã-hội-học, và trong các môn học nhân-văn áp dụng, như giáo dục học, sư-phạm-học, hướng-nghiệp-học, v.v.

Vận-cước (rime). Chữ ghép vần ở cuối câu thơ.

Vận-động (locomoteur). Thay đổi vị-trí. Td. chân tay là những cơ quan *vận-động*. Nch. *chuyển-động* và *cử-động*.

Vận-động-giác (cinesthésique). Cảm-giác được sự vận chuyển của thân xác hay của vật khác. Gọi là *vận-động cảm-giác* cũng được.

Vận-động-quan. Cơ-quan vận động nơi động vật. Td. chân tay là *vận-động-quan*.

Vận-giác (sensation motrice). Xch. *vận-động-giác*.

Vận-hành thiên-nhiên (cours de la nature). Vật-thể trong vũ-trụ xoay vòng luôn luôn. Td. *vận-hành thiên-nhiên* làm ta nghĩ tới một Trí-khôn tuyệt đối điều-khiển vũ-trụ.

Vận-học. Môn học nghiên-cứu về âm-vận trong thi văn.

Vận-mệnh (fatalité). Số-mệnh người ta gặp ở đời, mà mình không biết trước được và không thể tránh được. Nguyên nhân gây nên nó thì mù quáng, vô-danh và hay thay đổi vô lý. Td. Những dân tộc tiền khoa học hay dễ tin *vận-mạng*.

Vận-mệnh-thuyết (fatalisme). Chủ-trương đời sống con người do vận-mệnh định đoạt trước cả. Td. Người theo Thiên-Chúa-giáo không chủ-trương *vận-mệnh-thuyết*, vì tin mọi sự đều do Thiên-Chúa tự do và sáng-suốt xếp đặt, trong lúc vẫn tôn-trọng tự-do con người.

Vận-ngữ. Câu nói có vần. Td. Lời nói thanh-nhã thường có rất nhiều *vận-ngữ*.

Vận-số. Nch. *số-mệnh*.

Vận-văn. (poésie, prose rythmée). Văn có vần có điệu. Td. Thi ca là loại *vận-văn*.

Vật. (chose). 1— Nghĩa hẹp: vật chất, hay những gì khả-giác, nghĩa là giác-quan nhận biết

được. 2 — Chỉ bất cứ cái gì, vật chất hay tinh-thần. Td· con người là *vật* có trí-khôn, có xã-hội. Nhân-đức là *vật* không dễ sắm được.

Vật - chất. (matière). Nch. *vật* nghĩa 1.

Vật-chất-giới. (monde matériel). Thế-giới vật - chất. Xch. *vật* nghĩa 1.

Vật-chất-tính. (matérialité). Tính cách vật-chất. Td. *vật-chất-tính* của thể-xác con người.

Vật-chủ (propriétaire). Người có vật nào đấy. Td. phải trả của nhặt được cho *vật-chủ*.

Vật-dục. (concupiscence). Ham-muốn xui-giục, do phần thể-xác nơi con người. Td. cần phải tiết-chế *vật-dục*.

Vật-giới. Nch. *vật-chất-giới*: thế-giới hữu-hình, thế-giới hiện-tượng, thế-giới khả-giác.

Vật-hình. Hình-dáng của vật-thể. Td. mắt ta có thể tiếp nhận được *vật-hình*.

Vật-hóa. Sự biến-hóa của vật-chất. Td. *vật-hóa* trong vũ-trụ chứng tỏ vũ-trụ tiến về một mục-đích.

Vật-hoạt-thuyết. (hylozoisme, polyzoisme). Học - thuyết chủ-trương vật - chất nào cũng có sự sống cả. Xch *hồn-linh-thuyết*.

Vật-kiện. (chose)· Nch. *vật*.

Vật-lý-học. (physique). Môn - học nghiên-cứu về hiện-tượng (Xch. này) vật-chất, như quang, nhiệt, âm, động, tĩnh, cơ, điện, từ Không học về cơ-cấu hoặc thô-đại (vạn vật học) hoặc tinh-vi (hóa học), cũng không học về lượng (toán) của vật-chất.

Vật-lý học-gia. (physicien). Người nghiên-cứu vật-lý-học. Td, Newton là một *vật-lý học-gia* thời danh của Anh-quốc.

Vật-lý sinh-học. (physique biologique). Môn học nghiên cứu hiện tượng vật lý nơi các sinh vật. Td. về nhiệt nơi động vật.

Vật-lụy. Tình-trạng tâm hồn bị vật-chất ràng-buộc. Td. muốn tránh *vật-lụy* cần phải tập tiết-độ.

Vật-lực. (force matérielle). Sức-mạnh của vật-chất, của đồ dùng. Td, phải tận dụng nhân-lực và *vật-lực*, để chiến thắng.

Vật-ngữ-thuyết (physicalisme). Thuyết chủ-trương rằng ngôn-ngữ dùng trong các môn học, kể cả môn học nhân-văn, phải là ngôn-ngữ của vật-lý-học. Td. Nói *dòng* (nước) để chỉ *dòng-ý-thức*

Vật-phẩm. Các thứ vật. Td. Giá *vật-phẩm* lên cao.

Vật-quyền. Quyền lợi mà vật-chủ có đối với vật nào đó. Td. gặp vật không rõ chủ phải điều tra xem vật-quyền nơi ai.

Vật-thể (corps)· Những vật có hình dạng, mầu sắc, có thể cân-đo được. Td. Hóa-học học về *vật-thể* đơn.

Vật-thể-đơn (corps simple). Những đơn-chất, không thể phân-tích

nhỏ hơn được nữa. Td. oxy, hytrô .. là những *vật-thể-đơn*. đối-tượng của hóa-học.

Vật-thể-kép (corp composé). Vật thể gồm nhiều đơn chất hợp lại. Td. nước là *vật-thể-kép*, do hytrô và oxy.

Vật-thể-tính (corporéité). Tính-cách vật thể. Td. *vật-thể-tính* của thể-xác con người.

Vật-tình· Tình-trạng của các sự vật trong đời. Td. người khôn thường để ý suy-xét *vật-tình*.

Vật-tổ (totem). Một số dân sơ-khai Mỹ-châu hay Phi-châu nhận một vật nào đó làm tổ-tiên của mình. Vật đó thường thuộc giới cây cối, nhất là thuộc giới động-vật. Đôi khi thuộc giới vật-thể.

Vật-tổ-giáo (totémisme). Tôn-giáo thờ *vật-tổ*. Xch này.

Vật-tự-thể (noumène). Nch. *tự-thể*.

Vậy thì (donc). Chữ thường dùng để dẫn tới kết luận, trong một suy-luận· Td. Nếu nhận A=B và B=C, *vậy thì* phải nhận A=C.

Vi-cơ-thể (micro-organisme). Vật sống nhỏ, thường dùng kính hiển-vi mới thấy được·

Vi-diệu. Tinh-tế đến cực-điểm. Td. bộ máy tâm-lý hết sức *vi-diệu*.

Vi-hiến (anticonstitutionnel). Trái với hiến-pháp. Td. Nền tư-pháp có nghĩa vụ xét những luật được coi là *vi-hiến*.

Vi-nghệ-thuật-thuyết (l'art pour l'art)· Chủ-trương của phái duy-mỹ, theo đó nên trao dồi nghệ-thuật vì nghệ thuật mà thôi, chứ không vì đạo-đức hay vì nhân-sinh. Td. *vị-nghệ-thuật thuyết* lầm lộn phương-tiện với cứu-cánh.

Vi-nhân sinh thuyết. Chủ-trương mọi hoạt động con người (thuộc mọi lãnh vực) phải nhằm đời sống con người, làm sao cho con người được hạnh-phúc tâm-hồn và thể-xác. Xch. *nhân-vị-thuyết*·

Vi-phản. Trái ngược lại. Td. nên tránh những hành động *vi-phản* trong phạm vi đạo-đức.

Vi-pháp. Trái với pháp luật. Td. chiến tranh rất dễ đưa con người tới chỗ *vi-pháp*.

Vi-phân-học. (calcul infinitésimal). Đi từ một hàm-số tìm ra hàm số rất nhỏ khác, để áp-dụng vào hình-học và đại-số-học.

Vi-phẫu (microtomie). Giải-phẫu (mổ xẻ) những sinh-vật nhỏ bé.

Vi-sinh - vật (micro - organisme). Vật sống rất nhỏ, như vi-trùng.

Vi-tâm. Trái-nghịch với lương-tâm Td. nên tránh những hành động *vi-tâm*.

Vi-thất. Lầm-lỗi. Td. *vi-thất* là việc không ai tránh khỏi.

Vi-thể (corpuscule). Vật thể nhỏ. Td. Đời xưa, người ta cho *vi-thể* là nhỏ nhất, là đơn chất.

Vi - thường· Trái - nghịch luân-thường đạo-lý. Td. trộm cắp là một hành-động *vi-thường*.

Vi-tích-học (différenciation et intégration). Vi-phân-học và tích-phân-học.

Vi-trần. Hạt bụi nhỏ. Tiếng nhà Phật, chỉ thế-giới từ-nguyên-thủy được cấu tạo nên do vô-số *vi-trần*.

Vi-trùng-học (microbiologie). Môn học những động-vật hay những côn-trùng rất nhỏ.

Vi-từ (réticence). Lời không nói rõ ra được mà chỉ thầm kín mà thôi. Td. Trong sách Xuân-Thu, Đức-Khổng thích dùng *vi-từ* để bắt tội vua đời ấy.

Vi-ước. Trái ngược với điều đã giao kèo với nhau. Td. rất dễ giao ước mà cũng rất dễ *vi-ước*.

Vị-giác (sensation de goût). Cảm-giác chua, cay, ngọt, đắng, v.v bằng lưỡi.

Vị-kỷ (égoïsme). Nch. *ích-kỷ*.

Vị-lai. Chưa đến, về sau. Td. rất khó biết điều *vị-lai*.

Vị-lai chủ-nghĩa (futurisme). Chủ nghĩa của một phái nghệ-thuật bên Ý, do một số văn-nghệ-sĩ trẻ trỗi vào năm 1909 : bỏ hết những gì thuộc quá khứ (như bảo-tàng-viện, khảo-cổ v.v . . .) mà trở về với đời cận-đại, với tầu bò, máy bay, súng máy, bỏ hết mọi gò bó trong phạm vi phong-tục, v.v...

Vị-liễu-nhân. Tiếng nhà Phật : Cái nhân-duyên chưa xong.

Vị-lợi. Hành động cho hạnh phúc và lợi lộc của mình mà thôi, không đếm xỉa gì tới đạo-nghĩa hay tới tha-nhân. Nch. *ích-kỷ*.

Vị-ngã (égoïsme). Nch. *vị-kỷ*.

Vị-nghĩa (bienveillance). Hành-động theo đạo-đức và cho tha-nhân nhờ, mặc dầu phần nào mình bị thiệt về vật chất.

Vị-quan (sens du goût). Cơ-quan và giác-quan vị-giác, dùng để nếm.

Vị-quyết. Chưa quyết định. Td. nhiều người quá hoài nghi, luôn ở trong tình-trạng *vị-quyết*.

Vị-tha (altruisme). Hành-động hay tình-cảm hướng về tha-nhân, để họ được hạnh-phúc.

Vị-thành. Làm chưa xong. Td. Không nên để công việc luôn luôn *vị-thành*.

Vị-thành-niên. Chưa đến tuổi pháp định để thành-nhân tự-lập vượt quyền cha mẹ hay giám-hộ. Thường là 21 tuổi mới hết *vị-thành-niên*.

Vị-thần-kinh. Thần-kinh giúp ta cảm-giác các vị của sự vật, của đồ ăn. Thường nói : *vị-giác thần-kinh*.

Vị-toại-phạm. Danh-từ pháp luật : kẻ phạm tội mới toan thực hành tội, nhưng sau lại thôi vì gặp trở ngại bất thần. Td. *vị-toại - phạm* chưa chịu trách-nhiệm dân-sự nào cả.

Vị-trí (position) 1— Một nơi nào đó, một phạm vi nào đó. Td. quan-điểm khác nhau, tùy từng *vị-trí*. 2— Địa-vị trong chức-nghiệp, ngôi-thứ trong xã-hội.

Vĩ-quan. Cảnh-đẹp, hay cái gì bày ra trước mắt trông to lắm, đẹp đẽ. Td. Đứng trên bãi ngắm biển bao la, lâ một *vĩ-quan.*

Vĩ-sấm. Sách sấm thêm vào sau. Nước Tàu đời Xuân-Thu chỉ có lục-kinh. Đời Hán-nho, thêm vào mỗi bản kinh một bản *vĩ*, thường là thêm vào những sách về âm-dương ngũ-hành, nói việc cát-hung.

Vĩ-thư. Nch. *vĩ-sấm*: sách mượn kinh nghĩa để nói về phù-pháp bói-toán.

Viên-âm. Tiếng nhà Phật, chỉ lời nói Đức Phật lạ-lùng, hoàn-toàn.

Viên-cầu (sphère). Hình tròn như quả địa cầu.

Viên-chu. Phương-pháp giáo huấn lấy những vấn-đề chủ-yếu đem ra dậy một năm, năm sau cũng dậy các vấn đề ấy, nhưng trên một trình-độ cao hơn. Nch. *đồng-tâm* (phương-pháp). Td. Triết-gia thích áp-dụng phương pháp *viên-chu.*

Viên-diệu. Tiếng nhà Phật: biến-thông linh-hoạt. Td. Lời *viên-diệu* của Đức-Phật.

Viên-giác (connaissance parfaite) Giác-ngộ hoàn-toàn. Tên một bộ kinh phật: kinh *Viên-giác.*

Viên-mộng. Giải-quyết điềm may rủi cát-hung trong mộng. Td. Việc *viên-mộng* đã bị pha trộn với rất nhiều mê-tín.

Viên-năng. Cất nhắc người có tài lên.

Viên - tâm (centre du cercle). Trung-tâm-điểm của hình tròn.

Viên-thể (sphère)· Nch. *viên-cầu*, các vật có hình tròn.

Viên-thông. Tiếng nhà Phật: trạng thái hoàn toàn thoát-ly khỏi trần-căn, không sống chết nữa.

Viên-tịch. *Viên*-giác và *tịch*-diệt: tiếng nhà Phật chỉ sự chết.

Viện-chứng (citer des preuves). Dẫn ra điều gì để làm chứng điều khác. Td· không nên *viện-chứng* mục-đích tốt mà dùng những phương-tiện xấu.

Viện-cứ. Nch. *viện-chứng.*

Viện-dẫn. Nch. *viện-chứng.*

Viện-lý (avancer des arguments). Đưa lý lẽ ra mà biện-luận.

Viễn-cảm (télépathie). Từ xa cũng cảm thấy, chứ không cần mắt thấy tai nghe. Td. *viễn-cảm* là một sự-kiện rất khó cắt-nghĩa.

Viễn-điểm (punctum - remotum). Điểm quỹ-đạo hành-tinh xa địa cầu hơn hết· Đối lập với *cận-điểm.*

Viễn-giác (télesthésie). Nch. *viễn-cảm.*

Viễn-hiệu (effet lointain). Hậu quả không phát sinh ngay, nhưng sau mới phát sinh. Td. những tập-quán xấu của thời niên-thiếu sẽ có *viễn-hiệu* xấu.

Viễn-lự. Lo-lắng xa-xôi, biết nghĩ xa. Td. Đôi khi ta cũng phải gác ra ngoài những mối *viễn-lự.*

Viễn - nhân (cause lointaine). Nguyên-nhân xa hay gián-tiếp. Td. Lửa đốt nhà, nhưng chàng

say rượu là *viễn-nhân* của tai-nạn đó.

Viễn-thôi-miên (hypnotisme à distance). Phép thôi-miên, trong đó người thi-thuật đứng cách xa người bị-thuật để thôi-miên.

Viễn-tượng (perspective). 1— Vật, hình dáng được xem từ xa. Td. *viễn-tượng* cái nhà. 2— Khía-cạnh của một vấn-đề, của một biến-cố, tùy mỗi người đề-cập tới. Td. Đối với Pháp, chiến tranh Việt-Nam hiện giờ được nhìn trong *viễn-tượng* một cuộc chiến tranh thuộc-địa mới, chứ không phải là một chiến-tranh chống Cộng-Sản vô-thần.

Viễn-tượng-học (la perspective). Môn học nghiên-cứu các vật được xem từ xa, trong kiến trúc, trong hội họa. v.v...

Viễn-tượng-lịch-sử (perspective historique). Đứng theo quan-điểm lịch-sử. Td. Trong *viễn-tượng-lịch-sử*, một thế-kỷ chưa đáng kể gì.

Viễn-tượng-vũ-trụ (perspective cosmique). Đứng theo quan-điểm đại-đồng nhân loại. Td. Thời nay cần phải nhìn mọi biến-cố chính trị trong *viễn-tượng-vũ-trụ*.

Viễn-vọng. Trông xa. Td. kính *viễn-vọng* dùng để quan sát thiên-thể.

Viễn-ý. Ý-tứ sâu xa, sau mới rõ. Td. là nạn nhân rồi, ta mới hiểu được *viễn-ý* của người hại ta.

Việt-không-gian (trans-spatial). Vật xuất-hiện trong không-gian, nhưng không định vị-trí của nó được. Td. Sinh-hoạt tinh-thần con người là cái gì *việt-không-gian*.

Việt-nhiên (transnaturel). Danh-từ do triết-gia Blondel đề nghị, để chỉ địa vị và cứu cánh con người như hiện giờ, theo quan niệm Kytô-giáo: con người vẫn ở trong tình-trạng tự nhiên, nhưng đã được hướng về giới siêu-nhiên, như thế, nó không có tính cách thuần-túy *tự-nhiên*, cũng không có tính cách *siêu-nhiên*, mà có tính cách *việt-nhiên*.

Việt-nhiên-lý (transrationnel). Danh-từ do Carnot tạo ra, để chỉ tâm chất thông thường của con người rất dễ tin vào thế-thế giới huyền bí, vượt tầm giác quan, vượt tầm khoa học, vượt tầm lý-trí. Td, tình trạng thần lý trong luật tam trạng của A-Comte, có tính cách *việt-nhiên-lý*.

Vịnh-vật. Lối thơ mô-tả một giống vật gì. Td. *vịnh* ngưu, *vịnh* mã.

Vĩnh-cửu-tính (perdurabilité). Nch. *vĩnh-viễn-tính*.

Vĩnh-kiếp (éternité). Đời đời kiếp kiếp. Nch. *vĩnh-viễn*.

Vĩnh-phúc (bonheur éternel). Hạnh phúc vô cùng. Td. Thiên-đàng, theo quan-niệm công giáo, là nơi *vĩnh-phúc*.

Vĩnh-sinh (vie éternelle). Theo quan-niệm Kytô-giáo, người

ta chết rồi, sẽ được sống mãi, nhưng sống mãi trong hạnh-phúc mới đáng sống. Do đó, *vĩnh-sinh* là hạnh-phúc trên Thiên-đàng.

Vĩnh-tồn Được tồn-tại mãi mãi. Td. đời sống hạnh-phúc trên Thiên-đàng, sẽ *vĩnh-tồn*, không bao giờ chấm dứt.

Vĩnh - viễn - tính (perpétuité). 1.— Không bao giờ chấm dứt và ngừng lại, không phải quá khứ đã bắt đầu, cũng không là tương lai chưa đến, mà chỉ là hiện tại tồn tục. 2— Vượt ra ngoài thời gian và không gian vật lý. Td. *vĩnh - viễn - tính* của Thượng-Đế: ngài vô thủy vô chung.

Võ-đoán (acte arbitaire). Quyết định bừa bãi độc tài, không theo lẽ phải hay quy-luật nào.

Vong-cơ. 1— Không có lòng làm hại người ta, không có cơ-tâm 2— Không có « máy móc » trong tâm hồn, tức là không có kế-hoạch.

Vong-hiệu-chứng (asymbolie). 1— Chứng bệnh tâm-lý không nhận ra những ký-hiệu, hay ký hiệu-tính của một vật. Td. Duy-lý quá trớn, cái gì cũng qua lý-trí cả, có thể coi là một *vong-hiệu-chứng*. 2— Không nhớ ra những ký-hiệu.

Vong linh (mânes). Hồn người chết rồi. Td. Đạo hiếu dạy ta phải nhớ *vong-linh* cha mẹ, nhưng không được thờ phụng *vong-linh* đó coi như là Chúa Tể của mình.

Vong-ngã. Quên mình đi. Td. Đức bác ái đòi ta phải *vong ngã*.

Vong-nhạc-chứng (amusie). Nghe nhạc, không nhận ra hay không nhớ lại được.

Vong tình. Không bị tình dục điều khiển. Td. thánh-nhân là người *vong-tình*.

Vong-vị-chứng (agueusie). Chứng bệnh tâm-lý không nhận ra hay không nhớ ra các vị (thuộc vị-giác).

Vòng-luẩn-quẩn (cercle vicieux). Nch. *lệ-khuyên*.

Vọng-cổ. 1— Tư-tưởng việc đời xưa, nhớ thời quá khứ, hoài cổ. 2 — Thứ hát cải-lương thịnh hành trong dân chúng Miền Nam Việt-Nam.

Võng-luận (paralogisme). Suy luận sai, giống như *ngụy biện*, chỉ khác điểm này là: *võng-luận* có thể do ngay tinh, còn ngụy-biện thời do ác-ý muốn đánh lừa đối phương.

Vô. Không. Thường kép với một hay hai chữ khác, đặt trước và phủ-nhận ý nghĩa chữ đi sau nó, như: *vô-hình*, *vô-lượng*, *vô âm*, *vô thanh*, *vô sắc*, *vô biên*, *vô tri*, *vô giác*.v.v. Thường dùng để chỉ những tính-chất tinh-thần, đối lập với vật chất.

Vô cảm (anesthésique). 1— Không cảm giác thấy gì nữa (anesthésie). 2—Không có rung-cảm gì, thiếu cảm-xúc tính (apathie). Ký-hiệu trong tính-tình-học là n—E, (non — émotivité).

Vô-cảm-động (ataraxie). Nch. *vô-cảm* nghĩa 2. Khắc-kỷ chủ-nghĩa dậy ta đi tới tình-trạng *vô-cảm-động*.

Vô cảm-xúc (ataraxie). Nch. *vô-cảm-động*.

Vô chính-phủ (anarchie). Tình-trạng lộn xộn thiếu quyền bính trong một quốc-gia hay một đoàn-thể.

Vô chủ-đích-học (dystéléologie). Môn học nghiên-cứu về những cơ-quan sinh vật thiếu sót hay chưa đủ ngày tháng. Td. học về quái thai. Những bộ phận của nó *vô-chủ-đích*.

Vô-chủ-vật (bonum vacans *loc.l.*). Vật hiện chưa có chủ. Td. Vật ta gặp thấy ngoài đường chưa chắc là *vô-chủ-vật*.

Vô-chuẩn-thuyết (acatalepsie). Không nhận một tiêu-chuẩn nào chắc chắn để nhận-thức. Nch. *hoài-nghi-thuyết*.

Vô-cốt: Văn-chương không có tinh-thần.

Vô-cơ-vật (matière brute). Vật không có sự sống, không có tổ-chức các cơ-cấu sinh-hoạt.

Vô-dục. Không ước ao gì. Td. Nát-bàn, theo Phật-giáo, là tình trạng *vô-dục*.

Vô-dục. Danh-từ Lão-giáo: Không diệt tất cả mọi dục, mà diệt những dục mờ đục nặng nề thắt buộc tinh anh trong sáng với hình-hài ô-trọc. Ngoài ra, *vô-dục* còn có nghĩa là đừng muốn gì thêm mà biết tự bằng lòng với số phận, để luôn được sảng-khái.

Vô-đạo. 1— Không có nhân đạo. 2— Danh-từ chê bai, để chỉ những người không có tôn-giáo nào. 3— Người tôn-giáo này thường gọi người tôn-giáo kia là *vô-đạo*.

Vô-đề-kháng (non - résistance). Chủ-trương chống đối bất bạo-động của Tolstoi bên Nga và của Gandhi bên Ấn-độ.

Vô-định (indéterminé). Không nhất định phía nào cả. Nch. *bất-định*.

Vô-đoan. Việc thình lình xảy ra, không đầu đuôi manh-mối. Xch. *ngẫu-nhiên*.

Vô-đức. Không có nhân-đức.

Vô-gián. Không có dứt. Nhà Phật dùng chữ này để chỉ địa-ngục nơi phải chịu khổ luôn: *vô-gián* địa-ngục.

Vô-hạn-quan (vision infinie). Cái nhìn tới mục-tiêu xa-xăm vô-hạn. Td. Trong chuỗi dài các nguyên-nhân tác-thành liên-đới vào nhau, ta không thể có một *vô-hạn-quan* về chúng được mà phải dừng lại ở một nguyên-nhân đệ-nhất.

Vô-hậu. Không có con cái. Điều bất hiếu lớn nhất theo Đạo Nho, là: *vô-hậu* vi-đại.

Vô-hiệu. 1— Không sinh hiệu-quả. Td. Những cố gắng *vô-hiệu*. 2— Danh-từ pháp-luật: những người kiện mà lý-do không đầy-đủ, không được pháp-luật thừa-nhận.

Vô-hồn (sans âme). Có không cảm-giác, không có tâm tư để suy-biết, thiếu ý-thức và tự-do. Td. Kỹ-thuật có thể biến con người ra vật *vô-hồn*.

Vô hướng. Không định hướng. Td. vật chất, tự nó, *vô hướng*, khác với sự kiện tâm-linh luôn luôn hữu-hướng. Xch. này.

Vô-kiện (catégorique). Danh-từ trong Đạo đức học của *Kant*: bắt buộc làm việc gì mà không nêu ra điều kiện nào cả. Td. hãy yêu tha-nhân, đó là một mệnh-lệnh *vô-kiện*, đến nỗi việc yêu đó dầu không đem lợi gì cho ta, ta vẫn *phải* yêu.

Vô kiện diễn dịch (catégorico-déductif). Nói về một suy-luận có tính cách tất quyết và diễn-dịch. Xem những chữ này. Td. Chứng-minh Toán có tính-cách *vô-kiện diễn-dịch*.

Vô-luân (amoral). Nch. *phi-luân*.

Vô-luận. Không kể là cái gì, bất luận là ai. Td. chiến tranh tàn phá tất cả, *vô-luận* là cái gì.

Vô-luận-lý (alogique). Nch. *phi-luận*.

Vô-luật (anomie). Ngoài vòng pháp luật, lộn xộn và biếu loạn. Td. chiến tranh thường gây nên cảnh *vô-luật*.

Vô-lực-tính (asthénie). Tính cách của một người gầy-còm yếu đuối về thể-xác bộc lộ một tính-tình thích cô-lập, sống với mình và cho mình mà thôi, trí khôn thích phân-tích và trừu-tượng.

Vô lường. Không cân lường được. Td. sự kiện tâm linh, có tính cách *vô-lường*.

Vô-lượng. 1— Không cùng không hết, không đếm hết được. 2— Tên riêng để gọi Phật Adiđà: *Vô-lượng* quang phật, *Vô-lượng* thọ phật.

Vô lý (absurde). Nch. *phi-lý*.

Vô-minh. (avidya). Danh-từ Phật: tối-tăm u-muội, chúng sinh mù tối, không tự biết cái bản thể của mình bởi đâu và về đâu. *Vô-minh* là một trong thập nhị nhân-duyên, và là nhân-duyên đầu tiên.

Vô-năng-lực pháp-lý. Người chưa được pháp-luật nhận là có thể làm việc này việc nọ, nhận điều này điều kia, hay bị pháp-luật cất năng lực đó đi. Td. Vị thành-niên là người *vô-năng-lực pháp-lý*.

Vô-nghĩa. Không có ý-nghĩa gì. Td. phủ-nhận Thượng-Đế là điều *vô-nghĩa*, vì chối Thượng-Đế thường là chối luôn ý-nghĩa của vũ-trụ, của luân thường đạo-lý, của tư tưởng.v.v.

Vô-ngã (non-moi). Không có bản-ngã, không có chủ-thể ý-thức và tự-do, đối-lập với *hữu-ngã*. Xch. này. Td. vật chất tự nó, *vô-ngã*.

Vô-nhân. 1— Nch. *vô-đạo* nghĩa 1. 2— Vô nguyên-nhân, vô-cớ. Td. Không hiện-tượng nào là *vô-nhân* cả.

Vô phối sinh (apagamie). Những sinh-vật (thực vật) truyền

sinh, không bằng phối hợp đực cái, mà bằng cách cấy bằng ngành.

Vô-sản (prolétaire). Người không có tư-hữu. Td. Cộng-Sản chủ-trương *vô-sản* nắm chính quyền.

Vô-sản chuyên-chính (dictature du prolétariat). Chế độ vô-sản đập đổ giai-cấp tư-bản, cướp chính-quyền rồi thi hành chuyên chế để bắt mọi người theo chủ-nghĩa Cộng-Sản.

Vô-sắc-giới (arupadhâtu). Danh-từ Phật : thế-giới ở trên sắc-giới (Xch. này, nghĩa 2), không có sắc-tướng mà chỉ có cái ý thức vi-diệu.

Vô-sinh-vật (azoique). Vật không có sự sống. Td. Khoáng vật là *vô-sinh-vật*.

Vô-tha. Không có hai lòng. Td. một tấm lòng *vô-tha*.

Vô-thần-thuyết (athéisme). 1— Nghĩa thường hiểu : thuyết chủ-trương không có Thượng-Đế, không có thần-minh. Td. có người nói : Phật giáo vô-thần theo nghĩa này. 2— Nghĩa rộng hơn : phủ-nhận những giá trị tinh-thần, chủ-trương duy vật. Theo nghĩa này, Phật giáo lại không phải *vô-thần*, vì đề-cao những giá trị tinh-thần.

Vô-thống (analgésie). Không đau đớn. Td. Thuốc mê làm nên tình-trạng *vô-thống*.

Vô-thủy vô-chung. Không bắt đầu cũng không tận cùng Td. Thượng-Đế là Đấng *vô-thủy vô chung*.

Vô-thường. Lúc có lúc không. Xch. *bất tất*. Phật-giáo ưa dùng chữ *vô-thường* để diễn tả cảnh thay thay đổi đổi của muôn vật.

Vô-thượng. Cao hơn hết, không có gì ở trên. Td. Theo Kant, thời Đạo-đức-học phải nêu lên những mệnh-lệnh *vô-thượng*.

Vô-tính (agame). Không đực không cái.

Vô-tri. Xch. *vô-minh*.

Vô-tri-thuyết (agnosticisme). Áp-dụng cho những chủ-trương rằng ta không biết được vật nào đó. Td. có người chủ-trương *vô-tri-thuyết* đối với Thiên-Chúa. Có người chủ-trương *vô-tri-thuyết* đối với những gì siêu hình hay là vô hình. Kant chủ trương *vô-tri-thuyết* đối với những tự-thể. Xch. này.

Vô-trị chủ-nghĩa (anarchisme). Nch. *vô-chính-phủ*.

Vô-trung sinh-hữu· 1— Tự-dưng mà tạo thành việc hay phát sinh ra tư-tưởng. 2— Người có tài tạo thời-thế.

Vô - truỵ - thuyết (acatalepsie). Nch. *vô-chuẩn-thuyết*.

Vô-tự-thư. Cuốn sách không chữ, văn chương của trời, đất, sông, núi.v.v. Td. vũ-trụ là một *vô-tự-thư*, trong đó ta có thể đọc thấy hiện hữu của Thượng-Đế.

Vô-ưu (sans inquiétude) Không lo sợ. Td. một tâm hồn *vô-ưu*.

Vô-vi. 1— Danh-từ Lão-giáo : hành động mà không nào động, tức là tĩnh-lịch ; làm cái vô-định chứ không làm cái cái nọ cái kia, tức không thiên lệch về cái nào; an-nhiên tự tại, tức hồn-nhiên chứ không giả-tạo. 2—Lấy đức mà hóa dân không cần hình pháp hay chính-trị.

Vô-vọng. Không hy-vọng gì.

Vô-vũ-trụ-thuyết (acosmisme). Nch. *phi-vũ-trụ.*

Vô-ý. Không lưu-tâm tới.

Vụ-lợi. Cốt cho được lợi lộc. Td. Không nên chỉ làm những điều *vụ-lợi.*

Vụ-thực. Cốt làm cho có thực, chứ không nói suông. Td. Nhà Đạo-đức-học cần phải *vụ thực.*

Vũ-đoán. Nch. *võ-đoán.*

Vũ-trụ (cosmos). Bốn phương và trên dưới là *vũ.* xưa qua nay lại là *trụ* : chỉ thế-giới không gian và thời-gian chung quanh ta mà trong đó ta sống. Theo nguyên-ngữ hy-lạp, vũ-trụ là một trật-tự của muôn vật được xếp đặt do một trí-tuệ tuyệt-đối là Thượng-Đế.

Vũ-trụ-chí (cosmographie). Môn học dạy về vũ-trụ.

Vũ-trụ-học (cosmologie). Học về nguyên lý căn bản, về khởi thủy và tận cùng của vũ trụ.

Vũ-trụ nguyên-luận (cosmogonie) Học về nguồn gốc vũ-trụ. Td. *vũ-trụ nguyên-luận* đời xưa thường pha nhiều thần thoại.

Vũ-trụ-quan (vision de l'univers, Weltanschaung). Cái nhìn tinh-thần về vũ-trụ, cái quan niệm về nguồn gốc ý-nghĩa, cùng-đích của vũ-trụ. Td. *vũ-trụ-quan* mác-xít, *vũ-trụ-quan* duy-linh.

Vũ-trụ-quan-tượng-trưng (conception symbolique de l'univers). Nhìn vũ-trụ như là rừng chứa đầy ý-nghĩa tượng-trưng. Td. nhìn nước như là nguồn suối thanh-lấy tâm hồn.

Vui (Joie). Mừng vì đang có vật hay người mình thích.

Vương-dương-Minh (1472 — 1528). Tên của Vương-thủ-Nhân, nhà đại chính-trị và đại-học-giả đời Minh, tác-giả thuyết tri-hành hợp nhất.

Vương-đạo. Ngày xưa, người ta lấy đức mà cải-hóa người gọi là *vương-đạo.* Đối lập với *bá-đạo* lấy sức mà ép người.

Vương-học. Học-phái, học thuyết của Vương-dương-Minh.

Vượt-phóng (dépassement). Vượt lên khỏi cái gì. Td. Tinh-thần phải *vượt-phóng* vật-chất mặc dầu vẫn phải nhập-thế.

X

Xa-tưởng. Tưởng nghĩ những việc viển-vông cao xa quá. Td. thanh-niên thường mắc bệnh *xa-tưởng*.

Xá-tội (absoudre). Miễn tội cho, tha tội cho.

Xạ-sách. Lối thi-cử đời xưa, ra câu sách-vấn để học trò ứng-thi đáp lại, gọi là *xạ-sách*.

Xả-kỷ (abnégation). Hi-sinh chính mình, bỏ mình đi để phụng-sự người khác.

Xả-thân. Nch. *xả-kỷ*.

Xã-giao (relations sociales) Việc giao-tế liên lạc và liên đới với nhau trong xã-hội.

Xã-hội (société). 1— Đoàn-thể từ hai người trở lên họp lại với nhau một cách thường-xuyên, để nhằm một mục-đích chung. 2— Đoàn thể như trên, nhưng riêng chỉ những đoàn-thể lớn hơn gia-đình như làng-mạc, quốc-gia Td. *xã-hội* Việt-Nam.

Xã-hội-bái (sociolatrie). Thuyết chủ-trương thờ xã-hội, coi nó như Thượng Đế toàn-tri toàn-năng, toàn quyền. Td. *xã-hội-bái* làm tổn thương cá nhân tính con người.

Xã-hội bất-toàn (société imparfaite). Đoàn thể theo đuổi một mục-đích hạn-chế, hoặc được tự-do chọn, hoặc do luật tự-nhiên. Bất toàn, vì nó còn phải lệ thuộc vào xã-hội lớn hơn, chứ một mình không đủ luật để theo đuổi mục-đích mặc dầu hạn chế. Td. các hội thể-thao, âm-nhạc. v.v,.. (tự-do) hay gia-đình (do luật tự nhiên) đều là những *xã-hội bất-toàn*.

Xã-hội bế-tỏa (société close). Theo Bergson : Đoàn-thể liên kết với nhau bằng pháp-lý nhiều hơn là bằng bác-ái.

Xã-hội bệnh-học (sociopathologie) Môn học nghiên cứu tương-quan giữa bệnh tật (thể xác hay tinh-thần) và xã-hội được coi như là nguyên-nhân hay như là hậu-quả.

Xã-hội chính-trị (société politique). Nch. *xã-hội quốc-gia*.

Xã-hội chủ-nghĩa (socialisme, so-

cialisme). Thuyết của Durkheim, Charles Blondel khởi xướng và được cộng-sản triệt để áp-dụng chủ-trương. 1— xã-hội là một pháp-nhân, hoàn-toàn ở trên mỗi cá-nhân. 2. Xã-hội và chính quyền có quyền tuyệt đối với cá nhân. 3. Xã-hội hoàn toàn ảnh-hưởng tới cá-nhân trong cả ba sinh-hoạt tri-thức, hành-động và tình-cảm. 4— chủ-trương tập-sản, mọi sự là của chung, không có quyền tư-sản hay tư-hữu. Td. *xã-hội chủ-nghĩa* tiêu diệt tự-do và sáng-kiến cá-nhân.

Xã-hội dân-sự (société civile), Nch· *xã-hội quốc-gia.*

Xã-hội-hóa (socialisation). 1— Làm cho thành một xã-hội. Td. ngôn-ngữ vừa củng-cố xã-hội vừa *xã-hội-hóa* con người. 2— Đem của cá-nhân biến thành của chung. Td: *xã - hội - hóa* những phương-tiện sản-xuất (như máy móc).

Xã-hội hoàn-toàn (société parfaite), Đoàn thể có đủ phương-tiện đạt tới mục-đích chung của đời sống là hạnh-phúc của từng người và của toàn-thể nhân-loại. Td. Xã-hội quốc-gia là một *xã-hội hoàn-toàn*, vì có đủ phương-tiện theo đuổi mục-đích tự-nhiên của con người.

Xã-hội hóa-hội-tụ (socialisation convergente). Cách tụ-hợp lại thành đoàn thể, do nhiều người cùng theo đuổi một mục-đích như nhau, hay cùng một ngôn-ngữ, cùng một văn hóa và văn-minh.

Xã-hội-hóa nén-ép (socialisation de compression). Cách tụ-hợp lại thành đoàn-thể, do một nguy-hiểm chung ở ngoài tới thúc đẩy. Họp đoàn để tự bảo vệ, vì thế lý-do hợp-đoàn có tính cách ngoại-tại.

Xã-hội-hóa phát-triển (socialisation d'expansion) Cách tụ-hợp lại thành đoàn thể, do sự bành trướng của một đoàn thể đầu tiên. Các đế-quốc đều dùng cách *xã-hội-hóa phát-triển.*

Xã-hội-học (sociologie). Môn học nghiên-cứu về các mối tương-quan giữa người với người, trong mọi phạm-vi : kinh tế, chính-trị, gia-đình... Td. *xã-hội học* là một trong những khoa học nhân-văn được lưu ý tới nhất hiện giờ.

Xã-hội hướng-tâm (sociocentrisme). Chủ-trương xã-hội là trung-tâm của mọi sinh-hoạt con người, là thủy và chung của mọi cá nhân. Xem *xã-hội chủ-nghĩa* và *xã-hội-bái.*

Xã-hội khẩn-thiết (société nécessaire). Đoàn thể, bắt buộc phải có, vì bản tính con người đòi như thế, do luật tự nhiên : Thường người ta nhận hai *xã-hội khẩn-thiết*, đó là gia đình và quốc-gia.

Xã - hội liên - đới (solidarisme). Thuyết của Léon Bourgeois (1851 - 1925), chủ - trương tình liên-đới trong xã-hội là nguyên-lý nòng cốt của đạo đức học chính-trị và kinh-tế.

Xã-hội quốc-gia (société nationale). Đoàn-thể được hạn chế thành

từng quốc gia một, có đủ chủ-quyền. Nch. *quốc-gia.*

Xã-hội quốc-tế (société internationale). Đoàn thể gồm nhiều quốc-gia liên-minh với nhau để theo đuổi mục-đích chung nào đấy. Td. liên-minh Đông-Nam-Á là *xã-hội quốc-tế.*

Xã - hội - tính (sociabilité). 1— Tính-cách đoàn-thể. Td. ngôn ngữ củng-cố *xã-hội-tính* của con người. 2— Thiên-tính khiến người ta ưa hợp-quần với nhau. Td. *xã-hội-tính* là một trong những yếu-tố cấu thành nhân tính.

Xã-hội tôn-giáo (société religieuse). Đoàn thể thuộc tôn-giáo có tín-ngưỡng, tế-tự và luân-lý riêng. Td. Công-giáo là một *xã-hội tôn-giáo.*

Xã-hội-trị (sociocratie). Xã-hội chủ-nghĩa áp dụng vào phạm-vi chính-trị : xã-hội có toàn-quyền chính-trị, chứ không phải cá-nhân. Td. Cộng-sản chủ-trương xã-hội-trị (thường là đảng-trị).

Xã-hội tung-khai (société ouverte). Theo Bergson : đoàn thể liên-kết với nhau bằng bác-ái nhiều hơn là bằng pháp-lý.

Xã-hội tự-do (société libre). Đoàn thể theo đuổi mục-đích nào đó chính đáng nhưng không bắt buộc do bản-tính con người. Td. các hội thể-thao, nghệ-thuật, âm nhạc.v.v.

Xã-tắc. Thuở xưa dựng nước, nhân-dân được qui-trọng. Dân cần đất ở, nên lập nền *Xã* để tế-thần Hậu-thổ ; dân cần lúa ăn, nên lập nền *Tắc* để tế Thần-nông. Hễ mất nước là mất *xã-tắc*, nên *xã-tắc* đồng nghĩa với *quốc-gia.*

Xã-tắc-đàn. Chỗ vua tế thổ-thần và cốc-thần.

Xã-tắc-thần. Thần đất và thần lúa, gìn giữ cho quốc gia được yên ổn. Đó là theo tín-ngưỡng người xưa.

Xã-thuyết. Bài luận căn-bản vạch ra một chủ-trương hay một đường lối trong nhật-báo, hoặc tạp chí.

Xã-ước (contrat social). Tên cuốn sách của J.J. Rousseau trong đó tác-giả bênh-vực quan-niệm cho rằng mọi xã-hội như có hiện giờ, là do giao-kèo với nhau, chứ không do luật tự-nhiên.

Xác-định (définir définitif). 1— Định cho rõ-ràng minh-bạch. Td. *Xác-định* một lập-trường. 2. Nch. *quyết-định.*

Xác-nhận (confirmer). Quyết-định lại, hay nói lại cho rõ thêm. Td. tôi *xác-nhận* điều tôi đã nói.

Xác - quyết (apodictique). Nch. *tất-chứng.*

Xác-suất (probabilité). Tính số phỏng-chừng, có tính cách may rủi : tính tương-quan giữa số lần được bạc trong số lần đánh bạc. Td. khoa học nhân văn sử-dụng nhiều cách tính *xác-suất*, để làm thống kê.

Xác thịt (chair). 1— Nch. *thể-xác.* 2— Thường có nghĩa xấu, là

phần hạ nơi con người, nơi chứa đựng những thèm muốn xấu-xa lăng-loàn. Td. ta phải kiềm chế *xác-thịt*, để hồn được tự-do.

Xác thực (certain). Chắc chắn không sai : tình trạng của một trí khôn nắm được chân-lý, không sợ sai lầm.

Xác - thực giả - định (certitude hypothétique). Biết chắc chắn, nhưng với một số điều-kiện. Td. *nếu* tôi chấp nhận A=B, và *nếu* tôi chấp nhận B=C, thời tôi chắc chắn rằng A = C, đó là *xác-thực-tính giả-định*.

Xác - thực gián - tiếp (certitude médiate). Biết chắc chắn được, do người khác chứ không do chính mình : do suy-luận chứ không do trực-giác. Td. biết chắc chắn một biến-cố do người khác kể lại.

Xác-thực hồi-cố, tự-suy. (certitude réfléchie). Biết chắc chắn, sau khi đã suy nghĩ kỹ về những lý-do làm ta chắc-chắn, chứ không phải chỉ vội chắc chắn qua một số sự-kiện hời hợt. Td. Tôi biết chắc-chắn có Thượng-Đế, sau khi suy-tư về nền tảng của Đạo-đức. Nếu không có Thượng-Đế, làm sao có luật pháp tối cao ? Đó là *xác-thực-tính hồi-cố* hay *tự-suy*.

Xác-thực khác-thường (certitude exceptionnelle). Xác-thực-tính dựa trên những lý-do không thông thường mấy, nhưng lại là những lý-do chắc chắn nhất. Td. lòng tin-tưởng nơi Thượng Đế đem lại cho tôi một *xác thực-tính khác-thường*.

Xác - thực luân - lý, nhân - văn. (certitude morale). Biết chắc chắn, dựa trên kinh-nghiệm con người, dựa trên những sự kiện nhân-văn. Td. Biết chắc con cái thảo kính cha mẹ, đó là *xác thực luân-lý* hay *nhân-văn*.

Xác-thực-ngoại khởi (certitude extrinsèque). Biết chắc chắn, dựa trên những lý-do từ bên ngoài vào. Td. xác-thực-tính sử học, dựa trên chứng tích người xưa đã chứng kiến những biến cố lịch-sự, là *xác-thực-tính ngoại-khởi*.

Xác - thực nội - khởi (certitude intrinsèque). Cái biết chắc-chắn, dựa trên những lý-do từ trong sự vật. Td. chắc chắn 2+2=4, là *xác-thực nội-khởi*, nếu không sẽ có mâu-thuẫn.

Xác - thực siêu - hình (certitude métaphysique). Cái biết chắc chắn, dựa trên nguyên lý đồng nhất hay mâu thuẫn. Biết chắc A là A, là *xác-thực siêu-hình*.

Xác thực loại suy (certitude analogique). Cái biết chắc chắn dựa trên trường hợp khác giống trường hợp mình muốn biết. Td. biết chắc chớp là điện, là nhờ nó giống với điện mà mình có thể quan sát được.

Xác-thực suy-lý (certitude spéculative). Cái biết chắc-chắn trong phạm-vi lý-thuyết thôi. Td. biết chắc chế-độ dân-chủ tốt hơn nhưng trong thực tế, xét theo

hoàn-cảnh địa phương của mỗi dân-tộc, chưa chắc đã tốt.

Xác-thực thông-thường (certitude vulgaire). Cái biết chắc chắn, dựa trên kinh-nghiệm thông thường hằng ngày. Td. Nghe ve kêu, là chắc tới mùa hè.

Xác - thực thực - tiễn (certitude pratique). Cái biết chắc chắn, căn-cứ vào kinh-nghiệm thực-tế Td. Như ta có thể quan-sát được, ta chắc chế-độ dân-chủ tốt đối với người Âu-Mỹ, chưa chắc đã tốt cho những dân chậm tiến, thiếu dân-trí, dân-đức.

Xác - thực - tính (certitude). Tính cách chắc chắn nơi một chủ-thể phán-đoán hay suy-luận.

Xác - thực triết - học (certitude philosophique). Cái biết chắc chắn, dựa trên những suy-tư triết-học, chứ không trên kinh-nghiệm giác-quan. Td· chắc chắn rằng, hồn con người linh-thiêng, nên cũng bất-tử. Biết chắc có Thượng-Đế, cũng là *xác-thực triết-học*

Xác thực trực tiếp (certitude directe). Cái biết chắc chắn dựa vào kinh nghiệm bản thân, hay vào trực-giác. Td. Tôi đang xem chim bay, tôi chắc nó bay, mà không cần nghe ai nói nó bay.

Xác - thực tuyệt - đối (certitude absolue). Biết chắc chắn đến nỗi không thể nào sai lầm được, đến nỗi nói khác đi là mâu thuẫn. Td. 2+2=4, là *xác-thực tuyệt-đối.*

Xác-thực vật-lý (certitude physique). Cái biết chắc chắn, dựa trên những định-luật vật-lý, hay trên nguyên-lý tất-định.. Td. châm lửa vào rơm, tôi biết chắc nó sẽ cháy. Tuy nhiên, tôi không được phủ - nhận trường-hợp lạ-lùng châm lửa mà rơm không cháy.

Xác-tính (certitude). Nch· *xác-thực tính.*

Xao xuyến (angoisse). Nch. *lo-âu.* Hiện-tượng tâm-sinh-lý gây nên do sự lo sợ bàng bạc, nhiều khi lo sợ đến nỗi chạy tán loạn.

Xao xuyến giải-phóng (angoisse de libération). Lo-sợ không biết được giải-thoát hay không, không biết làm thế nào để được giải-thoát.

Xao-xuyến quyết-định (angoisse de détermination). Lo sợ không biết quyết định hay không, quyết định thế này hay thế khác.

Xảo - biện. Khéo biện - bác, khéo tranh-luận. Td. người đam-mê thường biết *xảo-biện.*

Xảo-ngôn (beau-parleur). Nói khéo

Xảo-ngữ. Nch. *xảo-ngôn.*

Xâm-phạm Lấn át quyền-lợi của người khác. Td. *xâm - phạm* tính-mệnh người ta.

Xỉ-luận. Bài nghị-luận khoa trương, khoe-khoang.

Xích-tâm, Tấm lòng son, tức là chân-thành.

Xu-hướng (inclination). Khuynh-hướng bẩm sinh, nhưng cá-thuộc, thuộc về từng cá nhân một. Td. đứa trẻ vốn có *xu-hướng* nhạc (riêng cho nó, chứ không chung cho con người nói chung). Khác với khuynh-hướng, có tính cách loại-thuộc.

Xu-nghĩa. Theo về việc nghĩa. Td. người quân-tử luôn biết *xu-nghĩa*.

Xu-thế. Hùa theo quyền-thế người khác.

Xu-thời chủ-nghĩa (opportunisme). Chủ-trương sống theo hoàn-cảnh, chứ không có lập-trường vững chắc nào. Td. trong phạm-vi chính-trị, rất nhiều người thi hành *xu-thời chủ-nghĩa*.

Xuân mộng, Giấc mộng mùa xuân : chỉ công-danh phú-quý một đời người, kết-cuộc, chỉ là chiêm bao. Tương-đối-tính của vạn-vật.

Xuân-tâm. Lòng đầy tình-cảm buổi xuân tới.

Xuân-Thu. Tên của một kinh trong ngũ kinh của Nho-giáo, do Đức Khổng-Tử chép, ghi lại Sử-ký nước Lỗ, vào thời Chu-mạt,

Xuẩn - độn chứng (oligophrénie). Chứng đần - độn, chậm chạp tinh-thần.

Xuất-xứ (source). Chỗ mình lấy câu thơ, rút câu văn hay chữ gì ra. Td. một cuộc nghiên-cứu có khoa-học-tính cần phải dựa vào *xuất-xứ*.

Xuất-lộ (émergence). Vừa lù lù hiện ra, vừa tỏ lộ ra. Td. Sinh vật *xuất-lộ* từ vật chất giới, sau khi giới này đã có lâu đời rồi,

Xuất năng (débit énergétique). Năng lực phát ra ngoài. Td. cố gắng là việc *xuất-năng* khác thường.

Xuất-thần (extase). Chăm-chú tinh-thần vào một điều gì, đến nỗi giác-quan không tri-giác vật chung quanh nữa. Td. *xuất thần* thường là kết quả của một linh ứng, hay thần-hứng.

Xuất-thế. Trút bỏ việc thế-trần, vượt ra ngoài những điều kiện thời gian không gian. Đối lập với *nhập-thế*. Td· Lão giáo thiên về *xuất-thế*.

Xuất ư ý ngoại. Điều mình không nghĩ tới mà thình-lình xuất hiện. Td. trực-giác khám phá là hiện tượng *xuất ư ý-ngoại*.

Xúc-cảm (affecter, émotion). Nch. *cảm-xúc*.

Xúc-động (affecter). Nch. *cảm-xúc*.

Xúc-giác (toucher)· 1— Giác-quan dùng để sờ mó sự vật, để đụng chạm tới sự vật hầu biết nóng lạnh, nhẵn ráp. v.v. 2— Cảm-giác gây nên do sự đụng-chạm nói trên.

Xúc kiện (tactum). Sự-kiện được ta nhận ra bằng xúc-giác. Td. Hàn-nhiệt là một *xúc-kiện*.

Xúc-ngôn. Lời nói đụng chạm bất kính tới người khác, làm họ phải đau khổ, Td. cần phải tránh những *xúc-ngôn*.

Xúc-nộ. Làm cho mình hay người khác nổi cơn thịnh nộ. Td. không nên *xung-nộ* Thượng-Đế

Xúc-phạm. Đụng-chạm tới, để làm giảm giá-trị của ai, hay là để làm họ đau-khổ. Td. *xúc-phạm* danh-dự người khác.

Xúc-quan. Cơ-quan của xúc-giác. Td. Da, chân, tay, là *xúc-quan*.

Xúc-tác (catalyse). Tác động bằng sự tiếp xúc mà thôi, chứ không bằng cách biến thể vật bị tiếp-xúc. Td. đem hyt-rô và oxy gặp nhau trên platine, mà platine không có ảnh-hưởng gì tới hyt-rô và oxy để thành nước. Đó là hiện tượng *xúc-tác*.

Xung-đối (opposition, répugnance). Chống-đối nhau. Td· hai ý-tưởng *xung - đối* nhau. Nch. *phản-kỵ*.

Xung-động. Nch. *phản-xạ*. (tiếng ít dùng hơn).

Xung - khắc. Danh-từ rút ra từ Dịch-học : tương-đối với nhau là *xung*, như tỷ *xung* ngọ ; kinh-địch nhau là *khắc*, như nước *khắc* lửa. Không hợp nhau.Không dung-hòa với nhau được Td. tính-tình *xung-khắc*.

Xuyên-nhiên (transnaturel). Nch. *siêu-nhiên*.

Xuyên-tạc. Văn-tự hay ngôn luận không căn-cứ trên nghĩa-lý chính-đáng, khách quan mà dựa trên ngụy-biện và chủ-quan mà thôi. Td. *xuyên-tạc* chữ dân-chủ.

Xuyết-âm. Liên kết nguyên-âm và phụ-âm lại thành chữ. Td. viết *b* và *a*, thành *ba*, là *xuyết-âm*.

Xuyết-pháp. Dậy làm câu. Nch. *cú-pháp*.

Xuyết-văn-pháp. Phương-pháp làm bài văn.

Xử-thế. Đối phó với thời thế. Td. Nho-giáo dậy ta nhiều về phép *xử-thế*.

Xử-trí. Sắp xếp công việc cho đâu vào đấy. Td. phải *xử-trí* sao cho đúng.

Y

Y bệnh bất y mệnh. Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh Trời. Có ý nói : chưa tìm ra cách chữa cho người ta khỏi chết, mà chết còn tùy ở Trời,

Y-học (médecine). Môn học về cách chữa bệnh. Nch. *y-khoa.*

Y-khoa. Nch. *y-học.* Td. *y-khoa đại-học.*

Y-nhân. Lấy điều nhân làm nền-tảng, làm căn-cứ. Td. Khổng-Tử là người biết *y-nhân.*

Y-thuật. Phép chữa bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa-học. Td. *y-thuật* của các ông lang.

Ý-chí (volonté). Khả-năng tự quyết-định một cách có ý thức, theo lý-do tự mình chấp nhận.

Ý-chí bài-thiết (volonté ordonnée). Danh-từ kinh-viện dùng để chỉ ý-chí biết xếp đặt phương-tiện để đạt mục-đích. Td. ai thực muốn mục-đích là muốn phương-tiện, là *ý-chí bài-thiết.*

Ý-chí cấu-tạo (volonté constituante). Ý-chí xét theo phần chủ động của nó, tức là khi nó không bị áp-lực bất cứ từ đâu tới.

Ý-chí dĩ-hậu (volonté conséquente) Ý-chí này muốn cả vật lẫn hoàn cảnh của vật đó. Td. Thượng-đế vừa muốn cứu rỗi mọi người, vừa còn giữ ý-định phạt những ai cố tình hất-hủi tình yêu của Ngài. Ý-chí sau này gọi là *ý-chí dĩ-hậu.*

Ý-chí dĩ-tiền (volonté antécédente). Ý-chí nhằm thẳng vào chính sự vật, mà không nhằm hoàn-cảnh của vật đó. Td. Thượng đế muốn mọi người hạnh-phúc, là *ý-chí dĩ-tiền.*

Ý-chí đơn-giản (volonté simple). Nch. *ý-chí tuyệt-đối.*

Ý-chí hữu-điều-kiện (volonté conditionnée). Ý-chí hay ý-muốn, chỉ được thực-hiện với một số điều-kiện. Td. cha mẹ muốn thưởng con cái, với điều kiện là chúng ngoan.

Ý-chí hữu-hiệu (volonté efficace). Muốn và đạt tới điều mình muốn. Td. muốn đỗ, và đã cố gắng học để đỗ thực.

Ý-chí khẩn-thiết (volonté nécessaire). Ý-muốn bắt buộc phải được thực hiện. Td. mỗi người tự muốn hạnh-phúc cho mình, là *ý-chí khẩn-thiết*, đến nỗi cả người tự tử cũng còn giữ ý-chí này.

Ý-chí khoái-mãn (volonté de bon plaisir). Ý-chí nhằm vào chính điều mình muốn và được thỏa-mãn, vì đã đạt được điều mình muốn.

Ý-chí ký-hiệu (volonté de signe). 1— ý-muốn được bộc-lộ ra nơi một số dấu-hiệu, chứ không phải chính ý-muốn. Td. gật đầu, thường là *ý-chí ký-hiệu*, tỏ ra ta muốn hay ưng-thuận. 2— Theo Thiên-Chúa-giáo, những gì biểu-lộ thánh-ý của Thượng-đế. Thường là có năm : *cấm* điều gì, *truyền* (bắt buộc) điều gì, *khuyên* điều gì (không bắt buộc), *hành* (chính việc làm, như làm phép lạ), *làm thinh*, làm ngơ đi (như làm ngơ trước sự xấu do con người, vì Ngài nể tự do con người.

Ý-chí phán-đoán (volonté-jugement). Nói về một phán-đoán cam-kết, tỏ rõ một lập trường. Td. câu phán đoán : *có Thượng-đế*, kèm theo một xác-tín, một tín-ngưỡng.

Ý-chí tổng-quát (volonté générale). Muốn nhiều vật cùng lúc, hay vừa muốn mục đích vừa muốn phương-tiện.

Ý-chí tuyệt-đối (volonté absolue). Muốn một điều nào đó mà không cần nó phải lệ thuộc vào một điều-kiện nào. Td. Thượng-đế đã muốn sáng-tạo trời đất.

Ý-chí tự-do (volonté libre). Ý-chí không hoàn-toàn bị áp lực ở ngoài, mà còn là tự-quyết-định theo lý-do mình chấp nhận, dầu chỉ chấp nhận một phần nào.

Ý-chí tự-luật (volonté autonome). Ý-chí tự ra luật cho mình. Td. ý-chí thụ tạo không thể là *ý-chí tự-luật* được.

Ý-chí ước-vọng (volonté-désir). Muốn mục-đích sơ-sài vậy mà không muốn phương-tiện. Td. muốn thi đỗ mà không muốn học, là *ý-chí ước-vọng*.

Ý-chí vô-hiệu (volonté inefficace). 1— Danh-từ kinh-viện : ý-chí có điều kiện của Thiên Chúa không thực-hiện được vì tự-do con người phản-kháng. Td. Thiên Chúa muốn cho mọi người được hạnh-phúc vĩnh-viễn, thế mà có người đời-đời bất-hạnh. Đó là *ý-chí vô-hiệu*. 2— Muốn mà không đạt được điều mình muốn, do hoàn-cảnh bên ngoài. Td. thi muốn đỗ, nhưng lại trượt.

Ý-chí ý-thức (volonté de conscience). Nói về ý-muốn có đầy đủ ý-thức, chỉ quyết-định lựa-chọn, sau khi đã cẩn-thận cân nhắc lý-do lợn thiệt.

Ý-chỉ (intention). Nch. *chủ-ý*. Chỗ tâm-ý của mình đã quyết-định. Td. Tôi có *ý-chỉ* thi vào đại-học khoa-học.

Ý-dịch (traduction libre). Dịch theo ý đại-cương, chứ không theo từng câu từng-câu. Td. từ Âu-

Mỹ-ngữ sang Việt-ngữ, nhiều khi nên theo phương-pháp *ý-dịch*, vì hai loại ngôn-ngữ có quá nhiều dị-biệt.

Ý-định (projet). Xch. *dự-phóng*.

Ý-hiệu (signe intentionnel). Dấu hiệu do mình chủ-ý chọn và gán cho nó một ý-nghĩa. Td. chủ-ý gán cho *hoa huệ* ý-nghĩa *trong sạch*.

Ý-hội. Tự-mình hiểu lấy, mà không đợi người khác nói mới hiểu. Td. *ý-hội* được bài mình đọc.

Ý-hướng, Cái hướng của sự kiện tâm-linh. Td. *yêu*, phải là *yêu ai*, tức là phải có một *hướng*. Hiện-tượng luận thích phân-tích *ý-hướng* của tâm hồn.

Ý-hướng-tính. Tính cách của sự-kiện tâm-linh hướng tới vật khác với mình. Td. *ý-hướng-tính* của nhận thức : *biết*, phải là *biết cái gì*.

Ý-kiến (opinion). Quan-niệm về một điều gì mà chưa lấy làm chắc chắn lắm. Td. *ý-kiến* về dân-chủ tốt hay xấu.

Ý-liệu. Tính-toán trước trong việc suy-tưởng, phải chuẩn bị nền tảng cho điều mình muốn nói và nghĩ. Td. giả-thuyết, là một cách *ý-liệu*.

Ý-lự. Mối suy-nghĩ kèm theo sự băn khoăn, rắc rối và liên-miên như mối tơ.

Ý ngay (bonne conscience). Nch. *tình ngay*.

Ý nghĩa (sens). Phần tinh-thần sâu xa của một vật, gồm nguồn gốc, bản-tính và cứu cánh của nó. Td. *ý-nghĩa* cuộc đời (sens de la vie). *Ý-nghĩa* của một danh từ, của một biến-cố.

Ý-nghĩa-học (la sémantique), Phần ngôn-ngữ-học, nghiên cứu xem âm thanh hay ký hiệu chỉ cái gì.

Ý-niệm (notion). Nch. *quan-niệm*, nhưng có lẽ phạm vi nhỏ hẹp hơn. Td. câu định nghĩa là một *ý-niệm*. *Ý-niệm* có phạm vi nhỏ hơn *tư-tưởng* và *quan-niệm*, nhưng lại rộng hơn *khái-niệm*, và *ý-tưởng*. Xem những chữ này.

Ý-thức (conscience). Danh từ này, trong Việt-ngữ cũng như trong Pháp-ngữ có thể hiểu được nhiều nghĩa. 1— *Ý-thức* là một khả năng nhận thức được các sự kiện tâm linh, cũng như giác quan là khả năng nhận thức được sự kiện vật lý. Td. Nhờ *ý-thức*, tôi biết tôi hiên ngang. 2— *Ý-thức* là một tác động thể hiện khả năng nói trên được dùng như một động từ. Td. người công dân *ý-thức* quyền lợi và nghĩa vụ của mình. 3— *Ý-thức* là tính cách của một số sự kiện tâm linh hiện giờ được tôi lưu ý tới, đối lập với tiềm thức và vô ý thức. Td. hiện giờ tôi đang chú ý tới điều tôi suy nghĩ : điều tôi suy nghĩ hiện giờ có tính cách *ý-thức*. 4— *Ý-thức* là môi trường diễn biến cuộc sinh hoạt tâm lý. Td. cả lúc ngủ, dòng *ý thức* ta luôn luôn chảy (W. James). 5— Nghĩa rộng : Nch. *trí-tuệ*, *lý-trí*. Td. người là vật có *ý-thức* và tự do.

Ý-thức cá-nhân (conscience individuelle). Ý-thức của riêng từng người. Td. tôi biết tôi đau khổ, đau khổ đó chỉ một mình tôi biết bằng *ý-thức cá-nhân*.

Ý-thức cộng-đồng (conscience collective). Muôn người như một, đều ý thức một đối tượng như nhau. Td. dân tộc V.N. ý thức mối nguy cơ cộng sản, là một *ý-thức cộng-đồng*.

Ý-thức cử-động. (conscience gestuel'e). 1— Ý-thức về những cử chỉ múa máy của chân tay, những cử động của thân thể. Td. nhà diễn thuyết hùng biện có một *ý-thức cử-động* khá mãnh liệt. 2— Nhờ những cử chỉ, những cử động mà ta ý thức được vật gì. Td.Nhờ *ý-thức cử-động* mà người tài xế nhận ra những bộ phận điều khiển chiếc xe.

Ý-thức dân-tộc (conscience nationale). Mọi công dân trong một nước đều ý thức rằng mình do cùng nguồn gốc, cùng văn minh, cùng ngôn ngữ, cùng phong tục, cùng đất đai do tổ tiên sắm được với bao huyết hãn và để lại cho con cháu. Tóm lại, ý thức về tất cả những gì cấu thành một dân tộc, đó là *ý-thức dân-tộc*.

Ý thức dưới giới hạn (conscience sub-liminale). Chữ *ý-thức* ở đây phải được hiểu là *ý thức môi-trường* (Xch. này) : phần tâm linh chìm vào *tiềm thức* và *vô ý-thức*.

Ý-thức đạo-đức (conscience morale). Khả năng khám phá ra ngay nơi tâm hồn mình, những nguyên-lý căn bản điều khiển đời sống đạo đức, tức là những nguyên lý giúp ta phân biệt thiện ác. Nch. *lương-tâm*.

Ý-thức đặc-tính (conscience-caractère). Nch. *ý-thức* nghĩa 3.

Ý-thức-hóa (conscientisation). 1— Làm cho vật chất hay sinh vật nào đó có ý thức. Danh từ được Cha Teilhard de Chardin dùng rất nhiều để diễn ta sự tiến hóa vạn vật, từ hạt bụi nhỏ, cho tới lúc xuất hiện con người. Sự *ý-thức-hóa* này là hậu quả của sự phức-tạp-hóa thần-kinh-hệ. 2— Gợi một sự kiện tiềm thức lên ý thức. Td. nhớ lại, là *ý-thức-hóa* quá khứ.

Ý-thức khả-năng (conscience - faculté). Nch. *ý-thức* nghĩa 1.

Ý-thức loại thuộc (conscience de l' espèce). Ý-thức những gì ta có chung với những cá-nhân khác, cùng có bản-tính nhân loại như ta. Td. *ý thức-loại thuộc* rất cần cho việc thực hiện bác ái.

Ý-thức-môi-trường (conscience-milieu). Nch. *ý-thức* nghĩa 4.

Ý-thức ngoại-vật (conscience d'objet). Nhận biết sự-vật có thực và thực sự ở ngoài chủ thể nhận-thức. Td. tri-giác là *ý-thức ngoại-vật*.

Ý-thức phản-tỉnh (conscience réfléchie). Khác với ý-thức tự-phát, *ý-thức phản-tỉnh* (hay tự-suy) là tác-động nhận thức chính những sự kiện đã có

tính-cách ý-thức rồi. Td. tôi đau khổ, là tôi ý-thức sự đau khổ đó, nhưng nếu tôi nói : tôi biết tôi đau khổ, tôi biết tại sao tôi đau khổ, tôi biết tôi đau khổ để làm gì.v.v. biết như thế là *ý-thức phản-tỉnh.*

Ý-thức phổ-biến (conscience universelle). Nói về cộng-đồng nhân-loại nhận thức và xác tín về một vấn đề gì. Td. Tình liên đới giữa các quốc-gia, hiện giờ, là đối-tượng của một *ý-thức phổ-biến.*

Ý-thức-quan. (vision consciente). Cái nhìn có ý-thức, hay quan-niệm về một vấn-đề nào đó một cách có ý-thức, chứ không mù-quáng. Td. Cần phải có *ý-thức-quan* về lẽ sống của mình.

Ý-thức sự-vật (conscience de choses). Nch. *ý-thức ngoại-vật.*

Ý-thức tác-động (conscience-action). Nch. *ý-thức* nghĩa 2.

Ý-thức tâm-lý (conscience psychologique). Khả-năng hay tác-động quan sát và nhận thức những sự-kiện tâm-hồn, có sao nhìn vậy, chứ không xác-định giá trị những sự kiện đó. Td. *ý-thức tâm-lý* là nền tảng của phương-pháp nội-quan.

Ý-thức tập-thể (conscience collective). Nch. *ý thức cộng-đồng.* Mọi người trong một đoàn thể, ý-thức được mối dây liên lạc với cộng-đồng mà mình là phần-tử.

Ý-thức tha-nhân (conscience d' autrui). Biết nghĩ về người khác, chân-nhận giá-trị và quyền-lợi của họ, chẳng những chấp-nhận mà còn đón mời sự hiện diện của họ : đó là *ý-thức tha-nhân.*

Ý-thức trên giới-hạn (conscience sapra-liminale). Phần tâm-linh có ý-thức tự-suy hay phản-tỉnh, trên giới hạn của ý-thức tự-phát. Td, tôi biết tôi đau khổ, là *ý-thức trên giới hạn.*

Ý-thức-trường (champ de la conscience). 1— Nch. *ý-thức* nghĩa bốn. 2— Theo nghĩa hẹp : phạm vi của tâm hồn mình có thể nhận-thức được. Td. đưa một hoài-niệm trở về *ý-thức-trường.* Những gì không có trong *ý-thức trường*, là rơi vào quên lãng.

Ý-thức tự giác (conscience de conscience, conscience de soi). Nch. *ý thức phản-tỉnh.*

Ý-thức tự-phát (conscience spontanée). Ý-thức luôn kèm theo với con người được coi như là vật biết tri-giác, biết phản-ứng một cách bết-sức tự-nhiên. Đối lập với *ý-thức phản-tỉnh.* Td. Khi một khuynh-hướng không được thỏa mãn, là tức khắc tôi đau-khổ : cảm thấy đau khổ tức khắc đó, là do *ý-thức tự-phát.*

Ý-thức tự-suy (conscience réfléchie) Nch. *ý-thức phản-tỉnh.*

Ý-thức xã-hội (conscienee sociale). Ý-thức mình như là thành-phần của xã-hội, bị xã-hội ảnh-hưởng tới một cách sâu đậm, tự cảm thấy lệ thuộc vào xã-hội.

Ý-trí. Ý-thức với trí-tuệ.

Ý-tứ (pensée). Nch *ý-tưởng* hay *tư-tưởng*.

Ý-tưởng (idée). 1— Nghĩa tâm lý : biểu thị trí-thức của một vật, được trừu-tượng từ hình ảnh. Là một đơn-vị của tư-tưởng. Đối lập với hình ảnh, vì hình ảnh là biểu-thị khả-giác của một vật. 2— Nghĩa luận-lý : Nch. *tư-tưởng*. 3— Đôi khi dùng như chữ *khái-niệm*. Tất cả những gì kép với *khái-niệm*, cũng kép với *ý-tưởng được*. Td. *ý-tưởng lộn-xộn, ý-tưởng mô-tả*, v.v. Xem những chữ này.

Ý-tưởng bàng-bạc (idée vague). Ý-tưởng chưa rõ rệt về một vật hay về một điều gì. Td. nếu biết giấm như là một chất lỏng, ta mới có *ý-tưởng bàng-bạc* về nó, vì nó có thể lẫn lộn với các chất lỏng khác như nước, rượu, v.v.

Ý-tưởng-giới (monde des idées). Theo Platon, ngoài và trên thế-giới khả-giác, còn có thế-giới ý-tưởng, ở đó mỗi vật khả giác tìm thấy một ý-tưởng mẫu. Thế-giới ý tưởng mới thực có còn thế giới khả - giác chỉ là phản-ảnh của nó. Cũng gọi là *tinh-tượng-giới*.

Ý-tưởng luận-lý (idée logique). Nch. *khái-niệm*.

Ý - tưởng thường - nghiệm (idée empirique). Ý-tưởng chưa trừu-tượng tới mức tinh vi nhất, còn bám vào nhiều hình-ảnh và lệ thuộc vào lợi-ích chủ-quan. Td. cây là cái gì có thể xẻ và đốt được : đó là *ý-tưởng thường-nghiệm* về cây.

Ý-vị (intérêt). Lý-thú, hứng thú. Td. Việc họ : Triết có *ý-vị* lắm.

Yếm-nhân chủ-nghĩa (misanthropie). Một chủ - trương ghét người, coi người đầy khuyết điểm, đầy tội-lỗi, không gặp nơi họ một giá trị nào khiến ta tin tưởng.

Yếm-thế chủ-nghĩa (pessimisme). Chủ-trương thế-giới là tối-ác tối-khổ, nên chán nản và phải tìm cách thoát ly khỏi nó. Td. đã từ lâu, Phật-giáo bị coi như là *yếm-thế chủ-nghĩa*, nhất là với dục-thánh-đế, khổ-thánh-đế và diệt-thánh-đế. Xem những chữ này.

Yêu (amour). Xem chữ *ái-tình*. Đây là một tình-cảm hết sức phức-tạp, và chỉ thấy nơi con người mà thôi. Nơi vật, người ta nói *thích* thay vì *yêu*. Dựa vào nhận xét này, ta có thể lạm định-nghĩa tình yêu : yêu là trao đổi cho nhau những giá trị thể-xác lẫn tinh-thần, là chấp-nhận những giá-trị của nhau, để cùng nhau đạt tới giá-trị lý-tưởng. Do đó, *yêu* phải có mấy đặc-tính chính này. 1— *nhân-văn-tính* (yêu chỉ có nơi tinh-thần con người thôi). 2— *bình-đẳng-tính*, kính trọng người trên hay thương hại người dưới, chưa phải yêu đúng nghĩa. 3— *song-phương-tính* : phải có sự trao đi đổi

lại. Chỉ biết cho, hay chỉ biết nhận, chưa phải là yêu. 4— *lý tưởng tính* : phải hướng tình yêu về lý-tưởng qua những thực-tại đáng yêu. Chỉ có lý-tưởng mới thỏa-mãn khát vọng yêu của con người.

Yêu-thuật (sorcellerie). Phép thuật kỳ-quai.

Yếu-chỉ (idée principale). Ý-nghĩa trọng-yếu. Td. ý-thức và tự-do là hai *yếu-chỉ* nơi con người, phân biệt người với thú.

Yếu - chứng (témoin principal). Người làm chứng quan trọng. Td. những *yếu-chứng* trong một vụ án.

Yếu-đạo. Con đường chính mọi người phải đi qua. Nghĩa bóng, đạo-lý rất cần-thiết.

Yếu-điểm (point principal, essensiel). Chỗ trọng-yếu. Đối lập với *nhược-điểm*. Td. Những *yếu-điểm* của nền văn-minh Tây-phương.

Yếu-lý. Đạo-lý cốt-yếu.

Yếu-tố (élément). Nguyên-chất cần để cấu thành vật thể, thú-vật, hay người. Td. Hồn và Xác là hai *yếu-tố* cấu thành con người.

DANH-TỪ TRIẾT-HỌC

(Vocabulaire de la Philosophie)

A

A (affirmation) *abr.* (*l*). Quyết-thể. Quyết đề.

A contrario *loc. l.* Nghịch-luận. Đối-nghịch.

A dicto *loc. l.* Nch. Secundum quid.

A fortiori *loc. l.* Huống là.

A pari *loc. l.* Đồng luận, Cũng vậy.

A parte ante *loc. l.* Khởi-tiền.

A parte post *loc. l.* Hướng hậu. Hướng-lai.

A parte rei *loc. l.* Khởi vật. Về phía sự vật.

A posteriori *loc. l.* Hậu-thiên. Hậu-nghiệm.

A priori *loc. l.* Tiên-thiên, Tiền-nghiệm.

A se *loc. l.* Tự-hữu.

Ab absurdo *loc. l.* Phản phúc.

Ab alio *loc. l.* Tha kỉ ởi

Ab extrinseco *loc. l.* Ngoại khởi.

Ab intrinseco *loc. l.* Nội khởi.

Abaliété *s.* (*tk*). Tha k .ởi tính.

Abaliété *s.* (*th*). Lệ thuộc.

Abalienation *s.* Nhượng dữ.

Abaliéner *v.* Ntr.

Abstraction, *s.* Trừu-tượng Abstraction formelle — *mô thể*. Abstraction intellectuelle — *tri-thức*. Abstraction perceptive — *tri-giác*. Abstraction sensible — *cảm-giác*. Abstraction totius (*l.*) — *toàn-thể*.

Abstractionnisme *s.* Trừu - tượng thuyết.

Abstrait *s.* Trừu tượng thể.

Abstrait *adj.* Xch. Abstraction.

Abstrus *adj.* Khó hiểu. Mờ tối

Absurde *abj.* Vô-lý. Phi-lý.

Absurdement *adv.* Ntr.

Absurdité *s.* Điều vô-lý

Abyssal *adj.* (*tl*) Sâu-thẳm.

Académie *s.* Hàn-lâm-viện.

Acatalepsie *s.* (*tc.*) Vô-chuẩn-thuyết.

Acatalepsie *s.* (*th.*) Vô-truy-thuyết.

Accident *s.* Ngẫu-nhiên. Tai-biến.

Accident *s.* (*tk.*) Tùy-thể.

Accident absolu. — *tuyệt-đối.*

Accident logique. — *lý-luận.*

Accident physique. (*ontologique*). — *thể-lý.*

Accident physique. — *vật-lý.*

Accident prédicable — *khả-thích-dụng.* Accident prédicamental — *thuộc phạm trù.* Accident relatif. — *tương đối.*

Accidentel (*dj.* Xch. Accident.

Acclimater *v.* (*khl.*) Thích hậu.

Acclimation *s.* (*khl.*) Ntr.

Accommodation *s.* Thích ứng. Điều tiết.

Accomodatrice *adj.* Ntr.

Accommoder *v.* Xch. Accommodation.

Accord *s.* (*khl.*) Hòa âm.

Accord *s.* Hòa-hợp.

Accroissement *s.* (*th.*) tăng gia.

Acédie *s.* Biếng nhác.

Achille *s.* (*ph.*) Ác-xiên-luận.

Achromasie *s.* (*tl.*) Xch. Achromatopsie.

Achromatopsie *s.* Sắc manh.

Acmé *s.* Tối-thượng-điểm. Điểm cao nhất.

Acosmique *adj.* Xch. Acosmisme.

Acosmisme *s.* Phi-vũ-trụ-thuyết.

Abaque *s.* Đồ-tính-luận, cái bàn tính.

Abduction *s* (*khl.*) Ngoại-triển.

Abduction *s.* Cái-nhiên-luận.

Abducteur *adj* (*khl.*) Ngoại triển.

Aberration *s* (*tl.*) Thác loạn.

Aberration *s* (*khl.*) Sai.

Aberration chromatique. *Sắc-sai* Aberration de la lumière. *Quang sai.* Aberration de la sphéricité. *Cầu-sai.*

Abhâva *s* (*sk.*) Phi-hữu.

Abhidharma-kósa *s.* (*p. sk.*) A-tỉ-đạt ma câu-xá. Câu-xá-luận.

Abhidhamma *s.* (*p.*) A-tỉ-đạt-ma, Luận.

Abhidhamma-pitaka *s.* (*p.*) Luận tạng.

Abhidharma *s.* (*sk.*) Xch. Abhidhamma.

Abhijnâ *s.* (*sk.p*) Thông, Thần thông.

Abhuta *adj.* (*sk.p*) Bất biến.

Abiogénèse *s.* Ngẫu sinh.

Abjuration *s.* Bội-giáo, Bội-đạo.

Abnégation *s.* Xả-kỷ.

Abnormalité *s.* Bất-bình-thường.

Aboulie *s.* Thất-chí, Chứng táng-chí.

Abréaction *s.* (*th*). Ngự-phản. Phản-ứng tự-vệ.

Absence *s.* Khiếm diện.

Absence *s.* (*tl.*) Đãng trí.

Absolu *s.* Tuyệt đối. Tuyệt-đối-thể

Absoluité *s.* Tuyệt-đối-tính.

Absolument *adv.* Xch. Absolu.

Absolutisme *s* Tuyệt-đối-luận. Tuyệt-đối-thuyết.

Absorption *s.* (*tl.*) Ngưng thần.

Absorption *s.* (*khl.*) Hấp thụ.

Absorption cellulaire — *tế bào.* Absorption cutanée — *da.*

Abstinence *s.* Giới-dục.

Abstractif *adj.* Xch. Abstraction.

Acoustique *s.* (*khl.*) Âm học.

Acquis *adj.* Đắc-thủ.

Acquis *s.* Đắc kiện.

Acromatique *adj.* Nch. Achromasie.

Acroatique *adj.* Nch Acromatique.

Esotérique *adj.* Bí-truyền.

Acte *s.* (*tk.*) Hiền thể.

Acte accidentel — *tùy thể*. Acte informant — *mô hiệp*. Acte irréceptif — *bất khả nhận*. Acte irréceptus (*l*) — *bất thụ nhận*. Acte premier — *thứ nhất, đệ nhất*. Acte pur — *thuần túy*. Acte receptus (*l.*) — *thụ nhận* Acte secondaire — *đệ nhị*. Acte subsistant — *lập hữu*. Acte substantiel—*bản thể*. Acte terminant — *chung hoàn*.

Acte *s.* (*th.*) Tác động.

Acte doxique — *dư luận*. Acte fondé — *có nền tảng*. Acte synthétique — *tổng hợp*.

Acte *s.* Hành vi.

Acte à double effet — *lưỡng hiệu*. Acte arbitraire — *tự - tài, võ đoán*. Acte collégial — *tập đoàn*. Acte direct — *trực tiếp*. Acte élicite — *trực khởi*. Acte exercitus (*l.*) — *trực hiện*. Acte formel — *mô thể*. Acte héroique — *anh hùng*. Acte hominis (*l.*) — *nhân sinh*. Acte humain — *nhân linh*. Acte imparfait — *bất toàn*. Acte imparfaitement libre. — *không hoàn toàn tự do*. Acte impéré. — *gián khởi*. Acte in causa (*l.*) — *tại căn*. Acte indirect — *gián tiếp*. Acte interne — *nội giới*. Acte involontaire (*l.*) — *phản - ý*. Acte involontaire mixte. — *phản ý hỗn hợp*. Acte involontaire pur — *phản ý thuần túy*. Acte involontaire secundum quid (*l.*) — *phản ý tùy phương*. Acte involontaire simpliciter (*l.*) — *phản ý đơn*. Acte libre — *tự do*. Acte mixte — *tổn hợp*. Acte nécessaire — *khẩn thiết*. Acte négatif — *tiêu cực*. Acte non - volontaire (*tk.*) — *ngoại-ý*. Acte parfait — *hoàn-toàn*. Acte parfaitement libre — *hoàn toàn tự do*. Acte positif — *tích cực*. Acte salutaire — *cứu rỗi, cứu độ*. Acte signatus (*l.*) — *sơ khởi*. Acte implicite — *mặc nhiên*. Acte volontaire — *ý-chí*. Acte volontaire actuel — *ý - chí hiện tại*. Acte volontaire explicite — *ý-chí minh nhiên*. Acte volontaire habituel — *ý-chí thông thường*. Acte volontaire implicte — *ý-chí mặc-nhiên*. Acte volontaire interprétatif — *ý-chí diễn giải*.

Actif *adj.* (*tk.*) Xch. Action.

Actif *adj.* Chủ-động.

Actif *adj.* (*th.*) Hoạt-động.

Actif *adj.* (*khl*) Tác dụng.

Action *s.* (*khl.*) Ntr.

Action *s.* (*tk.*) Tác động. Hành động.

Action à distance — *gián cách*. Action adductive — *tiếp chuyển*. Action ad intra (*l*) — *hướng nội*.

Action ad extra (*l*) — *hướng ngoại*. Action au loin Nch. action à distance. Action formelle. — — *mô-thể*. Action immanente. — *nội - tại*. Action instrumentale, — *tòng-cụ*. Action instrumenti. (*l*). — *biệt-cụ*. Action principiative. — *nguyên - khởi*. Action productive. — *sản suất*. Action terminative. — *chung hoàn*. Action transiens. (*l*)— *hướng ngoại*. Action transitive. — *Ntr*. Action translative — *di chuyển*.

Acrophobie *s*. (*tl*.) Sợ lên cao.

Activation *s*. (*khl*.) Kích-động

Activer *v*. (*khl*.) Ntr.

Activisme *s*. Hoạt-pháp. Hoạt-động. thuyết.

Activité *s*. Hoạt-động-tính.

Actualisation *s*.(*tk*.) Nch. Actualiser.

Actualiser *v*. Hiện-thể-hóa.

Actualisme *s*. Hiện tại thuyết; thực-hiện-luận ; chủ nghĩa hiện-thực.

Actualité *s*. Hiện-thể tính.

Actualité de l'esse (*l*) *Hiện-thể-tính của hữu-thể*. Actualité de l'operari (*l*) — *của hành động*.

Actuation *s*. Hiện-thể-hóa.

Actuation dynamique.—*động-thể*. Actuation intentionnelle — *ý-lý*. Actuation terminative — *chung-toàn*.

Actuel *adj*. (*tk*.) Xch. Acte.

Actuel *adj*. Hiện-tại.

Acuité *s*. (*tl*.) Nhuệ-tính.

Acuité auditive. — *thính-giác*. Acuité visuelle. — *thị - giác*.

Ad extra *loc. l*. Hướng-ngoại.

Ad hominem *loc. l*. Đối-thủ-luận.

Ad ignorantiam *loc. l*. U-luận.

Ad intra *loc. l*. Hướng-nội.

Ad judicium *loc. l*. Đối-ý-luận.

Ad rem *loc. l*. Nội đề.

Ad verecundiam *loc. l*. Uy-luận.

Ad integrum *loc. l*.(*tk*.)Hoàn-nguyên

Ad libitum *loc. l*. (*tk*) Tùy ý.

Ad vertiginem *loc. l*. Nch. Ad ignorantiam.

Adage *s* Cách ngôn.

Adapis *l*. (*loc. ph*) A-da-pi-luận.

Adaptation *s*. Thích nghi, thích ứng.

Adapter *v*. Xch. Adaptation.

Additif *adj*. Gia thêm.

Addition *s*. Cộng-nhập, Cộng.

Addition logique. *Luận lý cộng nhập*.

Adducteur *adj*. (*khl*.) Nội-triển.

Adduction *s*. (*khl*.) Nch. Adducteur

Adéquat *adj*. Tương-ứng.

Adéquation *s*. Xch. Adéquat.

Adéquation *s*. (*tk*). Tương-ứng.

Adéquation du vécu. *Tương ứng hoạt kiện*. Adéquation de l'évidence — *hiển-nhiên*. Adéquation de la perception — *tri-giác*.

Adhérence *s*. (*khl*.) Bám dính.

Adhérer *v*. (*khl*.) Nch. Adhérence.

Adhésif *adj* (*khl*.) Ntr.

Adhésion *s* Ntr.

Adhésion *s*. (*tk*.) Niêm-trước.

Adjacent *adj*. Nch. Adjacence

Adjacence *s*. Phụ cận.

Admettre *v*. Chấp thuận, thừa-nhận.

Admiration *s*. Ngạc cảm, ngạc-nhiên.

Adoration *s.* Thờ phượng. Sùng bái sùng thượng.

Adorer *v.* Nch. Adoration.

Adosa *s.* (*p.*) Vô sân.

Adsorber *v.* (*khl.*) Hấp khán.

Adsorption *s.* (*khl.*) Nch. Adsorber.

Advaita *s.*(*sk.*)Bất-nhị-nguyên-tinh.

Advaitavâda *s.* (*sk.*) Bất-nhị-nguyên thuyết.

Adventice *adj.* Ngoại-cảm, phụ-ngoại.

Adventisme *s.* Tái-lai-thuyết, phục làm-thuyết.

Advertance *s* (*tr.*) Hữu thức.

Advertance confuse *Hữu thức hỗn hợp.* Advertance imparfaite — *bất toàn.* Advertance pleine — *đầy đủ.*

Advesa *s* (*sk.*)Nch.Adosa

Aethophysiologie *s.* Cảm sinh lý học.

Affecté *adj.* Mang ; qui định; có tinh cách...

Affecter *v.* Thêm; kết thành; qui định; chi phối.

Affecter *v.* (*tl.*) Xúc động; xúc cảm.

Affectif *adj.* (*tl.*) Xch. Affection.

Affection *s,* Tình cảm; việc xúc động.

Affection du corps. *Xúc động thân thể.*

Affectivisme *s.* Chủ tình thuyết ; duy tình thuyết.

Affectivité *s.* Tình cảm tính.

Affinité *s.* Tương hệ.

Affinité *s.* Ái lực.

Affinité *s.* Thích tộc.

Affectualismes(*tl.*)Xch.Affectivisme

Affirmation *s.* Quyết định ; khẳng định.

Affirmation de soi. *s Tự quyết.* Affirmation divine. *Thần quyết.* Affirmation humaine. *Nhân quyết.* Affirmation notionnelle. *Niệm quyết.* Affirmation notionnelle positive. *Niệm-quyết tích-cực.* Affirmation notionnelle réflechie. *Niệm-quyết hồi-cố.* Affirmation notionnelle universelle. *Niệm-quyết phổ-cập.*

Affirmatif *adj.* Xch. Affirmation

Affixe *s* (*khl*) : Tọa vị

Afflux *s* (*khl*) *:* Sung tích

Africanthropus *s. l.* (*khl.*) : Phi nhân. (người Phi-châu).

Agame *adj.* Vô-tính.

Agamie *s.* (*khl.*). Nch, Agame.

Age *s.* (*khl.*). Thời đại.

Age du bois — *mộc khí.* Age du fer — *thiết-khí.* Age de la pierre — *thạch-khí.* Age du Renne — *con tuần-lộc.* Age du bronze — *đồng-khí.*

Agent *s.* Tác-nhân ; Nguyên-động-lực.

Agglutination *s.* Dính-kết

Agglutination des idées *s.* Dính-kết ý-tưởng.

Agglomérer *s.* (*khl.*) Đoàn khối ; Kết-tập.

Agglomérer *v.* (*hl.*) Tích tụ.

Agglutination *s.* (*khl.*) Ngưng tập.

Agibile *s. l.* Linh-khả-tác.

Agir *v.* Hành động.
Agitation *s.* (*kht.*) Dao động.
Agiter *v.* (*kht.*) Nch. Agitation.
Agnosie *s.* Bất tri chứng.
Agnosticisme *s.* Bất khả tri thuyết ; bất khả tri luận.
Agnostique *adj.* Xch. Agnosticisme
Agonistique *adj.* Tranh đấu.
Agoraphobie *s.* (*tl.*) Úy-khai-chứng ; chứng sợ không gian.
Agrandir *v.* (*kht.*) Phóng đại.
Agrandissement *s.* (*kht.*) Nch. Agrandir.
Agraphie *s.* Thất thư chứng.
Agréable *adj.* Thú, thú-vị.
Agrégat *s.* Tập-hợp-hữu.
Agrégation *s.* Tập hợp.
Agréger *v.* Nch. Agrégat.
Agressivité *s.* (*tl.*) Gây-hấn tính.
Agueusie *s.* Vong vị chứng ; Thất vị
Aide-mémoire *s.* Bản giúp nhớ.
Aire *s.* (*lh.*) Diện-trường.
Ajâta *adj.* (*sk.p*) Bất-sinh ; bất thụ-sinh.
Ajâta *adj.* (*sk. p*) A-đật-đa, vô-năng-thắng.
Ajnâna *s.* (*sk.*) *Vô-tri.*
Ajustement *s.* Điều chuẩn.
Ajuster *v.* Xch. Ajustement.
Akasa *s.* (*sk p*) Không gian.
Akasa-dhatu *s.* (*sk.p.*) Nguyên-tố không gian.
Akusala *adj.* (*sk. p.*) Bất thiện ; ác
Akusala-mula *s.*(*sk. p.*) Bất thiện căn ; ác căn.
Alaya s. (*sk.*) A-lại-gia, cơ-sở.
Alaya-vijnâna *s.* (*s.k*) A-lại-gia-thức.
Albédo *s. l.* (*kht.*) Phản-chiếu-xuất.
Alchimie *s:* Luyện - kim - thuật, luyện-đan-khoa.
Aléatoire *adj.* Bấp-bênh.
Alexandrinisme *s.* Học-thuyết trường Alexandrie.
Alexie *s.* (*tl.*) Từ manh-chứng
Algèbre *s.* (*kht.*) Đại-số
Algèbre de la logique. *Toán luận-lý*
Algébrique *adj.* Xch. Algèbre
Algébriquement *adv.* Ntr.
Algébriste *s.* Ntr.
Algorithmie *s.* Toán-thức-học
Algésie *s.* (*tl.*) Đau.
Algédonique *adj.* (*tl.*) Khoái lạc đau-khổ.
Algique *adj.* Xch. Algésie.
Algomanie *s.* (*tl.*) Thích đau.
Algorithmique *adj.* Xch. Algorithmie.
Aliénation *s.* (*tk.*) Chuyển dịch.
Aliénation *s.* (*tl.*) Thất loạn.
Aliénation mentale. *Loạn trí.*
Aliénation *s.* (*lh.*) Phóng thể.
Aliéné *s. adj.* (*tl.*) Nch. Aliénation mentale.
Aliquote *s.* Ước-số ; ước độ ; phân ước.
Allah *s.* (*arab*) Thượng đế
Allégorie *s.* Ngụ ngôn.
Allocentrisme *s.* Duy-tha-thuyết
Allochromatique *adj.* (*khl.*) Giả-sắc.
Allotrope *adj.* (*khl.*) Thù-hình.
Allotrope *s.* (*khl.*) Thù-hình-tính
Allotropie *s.* (*khl.*) Thù-hình.
Allotropique *adj.* Xch. Allotropie.
Alogique *adj.* Vô-luận-lý, phi-luận-lý.

Alphabet *s.* Mẫu-tự.

Altération *s.* (*tk.*) Cải-biến.

Altération *s.* Biến dạng ; biến chất.

Altération *s.* (*kht.*) Sai hỏng.

Altérer *v.* (*kht.*) Xch. Altération.

Altériorité *s.* Tha-tính.

Altérité *s.* Nch. Altériorité

Altérité *s.* (*th.*) Tha tính.

Altérité du monde. *Tha tính của ngoại giới.* Altérité de la conscience. *Tha tính của ý-thức.*

Alternative *s.* (*tk.*) Ly-tiếp-đề.

Alternatif *adj.* (*kht.*) Xoay chiều.

Alternative *s.* Lần lượt.

Alternation de la personnalité *s.* (*tl.*) Thay đổi nhân-cách,

Altruisme *s.* Vị-tha.

Amabimus *loc. l.* (*ph.*) Amabi-luận.

Amativité *s.* Ái-lực-tính.

Amaurose *s.* Hắc-nội-chứng.

Ambiquité *s.* Hàm-hồ, hồ đồ.

Ambition *s.* Tham vọng.

Ambivalence *s.* Lưỡng ứng tính ; lưỡng giá tính ; lưỡng năng.

Ambivalent *adj.* Xch. Ambivalence.

Ambliopie *s.* Nhược-nội-chứng.

Ame *s.* Hồn.

Ame du monde. *Hồn thế giới.* Ame intellectuelle *Nch. Ame spirituelle.* Ame motrice. *Hồn vận động.* Ame nutritive *Nch. Ame végétative.* Ame pensante. *Linh hồn tư duy.* Ame sensitive. *Giác-hồn.* Ame sensible. *Linh-khí-hồn, giác-hồn.* Ame séparée. *Ly hồn.* Ame spirituelle. *Linh hồn.* Ame universelle. *Hồn phổ cập, phổ-hồn.* Ame végétative. *Sinh hồn.*

Améliorisme *s.* Cải-thiện-thuyết.

Amétabol *adj.* (*kht.*) Bất biến.

Amétropie *s.* (*tl.*) Bất-chính-thị.

Alogisme *s.* Phi-luận chủ-nghĩa.

Amiboisme *s.* (*kht.*) Biến hình.

Amidisme *s.* Tông A-di-đà-phật.

Amita *adj.* (*sk.*) Vô lường.

Amitâbha *adj* (*sk. p.*) Quang minh vô lượng.

Amitâbha-buddha *s.* (*sk. p.*) A-di-đà-phật.

Amitié *s.* Thân hữu.

Amnésie *s.* (*tl.*) Mất trí nhớ.

Amoha *s* (*sk. p.*) Vô si.

Amoral *adj.* Phi-luân ; vô-luân.

Amoralisme *s.* Phi-luân-thuyết ; vô luân-thuyết.

Amoralité *s.* Phi-luân-tính ; vô-luân-tính.

Amorce d'acte *s.* (*th.*) Tác động mở mối.

Amorphe *adj.* Phi hình ; phiếm hình ; hỗn hình.

Amorphisme *s.* Xch. Amorphe.

Amour *s.* Tình yêu ; ái tình.

Amour captatif. *s. Ái tình chiếm đoạt.* Amour de communion. *Ái tình thông cảm.* Amour oblatif. *Ái tình dâng hiến.* Amour propre. *Tự ái.* Amour de soi. *Nch.*

Amphibolie *s.* Như Amphibologie.

Amphibologie *s.* Lưỡng ý.

Amphibologie trans endentale. *Lưỡng ý siêu nghiệm.*

Ampliation *s.* Phóng đại.

Amplifiante (*induction*) Phóng đại (quy-nạp).

Amplificateur *s.* Phóng đại (quy-nạp).

Amplification *s.* Xch. Amplificateur.
Amplifier *v.* Ntr.
Amplimixie. *s.* (kht.) Hỗ-song.
Amplitude *s.* Biến-độ.
Amrita-dvâra *s.* (*sk.*) Cam lộ.
Amusie *s.* Vong nhạc chứng ; chứng điếc nhạc.
Anabolisme *s.* (*kht.*) Tiến-biến.
Anachronisme *s.* Lỗi thời.
Anâgamin *s.* (*sk. p.*) A-na-hàm, bất-hoàn.
Anagogique *adj.* (*scn*). Bí-nhiệm-nghĩa.
Analgésie *s.* (*tl.*) Vô thống ; không biết đau.
Analogie *s.* Tương tự ; loại suy.
Analogie de l'expérience. *Loại suy kinh nghiệm.* Analogie d'attribution. *Loại suy ỷ-quy.* Analogie d'inégalité. *Loại suy bất đồng.* Analogie de proportionnalité. *Loại suy tỷ lệ.*
Analogue *s.* Suy-loại-hữu.
Analyse *s.* (*th.*) Phân tích.
Analyse constitutive — *cấu tạo.* Analyse hylétique. — *chất thể.* Analyse immanente. — *nội tại.* Analyse intentionnelle — *ý hướng* Analyse interne — *bên trong.* Analyse noématique — *tri kiện.* Analyse noétique — *tri thức.* Analyse qualitative — *định phẩm.* Analyse quantative — *định-lượng.* Analyse réelle — *thực-tại.* Analyse existentielle — *hiện sinh.* Analyse réflexive — hồi cố.
Analytique *adj.* Xch. Analyse.
Anarchie *s.* Vô-chính-phủ; vô-trị.
Anarchisme s. Xch. Anarchie.
Ananda *s.* (*sk. p.*) A-nan-đà;Nan-đà.
Ananda *s.* (*sk.*) Phúc.
Anapânasati *s.* (*p.*) Trì-tức-niệm.
Anarthrie *s.* (*tl.*) Cấm-khẩu.
Anâsava s. (*p.*) Vô-lậu.
Anâsrava *s.* (*sk.*) Nch. Anâsava.
Anastigmatisme *s.* (*kht.*) Chính-thị.
Anastigmatique *adj.* (*kht.*) Xch. Anastigmatisme.
Anâtman *s.* (*sk.*) Vô-ngã.
Anatomie *s.* Giải-phẫu học.
Anatomie comparée *s. Giải phẫu học so-sánh (đối-chiếu).*
Anatomo-pathologie *s.* Giải phẫu bệnh-lý.
Anatta *s.* (*p.*) Vô-ngã.
Androcentrique. *adj.* Nch. Anthropocentrique.
Androcentrisme s. Nch. anthropocentrisme.
Ancipitisme *s.* Tri-nghị-luận.
Ane de Buridan *loc.* Trung-lập-luận ; lưỡng-nan-luận.
Anéantissement *s.* Tuyệt-diệt, tịch-diệt.
Anémotropisme *s.* (*kht.*) Phong-hướng-động ; phong-hướng-tính.
Anérythropsie *s.* (*tl.*) Hồng-manh-chứng, (không xem sắc đỏ).
Anerythrochromatopsie *s.* (*tl.*) Nch. Anérythropsie.
Anesthésie *s.* (*tl.*) Thất-giác ; vô-cảm.
Anesthésier *v.* (*tl.*) Thất-giác-hóa ; làm mê.
Anesthésique *adj.* (*tl.*) Xch. Anesthésie.
Anesthésique *s.* (*tl.*) Thuốc mê.
Anesthétique *adj.* Vô thẩm mỹ.

Angiologie *s. (khl.)* Huyết quản học.

Angle visuel *s.* Thị-giác ; quan-điểm.

Anglicanisme *s.* Anh-giáo.

Angoisse *s. (tl.)* Lo-âu, xao-xuyến, ưu-tư.

Angoisse de détermination. *Xao-xuyến quy-định.* Angoisse de libération. *Xao-xuyến giải-phóng.*

Anharmonique *adj.* Bất đều.

Anibdhatta *adj. (p.)* Bất-tái-sinh.

Anicca *adj. (p.)* Vô-thường.

Aniccatâ *s. (p.)* Vô thường tính.

Anidassana *adj. (p.)* Vô kiến ; vô-hình.

Anima *s. l.* Sinh-khí ; hồn.

Animal *s. adj.* Động-vật.

Animal *s.* Ntr.

Animalisme *s.* Thú-dục chủ-nghĩa.

Animalité *s.* Động-vật tính ; thú-tính.

Animation *s. (th.)* Linh-hoạt ; hữu-sinh-hóa.

Animation *s. (tk.)* Phú-hồn.

Animation immédiate—*trực-tiếp.* Animation retardée — *trì-hoãn.*

Animer *v.* Xch. Animation.

Animisme *s.* Hồn-linh-thuyết.

Animitta *adj. (p.)* Vô-tương.

Anisotrope *adj. (kht.)* Dị-hướng.

Anitya *adj. (sk.)* Vô-thường.

Anityatâ *s. (sk.)* Vô-thường-tính.

Ankylose *s. (tl.)* Liệt-khớp.

Annihilation *s.* Hư-vô-hóa ; sự tuyệt-diệt.

Annihilationisme *s.* Tịch-diệt-thuyết.

Annihiler *v.* Xch. Annihilation.

Annoncer *v. th* Cáo-diễn.

Anomalie *s.* Dị-thường.

Anomalie *s.* Biến-tệ ; di-trạng.

Anomie *s.* Vô-luật ; vô tổ chức.

Anomique *adj.* Xch. Anomie.

Anonyme *adj.* Vô-danh.

Anormal *adj.* Bất-thường ; khác thường ; dị-thường.

Anosmie *s.* Nhược-khứu-chứng ; Chứng-thất-khứu.

Antagonique *adj.* Chống-đối nhau ; đối kháng ; tương phản.

Antagonisme *s.* Ntr.

Antara *adj. (sk. p.)* Trung-gian.

Antarabhava *s. (sk. p.)* Trung gian hữu.

Antécédent *adj.* Dĩ-tiền ; về trước.

Antécédent *s.* Tiền-sự.

Antécédent invariable. *Tiền-sự bất di-chuyển.*

Antécédente *adj. (préposition)* Tiền-đề.

Ante-prédicament *s.* Tiền phạm-trù.

Antériorité *s.* Trước.

Anthropocentrisme *s.* Duy-nhân-thuyết. Nhân-hướng-tâm.

Anthropogénèse *s.* Nhân-loại-nguyên.

Anthropologie s. Nhân-loại-học.

Anthropométrie *s.* Nhân-loại-trắc-học.

Anthropométrique *adj.* Nch. Anthropométrie.

Anthropomorphe *adj.* Nhân-hình.

Anthropomorphisme *s.* Nhân-hình-thuyết.

Anthropophagie *s.* Ăn thịt người.

Anthropodus *adj. l.* Nhân-hình.

Anthropoide *adj.* Nch. Anthropodus.

Anthropopithecus *s. l.* Nhân-hầu.

Anthroposociologie *s.* Nhân loại xã-hội-học, nhân-xã-học.

Anthropothéisme *s.* Nhân-thần-thuyết.

Anthropozoique *adj.* (*ère*) Nhân-hoạt (thời đại).

Anti *prép.* (*gr.*) Phản; Nghịch.

Anticipation *s* Dự-đoán.

Anticipation *s* (*tl*). Dự-tiến.

Anticipation de la perception. — *của tri giác.*

Anticiper *v.* Xch Anticipation.

Antigène s. (*khl*). Sinh-kháng-thể,

Antihomologue *adj* (*khl*). Phản.

Antihyperbolisme *s* (*khl*). Phản-ứng.

Anti-intellectualisme *s.* Phản-trí-luận.

Anti-intellectualiste. *adj.* Ntr.

Antilogie *s.* Nghịch-luận.

Antilogique *adj.* N r.

Antimnésie *s.* Nguỵ-cảm, nguỵ-giác

Antimoral *ndj.* Phản luân-lý.

Antinomie *s.* Tương-phản.

Antinomisme *s.* Phản-luật.

Antipathie *s* (*tl*). Ác cảm.

Anti-psychologisme *s.* Phản-tâm-thuyết.

Antiquité *s.* Cổ-đại, thời-đại thượng-cổ.

Antiquités *s. pl.* Cổ học.

Antireligieux *adj.* Phản tôn-giáo.

Antisocial *adj.* Phản xã-hội.

Antithèse *s.* Phản-thuyết, phản-đề.

Antitypie *s* (*Leibnitz*) Phản cư.

Anti-volontarisme *s.* Phản-ý-thuyết

Anti-volontariste *adj.* Ntr.

Anusaya *s.* (*sk. p.*) Khuynh-hướng.

Anuttara *adj.* (*sk.*) Thắng ; vô thượng.

Anxiété *s.* (*tl*) Lo âu, áy náy.

Apagogique *adj.* Xch. Raisonnement apagogique.

Apathie *s.* (*th.*) Vô cảm.

Apathique *ad.* Xch. Apathie.

Aperception *s.* Thức cảm, thông-giác.

Aphane *adj.* Phi-hiển.

Aphasie *s.* (*tl.*) Thất ngữ chứng; cấm-khẩu-chứng.

Aphasie motrice. *Thất ngữ vận động.* Aphasie sensorielle. *Thất ngữ giác quan.*

Aphémie Xch. Aphasie.

Aphonie *s.* Thất-thanh-chứng.

Aphorisme *s.* Xch. Maxime.

Aphoristique *adj.* Xch. Aphorisme.

Apodictique *s.* Xác-quyết; Tất quyết.

Apogamie *s.* (*khl.*) Vô-phối-sinh.

Apolariforme *adj* (*khl.*) Vô-cực-hình.

Apophansis *s. l. và gr.* Thuyết-đề.

Apophantique *adj.* Xch. Apophansis.

Aporetique *adj.* Nch. Sceptique.

Aporie *s.* Nan-giải-đề ; Nan-vấn.

Appamâna *adj.* (*p.*) Vô-lượng.

Apparemment *adv.* Xch. Apparent.

Apparence *s.* Xch. Apparent.

Appareil nerveux (*tl.*) Bộ-máy thần-kinh-

Appareil neuro-musculaire. *Bộ máy cơ-thần-kinh.* Appareil sensoriel. *Bộ may cảm-giác.* Appareil vocal. *Bộ máy thanh-âm.*

Apparent *adj,* Dáng bề ngoài.

Apparition *s.* Hiển-hiện.

Apparition *s.* (*th.*) Hiện-kiện.

Appeler *v.* Hiệu-triệu.

Appeler *v.* (*th.*) Đòi hỏi.

Appel *s.* (*th*) Suy-triệu (do R. Le Senne).

Appellatif *adj.* và *s.* Triệu-từ.

Appellation *s.* Xưng danh.

Appendice *s.* (*khl*) Phụ-bộ.

Appendice *s.* Phụ-lục.

Appétence *s.* (*tk.*) Khả-dục-tính ; thị-dục-tính.

Appétit *s.* (*tk.*) Thị-dục.

Appétit concupiscible. *Tham-dục.* Appétit irascible. *Nộ-dục.* Appétit rationnel. *Tâm-dục* (= *ý-chí*). Appétit sensible. *Giác-dục.*

Appétition. *s* (*t.k*). X ch. Appétit.

Appitika *adj. sk.* (*p*). Vô-hỉ.

Applicable *adj.* Áp-dụng ; ứng-dụng.

Application *s.* Xch. Applicable.

Appliqué *adj.* Ứng nghiệm ; áp-dụng.

Appliquer *v.* Xch. Applicable.

Appréciation. *s.* Thẩm-lượng.

Appréciatif *adj.* Xch. Appréciation.

Appréhension *s.* (*tk.*) Sơ-niệm.

Appréhension *s.* Lĩnh-hội.

Appréhension animatrice (th.). *Xch. Animation* (*th.*)

Approbation *s.* Chuẩn-nhận ; chuẩn-y ; ưng-thuận.

Approché *adj.* Gần-đúng ; đại-ước.

Approfondir *v.* Đào-sâu.

Appropriation *s.* Tư-chiếm.

Approximation *s.* (*th*) Phỏng chừng.

Approximatif *adj.* Ntr.

Approximation *s.* (*tr*) Tiếp cận.

Approximation formelle. *Tiếp-cận mô-thể.* Approximation virtuelle. *Tiếp cận năng-lực.*

Apramânn *adj.* (*sk.*) Vô-lường.

Apraxie *s* Bất-khả-hành ; bậu-đậu-chứng.

Approuver *v.* Xch. Approbation.

Apriorisme *s.* Tiên-thiên-thuyết.

Aprosexie *s.* Nch. Aboulie.

Aptitude *s.* (*tk.*) Thích-hợp-tính.

Aptitude *s.* Năng khiếu.

Aptitude naturelle — *tự-nhiên.*

Arahant *s.* (*p.*) A-la-hán ; La-hán.

Arahant-phala *s.* (*p.*) A-la-hán quả.

Arahatta *s.* (*p*). Bậc A-la-hán.

Arbitraire *adj.* Tùy ý (position arbitraire) ; tự-ý ; tự-định.

Arbitraire *adj.* (*sens péjoratif*). Võ đoán.

Arbitre *s.* (*tk.*) Ý-chí.

Arborescence *s.* (*khl.*) Nảy nở như cây.

Arbre généalogique. Cây-gia-phả.

Arbre de Porphère (*luận lý*). Cây Porphyre

Arcane *s.* Bí-truyền ; Huyền-bí ; Nhiệm điều.

Archée *s.* Nguyên-sinh-khí.

Archéen *adj.* (*khl.*) Thái-cổ.

Archéologie *s.* Khảo-cổ-học.

Archéthétisme *s.* Sinh-tiền-thuyết.

Archétype *s.* Phạm-trù ; lý-tưởng.

Arctopithèque *s.* (*khl.*) Bắc hầu

Argument *s.* Chứng-lý.

Argument cornu — *lưỡng-đầu.* Argument déductif — *diễn-địch.* Argument déontologique. *Chứng-lý nghĩa-vụ-học.* Argument eudémonologique. *Chứng-lý hạnh-phúc*

học. Argument inductif. *Chứng-lý quy-nạp.* Argument ontologique. *Chứng-lý hữu-thể-học.* Argument à postériori (*l.*) *Chứng-lý hậu-thiên.* Argument à priori (*l.*) *Chứng-lý tiên-thiên.* Argument à simultaneo (*l*) *Chứng-lý đồng-luận.*

Argumentation *s.* Luận-chứng ; biện-luận.

Argumentation apodictique. *Tất-chứng.* Argumentation dialectique. *Biện-chứng.* Argumentation sophistique. *Ngụy-chứng.*

Argutive *adv.* (*l.*) *Cách-biện-luận.*

Areotropisme *s.* Không-hướng-tính.

Arhant *s.* (*sk.*) A-la-hán Nch. Arahant.

Aristocratie *s.* Quý-phái ; quý-tộc.

Aristocratisme *s.* Qúy-tộc chủ-nghĩa.

Aristotélisme *s.* A-ri-tốt-thuyết.

Arithmétiser *v.* Xch. arithmatisation.

Arithmétisation *s.* Toán-số-hóa.

Ariya *adj.* (*sk. p.*) Chủng tộc-A-ri-a.

Ariyasaccam (*s. p.*) Diệu-đế ; thánh đế.

Arithmétique *s.* Số-học.

Arrêt *s.* (*tl.*) Nch. Inbibition.

Arrière-plan *s.* Bối-cảnh.

Art *s.* Nghệ-thuật ; thuật.

Artha *s.* (*sk.*) Nghĩa.

Article *s.* Đề-mục.

Articulaire *adj.* (*tl.*) Xch. Sensation art. Cảm-giác ở khớp.

Articulation *s.* (*khl.*) Ăn khớp.

Artificialisme *s.* Nhân tạo-thuyết.

Artificiel *adj.* (*tk.*) Nhân tạo ; chế tạo.

Artificiel *adj.* (*th.*) Giả-tạo.

Artistique *adj.* Xch. art.

Arupa, arupin *adj.* (*p.*) Vô-sắc.

Arupadhâtu *s.* (*p.*) Vô-sắc-giới.

Arupâvacara *s.* (*p.*) Ntr

Asaiksa *adj.* (*sk.*) Vô-học.

Asat *pa t. pres.* (*sk.*) Vô-hữu.

Asatya *adj.* (*sk.*) Hư ; giả.

Asava *s.* (*p.*) Lậu ; Tì.

Ascendance (**ascensus**) *s.* (*tk.*) Thăng luận.

Ascendance copulée. *Thăng luận thụ-tiếp.* Ascendance copulative. *Thăng luận chủ- tiếp.* Ascendance disjonctive. *Thăng luận chủ-biệt.*

Ascendant *s.* Uy-hưởng ; uy thế ; uy tín.

Ascendant *adj.* Lên.

Ascensionnel *adj.* Lên.

Ascèse *s.* Khổ-hạnh ; tu-đức ; tu-hành.

Asceptique *adj.* (*khl.*) Vô-trùng.

Ascète *s.* Xch. Ascèse.

Ascétisme *s.* Xch. ascèse.

Aséité *s.* (*tk.*) Tự-hữu-tính.

Asexué *adj.* (*khl.*) Vô-tính.

Asita *s. p.* (*sk.*) A-tư-đà.

Aspect *s.* Phương diện.

Aspect affectif — *cảm tính.* Aspect représentatif — *biểu-thị.*

Asrava *s.* (*sk.*) Lậu ; Tị.

Asseoir *v.* Đặt-cơ-bản.

Assentiment *s.* Ưng thận ; tán đồng.

Assertion *s.* Phán-đoán ; quyết-đoán.

Assertorique *adj.* Xch. Jugement ass.

Assertorique *adj.* Xch. assertion.
Assiette *s.* Căn bản ; cơ-bản.
Assimilation *s.* (*tk.*) Tương tự-hóa.
Assimilation *s.* (*kht.*) Sự đồng hóa. Assimilation chlorophyllienne s. *Sự đồng hóa diệp-lục, sự cục-hóa.*
Assimiler *v.* (*tk.*) Nch. Assimilation (tk.)
Assimiler *v.* (*kht.*) Đồng hóa
Associatif *adj.* (*tk.*) Phối-hợp.
Association *s.* (*tl.*) Liên hợp. Association de sidées. *Liên tưởng.* Association sensori-motrice. *Động cảm liên hợp.*
Association *s.* Hội-ý.
Associationnisme *s.* Liên-tưởng-thuyết.
Associativité *s.* (*tl.*) Xch. association (tl.)
Assomption *s.* (*tk.*) Tiền-quy-đề.
Assurance *s.* Nch. Certitude.
Astatique *adj.* (*kht.*) Vô-định-hướng.
Asthénie *s.* (*kht.*) Vô-lực-tính.
Astigmatisme *s.* Loạn-thị-tính.
Astre *s.* Thiên thể.
Astrobiologie *s.* Tinh-sinh vật-học.
Astrologie *s.* Chiêm-tinh-học.
Astrologue *s.* Chiêm-tinh gia.
Astromome *s.* Thiên-văn-gia.
Astronomie *s.* Thiên-văn-học.
Astronomique *adj.* Xch. Astronomie.
Astrophysique *s.* Thiên-vật lý-học.
Asublâvanâ *s.* (*sk.*) Bất tịnh quan.
Asura *s. sk.* (*p.*) A-tu-la ; tu-la.
Asyllogistique *adj.* Bất diễn dịch.
Asymbolie *s.* Vong-hiệu-chứng.
Asymétrie *s.* Bất đối-xứng.
Asymétrique *adj.* Ntr.
Asymptote *s.* (*kht.*) Đường tiệm-cận.
Asymptotique *adj.* (*kht.*) Xch. asymptote.
Asystolie *s.* (*kht.*) Tâm-suy-bệnh.
Ataraxie *s.* Vô-cảm-động ; vô-cảm xúc.
Atavisme *s.* Tổ-truyền.
Atavisme *s.* (*tl.*) Gián-truyền.
Ataxie *s.* (*kht.*) Thất-điều-chứng.
Atharva-veda *s.* (*sk.*) A-đạt-bà phệ đà.
Athée *s. adj.* Người vô thần.
Athéisme *s.* Vô-thần-thuyết.
Athermane *adj.* (*kht.*) Không dẫn-nhiệt.
Atman *s.* (*sk.*) Ngã ; tự ngã thần ;
Atman *s.* (*sk.*) Tiểu ngã.
Atmosphère *s.* Khí-quyển. Atmosphère de la lune. *Khí quyển mặt trăng.* Atmosphère de soleil *Khí-quyển mặt trời.* Atmosphère terrestre. *Khí-quyển trái đất.*
Atmosphérique *adj.* Không trung, Xch. Atmosphère.
Atome *s.* Nguyên tử.
Atomicité *s.* Nguyên-tử-tính.
Atomique *adj.* Xch. atome.
Atomisme *s.* Nguyên-tử-thuyết.
Atomistique *adj.* Xch. Atomisme.
Atomisme mental. Nguyên-tử-thuyết-tâm-linh.
Atomiste *s.* Xch. Atomisme.
Atonie *s.* (*kht.*) Thất-cường. Atonie musculaire *thất-cường-cơ.*
Atrophie *s.* (*tl.*) Suy nhược.
Atrophie *s.* (*kht.*) Thất dưỡng.

Atrophie musculaire. *Thất dưỡng cơ.* Atrophie de l'organe. *Thất dưỡng cơ quan.*

Atta *s.* (*p.*) Ngã.

Attavâdupâdâna *s.* (*sp.*) Chấp ngã.

Attente *s.* Sự đợi ; trạng thái chờ đợi.

Attention *s.* (*tl.*)
Attention expectante. *Chú ý chờ đợi.* Attention extérieure ou sensorielle. *Chú ý giác quan.* Attention dérivée. *Chú ý dẫn xuất.* Attention intérieure ou psychologique. *Chú ý nội-giới (tâm-lý).* Attention perceptive. *Chú ý tri-giác.* Attention sensitive. *Chú ý cảm-giác.* Attention spontanée. *Chú ý tự-phát.* Attention volontaire. *Chú ý cố-ý.*

Attentionnel *adj.* (*th*). Xch. Attention.

Attitude *s.* Thái-độ.

Attractif *adj.* Hút.

Attraction *s.* Sức hút ; sức hấp-dẫn ; thu hút.

Attribut *s.* (*tk.*) Ưu phẩm, đặc tính.

Attribut *s.* Thuộc-từ.

Attributive *s.* Thuộc-đề.

Attribution *s.* (*tk.*) Xch. Analogie d'attribution.

Attributive *adv.* (*l.*) Xch. attribut.

Audible *adj.* Nghe được ; khả thính.

Auditif *adj.* Xch. Audition.

Audition *s.* (*tl.*) Thính giác ; sự nghe.
Audition colorée. *Sắc-thính.*

Augmentation *s.* Tăng gia.

Augmenter *v.* Ntr.

Aupapâduka *adj* (*p.*) Hóa-sinh ; ngẫu-sinh.

Aura *s.* (*l.*) Phách ; sinh-khí.

Auriculaire *adj.* Thuộc về tai.

Authentique *adj.* Chính-tông ; chính-thực.

Authenticité *s.* Chính-tông-tính ; chính-thực-tính.

Autisme *s.* (*th.*) Liên-tưởng chiêm-bao.

Autistique *adj.* Xch. Autisme

Auto *l. g.* Tự.

Autocatalyse *s.* (*khl.*) Tự xúc tác.

Auto-célébralisation *s.* (*khl.*) Tự não hóa.

Autochrome *adj.* (*khl.*) Tự sắc.

Autofécondation *s.* (*khl.*) Tự-thụ-tính.

Australopithecus *s.* (*l.*) Nam hầu.

Autocratie *s.* Chuyên-chế-quyền.

Autodynamique *adj.* Xch. Autodynamisme.

Autodynamisme *s.* Tự-phát-lực.

Autogamie *s.* Tự giao.

Autogène *adj* Tự-sinh

Autogyre *s.* (*khl.*) Máy bay ô-tô-dia.

Automate *s.* Tự động-hữu.

Automaticité *s.* — tính.

Automatique *adj.* Xch. Automate

Automatisme *s.* Tự-động-tính.

Automorphe *adj.* Nguyên-hình.

Autonome *adj.* Xch Autonomie.

Autonomie *s.* Tự-trị, tự-định, tự-quyết.

Autophytes *s.* (*pl.*) Tự-sinh thực-vật.

Autopolaire *adj.* Tự-liên-hợp tự-cực hướng.

Autoptique *adj.* Tự kiến.
Autoriser *v.* Ban phép.
Autoritaire *adj.* Xch. Autoritarisme
Autoritarisme *s.* Chuyên chế. Độc-tài.
Autorité *s.* Uy-quyền.
Autorité *s.* Thế-giả
Autoscopie *s.* Tự thị.
Autosuggestion *s.* Tự-ám-thị. tự-kỷ-ám-thị.
Autotélique *adj.* Xch. Autotélisme.
Autotélisme *s.* Tự-đích-thuyết.
Autotrophe *adj.* Tự dưỡng.
Autotropisme *s.* Tự hướng động.
Autre *s.* Khác, người khác, tha thể.
Avalokitesvara *s.* (*sk.*) Quan-thế âm.
Avatar *s.* (*p.*) Hóa thân
Averroisme *s.* Học thuyết Averroes
Aversion *s.* (*l.*) Chán ghét
Avidité frustrée. Bị-cụt-hứng.
Avidiya *s.* (*sk*) Vô minh.
Avijnapti *adj.* (*sk.*) Vô biểu.
Avisesa *adj.* (*sk*) Bất-biệt.
Avoir *s.* Cái có, Tư hữu. Sở-đắc.
Axe *s.* Trụ ; trục.
Axe-bi-auriculaire (*khl.*) Trụ lưỡng-nhĩ.
Axe de symétrie (*khl.*) Trụ-đối xứng.
Axial *adj.* (*khl.*) Xch. Axe.
Axiologie *s.* Giá trị-học.
Axiologique *adj.* Xch. Axiologie.
Axiomatique *adj.* Xch. Axiome.
Axiome *s.* Công-lý.
Axioma *s.* Ntr.
Axioma de l'intuition. Định-lý trực giác.
Ayatana *s.* *sk.*(*p.*) Xứ ; Nhập.
Azoique *adj* Vô-sinh.

B

Baconiénne (*induction*) *s.* Quy-nạp pháp ba-công.

Baculinum *s.* (*l.*) Minh chứng bằng gậy.

Bahirâyatana *s.* (*sk.*) Ngoại hướng.

Bala *s.* (*sk. p.*) Lực.

Bamalip *loc. l.* (*ph.*) Bamalip.

Bandhana *s.* (*p.*) Phược, kết.

Baralipton *loc. l.* (*ph.*) Baralipton.

Barbara *loc. l.* (*ph.*) Barbara.

Barbari *loc. l.* (*ph.*) Barbari.

Barycentre *s.* (*kht.*) Trọng tâm.

Base *s.* Căn bản.

Baser *v.* Căn cứ.

Baser un raisonnement. Luận lý căn cứ vào...

Basigamie *s.* Cơ-thụ-tinh.

Batologie *s.* Đa ngôn.

Beatitude s. Hạnh-phúc.

Beau *s.* Mỹ hảo, Mỹ.

Beau industriel. — *kỹ nghệ.* Beau moral — *luân lý.* Beau naturel — *thiên nhiên.* Beau objectif — *khách quan.* Beau positif — *tích cực.* Beau simple — *đơn giản.* Beau spirituel — *tinh thần.* Beau subjectif — *chủ quan.* Beau sublime — *cao thượng.*

Beauté *s.* Đẹp, mỹ hảo.

Beauté intellectuelle — *trí-thức.* Beauté morale — *luân lý* Beauté sensible — *giác quan.* Beauté spirituelle — *tinh-thần.*

Béhaviorisme *s.* Tâm-cử-thuyết.

Bénares (*sk.*) Ba-na-nại.

Besoin *s.* Nhu cầu.

Bhadanta *s.* (*kp.*) Đại đức.

Bhagavant *s.* (*sk. p.*) Thế tôn.

Bhava *s.* (*p.*) Hữu, hiện hữu.

Bhavacchanda (*sk. p.*) Ái hữu.

Bhânanâ *s.* (*sk. p.*) Tu, tu luyện.

Bhâvanâ-mârga *s.* (*sk.p.*) Tu đạo.

Bhavarâga *s.* Tham hữu.

Bhiksu ; Bikkhu *s.* (*sk.p.*) Tỉ-khưu.

Bhiksuni, Bhikkhuni *s.* (*p.*). Tỉ-khưu-ni.

Bhumi *s.* (*sk.p.*) Địa-cảnh-giới.

Bhutatathatâ *s.* (*p.*) Chân-như; thể chân-như.

Biatomique *adj.* (*kht.*) Hai nguyên tử.

Biaxe *adj.* (*kht*) Hai trục.

Bien *s.* Thiện hảo.

Bien apparent — *giả danh, dáng-vẻ*. Bien délectable (*tk.*) — *khoái lạc*. Bien éthique — *luân-lý*. Bien honnête (*tk.*) — *chính lý*. Bien moral — *luân lý* Bien ontologique — *hữu thể*. Bien réel. *Nch. Bien vrai*. Bien salutaire *thiện-hảo cứu rỗi, cứu-độ*. Bien utile — *hữu ích*. Bien vrai — *chân thực*.

Bienfaisance *s.* Từ thiện, phước thiện.

Bien souverain Tối thiện; thiện tuyệt đối.

Bienveillance *s.* Vị nghĩa; từ-tâm.

Bigamie *s.* Song hôn.

Bilan *s.* Tổng-kê.

Bilan *s.* Tỷ-biểu.

Bilatéral *adj.* Lưỡng trắc; lưỡng-phương.

Bilocation *s.* (*tk.*) Lưỡng-tại.

Binôme *s.* Nhị thức.

Binominal *adj.* Nhị danh.

Biochimie *s.* Sinh hóa-học.

Biogenèse *s.* Phát sinh.

Biogénétique *adj.* Xch. biogénèse.

Biologie *s.* Sinh-vật-học,

Biologique *adj.* Xch. Biologie. Chimie biologique. *Hóa-sinh-học*. Physique biologique. *Vật-lý-sinh-học*.

Biologisme *s.* Duy-sinh-thuyết.

Biologiste *s.* Sinh-học-gia.

Biomécanisme *s.* Sinh-cơ-luận, cơ sinh thuyết.

Biométrie *s.* Sinh-trắc-học.

Biogéographique *s.* Sinh-địa-học..

Biographie *s.* Tiểu-sử.

Biométrique *s.* Xch. Biométrie.

Biomorphique *adj.* Xch. Biomorphisme.

Biomorphisme *adj.* Sinh-hình-thuyết.

Bionomie *s.* Sinh-cảnh-học.

Biophore *adj.* Sinh nguyên.

Biophysique *s.* Sinh-vật lý học.

Biosphère *s.* Sinh-cầu.

Biotaxie *s.* Sinh-phân-hạng học.

Biphasé *adj.* (*kht.*) Lưỡng tướng

Bipolaire *adj.* Lưỡng-cực.

Biréfringence *s.* Lưỡng-chiết-tính.

Biréfringent *adj.* Lưỡng chiết.

Bisexué *adj.* Lưỡng-tính.

Bivalence *s.* Lưỡng năng; lưỡng giá.

Bivalent *adj.* Nlr.

Bodhi *s* (*sk.p.*) Bồ đề, chính giác.

Bodhidharma *s* (*sk*). Bồ-đề đạt ma; giác pháp.

Bodhisattva *s.* (*k*). Bodhisatta *s* (*p*). Bồ tát.

Bodhyanga *s.* (*sk*). Giác ý.

Bocardo (*tk. ph.*) Bocardo,

Bon *adj.* Tốt, hảo.

Bonheur *s.* Hạnh phúc.

Bonne conscience. Ý ngay.

Bonne conscience, *Chánh tâm.* Bonne forme. *Chỉnh tề, đúng kiểu.* Bonne foi (*good faith*) *Thiện ý, tinh ngay.* Bonne volonté. *Thiện chí.*

Bon sens *s.* Lương giác, lương tri.

Bonté *s.* Thiện tính.

Bonté première — *đệ nhất.* Bonté secondaire — *đệ nhị.*

Bonté *s.* Nhân từ.

Bonum vacans. Vô chủ vật.

Boreopithecus *s.* (*l.*). Bắc hầu.

Botanique *s.* Thực vật học.

Botaniste *s.* Thực vật học gia.

Bouc émissaire, Bung xung; oan dương.

Bouddhéité *s.* Phật-tính.

Bouddhisme *s.* Phật giáo.

Boulimie *s.* Bệnh đói.

Bovarysme *s.* (*ph.*). Bô-va-ry tính.

Brachycéphalie *s.* (*kht*). Uyển đầu.

Brahma (*sk. p.*). Phạn thiên, đế thiên.

Brahman *s.* (*ph.*). Ba-la-môn.

Brahman, Brahma *s.* (?). Thầy Ba-la-môn.

Brahmacârin (*sk.p.*). Phạn chí (đạo-sỹ xuất gia).

Brahmacaryа (*sk.p.*) Phạn hạnh, (đời tu).

Brahmaloka (*sk.p.*) Thế giới phạn thiên.

Brahmana *s.* Ba-la-môn kinh.

Brahmanisme *s.* Ba-la-môn giáo.

Bramantip *loc.* (*l.*) Nch. Bramatip.

Brutisme *s.* Thú-cơ-thuyết.

Brutiste *adj.* Xch. Brutisme.

Buddha, Budha Phật-đà, đại giác.

Budhaccaksu, Budbhaccakkhu Phật nhãn.

Buddhaghosa *s.* (*sk.p.*) Phật âm.

Budhakâya (*sk p.*) Phật-thân.

Budhadharma, Buddhadhamma Phật-pháp.

Budhattva, Buddhatta Phật-tính.

Budhi, Buddhi Tuệ.

Bulle rachidien *s.* Diên-tủy.

C

Cabale *s.* Bí-truyền-thư ; bí-pháp.

Cabalisme *s.* Xch. Cabaliste.

Cabaliste *s.* Bí-pháp-gia.

Cacolalie *s.* Nch. Coprolalie.

Cadre *s.* Khung-khổ.

Cadre social de la mémoire — *xã-hội của ký-ức.*

Caitta *s.* (*sk. p.*) tâm-tưởng ; tâm-sở.

Caitta-dharma *s.* (*sk.p.*) Tâm-sở-pháp.

Caksu, Cakkhu *s.* (*p.sk.*) Nhãn;mục

Cakkhâyatana *s.* Nhãn giới.

Cakkhundrya *s.* Thị-quan.

Cakkhuvinnâna, Caksuvi jnâna. (*sk.p.*) Ý-thức : thị-quan.

Calcul *s.* Sự-tính, phép-tính.

Calcul *s.* Kế-toán.

Calcul des fonctions — *hàm-số.*

Calcul des probabilités — *cái-nhiên số.*

Calcul infinitésimal — *Vi-tích, vi-phân.*

Calmes *loc. l, (ph.)* Nch.Camenes.

Cambrien *s.* (*khl*). (*ph.*) Căm-biêng-tầng.

Cambrien (ère) *adj.* (*ph.*) Căm-biêng thế-đại.

Cambrien (**période**) *adj.* (*ph.*) Căm-biêng-thời-đại.

Cambrien (**système**) *adj.* (*ph.*) Căm-biêng-hệ.

Calorie *s.* Nhiệt-độ.

Camenes *loc.l.* (*ph*) Camenes.

Camenos *s. loc.l.* (*ph*) Camenos.

Camestres *s. loc.l.* (*ph.*) Camestres.

Cannibale *adj.* Ăn-thịt người.

Cannibalisme (Cannibalism). Tục ăn-thịt người.

Canon *s.* (*l.*) Khoản-luật ; quy-tắc.

Canon *s.* (*l*) Giáo luật.

Canonique *adj.* Xch. canon.

Forme canonique Dạng-chính-tắc.

Equation canonique Phương-trình-chính-tắc.

Capacité *s.* Năng-lực ; khả-năng.

Capacité *s.* (*khl.*) Dung-tích. Dung.

Capacité *s* Dung lượng.

Capital *s.* Tư-bản-luận.

Capitalisme *s.* Tư-bản-chủ-nghĩa.

Caractère *s.* Tính-cách.

Caractère *s.* Tính tình.

Caractère primaire — *trực-phẩu.*

Caractère secondaire. — *gián-phẩn.*

Caractéristique *adj.* *Đặc-biệt.*

Propriété caractéristique *Đặc-tính.*

Caractérologie *s.* Tính-tình-học.

Point caractéristique *Đặc-điểm.*

Cardinales (vertus) *adj.* Bản-đức.

Cardinal (nombre) *adj.* Bản-số.

Cardiogramme *s.* Tâm-động-đồ.

Cardiographe *s* . Tâm-động-ký.

Cartésianisme *s.* Đề-các (Descartes) thuyết.

Cartésien *adj.* Xch. Cartésianisme.

Cartésienne (méthode) Phương-pháp Đề-các.

Cas *s.* Trường-hợp.

Cas compliqué — *Phức-tạp.*

Cas de conscience — *lương-tâm*

Cas excepté — *ngoại-trừ.* Cas fortuit — *ngẫu-nhiên.* Cas urgent — *khẩn-cấp*

Casualisme *s.* Ngẫu-nhiên-luận.

Casuistique *s.* (*tk.*) Giải-nghi-học.

Catabolisme *s.* Thoái-biến.

Cataclysme *adj.* Tai-họa.

Catalepsie *s.* (*tl.*). Tê bại chứng.

Catalogue *s.* Mục lục.

Catalyse *s.* (*khl.*). Xúc-tác.

Catalyseur *s.* (*khl.*). Xch. catalyse.

Catalytique *adj.* (*khl.*). Xch. Catalyse.

Catégorème *s.* (*tk.*). Khả thích dụng.

Catégorématique *adj.* (*tk.*) N.tr.

Catégorie *s.* Hạng.

Catégories *s. pl.* (*tr.*). Phạm-trù.

Catégorico-déductive (*tk.*). Vô kiện, diễn dịch (hỗn hợp).

Catégorique *adj.* Tuyệt đối; nhất định, vô kiện.

Impératif catégorique *Quyết lệnh vô điều kiện ; nghị đề; định đề.*

Jugement catégorique *Phán đoán tuyệt đối.*

Syllogisme catégorique. *Tam đoạn-luận tuyệt-đối.*

Catharsis *s.* Tẩy tâm; hồi-tâm.

Catholicisme *s.* Công giáo.

Catholique *adj.* Xch catholicisme.

Cauchy *s.* (*tk. ph.*). Cốc-xi-luận.

Causal *adj.* Xch. Causalité.

Causalité *s.* Nhân-quả; nguyên nhân thuộc về nhân.

Causalité *s.* (*tk.*). Nhân quả-tính; **nguyên nhân-tính.**

Causalité dispositive — *chuẩn bị.* Causalité intentionnelle — *ý-lý.* Causalité morale — *luân-lý.* Causalité occasionnelle — *cơ-hội.* Causalité physique — *vật-lý.* Causalité psychologique — *tâm-lý.*

Causation *s,* (*tk.*). Xch. Cause.

Cause *s.* Nguyên quả; căn do.

Cause *s.* (*tk.*) Nguyên nhân.

Cause aggravante — *gia-trọng.* Cause analogique *Nguyên-nhân loại-suy.* Cause des causes — *tối-thượng.* Cause diminuante — *giảm-thiểu.* Cause dispositive — *chuẩn-bị.* Cause et effet — *nhân-quả.* Cause efficace — *hữu-hiệu.* Cause efficiente — *tác-thành.* Cause immédiate — *trực-tiếp.* Cause extrinsèque — *ngoại-khởi.* Cause équivoque — *dị-nghĩa.* Cause exemplaire — *mô-phạm.* Cause finale — *mục-đích. cứu-cánh.* Cause formelle — *mô-thể.* Cause efficiente instrumentale — *tác-thành-dụng-cụ.* Cause intermédiaire — *trung-gian.* Cause libre — *tự-do.* Cause lointaine — *xa.* Cause matérielle — *chất-thể.* Cause mécanique — *cơ-giới, máy-móc.* Cause morale — *luân-lý.* Cause motrice — *chủ-động.* Cause nécessaire — *tất-yếu.* Cause non causée — *vô-khởi.* Cause par accident — *ngẫu-nhiên.* Cause par soi — — *chính-nhiên.* Cause partielle — *phân-diện.* Cause perfective — *hoàn-hảo* (*viên-mãn*). Cause physique — *thể-lý.* Cause première — *đệ-nhất.* Cause principale — *chính.* Cause prochaine — *gần.* Cause secondaire — *tùy.* Cause seconde — *đệ-nhị.* Cause totale — *toàn-diện.* Cause univoque — *đồng-nghĩa.*

Causa sui *loc. l.* (*tk.*). Tự-tạo.

Caverne *s.* (*Platon*). Cái hang.

Idoles de la caverne (*Bacon*). Mậu thuyết.

Cavillation *s.* Quỷ biện.

Ceci-là. Cái sẵn đấy.

Cécité *s.* Bệnh mù.

Cécité mentale *s. Thức manh.* Cécité morale *s. Đức-manh.* Cécité verbale *s. Ngữ-manh.*

Celantes *loc. l.* (*tk.ph*). Celantes.

Celantos *loc. l.* (*tk.ph*). Celantos.

Celarent *loc. lat.* (*tk.ph*). Celarent.

Celaro *loc. l.* (*tk.ph.*). Celaro.

Cellule *s.* Tế-bào

Cellule animale. — *động vật.* Cellule initiale — *thai-sinh* Cellule migratrice — *thiên-di* Cellule nerveuse — *thần-kinh.* Cellule végétale — *thực-vật.* Cellule vivante — *sống.*

Cénesthésie *s.* Nch. Coenesthésie.

Cénogénétique *adj.s.* Biến-thái tiếp sinh.

Censure *s.* Kiểm duyệt.

Central *s.* Giữa.

Point central. Điểm giữa; xuyên-tâm.

Force centrale. Sức xuyên-tâm.

Centralisation *s.* Tập-trung.

Centraliser *v.* Xch. centralisation.

Centre *s.* Trung-tâm; điểm giữa ; tâm-điểm.

Centre de gravité Trọng-tâm

Centréité *s.* Trung-tâm-tính.

Centrer *v.* Đặt-tâm-điểm.

Centrifuge *adj.* Ly tâm.

Centripète *adj.* Hướng-tâm

Centrisme *s.* Hướng-tâm-luận.

Centro-complexité *s.* (*th.*) Trung-tạp-tính

Centroplasme *s.* Trung-chất.

Centrosome *s.* Trung-thể.

Centrosphère *s.* Trung-cầu.

Céphalisation *s.* Não-bộ-hóa

Cercle *s.* Khuyên-luận.

Cercle vicieux *s. Tệ-khuyên ; vòng-luẩn-quẩn*

Cercopithecus *s. l.* (*khl.*) Trường-vĩ-hầu

Cercopithecidae *s. l.* Xch. Cercopithecus.

Cérébral *adj.* Thuộc về não.

Cérébro-manuels *s.* Não-thủ-công.

Cérébro spinal *s. Não-tủy*

Certain *adj.* Đích-thực, xác-thực.

Certitude *s.* Xác-thực-tính.

Certitude absolue — *tuyệt-đối.* Certitude analogique — *loại-suy.* Certiture directe — *trực-tiếp.* Certitude exceptionnelle — *bất-thường.* Certitude extrinsèque — *ngoại-khởi.* Certitude hypothétique — *giả-định:* Certitude immédiate — *trực-tiếp.* Certitude intrinsèque — *nội-khởi.* Certitude médiate — *gián-tiếp.* Certitude métaphysique — *siêu-hình.* Certitude morale — *luân-lý, nhân-văn.* Certitude philosophique — *triết-học.* Certitude physique — *vật-lý.* Certitude pratique — *thực-tiễn.* Certitude réflexe — *hồi-cố, hồi-tưởng.* Certitude spéculative — *suy-lý.* Certitude stricte — *nghĩa-hẹp.* Certitude vulgaire — *thông-thường.*

Cerveau *s.* Não.

Cervelet *s.* Tiểu-não.

Cesare *loc. l. (tk.ph.)* Cesare

Cesaro. *s l.* (*tk. ph.*) Cesaro.

Cetanà *s.* (*sk.p.*) Tư ; ý.

Chagrin s. Ưu sầu.

Chair *s.* Xác-thịt.

Chalcolithique adj (*khl.*) Đồng-thạch bổn-hợp.

Chaleur animale *s.* Thân-nhiệt.

Champ *s.* Phạm-vi ; trường.

Champ de la conscience *Ý-thức-trường.* Champ de perception *Tri-giác-trường.* Champ d'une relation — *Tương-quan-trường.* Champ visuel: *Thị-giác-trường.*

Chance *s.* May-rủi ; may-mắn.

Chanda s. (*sk.p.*) Dục.

Chandaka *n.* (*sk.p.*) Sa nặc.

Changement *s.* Biến-đổi.

Changement ab extrinsèco *l.* (*tk.*) — *ngoại-khởi.* Changement ab intrinseco *l.* (*tk*) — *nội-khởi.* Changement accidentel — *tùy-thể.* Changement extrinsèque — *ngoại-tại.* Changement intrinsèque — *nội-tại.* Changement substantiel — *bản-thể.*

Chaos *s.* Hỗn-mang; hỗn-độn.

Charge *s.* Trách-vụ.

Changer *v.* Đổi.

Charité *s.* Bác-ái.

Chasse de pan *loc.* Truy-tầm-sự-kiện.

Chasteté *s.* Khiết-tịnh.

Châtiment *s.* Trừng-phạt.

Chauvinisme *s.* Bài-ngoại-chủ-nghĩa.

Chimie *s.* Hóa-học.

Chimie biologique *Hóa-sinh-học.*

Chimiosynthèse *adj.* Hóa-học-tổ-hợp.

Chimiotactisme *s.* Hóa-ứng-động.

Chimiothérapie *s.* Hóa-học liệu-pháp.

Chimiotropisme *s.* Hóa-hướng-động.

Chimique *adj.* Xch. Chimie.

Chimiste *adj. s.* Hóa-học-giả.

Chiromys *s.* (*khl.*) Chỉ-hầu.

Choisir *v.* Chọn; tuyển.

Choix *s.* Lựa-chọn.

Chose *s.* Sự vật; vật.

Chose physique — *vật-lý.* Chose perçue — *được-tri-giác.*

Chosisme *s.* Nch. Réalisme.

Chrématistique *s.* Tài-phú-học.

Christianisme *s.* *Ky-tô-giáo.*

Chromatique *adj.* Nhiễm-sắc.

Chromatolyse *s.* Tiêu-nhiễm-sắc.

Chromatophore *adj.* Hữu-sắc.

Chromogène *adj.* Sinh-sắc.

Chromosphère *s.* Sắc-cầu.

Chromosome *s.* Nhiễm-thể.

Chromosome accessoire — *phụ* — Chromosomes normaux ou autonomes — *thường.*

Chromosomique *adj.* Xch. Chromosome.

Chronaxie *s.* Thì-trị.

Chronaxie musculaire — *của-cơ.* Chronaxie nerveuse — *thần-kinh.*

Chronographe *adj.* Thì-ký

Chronologie *s.* Thời-kỳ-hệ.

Chronomètre *s.* Thì-kế.

Chronophotographie *s.* Chụp động-ảnh.

Cinématique *s. adj.* Động-học.

Cinesthésique *adj.* Nch. Kinesthésique.

Cinétique *adj.* (*énergie*). Động, động năng.

Cinétique *s.* Động-luận; động học.

Circompolaire *s.* Quanh-cực.

Circonscrire *v.* (*khl.*). Vẽ ngoại tiếp với.

Circonscrit *adj.* Ngoại-tiếp.

Circonspection *s.* Thận trọng.

Circuit *s.* Vòng tròn, một vòng.

Circummutation *s.* Xoay-xoản ốc

Cit *s.* (*sk.*) Tâm, trí, năng.

Citta *s.* (*sk.*) Tâm-tưởng; tâm pháp.

Citto-vimukti *s.* (*sk.*)Tâm-giải-thoát.

Civara *s.* (*sk.p.*) Áo-cà-sa.

Civil *adj.* Dân sự.

Civilisation *s.* Văn minh.

Clair *adj.* Minh-bạch.

Clan *s.* Thị-tộc.

Clarté *s.* Xch. Clair

Classe *s.* Giai-cấp.

Classe *s.* (*khl.*). Lớp, hạng.

Classement *s.* Cách phân-hạng.

Classer *v.* Phân hạng.

Classification *s.* Phân loại; sắp hạng.

Classifier *v.* Nch. Classer.

Classique *adj.* Cổ-điển.

Classique *adj.* Quen.

Formule classique. *Công-thức quen.*

Class-stratum *s.* Giai-tầng.

Claustromanie *s.* Ru-rú-chứng.

Claustrophobie *s.* Sợ-giam-chứng.

Clémence *s.* Khoan-dung.

Cléptomanie *s.* Xch. Kleptomanie.

Climatologie *s.* Thời-tiết-học.

Clinamen *s.* Hiệp-tử-lực.

Coalescence *s.* Luật-hợp-sinh.

Coalescent *adj.* Hợp-sinh.

Codomaine *s.* Khu-vực.

Coeduction *s.* Đồng phát-xuất.

Coefficient *adj.* Hệ-số.

Coefficient personnel. — *Nhân cách; bản thân.*

Coenesthésie *s.* Phổ-giác.

Coenogénèse *s.* Tân-phát-sinh.

Coéternel *adj.* Xch. Coéternité.

Coéternité *s,* Đồng-vĩnh-cửu.

Coeur *s.* Trái-tim; tâm.

Coeur lymphatique. *Tâm-bạch-huyết.*

Coexistence *s.* Đồng-hiện-hữu.

Coexistence *s.* Chung-sống.

Coexister *v.* Xch. Coexistence.

Co-extensif *adj.* Đồng-trương-diễn.

Cogitans *s.* (*l.*). Vật-tư-duy.

Cogitative *s.* (*tk.*). Xch. Estimative.

Cogito *s.* (*Descartes*). Suy-tưởng, Cogito ergo sum. *Tôi-tư-tưởng, vậy tôi có.*

Cognition *s.* Tri-thức.

Cognition abstraite. — *trừu-tượng.* Cognition directe. — *trực-tiếp.* Cognition indirecte. — *gián-tiếp.* Cognition intuitive. — *trực-giác.* Cognition réflexe (*xive*). — *hồi-cố ; phản-tỉnh ; hồi - tưởng.*

Cognoscibilité *s.* Khả-tri-tính.

Cohérence *s.* Liên-đồng ; mạch-lạc.

Cohérent *adj.* Xch. Cohérence.

Cohérent *adj.* Kết-hợp.

Cohésion *s.* (*tk.*) Niêm-hiệp.

Coincidence *s.* Ngẫu nhiên ; trùng phùng.

Coincident *adj.* Trùng.

Coincident (point.) Trùng điểm.

Coincider *v.* Trùng với.

Colatitude *adj.* Dư-vĩ-độ.

Colère *s.* Giận-lữ, phẫn-nộ.

Collation *s.* (*lk.*) Đối-chiếu.

Collectif *adj.* Hợp-đoàn ; tập-đoàn ; tập-thể.

Collectivisme *s.* Tập-sản-chủ-nghĩa.

Collectivité *s.* Tập-thể ; tập-đoàn.

Colligation *s.* Tập-hiệp.

Colliger *v.* Ntr.

Collinéaire *adj.* Cộng-tuyến.

Collision *s.* Đụng-nhau.

Collocation *s.* Nch. Localisation.

Collusion *s.* Đồng-ảo.

Colorant *adj. s.* Phẩm.

Coloration *s.* Màu.

Coloré *adj.* Có màu.

Colorer *v.* Cho màu; nhuộm.

Colorimètre *s.* Sắc-kế.

Coma *s.* Mê-man.

Combinaison *s.* Tổ-hợp.

Combinatoire *adj.* Xch. Combinaison.

Combiner *v.* Tổ-hợp.

Combustion *s.* Cháy, nhiên-liệu.

Commandement *s.* Giới-luật.

Commandement *s.* Truyền-khiển.

Commencement *s.* Khởi-thủy; khởi điểm.

Commencer *v.* Xch. Commencement.

Commensurable *s.* (*khl.*) Thông-ước.

Commensuration. *s.* Ntr.

Commixtion *s.* Pha lộn.

Commodite *adj.* (*idée.*) Ý-niệm tiện lợi.

Commun *adj.* Chung; công-cộng.

Communauté *s.* Công-cộng-tính, cộng-đồng.

Communication *s.* Chuyển-thông; thông-đạt.

Communion *s.* thông-cảm.

Communion d' idées et de sentiments. *Tâm đầu ý-hợp.*

Communiquer *v.* Thông-đạt.

Communisme *s.* Cộng-sản chủ-nghĩa.

Communisme primitif. *Chủ-nghĩa cộng-sản nguyên thủy.*

Communiste *adj.* Xch. trên.

Commutatif *adj.* Giao-hoán; hỗ-dịch.

Justice Commutative. *Công-bình giao-hoán.*

Comparabilité *s.* Tương-tỷ-tính.

Comparable adj. Tương-tỷ.

Comparaison *s.* Đối-chiếu; so sánh.

Comparatif adj. Xch. Comparaison.

Comparatisme *s.* Tỷ-giáo-luận.

Comparer *v.* Xch. Comparaison.

Comparé *adj.* Đối-chiếu.

Compatible *adj.* Tương-hợp.

Compénétration *s.* Tương-nhập.

Compensation *s.* Bổ-chính.

Compensation *s.* Bù-trừ.

Loi de compensation — Luật-bù-trừ.

Compenser *v.* Bổ-chính.

Compétence *s.* Thẩm-quyền ; sở-trường.

Complément *s.* Túc-từ.

Complément *s.* Phụ-trương ; bổ-túc.

Complémentaire *adj.* Phụ ; bổ-túc.

Complet *adj.* Đủ ;toàn-phần. hoàn-bị, hoàn-toàu.

Compleler *v.* Phụ thêm ; bổ-túc.

Complexe *adj.* Phức-tạp.

Complexe *s.* (*tl*) Mặc-cảm.

Complexe d'infériorité — *tự-ty*.

Complexe desupériorité—*tự-tôn*.

Complexe de sensation. *Cảm-giác phức hợp*.

Compliqué *adj.* Phiền-phức ; phức tạp.

Compliquer *v.* Làm phiền-phức.

Componibilité *s.* Khả-hợp-tính.

Comportement *s.* (*tl.*) Thái-độ, cử chỉ.

Composant *adj.* (*khl.*) Hợp-thành.

Composante *s.* (*khl.*) Phân-lực.

Composé *s.* Phức-tạp hữu ; hợp-vật.

Composé logique — *luận lý*. Composé naturel — *tự-nhiên*.

Composé physique. Phức-tạp-hữu-vật-lý.

Composé métaphysique — *siêu-hình*.

Composé *adj.* Xch. Composé *s.*

Composer *v.* Xch. Composé.

Composition *s.* Hợp-lại; hợp-thành.

Composition *s.* (*tk.*) Hỗn-hợp; tổ-hợp.

Composition accidentelle — *tùy-thể*. Composition chimique — *hóa-học*. Composition entitative — *hữu-thể*. Composition essentielle — *yếu-tính*. Composition intégrale — *toàn-bị*. Composition logique — *luận-lý*. Composition métaphysique — *siêu-hình*. Composition numérique — *số-lượng*. Composition physique — *vật-lý*. Composition substantielle — *bản-thể*.

Compossible *s.* Đồng-khả-hữu.

Compréhensif *adj.* Quảng-hàm; hàm-súc.

Compréhensibilité *s.* — tính, hàm súc-tính.

Comprehension *s.* Nội-hàm.

Comprendre *v.* Lý-hội; hiểu; thấu-hiểu.

Compressibilité *s.* Thụ-áp-tính.

Compression *s.* Nén.

Compris *adj.* Bao-hàm.

Concaténanion *s.* (*tk.*) Liên-kết.

Co-conscience collective Ý thức tập-thể.

Concentrer *v.* Xch. Concentration.

Conation *s.* Cố-gắng.

Concentration *s.* Tập-trung.

Concentration d'esprit Tập-trung tinh-thần.

Concentrer la lumière Tập-trung ánh-sáng.

Concentrique *adj.* Đồng-tâm.

Concept *s.* Khái-niệm.

Concept abstrait — *trừu-tượng*. Concept adéquat — *tương ứng*. Concept a postériori — *hậu-thiên*. Concept appréhensif — *lĩnh-hội*. Concept associé —

liên-tưởng. Concept clair — *rõ rệt*. Concept compatible — *tương-hợp*. Concept complet — *hoàn-bị*. Concept composé — *hỗn-hợp*. Concept compréhensif. — *nội-hàm, hàm-súc*. Concept concret — *cụ thể*. Concept confus — *lộn-xộn*. Concept direct — *trực tiếp*. Concept disparate — *rời-rạc*. Concept distinct — *phân biệt*. Concept formel — *mô thể*. Concept géométrique — *hình-học*' Concept incomplet — *bất-toàn*. Concept intuitif — *trực giác*. Concept logique — *luận lý*. Concept négatif — *tiêu-cực*. Concept objectif — *khách-quan*. Concept obscur — *tối-tăm*. Concept positif — *tích-cực*. Concept positivo-négatif — *tiêu-cực hỗn-hợp*. Concept pur — *thuần túy*. Concept quidditatif — *niệm-tính*. Concept réel — *thực-tại*. Concept réflexe — *hối-cố, hối-tưởng, phản-tỉnh*. Concept répugnant — *phản-ký*. Concept simple — *đơn giản*. Concept singulier — *riêng biệt*. Concept universel — *phổ quát*.

Conception *s*. Quan niệm.

Conception-association — *liên tưởng hỗn-hợp*. Conception symbolique de l'univers. *Vũ-trụ quan tượng-trưng*.

Conception idéaliste del'hisloire *Sử-quan-duy-tâm*.

Conception matérialiste *Sử-quan-duy-vật*.

Conceptualiser v. Khái-niệm-hóa.

Conceptualisme *s*. Duy-khái-niệm. khái-niệm-thuyết.

Concevable *adj*. Khả-khái-niệm.

Concevoir *v*. Xch. Conception.

Conchoïde *s*. (*kht. ph.*) Đường con-cô-ít.

Concis *adj*. Gọn-gàng.

Concision s. Sự gọn-gàng.

Concluant *adj*. Xác-định.

Expérience concluante *Cuộc thí-nghiệm xác-định*.

Conclure *s*. Kết-thúc ; kết-luận.

Conclusion *s*. kết-luận.

Concomitance *s*. (*tk*.) Xch. Concomitant.

Concomitant *s. adj*. (*tk*.) Đồng-phụ.

Concomitant *s. adj*. Phụ-tùy ; tương-liên

Evènement concomitant *Biến-cố phụ-tùy*.

Concomittent *adj*, (*kht*.) Liên-tục.

Concordance *s*. Thỏa-hợp.

Concordance *s*. (*tk*.) Phù-hợp.

Concordance *s*. Phù hợp.

Concordance des doutes — *nghi khoản* Concordance synégique — *động lực*.

Concordant *adj*. Xch. concordance.

Concordisme *s*. Phù-hợp-thuyết.

Concourant *adj*. (*kht*.) Đồng-quy.

Droite concourante — *Đường-thẳng-đồng-quy.*

Concourir *v.* Xch. concourant.

Concours *s.* Ntr.

Concours *s.* (*tk.*) Hộ-trợ.

Concours divin *Thần-trợ.* Concours efficace *Hiệu trợ.* Concours efficace ab extrinseco. *Hiệu-trợ ngoại-khởi.* Concours efficace ab intrinseco. — *nội khởi.* Concours général. *phổ-trợ.* Concours moral. *Hộ-trợ luân-lý.* Concours physique. — *thể-lý.* Concours praevius (*l.*) *Tiền-trợ.* Concours simultané. *Đồng trợ.* Concours spécial. *Đặc-trợ.*

Concrétion *s.* Cụ-kết

Concréation *s.* Đồng-tạo.

Concréer *v.* Ntr.

Concrescence *s.* Xch. concrescent.

Concrescent *adj.* Liên-trưởng.

Concret. *s.* và *adj.* Cụ-thể.

Concret *adj.* (*khl.*) Hữu-danh.

Nombre concret. Số hữu-danh.

Concrétisation *s.* Cụ-thể-hóa.

Concrétiser *v.* Ntr.

Concupiscence *s.* Thị-dục.

Concupiscence *s.* (*tk.*) Vật-dục.

Concupiscence *s. amour de...* (*tk.*) Vị-lợi.

Concupiscible *adj.* (*tk.*) Tham-dục.

Concurrence s. (*tk.*) Tiếp-ngộ.

Concurrence *s.* Cạnh-tranh.

Condensation Ngưng-tụ.

Condenser *v.* Xch. Condensation.

Condillacisme *s.* Học-thuyết Condillac.

Condition *s.* Điều-kiện.

Condition *s.* (*th.*) Thân-phận.

Conditionnalisme *s.* Điều-kiện chủ nghĩa.

Conditionné *adj.* Theo-điều-kiện.

Conditionné *adj.* Hữu-kiện.

Conditionné *s.* Hữu-kiện-thể.

Conditionnel *adj.* Chiếu-điều-kiện ; tùy-điều-kiện.

Conducteur *s.* (*khl.*) Dẫn-truyền.

Conductibilité *s.* Dẫn-truyền-tính. Conductibilité des nerfs — *của thần-kinh.*

Conduite *s.* Xch. Comportement.

Confatal *adj.* Đồng tất.

Conférer *v.* Trao cho.

Conférer une propriété — *tính.*

Confiance *s.* Tín-nhiệm; tin-cẩn; tin-tưởng.

Configuration *s.* Hình-thể.

Configuration *s.* Hình-thể-hóa.

Configurationnisme *s.* Hình-thể-thuyết.

Confirmation *s.* Xch. Confirmer.

Confirmer *v.* Xác nhận; kiện-chứng

Conflit *s.* Tranh-chấp.

Conflit *s.* Tương khắc.

Confluant *adj.* (*khl.*). Hợp-lưu; hợp-sinh.

Confluance *s.* Ntr.

Confondre *v.* Lẫn-lộn.

Confondu *adj.* Lẫn với; trùng-với.

Conforme *adj.* Hợp với; thích hợp.

Conformément *adv.* Ntr.

Conformité *s.* Phù-hợp-tính.

Confucianisme *s.* Khổng-giáo; Nho-giáo.

Confus *adj.* Lộn-xộn.

Confusion *s.* Hỗ thẹn.

Congénital *adj.* Thiên-nhiên ; bẩm sinh.

Congénital *adj.* Nch. Inné.

Congru *adj.* (*tk.*). Tương-hợp.

Congruence *s.* Trương-hợp-tính.

Congruisme *s.* (*tk.*). trương-hợp-thuyết.

Conjecture *s.* Phỏng đoán.

Conjontif *adj.* Liên kết.

Conjonction *s.* Ntr.

Conjugaison *s.* Tiếp-hợp.

Conjugué *adj.* Ntr.

Connaissance *s.* Biết ; tri-thức. Connaissance approchée. *Tri-thức gần giống.* Connaissance discursive. *Tri-thức lý luận.* Connaissance intellectuelle. — *tinh thần.* Connaissance sensorielle — *cảm giác*

Connaître *v.* Xch. connaissance.

Connexe *s.* Quan-liên.

Connexion *s.* Quan-liên-tính.

Connaturel *adj.* (*tk.*) Đồng-nhiên.

Connotation *s.* (*tk.*) Đồng-chỉ ; hàm súc.

Consacré *adj.* Dành-riêng.

Terme consacré. *Danh-từ dành riêng.*

Conscience *s.* Lương-tâm.

Conscience *s.* (*th.*) Ý-thức.

Conscience collective. — *công đồng ; tập-thể.* Conscience d'autrui — *tha-nhân.* Conscience de chose. — *Ý-thức sự-vật.* Conscience de conscience. — *Ý-thức tự - giác.* Conscience de l' espèce — *đồng - loại.* Conscience gestuelle. — *cử-động.* Conscience de groupe — *tập-đoàn.* Conscience immédiate — *trực-tiếp.* Conscience individuelle — *cá-nhân.* Conscience médullaire — *tủy chất.* Conscience morale — *đạo-đức.* Conscience nationale — *dân-tộc.* Conscience d'objet — *ngoại vật.* Conscience positionnelle — *quan-điểm.* Conscience psychologique — *tâm - lý.* Conscience réfléchie — *phản-tỉnh.* Conscience supra-liminale — *trên giới hạn.* Conscience subliminale — *dưới giới hạn.* Conscience sociale — *xã hội.* Conscience de soi — *tự giác ; tự-quy.* Conscience spontanée — *tự-phát.* Conscience thétique — *hữu-đề.* Conscience universelle — *phổ biến.*

Conscient *adj.* Xch. Conscience.

Conscientisation *s.* Ý-thức-hóa.

Consécutif *adj.* Liền với.

Consécutif *adj.* Xch. Consécution.

Consécution *s.* (*Leibnitz*). Liên-tập.

Consécution *s.* Liên-tục.

Consécutives *s. adj.* (*images*). Hình ảnh liên tục.

Consensus *s.* (*tk.*). Đồng giác,

Consentiment *s.* Ưng-thuận.
Consentiment tacite — *mặc nhiên*. Consentiment explicite — *minh-nhiên*.

Conséquence *s.* Kết quả.

Conservation s. Bảo tồn.
Conservation de l'énergie — *năng-lượng*, Conservation de la masse — *khối-lượng*. Conservation de l'énergie— *sinh-lực* Consevation de connaissance — *tri-thức*.

Conséquence *s.* (*tk.*). Hậu-kết.
Conséquence logique — *luận-lý, đúng mẹo*.

Conséquent *adj.* Xch. Conséquence.

Conservatisme *s.* Bảo thủ chủ-nghĩa.

Conserver *v.* Xch. Conservation.

Considération *s.* Để ý đến; lưu ý.

Considération *s.* (*tk.*). Suy-nghĩ.

Considérer *v.* (*th.*). Coi như...

Consistance *s.* Kiên quyết; kiên xác

Consistance *s.* (*khl.*). Mật-độ.

Consister *v.* Cốt-tại.

Consommation *s.* (*khl*). Tiêu-thụ.
Consommation énergétique — *năng-lượng*. Consommation de l'organisme — *của cơ thể*.

Consonance *s.* Êm-tai.

Consonant *adj.* Ntr.
Acord consonant Hợp âm êm tai.

Constamment *adv.* Luôn luôn.
Constamment nul — không.

Contance *s.* Kiên-tâm.

Constant *adj* (*khl.*) Không đổi ; bất biến.
Température constante *Nhiệt độ không-đổi*.

Constante *s.* (*khl.*) Hằng số.

Contatation *s.* Trông thấy.

Constater *v.* Ntr.

Constatif *adj.* Nghiệm đoán.

Constellation *s.* (*khl.*) Khối-đoàn.

Constituant *s.* Cấu-tạo ; cấu-thành.

Constituer *v.* Ntr.

Constitutif *s.* Ntr.

Constitutif *s.* Cấu-tố; yếu-tố cấu-tạo.
Constitutif formel — *mô-thể*.

Constitution *s* Cấu-thành ; cấu-tạo.

Constitution *s.* Hiến-pháp.
Constitution sociale — xã-hội.

Constructif *adj.* Xch. Construire.

Construction s. Ntr.

Contruire *v.* Xây-dựng ; kiến-tạo, cấu-thành.

Consubstantialité *s.* Đồng-thể-tính.

Contact *s.* (*tl.*) Xúc giác.

Contact *s.* Tiếp-xúc.
De contact; en contact Tiếp với.

Contact d'extérieur Ngoại tiếp.
Par contact (*khl.*) *Vì tiếp-xúc*.
Point de contact (*khl*) *Tiếp-điểm*.

Contagion *s.* Truyền nhiễm.
Contagion mentale *Truyền nhiễm tinh-thần*.

Contamination *s.* Nhiễm-độc; tập-nhiễm.

Contemplation *s.* Chiêm-ngưỡng.

Contemplatif *adj.* Ntr.
Vie contemplative. *Đời sống chiêm-ngưỡng*.

Contenance *s.* Dung-tích.

Contenant *s.* (*th*) Dung-thể.

Contenir *v.* Đựng; gồm.

Contention *s.* (*tl.*) Chăm chú.

Contention *s.* cãi-cọ, tranh-chấp.

Contenu *s.* Vật chứa đựng;nội-dung.

Contenu d'une théorie *Nội-dung của một thuyết-lý.*

Contestable *adj.* Có thể dị-nghị được.

Contestation *s.* Tranh-luận; phản-nghị ; dị-nghị.

Contester *v.* Ntr.

Contexte *s.* Văn-mạch.

Contexte *s.* (*th.*) Cảnh-huống.

Contexture *s.* Cấu-tạo.

Contigu *adj.* Kề; đối-diện.

Position contigue Địa-vị kề.

Contiguité *s.* Xch. contigu.

Contiguité *s.* (*th.*) Tiếp-cận-tính.

Contingence *s.* Bất-tất tính.

Contingence de la nature — *của luật trời đất.*

Continence *s.* Tiết-dục, chế-dục.

Contingent *adj.* Bất-tất.

Contingent *s.* Bất-tất-hữu.

Continu *s.* Liên-tục hữu.

Continu *adj.* Liên-tục.

Continuité *s.* Liên-tục-tính.

Contour *s.* Đường chu-vi.

Contracter *v.* Rút nhỏ; rút ngắn.

Contracter *v.* (*khl.*) Thu súc; thụ nhiễm.

Contraction *s.* Xch. contracter.

Contradiction *s.* Mâu-thuẫn.

Contradiction in adjecto (*lk.*) — *nơi phụ-từ.* Contradiction in terminis (*lk.*) — *nơi chính-từ.*

Contradictoire *adj.* Ntr.

Contraindre *v.* Bắt buộc; cưỡng-bách.

Contrainte *s.* Ntr.

Contraire *adj.* Trái với, trái-ngược.

Contraire *adj.* Tương-khắc.

Contraire *adj* và *s.* (*lk.*). Tương-đị.

Contraposition *s.* Phản-hướng luận

Contrariété *s.* Xch. Contraire.

Contraste *s.* Tương-phản.

Contrat *s.* Kế-ước.

Contrat social *xã-hội kế-ước. dân-ước; xã-ước.*

Contre *adj. pr.* Chống; phản.

Contre essence (*th.*) *Phản-yếu-tính.* Contre noème (*th.*) *Phản-sở-tri.* Contre thèse (*th.*) *Phản đề.*

Contre-épreuve *s.* Thử ngược, phản-chứng.

Contrehabitude *s.* (*tl.*) Phản-tập quán.

Contre poids *s.* (*khl..*) Đối-trọng.

Contre pression. *Đối-áp.* Contre variant. *Nghịch-biến.*

Controle *s.* Giám-sát; kiểm-soát.

Contrôler *v.* Ntr.

Controuvé *adj.* (*tc.*) Bịa đặt.

Controverse *s.* Tranh biện; tranh-luận.

Convaincant *adj.* Thừa phục, thuyết-phục.

Convaincre *v.* Ntr.

Convenance *s.* Thích hợp; hòa-hợp.

Raisons de convenance. *Lý-do thích-hợp.*

Convénient *adj.* Xch. Convenance.

Convention *s.* Định-ước; quy-ước

Conventionalisme *s.* Định - ước thuyết; quy-ước thuyết.

Conventionnel *adj.* Theo quy-ước.

Convergence *s.* Tập-tụ; hội-tụ; quy hướng.

Convergent *adj.* Ntr.

Converger *v.* Xch. Convergent.

Converse *s.* (*tk.*) Chuyển-hoán-đề.

Conversion *s.* (*khl.*) Đổi.

Conversion *s.* (*tl.*) Quy-hồi.
Conversion philosophique — *triết-học.*

Conversion *s.* (*tk.*) Chuyển hoán.
Conversion par accident — *tùy-thể.* Conversion simple — *đơn-giản.*

Convertible *adj.* Khả hoán.

Convertibilité *s.* Khả-hoán-tính

Convertir *v.* Đổi.

Conviction *s.* Xác-tín ; thâm-tín.

Convulsion *s.* Chứng giật gân.
Convulsion de la nature. *Thiên biến địa dịch.*

Coopération *s.* Hợp tác.

Coopératisme *s.* Hợp tác chủ nghĩa

Coopérative *s.* Hợp-tác-xã.

Coordination *s.* Phối-trí.

Coordonnée *s.* (*khl.*) Tọa-độ.

Coordonner *v.* Xch. Coordination.

Coprolalie *s.* Uế-ngữ-chứng. Chứng nói tục.

Copulatif *adj.* Xch. Copule.

Copule *s.* Liên-kết-từ; hệ-từ.
Copule affirmative. Liên-kết-từ quyết-định.
Copule implicative — *ẩn-tàng.* Copule négative — *phủ-định.* Copule principale — *chính.*

Corollaire *s.* Hệ-kết, hệ-luận ; kết quả.

Corporalisme *s.* (*tc*). Nch' Matérialisme.

Corporéité *s.* Vật-thể-tính.

Corps *s.* (*tl*) Thân-thể ; xác.

Corps *s.* (*khl.*) Vật-thể ; thể.
Corps composé — *kép.* Corps simple — *đơn.*

Corpuscule *s.* (*khl.*) Vi-thể.

Corpusculisation *s.* Vi-thể-hóa.

Correct *adj.* Đúng.

Correctif *adj.* Hiệu-chỉnh.

Correction *s.* Xch. Correct.

Corrélat *s.* (*tk.*) Nch. Négat.

Corrélat *s.* (*th.*) Giao-thể.

Corrélatif *adj.* Giao-hỗ.

Corrélatif *adj* Hỗ-quan ; giao-hỗ.

Corrélation *s.* Ntr.

Corrélation *s.* (*khl*) Tương-quan.
Corrélation des caractères *Tương-quan tính-cách.* Corrélation humorale *Tương-quan-thể-dịch.* Corrélation nerveuse — *thần-kinh.* Corrélation neuro-humorale — *thể-dịch.*

Corrélativisme *s.* Đồng tương-quan thuyết.

Corrélats intentionnels (*th.*) *giao-thể ý-hướng.*

Correspondance *s.* Tương-ứng-tính ; ứng-chiếu.

Correspondant *adj.* Ứng với ; ứng-chiếu ; tương-ứng.

Correspondre *v.* Ntr.

Corroborer *v.* Phụ-lực.

Corruption *s.* Tiêu-diệt ; hủ-hóa ; thối-nát.

Corruption *s.* (*tk*) Tiêu-hư.

Corruption substantielle — *bản-thể*. Corruption accidentelle — *tùy-thể*

Cosmique *adj.* Vũ-trụ.

Rayon cosmique — *tuyến*.

Cosmodicée *s.* Vũ-trụ-luận.

Cosmogonie *s.* Vũ-trụ nguyên-luận.

Cosmographie *s.* Vũ-trụ chí.

Cosmologie *s.* Vũ-trụ học.

Cosmologique *adj.* Xch. Cosmologie.

Cosmopolitique *s.* Nch. cosmopolitisme.

Cosmopolitisme *s.* Chủ-nghĩa thế-giới đại-đồng.

Cosmos *s.* Xch. cosmique.

Cosmothétique *adj.* (*th*) Xch. Idéalisme cosm.

Couche. Tầng.

Couche géologique *Tầng-địa-chất*. Couche optique — *thị-giác*.

Couleur *s.* sắc, màu.

Couleur noématique — *Sở-tri*. Couleur sensuelle — *giác-quan* ; *giác-dục*.

Courage *s.* can-đảm.

Couramment *adv.* Thường.

Courant *s.* Ntr.

Courant *s.* Trào-lưu; dòng.

Courant de pensée — *tư-tưởng; dòng tư-tưởng*. Courant de conscience *ý-thức; dòng ý-thức*.

Courbure *s.* (*khl.*) Độ cong.

Cours de la nature *s.* Vận-hành thiên-nhiên

Covariant *s.* (*khl.*) Cộng-biến.

Covolume *s.* Cộng tích.

Crainte s. Sợ hãi; cụ-tính.

Crâniologie *s.* (*khl.*) Đầu-cái-học

Crâniométrie *s.* Đầu trắc-định-học.

Créateur *s.* Tạo-hóa, Hóa-công.

Créatianisme *s.* Tạo-hồn-thuyết; sáng-tạo thuyết.

Création *s.* Sáng-tạo; Tạo-hóa.

Création ab aeterno (*lat.*). *Sáng tạo tự muôn thủa*. Création active — *chủ động*. Création passive — *thụ động*.

Créationisme *s.* Nch. Créatianisme

Créature *s.* Thụ-tạo.

Crédentité *s.* (*tk.*). Tất-tín.

Crédibilité *s.* Khả-tín.

Crédulité *s.* Dễ-tin.

Créer *v.* Xch. Création.

Crime *s.* Tội ác; nghịch.

Criminalité *s.* Tội-phạm-tính.

Criminologie *s.* Tội-phạm-học.

Crise *adj.* Khủng-hoảng.

Crise de conscience. *Lương-tâm khủng-hoảng*.

Cristallisation *s.* Kết-tinh.

Cristal actif (*khl.*) Tinh-thể hoạt-động.

Cristallisable. Kết-tinh-được.

Cristalliser *v.* Xch. Cristallisation.

Cristalloide *adj.* Á-tinh.

Critallographie *s.* Tinh-học.

Critère *s.* Tiêu-chuẩn.

Critériologie *s.* Tiêu-chuẩn-học.

Critériologie théologique — *thần-học.*

Critérium *s.* (*l.*) Tiêu-chuẩn.

Criticisme *s.* Phê-bình-luận.

Criticisme Kantien — *của Kant.*

Critique *adj.* và *s.* Phê-bình.

Croisée *s.* Giao-điểm.

Croisement *s.* Ntr.

Croiser *v.* Gặp nhau.

Croissance *s.* (*khl.*) sinh trưởng.

Croissance intercalaire — *gian tiết.* Croissance terminale — *tận cùng.*

Croissant *adj.* (*khl.*) Đồng biến ; tiệm tiến.

Croyance *s.* Tín ngưỡng.

Croyance *s.* (*tl.*). Tin.

Cruciale *adj.* (*expérience*). Thí nghiệm, quyết định.

Cryptologique *adj.* Xch. Cryptologie.

Cryptologie *s.* Ẩn-ngữ-học.

Cryptoristique *adj.* Ntr.

Cryptopsychie *s.* Tiềm-thức-học.

Cubisme *s.* Lập-thể-phái.

Culte *s.* Tôn-sùng ; thờ-phượng.

Culture *s.* Văn-hóa.

Culturisme *s.* Văn-hóa chủ nghĩa.

Cybernétique *adj.* Tự động kiểm.

Cycle *s.* Tuần-hoàn, chu-kỳ.

Cycle de méton (*kht.*). *Chu kỳ Mê-tôn.*

Cycloide *s.* (*kht.*). Hình vòng.

Cyclothymie *s.* Chu-kỳ-bệnh.

Cynisme *s.* Khuyển nho thuyết.

Cytologie *s.* (*kht.*) Tế bào học.

Cyrénaisme *s.* Khoái lạc chủ nghĩa.

Cytomorphes *s.* (*kht.*). Bào-hình động-vật.

Cytoplasme *s.* Tế bào chất.

D

Dabitis *loc. l.* (*ph. tk.*) Dabitis.

Daltonien *s.* Loạn-sắc.

Daltonisme *s.* Loạn-sắc-chứng ; sắc-manh-chứng.

Dâna *s.* (*sk.*) Bố thí.

Dâna-dharma *s.* (*sk. p.*) Thí-pháp.

Darapsi *loc. l.* (*tk. ph.*) Darapsi.

Darapti *loc. l;* (*tk. ph.*) Darapti.

Darii *loc. l.* (*tk. ph.*) Darii

Darsána, Dassana *s.* (*sk. p.*) Thuyết, chủ nghĩa.

Darwinisme *s.* (*ph.*) Đạc-vanh chủ-nghĩa.

Dasa-silâni *s.* (*sk. p.*) Thập-giới.

Data *s. l. pl.* (*tk.*) Dữ-kiện.

Datisi *loc. l.* (*tk. ph.*) Da-ti-si.

Débat *s.* Tranh luận.

Débattre *v.* Ntr.

Débit énergétique (*khl.*) Xuất năng.

Décadence *s.* Suy đồi.

Décalage *s.* So-le ; Sai-biệt,

Décaler *v.* Ntr.

Décentrer *v.* Phối-tán.

Décérébré *adj.* Bị-hủy não.

Décébraliser *v.* Hủy-não,

Décider *v.* Quyết định.

Décisif *adj.* Quyết-định, quyết-liệt.

Décision *s.* Xch. Décider.

Décisoire *adj.* Tạm-quyết.

De facto *loc. l.* Cứ thực, về thực-tế.

Déclaratif *adj.* Xch. Déclaration.

Déclinaison *s.* (*khl.*) Độ-xiên.

Déclinaison *s.* Biến-cách.

Déclaration *s.* Khai cáo ; tuyên cáo.

Déclencher *v.* Khởi-phát ; phát-động.

Déclin s. Suy tàn.

Décollement *s.* Bóc ra, bong ra (Sartre).

Décomposable *adj.* Phân-tích được.

Décomposé *adj.* Phân tích.

Décomposer *v.* Ntr.

Décomposition s Ntr.

Décor *adj.* Bối-cảnh

Découverte *s.* Phát-minh.

Découvrir v. Xch. Découverte.

Décroissant *s.* (*kht.*) Nghịch biến ; lùi.

Décrire *v.* Mô tả.

Dédifférenciation *s.* hủy-phân-hóa ; hủy-biệt-hóa.

Dédifférencié *adj.* Hủy-phân ; bị hủy-biệt.

Dédoublement *s.* Nhị-trùng.
Dédoublement du moi — *bản ngã.*

Déductif *adj.* Xch Déduction.

Déductif *adj.* (*kht*) Suy đoán

Déduction *s.* Diễn-dịch
Déduction transcendentale — *siêu nghiệm.*

Déduire *v.* (*kht.*) Khấu-trừ.
Déduire les erreurs systématiques *Khấu-trừ sai-số nhất định.*

Défaut *adj* Khuyết-điểm.

Défavorable *adj-* Bất lợi.

Défectuosité *s.* Khuyết điểm.

Défendre *v.* Biện hộ.

Déférent *s.* (*kht*) Chính đạo.

Déficience *s.* Khuyết-pháp.

Déficient *adj.* Ntr.

Défini *adj.* Hạn định.
Fonction définie. *Hàm số xác-định.*

Définir *v.* Định nghĩa ; xác định.

Définissant *s.* Xch Définition.

Définitif *adj.* Chung cục ; chung cuộc ; chung thẩm.

Définitif *adj.* Xác-định ; quyết định quyết liệt.

Définition *s.* Định-nghĩa.
Définition conceptuelle — *khái niệm.* Définition deguisée — *giả dạng.* Définition descriptive — *miêu tả.* Définition logique — *luận lý.* Définition nominale — *chiếu danh.* Définition réelle — *thực tế* ; *chiều sự.*

Définitive *s. l.* Lực tại (cách).

Déformable *adj.* Biến dạng được.

Déformation *s.* Biến dạng.

Déformé *adj.* Biến dạng ; méo.

Déformer *v.* Làm biến dạng.

Dégager *v.* Gỡ ra ; suy ra.

Dégénération *s.* Suy lạc ; suy biến; thoái hóa.

Dégénéré a*dj.* Ntr.

Dégénérescence *s.* suy biến ; thoái hóa.
Dégénérescence mentale. *Thoái hóa, suy biến tinh thần.*

Dégradation *s.* Suy giảm ; giáng cấp
Dégradation (de l'énergie) (*kht*) *Suy giảm năng lực.*

Degré *s.* (*kht.*) Độ.

Degré *s.* Cấp bậc, trình độ.
Dégré de clarté. — *minh bạch.*
Dégré des êtres *Hữu thể cấp.*

Degré de perfection. *Trình độ hoàn hảo.*

Deification *s.* Thần hóa.

Déiforme *adj.* Thần-trạng.

Déiformité *s.* Thần trạng tính.

Déisme *s.* Thần luận.

Déisme naturaliste — *duy-nhiên*

Déjection *s.* Trì-lưu.

De jure *loc. l.* Cứ lý; về pháp lý.

Délectation *s.* Khoái-cảm.

Délectation charnelle — *nhục-dục.* Délectation morose (*tk*). — *diên-trì.*

Délibération *s.* Bàn-định; bàn bạc.

Délibérer *v.* Ntr.

Délimiter *v.* Định giới.

Délire *v.* Mê-sảng,

Démarcation *s.* Phân-giới.

Dermatologie *s.* (*khl.*) Bì bệnh học

Démence *s.* Điên-cuồng.

Démérite *s.* Thất đức.

Démiurge *s.* Tiểu-thần.

Démographie *s.* Nhân-khẩu-học,

Démocratie *s.* Dân-chủ.

Démocratique *adj.* Xch. Démocratie.

Démon *s.* Quỷ-thần.

Démonomanie *s.* Chứng sợ ma quỷ

Démonstrabilité *s.* Khả chứng tính

Démonstration *s.* Minh chứng.

Démonstration à posteriori *l.* — *hậu thiên.* Démonstration à priori *l.* — *tiên-thiên.* Démonstration ascendente — *thăng-luận* Démonstration a simultaneo *l.* — *đồng luận.* Démonstration catholique — *về công giáo.* Démonstration chrétienne — *về Ky-tô giáo.* Démonstration circulaire — *vòng tròn.* Démonstration descendente — *giáng luận.* Démonstration directe — *trực tiếp.* Démonstration par absurde — *phản phúc.* Démonstration propter quia *l.* — *chiếu lý do.* Démonstration propter quid *l.* — *chiếu bản tính.* Démonstration quasi à priori *l.* — *á tiên thiên.* Démonstration régressive *Nch. Démonstration circulaire.*

Démontrer *v.* Minh-chứng.

Dénaturer *v.* Hủy-tính.

Déniveler *v.* Chênh mực.

Dénombrable *adj.* Đếm được.

Dénombrement *s.* Xch. dénombrer.

Dénombrer *v.* Đếm.

Dénominateur *s.* (*khl.*) Mậu số.

Dénomination *s.* Tên gọi

Dénomination *s.* Chỉ danh ; mệnh danh.

Dénominative *adv. l.* Xch. Dénomination.

Dénotation *s.* Xch. dénoter.

Dénoter *v.* (*tk.*) Hàm thị.

Dénoter l'esse (*l.*) — *hữu thể.*

Densimètre *s.* (*khl.*) Tỷ trọng kế.

Densimètrie *s.* (*khl.*) Phép đo tỷ trọng.

Densité *s.* (*khl.*) Tỷ trọng.

Densité *adj. s.* (*khl.*) Mật độ.

Densité d'énergie. *Mật độ năng lượng.*

Déontologie *s.* Nghĩa vụ học ; bổn phận học.

Dépasser *v.* Vượt qua.

Dépendance *s.* (*lk.*) Phụ thuộc tính
Dépendance actuelle *Hiện thuộc.*
Dépendance aptitudinelle. *Bản thuộc ; khiếu thuộc.* Dépendance obédientielle *Nch. De potentielle.* Dépendance potentielle. *Tuân thuộc ; tiềm thuộc.*

Dépendant *adj.* Xch. Dépendance.

Dépendre *v.* Ntr.

Dépersonnalisation *s.* Thất nhân cách.

Déplacement *s.* Di chuyển.

Déplaisir *s.* (*tl.*) Bất khoái.

Dépolarisation *s.* (*kht.*) Khử cực.

Dépolariser *v.* (*kht.*) Khử cực.

Dépression *s.* (*tl.*) Ức uất ;trầm-trệ.

Déracinement *s.* Nhổ rễ.

Déréistique *adj* Vô-thực-tại ; bất thực-tại.

Déréliction *s.* Phóng đãng.

Déréliction *s.* (*th.*)—Cô liêu (Sartre).

Dérivation *s.* Dẫn xuất.
Dérivation syntaxique — *cú-pháp.*

Dériver *v.* Xch. Dérivation.

Désaccord *s* Bất hợp.

Désadaptation *s.* Bất-thích-nghi.

Désagrégation *s.* Phân tán.
Désagrégation mentale. *Tâm lý.*

Désagréger *v.* Phân tán.

Désaimanter *v.* (*kht.*) Khử từ.

Désassimilation *s.* (*kht.*) Hoàn-nguyên.

Descendance *s.* Dòng dõi.

Description *s.* Mô-tả.
Description noématique — *sở-trí.*

Descriptif *adj.* Xch. description.

Désespoir *v.* Tuyệt vọng ; thất-vọng.

Déshumanisation s, Phi-nhân-hoá.

Déshumaniser *v.* Ntr.

Déshydrater *v,* Khử nước.

Désigner *v.* Chỉ.

Désintégration *s.* Sự phân toán.

Désintégrer *v.* Xch. Désintégration.

Désir. Ước muốn ; dục.

Désitif *adj.* (*proposition.*) Tận-đề.

Désitio *s.* (*l.lk.*) Tận-hữu.

Desmotrope *s.* (*kht.*) Hỗ-biến.

Désordre *v.* Hỗn độn; tháo thứ.

Désorganisation *s.* Hủy-trật-tự.

Désorganisé *adj.* Bị hủy trật tự.

Destin *s.* Định mệnh; Số mệnh.

Destination *s.* Sung dụng; công-dụng.

Destinée *s.* Số mệnh; vận mạng.

Destructivité *s.* Khả-hủy-tính.

Désuétude *adj.* Cổ hủ.

Détacher *v.* Tách; tháo rời.

Détachement *s.* Siêu thoát; ly thoát.

Détail *s.* Tiểu tiết; chi tiết.

Détecter le son. Dò âm; kiểm ba.

Détente *s.* Giãn giới.

Détérioration mentale. Suy nhược tinh thần.

Déterminant *s.* Định kiện; quyết định tố.

Déterminative *adj.* (*proposition*). Mệnh đề hạn định.

Détermination *s.* Quyết định; xác định.

Déterminer *s.* Xch. Détermination.

Déterminisme *s.* (*tl.*) Định mệnh thuyết.

Déterminisme *s.* (*khl.*) Tất định thuyết.

Déterminisme *s.* (*tl.*) Định mệnh chủ nghĩa.

Déterminisme causal — *nhân quả.* Déterminisme du sexe — *về tính.* Déterminisme psychologique — *tâm lý.* Déterminisme scientifique — *khoa học.* Déterminisme théologique — *thần học.*

Détruire *v.* Phá hủy.

Deva *s.* (*sk*). Đề-Bà, Thiên.

Devaccaksu; Devaccakkhu (*s. p.*). Thiên nhãn.

Développable *adj.* Khả-triển.

Développement *s.* Phát triển ;khai triển.

Développement d' un raisonnement — *một lý luận.*

Développer *v.* Khai-triển ; phát-triển.

Développer une idée — *một ý-tưởng.*

Devenir *v.* Chuyển-thành , biến-dịch.

Déviation *s.* Lệch.

Dévier *v.* Ntr.

Dévonien *s* (*khl. ph.*) Đề-vòng-tầng.

Devoir *v.* Phải.

Devoir *s.* Bổn-phận ; nghĩa-vụ.

Dévouement *s.* Tận tụy, hy-sinh, tận tâm.

Dextrogyre *adj. khl.* Hữu tuyền

Dextrorsum *adj.* Hữu-hướng.

Dhammapadas (*sk.p.*)Pháp cúkinh

Dharma *s.*(*sk.*) Đạt ma ; chân lý.

Dhamma *s.* (*skp.*) Đạt-ma ; pháp.

Dharmatâ s. (*skp,*) Pháp tính.

Dharma-kâya. Pháp thân.

Dharmapâla *s. sk* Hộ pháp.

Dharma sutra *s.* (*sk.*) Chân kinh.

Dharma svalhava *s.* (*sk.*) Pháp tính

Dhârtu *s.* (*skp.*) Giới.

Dhyâna, Jhâna. *s.* (*skp*) Thiền-na, thiền định, định.

Diacaustique *s.* (*khl.*) Chiết-tiêu-hình.

Diacoustique *adj.* (*khl.*) Thấu-âm-học.

Diadique *adj.* Nhị cá.

Diagéotropisme *s.* Hoành-địa tính.

Diagonal *adj s.* Đường-chéo;chéo.

Diagramme *s.* Giản đồ.

Dialectique *s.* Biện-chứng-pháp.

Dialectique *adj.* Xch. Dialectique. Matérialisme dialectique *Duy-vật biện-chứng.*

Dialectique naturelle Biện chứng tự nhiên.

Diallèle *adj.* Điệp-ngữ.

Dialyse *nf.* Thẩm tích.

Dialyseur *s.* Thẩm-tích-đồ.

Diamatique *adj.* Phẩn-từ.

Diamagnétisme *s.* Phản từ tính.

Diamétral *adj.* Xuyên tâm ; tuyệt-đối tương-phản.

Diamétralement *adv.* Ntr.

Diapason *s.* (*khl.*) Âm thoa.

Diathermane *s.* (*khl.*) Thấu nhiệt.

Diatomique *adj.* Có hai nguyên tử.

Diatonique *adj.* Toàn-âm.

Dibatis *loc. l.* (*ph.*) Đibatis.

Dichotomie *s.* Nhị-phân-pháp ; lưỡng-phân-pháp.

Dichotomique *adj.* Xch. Dichotomie.

Dictum s. (*l.*) Quyết văn ; chủ văn.

Didactique *adj.* Khoa giáo-huấn.

Dieu *s.* Thiên-Chúa ; Thượng-đế.

Différence *s* Dị biệt, Sai biệt.
Différence générique — *thuộc chủng*. Différence spécifique — *thuộc loại*.

Différenciation *s* Dị biệt-hóa ; phân hóa.

Différencier Xch. Différenciation.

Différent *adj.* Khác nhau ; biệt dị, sai biệt.

Différentiel *adj.* Vi phân.

Diffluent *adj.* Bất-chiết ; lang-bang.

Diffraction s. (*khl.*) Nhiễu xạ.

Diffus *s*, Mờ, tán.

Diffusif *adj.* Khả-chuyển- thông.

Diffuser *v.* (*khl.*) Khuếch-tán; tan-tỏa.

Diffusion *s.* Ntr.

Dignités *s. pl.* Cách-ngôn.

Digression *s.* (*khl.*) Ly giác.

Digression *s.* Lãng xa.

Dilatabilité *s.* Tính nở được.

Dilatable *adj* Nở được.

Dilatation *sf.* Sự nở.

Dilaté *s.* Nở.

Dilater *v.* Làm nở.

Dilatomètre *s.* Trương kế.

Dilection *s.* Từ-ái.

Dilemne *s.* Song luận; tiến thoái lưỡng nan.
Dilemne cornu — *lưỡng-đầu*.

Dilettante *s.* Manh mê; tài-tử.

Diluvien *adj.* Thuộc về hồng thủy

Dimanation *s.* Lưu xuất.

Dimaris *loc. l.* (*ph.*) Dimaris.

Dimension *s.* Chiều; kích-thước.

Dimension *s.* Bề thế; chiều hướng.

Dimorphe *adj.* Lưỡng-hình; nhị-hình.

Dimorphisme Lưỡng hay Nhị hình-tính.

Diogenèse *s.* (*khl.*) Lưỡng tính phát-nguyên.

Diophysisme *s.* Lưỡng-tính-luận.

Diphase *adj. s.* Lưỡng tướng.

Diplopie *s.* Nhị-trùng-luận, chứng song thị.

Diplopie *s.* (*tl.*) Song-thị-chứng.

Dipsomanie *s.* Chứng mê rượu.

Direct *adj.* Trực tiếp.

Directement *adv.* — Ntr.

Directeur *adj.* (*khl.*) Chuẩn.

Direction *s.* Phương-hướng.

Dirigé s. Hữu-hướng ; được hướng dẫn, chỉ huy.

Diriger *v.* Sai khiến, lái, quay dẫn.

Discernement *s.* Phân biệt.

Discerner *v.* Ntr.

Disamis *loc. l* (*ph.*) Disamis.

Discontinu *adj.* Gián đoạn.

Discontinu *s.* — Gián đoạn-hữu.

Discontinuité *s.* Gián đoạn tính.

Discordance s Không-hợp-điệu.

Discordance *s.* Bất-thuận-hợp.

Discordance des strates — *địa tầng.*

Discret *adj.* (*tk.*) Nch. Discontinu.

Discrétionnaire *adj.* Phân biệt.

Discours *s.* Bài luận thuyết ; văn từ.

Discretive *adv.* (*l.*) Xch discrétionnaire.

Discrimination *s.* Nch. Distinction.

Discursif *adj.* Suy lý ; luận biện.

Discussion *s.* Nghị luận ; biện-luận tranh luận.

Discuter *v.* Ntr.

Discuter *v.* Xch. Discussion.

Disjoindre *v.* Phân ly ; ly biệt ; ly gián.

Disjoint *adj* Thụ biệt.

Disjonctif *adj.* Chủ biệt.

Disjonctif *adj.* Ly-tiếp (phán đoán).

Disjonction *s.* Xch. disjoindre.

Dislocation *s.* Chuyển vị ; giải-tán.

Disloquer *v.* Ntr.

Disparaitre *v.* Biến.

Disparate *s.* Ly tạp ; tạp nham, bác-tạp.

Disparition *s.* Xch. disparaitre.

Disperser *v.* Phân tán ; tán sắc.

Dispersif *adj.* Ntr.

Dispersion *s.* Ntr.

Disponible *adj.* Sẵn-ứng ; sẵn-sàng.

Disposition *s.* (*tl.*) Dự kiện ; năng hướng.

Disposition morale — *luân-lý.*

Disposition *s.* Xếp-đặt.

Disputation *s.* Nch. Discuter.

Disputer *v.* Xch. Disputation.

Disquiparence *s.* Biệt-hiệu ; biệt-biện.

Disposer *v.* Xếp-đặt.

Disproportion *s.* Không tỉ-lệ.

Dissemblable *adj.* Khác nhau.

Dissémination *s.* (*khl.*) Phát-tán.

Dissentiment *s.* Bất đồng ý.

Dissertoire *adj.* Biện-quyết.

Dissidence *s.* Nch. Dissentiment.

Dissimilation *s.* Thù-hóa ; dị-hóa.

Dissimilitude *s.* Tương dị (khác nhau).

Dissociation *s.* Phân-tách ; phân-tán ; phân-ly.

Dissocier *v.* Ntr.

Dissoluble *adj.* Tan được.

Dissolution *s.* (*khl.*) Hòa tan ; dung dịch.

Dissolvant *adj.* Hòa-tan.

Dissonance *s.* Chói tai.

Dissonance *s.* Bất hòa.

Dissonant *adj.* Ntr.

Dissoudre *v.* Hòa tan.

Dissymétrie *s.* Bất-đối-tính.

Dissymétrique *adj.* Ntr.

Distance *s.* Khoảng cách.

Distance horizontale — *hoành-ngoại, nằm.* Distance verticale — *thủy trực, đứng.*

Distant *adj.* Xch. Distance.

Distinct *adj.* Phân biệt rõ ; minh-bạch.

Vision distincte *Thấy rõ.*

Distinctif *adj.* Đặc biệt.

Distinction *s.* Phân biệt.

Distinction accidentelle — *tùy thể.* Distinction de raison — *Phân biệt lý trí.* Distinction

de raison raisonnante (*tk.*). *Phân biệt hư lý.* Distinction de raison raisonnée (*tk.*) *Phân biệt thực lý.* Distinction formelle. *Phân biệt mô thể.* Distinction logique *Phân biệt luân lý.* Distinction majeure (*tk.*) *Phân biệt đại đẳng.* Distinction majeure inadéquate (*tk.*) *Phân biệt đại đẳng bất tương ứng.* Distinction scotiste. Nch. Distinction formelle. Distinction réelle *Phân biệt thực tại.* Distinction substantielle *phân biệt bản thể.*

Distinguer *v.* Xch. Distinction.

Distorsion *s.* Khúc giải.

Distraction *s.* (*tl.*) Lơ đãng; phân-tâm; đãng trí.

Distribuer *v.* Phân-phối.

Distributif *adj.* Ntr.

Distribution *s.* Xch. Distributif.

Distributivité *s.* Phân phối tính.

Divalent *adj.* Hòa-trị hai;lưỡng-giá.

Divergence *s.* (*kht.*) Phân kỳ tính.

Divergence *s.* Bất-đồng.

Divergence des opinions — *ý-kiến.*

Divergent *adj.* Xch. Divergence.

Diverger *v.* Ntr.

Diversité *s.* Tạp-đa-tính;khác nhau.

Divin *adj.* Thần linh.

Divination *s.* Bói toán ; lý số.

Diviniser *v.* Thần thánh hóa.

Divinité *s.* Thần-tính, Thượng-Đế-tính.

Diviser *v.* Phân chia. ; chia.

Divisibilité *s.* Tính, sự chia được.

Divisibilité *s.* Khả-phân-tính.

Divisible *adj* Khả-phân.

Division *s.* (*kht.*) Phân chia.

Division cellulaire. *Phân bào.*
Division directe. *Trực phân.*
Division de fonction *Phân chức*
Division nucléaire. *Phân hạch.*
Division de travail. *Phân công.*
Division protoplasmique *Phân nguyên-sinh-chất.*

Doctrine *s.* Học thuyết : chủ nghĩa.

Doctrine *s.* Giáo lý.

Document *s.* Tài liệu; văn kiện.

Documenter *v.* Kiếm tài liệu; tham khảo.

Dogmatisme *s.* Độc-đoán-luận. Giáo-điều-tính.

Dogmatiste *s.* Xch. Dogmatisme.

Dogme *s.* Tín-điều.

Dolichopithèque *s.* (*kht.*) Trường-hầu.

Dolorisme *s.* Ái-khổ.

Domaine *s,* Phạm-vi; lãnh vực.

Don *s.* Thiên-tư; tặng-dữ.

Donc *adv.* Vậy thì.

Dominant *s. adj.* Chủ yếu.

Donnée *s.* Dữ-kiện.

Donnée d'un problème — *của một vấn đề.*

Dosage *s.* (*kht.*) Định phân.

Doser *v.* (*kht.*) Định-phân.

Double effet Công hiệu kép; lưỡng hiệu.

Double personnalité. *Nhân cách đôi ; nhị-trùng nhân-cách.*

Douleur *s.* Đau đớn.

Doute *s.* Hoài nghi·

Doute juris (*l.*) — *pháp luật.* Doute facti (*l.*) — *sự kiện.* Doute méthodique — *phương pháp.* **Doute négatif** — *tiêu cực.* Doute positif — *tích cực.* Doute pratique — *thực tiễn.* Doute spéculatif — *suy lý.* Doute strict — *túc lý.*

Doxographie *s,* Triết-khảo-học·

Doxométrie *s.* Dư-luận-kế.

Doxique *adj.* Xch. acte doxique.

Dravya *s. (sk.p.)* Thực tế, thực.

Dristi, Ditthi *s. (sk.p.)* Kiến (tà thuyết).

Droit *adj. s.* Quyền lợi; pháp luật.

Dualisme *s.* Nhị-nguyên-thuyết ; nhị-nguyên-giáo.

Dualiste *adj.* Ntr.

Dualistique *adj. (kht.)* Đối tính.

Dualité *s. (kht.)* Đối tính.

Dualité *s.* Nhị-nguyên-tính.

Duhkha, Dukhea *s. (p. sk.)* Khổ.

Duhkha-nidâna *s. (sk, s.)* Khổ duyên.

Duhpha-nirokha *s. (sk.)* Khổ diệt.

Duhkha-mula *s. (sk. p.)* Khổ căn.

Duodynamisme *s.* Lưỡng-lực-luận.

Duplication *s.* Gấp đôi.

Duplicative *adv. (l).* Bội chỉ.

Duplique *adj.* Xch. Duplication.

Durable *adj.* Có lâu, bền lâu.

Durée *s.* Kỳ gian. Tồn-tục.

Durée concrète *Kỳ gian cụ-thể.* Durée pure *Kỳ gian thuần túy.*

Durgati, Dugati *s. (sk. p.)* Ác dạo.

Dvadasâyanani *s. (sk. p.)* Thập-nhị-sử.

Dvaita *s. (sk.)* Nhị tính.

Dvaitavâda *s. (sk.)* Nhị-nguyên học-thuyết.

Dvesa *(sk.)* **Dosa** *s. (p.)* Sân (giận-dữ).

Dyade *s.* Nhị tố.

Dyadique *adj.* Xch. Dyade.

Dynamique *adj.* Động thể ; năng động.

Dynamisme *s.* Động-thể-tính.

Dynamogène *adj.* Phát-lực.

Dynamisme *s. (tk.)* Duy-lực-luận.

Dynamogénique *adj.* Xch. Dynamogène.

Dynamomètre *s.* Lực-kế.

Dynamique *s.* Động-lực-học.

Dynamique analytique *Động-lực-học giải-tích.*

Dystéléologie *s.* Hoại-cơ-học ; vô-chủ-đích-thuyết.

E

Eccéité *s.* (*tk.*) Nch. Heccéité : sở ngã tính. thử tính.

Echange *s.* Trao đổi.

Echanger *v.* Nh.

Echéance *s.* Kỳ hạn.

Echolalie *s.* Ngữ-hưởng.

Eclectisme *s.* Chiết-trung-thuyết.

Ecole *s.* Môn phái ; học phái;trường.

Ecole classique. *Học phái cổ điển ;* Ecole eclectique. — *chiết-trung.*

Economie *s.* Kinh tế học.

Economie politique. — *chính-trị.*

Economique *adj.* Xch. Economie.

Ecorce célébrale *s.* Vỏ não.

Ecorce *s.* (*khl.*) Vỏ.

Ecorce primaire. — *kỳ nhất.* Ecorce secondaire. — *kỳ hai.* Ecorce terrestre — *trái đất.*

Ecriture *s.* Văn tự.

Ecriture alphabétique. — *mẫu-tự.* Ecriture idéographique. — *tượng hình.* Ecriture sainte. *Thánh kinh.*

Ecthèse *s.* Dụ đề.

Ectopie *s.* (*khl.*) Dị-thường-vị.

Ectopique *adj.* Nch. Ectopie.

Ectoplasme *s.* (*khl.*) Ngoại chất.

Ectype *s.* Hậu trưng ; hậu điểm.

Edentuli *loc. l.* (*ph.*) Edentuli.

Education *s.* Giáo-dục.

Education populaire. — *bình dân.* Education correctionnelle. — *khuyến cáo.*

Educationnisme *s.* Duy-giáo-dục.

Educi *v. l.* (*tk.*) Phát-xuất.

Eduction *s.* Xch. Educi.

Effectif *adj.* Thực, thực hiện.

Effectif *adj.* Nch. Réel.

Effectuer *v.* Làm, thực hành.

Efférent *adj.* Ly-tâm.

Effet *s.* Hiệu quả; công hiệu.

Effet ex opere operantis (*l.tk.*) — *do nhân*. Effet ex opere operato (*l.tk.*) — *do sự*. Effet extensif — *ngoại trương*. Effet intensif — *nội trương*.

Efficace *s. adj.* Công hiệu.

Efficacité *s.* Công hiệu tính.

Efficacité extensive — *ngoại trương*. Efficacité intensive — *nội trương*.

Efficience *s.* Tác thành, hiệu năng

Efficient *adj.* Xch. Efficience.

Efficiente (*cause*). Tác thành nguyên nhân.

Effluve *s.* (*khl.*) Tản-quang.

Effluve *s.* (*tk.*) Hiện-phát.

Efflusion *s.* (*khl.*) Lưu tán; phóng-lưu.

Efflux *s.* (*khl.*) Phóng lưu.

Effort *s.* Cố gắng, nỗ lực.

Egal *adj.* Bằng nhau.

Egaler *v.* Cho bằng.

Egalité s. Xch. égal.

Egalité *s.* Bình đẳng.

Ego *s.* (*l.*) Bản ngã.

Ego-altruisme. *Ngã-tha-luận*. *Ngã-tha hỗn-hợp*.

Egocentrisme *s.* Bản-ngã hướng-tâm-luận; Duy-ngã.

Ego phénoménique. Bản-ngã hiện-tượng. Ego transcendental — *siêu-tượng, siêu nghiệm*.

Egotisme *s.* Ích-kỷ.

Egotiste *adf.* Xch. Egotisme.

Eidétique *adj.* (*th.*) Xch. Eidos.

Eidos. (*gr.*) Xch. Essence.

Eject *s.* (*th.*) Tâm-linh-kiện.

Elan *s.* Đà, dược-tiến-lực.

Elan de conscience. Đà ý thức. Elan vital — *sinh hoạt, đà sống*

Elaboration *s.* Xây dựng; tác luyện; tinh luyện.

Electif *adj.* Xch. Election.

Election *s.* Lựa chọn; tuyển trạch

Electrocardiogramme *s.* (*khl.*). Điện-tâm đồng-đồ.

Electrocardiographe *s.* (*khl.*). Điện tâm động-ký.

Electrochimie *s.* Điện-hóa-học.

Electro-cinétique. Điện-động-học.

Electrodynamomètre *s.* Điện-lực-kế.

Electrodynamique *s.* Ntr.

Electro-endosmose *s*, Điện-thẩm.

Electromagnétique *s.* Điện-từ-học.

Electromagnétique *adj.* Xch. trên.

Electro-osmose. Nch. Electro-endosmose.

Electron *s.* Điện tử.

Electronique *adj.* Xch. électron.

Electrostatique *s. adj.* Tĩnh-điện-học, tĩnh điện.

Electrotactisme. Điện-ứng-động.

Electrothermie *s.* Điện-nhiệt-học.

Electrotonus *s.* Điện-cường.

Electrotropisme *s.* Điện-hướng-động.

Elément *s.* (*Triết Nho*). Hành.

Elément *s.* Nguyên tố, yếu tố.

Elémentaire *adj.* Thuộc về yếu-tố

Elémentaire *adj.* Sơ cấp, tối sơ. Mathématique élémentaire. *Toán-học sơ-cấp*.

Analyse élémentaire Phân-tích nguyên-tố.

Elenchus *s.* (*l.tc*) Luận đề.

Elenchus *s.* (*l. tk.*) Sổ ghi.

Elicite *adj.* Trực-phát.

Elimination *s.* Loại trừ ; thải.

Eliminer *v.* Xch. Elimination.

Eloigné *adj.* Xa.

Emanation s. Phân xuất.

Emanation *s.* (*tk.*) Lưu xuất.

Emanationnisme *s.* Xch Emanatisme.

Emanatisme *s.* (*tk.*) Lưu xuất thuyết.

Emancipation .*s* Giải phóng.

Emaner *v.* Xch.Emanation.

Embryogénèse *s.* Phôi-nguyên-học.

Embryologie *s.* Phôi-sinh-học.

Embryologiste *s.* Phôi sinh học gia.

Embryon *s.* Phôi

Emergence *s.* Ló ra ; xuất hiện.

Emergent *adj.* Xch. émergence.

Emerger *v.* Ntr.

Eminent *adj.* Xch.Eminence.

Eminenter *adv. l.* (*tk.*) Xch. Eminence.

Eminence *s.* (*tk*). Tuyệt trác.

Emission *s.* Phát xạ.

Emmétrope *adj.* (*tl.*) Chính thị.

Emotion *s.* (*tl.*) Cảm xúc ; xúc động.

Emotionnalisme *s.* Chủ-tình-thuyết; duy-tình thuyết.

Emotionnel *adj.* Xch. Emotion.

Emotivité *s.* Cảm-xúc-tính.

Empirique *adj.* Thường-nghiệm,

Empiriste *s.* Xch. Empirique.

Empirisme *s.* Duy-nghiệm-thuyết, Empirisme positiviste *Ntr.*

Empyrée *s.* Thiên-khung.

En forme *loc.* Theo thể thức.

En soi *loc.* Nch. In se (*l.*)

Encéphale *s.* (*kht.*) Não bộ.

Encéphalologie *s.* (*kht*) Não-bộ học.

Enchainement *s.* Liên-tỏa, chấp mạch.

Enchainer *v.* Ntr.

Endocrine *s.* Nội-tiết.

Endocrinologie *s.* Nội tiết học.

Endogamie *s.* Nội-hôn-chế,

Endogène *adj.* Nội sinh.

Endogenèse *s.* Ntr.

Endoplasme ou endosarc *s.* Nội chất.

Endophasie *s.* (*tl.*) Liên-ẩnh.

Endosmose *s.* Thẩm-khấu, nhập-thẩm.

Enéolithique *adj.* (*kht.*) Kim-thạch (thời đại).

Energétique *s.* Năng học.

Energie *s.* (*tl.*) Năng-lực, khí lực. Energie spécifique *Năng-lực loại-thuộc.*

Energie *s.* (*kht.*) Năng-lượng.

Energétique *adj.* Xch. Energie.

Energétisme *s.* (*tl.*) Năng-lực-thuyết.

Engagement *s.* Nhập cuộc ; cam kết.

Engagé *adj.* Xch. Engagement.

Engendrer *v.* Sinh-sản.

Engramme *s.* Biến-thần-kinh.

Enoncé *s.* Biểu-kiện, trần - thuật.

Enonciatif *adj.* Trần-thuật.

Ens *s. l.* (*tk.*) Hữu-thể.

Ens réalissimum (*loc.l.*) *Hữu-thể tối thực.*

Entéléchie *s.* Chung tố.

Entendement *s.* Ngộ-tính. Trí-năng. Trí-tuệ.

Enthymème. Nhị-đoạn-luận.

Entitatif *adj.* Xch. entité.

Entité *s.* Hữu-thể-tính.

Entoptique *adj.* Tha-kích-thị.

Entropie *s.* Nội-chuyên-lực.

Enumération *s.* Kê-khai.

Eons *s.* Trung-gian-hữu.

Epagogique *adj.* Xch. Inductif.

Ephectique *adj.* Huyền-luận.

Epichrème. Phụ-chứng.

Epicuréisme *s.* Duy-khoái chủ-nghĩa.

Epicurien *adj.* Xch. Epicuréisme.

Epigénèse *s.* Ngoại sinh.

Epiménide *s.* Trá-luận-pháp.

Epiphénoménal *adj.* Xch. Epiphénomène.

Epiphénoménalisme *s.* Xch. Epiphénoménisme.

Epiphénomène *s.* Phụ-tượng.

Epiphénoménisme *s.* Phụ-tượng-thuyết.

Epistémologie *s.* Tri - thức - học. Nhận-thức-luận.

Epistémologique *adj.* Xch. Epistémologie.

Episyllogisme *s.* Thừa-tiền-luận.

Equation *s.* Sai-luật, phương-trình.

Equation personnelle. *Nhân - sai-luật.*

Equiparence *s.* Tương-hiệu.

Equipollence *s.* Tương-đẳng-tính.

Equipollent *adj.* Tương-đẳng.

Equité *s.* Tương-bình-tính. Công-bình.

Equivalence *s.* Tương đương.

Equivocité *s.* Xch. Equivoque.

Equivoque *s.* Dị-nghĩa.

Eristique *s.* Tinh-luận-thuật.

Eros *s.* Dâm vọng. — Thần ái tình.

Erreur *s.* Thác ngộ.

Erreur systématique — *có hệ-thống.*

Espace *s.* Không gian.

Espace à trois dimensions — *ba chiều.* Espace abstrait — *trừu - tượng.* Espace conceptuel — *khái-niệm.* Espace elliptique — *bổ dục.* Espace géométrique — *hình-học.* Espace imaginaire — *tưởng tượng.* Espace parabolique — *phao vận tuyến.* Espace physiologique — *sinh lý.* Espace physique — *vật lý.* Espace pseudosphérique — *giả cầu diện.* Espace possible — *khả hữu.* Espace réel — *thực tại.* Espace sphérique — *cầu diện.* Espace temps. *không thời gian.*

Espèce *s.* Loại.

Espèce de moralité — *của luân-lý tính.* Espèce théologique — *thần học.* Espèce théologique de moralité — *của luân-lý-tính.*

Espèce *s.* (*tk.*) Ảnh-niệm.

Espèce expressive hay expresse — *mô tả.* Espèce impresse —

thâu nhận. Espèce infuse — *thiên phú*.

Esprit *s.* Tinh - thần, Sinh khí. Tinh lý, Tri ẩn minh.

Esprits forts. Mãnh thần.

Esse *s. l.* (*tk.*) Nch. Être.

Esse est percipi *loc. l.* Có, vì đã được tri giác.

Esse ad *s. l.* (*tk*) Hướng thể.

Esse ad aliud (*tk.*) *Hướng tha-hữu*. Esse ad se. *Hướng nội-hữu*.

Esse in *s. l.* (*tk.*) Tại-thể.

Esse in alio (*tk.*) *Tại tha-hữu*.

Esse in se (*tk.*) *Tại sự-hữu*.

Essence *s.* Yếu tính.

Essence générique — *chủng - thuộc*. Essence métaphysique — *siêu-hình*. Essence physique — *thể-lý*. Essence spécifique — *loại-thuộc*.

Essentiel *adj.* Xch. Essence.

Estho-psychologie *s.* Mỹ-tâm-lý-học.

Estimative *adj.* (*faculté*). Ký-ức cảm giác.

Etat *s.* Nước. Quốc gia. Trạng-thái.

Etat de nature *s.* Thiên-nhiên-trạng

Etatique *adj.* Xch. Etat (Nước).

Etatisme *s.* Duy chính-phủ.

Etendue *s.* Khoảng rộng Trương-độ.

Eternité *s.* Vĩnh-cửu-tính.

Ethnographie *s.* Dân-chủng-chí.

Ethnologie *s.* Nhân-chủng-học.

Ethographie *s.* Phong-tục-học.

Ethologie *s.* Xch. Ethographie.

Etiologie *s.* Suy-nguyên-luận.

Etre *s.* Hữu-thể.

Etre de raison — *trí-thuộc*. Être en soi — *tại-sự*. Etre en tant qu'être — *nguyên là hữu-thể*.

Eudémonisme s. Hạnh-phúc chủ nghĩa.

Eudémonologie *s.* Thiện-hảo-học

Eugénésie *s.* Ưu-sinh-học.

Eugénisme *s.* Ưu-sinh-thuyết.

Euristique *s.* Xch. Heuristique.

Evènement *s.* Sự tình. Biến-cố.

Evhémérisme *s.* Phong - kiệt - thuyết.

Eviction *s.* Truy-đoạt.

Evidence *s.* Hiển-nhiên.

Evidence immédiate. *Hiển nhiên trực tiếp*. Evidence médiate — *gián tiếp*. Evidence objective — *khách quan*. Evidence subjective — *chủ quan*.

Evident *adj.* Xch. Evident.

Evocation *s.* Khêu gợi.

Evocation associative — *liên-tưởng*.

Evolué *s.* Xch. Evolution.

Evolution *s.* Tiến-hóa.

Evolution créatrice — *sáng tạo* Evolution multilinéaire — *phức tuyến*.

Evolutionnisme *s.* Tiến-hóa-thuyết.

Exception *s.* Ngoại trừ.

Exceptive *adj.* Xch. Proposition exc.

Excès *s.* Thái-quá.

Excitabilité *s.* Kích-thích-tính.

Excitant *s.* Kích-thích.

Excitant adéquat — *tương ứng*. Excitant inadéquat — *bất tương ứng*.

Exclu *adj.* Xch. Principe du tiers exclu.

Exclusif *adj.* Xch. Exclusion.

Exclusivement *adv.* Ngoại chỉ.

Exclusivisme *s.* Chấp nhất-thuyết, chuyên đoán.

Exécution *s.* Thi-hành.

Exemplaire *adj.* Mô-phạm. Kiểu mẫu.

Exemplarisme *s.* Mô-phạm-luận.

Exemplarisme divin *Mô thần-luận.*

Exercice *s.* Thực-hiện.

Exercice d'acte — *hiện thể.*

Exigence *s.* Yếu-sách. Đòi hỏi.

Existence *s.* Hiện-hữu.

Existentialisme *s.* Hiện-sinh chủ nghĩa.

Existentiel *adj.* Xch. Existence.

Exister *v.* Xch Existence.

Exotérique *adj.* Công-truyền.

Exotisme *s.* Ngoại-lai-tính.

Expérience *s.* Kinh nghiệm.

Expérience cruciale — *chữ-thập (khó khăn).* Expérience du bien — *thiện-hảo.* Expérience extérieure. *Kinh-nghiệm-ngoại-giới.* Expérience intérieure — *nội-giới.* Expérience logique — *luận-lý.* Expérience motrice — *cử-động.* Expérience mystique — *thần-bí.* Expérience religieuse — *đạo-cảm.*

Expériencer *v.* Ntr.

Expérienciel *adj.* Xch. Expérience.

Expérimental *adj.* Thực-nghiệm Thí-nghiệm.

Expérimentation *s.* Thực-nghiệm.

Expérimenter *v.* Xch. Expérimentation.

Explicatif *adj.* Xch. Explication.

Explication *s.* Xch Expliquer.

Explicite *adj.* Minh-nhiên. Minh-thị.

Expliquer *v.* Thuyết-minh. Giải-thích.

Exploiter *v.* Khai-dụng.

Exploitation *s.* Xch. Exploiter.

Exponible *adj.* Khả-thuyết-minh.

Expositoire *adj.* Trần-thuật.

Expresse *adj.* Xch. Espèce exp.

Expression *s.* Biểu-thức. Diễn-ngữ. Biểu-hiệu.

Expression naturelle — *tự-nhiên.*

Expressionisme *s.* Biểu-thức-phái.

Expressioniste *adj.* Xch. Expressionisme.

Extensible *adj.* Khả-trương.

Extensibilité *s.* Khả-trương-tính.

Extensif *adj.* Xch. Extension.

Extension *s.* Ngoại trương. Diên-trường.

Extension *s.* Trương-độ.

Extension actuelle. *Trương-độ hiện-tại.* Extension aptitudinelle — *bản thuộc.*

Extension interne *Nội-trương-độ*. **Extension lointaine** *Viễn-trương-độ*. **Extension magnitudinelle** *Trương-độ số-lượng*. **Extension proche** *Cận-trương-độ*. **Extension substantielle** *Trương-độ bản-thể*.

Extérieur *adj.* Ngoại-giới.

Extériorisation *s.* Ngoại-giới-hóa.

Exterminer *v.* Thải-trừ.

Extradiction *s.* Dẫn-hoàn.

Extrasensible *s.* Ngoại-giác-hữu.

Extraversion *s.* Ngoại-hướng.

Extrêmal *adj.* Nch. Extrême.

Extrême *adj* Cực-đoan.

Extremum *s.* Xch. Extrême.

F

Facteur *s.* Yếu-tố.

Factibile *s. l.* Nghệ-khả-tác.

Factice *adj.* Hậu-thiên.

Idée factice ý-tưởng hậu-thiên.

Factuel *adj.* Xch. Fait.

Faculté *s.* Tài năng.

Faculté inorganique — *vô cơ.* Faculté organique — *hữu - cơ.*

Fait *s.* Sự kiện.

Fait de sens commun — *công-lý.* Fait d'expérience — *do kinh nghiệm.* Fait historique — *lịch-sử.* Fait scientifique — *khoa-học.*

Fallacia *s.* Nch. Sophisme.

Famille *s.* Gia-đình.

Fanatisme *s.* Cảm-tử. Cuồng-tín.

Fantaisie *s* Nch. Imagination.

Fantasmatisme *s.* Duy-ảnh-thuyết.

Fatalisme *s.* Vận-mệnh-thuyết.

Fatalisme géométrique — *kỷ-hà.*

Fatalité *s.* Nch. Fatalisme.

Fatum *s. l.* Vận mệnh.

Fatuité *s.* Vận-mệnh-tính.

Féminisme *s.* Nữ-quyền-thuyết.

Fétichisme *s.* Bái-vật-giáo.

Fiat *loc. l.* Sáng-tạo-vụ.

Fieri *v. l.* (*devenir*). Chuyển thành. Biến dịch.

Figure *s.* Hình tượng.

Finale *adj.* (*cause*). (Nguyên nhân) mục-đích.

Finaliser *v.* Mục-đích-hóa.

Finalisme *s.* Mục-đích-luật.

Finalité *s.* Mục-đích-tính.

Fini *adj.* Hữu-hạn.

Finitisme *s.* Duy-hữu-hạn.

Finitude *s.* Hữu-hạn-tính.

Fixisme *s.* Định-chủng-thuyết.

Flegmatique *adj.* Xch. Lymphatique. Lãnh đạm

Fluctuation *s.* Ba-động.

Fonction *s.* Cơ-năng.

Fonction motrice — *vận động.*

Fonction *s.* Chức-phận.

Fonction de liaison — *liên-lạc.*

Fonction de reproduction — *truyền-sinh.*

Fonction propositionnelle *s.* Đề-vụ.

Fondement *s.* Căn bản.

Fonder *v.* Xch. Fondation.

For intérieur *s.* Thẩm cung. Thâm tâm.

For de la conscience — *của ý thức.*

Force *s.* Sức lực.

Force d'adhésion. *Niêm lực.*

Formaliste *adj.* Xch. Formalisme.

Formalité *s.* Mô-thể-tính.

Formaliter analogice *adv. l.* Mô-thể và loại-suy.

Formaliter-eminenter *adv. l.* Mô-thể và tuyệt-trác.

Forme *s.* Thể.

Forme a priori. *Thể tiên-thiên.*

Forme à priori de la sensibilité. *Thể tiên-thiên của cảm-giác.*

Théorie de la forme. *Thể học*

Psychologie de la forme. *Hình-tâm-học.*

Forme *s.* Mô-thể (hình-thể).

Forme accidentelle — *tùy-thể.*

Forme d'absolution — *giải-tội.*

Forme de corporéité — *thể xác tính.* Forme déprécatoire — *cầu khẩn.* Forme indicative — *chỉ-sự.* Forme intentionnelle — *ý-lý.* Forme physique — *vật-lý.* Forme pure — *thuần-túy.* Forme représentative — *biểu-thị.* Forme substantielle — *bản-thể.*

Formel *adj.* Xch. Forme.

Formellement *adv.* Xch. Formel.

Formulation *s.* Xch. Formuler.

Formule *s.* Giản ngữ. Dụng ngữ. Công thức.

Fortuit *adj.* Xch. Hasard.

Fraction *s.* Phân số.

Frayage *s.* Khai thông.

Frayement *s.* Nh.

Frénésie *s.* Cuồng-loạn.

Frivole *adj.* Xch. Proposition fr.

Frustration *s.* Hoành-đoạt.

Fulguration *s.* Bột-lộ.

Futuribilia *s. l.* (*tk.*) Tương-lai giả định.

Futurisme *s.* Hướng-lai-thuyết.

Futurs *spl.* Lai-hữu.

C

Galvanotropisme *s.* Điện-hướng-động.
Gène *s.* Di-tố.
Général *adj.* Tổng-quát.
Généralisation *s.* Tổng-quát-hóa.
Généralisation scientifique — *khoa-học.* Généralisation abstractive — *trừu-tượng.*
Généraliser *s.* Xch. Généralisation.
Généralité *s.* Tổng-quát-tính.
Généralianisme *s.* Di-hồn-thuyết.
Génération *s.* Sinh-sản.
Génération spontanée *Ngẫu-sinh.*
Générique *adj.* Xch. Genre.
Génétique *adj.* Di-truyền.
Génétique *s.* Di-truyền-học.
Génie *s.* Thiên-tài.
Génies *s. pl.* Linh-thần.
Génotype *s.* Nguyên-hình.
Genre *s.* Chủng-giống.
Genre éloigné — *xa.*
Genre prochain — *gần.*
Géologie *s.* Địa-lý-học.
Géotropisme *s.* Địa-hướng-động.
Gestaltisme *s.* Hình-tâm-học.
Gestaltiste *adj.* Xch. Gestaltisme.
Geste *s.* Dáng-điệu. Cử-chỉ.
Gnome *s.* Luận-ngữ.
Gnomique *adj.* Xch. Gnome.
Gnoséologie *s.* Xch. Epistémologie.
Gnoséologique *adj.* Xch. Gnoséologie.
Grandeur *s.* Đại-tính. Độ-lớn.
Graphique *s.* Biểu đồ.
Graphique statistique — *thống-kê.*
Graphisme *s.* Bút tích. Tự dạng.
Graphologie *s.* Bút-tích-học. Bút-tướng-pháp.
Gravimétrie *s.* Nghiệm-trọng-học.
Gravimétrique Xch. Gravimétrie.
Gravitation Dẫn-lực.
Gravitation universelle — *phổ cập.*
Gravité. Trọng-lực.
Graviter *v.* Châu-tuần.,
Grégaire *adj.* Quần-cư.
Grégarien Nch. Grégaire.
Grégarisme *s.* Quần-cư-tính.
Gynécocentrisme *s.* Nữ-hướng-tâm-thuyết.

H

Hallucination *s.* Ảo-tưởng. Ảo-giác. Hallucination psychique — *tâm linh.* Hallucination psycho-sensorielle — *tâm-giác.*

Harmonie *s.* Hòa-điệu. Harmonie préétablie. *Dự - hòa thuyết. Hòa-điệu-tiền-định.*

Hasard *s.* Ngẫu nhiên.

Hédonisme *s.* Khoái-lạc chủ-nghĩa

Héliotropisme *s.* Dương - hướng - động.

Hellénisme *s.* Học-thuyết-Hy-lạp.

Hénothéisme *s.* Đơn nhất thần.

Héréditaire *adj.* Di-truyền.

Hérédité *s.* Di-truyền-tính. Hérédité psychologique — *tâm lý.*

Hermaphrodité *adj.* Á nam nữ.

Herméneutique *s.* Chú thích học.

Hermétique *s.* Bí-mật-học. Huyền bí-học.

Héroisme *s.* Anh-hùng-tính.

Hétérogénéité *s.* Dị-chất-tính.

Hétérogénèse *adj.* Dị-tính. Dị-chất. Dị-chủng.

Hétérogenèse *s.* Dị-chủng-thuyết.

Hétérogonie (*des fins*) *s.* Biến-đích.

Hétéromorphe *adj.* Dị-hình.

Hétéromorphie *s.* Dị-hình-luận.

Hétéromorphisme *s.* Nch. Hétéromorphie.

Hétéromorphose *s.* Tái-sinh dị-thường.

Hétéronomie *s.* Tha-luật.

Heureux *adj.* Hạnh-phúc.

Heuristique *s.* Tầm-kiện-Lọc.

Hindouisme *s.* Ấn-độ-giáo.

Historicisme *s.* Duy-sử-thuyết.

Historisme *s.* Nch. Historicisme.

Hoc aliquid *s. l.* (*lk.*) Biệt hữu.

Hoc esse propter hoc *loc. l.* Cách sự-đích.

Hoc propter hoc *loc. l.* Cách chủ-đích.

Homaloidal *adj.* Bất-định-vực.

Homo aeconomicus *s.* Kinh - tế - nhân.

Homo faber *s.* Công-nhân.

Homo sapiens *s.* Triết-nhân.

Homoéoméries *spl.* Sơ-chất-tố.

Homéoméries *spl.* Ntr.

Homogène *adj.* Đồng chất. Đồng - chủng.

Homogénéité. Đồng-chất-tính.

Homologie *s.* Ứng-đồng.

Homologue *adj.* Xch. Homologie.

Homonymie *s.* Đồng-âm-tính.

Homonyme *adj.* Xch. Homonymie

Homoséousiens. Đồng-tính-phái.

Horizontal *adj.* Hoành-ngoạ.

Horizontalité *s.* Hoành-ngoạ-tính.

Hormone *s.* Kích-thích-tố.

Humanisme *s.* Nhân-bản học. Nhân văn-học.

Humanité *s.* Nhân loại,

Humanité *s.* Nhân-tính.

Humanité du Christ. *Nhân-tính Chúa Ky-tô.*

Humeur *s.* Thể-dịch.

Hybride *adj.* Tạp-chủng.

Hylarchique *adj.* Khuất-chất.

Hylémorphisme *s.* Chất-mô-thuyết.

Hylozoisme *s.* Vật-hoạt-luận.

Hyperbolique *adj.* (*doute*). Hoài-nghi triệt-để.

Hyperendophasie *s* Xch. Endophasie.

Hyperespace s. Siêu-không-gian.

Hyperesthésie *s.* Mẫn-giác.

Hyperesthétique *adj.* Xch. Hyperesthésie.

Hyperorganique *adj.* Ngoại-cơ-thể

Hypnologie *s.* Thôi-miên-học.

Hypnopsychie *s.* Miên-hồn.

Hypnose *s.* Thôi-miên.

Hypnotiser *v.* Thôi-miên-hóa.

Hypnotisme *s.* Xch. Hypnotiser.

Hypothèse *s.* Giả-thuyết.

Hypothèse complémentaire, *Giả-thuyết bổ-túc.* Hypothèse de structure. *Giả-thuyết về tổ-chức* Hypothèse documentaire. *Giả-thuyết huấn-luận.* Hypothèse fragmentaire — *đoạn-thiên.* Hypothèse générale — *tổng-quát.* Hypothèse particulière — *đặc-biệt.*

Hypothétique *adj.* Xch. Hypothèse

Hystérie *s.* Thần-kinh-loạn.

Hystérique *adj.* Xch. Hystérie.

Iatromécanisme *s.* Duy-cơ-thể.

Iconographie *s.* Thánh-tượng-học.

Idéal *s.* Lý-tưởng.

Idéal *adj.* Xch. Idée.

Idéal-réalisme *s.* Tưởng-thực-luận.

Idéalisme *s.* Duy-tâm. Lý-tưởng chủ-nghĩa.

Idéalisme cosmothétique. *Duy-tâm-vô-ngã.* Idéalisme problématique — *khả-nghi.*

Idéaliste *adj.* Xch. Idéalisme.

Idéalité *s.* Ý-tưởng-tính.

Idéalité transcendentale — *siêu-việt.*

Idéat *s.* Thụ-tưởng.

Idéation *s.* Tạo-tưởng.

Idée *s.* Ý-tưởng.

Idée collective — *quần-chúng.* Idée de substance — *bản-thể.* Idée fixe — *thiên-chấp.* Idée force. *Lực-ý.* Idée générale. *Ý-tưởng tổng-quát.* Idée image. *Ý-ảnh.* Idée motrice. *Ý-tưởng vận động.* Idée particulière — *phần-bộ.* Idée singulière — *độc-đáo.* Idée superordonnée. — *cao cấp.* Idée d'accident — *vẻ tùy-thể* Idée universelle — *phổ-quát.* Idée directrice. *Ý-tưởng-tiêu-chuẩn.*

Idéel *adj.* Ý-thuộc.

Identification *s.* Đồng nhất-hóa.

Identique *adj.* Xch. Identité.

Identité *s.* Đồng-nhất-tính.

Identité abstraite — *trừu tượng.*

Identité concrète — *cụ-thể.*

Idéogramme *s.* Văn-tự tượng-hình

Idéographipue *adj.* Xch. Idéogramme.

Idéologie *s.* Ý-tưởng-học. Ý-thức-hệ.

Idéologique *adj.* Xch. Idéologie.

Idéomotrice *adj.* Động-ý.

Idiome Đặc-từ.

Idiosyncrasie *s.* Tính-tố.

Idolâtrie *s.* Ngẫu-tượng-tôn.

Ignorabimus *loc. l.* Xch. Agnosticisme.

Illation *s.* Hậu-kết. Xch. Conséquence.

Illation de la modalité — *hình-thái*. Illation de l'opposition — *đối-lập*. Illation par conversion — *hoán-chuyển*. Illation par équipollence — *tương - đẳng*. Illation par subalternation — *sai-đẳng*.

Illogique *adj.* Phi-luận-lý.

Illumination *s.* Quang-minh.

Illumination de l'intellect agent — *của trí-năng tác-động*. Illumination intérieure. *Quang minh nội-tâm, nội-khởi*.

Illuminer *v.* Xch. Illumination.

Illuminisme *s.* Thiên-khải-luận.

Illusion *s.* Ảo-tưởng. Ngộ-giác.

Illusionisme *s.* Ảo-tưởng-luận.

Image *s.* Ảnh-tưởng. Hình-ảnh.

Image affective — *tình - cảm*. Image auditive — *thính-giác*. Image consécutive — *tiếp hậu*. Image négative — *trái* Image positive — *mặt*. Image composite ou générique — *chung-loại*. Image kinesthésique — *cử-động-giác*. Image mentale — *tâm-linh*. Image motrice — *động-lực*. Image sensible — *cảm-giác*. Image tactile — *xúc - giác*. Image thermique — *hàn-nhiệt-giác*. Image type — *tiêu-thức*. Image verbale — *từ-ngữ*. Image visuelle — *thị-giác*.

Imagination *s.* Tưởng-tượng.

Imagination artistique — *mỹ - thuật*. Imagination commerciale — *thương-mại*. Imagination créatrice — *sáng-tạo*. Imagination spontanée — *tự-phát*. Imagination réfléchie — *hồi-cố*. Imagination diffluente — *mơ - hồ*. Imagination mécanique — *máy-móc*. Imagination militaire — *quân-sự*. Imagination plastique — *tạo-hình*. Imagination reproductive — *phục-hồi, tái-diễn*.

Imitable *s.* Khả-mô-phỏng.

Immanence *s.* Nội-tại-tính.

Méthode d'- Phương-pháp nội-tại.

Immanent *adj.* Xch. Immanence.

Action — Tác-động nội-tại.

Immanentisme *s.* Nội-tại-thuyết.

Immatérialisme *s.* Vô-chất-luận.

Immatérialité *s.* Vô-chất-tính.

Immatériel *adj.* Vô-chất.

Immédiat *adj.* Trực-tiếp.

Immédiation *s.* Trực-tiếp-tính.

Immédiation de suppôt. *Thể - tiếp*. Immédiation de vertu. *Lực tiếp*.

Immense *adj.* Vô-biên.

Immensité *s.* Vô-biên-tính.

mmobile *s.* Bất-động.

Immobilité *s.* Bất-động-tính.

Immoralisme. Xch. Immoralité.

Immortalité *s.* Bất-tử-tính.

Immortalité de l'âme — *của linh-hồn.*

Immortel *adj.* Bất-tử.

Ame — *Linh hồn bất-tử.*

Immuable *adj.* Bất-khả-dịch.

Etre — *Hữu - thể bất-khả-dịch.*

Immutabilité *s.* Bất-dịch-tính.

Impassible *adj.* Vô cảm.

Impératif *s.* Quyết-lệnh. Mệnh-lệnh.

Impératif catégorique — *vô - thượng.*

Imperfection *s.* Bất-hoàn-hảo.

Imperfection des créatures — *của thụ tạo.*

Imperium *s. l. s.* Truyền-khiến.

Imperium categoricum *l.* Nch. Impératif catégorique.

Impersonnel *adj.* Phi-ngôi-vị. Vô-ngã.

Implexe *adj.* Rối-răm.

Implication *s.* Xch. Impliquer.

Impliquer *v.* Ẩn-tàng. Hàm-súc.

Import Phụ-nhập-ý.

Impossible *adj.* Bất-khả.

Impossible *s.* Bất-khả-hữu.

Impression *s.* Ấn-tượng.

Impression auditive — *thính-giác.* Impression représentative — *biểu-thị.*

Impression *s.* Cảm-tưởng.

Impressionisme *s.* Ấn - tượng **chủ-nghĩa.**

Impresse *adj.* Xch. Espèce im|

Impulsion. *s.* Xúc-động.

In actu *loc. l.* Hiện-thể.

In actu primo *loc. l.* — *đệ-nhất.*

In actu secundo *loc. l.* — *đệ-nhị.*

In adjecto *loc. l.* Nơi phụ-từ.

In alio *loc. l.* Tại-tha.

In fieri *loc. l.* Lúc chuyển-thành.

In re *loc. l.* Nội-sự.

In potentia *loc. l.* Tiềm-thể.

In potentia proxima — *gần.* In potentia remota — *xa.*

In oblique *loc. l.* Gián-chỉ.

In recto *loc. l.* Trực-chỉ.

In se *loc. l.* Tại-sự. Tại-sự. Chính-sự.

Inadéquat *adj.* Bất-tương-ứng.

Incapable *adj.* Vô-năng-lực.

Inceptive*adj.* Xch. Propcsition inc.

Inclination *s.* Khuynh-hướng.

Includens et inclusum *s. l.* Bao-hàm và thụ-hàm.

Inclusion *s.* Bao-hàm.

Incommensurabilité *s.* Vô biên-tính.

Incommensurable *adj.* Vô-biên.

Incommunicabilité *s.* Bất - khả thông-tính.

Incommunicabilité assomptible. *Bất-khả-thông-thụ.* Incommunicabilité partis ad totum. *Phần toàn bất-khả-thông.*

Incommunicabilité universalis ad particularia *Phổ tư bất-khả-thông.*

Incommunicable *adj.* Bất-khả-thông.

Incomplétude *s* Bất-hoàn-tính·

Incomplexe *adj*· Bất-tạp·

Incompréhensibilité *s.* Bất-khả-đạt-tính.

Incompréhensible *adj.* Bất-khả-đạt.

Incompatibilité *s.* Bất-khả-hợp-tính

Incompatible *adj.* Bất-khả-hợp.

Inconcevable *adj.* Bất-khả-niệm.

Inconditionné *s.* Vô-điều-kiện-thể.

Inconnaissable *adj.* Bất-khả-tri.

Inconscient *adj.* Vô-thức.

Inconscience *s.* Xch. Inconscient.

Inconséquence *adj* Vô-hậu-kết.

Inconsidération *s.* Vô-tâm.

Incoordonnable *adj.* Bất-khả-phối.

Incorporel *adj.* Vô-thể.

Incorruptibilité *s.* Bất-khả-diệt-tính.

Incorruptible *adj.* Bất-khả-diệt.

Incrédule *adj.* Vô-tín.

Incrédulité *s.* Vô-tín-tính.

Incroyant *adj.* Vô-tín-ngưỡng.

Incubation *s.* Nằm-mộng.

Indéfectibilité *s.* Bất-khả-khuyết-tính.

Indéfectible *adj.* Bất-khả-khuyết.

Indéfini *s.* Vô-định-thể.

Indétermination *s.* Bất-xác-định.

Indéterminisme *s.* Bất-định chủ-nghĩa.

Indice *s.* Chiết-xuất.

Indice de réfraction. *Khuất-chiết-xuất.*

Indice moral — *luân-lý.*

Indifférence *s.* Trung-lập.

Indifférence active. *Trung-lập chủ-động.* Indifférence de contrariété — *tương-khắc.* Indifférence de contradiction — *mâu thuẫn.* Indifférence de spécification — *trạch-loại.* Indifférence d'exercice. *Nch. Indiff. de contradiction.* Indifférence objective. *Trung-lập khách-quan* Indifférence passive — *thụ-động* Indifférence privative — *khuyết-pháp.* Indifférence religieuse — *tôn-giáo.* Indifférence subjective — *chủ-quan.*

Indirect *adj.* Gián-tiếp.

Individu *s.* Cá-thể. Cá nhân.

Individu accidentel. *Cá-thể tùy thể.* Individu concret — *cụ-thể.* Individu générique — *chủng-thuộc.* Individu singulier — *riêng-biệt.* Individu spécifique — *loại-thuộc.* Individu substantiel — *bản-thể.*

Individualisation *s.* Cá-thể-hóa.

Individualiser *v.* Xch. Individuation.

Individualisme *s.* Cá-nhân-chủ-nghĩa.

Individualité *s.* Cá-tính.

Individualité psychologique — *tâm-lý.*

Individuation *s.* Cá-thể-hóa.

Individuel *adv.* Xch. Individu.

Indivis *adj.* Vị-phân.

Indivisibilité *s.* Bất-khả phân-tính.

Indivisible *adj*· Bất-khả-phân.

Indivision *s.* Bất-phân.
Inductif *adj.* Xch. Induction.
Induction *s.* Quy-nạp.
Induction amplifiante. Quy-nạp phóng-đại.
Inducteur *s.* Chủ-nạp.
Indult *s.* Thụ-nạp.
Inerrance *s* Bất-ngộ.
Inerte *adj.* Nọa-nhược.
Inertie *s.* Nọa-tính. Quán-tính.
Inférence *s.* Xch. Illation.
Inférieur *adj.* Hạ-đẳng.
Infini *s.* Vô-cùng hữu.
Infini *adj.* Vô-cùng.
Infiniment grand. Vô-cùng-lớn.
Infiniment petit. Vô-cùng-nhỏ.
Infinité *s.* Vô-cùng-tính.
Infinitif *adj.* Vị-biến-cách.
Influence *s.* Ảnh-hưởng.
Influx *s.* Xch. Influence.
Information. Xch. Informer.
Informative *adv. l.* Mô-tại.
Informe *adj.* Vô-mô-thể.
Informé. *adj.* Hữu-mô-thể.
Informer *v.* Mô-hiệp.
Infrastructure *s.* Hạ-tầng cơ-sở.
Infusion *s.* Phú-nhập.
Infusion de l'âme Phú-bẩm.
Inhérence *s.* Đính-kết.
Inhérence actuelle — *hiện-tại.* Inhérence aptitudinelle — *bản-thuộc.*
Inhibition *s.* Ức-chế.
Inhibitoire *adj.* Xch. Inhibition.
Inintelligible *s.* Bất-khả-niệm-thể.
Inintelligible *adj.* Bất-khả-niệm.
Initial *adj.* Khởi-thủy.
Injuste *adj.* Xch. Injustice.
Injustice *s.* Bất-công.
Innatisme *s.* Duy-bẩm-thuyết.
Inné *adj.* Bẩm-sinh.
Innéisme *s.* Bẩm-ý-thuyết.
Innéité *s.* Bẩm-sinh-tính. Thiên phú-tính. Thiên bẩm tính.
Innervation *s.* Cân-cảm.
Inquiet *adj* Bất-ổn. Lo-lắng.
Inquiétude *s.* Bất-ổn-trạng.
Inséparable *adj.* Bất-khả-tách.
Instable *adj.* Bất-cố. Bất-định.
Instabilité *s.* Bất-cố-tính.
Instabilité mentale — *tâm-trí.*
Instant *s.* Lúc. Phút. Khoảnh-khắc.
Instant éternel. *Phút vĩnh-viễn.*
Instinct s. Bản-năng.
Instinct divin — *thần-khởi.* Instinct sexuel — *tính-dục.*
Institution *s.* Chế độ.
Institution sociale — *xã-hội.*
Instrument *s,* Dụng-cụ.
Instrumental *adj.* Xch. Instrument.
Instrumentalisme *s.* Dụng-cụ chủ-nghĩa.
Intégral *adj.* Nguyên-tuyền.
Intégration *s.* Tích-hiệp.
Intégrité *s.* Tích-chất-tính
Intellect *s,* Tri-năng.
Intellect agent—*tác-động.* Intellect possible — *thụ-động* Intellect pratique — *thực-tiễn.* Intellect spéculatif — *suy-lý.*
Intellection *s,* Hiểu.

Intellectualisme *s.* Chủ-trí-luận. Duy-trí-thuyết.

Intellectualiste *adj.* Xch. Intellectualisme.

Intellectualité *s.* Trí-tính.

Intellectuel *adj.* Xch. Intellect.

Intelligence *s.* Trí-biểu, trí-tuệ.

Intelligenece divine *Thần-trí*, Intelligence fabricatrice ou créatrice *Trí-hiểu sáng-tạo*.

Intelligibilité *s.* Khả-niệm-tính.

Intelligible *adj.* Khả-niệm.

Intempérence *s.* Vô-tiết-độ.

Intemporel *adj.* Vô-thời-gian.

Intensif *adj.* Xch Intensité.

Intension *s.* Nch. Compréhension,

Intensité *s.* Cường-độ.

Intention *s.* Chú-ý.

Intention actuelle. *Hiện-ý*. Intention explicite. *Minh-ý*. Intention habituelle *Thường-ý*. Intention implicite. *Hàm-ý*. Intention interprétative *Diễn-ý*. Intention virtuelle. *Tiềm-ý*. Intention de signification *Chủ-ý chỉ-thị*. Intention imageante — *tưởng-tượng*. Intention logique — *lý-luận*.

Intention *s* (*trk*) Niệm-thức.

Intention première. *Niệm-thức đệ-nhất*. Intention seconde — *đệ-nhị*.

Intention *s* (*th.*) Ý-hướng.

Interaction *s.* Hỗ-tác.

Interaction psychique — *tâm-linh*.

Interattraction *s.* Tương-hấp.

Interexistentiel *adj.* Tương-hữu.

Intériorité *s.* Nội-giới-tính.

Intermonde *s.* Trung-giới.

Intermédiaire *adj.* Trung-gian. Môi-giới.

Interne *adj.* Bên trong.

Interpsychologie *s.* Liên tâm lý học

Interruption *s.* Gián-đoạn.

Interruption de l'instance — *tố-tụng*.

Intervalle *s* Khoảng-cách.

Interventionisme *s.* Can-thiệp chủ-nghĩa.

Intime *adj.* Thâm-nội, Thân mật.

Intrinsèque *adj.* Nội-khởi.

Introjection *s.* Nội-phóng.

Intropathie *s.* Nội-cảm.

Introspection *s.* Nội-quan.

Introversion *s* Nội tiến.nội hướng.

Intuitif *adj.* Xch. Intuition.

Intuition *s.* Trực-giác.

Intuition bergsonienne —*theo Bergson*. Intuition d'étendue —*không-gian*. Intuition divinatrice — *sáng-kiến, khám-phá*.

Intuitionisme *s.* Trực-giác-thuyết.

Intussception *s.* Nội-hấp-thụ.

Inventer *v.* Xch. Invention.

Invention *s.* Sáng-kiến

Inversion *s.* Nghịch-đảo.

Involontaire *adj.* Vô-ý.

Involontairement *adv.* Xch. Involontaire.

Involution *s* Thoái-hóa.

Ipséité *s.* Nch. Heccéité.

Irascible *s.* Nộ-tính.

Ironie *s.* Phản-chứng.

Irradiation s. Phóng-tán.

Irradiationnerveuse—*thần-kinh*

Irrationnel *adj.* Vô-lý. Ngoại-lý. Phi-lý.

Irréversible *adj.* Một chiều.

Irritabilité *s.* Kích-ứng-tính.

Irritabilité cellulaire *Kích-ứng tế-bào.*

Isomérie *s.* Đồng-phần dị-tính.

Isonomie *adj.* Đồng-luật.

Isotrope *adj.* Đồng-tính-thể.

J

Jarâ *s.* (*sk. p.*) Lão.

Jarâmâra *s.* (*sk. p.*) Lão tử.

Jâta *part. pass.* (*sk. p.*) Sinh.

Jâtaka *s* (*sk. p.*) Xa-đà-giả, bản sinh kinh.

Jâti *s.* (*sk. p.*) Sinh, sinh tồn.

Javanthropus *s.* (*ph.*) Chà-và-nhân.

Je *s.* Tôi, chủ thể, bản ngã.

Je pense donc je suis (*loc.*) Tôi tư duy, nên tôi có.

Je cela. Tôi, điều ấy.

Je-tu. Tôi, anh.

Jehovah *s* (*hy bá lai*). Thượng-đế.

Jeu *s.* Du hí, sự chơi.

Jeune *s.* Sự nhịn ăn, trai, ăn chay.

Jhâna, Dhyâna *s.* Thiền na, thiền định, định.

Jiva *s.* (*sk. p.*) Mệnh; mạng.

Jivita *s.* (*sk.p*) Sinh, sinh-hoạt.

Jivitendriya *s. sk. p.* Mệnh căn.

Jnâna, *s.* (*sk. p.*) Thức, trí-thức,

Joie *s.* Vui-sướng.

Judaisme *s.* Do-thái-giáo.

Jugement *s.* Phán - đoán.

Jugement analytique — *phân-tích.* Jugement assertorique. *Nch Jug. d'existence.* Jugement aveugle. *Phán-đoán mù-quáng.* Jugement catégorique. *Phán-đoán định ngôn, quyết-liệt.* Jugement apodictique — *tất-nhiên.* Jugement certain — *đích-thực.* Jugement conjonctif — *liên-tiếp.* Jugement d'attribution — *tư-cách.* Jugement d'existence — *hiện-hữu.* Jugement de réalité — *thực-tại.* Jugment de valeur — *giá-trị.* Jugement hypothétique — *giả-ngôn, giả-định.* Jugement immédiat — *trực - tiếp.* Jugement logique — *luận-lý.*

Jugement médiate. *Phán-đoán gián-tiếp*. Jugement pratique — *thực tiễn*. Jugement prédicatif — *thuộc từ*. Jugement prudent — *khôn-ngoan*. Jugement spéculatif — *suy-lý*. Jugement synthétique — *tổng-hợp*. Jugement synthétique à priori — *tổng-hợp tiên thiên*. Jugement théologique — *thần-học*.

Jussion *s.* Lệnh-chiếu.

Juste *adj.* Đúng, công-bình.

Juste milieu *Trung-dung*.

Justice *s.* Công-lý, công-bình.

Justification *s.* Sự biện-chính.

Justifier *v.* Xch. Justification.

K

Kabbale *s.* Nch. Cabale·
Kaléidoscope *s.* Kính-vạn-hoa.
Kalpa *s.* (*sk.k*) Kiếp·
Kâma *s.* (*sk.p*) Dục
Kâmacchanda *s.* (*sk.p*) Tham-dục
Kâmadhâtu *s.* (*sk.p*) Dục-giới.
Kâmavacara *s·* (*sk.p*) Dục-giới.
Kanakamuni *v.* (*sk.p*) Câu na-hàm mâu-ni.
Kantien *adj.* ch. Xch. Kantisme·
Kantisme *s.* Học-thuyết Kant.
Kapilavastu *s·* (*sk.p*) Ca-tì-la-vệ.
Karma, Kamme *s.* (*sk.p*) Nghiệp, nghiệp quả.
Kinésique *adj* (*tl.*) Nch. Kinésthésique.
Kasyapa *N.* (*sk·p*) Ca diếp
Kathenothéisme *s.* Giao-thể thần-giáo.
Kâya s. (*sk.p*) Thân.
Kâya-dhâtu *s·* (*sk.p*) Thân-giới
Kâyagantha *s.* (*skp.*) Thân-phược·
Kâya-karma *s·* (*sk·*) Thân nghiệp.
Khandha,Skhandha *s·* (*skp.*) Uẩn.
Kinesthésie *s·* (*th·*) Vận-động cảm giác.
Kinesthésique *adj.* Ntr.
Kinoplasme *s.* Vận-động-chất.
Kleptomanie *s.* Đạo-chứng.
Ktesa,Kilesa. (*sk.*) Não ; phiền não.
Kodha *s·* (*sk. p.*) Nộ.
Kondanna *n.* (*sk.p.*) Kiều trần như.
Kosa *s.* (*sk· p.*) Câu-xá-luận.
Krakucchanda *skp.*Ca-la-ca tôn đại.
Krisnayajurveda *s·* (*sk.p.*) Hắc-dạ-nhu-phệ-đà·
Ksâna *s·* (*sk.p.*) Sát-na (thời-khắc).
Ksanti,Khanti *s.* (*sk.p.*) Nhẫn, nhẫn-nhục.
Ksatriya *s.* (*sk.*) Sát-đế-lị (quýphái).
Kusala *adj.* (*sk.p.*) Thiện.
Kusula-mula *s.* (*sk.p.*) Thiện-căn.

L

Laid *adj* Xấu-xí.

Laksana (*sk.p.*) Tương (đặc-tính).

Lamarckisme *s.* Lamark thuyết.

Langage *s.* Ngôn-ngữ.

Langage conceptuel — *khái-niệm.* Langage conventionnel — *định - ước, quy - ước.* Langage émotionnel — *cảm-xúc.* Langage idéographique — *tượng hình,* Langage intérieur — *nội-tại.*

Langue *s.* Tiếng.

Laps *s.* Trôi qua.

Laps de temps. *Thời gian trôi qua.*

Large *adj.* Rộng.

Latence *s.* Tiềm-ẩn.

Latitudinarisme *s.* (*tk.*) Phóng - nhiệm chủ-nghĩa.

Laukika *adj.* (*sk. p.*) Thế-thuộc.

Légalité *s.* Hợp-pháp-tính.

Légende *s.* Truyền - thuyết, tục truyền

Légitimable *s.* Xch. Légitime.

Légitimation *s.* Ntr.

Légitime *adj.* Hợp-lý, hợp-pháp.

Lemme *s.* (*sk.*) Dự-đề, Bổ-đề.

Lémurien *s.* (*khl.*) Giống hồ-hầu.

Léninisme *s.* Lê-nin chủ-nghĩa.

Léniniste *adj.* Xch. Léninisme.

Léthargie *s.* (*tl.*) Hôn - thụy, tình trạng hôn-thụy.

Leugle *s.* (*khl.*) Sắc-quang.

Lévogyre *adj.* (*khl.*) Tả-tuyến.

Lex credendi *s.* (*l.*) Tín-luật.

Lexis *s.* Thuần-đề.

Liaison *s.* Kết hợp.

Liaison associative — *liên-tưởng* Liaison aperceptive — *tri-giác.*

Libéralisme *s.* Tự-do-thuyết.

Libéralisme catholique. *Công-giáo-tự-do-thuyết.*

Libertaire *adj.* Phóng-đãng, loạn-hành,

Liberté *s.* Tự do.

Liberté de conscience — *lương tâm.* Liberté de culte — *tế tự.* Liberté de contradiction — *chọn-mâu-thuẫn.* Liberté de contrariété — *chọn tương-đị.* Liberté d'exercice — *tác-hiện.* Liberté d'exécution — *thi-hành.* Liberté de décision — *quyết-định.* Liberté de spécification — *định-loại.* Liberté d'indétermination — *bất-định.* Liberté d'indifférence — *trung-lập.*

Libertin *s.* Phóng-đãng.

Libertisme *s.* (*tl.*) Tự-do thuyết (Bergson).

Libido *s.* (*l. th.*) Nhục-dục.

Libre *adj.* Tự-do.

Libre arbitre — *ý-chí.*

Libre examen — *sát-tín.*

Libre pensée — *tư-tưởng.*

Lien *s.* Liên-hệ.

Lieu *s.* Nơi; cơ-sở.

Lieu transcendental — *siêu-nghiệm.*

Lieux *s. pl.* (*tk.*) Uyên-nguyên.

Lieux théologiques — *thần học.* Lieux dégagés (loci expediti) — *hiển-giải.* Lieux immédiats — *trực-tiếp.* Lieux préparés (loci parati) — *chuẩn-bị.*

Lieux communs *s. pl.* (*tk.*) Phổ-uyên-nguyên.

Ligature *s.* (*tk*) Tri-hiệp.

Ligature des puissances de l'âme — *tài-năng linh-hồn.*

Ligne *s.* Đường.

Ligne prédicamentale — *phạm-trù.* Ligne visuelle — *thị-tuyến.*

Liminal *adj.* Xch. Seuil: **đường-biên.**

Limitatif *adj.* — **hạn-chế.** Limitatif (*concept*) *khái-niệm hạn-chế.* Limitatif (jugement) *Phán-đoán hạn-chế.*

Limitative *adj.* (*proposition*) **Hạn-đề.**

Limitation s. Xch. Limite.

Limite *s.* Giới-hạn. **Hạn-chế.**

Limite idéale — *lý-tưởng.*

Linga *s.* (*sk.p.*) **Tướng.**

Linguistique *s.* Ngôn-ngữ-học.

Lithique *adj* (*kht.*) Thạch-khí.

Lithosphère *s.* (*kht.*) — **cầu, giới.**

Lobe temporel *s.* (*tl.*) Khu-hậu-châm.

Lobha *s.* (*sk.p*) **Tham.**

Local *adj.* Xch. Lieu.

Localisateur *s.* Xch. Localiser.

Localisation *s.* Định-sở. Định-vị.

Localisation célébrale. *Định-vị-não.* Localisations germinales. *Định-vị-phôi.*

Localiser *v.* Xch. Localisation.

Locomoteur *adj.* Vận-động, chuyển-động.

Locomotrice (ataxie) — **chứng-thất-điều.**

Locomotive (puissance) (*tl.*) **Chuyển-động.**

Locution *s.* Kiểu nói, thành-ngữ.

Logicien *s.* Luận-lý-gia.

Logicisme *s.* Duy-luận-thuyết.

Logique *adj.* Hợp luận-lý. Hợp lý.

Logique s. Luận-lý học.

Logique de l'action — *hành-động*. Logique affective. *Luận-lý-học tình-cảm*. Logique algorithmique (symbolique) — *ký-hiệu*. Logique appliquée — *áp-dụng*. Logique dialectique — *biện chứng*. Logique formelle — *hình thức*. Logique apophantique. — *mệnh-đề*. Logique générale — *tổng-quát*. Logique de justification — *biện hộ*. Logique logique — *luận về luận-lý*. Logique mathématique — *toán-số*. Logique métaphysique — *siêu hình*. Logique positive — *thực-*

Logisme s. Nch. Logicisme.

Logistique s. Toán luận-lý-học.

Logomachie s. Cãi-chữ, ngữ chiến.

Logos s. Ngôn-từ, lý, thiên-đạo.

Loi s. Định luật.

Loi d'inertie *Nọa-luật*. Loi des fonctions mentales *Định luật cơ năng tâm-trí*. Loi de la relativité des sensations *Định-luật tương đối tính của cảm-giác*. Loi de constraste — *tương - phản*. Loi de fusion — *hỗn-hợp*. Loi de l'antithèse — *phản-thuyết, phản đề*. Loi de mobilité — *biến-đổi*. Loi de l'analogie — *tương-tự-tính, loại-suy*. Loi de l'énergie spécifique des nerfs — *chuyên-năng thần - kinh*. Loi des grands nombres — *đại-số*. Loi des trois états. *Tam-trạng-luật*. Loi de réintégration *Định-luật toàn-phục*. Loi de totalisation — *toàn-diện-hóa*. Loi du seuil sensoriel — *giới-hạn-cảm giác*. Loi psychologique — *tâm lý*. Loi quantitative — *số-lượng*.

Loka *s.* (*sk .p.*) Thế-giới.

Longanimité *s.* Bao-dung.

Loyal *adj.* Trung-nghĩa,

Loyalisme. Xch. Loyal.

Loyauté *s.* Loyalisme.

Ludique *adj.* Xch. Jeu.

Lumière *s.* Ánh-sáng.

Lumière naturelle. *Minh-trí*.

Lutte de classe. Tranh-đấu giai-cấp

Lymphatique. Lâm-ba-chất; bạch-dịch.

M

Machairodus *s.*

Machine *s.* Máy-móc ; cơ-giới.

Machinisme *s.* (*tc.*) Thú-cơ-thuyết-(bêtes-machines).

Macrocosme *s.* Đại-vũ-trụ.

Macro-structure *s.* Đại-cơ-cấu.

Madhyamika *skp.* Trung - luận, trung-luận-thuyết.

Madhyamikasutra Trung - luận-kinh.

Magadha *s. skp.* Ma-kiệt-đề.

Magie *s.*

Magie blanche. *Ảo-thuật.* Magie noire *Ma-thuật*

Magnanimité *s* Đại-độ.

Magnétisme *s.* Từ-học. từ-tính.

Mahâbhuta *s. skp.* Đại-chủng (đại-nguyên-tố).

Mahâsanghika *skp.* Đại chủng bộ.

Mahâvagga *s p.* Phạm-võng-kinh.

Mahâsi *sk.* Đại-giác-tiên.

Mahâyâna *skp.* Đại-Thặng.

Mahométisme *s.* Hồi-giáo, đạo Hồi.

Maieutique *s.* Khích-biện-pháp.

Maltreya Matteya *s. p.* Di-lặc, từ-thị

Majeur *s.* Đại-từ.

Majeure *s.* Đại-tiền-đề.

Mal *s.* Cái xấu ; hư, ác.

Malformation *s.* Lệch-hình, ngẫu-tật.

Malthusianisme *s.* Thuyết Malthus.

Malthusianiste *adj.* Neh.Malthusianisme.

Manas *s. p.* Tâm-căn.

Manas *s. sk.* Mạt-na-tâm.

Mandâra *sk* Mạn-đà-la-hoa.

Mânes *s. pl.* Vong-linh.

Manichéisme *s* (*ph.*) Mani-thuyết (nhị nguyên: thiện, ác).

Manie *s.* (*ll.*) Cuồng-tâm, tâm-bệnh.

Manière *s.* Cách-thức.

Manjusri *s. sk.* Văn-thù.

Manomètre *s.* Khí-áp-kế.

Manosamskâra *s. sk.* Tâm-hành, tâm-sự.

Mano-vijnâna *s. sk.* Mạt-na-thức, tâm-thức.

Mansion *s.* (*tk.*) Cư tại.

Manussa, Manus *s. sk.* Nhân, người.

Mâra *s.* Ma-vương.

Mârajit *s. sk.* Phục-ma.

Mârana *s. sk.p.* Tử, sự chết.

Mârga, magga *sk.p.s.* Đạo.

Marginal *adj.* Giá trị biên bỉ.

Marginal *adj.* Cực-hạn, giới-hạn, biên-bỉ, biên lề.

Marginal *adj.* Ở lề; ngoài biên.

Marginalisme *s.* Cực hạn chủ nghĩa, hiệu dụng biên-bỉ.

Marque *s.* Tiêu-hiệu, trưng hiệu.

Marxisme *s.* Mắc-xít chủ-nghĩa

Masse *s.* Quần-chúng.

Masse *s.* Khối, chất-lượng.

Homme - masse. Con người đám đông.

Massif *adj.* Đặc.

Matérialisation *s.* Chất-thể hóa.

Matérialisme *s.* Duy-vật chủ nghĩa. Matérialisme spontané — *bột-nhiên.* Matérialisme dialectique — *biện - chứng.* Matérialisme historique — *sử quan.* Matérialisme vulgaire — *thô tục.*

Matérialité *s.* Chất thể tính, vật chất tính.

Matériel *adj.* Xch. Matière.

Mathémaitques *s. pl.* Toán-học.

Mathématique *adj.* Xtr.

Mathésiologie *s.* (*tc.*) Phân-buẩn-pháp.

Mathésiotaxie *s.* (*tc.*) Phân-khoa-pháp.

Mathesis universalis *s. l.* Toán học đại toàn.

Matière s. (*tk.*) Chất-thể.

Matière circa quam *l. Ngoại-chất-thể.* Matière brute. *Vc-cơ-vật.* Matière coalescens *l. Chất-thể liên-hợp.* Matière deuxième (seconde) — *đệ-nhị.* Matière ex qua *l. Nội-chất-thể.* Matière lointaine. *Viễn-chất-thể.* Matière première. *Chất-thể-đệ-nhất, sơ-khởi.* Matière proche. *Cận-chất-thể.* Matière sensible. *Chất-thể hữu-hình.* Matière signée de quantité — *đối-chất-lượng.* Matière singulière — *riêng-biệt.* Matière vivante. *Sinh-chất, sinh-vật.*

Matière *s.* Vật-chất.

Matriarcat *s.* Chế-độ mẫu-quyền.

Mauvais *adj.* Xấu, ác.

Mauvaise conscience. Lương-tâm không-yên, ý-xấu, ác-tâm.

Maximum *s.* Tối-đại, tối-đa.

Maximal *adj.* Xch. Maximum.

Maxime *s.* Cách-ngôn, châm-ngôn.

Mécanisme thermo-régulateur. Cấu-tạo điều-nhiệt.

Mécanisme *s.* Duy-cơ-thuyết.

Mécanisme *s.* Then máy.

Mécanique *adj.* Cơ học.

Mécanique célébrale — *óc não.*

Mécanique géométrique — *kỷ-hà, hình-học.* Mécanique moteur — *vận-động.*

Médiat *adj.* Gián-tiếp.

Médiateur *s.* Trung gian.

Médiatiser *v.* Gián-tiếp-hóa.

Médecine *s.* Y-học,

Méditation. Suy-tưởng, suy-gẫm.

Méditer *v.* Xch. Méditation.

Médium *s.* Linh-môi, đồng-cốt.

Médium *s. l.* (*tk*). Trung-độ.

Médium rationis — *lý-trí.*

Medium rei. *loc. l.* Trung-độ vật-sự.

Medium in quo *loc. l. Gián-phương.* Medium sub quo *loc. l. Hộ phương.*

Mégalomanie *s.* Hiếu đại chứng.

Mélancolie *s.* Ưu phiền.

Mélanisme *s.* Hắc biến chứng.

Méliorisme *s.* Khả thiện-thuyết.

Membre *s.* Phần tử.

Même *adj. và adv.* Cũng một.

Mêmeté *s.* Xch. Identité.

Mémoire *s.* Ký-ức, trí-nhớ.

Mémoire absolue — *tuyệt-đối.* Mémoire abstraite — *trừu-tượng.* Mémoire affective — *tình-cảm.* Mémoire brute — *trực thủ.* Mémoire concrète — *cụ-thể.* Mémoire des images-souvenirs — *ảnh tượng.* Mémoire intellectuelle — *trí-tuệ.* Mémoire musculaire — *bắp-thịt.* Mémoire organisée — *tổ-chức* Mémoire primaire — *nhất-đẳng.* Mémoire sensorielle — *cảm-giác.* Mémoire secondaire — *nhị đẳng.*

Mémoriabilité *s.* (*tl.*) Khả-ức-tính, ký-ức-tính.

Mémorisation *s.* (*khl.*) *Ký-ức-hóa.*

Mendelisme. *s.* Mendel-thuyết.

Mensurabilité *s.* Khả-độ-tính.

Mensurable *s.* Khả-độ, đo được.

Mensuration *s.* Trắc-lượng.

Mental *adj.* (*tl.*) Tâm-trí, tinh thần.

Mentalisation *s.* (*tl.*) Xch. Mentaliser.

Mentaliser *v* (*tl.*) Tâm-trí-hóa.

Mentalisme *s.* Tâm-trí-thuyết.

Mentalité *s.* Tâm tính.

Menteur *s.* Nói dối.

Méprise *s* Lẫn-lầm, lầm-lộn.

Mercantilisme *s.* Trọng-thương chủ nghĩa.

Mérite *s.* Công-đức.

Mésogamie *s.* Trung-điểm-thụ-tính

Mésolithique *s.* Trung-thạch-kỳ.

Mésologie *s.* Liên-hệ-học.

Mésopithecus *s.* (*khl.*) Trung-hầu.

Mésozoaires *s.* Trung-gian động-vật

Mésozoique (*ère*), Thế-đại trung sinh.

Messianisme *s.* Cứu-thế-thuyết.

Mesure *s.* Đo-lường.

Mesure *s.* Độ-lượng, độ-số.

Métabolique *adj* Xch. Métabolisme.

Métabolisme *s.* Biến cải, biến-hóa cơ-thể.

Métacentre *s.* Ngoại-tâm-điểm.

Métacentrique *adj.* Xch. Métacentre.

Métachromatique *adj.* Xch. Métachromatisme.

Métachromatisme *s.* Biến-sắc.
Métagénèse *s.* Biến-hình sinh-thực
Métagénésique *adj.* Xch. Métagénèse.
Métagéomètrie *s.* Siêu-kỷ-hà-học.
Métalogique *s.* Siêu luận-lý-học.
Métamathématique *s.* Siêu-toán-học.
Métamérisme *s.* Hoàn-tiết.
Métamorale *s.* Siêu luân-lý-học.
Métamoral *adi.* Ntr.
Métamorphique *adj.* Biến-chất.
Métamorphisme *s.* Ntr.
Métamorphose *s.* Biến-thái, biến-hình.
Métaphase *s.* Biến-kỳ.
Métaphysique *s. adj.* Siêu-hình-học, siêu-hình. Métaphysique des moeurs. — *phong-tục.*
Métaphysiquement *adv.* Xch. Métaphysique.
Métapsychique *s.* Siêu-tâm.
Métapsychologie *s.* Siêu tâm lý-học.
Métempirique *adj.* Siêu-kinh-nghiệm.
Métempsychose *s.* Luân hồi.
Méthode *s.* Phương-pháp. Méthode de régression. *Nch· Méthode de réversion.* Méthode d'invention. — *truy-tầm.* Méthode de réversion — *hồi nguyên.* Méthode de résidus — *lưỡng-dư.* Méthode des tests — *trắc nghiệm.*
Méthodologie *s.* Phương-pháp luận.
Méthodologique *adj.* Xch. Méthodologie.
Microbiologie *s.* Vi-trùng-học.
Microcosme *s.* Tiểu-vũ-trụ.
Micro-organisme. Vi-sinh-vật, vi-cơ-thể.
Micropsie *s.* Tiểu-thị-chứng.
Microsome *s. s.* Trung-tâm-lạp, vi-lạp.
Microtome *s.* Máy vi-phẫu.
Microtomie *s.* Vi-phẫu.
Millénaire *s.* Nghìn năm.
Milieu *s.* Hoàn-cảnh.
Milieu intérieur. *Nội-giới-cảnh*
Mimétisme *s.* Mô-phỏng.
Minéral *s.* Khoáng-chất.
Minéralogie *s.* Khoáng-vật-học.
Mineur *s.* Tiểu-từ.
Mineure. *s.* Tiểu-tiền-đề.
Minimum *s.* Tối-thiểu.
Minimal *adj.* Xch. Minimum·
Miocène *s.* Trung-tân-kỳ.
Miracle *s.* Phép lạ.
Mis... hay là Miso... Ghét, bài.
Misanthropie *s.* Bài-nhân.
Misautie *s.* Bài-kỷ.
Mise hors circuit. Đặt ra ngoài vòng.
Misogyne *s.* Bài-nữ.
Misonéisme *s.* Bài kim.
Misère *s.* Khổ-trạng.
Misère psychologique. — *tâm-lý.*
Mimamsa *s.* Di-mạn-tát.
Mithyâ. Micchâ *adj.* Tà.
Mithyâdristi *sk.* **Micchâditthi** *p.s.* Tà kiến, tà đạo.
Mitigé *adj.* Xch. Modéré.
Mixogamie *s.* Hỗn-giáo.

Mnème *s.* (*tl.*) Bảo-thức-năng.

Mnémonique *adj.* Xch. Mémoire.

Mnésique *adj.* Ntr.

Mnémotechnique *s.* Ức-thuật, thuật ký-ức.

Mobile *adj.* Khả-di-dịch.

Mobile *s.* Động-lực.

Mobilisme *s.* Động-biến chủ-nghĩa.

Modal *adj* Xch. Modalité.

Modalisation *s.* Hình-thái-hóa.

Modaliser *v.* Ntr.

Modalisme *s.* Hình-thái-thuyết.

Modalité *s.* Hình-thái. Modalité auditive — *thính-giác.* Modalité spécifique— *loại thuộc.* Modalité visuelle — *thị giác.*

Mode *s.* Cách-thức.

Mode de pensée. Cách-thức tư-tưởng.

Modérateur. *adj.* Chế.

Modéré *adj.* Ôn-hòa.

Moderne *adj.* Cận-đại.

Modernisme *s.* Duy-tân-thuyết.

Modernologie *s.* Khảo-kim-học; khảo-hiện-học.

Modestie *s.* Khiêm-tốn.

Modification s. Canh-cải, sửa đổi.

Modifier *v.* Ntr.

Module *s,* (*kht.*) Chuẩn-xuất. Module biométrique — *trắc-sinh* Module psychométrique — *trắc-tâm.*

Moeurs *s. pl.* Phong-tục, mỹ-tục.

Moha *sk. p. s.* Ngu-muội, si.

Moi *s.* (*tl.*) Bản-ngã. Moi absolu — *tuyệt-đối.* Moi empirique — *thực-nghiệm.* Moi humain — *nhân-loại.* Moi objectif — *khách-quan.* Moi-objet — *đối-tượng.* Moi pur — *thuần-túy* Moi spirituel — *tinh-thần.* Moi subjectif — *chủ-quan.* Moi-sujet — *chủ-thể.*

Non-moi *s.* Phi-ngã.

Sur-moi *s.* Siêu-ngã.

Moksa, Mokkha *p. s.* Giải-thoát.

Monde idéal. Lý-tưởng-giới.

Monde des idées. Ý-tưởng-giới.

Molaire *adj.* Xch. Masse.

Moléculaire *adj.* Xch. Molécule.

Molécule *s.* Phần-tử.

Molinisme *s.* Học-thuyết Molina.

Moment *s.* Thì, lúc,

Monadisme *s.* (*tc.*) Đơn-tử-thuyết.

Monade *s.* Đơn-tử.

Monadologie *s.* Đơn-tử-học.

Monarchianisme *s.* Độc-nguyên-thuyết.

Monde *s.* Thế-giới, trần-gian, giới. Monde intelligible. *Niệm-giới.* Monde intérieur. Nội-giới. Monde moral *Đạo-đức-giới.* Monde intérieur naturel. *Nhiên giới.* Monde psychique. *Thế-giới tâm-linh, tâm-giới.* Monde psychologique — *tâm-lý.* Monde sensible — *hữu-hình.*

Monisme *s.* Nhất nguyên luận.

Monoculaire *adj.* Đơn-thị

Monodrome *adj.* Nch. Uniforme.

Monogenèse *s.* Đơn-tính sinh-thực, đồng-nguyên.

Monogénisme *s.* Độc tổ.

Monographie *s.* Chuyên-khoa-*thư.*

Monoidéisme *s.* Độc-ý, đơn-ý.

Monomanie *s.* Thiên cuồng-chứng.

Monométallisme *s.* Đan-kim-thuyết.

Mononuclé *s.* Đơn-thị.

Mononucléaire *s.* Đơn-hạch-cầu.

Monopermie *s.* Đơn-thụ-tinh.

Monopsychisme *s.* Nhất-hồn, độc-hồn.

Monothèse *s.* Độc-đề.

Monothétique *adj.* Ntr.

Monovalent *adj.* Đơn-giá.

Monozoaire *s.* Đơn-trùng.

Moral *adj.* Xch. Morale.

Morale *s.* Đạo-đức. Morale de l'action — *hoạt-động*. Morale de l'intention — *ý-hướng*.

Morales (sciences) *pl.* Khoa-học nhân-văn.

Moralisme. *s.* Duy-luân-thuyết, duy-đức-thuyết.

Moralité *s.* Đạo-đức-tính.

Morphogenèse *adj.* Hình-thể phát-sinh.

Morphologie *s.* Hình-thể-học.

Morule *s.* (*tk.*) Tiểu-trĩ.

Moteur *adj.* Vận-động, động-cơ, chủ-động.

Moteur *s.* Chủ-động.

Moteur immobile *s.* *Chủ-động bất-khả thụ-động*.

Motif *s.* Lý-do, động-cơ.

Motion *s.* Cử-động.

Motivation *s.* Biểu-duyên.

Motivation rationnelle — *thuần lý*.

Motricité *s.* Cử-động-tính.

Motricité volontaire — *cố-ý*.

Motus *s. l.* (*tr.*) Động-cảm.

Motus primo-primi (*l.*) — *sơ thủy*. Motus secundo-primi (*l.*) — *bán-ý-thức*. Motus secundi (*l.*) — *ý-thức*.

Mouvement *s.* (*tk.*) Chuyển-động.

Mouvement actif. *Chủ-động*. Mouvement ab extrinseco (*l.*) *Chuyển-động ngoại-khởi*. Mouvement antipéristaltique — *phản-nhu*. Mouvement charnel, *nhục-cảm*. Mouvement de l'âme *Chuyển-động của linh-hồn*. Mouvement intentionnel — *chủ ý, ý-hướng*. Mouvement intentionnel matériel — *chủ-ý chất-thể*. Mouvement intentionnel spirituel — *chủ-ý linh-thể*. Mouvement ab intrinseco — *nội-khởi*. Mouvement pendulaire. — *lúc lắc, dao động*. Mouvement perfectif — *hoàn-hảo*. Mouvement péristaltique. *Nhu-động*. Mouvement réflexe. — *phản-xạ*. Mouvement réflexe de l'organisme. — *phản-xạ của cơ-thể*. Mouvement physique — *vật-lý*. Mouvement respiratoire — *hô-hấp*. Mouvement pieux. *Đạo-cảm*. Mouvement vibratile. *rung-rinh, rung-động*.

Moyen *s.* Phương-tiện.

Moyen terme *s.* *Trung-điểm, trung-từ*.

Moyenne *s.* Trung-bình.

Mukti. Mutti *p. s.* Giải-thoát-

Multicellulaire *adj.* Đa-tế-bào, đa-bào.

Multilocation *s.* Phức-tại, đa-tại.

Multiple *adj.* Phức-số, nhiều.

Multiplication *s.* Xch. Multiplier.

Multiplicité *s.* Phức-số-tính,

Multiplicité définie — *hữu-hạn*

Multiplicité noétique — *tri-hoạt*

Multiplicité pure — *thuần-túy.*

Multiplier *v.* Thừa-hóa, bội số-hóa

Multipolaire *adj.* Đa-cực.

Musculaire (*sensation*). Cân-giác.

Mutation *s.* Ngẫu-biến, đột-biến.

Mutation *s.* Biến-dịch.

Mutation attentionnelle — *thuộc chú-ý.*

Mutationisme *s.* Ngẫu-biến, sậu-biến-thuyết.

Mutisme *s.* Tật-câm.

Mutuel *adj.* Hỗ-tương.

Myogène *s.* (*khl.*) Nguyên - cơ-thuyết.

Myogramme *s.* (*khl.*) Cơ-động-đồ.

Myographe *s.* (*khl.*) Cơ-động-ký.

Myologie *s.* (*khl.*) Cơ-nhục-học.

Mystère *s.* Huyền-bí, huyền-nhiệm.

Mystériosophisme *s.* Thần-bí-giáo

Mysticisme *s.* Thần-bí-thuyết.

Mystique *s.* Thần-bí, thần-bí-học.

Mythe *s.* Thần-thoại.

Mythologie *s.* Thần-thoại-học.

N

Nâgârjuna *skp. s.* Long-thụ.

Nâgasena *skp. s.* Na-tiên.

Nama *skp. s.* Danh.

Namarupa *skp. s.* Danh sắc.

Nation *s.* Quốc-gia, dân-tộc.

Nationalité *s.* Quốc-tịch, dân-tộc tính.

Nationalisme *s.* Quốc-gia chủ-nghĩa.

Nativisme *s.* Thiên-phú-luận.

Naturalisme *s.* Tự-nhiên-luận.

Naturalisme *s.* Tự-nhiên chủ-nghĩa.

Nature *s.* Thiên-nhiên.

Nature naturante — *tự-nhiên-hóa*. Nature naturée — *bị tự-nhiên-hóa* Nature externe — *ngoài*. Nature physique — *vật-lý*.

Nature *s.* Bản-tính.

Nature corrompue. — *hư-trụy*. Nature divine. *Thần - tính*. Nature humaine. *Nhân-tính*. Nature innocente. — *vô - tội*. Nature intègre — *nguyên-tuyền*. Nature psychologique — *tâm-lý*. Nature pure — *thuần-túy*.

Naturel *adj.* Xch. Nature.

Naturel *s.* (*ll.*) Nhiên-tính.

Naturisme *s.* Thiên-nhiên chủ-nghĩa.

Nausée *s.* (*Sartre*). Buồn-mửa.

Néant *s.* Hư-vô.

Néantiser *v.* Hư-vô-hóa.

Nébuleuse s. Tinh-vân.

Nécessaire *adj.* Khẩn-yếu, khẩn-thiết.

Nécessaire *s.* Tất-hữu.

Nécessaire absolu — *tuyệt-đối*.

Nécessaire hypothétique, Tất-hữu giả định.

Nécessaire négatif — *tiêu-cực.* Nécessaire positif — *tích-cực.* Nécessaire secundum quid (l.) — *tùy phương.* Nécessaire simpliciter (l.) — *đơn giản.*

Nécessitarisme *s.* Tất-yếu-luận.

Nécessité *s.* (*tk.*) Khẩn-yếu-tính. Nécessité commune. *Thường-khẩn.* Nécessité de moyen. *Phương-khẩn.* Nécessité de moyen ab extrinseco (l.) *phương-khẩn ngoại - khởi.* Nécessité de moyen ab intrinseco (l.) *phương-khẩn nội-khởi.* Nécessité de précepte. *Giới-khẩn.* Nécessité extrême. *Tối-khẩn.* Nécessité grave. *Trọng- khẩn.*

Nécessité *s.* Tất-hữu-tính.

Nécessité *s.* (*tk.*) Tất-tính. Nécessité de coaction — *do bạo động, cưỡng-bách.* Nécessité de contradiction — *mâu - thuẫn.* Nécessité de contrariété — *tương phản.* Nécessité métaphysique — *siêu - hình.* Nécessité morale — *luân-lý* (*nhân văn*). Nécessité physique — *vật-lý.*

Nécrogenèse *s.* Tử-khởi-sinh.

Négat *s.* Phủ-sự, phủ-định.

Négatif *adj.* Tiêu-cực, phủ-định.

Négation *s.* Hủy-thể. Négation de la négation — *của hủy thể.*

Négation *s.* Phủ-định.

Négativisme *s.* Tiêu-cực-thuyết.

Négativité *s.* Hủy thể-tính, tiêu-cực-tính.

Néo... (*grec*), Tân... mới.

Néocriticisme *s.* Xch. Néocriticiste

Néo-criticiste *adj.* Tân phê-bình-thuyết.

Néolithique *s. và adj.* Tân-thạch đại.

Néo-Darwinisme *s.* Tân - thuyết Darwin.

Néogée *s.* Tân-giới.

Néogène *s.* Tân-sinh.

Néolamarkisme *s.* Tân-thuyết Lamarck.

Néo-milieu *s.* Tân-vực.

Néontologie *s.* Tân-hữu - thể - học.

Néoplasme *s.* Tân-sinh-chất.

Néoplatonicien *s. và adj.* Xch. Néoplatonisme.

Néoplatonisme *s.* Tân - thuyết - Platon.

Néo-vitalisme *s.* Tân sinh - lực - thuyết.

Néozoique *adj.* Cận-sinh.

Nestorianisme *s.* Cảnh-giáo.

Neurasthénie *s.* Thần-kinh loạn.

Nevropathe *s.* Thần-kinh-bệnh.

Neurogène (*théorie.*) Thần-kinh-thuyết.

Neurologie *s.* Thần-kinh-học.

Neutralisation *s.* Trung-hòa.

Neutralité *thermique.* Trung - lập nhiệt-độ.

Neutraliser *v.* xch. Neutralisation.

Neutralisé *adj.* Ntr.

Neutrophile *adj.* Nhiễm-trung.

Névrose *s.* Thần-kinh-nhược.

Nibbhatta *adj. p.* Tái-sinh.

Nidâna *skp. s.* Ni-đà-na, duyên, kỳ-duyên,

Nikâya *skp. s.* Tông, bộ.

Nihilianisme *s.* Nch: Nihilisme.

Nihilisme *s.* Hư-vô-thuyết, Hư-vô-chủ-nghĩa.

Nirâdâna *skp. s.* Vô-thủ.

Niraya *skp. s* Địa-ngục.

Nirmâna-*kâya* *sk. s.* Hóa-thân.

Nirguna *sk. nigguna p. adj.* Vô-đức.

Nirodha *sk. s.* Diệt, tận-diệt.

Nirodhassamapatti *skp s.* Diệt-định.

Nirottama *skp. s.* Nhân-trung, tối-thượng.

Nirupadhisesa-Nirvâna *sk. s.* Vô-dư-niết-bàn.

Nirvâna *sk.* **Nibbâna** *p.s.* Niết-bàn

Nisus *s.* (*l.*) Cố-gắng.

Nitya *sk.* **Nicca** *p. adj.* Thường-trụ, thường-tồn.

Niveau *s.* Trình-độ.

Nodal *adj.* Tiết-thuộc, điểm-mấu.

Noématique *adj.* Xch. Noème.

Noème *s.* (*th.*) Tri-kiện. Sở-tri.

Noèse *s.* Tri-hoạt. Năng-tri.

Noétique. Xch. Noèse.

Noeud vital *s.* Điểm-sinh-hoạt.

Nominalisme *s.* Duy-danh-thuyết.

Non-causa (*l*). Phi-duyên.

Non-être. Phi-hữu.

Non-moi (*non-ego*) Phi ngã.

Non-résistance. Bất-đề-kháng.

Non-sens. Vô-lý.

Non-soi. Phi-kỷ.

Nolonté *s.* Phản-ý, phản-chí.

Nombre *s.* Số.

Nombre concret — *cụ-thể.*

Nominal *adj.* Chiếu-danh.

Nomographie *s.* Xch. Graphique.

Noologie *s.* Trí-năng-luận, tinh-thần-luận.

Noologique *adj.* Xch. Noologie.

Noosphère *s.* Trí-cầu.

Normal *s.* Thường-tinh, thông-thường, tinh-thường.

Normatif *adj.* Xch. Norme.

Norme *s.* Quy-tắc, quy-phạm.

Notation *s.* Ghi-tả.

Note *s.* Thuộc điểm, tiểu-chú.

Notion *s.* Ý-niệm, khái-niệm.

Notion première — *căn-bản.*

Noumène *s.* Bản-thể.

Noumène *s.* Vật-tự-thể, vật tự nội.

Nous *s.* Chúng ta.

Nous *s.* (*grec.*) Tinh-thần.

Nouveauté *s.* Sự mới lạ.

Noyau *s.* Hạch-tâm, nhân.

Noyau noématique. Nhân thuộc-tri-kiện. **Noyau attentionnel.** *Nhân thuộc chú-ý.*

Numéro *s.* Số.

Nutritif *adj.* Dinh-dưỡng.

Nutrition *s.* Ntr.

Nyaya *sk. s.* Chính-lý học-phái.

O

Object *s.* (*lh.*) Xch. objet.

Objecter *v.* Bác-luận, bắt-bẻ.

Objectif *s.* Xch, objet.

Objectif *adj.* Khách-quan.

Objection s. Bác thuyết, vấn-nạn.

Objectivation *s.* (*tl.*) Khách-thể-hóa, khách - quan - hóa. Objectivation du moi *Khách-quan-hóa-bản-ngã.*

Objectivement *adv.* Xch. Objectif.

Objectiver *v.* Khách-thể-hóa.

Objectivisme *s.* Khách-thể-thuyết.

Objectivité *s.* Khách - thể - tính, khách-quan-tính.

Objet *s.* Vật, khách-thể, ngoại-vật.

Objet *s.* Đối-tượng.

Objet adéquat — *tương-ứng.* Objet chose — *sự-vật.* Objet commun — *chung.* Objet de moralité (*tk.*) — *của luân-lý-tính.* Objet formel (*tk.*) — *mô-thể.* Objet formel quo (*l. tk.*) *Nch. Raison formelle sub qua* (*l.*) Objet formale quod (*l. tk.*) *Đối-tượng mô-thể cốt-yếu.* Objet immédiat — *trực-tiếp.* Objet inadéquat — *bất-tương-ứng.* Objet matériel — *chất - thể.* Objet médiat — *gián-tiếp.* Objet par accident — *ngẫu - nhiên.* Objet pensé — *tư-duy.* Objet per se (*l. tk.*) — *đích-thực.* Objet pro pre — *riêng.*

Obligation *s.* Bắt-buộc.

Oblique *adj.* Xiên, xiên-góc.

Obliquité *s.* Độ xiên.

Obliquo (*in*) (*l. tk.*) Gián-chỉ.

Obreptice *adj.* Ẩn-tế.

Obreption *s.* Ntr.

Obscur *adj.* Tối-nghĩa.

Obscur *adj.* Tối.

Obscurantisme *s.* Ngu-dân chủ-nghĩa.

Obscurcir *v.* Làm tối.

Obscurité *s.* Sự tối, bóng-tối.

Observance *s.* Tuân-thủ, tuân giữ.

Observation *s.* Điều quan sát, điều nhận xét.

Observation *s.* Quan-sát.

Observation interne (*tl.*) — *nội tâm, nội quan.*

Observatoire *s.* Khâm-thiên-giám.

Observer *v.* Quan-sát.

Obsession *s.* (*tl.*) Ám-ảnh.

Obsession spatiale *s.* Chiếm-không gian.

Obstacle *s.* Vật-cản.

Obtenir *v.* Được.

Obtrusif *adj.* Cưỡng niệm.

Obtusion *s.* Đần-độn.

Obversion *s.* Nghịch hồi.

Obvie *adj.* Minh-hiển.

Occamisme *s.* Học-thuyết Occam.

Occasion *s.* Cơ-hội, dịp.

Occasionalisme *s.* Cơ hội-thuyết.

Occasionnel *adj.* Xch. Occasion.

Occident *s.* Tây-phương.

Occlusion *s.* Bế-tắc.

Occulte *s.* Huyền-bí, u-minh.

Occultisme *s.* Huyền-bí học.

Occuper *v.* Chiếm.

Occurence *s.* Thời sự, thời cơ, sự cố.

Océanographie *s.* Hải-dương-học.

Odeur *s.* Mùi.

Odorant *adj.* Thơm.

Odorat *s.* Khứu-giác.

Odoriférant *adj.* Có mùi - thơm.

Oeil emmétrope. Mắt chính - thị.

Oeil hypermétrope. *Mắt quá thị.*

Oenantimorphe *adj.* Đối-hình.

Oeuvre *s.* Công việc ; tác phẩm.

Olfactif *adj.* Thuộc về khứu-giác.

Oligarchie *s.* Thiểu số chính-trị.

Oligocène *s.* Tiệm tân-thế.

Oligophrénie *s.* Xuẩn-độn-chứng.

Omnipotence *s.* Toàn-năng.

Omnipotent *adj.* Ntr.

Omniprésence *s.* Phổ-diện.

Omniscience *s.* Toàn-tri.

Omnitude *s.* Nch. Totalité.

Omnivore *adj.* Hỗn-thực.

Omophagie *s.* Ăn thịt sống.

Onde *s.* (*khl.*) Luồng-sóng, sóng.

Onde sonore. *Âm ba.*

Ondulation *s.* (*khl.*) Ba-động.

Ondulatoire *adj.* Ntr.

Onirique *adj.* Xch. Rêve.

Onomatopée *s.* Nghi-thành-từ.

Ontal *adj.* Xch. Etre.

Ontique *adj.* Vật-thể.

Ontogénie *s.* Nch. Ontogénèse.

Ontogénique *adj.* Ontogénèse.

Ontogénèse *s.* (*khl.*) Cá-thể phát-sinh.

Ontologie *s.* Hữu-thể-học.

Ontologie formelle — *hình-thức.* Ontologie matérielle — *chất-thể.*

Ontologique *s.* Xch. Ontologie.

Ontologiste *adj.* Xch. Ontologisme.

Ontologisme *s.* (*tk.*) Hữu - thể - thuyết.

Oologie *s.* Điểu-noãn-học.

Opacité *s.* Xch. Opaque.

Opalescence *s.* Bạch-thạch.

Opalescent *adj.* Ntr.

Opaque *adj.* Trông không qua; bất thấu quang.

Opération *s.* Chế-hóa; phép-toán.

Opération *s.* Tác-dụng.

Opération d'acquisition des connaissances. *Tác-dụng thâu-thái nhận-thức.* Opération de conservation. *Tác-dụng bảo-tồn.* Opération divine. *Thần - tác.* Opération d'élaboration des connaissances. *Tác-dụng tinh-luyện nhận-thức.* Operation mentale. *Tác-dụng tâm-trí.*

Opéré *s. adj.* Thụ-tác.

Opérer *v.* Làm, chế-tạo (hóa), làm tính.

Ophélimité *s.* Dụng-lợi-tính, giá-trị thực-dụng,

Ophthalme *s.* Nhãn-viên-chứng.

Ophthalmologie *s.* Nhãn-khoa.

Ophthalmomètre *s.* Nhãn-cầu-kế.

Opinion *s.* Ý-kiến, quan-điểm.

Opinion commune des théologiens — *chung các nhà thần-học.* Opinion publique. *Dư-luận*

Opportunisme *s.* Xu thời chủ-nghĩa.

Opposé *adj.* Đối, đối diện, trái.

Opposer *v.* Ngăn, đối-kháng.

Opposition *s.* Xung đối.

Opposition *s.* (*tk.*) Đối lập.

Opposition contraire — *tương phản.* Opposition contradictoire — *mâu-thuẫn.* Opposition privative — *khuyết - phạp* Opposition relative — *tương-đối.* Opposition sous-contraire — *phân-phản, phụ-thuộc.* Opposition subalterne — *sai-đẳng.*

Optimisme *s.* Lạc - quan - thuyết, tuyệt-hảo-thuyết.

Optimiste *adj.* Xch. Optimisme.

Optimum *s. l.* Tốt nhất.

Option *s.* Lựa chọn, tuyển - trạch.

Optique *s.* Quang-học.

Optique *s. adj.* Thuộc về thị-giác.

Or. *adv* Đã vậy ....

Oral *adj.* Khẩu-vấn, hỏi miệng.

Oracle *s.* Tiên-tri, cơ-bút.

Ordinaire *adj* Thường.

Ordinal *adj.* Thứ-tự.

Ordinal *adj.* Xch. Ordre.

Ordonnance *s.* Bài-liệt, sắp-đặt.

Ordonné *adj.* Sắp-thứ-tự.

Ordonner *v.* Ntr.

Ordre *s.* Thứ, bậc.

Ordre *s.* (*tk.*) Trật-tự. Ordre de fin — *mục đích.* Ordre de raison — *lý-trí.* Ordre des êtres — *hữu-thể.*

Ordre dynamique. Trật-tự động-thể.

Ordre téléologique — *cứu-cánh.*

Ordre *s.* (*tk.*) Giai-đoạn. Ordre d'exécution — *thực hành.* Ordre d'exécution préconcue — *thực-hành chưa-thi-hành.* Ordre réalisée — *thực thi-hành.* Ordre d'intention — *chủ-ý.*

Organe *s.* Cơ-quan.
Organicisme *s.* Duy-cơ-thuyết.
Organicité. Hữu-cơ-tính.
Organique *adj.* Hữu-cơ.
Organisation *s.* Tổ-chức.
Organisé *adj.* Có tổ chức.
Organisé *adj.* Hữu-cơ.
Organiser *v.* Nch Organisation.
Organisme *s.* Cơ-thể.
Organogenèse *s.* Cơ - quan - phát-sinh.
Organo-métallique. Cơ - kim-chất.
Organographie *s.* Cơ-quan học.
Organon *s. l.* (*tc.*) Cuốn luận-lý-Aristote.
Organule *s* Tiểu-cơ-quan.
Orgueil *s.* Kiêu-căng.
Oracle *s.* Tiên-tri, thánh-phán.
Orient *s.* Đông phương.
Orientation *s.* Chọn-hướng, nhắm-hướng. Orientation professionnelle. *Hướng-nghiệp.*
Orienté *adj.* Có định hướng, hữu hướng.
Orienter *v.* Chọn hướng, quay, đặt hướng.
Originarité s. Tối-sơ-tính.
Originarité adéquate — *tương-xứng.* Originarité inadéquate. — *bất-tương-xứng.*
Origine *s.* Gốc, điểm gốc.
Origine *s.* Căn nguyên, nguồn gốc, xuất-xứ.
Origine d'êtres — *các-hữu-thể.*
Ortho (*gr.*) Chính.
Orthocentre *s.* Trực tâm.
Orthocentrique *adj.* Ntr.
Orthochromatique *adj.* Trực sắc.
Orthogénétique *adj.* Trực sinh.
Orthogonal *adj.* Trực-giao.
Orthogonalité *s.* Trực-giao-tính.
Orthographique *adj.* Trực họa.
Orthotique *adj.* Phương-khuy.
Orthoscopique *adj.* Trực-quan.
Orthotrope *(ovule).* Tiểu-noãn trực sinh, phôi châu trực-sinh.
Oscillation *s.* Giao-động.
Oscillatoire *adj.* Giao.động, lắc.
Osciller *v.* Ntr.
Osmose *s.* Ngấm-thấu.
Osmotique *adj.* Ntr.
Ostensif *adj.* Hiện-lộ.
Ou *conj.* Hay là.
Oubli *s.* Quên.
Ouest *s.* Tây-phương.
Ovoplasme *s.* Noãn-chất.

P

Paedogène *s.* Ấu-thời-sinh.
Paidopithex *s.* (*khl.*) Ấu-hầu.
Paléobotanique *s.* Cổ thực vật-học
Paléocène *s.* Cổ-tân-đại.
Paléogène *s.* Cổ-thành-kỳ.
Paléolithique *s.* Cổ thạch khí.
Paléontologie *s.* Cổ-sinh vật-học
Paléozoique (*ère*) Cổ sinh đại.
Paléozoologie *s.* Cổ động vật học.
Palingénèse *s.* Tái-sinh,
Paloeanthropus *s.* (*khl.*) Cổ-đại-nhân.
Paloesimia *s. l.* (*khl*) Cổ đại hầu,
Paloepithecus *s.* Ntr.
Pan (*gr.*) Tất cả, phiếm.
Panca *sk. p. adj.* Ngũ.
Panca gati sk. p. s. — *đạo.*
Pancakasyah *sk. s.* Ngũ trọc.
Pancaskandhas *sk.* **Pancakhandhas** *p. s.* Ngũ uẩn.
Pancendriyani *sk. p. s.* Ngũ-căn.
Pancosmisme *s.* Phiếm-vũ-thuyết.
Panenthéisme *s.* Bán-phiếm-thần.
Pancalisme *s.* Phiếm-mỹ-thuyết. duy-mỹ-thuyết.
Pangenèsis *s.* Phiếm-sinh-thuyết.
Panhylisme *s.* Phiếm-chất-thuyết.
Panlogisme *s.* Phiếm-luận-thuyết.
Panorama *s.* Toàn-cảnh, nhất lãm.
Panoramique *adj.* Xch. Panorama.
Panpsychisme *s.* Phiếm - linh - thuyết, phiếm - tâm - thuyết, phiếm-hồn-thuyết.
Panthéisme *s.* Phiếm thần.
Panthéisme-émanatiste — *lưu-xuất.*
Panthélisme *s.* Phiếm-dịch-thuyết.
Parabiose *s.* (*khl.*) Đồng-dưỡng-sinh.
Parabole *s.* Ngụ-ngôn.
Paraboulie *s.* (*tl,*) Thác - động-chứng.

Paradoxal *adj.* Xch. Paradoxe.

Paradoxe *s.* Nghịch-thuyết, nghịch-lý.

Paragénique *adj.* (*kht.*) Sơ sinh.

Parahéliotropisme *s.* (*Thl*). Bình nhật hướng động.

Parallactique *adj.* Thị-sai.

Parallaxe *s.* Góc-thị-sai.

Parallèle *adj.* Song song, đường song song, đối ngẫu.

Parallélisme *s.* Song-song-tính.

Paralogisme *s.* Võng-luận.

Paralysie *s.* Tê-liệt.

Paramagnétisme *s.* Thuận-từ-tính.

Paramagnétique *adj.* Thuận-từ.

Paramânu *sk.p. s.* Cực-vi, nguyên-tử.

Paramarthavidvyâ *sk. s.* Thượng-nghĩa-minh.

Paramatman *s.* Tối-cao bản ngã.

Paramètre *s.* Thông số.

Paramétrique *adj.* Ntr.

Paramita *skp. adj.* Ba-la-mật; ba-la-mật-đa, tối-thượng.

Paramnésie s. Ký-ức loạn.

Paramorphe *adj.* Chuẩn-lượng.

Paranoia s. (*lc.*) Điên chứng.

Paranthropus *s.* (*kht.*) Dị-thường nhân.

Paraphrase *s.* Khúc-giải

Parapithecus *s.* (*kht.*) Dị thường hầu.

Parapsychologie *s.* Dị tâm-học, á-tâm lý.

Parapsychique *adj.* Xch. Parapsychologie.

Parabiose Đồng-dưỡng-sinh.

Parasitisme *s.* Ký-sinh.

Parasympathie *s.* Đối-cảm-tính.

Parasympathique *adj.* Xch. Parasympathie.

Parcimonie *s.* Tiện-tặn.

Parasitologie *s.* Ký-sinh vật-học.

Parénèse *s.* Huấn-dụ.

Parénétique *adj.* Xch. Parénèse

Parenthèse *s.* Ngoặc đơn.

Paresseux (*raisonnement*). Suy-luận lười.

Parfait *adj.* Hoàn-toàn, hoàn-hảo.

Parfaitement *adv.* Ntr.

Pari *s.* Đánh cuộc.

Parinirvâna *sk. s.* Bàn-Niết-bàn.

Parole *s.* Lời nói, ngôn-từ.

Parole intérieure Tiếng lòng, ý-tưởng.

Paroptique *adj.* Nhiễu sắc.

Paroxysme *s.* Kịch-phát.

Parthénogénèse *s.* Đơn tính-sản, trinh-sản.

Parthénogénétique *adj.* Xch. Parthénogénèse.

Particularisation *s.* Đặc-thù-hóa.

Particulariser *v.* Ntr.

Participation *s.* Thông-phần, tham dự.

Participiable *adj.* Khả-thụ-tham.

Particularisme *s.* Đặc-thù-thuyết.

Particularité *s.* Đặc-thù-tính.

Particule *s.* Phần bé.

Particulier *adj.* Đặc-thù, đặc biệt

Partie *s.* Thành phần.

Partie essentielle — *cốt yếu* Partie intégrale — *nguyên-tuyền*. Partie logique — *lý-luận*. Partie objective — *khách-quan*.

Partie physique — *thể-lý*. Partie potentielle — *tiềm-thể*. Partie potestative — *năng-lực*. Partie réelle — *thực-tại*. Partie subjective — *chủ-quan*. Partie virtuelle — *tiềm-năng*.

Partiel *adj.* Phân-diện, bán-phần.

Parti-partielle Phân-phần.

Parti- totale s. *Toàn-phần*.

Partition *s.* Phân-chia, chia sẻ.

Passé *adj.* Quá-khứ, dĩ-vãng.

Passibilité *s.* Khả-thụ-tính.

Passible *adj.* Khả-thụ.

Passif *adj.* Thụ-động.

Passion *s.* (*tk.*). Kích-tình.

Passion *s.* Đam-mê.

Paternalisme *s.* Óc phụ-mẫu.

Passivité *s.* Thụ-động-tính.

Pathétique *s.* (*nerf.*) Thần-kinh cảm động,

Pathogène *adj.* Sinh-bệnh.

Pathologie *s.* Bệnh - lý - học, bệnh-học.

Pathologique *adj.* Ntr.

Pathopsychologie *s.* Tâm-bệnh-học, tâm-lý bệnh-học.

Patir *v.* Chịu-khổ cực.

Patriarcat *s.* Phụ-quyền.

Patriotisme *s.* Ái quốc.

Pédagogie *s.* Sư phạm-học:

Pédologie *s.* Nhi đồng học.

Péché *s.* Tội lỗi.

Pédotechnie *s.* Sư phạm thuật, nhi đồng kỹ thuật.

Peine *s.* Hình phạt, đau buồn, khó nhọc.

Pelagianisme *s.* Thuyết Pelagius·

Penchant s. Nch. Tendance.

Pendulaire *adj.* (*mouvement.*) Dao động, cử động lúc lắc.

Pénétration *s.* Xuyên qua, hiểu biết.

Pénotrant *adj.* Ntr.

Pénombre *s.* Bán ảnh.

Pensée *s.* **Tư tưởng.** Pensée collective — *công-cộng* Pensée discursive ou raisonnement — *suy-luận*. Pensée intérieure — *nội-giới*. Pensée egocentrique — *ngã hướng tâm*. Pensée logique — *luận lý*. Pensée technique — *kỹ-thuật*.

Pentavalent *adj.* Hóa giá trị năm, ngũ giá.

Per accidens *loc. l* (*tk.*) Ngẫu-trừ. Per modum actus *loc. l.* (*tk.*) *Cách tạm-hành*. Per modum habitus *loc. l.* (*kt.*) *Cách-thường-hành*.

Per modum substantiae *loc. l.* (*tk*). Cách bản-thể.

Per posterius *loc. l.* (*tk.*) Dĩ-hậu.

Per prius *loc. l.* (*tk.*) Dĩ-tiền.

Per se *loc. l.* (*tk.*) Nguyên-thường.

Percept *s.* Thụ-giác, cảm-niệm.

Perception *s.* Tri giác.

Perception a distance — *giản-cách*. Perception sans aperception — *vô-ý-thức*. Perception vague — *bàng bạc*.

Perceptionnisme *s.* Duy-tri-giác-thuyết.

Perceptivité *s.* Tri-giác-tính.

Percipient *s.* Chủ tri-giác.

Percussion *s.* Khích-động.

Perdurabilité *s.* Vĩnh-cửu-tính, trường cửu tính.

Perennis *adj. l.* (*philosophia*). Triết học vĩnh-cửu.

Perennité *s.* Vĩnh-cửu-tính.

Perfectibilité *s.* Khả toàn-tính.

Perfectible *adj.* Khả-toàn.

Perfection *s.* Hoàn-bảo, hoàn-toàn. Perfection eminenter *l.* (*tk.*) — *tuyệt-trác.* Perfection exemplariter l. (tk.) — *mô - phạm.* Perfection formelle (tk.) — *mô thể.* Perfection formaliter eminenter l. (tk.) — *mô thể tuyệt trác.* Perfection mixte — *hỗn-hợp.* Perfection secundum quid l. (tk.) — *tùy-phương.* Perfection simpliciter simplex l. (tk.) — *thuần-túy đơn giản.* Perfection virtuelle — *tiềm năng* Perfection virtualiter eminenter — *tiềm-năng tuyệt trác.*

Perfectionné *adj.* Hoàn bảo.

Perfectionnemnt *s.* Ntr.

Périgée *s.* Điểm cận địa.

Période *s.* Thời đại; thời kỳ.

Périodicité *s.* Thời-kỳ-tính.

Périodique *adj.* Xch. Période.

Périmètre *s.* Chu-vi.

Périphérie *s.* Ngoại diện, ngoại-biên.

Périphélie *s.* Điểm cận-nhật.

Périphérique *adj.* Xch. Périphérie.

Péristaltique (*mouvement*). Nhu-động.

Péristaltisme *s.* Nhu-động-tính.

Permanence *s.* Sự vĩnh-cửu.

Permanence *s.* Bất-biến, thường-xuyên, trường-tồn.

Permanent *adj.* Xch. Permanence.

Perméabilité s. Thấm.

Perméable *adj.* Ntr.

Permissive *loc. l.* (*tk.*) Dung-ý.

Permutation *s.* Hoán-vị, chuyển-hoán.

Permuter *v.* Ntr.

Perpendiculaire *adj.* Thẳng góc.

Perpendicularité s. Thẳng góc.

Perpétuel *adj.* Bất-tuyệt.

Perpétuité s. Vĩnh-viễn-tính. Xch. Eternité.

Persévération s. Kiên-định.

Persistance s. Lưu lại.

Persistance des pressions retiniennes. Lưu lại những ấn-tượng võng mô.

Persister *v.* Kiên-trì.

Personnalisation s. (*tk.*) Ngôi-vị-hóa, nhân-cách-hóa (*th.*)

Personnalisme s. Ngôi vị chủ-nghĩa. Nhân-vị-thuyết

Personnalité s. Ngôi-vị-tính, nhân cách;

Personne s. (*humaine*) (*th.*) Nhân-vị.

Personnel *adj.* Ntr.

Personnification s. Ngôi-vị-hóa (*tk*), nhân-cách-hóa. (*th.*)

Perspective s. Phối-cảnh.

Perspective s. Viễn-tượng. Perspective cosmique — *vũ-trụ.* Perspective historique — *lịch-sử*

Perspectivisme s. Viễn-tượng chủ nghĩa.

Perturbation s. Nhiễu loạn.

Pertubateur *adf.* Ntr.

Pertuber *v.* Ntr.

Perversion s. Gian-ác, hư-hỏi.

Pesant *adj.* Nặng.

Pesanteur s. Trọng-lực.

Pessimisme s. Bi quan chủ-nghĩa.

Petit *adj.* Nhỏ.

Petit bourgeois. *Tiểu trưởng-giả.* Petit paysan *Tiểu nông.*

Petitio principii s,*l.* Nch. Pétition de principe.

Pétition de principe s. Điệp nguyên-luận, vòng quẩn.

Pétrogenèse s. Thạch-sinh-luận.

Pétrographie s. Thạch-học,

Phala *skp,* s. Quả.

Phantaisie s. Tưởng-tượng. Xch. Imagimation.

Phantasme s. (*k*) Ảnh-tượng, hình ảnh.

Phantasme s. Ảo-ảnh.

Pharmacie s. Bào-chế.

Pharmacologie s. Dược-vật-học.

Phases de l' éclipse du soleil. Biến-tướng của nhật-thực.

Phénoménal *adj.* Xch: Phénomène.

Phénoménalisme s. Hiện-tượng-thuyết.

Phénoménaliste *adj.* Xch. Phénoménalisme.

Phénomène s. Hiện-tượng.

Phénomène d'activité — *hoạt động.*

Phénomène d'inertie Hiện tượng nọa-tính.

Phénomène mystique — *thần-bí.* Phénomène physiologique — *sinh-lý.* Phénomène psychologique — *tâm-lý.* Phénomène psycho-physiologique — *tâm-sinh-lý.*

Phénoménisme s. Xch. Phénoménalisme.

Phénoménisme empiriste — *Hiện-tượng thuyết duy-nghiệm.*

Phénoménniste *adj.* Xch. Phénoménisme.

Phénoménologie *s.* Hiện-tượng luận. Phénoménologie existentielle — *về hiện sinh.*

Phénoménologie existentiale — *về phổ sinh.*

Phénoménologique *adj.* Xch. Phénoménologie.

Phénotype s. Tượng-hình.

Philanthropie s. Nhân-ái.

Philautie s. Ái-kỷ, tự-ái.

Philodoxie s. Triết-mê, triết-lý phiếm.

Philosophe s. Triết-gia.

Philosophe de la nature — *về thiên nhiên.*

Philosophèmes s. Triết-đề.

Philosophie Triết - học, triết-lý.

Philosophie première — *đệ-nhất, uyên-nguyên.* Philosophie générale — *tổng quát.* Philosophie de la nature — *thiên-nhiên.* Philosophie populaire — *bình dân.* Philosophie perennis (*l*) — *vĩnh-cửu.* Philosophie de

l'histoire — *lịch-sử*. Philosophie morale — *luân-lý*. Philosophie naturelle — *tự-nhiên*. Philosophie rationnelle — *thuần-lý*.

Phobie s. (*tl.*) Úy-chứng, chứng sợ.

Phonème s. Thông-âm.

Phonoréception s. Thu-âm.

Photinisme s. Học-thuyết Photin.

Photisme *s.* (*th.*) Đồng quang-giác.

Phonation *s.* Phát thanh.

Phonétique *s.* Thanh-âm-học.

Photochimie *s.* Quang hóa-học

Photochimique *adj.* Ntr.

Photogène *adj.* Phát-quang.

Photomètre s. Quang-kế.

Photométrie s. Trắc-quang.

Photomicrographie s. Chụp - vi ảnh.

Photon s. Quang-tử.

Photophone s. Quang thoại.

Photoréception s. Thu-quang.

Photosphère s. Quang-cầu, quang-tầng.

Photosynthèse s. Quang-hợp.

Phototactisme s. Quang-ứng-động

Phototropisme s. Quang - hướng - động.

Phrénologie s. Cốt-tướng-học.

Phrénologie s Xch. Phrénologisme.

Phrénologisme s. Não-tướng-học.

Phylétisation s.Chủng-nguyên-hoá.

Philum s. *l.* Chủng-nguyên.

Physicalisme s. Vật-ngữ-thuyết.

Physicien s. Vật lý học gia.

Physico-chimie s. Lý-hóa-học.

Physicisme s. Duy-vật-lý.

Physiognonomie s.Nhân - tướng - học.

Physiographie s. Thiên nhiên địa lý-học.

Physiologie s. Sinh-lý-học.

Physiologique *adj.* Xtr.

Physiologiste s. Nhà-sinh lý-học.

Physionomie s. Diện-mạo.

Physique s. Vật-lý-học, lý-học.

Physique *adj.* Xtr.

Physique s. *adj*, Trừ-hình, hữu-hình.

Physique s. và *adj.* (*tk.*) Thể-lý, thực-tại.

Phytobiologie s. Thực-sinh-học.

Phytogéographie s. Thực-địa-dư.

Piété s. Sùng-đạo, hiếu-thảo.

Piézo-électricité s. Áp-điện. Piézo-électromètre. *Áp-điện-kế*.

Pitaka *skp.* s. Tạng.

Pithécanthrope s. (*khl.*) Hầu-nhân.

Pithecanthropus soloensis — ở-Solo.

Pithèque s. Hầu-loại.

Pithiatique s. Tín-trị-pháp (cách chữa bệnh bằng ám-thị).

Pittivisaya *p.* s. Ngạ quỷ.

Place s. Chỗ.

Placentaires *s pl.* (*khl.*) Loại-hữu thai bàn.

Placita *s. f. pl.* Cách ngôn.

Plaisir s. Khoái-lạc. Plaisir actif — *chủ-động*. Plaisir passif — *thụ-động*.

Plan s. Kế-hoạch.

Plan de la leçon Dàn bài học. Plan du travail. *Dàn xếp công việc*.

Planétariété s. Hành-tinh-tính.

Planimètre s. Diện-tích-kế.

Planimétrie s. Trắc-diện-học.

Planisphère *s.* Địa cầu đồ.

Planktologie *s.* (*khl.*) Phiêu-sinh-vật-học.

Plankton *s.* (*khl.*) Phiêu-sinh-vật.

Plasma. (*khl.*) Huyết-tương.

Plasticité *s.* Khả-hình-tính, tính-dẻo-dai.

Platonique *adj.* Lý-tưởng.

Platonisme *s.* Học-thuyết Platon.

Plein *adj.* Đầy.

Pléistocène *s.* Hồng-tích-kỳ.

Pléochroisme *s.* Phân cực hiện sắc

Plénitude d'être *s.* Hữu-thể-sung mãn.

Pléonasme *s.* Nhũng-từ.

Pliocène *s.* Cánh tân-kỳ, thượng tân-kỳ.

Pliopithecus *s.* Cánh-tân-hầu.

Ploutocratie *s.* Kim-quyền, chế-độ phú-trị.

Plural *adj.* Phức số, sự phán-đoán phức-đề.

Pluralisme *s.* Đa-nguyên-thuyết (luận).

Pluralitaire *adj.* Xch. Plural.

Pluratif *adj.* Đa-nguyên, phán-đoán đa-đề.

Plurivalent *adj.* Đa thái, đa giá.

Plurivoque *adj.* Đa nghĩa.

Plus *adv.* Hơn, nhất.

Plusieurs *adj.* Nhiều.

Plus-value (*th.*) Thặng dư giá-trị. Plus-value vie (*th.*) *Thặng-dư sinh hoạt.*

Pneuma *s.* Tinh.

Pneumatique *s.* Tuệ trí, tâm-lý-học (xưa).

Pneumatologie *s.* Linh-vật-học.

Podaire *s.* Đường-tùy-túc, tùy-túc.

Poids *s.* Trọng-lượng.

Poids de nature — *của-bản-tính.*

Point *s.* Điểm.

Faire le point — *Tìm vị-trí.*

Point cardinal (*khl.*) Phương điểm.

Point chaud. *Điểm nóng.* Point de confluence *Điểm qui tụ.* Point de douleur *Điểm đau.* Point froid — *lạnh.* Point de limite — *cực-hạn.* Point mathématique — *toán học.* Point métaphysique — *siêu-hình.* Point de pression — *ép.* Point tournant *Chuyển-cơ-điểm.*

Polaire *s.* Cực, đường đối cực.

Polaire *adj.* Thuộc về cực.

Polarimètre *s.* Phân-cực-kế.

Polarisant *adj.* Phân-cực.

Polarisation *s.* Ntr.

Polarisation *s.* Cực-hóa.

Polariscope *s.* Cực-nghiệm.

Polarisé *adj.* — Xch. Polariser.

Polariser *v.* — Xch. Polarisation.

Polarité *s.* Cực-tính.

Pôle *s.* Cực, cực-điểm.

Pôlémique *s.* Luận-chiến.

Politique *adj.* Thuộc chánh-trị.

Politique *s.* Chính-trị-học.

Politique *s.* Chính-sách.

Politisme *s.* Duy-chính-thuyết.

Politiser *v.* Chính-trị-hóa.

Poliandre *adj.* Đa-hùng, đa-phu.

Polydéisme Đa-ý *s.*

Polydrome *adj.* Đa đạo.

Polyèdre *s.* Khối nhiều mặt, nhiều mặt.

Polygame (*fleur*) Hoa tạp-tính.

Polygénétisme *s.* Nch. Polygénisme

Polygamie *s.* Đa-thê.

Polygonal *adj.* Nhiều góc. Đa-giác.

Polygone *s.* Hình-nhiều góc.

Polygyne *s.* Đa thư, đa thê.

Polymathie *s.* Hỗn-thạc, chứng cuồng-dữ.

Polymérisation . Trùng-hợp.

Polymériser *v.* Nh.

Polymorphe *adj.* Đa-hình.

Polymorphisme *s.* Đa-hình-tính.

Polynôme *s.* Đa-thức.

Polyphasé *s.* Đa tướng.

Polyphylétisme *s.* Đa-nguyên, đa tổ.

Polypchisme *s.* Đa-não-thuyết.

Polyréalisme *s.* Đa-thực-tại.

Polysémie *s.* Đa-nghĩa-tính.

Polysyllogisme *s.* Đa-đoạn-luận, đa tam-đoạn-luận.

Polythèse s. Đa-đề.

Polytélisme *s.* Đa-đích-tính.

Polythéisme *s.* Đa-thần.

Polythétique *s.* Xch. Polythèse.

Ponctuel *adj.* Xch. Point.

Pondérable *adj.* Cân được.

Pondéral *adj.* Trọng-lượng.

Pondéromoteur *adj.* Trọng động.

Pont-aux-ânes (*lc.*) Cầu lừa.

Ponens *s. l.* (*lk.*) Đề-quyết.

Porisme *s.* Hệ-luận.

Porlstique *c.* Khảo-hệ-pháp.

Poser le problème. Thiết-lập vấn đề. Đặt vấn-đề.

Positif *adj.* (*khl.*) Dương, thuận, lớn hơn số không.

Positif *adj.* Tích-cực; thiết định.

Positif *adj.* (*khl.*) Thực-nghiệm.

Position *s.* Chỗ, vị-trí.

Position *s.* Quan-điểm, đề.

Positionnalité *s.* Quan-điểm tính.

Positionnel *adj.* Quan-điểm (thí dụ: ý thức quan-điểm.)

Positivisme *s.* Duy-thực-nghiệm.

Positivité *s.* Tích-cực-tính. Thực-nghiệm-tính.

Positron *s.* Dương-tử.

Possession *s.* Chiếm-hữu.

Possibilité *s.* Khả-năng-tính, khả-hữu-tính.

Possible *s.* Khả-hữu.

Possible *adj.* Có thể.

Post-glaciaire. Hậu-băng-kỳ.

Post hoc, ergo propter hoc *loc. l.* Có thời-hệ, nên có nhân-quả-hệ.

Postérieur *adj.* Sau.

Postérlori *adv.* Hậu-thiên.

Postposer *v.* Để sau.

Post-prédicament *s.* Phạm-trù-phụ.

Posthypnotique *adj.* (*tl.*) Hậu-miên.

Postulat *s.* Định - đề. Postulat métaphysique — *siêu-hình.*

Postuler *v.* Đòi hỏi.

Potentialité *s.* (*lk.*) Tiềm-thể-tính, tiềm-năng-tính.

Potentiel *adj.* Xch. Puissance.

Préformisme *s.* Tiền hành luận.

Potentiel *s.* (*khl.*) Thế, thế hiệu, điện-thế.

Potentiomètre *s.* Điện-thế-kỷ.

Pour-autrui. Quy-tha (Sartre).

Pour-soi. Quy-ngã (Sartre.)

Pourcentage *s.* Phân-suất, bách phân.

Poussée *s.* Sức-đẩy.

Pouvoir *s.* (*khl.*) Năng-suất.

Pouvoir *s.* Năng-lực, quyền-thế, có thể.

Pouvoir causal. Năng-lực nguyên-nhân.

Practico-pratique *adj.* (*lk.*) Thuần-thực-tiễn.

Praedicative *adv. l.* (*lk*) Cách tân từ.

Pragmatisisme *s.* Nch. Pragmatisme

Pragmatique *s.* Hành-động-học, thực dụng học.

Pragmatisme *s.* Duy-dụng (chủ-nghĩa thực-dụng.)

Prahâna *sk. s.* Đoàn, cát.

Prajnâ *sk. s.* Bát-nhã, tuệ.

Prajnâbala *sk. s.* Trí-lực.

Prajnâ-paramita-sutra *sks.* Bát-nhã-ba-la mật-đa-kinh.

Prajâpati *sk. p. n.* Ba-xà ba-đề.

Prakriti *sk. s.* Tự-tính.

Prana *sk. ps.* Tức, hô-hấp.

Pratimokha *p. s.* Ba-đề mộc xoa giới luật.

Pratique *s. và adj.* Thực-hành, thực-tiễn. Science — *Khoa-học thực-tiễn.*

Pratiquer *v.* Thực-hành, làm.

Pratityа sk. **Paticca** *ps.* Duyên, duyên do.

Pratityasamut-pâda *sk.* **Paticcasa — muppâda.**

Pratyekabuddha (*sk.*) Duyên-khởi luận.

Paccekabuddha (*p.*) Bích-chi-phật, duyên giác.

Préalable *adj.* Trước.

Précaire *adj.* Nhất-thời.

Précarité s. Nhất-thời-tính.

Précambrien *s* (*khl.*) Tiền cam(ph.)

Pré-chelléén *s.* (*khl.*) Tiền xiên(ph).

Précis *adj* Chính-xác.

Présision *s.* Xch. Précis.

Précision *s.* (*lk.*) Biệt niệm. Précision formelle — *mô thể.* Précision objective — *khách quan.*

Préconcevoir *v.* Tiền niệm.

Préconnaitre *v.* Biết trước, tiền-tri.

Préconnu *s.* Điều biết trước.

Prédes'ination *s.* Tiền-định.

Prédéterminisme *s.* Ntr

Prédicable *adj.* Khả-thích-dụng.

Prédicament *s.* Phạm-trù.

Prédicamenta! *adj.* Xch. Prédicament.

Prédicat *s.* Tân-từ, thuộc-từ.

Prédicatif *adj.* Xch. Prédicat.

Prédication s. (*jugement de*) — Phán đoán theo tân-từ.

Prédisposition *s.* Tiền-dự-kiện, thiên-tư, tố-tính.

Préférence *s.* Thích hơn

Préformation *s.* Tiền-cấu, tiền-hành.

Pré-glaciaires. Tiền-băng-kỳ.

Préhistoire *s.* Tiền-sử.

Préhominien *s.* Tiền-nhân-hình.

Pré-humain *s.* Tiền-nhân-loại.

Préjudice *s.* Tổn-hại.

Préjugé *s.* Thiên-kiến, thành-kiến.

Préliminaire *adj. s.* Mở đầu.

Préliminaires *s. pl.* Phàm - lệ, tự - ngôn.

Prélogique *adj. và s.* Tiền luận-lý.

Premier absolu Nguyên - tố tuyệt - đối.

Prémisse *s* Tiền đề.

Prémonition *s.* Tiền-giác, tiền-báo.

Prémotion *s.* (*tk.*) Tiền - động. Prémotion physique — *thể-lý.*

Prénotion *s.* (*tk.*) Tiền khái niệm.

Prépampéen *adj* (*khl.*) *ph.* Tiền-băm biên.

Préparation *s.* Sửa soạn, dự bị.

Présapiens *s. l.* (*khl.*) Tiền triết-nhân.

Préscience *s.* Tiền-thức. Préscience divine — *của Thượng-đế.*

Présent *adj* Hiện diện.

Présentation *s.* Biểu-tượng.

Présentationnisme *s.* Trực-thức-thuyết, biểu tượng-thuyết.

Présentifcation positionnelle (*th.*) Hiện-diện hóa quan-điểm.

Présentifier *v.* Hiện-diện-hóa.

Présomption *s.* Tự-thị, tự-phụ.

Pression *s.* Sức ép, áp lực.

Présupposé *s* .Nch. Présupposition

Présupposition *s.* Giả-thiết.

Préternaturel *adj. s.* Ngoại-nhiên

Preta *sk.* Peta. *p. s.* Ngạ quỷ.

Prétexte *adj.* Cớ, thác cớ.

Preuve *s.* (*probatio*) Chứng-cớ, chứng-lý.

Preuve convaincante — *thừa phục.* Preuve de l'Ecriture sainte — *của Thánh kinh.* Preuve ontologique déguisée — *hữu thể học trá hình.* Preuve déontologique — *nghĩa-vụ học.* Preuve eudémonologique — *hạnh-phúc học.* Preuve métaphysique — *siêu hình học.*

prévalence *s.* Ưu-thắng.

Pré-vie *s.* (*th.*) Tiền-sinh.

Prévision *s.* Tiên-đoán.

Prévivant *adj.* Xch. Prévie.

Prévoir *v.* Đoán trước, tiên-đoán.

Primaire *adj.* Sơ-cấp, thứ nhất, nhất-đẳng.

Primaire *adj.* (*khl.*) Kỷ đệ-nhất.

Primal *adj.* Đầu tiên.

Primates *s.* (*khl.*) Loại linh-trưởng.

Primarité *s.* (*th.*) Trực-phẩn-tính.

Primauté *s.* Tối-thượng quyền, ưu tiên.

Primitif *adj.* Nguyên-thủy, sơ-khai

Primitivité *s.* Sơ-khai-tính.

Primordial *adj* · Nguyên-thủy; tiên nguyên.

Principal *adj.* Chính.

Principe *s.* Nguyên tố.

Principe actif. *Nguyên tố chủ-động, dương,* Principe passif. *Nguyên tố thụ động, âm.*

Principe *s.* Nguyên-tắc; nguyên lý. Principe de causalité — *nhân quả.* Principe de contradiction — *mâu thuẫn.* Principe d'iden.

dité — *đồng nhất*. Principe directeur — *chỉ-huy*. Principe de Carnot *Nguyên lý Các-nô*. Principe directeur de la connaissance *Nguyên lý chỉ phối nhận-thức*. Principe du déterminisme — *định-mệnh*. Principe des principes — *tối-thượng*. Principe du tiers exclu — *triệt-tam, khử-tam*. Principe d'universelle intelligibilité — *khả-niệm-tính, phổ-quát*. Principe de raison suffisante — *túc-lý*. Principe intelligible — *khả-niệm*. Principes premiers — *sơ-thủy*. Principe refléchi — *hồi-cố*. Principe rationnel — *thuần-lý*.

Principiel *adj* Xch. Principe.

Prise de conscience *s.* (*tl.*) Lưu-ý thức.

Prisme achromatique. Lăng-kính tiêu-sắc.

Prithejana *sk.* pittajana *p.s.* Phàm phu.

Priti *sk.* Piti *p. s.* Hỉ, lạc.

Privatif *s.* Xch. Privation.

Privation *s.* Khuyết-phạp.

Privative *adv. l.* (*tk.*) Ntr.

Prix *s.* Giá.

Proactif *adj.* Tiến-hành.

Probabiliorisme *s.* Cảnh-tự-luận.

Probabilisme *s.* Cái-nhiên-thuyết. Probabilisme absolu — *tuyệt-đối*.

Probabilisme modéré Cái nhiên-thuyết ôn-hòa.

Probabilité *s.* (*tk.*) Cái-nhiên-tính. Probabilité certaine — *xác-thực* Probabilité de droit — *chiếu-luật, cứ-lý*. Probabilité de fait — *chiếu sự, cứ-thực*. Probabilité douteuse — *hoài-nghi*. Probalité extrinsèque — *ngoại-khởi*. Probabilité in se *l.* — *chính-sự*. Probabilité intrinsèque — *nội-khởi*. Probabilité pratique — *thực-tiễn* Probabilité relative — *tương-đối*. Probabilité spéculative — *suy-lý*.

Probabilité *s.* (*khl.*) Xác-suất· **Théorie des** — Thuyết-lý về xác-suất.

Probable *adj.* Cái-nhiên.

Probablement *adv.* Ntr.

Problématique *adj*· Xch. Problème.

Problématique *s.* Ntr.

Problème *s.* Vấn-đề.

Procédé *s.* Phương-sách, phương-pháp.

Processus *s.* Quá-trình.

Prochain *adj.* Gần tới, sắp tới.

Productif *adj.* Xch. Produire·

Production *s.* Sản-xuất.

Productivité *s.* Năng-suất.

Produire *v.* Sản-xuất, phát xuất

Produit *s*· Sản-phẩm, tích. Produit de deux transformations — *Tích của 2 phép biến-đổi*. Produit logique *s. Tâm-sản*

Profil *s.* (*th.*) Phương-diện; sắc thái (Jaspers).

Profil mental *s.* Sắc - thái tâm trí. Profil psychologique. *Trắc-đồ tâm-lý*.

Profit *s.* Lợi.

Profond *adj.* Sâu.

Profondeur *s.* Chiều sâu.

Profondeurs *s. pl.* (*tl.*) Tiềm thức.

Progamique (*théorie*) Thuyết tiến-giao-phối.

Progrès *s.* Tiến bộ.

Progresser *v.* Xch. Progression.

Progressif *adj.* Tuần-tự, tiệm tiến.

Progression *s.* Tiến.

Progression *s.* (*kht.*) Cấp số. Progression arithmétique *Cấp số cộng.* Progression géométrique — *nhân.* Progression illimitée — *vô hạn.* progression limitée — *có hạn.*

Projection *s.* (*tl.*) Phóng ngoại.

Projection *s.* (*kht.*) Xạ ảnh.

Projet *s* Ý-định, dự định.

Projet *s.* Dự án. Dự-phóng.

Prologomènes *s. pl.* Sơ-giải, tổng-luận.

Prolepse *s.* (*tk.*) Dự-bác-pháp.

Prolongement *s.* Kéo dài.

Prolonger *v,* Kéo dài, nối dài.

Promorphologie *s.* Nguyên-hình dạng-học.

Promotion *s.* Thăng-cấp, thăng-hoa, thàng-tiến.

Pronucleus *s. l.* Tiền hạch.

Propagation *s.* Truyền bá.

Propager *v.* Ntr.

Prophase *s.* Tiền kỳ.

Prophète *s.* Tiên tri. Sứ-ngôn.

Proportion *s.* Tỷ-lệ.

Proportionné *adj.* Cân xứng.

Proportionnel *adj.* Xch. Proportion.

Proportionnelle *s.* Tỷ-lệ-số.

Propédeutique *s.* Dự khai-học. Năm dự-bị.

Proportionnalité *s.* Tỷ-lệ-tính.

Proposition *s.* Mệnh-đề.

Proposition affirmative — *quyết-định.*

Proposition apparenter simplex (*l. tk.*) —*hiện-dẫn.* Proposition catégorique — *quyết-đoán.* Proposition causale — *nhân quả.* Proposition conditionnelle — *có điều kiện.* Proposition conjonctive — *hợp-tiếp.* Proposition contingente — *bất-tất.* Proposition copulative — *liên-kết.* Proposition primo adjacente *l.* (*tk.*) — *một tiếng.* Proposition de secundo adjacente *l.* (*tk.*) — *hai tiếng.* — Proposition de tertio adjacente *l.* (*tk.*) — *ba tiếng.* — Proposition désitive — *tận cùng.* Proposition discrétive — *p'ân-biệt.* Proposition disjonctive — *ly-tiếp.* Proposition distinctive — *biệt-ly.* Proposition exceptive — *ngoại-trừ* Proposition explicative — *giải-thích.* Proposition frivole — *ảo-hiển.* Proposition générale — *chung.* Proposition hypothétique — *giả-định.* Proposition inceptive — *khởi-đầu.* Proposition indéfinie — *vô-định-hạn.* Proposition nécessaire — *khẩn-thiết.* Proposition négative — *phủ-định.* Proposition occulte-composita *l.*

(*lk.*) — *ẩn-tạp*. Proposition particulière — *riêng*. Proposition rationnelle — *hợp-lý*. Proposition relative — *tương-đối*. Proposition restrictive — *hạn-chế*.

Propositionnel *adj.* Xch. Proposition.

Propositionnellement *adj.* Ntr.

Proposer *v.* Đề nghị.

Proposition *s.* Ntr.

Propre *adj.* Riêng; đặc biệt.

Propriété *s.* Sở hữu.

Propriété *s.* Đắc-tính.

Prosimiens *s.* (*kht.*) Loại-khỉ-chó

Prospectif *adj.* (*tl.*) Hướng-niệm.

Prospection *s.* Xch. Prospectif.

Prosyllogisme *s.* Thừa-tiền-luận.

Protectionisme *s.* Bảo-hộ-thuyết.

Protensif *adj.* Xch. Durée.

Protension *s.* Ntr.

Prothomo *s. l.* (*kht.*) Xch. protoanthropus.

Proto *gr.* (*đầu-ngữ*) Nguyên, đầu-tiên

Protoanthropus (*kht.*) Nguyên-tổ.

Proto-catégorie (*th.*) Nguyên-phạm trù.

Proto-doxa *s.* (*th.*) Nguyên kiến.

Protérozoique (*è'e*) Nguyên-cổ-đại

Protohistorique *adj.* Nguyên-sử.

Proto-objet (*th.*) Nguyên-đối-tượng, nguyên-vật.

Protoplasme *s.* (*kht.*) Nguyên-sinh chất.

Protoplasmique *adj.* (*kht.*) Ntr.

Proto-raison *s.* (*th.*) Nguyên-lý-trí.

Proto-synthèse *s.* (*th.*) Nguyên-tổng-hợp.

Proto vécu *s.* (*th.*) *Nguyên-sinh-nghiệm*.

Protron *s.* Dương-tử, chất-tử.

Prototype *s.* Điển-hình gương-mẫu.

Protozoaires *s. pl.* (*kht.*) Nguyên sinh-động-vật.

Protozoologie *s.* Nguyên động-vật học.

Prouver *v.* Minh-chứng. Chứng-minh.

Protothèse *s.* (*th.*) Nguyên-đề.

Provenance *s.* Do lai.

Proverbe *s.* Ngạn-ngữ.

Proversif *s.* Hướng-lai.

Proversion *s.* Ntr.

Proximité *s.* Chỗ gần.

Prudence *s.* Trí thuật, tính-thận-trọng, khôn-ngoan.

Prudence économique (tk) — *lại gia* (*nội-trợ*). Prudence militaire — *quân-sự*. Prudence politique — *chính-trị*. Prudence privée — *tư-sự*. Prudence publique (gubernativa) — *công sự*.

Pseudo *gr.* Giả.

Pseudo-complexe (*tl*). Mặc-cảm-giả.

Pseudohermaphrodisme *s.* Giả-lưỡng-tính.

Pseudomorphe *adj.* Giả-tượng.

Pseudesthésie *s.* Mạo-cảm.

Pseudo-esthétique *adj.* Mạo-mỹ.

Pseudo-hallucination *s.* Mạo-ảo-tưởng.

Pseudamnésie *s.* Mạo-ức.

Pseudoscopie *s.* Mạo-thị

Pseudo-concept *s.* Mạo-niệm.

Pseudo idée *s.* — *tưởng*. Pseudo problème *s.* — *vấn-đề*.

Psittacisme *s.* Nói như vẹt.

Psychanalyste *s.* (*th*). Xch. Psychanalyse.

Psychanalyse *s.* (*th*). Phân-tâm-học.

Psychasténie *s.* Suy thần-kinh.

Psyche *s. gr.* Hồn, linh.

Psychiâtre *s.* Y-sỹ thần-kinh bệnh.

Psychiatrie *s.* Thần-kinh-bệnh-học, tâm-bệnh-học.

Psychique *s. và adj.* Tâm-linh, tâm thần.

Psychisme *s.* Tâm-linh-hoạt.

Psychisme direct — tự-phát. Psychisme réfléchi. — *hồi-tỉnh, hồi-cố*.

Psycho-analyse. Phân - tâm - học. Psycho - dynamique *s. Tâm-động-học*. Psycho-émotrice *adj.* — *vận*.

Psychogénèse *s.* Tâm-nguyên-học.

Psychocinématique *s.* Tâm - lý chuyển động-học.

Psychogénique *s.* Xch. psychogénèse.

Psychognosie *s.* Tâm-tri-học.

Psycho gramme *s.* Neh. Psychographie.

Psychographie *s.* Tâm-linh-biểu.

Psychoïde *s.* Tâm-sinh-tố.

Psycholepsie *s.* Loạn - thần - kinh.

Psycholexie s. Tâm-định-tính-học.

Psychologie *s.* Tâm-lý-học. Psychologie comparée — *đối chiếu, tỷ-giảo*. Psychologie de la forme — *hình - thể*. *Hình - tâm - thuật*. Psychologie des foules — *quần chúng*. Psychologie des profondeurs — *sâu-thẳm, tiềm-thức*. Psychologie des sentiments — *tình - cảm*. Psychologie différentielle — *sai - biệt*. Psychologie expérimentale — *thực-nghiệm*. Psychologie fonctionnelle — *cơ-năng, chức-phận*. Ssychologie individuelle — *cá-nhân*. Psychologie métaphysique — *siêu-hình*. Psychologie rationnelle — *thuần-lý*. Psychologie structurale — *cơ cấu*. Psychologie vulgaire-empirique — *thông-thường, thường-nghiệm*.

Psychologique *adj.* Xch. Psychologie.

Psychologisme *s.* Tâm - lý chủ - nghĩa.

Psychométrie *s.* Tâm - trắc - học.

Psychonévrose *s.* Loạn cảm, thần kinh tâm-bệnh.

Psychopannychie *s.* Neh. Hypnosychie.

Psychopathie *s.* Tâm-bệnh.

Psychopathique *dja.* Xch. Psychopathie.

Psychopathologie *s.* Tâm bệnh-lý học.

Psychophysiologique *adj.* Xch. Psychophysiologie.

Psychophysiologie *s.* Tâm-sinh-lý-học.

Psychophysique *s* Tâm-vật-lý-học.

Psychosophie *s* Tâm-linh-học.

Psychostatistique *s.* Tâm-lý thống-kê.

Psychotechnie *s.* Tâm-lý kỹ-thuật.

Psychotechnique *s.* Ntr.

Psychothérapie *s.* Tâm-lý liệu-pháp.

Psychose *s.* Tinh-thần bướng.

Pudgala *sk.* **Puggala** *p.* Ngã (cá-vị cá-thể).

Puissance *s.* Năng-thể.

Puissance *s.* (*tk.*) Tiềm-thể.

Puissance *s.* (*tk.*) Năng-lực.

Puissance active *Chủ-năng*· Puissance entitative *Năng-lực hữu-thể*. Puissance logique — *luận-lý*. Puissance lointaine — *viễn-năng*. Puissance naturelle — *tự-nhiên*. Puissance obédientielle — *tuân-mệnh*. Puissance d'opérer des miracles — *làm phép lạ*. Puissance passive *Thụ-năng*. Puissance proche *Cận-năng*. Puissance quidditative. *Năng-lực niệm-tính*. Puissance réelle — *thực-tại*.

Puissant *adj.* Mạnh.

Pujana *sk. p. s.* Phụng-sự, tôn-thờ.

Pulsation *s.* Thúc-động·

Punctum-proximum *s.* Cận-điểm.

Punctum remotum *Viễn-điểm*.

Punya *sk. Punna p. s.* Công-đức.

Pur *adj* Thuần-túy, thuần-lý.

Pur *adj*, Thanh-khiết.

Purgation *s.* Tẩy-luyện.

Purpurea *loc. l.* (*tk.*) Purpurea.

Pyromanie *s.* Kích-hỏa-chứng.

Pyrrhonisme *s.* Học - thuyết Pyrrhon, hoài-nghi-thuyết.

Q

Quadratique *adj.* (*khl.*) Toàn-phương. Bậc-nhì.

Quadrivium Tứ-khoa-viện.

Qualification *s.* Xch. Qualifier.

Qualifié *adj.* Có tính-chất.

Qualifier *v.* Phẩm-hóa, định-tính.

Qualitatif *adj.* Thuộc phẩm-chất, tính-chất. Định-tính

Qualité *s.* (*tk.*) Phẩm-chất,

Qualité accidentelle — *tùy-thể* Qualité formelle —*mô-thể*. Qualité sensible — *khả-giác*. Qualité première — *đệ-nhất*. Qualité occulte — *bí-ẩn*. Qualité seconde — *đệ-nhị*. Qualité substantielle — *bản-thể*.

Qualité *adj.* Tính, tính-chất.

Qualité primaire —*nhất-đẳng*. Qualité secondaire — *nhị-đẳng* Qualité de croyance *Tính-chất lòng tin tưởng*.

Quanta *s.* Lượng-tử.

Théorie des — Lượng-tử-thuyết

Quantification *s.* Số-lượng-hóa.

Quantification du prédicat Số lượng-hóa tân-từ.

Quantique *adj.* Xch. Quanta.

Quantitatif *adj.* Định-lượng.

Quantité *s.* Lượng.

Quantité complexe — *phức-hợp*. Quantité continue — *liên-tục*. Quantité discrète — *gián-đoạn*. Quantité discontinue — *gián-đoạn* Quantité fluente — *mềm-dẻo*. Quantité des forces vives *Hoạt-năng-lượng*. Quantité des mouvements *Động-lượng*. Quantité mesureuse — *chiết-độ*. Quantité négative — *tiêu-cực*. Quantité positive — *tích-cực*.

Quantifier *v.* Xch. Quantification.

Quantitum *s.* Số-lượng.

Quantum *s.* Xch. Quanta.

Quaternisus *s. l.* (*tk*). Tứ-nguyên-pháp.

Quasi-contrat *s.* Á-khế-ước.

Quasi-neutralité Á-trung-hòa, á-trung-tính.

Quelconque. Bất-cứ-cái-nào, vô luận cái nào.

Question *s.* Câu-hỏi.

Questionnaire *s.* (*tl.*) Bản-hỏi, vấn tra-pháp.

Quid *pron. l.* Cái gì.

Quidditatif *adj.* Xch. Quiddité.

Quidditativement *adv.* Ntr.

Quiddité *s.* Niệm-tính.

Quiétif *adj.* Xch. Quiétisme.

Quiétisme *s.* Tĩnh-tịch-thuyết.

Quintaine *s.* Ảo-kích-luận.

Quintessence *s.* Tinh-ý.

Quinte *s.* Cung quãng năm.

Quoad nos *loc. l.* (*tk*). Theo chủ-quan.

Quoad se *loc. l.* (*tk*). Theo khách-quan.

Quodlibétal *adj.* (*tk*). Linh-tinh. **Questions quodlibétales.** Vấn đề linh-tinh.

Quotient *s.* Số-thương, thương-số. Quotient assimilateur. *Thương số đồng-hóa.*

Quotité *s.* Ngạch phân-số.

R

Race *s.* Chủng-tộc, nòi-giống.

Racine *s.* Gốc, rễ, căn-nguyên.

Racine *s.* (*kht.*) Căn số. Racine d'ordre *n. Nghiệm số bậc n.*

Racisme *s.* Chủng-tộc chủ-nghĩa.

Radial *adj.* (*kht.*) Xuyên-tâm.

Radial *adj.* Phóng-xạ.

Radialement *s.* Xtr

Radiant *adj. s,* (*kht.*) Tóc, điểm-tóe.

Radical *adj.* Gốc, thuộc về gốc rễ, triệt-để.

Radicalisme *s.* Triệt-để chủ-nghĩa.

Radiesthésie *s.* Quang-tuyến cảm-thuật.

Radio-actif *adj.* Phóng-xạ.

Radio-activité *s.* Phóng-xạ-tính.

Radiomètre *s.* Phóng-xạ-kế.

Radiothéraphie *s.* Xạ-liệu-pháp.

Raffinage *s.* Tinh-chế.

Raffiné *adj.* Ntr.

Râga *sk. p. s.* Đam-mê.

Rahula *sk. p. n.* La-hầu-la.

Raison *s.* Lý-trí. Raison inférieure — *hạ-tầng.* Raison pure. *Thuần-lý-tri, thuần lý.* Raison pratique *s. Lý - tri thực - tiễn.* Raison supérieure. *Lý - trí thượng tầng.*

Raison s. Lý do. Raison d'ordre affectif — *tình cảm.* Raison d'être — *tồn-tại.* Raison d'ordre intellectuel — *trí-tuệ.* Raison formelle (*tk.*) — *mô-thể.* Raison sub qua (*tk.*) *Dụng-lý-mô-thể, mô-dụng-lý.* Raison séminale. *Tiềm-nguyên-lý.* Raison suffisante *Túc-lý.* Raison des êtres *s. Vạn-vật-tính.*

Raisonnnable *djd.* Hữu-lý, hợp-lý.

Raisonnement *s.* Suy-luận. Raisonnement dogmatique — *tín lý.* Raisonnement apagogique — *ngoại-triển.* Raisonnement cau-

sal — *nhân-quả*. Raisonnement conditionnel — *có điều - kiện*. Raisonnement formel — *hình-thức*. Raisonnement par analogie — *suy-loại*. Raisonnement passionnel — *thị-dục*. Raisonnement philosophique — *triết-học*. Raisonnement rationnel — *hậu-kết*. *Nch. Illation*. Raisonnement scientifique — *khoa học*.

Raisonner *v.* Xch. Raisonnement.

Rajuster *v.* Chỉnh-lý.

Ramification *s.* Phân-nhánh.

Rappel *s.* (*tl.*) Nhắc lại, khêu gợi.

Rappeler *v.* Ntr.

Rapport *s.* (*kht.*) Tỉ-số.

Rapport *s.* Tương-quan. Rapport de causalité — *nhân-quả*. Rapport de concomitance — *đồng-phụ*.

Raréfaction *s.* Hóa-tán.

Raréfié *jad.* Ntr.

Raréfier *v.* Ntr.

Rasoir *s.* (*tk.*) Định-tắc dao cạo (của Occam).

Rationalisation *s.* Hợp-lý-hóa.

Rationaliser *v.* Ntr.

Rationalité *s.* Lý-tính.

Rationalisme *s.* Duy-lý.

Rationalisme dogmatique. — *độc-đoán*.

Rationnel *adj.* Xch. Rationalité, thuần-lý.

Ravissement *s.* Mê-man, say-sưa.

Rayon *s.* (*kht.*) Tuyến.

Rayon d'action *khu-vực-tác-dụng*.

Rayon visuel. *Thị-tuyến*.

Réactance *s.* (*kht.*) Điện-kháng.

Réaction *s.* (*kht.*) Phản-lực.

Réaction *s.* (*tl.*) Phản-ứng.

Réaction extérieure s. — *ngoại giới*. Réaction chimique (kht.) — *hóa-học*. Réaction émotionnelle — *cảm - xúc*. Réaction intérieure — *nội-giới*. Réaction psychologique — *tâm-lý*.

Réagir *v.* Xch. Réagir.

Réalisme *s.* Duy-thực.

Réalisme critique — *phê-bình*. Réalisme empirique — *duy-nghiệm, thường-nghiệm*. Réalisme exagéré — *quá-khích*. Réalisme géométrique — *kỷ-hà, hình-học*. Réalisme modéré — ôn-hòa. Réalisme ontologique — *hữu-thể-học*. Réalisme platonique — *Platon*. Réalisme tempéré *Nch. Réalisme modéré*. Réalisme platonicien *Xch. Réalisme platonique*. Réalisme physiciste — *Duy-thực duy-vật-lý*.

Réalité *s.* Thực-tại, thực-tại-tính.

Réalité mondaine — *vũ-trụ*. Réalité naturelle — *thiên-nhiên, tự-nhiên*. Réalité indépendante — *tự-tập*. Réalité positive — *thực-nghiệm*. Réalité sui generis (l.) *riêng-biệt*.

Réception *s.* (*tl.*) Thu nhận, tiếp-thu.

Réceptivité *s.* Cảm-thụ-tính, tiếp-thu tính.

Recevoir *v.* Thu, thụ-nhận.

Réciprocité *s.* Tương-hỗ-tính.

Réciprocité des perspectives *Tương giao các viễn-tượng.*

Réciproque *adj.* Tương-hỗ.

Réciproquement *adv.* Đảo lại.

Récognition Nch. Reconnaissance.

Reconnaissance *s.* Nhận ra.

Reconnaissance de la perception — *tri-giác.* Reconnaissance des souvenirs — *hoài-niệm.*

Reconnaitre *v.* Nch. Reconnaissance.

Reconstructif *adj.* Tái-thiết.

Récréation *s.* Tái-tạo.

Rectification *s.* Chữa đúng.

Rectifier *v.* Ntr.

Rectiligne *adj.* Thẳng.

Récupérer *v.* Lấy lại, vớt lại.

Récurrence *s.* Quy-hồi.

Récurrence *s.* (*raisonnement par*). Suy-luận phản-hồi.

Récurrent *adj.* Xch. Récurrence.

Récurrent *adj.* Quy-hồi, phản-hồi.

Rédintégration *s.* Toàn-hiện, toàn phục.

Redoublement s. Nhị-trùng.

Réduction s. Rút bé, thu bé.

Réduction s. (*lk.*) Quy-kết.

Réduction s. (*lh.*) Giảm-trừ, giản. lược. Réduction éidétique — *ý tượng-học.* Réduction phénoménologique — *hiện-tượng-học.*

Reductive *adv. l.* (*lk*). Quy-nguyên.

Réducteur. *s.* Khử-chế.

Réduire *v.* Xch. Réduction.

Réduplicative *s. l.* (*lk*). Tái-chỉ.

Réel *adj.* Xch. Réalité.

Référence *s.* Tham-chiếu, quy-chiếu, quy-về.

Référer *v.* Ntr.

Réfléchi *adj.* Phản-tỉnh, hồi-cố, hồi niệm.

Réfléchissant *adj.* Ntr.

Reflet *s.* (*khl.*) Phản-ảnh.

Réflexe *s.* (*tl.*) Phản-xạ.

Réflexe accidentel — *ngẫu-nhiên* Réflexe conditionnel — *hữu điều-kiện.* Réflexe extérieur — *ngoại-giới.* Réflexe intérieur — *nội-giới.* Réflexe palpébral — *mi mắt.*

Réflexif *adj.* Xch. Réflexion.

Réflexion *s.* Hồi-cố, suy-nghĩ, hồi-niệm.

Refoulement *s.* (*tl.*) Đậy lui. dồn ép ức chế (Freud).

Réfractaire *adj.* (*khl.*) Khuất-động.

Réfracter *v.* (*khl.*) Khúc-xạ, chiết-quang.

Réfraction *s.* Ntr.

Réfractiomètre *s.* Khúc-xạ-kế.

Réfraction double Khúc-xạ-kép.

Réfringence *s.* Chiết-quang.

Réfuter *v.* Phi-bác.

Régard Cái nhìn.

Régénération *s.* Tái-sinh.

Régime s. Chế-độ.

Région s. (*th.*) Cõi, vùng.

Région formelle — *hình-thức.* Région matérielle — *ngoại-vật.* Région chose — *vật-thể.*

Règle s. Quy-luật, quy-tắc.

Règle de trois. *Quy-tắc tam-xuất.*

Régler *v.* Hiệu-chỉnh.

Régler un appareil — *máy.*

Règne s. (*khl.*) Giới.

Regrès s. Thoái-bộ.

Régressif *adj.* Xch. Régression.

Régression s. Thoái-hóa.

Régulariser *v.* Tiết-chế, làm cho đều.

Régularité s. Chừng-mực-tính, đều hòa-tính.

Régulateur s. và *adj.* Tiết-chế, tiết chỉnh.

Régulier *adj.* Ntr.

Régulariser *v.* Đều-hòa.

Régulation s. Ntr.

Réincarnation s. Nch. Métempsychose.

Réintégration s. (*khl.*) Tái-tích-phân.

Relatif *adj.* Tương-đối.

Relatif *adj.* Tỉ-đối, thuộc về.

Relation s. Hệ-thức.

Relation s. (*lk.*) Tương quan.

Relation ad *l.* — *hướng.* Relation de causalité — *nhân-quả.* Relation de convenance — *xứng-hợp.* Relation de dépendance — *phụ-thuộc.* Relation de mensuraison — *trắc-lượng.* Relation d'origine — *nguyên-thủy.* Relation essentielle — *yếu-tính.* Relation in (*l.*) — *tại.* Relation logique — *luận-lý* Relation mutuelle — *hỗ-tương.* Relation non mutuelle — *bất hỗ-tương.* Relation prédicamentale — *phạm-trù.* Relation réelle — *thực-tại.* Relation secundum dici (*l.*) — *theo kiểu nói.* Relation secundum esse (*l.*) — *theo hữu-thể.* Relation transcendantale — *siêu-nghiệm.*

Relationnel *adj.* Xch. Relation.

Relativisme *s.* Tương đối luận.

Relativité *s.* Tương đối tính. Relativité historique — *sử-học.* Relativité métaphysique — *siêu-hình-học.*

Relevant *adj.* Hệ-thuộc.

Relevance *s.* Xch. Relevant.

Religion *s.* Tôn-giáo. Religion anthropologique — *nhân ái.* Religion intérieure — *nội-tâm.* Religion naturelle — *tự-nhiên.* Religion physique — *vật-bái.* Religion psychologique — *tâm-bái.*

Remanent *adj.* Dư, sót, còn dư.

Remarquable *adj.* Quan-trọng.

Remarque *s.* Điều chú ý.

Réminiscence *s.* Hồi-tưởng, nhớ lại.

Remords *s.* Hối-hận, ân-hận.

Remplissement *s.* Làm đầy.

Rendement *s.* Năng xuất, hiệu-xuất.

Renfermer v. Chứa.

Renouvellement *s.* Canh-tân.
Rénovation *s.* Duy-tân.
Renversement *s*, Đảo-lộn.
Répandre *v.* Trải, tràn-lan.
Réparation *s.* Xch. Réparer.
Réparer *v.* Chữa, tu-chỉnh.
Répartition *s.* Phân-bố, phân-chia
Repentir *s.* Thống-hối.
Repère *s.* Mục-tiêu.
Répéter *v.* (*tl.*) Lặp-lại.
Répétition *s.* Ntr.
Répitition *s.* (*tk.*) Phản-phúc-pháp.
Réplique *s.* Nch. Réplication.
Réplication *s.* Phản-đáp.
Repos *s.* Tĩnh-chỉ.
Représentatif *adj.* Biểu-diễn, biểu-thị, biểu-tượng.
Représentation *s.* Ntr.
Représenter *v.* Ntr.
Représenté *adj.* Ntr.
Reproduction *s.* (*khl.*) Sinh-dục. Reproduction asexuée — *vô-tính*. Reproduction par division — *phân-thể*. Reproduction par spores — *bào-tử*. Reproduction sexuée — *lưỡng-tính*.
République *s.* Cộng-hòa.
Répugner *s. v.* Tương-phản.
Répulsif *adj.* Đẩy.
Répulsion s. Ntr.
Réquisit *s.* Nhu-kiện.
Résidu s. Dư-số, cặn-bã, thặng-dư. **Méthodes des résidus.** Phương-pháp thặng-dư.
Résiduel *adj.* Xch. Résidu.
Résistance s. Sức cản, chống-cự.
Résister *v.* Ntr.
Résistivité s. Điện-trở-xuất.
Résoluble *adj.* Giải-được, phân-giải-được.
Résolution s. (*khl.*) Sự-giải.
Résolution s. (*tl.*) Quyết-định.
Résolvant *adj.* (*khl.*) Giải.
Résonance s. Cộng hưởng, cộng chấn.
Résonateur *adj.* Ntr.
Résoudre *v.* Giải, phân-giải.
Respect s. Tôn trọng.
Respectif *adj.* Riêng, theo thứ tự.
Responsabilité s. Trách - nhiệm.
Ressemblance s. Giống nhau, tương-tự.
Ressouvenir *v.* Nhớ lại.
Ressuscitation s. Hồi-sinh.
Restreint *adj.* Hẹp.
Restriction s. Hạn chế.
Restriction mentale. Giấu ý.
Résultant s. Phân-biệt-thức.
Resultante de l'élimination. Kết thức của sự khử.
Résultat s. Kết quả thành-tích.
Résulter *v.* Ntr.
Résumé s. Đại-lược.
Résumer *v.* Tóm-tắt.
Retenir *v.* Giữ lại, giữ, nhớ lại.
Retention *s.* Ntr.
Retorquer *v.* Bẽ lý, vặn lại.
Retour éternel *s.* Luân-hồi vô-hạn.
Rétroactif *adj* Hồi-tố.
Rétroactivité *s.* Hồi-hướng-tính.
Rétrogradation *s.* Thoái-hóa.
Rétrograde *s.* Ntr.
Rétrograde *adj* Nghịch, ngược.

Rétrograder *v.* Đi ngược.
Rétrogression *s.* Thoái hóa.
Rétrospectif *adj.* Xch. Rétrospection.
Rétrospection *s.* Hồi-quá.
Rétroversif *adj* Ntr.
Revaloriser *v.* Phục-giá.
Rêve *s.* Chiêm-bao.
Rêve cohérent — *có manh mối*
Réveil *s.* Giác-tỉnh, thức-tỉnh.
Révélation *s.* Thiên-khải, mạc-khải.
Revendication agressive Yêu sách hiếu-chiến.
Rêverie *s.* (*th.*) Mơ-màng.
Réversibilité *s.* Phục quy-tính, đảo lộn.
Réversible *adj.* Ntr.
Réviviscence *s.* Hồi-sinh.
Révolution *s.* Vòng-quanh. Cách-mạng.
Rhéotactisme *s.* Lưu-ứng-động.
Rhéotropisme *s.* Lưu-hướng-động
Richesse *s.* Tài-sản.
Rien *s.* Hư vô, hư không.
Rigide *adj* Rắn, chắc, chặt.
Rigidité *s.* Ntr.
Rigorisme *s.* Nghiêm-nhặt-thuyết.
Rigveda *sk. p.* Lê-phệ-đà.
Risi *sk. s.* Tiên, tiên-hiền.
Ritualisme *s.* Chủ-nghĩa lễ-thức.
Robot *s.* Người máy.
Romantisme *s.* **Romantique.** Chủ-nghĩa lãng-mạn, phái lãng mạn.
Rompu *adj.* (*tc.*) Xch. fraction.
Royaume *s.* Nch. Règne.
Rudiment *s.* Sơ-bộ.
Rupa *sk. p. s.* Sắc.
Rupadhâtu *sk. p. s.* Sắc-giới.
Rupavacara *sk. p. s.* Sắc-giới.
Rupin *sk.* **rupi** *p. adj.* Hữu-giới;
Rythme *s.* Vận.
Rythme *s.* Điệu, âm-tiết.

S

Sabhâ *sk. p. s.* Hội.

Sache *s.* (*Đức*) Sự vật.

Sacré *adj.* Thần-thánh, thiêng-liêng.

Sacrifice *s.* Hy-sinh.

Sacrifice de soi-même *Xả-kỷ*

Sadabhijnâ *sk. s.* Cụ-lục thần-thông

Sadâyatanâ *sk. p. s.* Lục-nhập.

Saddharma *sk. s.* Điệu-pháp.

Saddharma-Pundarika.sutra *sk. s.* Điệu-pháp liên-hoa.

Sage *s.* Triết-gia, triết-nhân, hiền-triết.

Sagesse *st.* Triết lý, đạo-lý, đạo.

Saiksa *sk. s.* Hữu-học, bậc hữu-học.

Saint *adj và s.* Thánh, thánh-nhân.

Saisie des essences Lĩnh-hội yếu-tính.

Saisir *v.* Lĩnh-hội.

Sakidagâmin *sk. s.* Tư đà-hàm, nhất lai.

Sakidagâmin-phala *sk. s.* Tư đà-hàm-quả.

Sâkya *sk. p. n.* Thích-ca.

Sâkyamuni *sk. s. p.* Thích-ca-mâu-ni.

Sâkyaputra *sk.* **Sâkyaputta** *p.* Phật-tử.

Salut *s.* Cứu-rỗi, giải thoát.

Samâdhi *sk. p. s.* Định.

Sâmâpatti *sk, p. s.* Định, tựu.

Samatha *sk. p. adj.* Sa-ma-tha.

Sama-veda *sk. s.* Sa-ma-phệ-đà.

Sambhoga-kâya *sk. p, s.* Bảo-thân.

Samjna *sk.* **Sanna** *p.* Tưởng.

Samkhya *sk. p. s.* Số-luận-học-phái. tăng-khư.

Samsâra *sk. p. s.* Luân-hồi.

Samskâra *sk.* **Samkhâra** *p. s. s.* Hành.

Samskrita *sk.* **Samkhata** *p. adj.* Hữu-vi.

Samsya *s.* Sân-sy, hoài-nghi,

Samtâna *sk. p. s.* Tương-tục, tương tục-tính.

Samya-sambodhi *sk. s.* Tam-niệm tam-bồ-đề, chính đẳng, chính giác.

Sanctifier *v.* Thánh-hóa,

Sanction *s.* Thưởng-phạt, trừng phạt, chế-tài.

Sangha *sk. p. s.* Tăng-già, tăng-hội,

Sans valeur. Vô-giá-trị.

Santati *p. s.* Tương-tục trung.

Sapta-boddhyangani *p. s.* Thập-bồ đề phần.

Sâri *sk. p. s.* Bản-thể.

Sariputra *sk.* **Sariputta** *p. n.* Xá-ly-phất.

Sâriraka *sk. k. adj.* Hữu-thân-giả.

Sarvadharmasunyatâ *sk. s.* Nhất-thiết-pháp-kl ông.

Sarvajnâ *sk. s.* Tát-bà-nhã, nhất-thiết-trí.

Sarvastivâda *sk. s.* Tát-bà-đa-xa-bộ, nhất-thiết-hữu-bộ.

Sasrava *sk.* **Sassava** *p. adj.* Hữu-lậu.

Sastra *sk. s.* Luận, bộ-luận.

Sasvata *sk.* **Sassata** *p. adj.* Thường, vĩnh-viễn.

Sasvatadristi *sk,* **Sassatadiṭṭhi** *p. s.* Thường-kiến.

Sassatavâda *p. s.* Thường-thuyết.

Sasvatavâda *sk.* Ntr.

Sat *sk.* (*part. pres.*) Hữu.

Satkâyadristi *sk. s.* Nhất-thân-kiến.

Satiété *s.* No-chán, no-nê.

Satisfaction *s.* Thỏa-mãn.

Satisfaction narcissique *Thỏa-mãn vị-kỷ.*

Satisfaire *v.* Ntr.

Sattva *sk.* **Satta** *p. s.* Chúng-sinh.

Sauver les apparences *v.* (*lc*). Hòa-tượng, tồn-tượng.

Savant *s. adj.* Bác-học, nhà khoa-học.

Savasthi *sk.* **Savatthi** *p.* Xá vệ.

Savoir *v.* Trí-thức, biết

Scalaire *adj.* (*khl.*) Vô-hướng.

Scepticisme *s.* Hoài-nghi-thuyết.

Scepticisme systématique — *chấp nhất.* Scepticisme absolu — *tuyệt đối.* Scepticisme relatif — *tương-đối.* Scepticisme fidéiste — *duy-tín.*

Sceptique *adj.* Hoài-nghi.

Schéma *s.* Lược-đồ.

Schéma dynamique — *động-thể.* Schéma grammatical — *văn-phạm.* Schéma moteur — *vận-động.* Schéma mémorique — *ký-ức.* Schéma opératoire s. — *động-tác.* Schéma visuel s. — *thị-giác.*

Schématique *adj.* Xch. Schéma.

Schématique *adj.* Đại-cương.

Schématisme *s.* Phạm - trù - hệ, niệm-tượng-luận.

Schème *s.* (*lI.*) Niệm-tưởng-hệ.

Schisme *s.* Chủ-nghĩa ly-giáo.

Schizogonie *s.* Phân-liệt-sinh.

Schizophrénie *s.* Tảo-điên.

Scholasticisme *s.* Duy-kinh-viện-phái.

Schizogamie *s.* Liệt-giao-phối.

Schizogène *adj.* Liệt-sinh.

Science *s.* Khoa-học, khoa. Science rectrice — *chủ-hướng*. Sciences sacrées *Thánh-học*.

Scientifique *adj.* Khoa-học.

Scientisme *s.* Duy-khoa-học, chủ-nghĩa.

Scientiste *adj.* Xch. Scientisme.

Scissiparité *s* Nch. Schizogonie.

Scitum *s. l.* (*lk.*) Tri-kiện. Sở-tri.

Scolastique *s. adj.* Kinh-viện.

Scolie *s.* (*lk.*) Phụ-chú.

Scotisme *s.* Học thuyết Scot.

Scrupule *s.* Tế-tâm, thận-trọng.

Scrupule *s.* (*lk.*) Bối-rối.

Secondaire *adj.* Phụ - thuộc, tùy - tòng.

Secondaire *adj.* Nhị-đẳng.

Secondaire *adj.* (*tl.*) Gián-phản.

Secondarité *s.* (*tl.*) Gián-phản-tính.

Secte *s.* Phái ; môn - bộ ; môn phái.

Sécrétion *s.* Tiết.

Sécrétion *s.* Phân - tiết. Sécrétion externe. *Ngoại - tiết*. Sécrétion interne. *Nội-tiết*.

Secundum quid *loc. l.* (*lk.*) Tùy - phương.

Séculaire *adj.* Trường-kỳ.

Sédatif *adj.* Dịu.

Sédimentation *s.* Kết-tầng.

Segmentation *s.* Phân đoạn.

Ségrégation *s.* Tách-ly, phân-tách.

Sélection *s.* Đào - thải. Sélection naturelle — *tự-nhiên*.

Sélectif *adj.* Ntr.

Sélectivité *s.* Đào-thải-tính.

Sélénographie *s.* (*khl.*) Nguyệt-học

Sélénographique *adj.* (*khl.*) Ntr.

Self Tự.

Self-centrée. *Tự-hướng-tâm*. Self conscience, *Tự-giác, tự thức*. Self-correction. *Tự-chỉnh*. Self-critique. *Tự phê-bình*. Self-organisation. (*interne*) *Tự-tổ-chức*. Self-réalisation *s. Tự-thực-hiện*. Self-suffisant. *Tự-túc*.

Sémantique *s.* Từ-nghĩa-học.

Semblable *adj.* Giống nhau.

Semblance *s.* Ntr.

Semblant *s.* Ngoại-mạo.

Séméiologie *s.* Phù-hiệu-học.

Séméistique *adj.* Xch. Séméiologie

Sémétipsisme *s.* Nch. Solipsisme.

Sémi *s.* Bán, nửa.

Semi circulaire *adj. Bán nguyệt*. Sémi convergent. *adj. Bán-hội tụ*. Sémi polaire *adj. Bán-cực*. Sémi sphérique *adj. Bán cầu*.

Séminal *adj.* Xch. Raison séminale

Sémiologie *s.* Xch. Séméiologie.

Sémiorganicisme *s.* Bán-duy-cơ tl.ề

Sens *s.* (*tl.*) Giác-quan.

Sens commun *s.* Công-ý.

Senasation *s.* Cảm-giác.

Sensation algique ou de douleur *Khổ giác*. Sensation articulaire *Quan-tiết-giác*. Sensation optique ou de la vue *Thị-giác*. Sensation auditive. *Thính-giác*. Sensation cénesthésique. *Phổ-giác*. Sensation consécutive. *Tiếp giác*, Sensation de gout Vị-giác. Sensation de pression. *Áp*

giác. Sensation externe. *Ngoại-giác.* Sensation interne. *Nội-giác.* Sensation kinésique ou de mouvement. *Cử-giác.* Sensation motrice. *Vận-giác.* Sensation olfactive ou de l'odorat. *Khứu-giác.* Sensation tactile. *Xúc-giác.* Sensation thermique. *Hàn-nhiệt-giác.*

Sensationisme *s.* Nch. Sensualisme.

Sensationiste *adj.* Xch. Sensationisme.

Sensibilisation *s* Khả-cảm-hóa.

Sensibilisatrice *s.* Cảm-tác-tố.

Sensibilisé *s.* Khả-cảm.

Sensibilité *s.* Khả-giác-tính.

Sensibilité *s.* Cảm-giác-tính, trigiác-tính, dễ-cảm.

Sensibilité récurrente. *Cảm-giác-tính phản-đạo.* Sensibilité viscérale. *Cảm-giác-tính tạng-phủ.*

Sensible *s.* Khả giác-hữu, dễ-cảm.

Sensible *adj.* Khả-giác.

Sensisme *s.* Chủ-giác-quan-thuyết.

Sensisme religieux — *tôn-giáo.*

Sensiterium *s.l.* Nch. Sensorium.

Sensitif *adj.* Nch. Sensation.

Sensitivo-moteur *adj.* Động-cảm.

Sensoriel *adj* Xch. Sens.

Sensoriel (appareil). Bộ-máy cảm-giác.

Sensorium *s.l.* Trung-tâm-quan.

Sensualisme *s.* Nhục-dục chủ-nghĩa.

Sensualisme *s.* (*tl.*). Chủ-giác-quan-thuyết.

Sensualité *s.* Nhục-cảm-tính.

Sensuel *adj.* Nhục-dục, ham-nhục-dục.

Sensuel *adj.* (*tl.*) Xch. Sens.

Sens rempli Túc-nghĩa.

Sens non rempli. *Bất-túc-nghĩa.*

Sentences *s. pl.* (*tk.*) Đề-kiến-thư.

Sententiaire *s.* (*tk.*) Đề-kiến-gia.

Sentiment *s,* Tình-cảm.

Sentiment de relation — *giao-dịch.* Sentiment de familiarité — *quen-thuộc.* Sentiment sensible — *giác quan.* Sentiment non intentionnel — *không-ý-hướng.* Sentiment synthétique — *tổng-hợp.*

Sentimental *adj.* Xch. Sentiment.

Sentimentalité *s.* Tình-cảm-tính.

Sentimentalisme *s.* Duy-cảm. Lãng-mạn.

Sentir *v.* Xch. Sensation.

Séparateur *adj.* Phân-ly, tách-biệt.

Séparation *s.* Ntr.

Séparer *v.* Ntr.

Serf-arbitre *s.* (*tc.*) Nô-ý,

Série *s.* Chuỗi, tràng, bộ,

Série des causes — *nguyên nhân* Série linéaire — *đường thẳng.*

Sérologie *s.* Huyết-thanh-học.

Service *s.* Dịch-vụ.

Seuil *s.* (*tl.*) Biên-giới.

Seuil absolu — *tuyệt-đối.* Seuil de la connaissance — *tri-thức.* Seuil de l'excitation — *kích-thích.* Seuil de sensation — *cảm*

giác. Seuil différentiel — *sai-biệt*, Seuil maximum — *tối-đa*. Seuil minimum — *tối-thiểu*.

Sexe *s.* Tính.

Sexualité *s.* Xch. Sexe.

Sexuel *adj.* Xch. Sexe.

Siddhartha *sk.* **Siddhatta** *p. n.* Tất đạt-đa.

Signal *s.* Hiệu.

Signalisation *s.* Ra hiệu. Làm hiệu.

Signe *s.* Dấu-hiệu.

Signe de commémoration *Kỷ-hiệu*. Signe de contradiction *Phản hiệu*. Signe de croix *Dấu-Thánh-giá*. Signe démonstratif *Chỉ-hiệu*. Signe efficace. *Năng hiệu*. Signe formel. *Mô-hiệu*. Signe instrumental. *Dụng-hiệu*. Signe intentionnel. *Ý - hiệu*. Signe mental. *Tâm-hiệu*. Signe mixte *Tạp-hiệu*. Signe naturel. *Nhiên - hiệu*. Signe productif. *Sản-hiệu*. Signe prognostique. *Dự-hiệu*. Signe sensible *Giác-hiệu*. Signe vocal *Âm-hiệu*.

Significatif *adj.* Có nghĩa.

Signification *s.* Xch. Signifier.

Signifier *v.* Biểu-thị.

Sikhin *sk. p. n.* Thi-khí.

Sila *sk. p. s.* Giới, giới luật.

Silence *s.* Im-lặng.

Simia *s. l.* Hầu.

Simiens *adj.* Hầu-loại.

Similidae *s.* Hầu-hình.

Similaire *adj.* Giống như, đồng loại.

Similitude *s.* Tương-tự, giống nhau.

Similitude intentionnelle — *ý tự*. Similitude des triangles. *Sự - đồng dạng của hình tam giác*.

Simple *s.* Đơn-thường. Đơn giản.

Simplici modo *loc. l.* (*lk.*) Nch. Simpliciter.

Simplicité *s.* Đơn-giản tính.

Simpliciter *adv. l.* (*lk.*) Cách đơn-thường.

Simplification *s.* Đơn giản hóa.

Simplifier *v.* Ntr.

Simplisme *s.* Tốc đoán, óc thiển-cận.

Simpliste *adj.* Xch. Simplisme.

Simultané. Đồng thời, đồng-nghiệm.

Simultané *adj.* Đồng-thời.

Simultanéité *s.* Đồng-thời-tính.

Simultanément *adv.* Xch. Simultané.

Sinanthropus *s.* (*khl.*) Hoa-nhân.

Sine qua non *loc. l.* (*lk.*) Tất-tu.

Singularité *l.* Bất-thường-tính, kỳ-dị-tính.

Singularité *s.* (*lh.*) Đơn-độc-tính, đơn-nhất tính.

Singularité eidétique — *thuộc yếu-tính*.

Singularisme *s.* Đơn-độc-luận.

Singillatim *adv. l.* Từng cái một.

Singulier *adj.* Bất-thường, độc-đáo, kỳ dị.

Singulier *adj.* Đơn-độc, đặc-dị.

Sinistrorsum *s.* Tả-hướng.

Sinon *conj.* Nếu-không.

Situation *s.* Cảnh-huống, trạng thái, tình-trạng.
Situé *adj.* Ở.
Situer *v.* Định-nơi, định vị-trí.
Siva *sk. p. s.* Tháp bà.
Skbandha *sk.* **Khandha** *p. n.* Uẩn.
Smriti *sk. s.* Niệm.
Smriti *sk. s.* Thành-truyền-thư.
Snobisme *s.* Hiếu-kỳ.
Sociabilité *s.* Xã-giao-tính, quảng-giao.
Sociable *adj.* Xã-giao.
Social *adj.* Xch. Société.
Socialisation *s.* Xã-hội-hóa. Socialisation de compression — *nén-ép.* Socialisation convergente — *hội-tụ.* Socialisation d'expansion — *phát-triển.*
Socialisme *s.* Xã-hội-thuyết, chủ-nghĩa.
Socialité *s.* Xã-hội-tính.
Sociétaire *adj. và s.* Xch. Société.
Société *s.* Xã-hội.
Sociétisme *s.* Xã-hội chủ-nghĩa.
Sociocentrisme *s.* Xã-hội-hướng-tâm.
Sociolatrie *s.* Xã-hội bái.
Sociologie *s.* Xã-hội-học.
Sociologisme *s.* Duy-xã.
Sociocratie *s.* Xã-hội-trị.
Sociopathologie *s.* Xã-hội bệnh-học.
Sociophobie *s.* Bài xã-hội.
Sociophylie *s.* Thân xã-hội.
Socius *s. l.* Xã-viên.
Soi, soi-même. Chính-mình, tự-ngã.
Solidarisme *s.* Xã-hội liên-đới.
Solidarité *s.* Liên-đới-tính.
Solipsisme *s.* Ngã-tri chủ-nghĩa.
Solitaire *adj.* Cô-độc.
Sollicité *adj.* Khiển-dụ.
Solubilité *s.* Hòa-tan-tính.
Solution *s.* Giải-pháp.
Solution de continuité. Chỗ gián-đoạn.
Solutréen *s.* (*ph. khl.*) Sô-lu-kỳ.
Soma *s.* (*gr.*) Thân-thể, thể-bào-chất.
Somation *s.* Nhân-thể-học.
Somation *s.* Thể-hoán.
Somatique *adj.* Xch. Corporel.
Sommaire *adj.* Sơ lược.
Sommation *s.* Phép cộng, tổng-cộng, tổng-số.
Somme *s.* (*tk.*) Tổng-luận-thư. Somme théologique. *Tổng-luận thần-học.*
Somnambulisme *s.* Mộng-du.
Son *s.* Thanh-âm.
Sonore *adj.* Phát-thanh.
Sonorité *s.* Phát-thanh-tính.
Sopadhisesa-Nirvâna *sk.* Hữu-dư-niết-bàn.
Sophisme *s.* Ngụy-biện.
Sophiste *s.* Ngụy-biện-gia.
Sophistique *adj.* Xch. Sophisme.
Sophisque *s.* Ngụy-biện học-luận,
Sorite *s* Liên-châu-luận.
Sorte *s.* Thứ, loại.
Souffrance *s.* Đau-khổ.
Souffler *v.* Thổi.
Souhait *s.* Chúc.
Sourd *adj.* (*ll.*) Điếc.
Soustraction *s.* Phép-trừ-

Soustraire *s.* Trừ.

Soutenir *v.* Đề-biện, ủng-hộ.

Souvenir *v. s.* Hồi - tưởng, hoài - niệm.

Souverain *s.* Tối-thượng, Đấng-chủ tể.

Souveraineté *s.* Tối-thượng-quyền.

Sparsa *sk. s.* Súc.

Spasme *s.* Giật-cơ.

Spasmodique *adj.* Ntr.

Spatial *adj.* Xch. Espace.

Spatialité *s.* Không-gian-tính.

Spécial *adj.* Riêng, đặc-biệt.

Spécialisation. *s.* Chuyên - biệt, chuyên-môn.

Spécialité *s.* Đặc-biệt tính.

Spécialité *s.* Chuyên môn.

Spécie *loc. l.* (*tk.*) Xch. Espèce.

Species *loc. l.* (*tk.*) Ảnh niệm. Species expresse — *mô-tả*. Species impressa — *thâu-nhận*.

Spécieux *adj.* Xch. Semblant, rỗng tuếch.

Spécification *s.* (*tk.*) Phân-loại, định-loại, loại-biệt.

Spécificative *loc. l.* (*tk.*) Chỉ-trạng.

Spécificité *s.* Loại thuộc tính.

Spécifier *v.* (*tk.*) Xch. Spécification.

Spécifique *adj.* (*tk.*) Loại-thuộc. Différence spécifique *Dị-biệt thuộc-loại*.

Spécifique *adj.* Riêng, đặc-biệt.

Spécimen *s.* Tiêu-bản.

Specious présent (anh) Hiện-tại-nội-tâm.

Spectral *adj.* Xch. Spectre.

Spectre *s.* Quang-phổ.

Spectro-chimie *s.* — hóa-học. Spectro-graphe — *ký*. Spectro - héliographie *s. Nhật-phổ - ký*. Spectro-hélioscope *s.* Nhật-phổ-nghiệm.

Spectromètre *s.* Quang-phổ-kế.

Spectroscope *s.* Quang-phổ-kính.

Spectroscopie *s.* Quang - phổ-nghiệm.

Spectroscopique *adj.* — Ntr.

Spéculatif *adj.* Xch. Spéculation.

Spéculation *adj.* Suy-lý.

Spermatologie *s.* Tinh-tử-học.

Sphère *s.* Hình mặt-cầu, viên-thể. Sphère d'action. *Khu vực hoạt-động*.

Sphéricité *s.* Cầu-tính.

Spiritisme *s.* Thông-linh-thuyết (học). Thần-thông.

Spiritualisation *s.* Linh-hóa. Tinh thần-hóa.

Spiritualisme *s.* Duy-linh-thuyết.

Spiritualité *s.* Linh-tính. Tinh-thần tính.

Spirituel *adj.* Ntr.

Spontané *adj.* Tự-nhiên, tự-phát, tự-động.

Spontanéité *s.* Tự-phát-tính, tự-nhiên-tính, tự-động-tính.

Sporozoologie *s.* Bao-tử-trùng-học.

Sraddhâ *s.k.* **Sâddhâ** *p.s.* Tín.

Sraddhâ-bala *sk. s.* Tín lực.

Sramana *sk.* **Samana** *p.s.* Sa-môn.

Sramanena *sk. s.* Sa-di.

Sravaka *sk.* **Savaka** *p.s.* Thanh-văn.

Srotâpanna *sk.* **Sotâpanna** Tu-đà-hoàn, nhập-lưu.

Stabiliser *v.* Ổn-định.

Stabilité *s.* Kiên - định - tính, ổn-định-tính.

Stable *adj.* Xtr.

Stade s. Giai-đoạn, trình-độ. Stade idéographique — *biểu-ý, tượng ý.* Stade phonétique — *phát-âm.*

Statistique *adj* và s. Thống-kê, phép thống-kê.

Statique s. Tĩnh-học.

Statique *adj.* Tĩnh thể.

Statuer *v.* Chế-định.

Statut s. Quy-chế.

Statuts *s, pl.* Nội-quy.

Stéréotropisme s. (*khl.*) Xu-vật-tính.

Stérilité s. Bất-thụ-thai.

Stério-chimie s. Hóa-học lập-thể.

Sthavira *sk.* **Thera** *p. s.* Trưởng-lão.

Stimulant *adj* và *s.* Kích - thích, khuyến-khích.

Stimulation *s.* Ntr.

Stimulus *s. l.* Xch. Excitant.

Stoiciens *s. pl.* Xch. Stoicisme.

Stoicisme s. Kiên - nhẫn - thuyết, khắc-kỷ-thuyết.

Stomatologie *s.* (*khl.*) Khẩu-bệnh-học.

Strabisme *s.* (*khl.*) Tật-lé-mắt.

Stratification *s.* (*khl.*) Địa-tầng-hóa.

Stratigraphie *s.* (*khl.*) Địa-tầng-học.

Stratosphère *s.* Tĩnh - khí - tầng.

Strict *adj.* Nhặt ; hẹp (nghĩa)

Structurale (*psychologie*) *s.* Tâm lý học cơ-cấu.

Structure *s.* Cơ sở, cơ cấu. Infra—*hạ tầng cơ sở.* Supra — *thượng tầng cơ sở.*

Structurel *adj.* Xch. Structure.

Style *s.* Văn thể.

Style *s.* Phong-thể.

Styliser *v.* Kiểu thức hóa.

Subalternant *adj.* Chủ sai đẳng.

Subalterné *adj.* Thụ sai đẳng.

Subalterne *adj.* Sai đẳng.

Subalternatif *adj* Ntr.

Subalternation *s.* Ntr.

Subconscience *s.* Bán-ý-thức, tiềm thức.

Subconscient *adj.* Xch. Subconscience.

Subcontraire *adj.* (*tk.*) Phụ thuộc.

Subjectif *adj.* Chủ quan, thuộc chủ thể.

Subjectivisme *s.* Chủ quan thuyết.

Subjectivité *s.* Chủ quan tính.

Subjectum formale *s. l.* (*tk.*) Mô-chủ đích.

Subliminal *adj.* Tiềm thức.

Subordination *s.* Hạ-thuộc, tòng-thuộc.

Subordonné *adj.* Ntr.

Sub phylétique *adj.* Hạ - chủng - nguyên.

Subrepticement *adv.* (*tk.*) Xch. Subreption.

Subreption *s.* Gian trá.

Subreptions de sensations *s. pl.* Ẩn-chất của cảm-giác.

Subsistance *s.* (*tk.*) Lập-hữu.

Subsistance *s.* Tồn-tại.

Subsister *v.* Xch. Subsistance.

Sub specie oeternitatis *l.* (*tk.*) Theo khía cạnh vĩnh cửu.

Sublimation s. Thăng-hóa, chuyển hóa.

Sublime *s.* Cao-tuyệt, tuyệt-diệu, siêu-vi.

Subjectivité psychophysique. Chủ thể-tính tâm-vật lý-học.

Substance *s.* (*khl.*) Chất.

Substance *s.* Bản-thể.

Substance divine — *Thiên-Chúa* (*Thượng-đế*). Substance première — *đệ-nhất*. Substance seconde — *đệ nhị*.

Substantialisme *s.* Bản thể thuyết. Substantialisme classique *Bản-thể thuyết cổ-điển*.

Substantialiste *adj.* Xch. Substantialisme.

Substantialité *s.* Bản-thể-tính.

Substantiel *adj.* Xch. Substance.

Substituer *v.* Thay-thế.

Substitut *s.* Vật, người thay-thế.

Substitution *s.* Xch. Substituer.

Substrat *s.* (*tk.*) Cơ-hữu-thể, nền tảng.

Substratum *s. l.* (*tk.*) Xch. Substrat.

Substratum inconscient. Cơ-hữu-thể vô ý thức.

Subsumer *v.* (*tk.*) Ẩn-tưởng.

Subsomption *s.* (*tk.*) Ntr.

Subtil *adj.* Tinh vi, tế-nhị.

Successif *adj.* Kế-tiếp, nối-tiếp, lần-lượt.

Successivement *adv.* Ntr.

Suddha *sk. p. adj.* Tịnh, thanh-tịnh.

Suddhodana *sk. p. n.* Tĩnh phạn.

Sudra *sk. s.* Thủ-đà-la, lê-dân.

Sugati *sk. p. s.* Thiện-đạo.

Suffire *v.* Đủ.

Suffisant *adj.* Ntr.

Suggérer *v.* Xch. Suggestion.

Suggestibilité *s.* Khả-ám-thị-tính, dễ khêu-gợi.

Suggestible *adj.* Khả-ám-thị.

Suggestion *s.* Ám-thị.

Suggestivité *s.* Ám-thị-tính.

Sui generis *l.* (*tk.*) Biệt loại.

Suicide *s.* Tự-tử.

Suite *s.* Tiếp-theo.

Sujet *s.* Đề-mục.

Sujet *s.* (*tl.*) Chủ-thể.

Sujet pensant. *Chủ-thể-tư-duy*.

Sukha *sk. p. adj.* Khoái-lạc.

Sukhavati *sk. p. s.* Cực-lạc-địa, tịnh-địa.

Sumeru *sk. p. n.* Núi-tu-di.

Sunya *sk.* **Sunna** *p. adj.* Không, chân không.

Sunyatâ *sk.* **Sunnatâ** *p.* s. Ntr.

Super *pr. l.* Siêu...

Supérego s. *l.* Siêu-ngã.

Supercorpuscules. Siêu-vi-tử.

Superhomme s. Siêu-nhân.

Supérieur *adj. s.* Trên, thượng-đẳng, ưu-tú, hơn.

Superficiel *adj.* Ngoài mặt, thiển-cận.

Supermoralisme *s.* Siêu-đạo-đức-thuyết.

Supernaturalisme s. Siêu-nhiên-tính. Duy - siêu - nhiên.

Superposition s. Chồng-chất.

Superstition Dị-đoan, mê-tín, tin-nhảm.

Superstructure s. Thượng-tầng cơ-sở.

Support s. Cốt bản, nâng-đỡ.

Supposer *v.* Xch. Supposition.

Supposition s. Giả-định, giả-thiết. ức-đoán.

Suppôt s. Nch. Individu,

Supprimer *v.* Bỏ.

Supra *prép l.* Nch. Super.

Supra-naturalisme. Nch, super-naturalisme.

Supra-spécifique *adj.* Siêu-loại.

Supraorganisme s. Siêu-cơ-thể.

Supra-personnel *adj.* Siêu-vị.

Supra-rationnel *adj.* S êu-lý.

Suprême intelligible. Tối-thượng khả-niệm.

Surabondant *adj.* Dư-thừa.

Suramgama-sutra *sk. s.* Lăng, nghiêm-kinh.

Surcharge s. Gia-trọng.

Surcompréhension s. Siêu-đạt.

Surconscience s. Siêu-ý-thức.

Surconscient *adj.* Ntr.

Surdétermination s. Siêu-quyết-định.

Surdité s. Điếc, lủng-tính.

Surdité mucicale, tonale. *Nhạc lủng.* Surdité verbale. *Ngữ - lủng.*

Surface s. Diện-tích.

Surhomme. Siêu-nhân.

Sur-moi s. Siêu-ngã.

Surdonné *adj.* Thượng-liệt-từ (hay ý).

Surnaturalisme s. Nch. Supernaturalisme.

Surréalisme s. Siêu-thực-thuyết.

Sursolide s. (*tc*) Luỹ-thừa thứ tư.

Survivance s. Thường-tồn.

Survol s. Tổng-chế.

Survoler *v,* Xch. Survol.

Suspension s. Đình-chỉ.

Sustenter *v.* Phù-dưỡng.

Sutra s. *sk.* Kinh.

Sutra *sk.* **Sutta** *p,s.* Tu-đa-la, kinh, khế-kinh.

Sutrapitaka *sk.* **Suttapitaka** *p. s.* Kinh-tụng.

Syllepse *s.* (*tc.*) *p. s.* Tổng dữ luận.

Syllogisme *s.* Tam-đoạn-luận.

Syllogisme démonstratif — *minh-chứng.* Syllogisme ex obliquis (*l.*) — *xiên giản.* Syllogisme expositoire —*trần-thuật.* Syllogisme formé — *thành-hình.* Syllogisme informe — *không-thành-hình* Syllogisme probable — *cái-nhiên.* Syllogisme ophistique — *ngụy biện.*

Syllogistique *s.* Tam đoạn luận l ọc

Syllogistique *adj.* Xch. Syllogisme.

Symbiose *s.* (*khl.*) Đồng - sinh, cộng-sinh.

Symbiotique *adj.* Ntr.

Symbole *s.* (*khl.*) Ký-hiệu.

Symboie *s.* Tượng-trưng.

Symbolique *adj.* Xch. Symbole.

Symbolique *s.* Tượng-trưng - học.

Symbolisation *s.* Xch. Symboliser,

Symboliser *v.* Tượng-trưng-hóa, ký hiệu hóa.

Symétrie *s.* Đối ứng, cân đối

Symétrique *adj.* Xch. Symétrie.

Sympathie *s.* Đồng cảm, thiện cảm, tương-cảm.

Sympathie divinatrice *Đồng-cảm tiên bói.*

Sympathique *adj.* Xch. Sympathie.

Sympathique *adj. và s.* (*khl*) Giao cảm.

Sympathiser *v.* Đồng - cảm - hóa, thông-cảm.

Symphylotomie. *s.* Quan-tiết-giải-phẫu.

Symposium *s.* Thảo-luận-hội.

Symptomatique *adj.* Xch. Symptôme.

Symptôme *s.* Triệu-chứng.

Synallagmatique *adj.* Song-phương.

Synapse *s.* Tiếp-hợp.

Syncatégorématique *s.* Đồng-mãn-từ.

Synchrone *adj.* (*khl.*) Đồng-bộ.

Synchronisation *s.* Đồng-bộ-hóa.

Synchroniser *v.* Ntr.

Synchronisme *s.* Đồng-bộ-tính.

Synchronisme *s.* Đồng-thời-tính.

Syncrasie *s.* Nch. Idiosyncrasie.

Syncrétisme *s.* Nch. Electisme.

Syndérèse *s.* (*tk.*) Phổ-lương-tâm.

Syndoxique *adj.* Đồng-thức.

Syndrome *s.* (*tl.*) Hiệp-bệnh-chứng.

Synéchisme *s.* (*tc.*) Liên-tục-thuyết.

Synergie *s.* Đồng-lực, đồng-tác.

Synergisme *s.* Đồng-lực-thuyết.

Synesthésie *s.* Đồng-giác, liên-giác.

Syngamique (*théorie*). Đồng-giao-thuyết.

Syngenèse *s.* Tự-sinh.

Synnomique *adj.* Đồng-giá.

Synopse *s.* Nhất-lãm.

Synopsie *s.* Ntr.

Synoptique *adj.* Xtr.

Syntaxe *s.* Cú-pháp.

Syntaxe doxique — *dư-luận.* Syntaxe apophantique — *thuyết-đề.*

Syntélique *adj.* Đồng-đích.

Synthèse *s.* (*th.*) Hợp-đề.

Synthèse *s.* Tổng-hợp.

Synthétique *adj.* Ntr.

Synthétiste *adj.* Ntr.

Syntonie *s.* Đồng-điệu.

Syntonique *adj.* Ntr.

Systématique *s.* Hệ-thống-học.

Systématique *s.* (*khl.*) Phân-loại-học.

Systématicien *s.* Hệ-thống-gia.

Systématique *adj.* Có hệ-thống.

Systématisation *s.* Xch. Systématiser.

Systématiser *v.* Hệ-thống-hóa.

Système *s.* Hệ-thống.

Système *s.* (*khl.*) Hệ.

Système cérébral — *não-óc.* Système nerveux — *thần-kinh.* Système analyseur — *phân-tích*



Table *s.* Bảng, biểu.
Table d'absence — *vắng mặt.*
Table de degré — *trình-độ.*
Table de présence — *có mặt.*
Table ethnographique de la Genèse. *Nhân-chủng-biểu của Sáng thế-ký.* Table rase *s. Nch. tabula rasa.*

Tabou *s.* Huý-kiện.

Tabouisme *s.* Úy-vật-giáo.

Tabula rasa *loc. l.* Bạch-bản.

Tact *s.* (*tl*) Xúc-giác.

Tachycardie *s.* Tốc-tâm-chứng.

Tactible *adj.* Khả-xúc.

Tactile *adj.* Xch. Tact.

Tactisme *s.* (*khl.*) Ứng-động.
Tactisme négatif — *âm.* Tactisme possif — *dương.*

Tactum *s. l.* (*tk.*) Xúc-kiện.

Tangence *s.* Tiếp-xúc.

Tangent *adj.* Tiếp-xúc, tiếp.

Tangente *s.* Tiếp-tuyến.

Tangentiel *adj.* Ntr.

Tangentiellement *adv.* Ntr.

Tangibilité *s.* Khả-xúc-tính.

Tangible *adj.* Khả-xúc.

Tanha *p.* **Trisna** *sk.* Ái.

Tathâgata *sk. p. s.* Như lai.

Tathâtâ *sk. p. s.* Chân-như, thể-chân thể.

Tautochrone *adj.* (*khl.*) Đẳng-thời.

Tautologie s. Trùng - phúc, vòng - quẩn.

Taxinomie *s.* Phân-loại-học (pháp).

Technique *adj.* Kỹ-thuật.

Technique s. Kỹ-thuật-pháp.

Technocratie *s.* Chuyên-gia-trị.

Technologie s. Kỹ-thuật-học.

Télégonie *s.*(*tl*).Tiền-phụ di truyền.

Téléologie *s.* Mục-đích-học.

Téléologique *adj.* Xch. Téléologie.

Téléologisme *s.* Mục-đích-luận.

Télépathie *s.* Viễn-cảm, thần-giao-cách-cảm.

Télépathique *adj.* Ntr.

Télesthésie *s.* Viễn-giác.

Télophase *s.* Vị-kỳ, chung-kỳ.

Témoignage *s.* Chứng-cớ, làm-chứng, lời chứng.

Tempérament *s.* Tính-chất.

Tempérament bilieux *Đảm chấp chất.* Tempérament flegmatique. *Nch. Temp. lymphatique.* Tempérament lymphatique. *Lâm-ba-chất.* Tempérament mélancolique. *Đa sầu chất.* Tempérament musculaire. *Đa-cơ-chất.* Tempérament nerveux *Thần-kinh-chất.* Tempérament sanguin *Đa-huyết-chất.*

Tempérance. *s.* Tiết-độ.

Température psychique. Nhiệt-độ tâm-linh.

Tempéré *adj.* Xch. Modéré.

Temporaire *adj.* Nhất-thời, tạm-thời.

Temporalité Thời-gian-tính.

Temporel *adj.* Thuộc thế tục.

Temporel *adj.* Thuộc thời gian.

Temps *s.* Thời gian.

Tendance (*tl.*) Khuynh hướng.

Tendance altruiste. Khuynh-hướng vị-tha. Tendance assertive — *suy-đoán* Tendance ego-altruiste — *vị-kỷ - tha hỗn hợp.* Tendance égoiste — *vị-kỷ.* Tendance idéale — *lý-tưởng.*

Tendre *v.* Quy-hướng, hướng về.

Tendu *adj.* (*tl.*) Căng-thẳng.

Tenseur *s.* (*khl.*) Nch. Vecteur.

Tension *s.* (*khl.*) Trương-lực căng-thẳng.

Tension *s.* (*khl.*) Điện-thế.

Haute — — cao.

Basse — — thấp.

Tension psycholique Tâm-lý-căng-thẳng.

Teratologie *s.* Quái-vật-học.

Terme *s.* Điểm.

Terme ad quem *Đích điểm.* Terme a quo. *Khởi-điểm.*

Terme *s.* (*tl*). Từ-ngữ.

Terme abstrait. — *trừu-tượng.* Terme adjectif — *trạng-từ.* Terme ambigu- — *hàm hồ.* Terme analogue. — *loại suy.* Terme catégorématique — *tự-mãn.* Terme collectif — *đoàn-thể.* Terme concret — *cụ-thể.* Terme convenant (pertinens) (lk.) — *thích-đáng.* Terme désuet — *không quen.* Terme direct — *trực-tiếp.* Terme dispara'e. — *tách biệt.* Terme distributif — *phân phối.* Terme écrit — *thành văn.* Terme équivoque — *dị nghĩa.* Terme essentiel — yếu-chỉ. Terme fixe — *cố-định.* Terme intuitif — *trực-giác.* Terme négatif — *tiêu-cực.* Terme obscur — *tối-nghĩa.* Terme par les gestes — *bằng cử*

chỉ Terme particulier — *riêng-biệt*· Terme positif — *tỉnh-cực*. Terme privatif — *khuyết-phạp*. Terme quidditatif — *chỉ-ý-niệm*. Terme réfléchi — *hồi-cố*. Terme répugnant — *hiềm-kỵ*. Terme signifiant — *có-nghĩa*. Terme singulier — *đơn-độc*. Terme substantif — *lập-từ*· Terme — personnel — *chỉ-vị*. Terme syncatégorématique — *đồng-mãn-từ*· Terme universel — *phổ cập*. Terme usité — *quen-dùng*. Terme vague — *viễn-vông*. Terme vocal — *tùy-thanh*.

Terme *s.* (*lk.*) Hạn-từ.

Trois termes Ba hạn-từ.

Grand — Đại-từ.

Petit — Tiểu-từ.

Terminaison *s*· Mạt-đoạn. Tận-cùng

Terminaison nerveuse — *thần-kinh*.

Terminal *adj.* Tận-cùng.

Terminer *v.* (*lk.*) Chung hoàn·

Terminisme *s.* Nch. Nominalisme.

Terminologie *s.* Danh từ học, từ ngữ học.

Terminus a quo *loc.l.* (*lk.*) Khởi điểm.

Terminus ad quem *loc.l.* (*lk.*) Đích-điểm·

Tertiaire *adf* (*khl.*) Đệ-tam-kỳ.

Tertium quid *loc, l.* Cái gì thứ ba.

Test *s.* Trắc-nghiệm.

Testabilité *s.* Trắc-nghiệm-tính.

Testimonial *adj.* Thuộc bằng-chứng.

Tétralogie *s.* Tứ-bộ-kịch.

Théisme *s.* Hữu-thần chủ-nghĩa·

Thématique *adj.* Xch. Thème.

Thématisme *s.* Triền-hệ.

Thème *s.* Chủ-đề, lược-đề, đề-tài.

Théocratie *s.* Thần-chủ, thần-quyền, thần-chính.

Théodicée *s.* Biện-thần-luận, thần-lý-học.

Théogonie *s.* Thần-hệ.

Théologie *s.* Thần-học:

Théologique *adj.* Xch. Théologie.

Théonomie *s.* Lệ-thuộc thần-quyền.

Théorématique *adj.* Xch. Théorème.

Théorème *s.* Định-lý.

Théorie *s.* Thuyết lý, lý-thuyết.

Théorie *s.* Lý-luận, luận-thuyết:

Théorique *adj.* Xch. Théorie.

Théorétique *s.* Lý-thuyết-học.

Théosophie *s.* Thần-thông-học.

Theragâtha *p.s.* Trưởng-lão-kệ.

Thérapeutique *adj.* và *s.* Trị-bệnh, trị-liệu.

Thermotropisme *s.* Nhiệt-hướng-động.

Thera *p.* **Sthavira** *sk. s.* Trưởng-lão.

Theravda *sk. p. s.* Trưởng-lão-bộ.

Theri *p. s.* Nữ trưởng-lão.

Therigâtha *p. s.* — kệ.

Théoriquement *adj.* Xch. Théorie

Thermo-chimie *s.* Nhiệt-hóa-học
Thermodynamique *adj.* Nhiệt động
Thermoélectrique *adj.* Nhiệt điện
Thermogenèse *s.* Sinh-nhiệt.
Thermomètre *s.* Nhiệt-kế.
Thermométrie *s.* Nhiệt kế học.
Thermométrique *adj.* Xch. thermomètre.
Thermoscope *s.* Nhiệt nghiệm.
Thermothérapie *s.* Nhiệt-liệu-pháp.
Thermotropisme *s.* Nhiệt-hướng-động.
Thermotactisme *s.* Nhiệt-ứng-động.
Théromorphe *s.* Thú-hình.
Thèse *s.* Luận-đề, chính-đề.
Thèse *s.* Luận-án (tiến-sĩ.)
Thétique *adj.* Xch. Thèse.
Théurgie *s.* Thần-lực-học.
Thomisme *s.* Học thuyết Tôma d' Aquin.
Tiers exclu *s.* Diệt-tam, khử-tam.
Timbre s.Âm-sắc.
Todayisme *s.* Kim nhật chủ nghĩa.
Tolérance *s.* Khoan dung.
Tollendo-ponens *s. l.* (*lk.*) Biệt đề xuôi.
Ton *s.* Cung hát, cung đàn.
Tonalité *s.* Âm độ.
Tonicité *s.* (*kht.*) Tính cường.
Tonique *adj.* Chủ-âm.
Topique *adj.* (*argument.*) Thích xác, uyên nguyên học.
Topique *s.* (*lk.*) Thống thiết luận.
Topographie *s.* Địa hình học.
Topographique *s.* Ntr.
Topophobie *s.* (*tl.*) Úy xứ chứng.
Topologie *s.* (*kht.*) Hình - học vị - tướng.
Total *adj.* Toàn-phần, toàn-diện.
Totalisante *s.* Phổ-đề.
Totalisation *s.* Toàn diện hoá.
Totalitaire *adj.* Độc-tài.
Totalité *s.* Toàn-diện-tính.
Totaliser *v.* Tổng-cộng; toàn-diện-hóa.
Totem *s.* Vật-tổ.
Totémisme *s.* Vật-tổ-giáo.
Totiété *s.* (*lk.*) Toàn-bộ-tính.
Totipotence *s.* (*lk.*) Xch. Tout-puissant.
Toto-partielle *s.* (*lk.*) Phân-toàn.
Toto-totale *s.* (*lk.*) Toàn-toàn.
Touch-mined (*Anh*) Óc thực-tế.
Toucher *v. s.* Xúc giác.
Tout *s.* Toàn-thể.
Tout-puissant Toàn-năng.
Toxicologie *s.* Độc-vật-học.
Traductianisme *s.* (*tk.*) Di-hồn-thuyết.
Traductianisme matériel *Di-hồn thuyết vật-chất.* Traductianisme spirituel *Di-hồn thuyết tinh-thần.*
Traductionnisme *s.* (*tk.*) Xch. Traducianisme.
Tradition *s.* Tục-truyền, truyền-thống.
Traité *s.* Sách, sách chuyên-môn.
Trance (*Anh.*) (*tl.*) Đồng-nhập, xuất-thần.
Transcendance Siêu-việt-tính.
Transcendant *adj.* Siêu-việt-thể.
Transcendantale *adj.* Siêu-nghiệm.
Transcender *v.* Siêu-việt ; vượt lên trên.

Transfert *s.* Di-chuyển.

Transfiguration *s.* Biến-dung.

Transe *s.* Nch. Trance.

Transcendentalisme Siêu-nghiệm-luận.

Transascendance *s.* Thượng-siêu-việt.

Transcréation *s.* Siêu-tạo, chuyển-tạo.

Transdescendance *s.* Hạ-siêu-việt.

Transduction *s.* (*tl.*) Nhi-thức-pháp.

Transfini *adj. s.* Siêu-hạn.

Transformation *s.* Biến-đổi.

Transformer *v.* Ntr.

Transformisme *s.* Biến-hình-luận, biến-hóa-thuyết. Biến-chủng-thuyết.

Transmanent *s.* Siêu-tại.

Transitif *adj.* Tiếp-liên.

Transitif *adj.* (*tk.*) Hướng-ngoại.

Transivité *s.* Hướng-ngoại-tính.

Transmigration *s.* Nch. Métempsychose.

Transmettre *v.* Truyền, truyền-đạt.

Transmission *s.* Truyền-đạt.

Transmission de la pensée — *tư-tưởng.*

Transnaturel *adj.* Xuyên-nhiên việt-nhiên.

Transphénoménal *adj.* Siêu hiện tượng (Sartre).

Transphysique *adj.* Siêu-vật-lý.

Transposer *v.* Chuyển-vị.

Transposition *s.* Ntr.

Transrationalisme *s.* Siêu-lý thuyết.

Transensible *adj.* Siêu-giác.

Trans-spatial *adj.* Siêu-không-gian.

Trans-spatio-temporel *adj.* Siêu-không-thời-gian.

Transsubstantialisme *s.* (*tk.*) Biến-thể-thuyết.

Transsubstantiation *s.* (*tk.*) Biến-thể.

Traumatropisme *s.* Thương-hướng-động.

Tremblement *s.* (*tl.*) Run.

Trembler *v.* Ntr.

Triade *s.* Tam-cấp, tam-tố, bộ ba.

Triangle *s.* Hình-tam-giác.

Triangulaire *adj.* Ntr.

Trias *s.* (*khl.*) Tam-điệp.

Tribu *s.* Tông, bộ-lạc.

Trichotomie *s.* Tam-phân-luận.

Trigonométrie *s.* Lượng-giác-học.

Trigonométrique *adj.* Ntr.

Triguna *sk. s.* Tam-đức.

Trikâlajna *sk. s.* Tri-tam-thế.

Trilinéaire *adj.* Tam-tuyến.

Trini-ratnani *sk.* **Tini-ratnani** *p. s.* Tam-bảo

Trinôme *s.* Tam-thức.

Triomphe *s.* Khải-hoàn.

Tripitaka *sk.* **Tipitaka** *p. s.* Tam-tạng, tam-tạng-kinh.

Trisma *sk.* **Tanha** *p. s.* Ái.

Trithéisme *s.* Tam-thần.

Trivalent *adj.* Tam giá, hóa trị ba.

Troisième homme *loc.* Đệ-tam-nhân-luận.

Tropes *s. pl.* Chuyển-nghĩa-pháp.

Tropisme *s.* Hướng-động,

Tropisme négatif — *âm.*

Tropisme positif — *dương.*

Truisme *s.* Tự-minh-đề.

Tusita *sk. s.* Đâu - suất, hỷ - túc-thiên.

Tychisme *s.* Phủ-tất-thuyết.

Type *s.* Tiêu - thức, điển - hình, loại.

Type familial — *gia-đình.* Type nerveux — *thần-kinh.*

Typique *adj.* Xch. Type.

Typique *s.* (*lk*) Đạo tưởng pháp.

Typologie *s.* (*tl.*) Nhân-hình-luận.

Typologie *s.* (*khl.*) Mô-hình-học.

Typologie *s.* Điển-hình-học.

Typologie des propositions — *mệnh đề.* Typologie de l'expérience — *kinh nghiệm.*

U

Ubication *s.* (*tk.*) Định-sở.

Ubiété *s.* (*tk.*) Sở-tinh, không gian-tính.

Ubiquitatif *adj.* (*tk.*) Phổ-tại.

Ubiquitativement *adv.* (*tk.*) Xch. Ubiquitatif.

Ubiquité *s.* Phổ-tại-tính.

Uccheda *skp. adj.* Diệt, đoạn.

Ucchedadristi *sk*, **Ucheditthi** *ps.* Diệt kiến.

Ucchedavâda *skp. s.* Diệt thuyết.

Uchronie *s.* Giả tạo-sử.

Udâna *spk. s.* Ưu-đà-na, tụ-thuyết-kinh.

Ultime *adj.* Cuối-cùng, tối chung, tối-hậu.

Ultra-court *adj.* Cực-ngắn.

Ultra hominiser. *Nhân-hình-hóa cực-độ.* Ultra microscope *s. Kính-siêu-vi.* Ultra microscopique *adj. Ntr.* Ultra moral *s. Ngoại luân-lý, luân-lý cực-đoan.* Ultra son *s. Siêu âm, siêu-thanh.* Ultra sonore *adj. Ntr.* Ultra violet *adj. Tử-ngoại.*

Un *s.* Một, đơn-nhất, đơn-nguyên.

Un *adj.* Ntr.

Unconformity *s.* (*anh.*) Bất-chỉnh-hợp

Unicellulaire *adj.* (*khl.*) Đơn-bào,

Unicité *s.* Duy-nhất-tính.

Uniforme *s.* Đồng-hình, bất-biến.

Uniforme (*fonction* —) Hàm số đơn giá.

Uniformément *adv.* Đều.

Uniformité *s.* Ntr.

Uniformité *s.* (*khl.*) Đồng-chất-tính, Uniformité des lois de la

nature — *tính của các định luật tự nhiên.*

Unilatéral *adj.* Độc-phương, đơn phương, một bên, một chiều.

Union *s.* Phối-hợp, hợp-nhất, kết-hợp.

Union accidentelle — *tùy-thể.* Union essentielle — *yếu-tính.* Union hypostatique (*tk.*) *Ngôi-hiệp.* Union logique *Phối-hiệp luận-lý, bằng lý-trí.* Union personnelle *Nch. Union Hypostatique.* Union réelle *Phối-hợp thực-tế.* Union substantielle — *bản-thể.* Union transformante — *biến-đổi.*

Unipolaire *adj.* Đơn-cực

Unique *adj.* Duy-nhất, độc nhất, độc đáo.

Unir *v.* Nối, phối-hiệp.

Unisexué *adj.* (*khl.*) Đơn-tính.

Unitarisme *s.* Duy-nhất-chủ-nghĩa.

Unité *s.* Đơn-vị, Thống-nhất.

Univers *s.* Vũ-trụ.

Universalisation *s.* Phổ-cập-hóa, phổ-biến hóa.

Universalisme *s.* Phổ-cập-luận. Phổ cập-tính.

Universalisté *adj.* Ntr.

Universalité *s.* Phổ-tính đại-đồng-tính.

Universaux *s. pl.* (*tk.*) Phổ-hữu.

Universel *adj.* Phổ-cập, phổ-biến, phổ-quát.

Univocation *s.* (*tk.*) Đơn-nghĩa.

Univocité *s.* (*tk.*) Đơn-nghĩa-tính.

Univoque *adj.* (*tk.*) Nch. Univocation.

Upadâna *skp. s.* Thủ.

Upadhi *skp. s.* Ưu.

Upanishad *sk. s.* Ưu bà-di-sa-đàm (kinh).

Upasaka *sk.p. s.* Ưu bà tắc (thiện-nam).

Upasika *skp. s.* Ưu-bà-di (tín-nữ)

Upaya *skp. s.* Phương-tiện.

Upeksa *sk* **Upekkha** *p.s.* Xả, vô-dục.

Uranographie *s.* (*khl.*) Vũ-trụ-học.

Usage *s.* Xử-dụng.

Usage actif (*tk.*) — *chủ-động.* Usage de raison *Dùng-lý-trí.* Usage passif (*tk.*) *Xử-dụng thụ-động.*

Usuel *s.* Thông-dụng.

Utile *adj* Ích-lợi, hữu-ích.

Bien utile (*tk.*) Thiện hữu-ích.

Utilitaire *s.* Thực-dụng.

Utilitarisme *s.* Thực-dụng-thuyết.

Utilitariste *s.* Ntr.

Utilité *s.* Hữu-ích-tính, ích-lợi-tính.

Utopiste *s. X* h. Utopie.

Utopique *adj* Xch. Utopie.

Utopie *s.* Không-tưởng.

V

Vacara *skp. s.* Giới.

Vacuisme *s.* Chân-không-thuyết.

Vacuum *s.* Chân-không.

Vacuum absolu — *tuyệt-đối.* Vacuum négatif — *liên-cực.* Vacuum privatif — *khuyết-pháp.*

Vâda *skp. s.* Luận; học-thuyết.

Vâdissinha *sk. s.* Thuyết-pháp-sư.

Vague *adj.* Bàng-bạc,

Idée vague Ý-tưởng bàng-bạc.

Vaisesika *sk. s.* Thắng-luận-học-phái.

Vaisya *sk. p. s.* Phệ-xá.

Vajra *sk.* **Vajira** *p. s.* Kim-cương.

Vajrosamapatti *sk. s.* Kim-cương-định.

Valable *adj.* Hiệu-lực, giá trị.

Valeur *s.* (*th.*) Trị-số.

Valeur *s.* Giá-trị.

Valeur tarie — *bị khô cạn.*

Valide *adj.* Nch. Valable.

Validité *s.* Hiệu-lực-tính.

Validité *s.* (*tk.*) Thành-sự-tính,

Valoir *v.* Đáng, bằng.

Valorisation *s.* Giá-trị-hóa.

Valuation *s* Nch. Valeur.

Vampirisme *s.* (*tl.*) Nch. Nécrophilie.

Vanité *s.* Hư-ảo-tính, hư-tính.

Varada *sk. s.* Tối-thượng-thí.

Variabilité *s.* Khả-hoán-tính, vô-thường-tính.

Variable *adj.* Xtr.

Variable *s.* (*khl.*) Biến-trừ Variable apparent. *Biến-trừ đáng-vẻ.* Variable réel — *thực-tại.* Variable logique — *luận lý.* Variable mathématique — *toán-số.*

Variation *s.* Xch. Variable.

Variations *s. pl.* Biến-thiên.

Variations concomitantes. *Biến-thiên-tương-trùng*. Variations minimales *Tối-thiểu-biến-thiên*.

Varier *v.* Tạp-dị-hóa.

Varier *v.* Biến-đổi, biến-thiên.

Variété *s.* Thứ.

Variété *s.* Tạp-dị-tính.

Vastu *skp. s.* Sự.

Vasubandhu *sk. n.* Thế-thân.

Vasumitre *sk. n.* Thế-hữu.

Vaudou *s.* Ma-giáo (phi-châu.)

Vécu *s.* (*th.*) Sinh.nghiệm.

Veda *sk. s.* Phệ-đà.

Vedagu *sk. s.* Thường-chủ.

Vedanâ *sk. p. s.* Thọ.

Vedânta *sk. s.* Phệ-đàn-đà, học-thuyết Phệ-đàn-đà.

Végétal *adj.* Thực-vật.

Végétatif *adj.* Dinh-dưỡng.

Velléité *s.* (*tk.*) Manh-ý, sơ-dục.

Venuvana *sk. s.* Trúc-viên.

Véracité *s.* Chân-thành, thành-thực.

Vection *s.* Hữu-hướng-tiến.

Verbalisme *s.* Ngôn-từ-thuyết, từ-chương-thuyết.

Verbomanie *s.* Loạn-ngôn-chứng.

Verbe *s.* Ngôn-từ.

Verbe imaginé *Tỷ-dụ-từ*. Verbe mental. *Tâm-từ*. Verbe oral. *Khẩu-từ*.

Verbal *adj.* Xch. Verbe.

Cécité verbale (*tl.*) Mù-chữ.

Surdité verbale (*tl.*) Điếc-chữ.

Veridité *s.* Nch. véracité.

Veridique *adj.* Ntr.

Vérification *s.* Kiểm-chứng.

Vérifiable *adj.* Khả-kiểm.

Vérifier *v.* Kiểm-chứng.

Véritable *adj.* Thực. có thực.

Vérité *s.* Chân-lý.

Vérité axiologique — *giá-trị*. Vérité de droit — *cứ-lý*. Vérité double — *nhị-trùng*. Vérité formelle — *mô-thể*. Vérité logique — *luận-lý*. Vérité matérielle — *chất-thể*. Vérité métaphysique — *siêu-hình*. Vérité ontologique — *hữu-thể*. Vérité pratique — *thực-tiễn*. Vérité première — *đệ-nhất*. Vérité transcendante — *siêu-việt*. Vérité vécue — *sinh-nghiệm*. Vérité théorique — *lý-thuyết*. Vérité absolue — *tuyệt-đối*. Vérité matérielle — *chất-thể*. Vérité relative — *tương-đối*.

Verticale *s.* (*kht.*) Đường đứng thẳng

Vertical *adj.* (*kht.*) Thùy-trực.

Verticalité *s.* Thùy-trực-tính.

Vertige mental *s.* (*tl.*) Hôn-mê tâm-trí.

Vertige moral (*tl.*) *Ntr.*

Vertu *s.* Nhân-đức.

Vertu acquise *Hậu-thiên-đức*. Vertu cardinale *Bản-đức*. Vertu infuse *Thiên-phú-đức*. Vertu intellectuelle *Trí-đức*. Vertu morale *Luân-đức*. Vertu pratique *Thực-tiễn-đức*. Vertu spéculative *Suy-lý-đức*. Vertu théologale *Đối-thần-đức*.

Vertueux *s.* Người đạo-đức, đức-hạnh.

Vésanie *s.* (*tk.*) Bệnh-tinh-thần.

Vi materiae *loc.l.* (*tk.*) Nhờ ở chất-thể.

Vi formae *loc.l* Nhờ ở mô-thể.

Vibratile *adj.* Rung-động.

Vibration *s.* Rung.

Vibration *s.* Chấn-động.

Vibration fondamentale. *Chấn-động cơ-bản.* Vibration lumineuse — *quang.*

Vibratoire *adj.* Ntr.

Vibrer *v.* Xch. Vibration.

Vicâra *sk. p. s.* Tư. nội-động.

Vice *s.* Thói xấu, tính-xấu.

Vicikitsâ *sk. p. s.* Nghi, nghi-hoặc.

Vide *s.* và *adj.* Không-khoảng, chân-không.

Vider *v.* Lấy hết, tháo-hết, vét-cạn.

Vidya *s. adj.* Minh-trí.

Vihâra *sk. p. s.* Tịnh-xá.

Vijnâna *sk.* **Vinnâna** *p. s.* Thức.

Vikranta *ks. s.* Toàn-trí-năng.

Vimoksa *sk.* **Vimokkha** *p. s.* Giải-thoát.

Vimukti *sk.* **Vimutti** *p. s.* Ntr.

Vinaya *sk. s*; *p.* Luật.

Vinaya-pitaka *sk. p.* Luật-tạng.

Vinculum substantiale *s. l.* Liên-hệ bản-thể, bản-lụy.

Vindicte *s.* Báo-thù, trừng-tố.

Vindicte publique *s.* Công-tố.

Violence *s.* Cưỡng-bách, bạo-động.

Violent *adj* Xch. Violence.

Vipâka *sk. p. s.* Tì-bà-già dị-thục (nghiệp báo).

Vipasyn *sk.* **Vipassi** *p. n.* Tì-bà-thi

Virâ *sk. s.* Đại-hùng.

Viriya *sk. s.* Tinh-tiến.

Virodha *sk. p. s.* Vi-trở.

Virodha-hetu *sk. p. s.* Tương-vi-phân.

Virtualité *s.* Tiềm-mặc-tính, tiềm thể.

Virtuel *asj.* Xch. Virtuellement.

Virtuellement *adv.* (*tk.*) Chiều-hiệu.

Virtuellement *adv.* (*tk.*) Tiềm mặc, tiềm-tàng.

Visée *s.* Thượng-đích.

Visesa *sk. adj.* Biệt, hữu-biệt.

Visibilité *s.* Xch. Visible.

Visible *adj.* Trông thấy.

Vision *s* Nhìn, quan.

Vision directe. *Trực tiếp quan.* Vision infinie. *Vô hạn quan.* Vision du monde. *Thế-giới-quan.* Vision de l'univers. *Vũ trụ-quan.*

Visionnaire *adj.* Xch. Illusion.

Visruta *sk. p. s.* Tối-thượng danh xưng.

Visualiser *v.* Thị-thức.

Visualisation *s.* Ntr.

Visuel *adj.* Thị giác.

Visum *s.* Vật trông thấy, thị kiện.

Visvabhâu *sk.* **Vassabhu** *p. n.* Tì xá-phù.

Vital *adj.* Sinh hoạt.

Vitalité *s.* Sinh hoạt tính.

Vitalité Sức sống.

Vitalisation *s.* Sinh-hoạt-hóa.

Vitarka *sk. s.* Tầm.

Vitatrisna *sk. s.* Vô-dục.

Vitesse *s.* Tốc độ.

Vitesse de l' influx nerveux — *luồng thần kinh.* Vitesse du sang — *máu.*

Vivant (*être*) *s.* Sinh vật.

Vivacité *s.* Linh-hoạt-tính.

Vitalisme Sinh-hoạt-thuyết.

Vivacité *s.* Mẫn-huệ-tính.

Vivipare *adj.* (*khl.*) Thai-sinh.

Viviseetion *s.* Hoạt-thể-phẫu.

Vocal *adj.* Âm, phát-âm.

Vocation *s.* Sứ-mệnh, thiên khiếu.

Voie de négation *s.* Phương-pháp-khước-thải.

Voies de saint-Thomas *s.* Chứng-đạo thánh Thoma.

Voix *s.* Thanh-âm.

Volk, Volk (*Đức.*) Dân-tộc, nhân dân.

Volkerpsychology. Dân-tộc-tâm-lý·

Volontaire *s.* Do-ý-chí, tự-nguyện, cố-ý.

Volition *s.* Muốn.

Volontariété *s.* Hữu-ý-tính. Cố-ý-tính.

Volontarisme *s.* Duy-chí-thuyết.

Volontariste *s.* Ntr.

Volonté *s.* Ý-chí.

Volonté autonome — *tự - luật.* Volonté constituante — *cấu-tạo·* Volonté absolue — *tuyệt - đối.* Volonté conditionnée — *hữu - điều-kiện.* Volonté de conscience — *ý-thức.* Volonté-désir — *ước-vọng.* Volonté de bon plaisir — *khoái - mãn.* Volonté de signe — *ký-hiệu.* Volonté antécédente — *dĩ-tiền.* Volonté conséquente — *dĩ - hậu.* Volonté efficace — *hiệu - lực.* Volonté générale — *tổng - quát.* Volonté inefficace — *bất - lực·* Volonté jugement — *phán-đoán.* Volonté libre — *tự-do.* Volonté-nature(*tk*). *Bản-ý.* Volonté nécessaire. *Ý-chí khẩn-thiết.* Volonté ordonnée — *bài-thiết.* Volonté de puissance, *Chí - hùng - bá.* Volonté-raison. *Trạch-ý.*

Volonté simple *Ý-chí-đơn-giản.*

Volume *s.* Thể-tích.

Volume *s·* Lượng.

Volume de sonorité. *Âm-lượng*

Volupté Khoái-lạc.

Vouloir *v.* Muốn.

Voyant *s,* Linh-nhãn.

Voyelle *s.* Mẫu-âm,

Vrai *s. adj.* Xch. Véritable.

Vraisemblable *adj* Tự- hân, có vẻ thực, như-thật.

Vue *s.* Thị-giác.

Vue de l'histoire *Sử-quan.* Vue intellectuelle (emsicht), *ý-thức-quan,* Vue de l'univers (view of universe) *Vũ-trụ-quan.*

Vulgaire *adj.* Thông-thường.

Vulgarisation *s.* Truyền-bá, phổ-thông-hóa, thông-thường-hóa.

Vulgariser *v·* Ntr.

Vyâyâma *sk. s.* Phương-tiện.

WX

Wahrnehmeung *s.* (*Đức*) Giá-giác.

Weltanschaung *s.* (*Đức*) Vũ-trụ-quan.

Wesenchaung *s.* (*Đức*) Bản-thể-trực-quan.

Xanthopsie *s.* Chứng-hoàng-thị.

Xénogenèse *s.* Ngoại-chủng-sinh

Y Z

Yajurveda *sk. p. s.* Dạ-nhu-phệ-đà.

Yâna *sk. p. s.* **Thặng,** xe.

Yoga *s. kp. s.* Du-già, du-già-pháp.

Yogin *skp. s.* Du-già-sư.

Yogisme *s.* Du-già-pháp.

Zèle *s.* Nhiệt-tâm, sốt-sáng.

Zénonisme *s.* Học-thuyết Zénon.

Zététique *s:* Nghiên cứu pháp.

Zététique *adj.* Nghiên cứu.

Méthode zététique Nghiên-cứu pháp.

Zone *s.* Đới, cầu đới.

Zone axiale Trục-đới.

Zone tropicale *Nhiệt đới.*

Zoobiologie *s.* Động-vật-sinh-học.

Zoochimie *s* Động-vật-hóa-học.

Zoogéographie ou géographie zoologique Động-vật địa-dư.

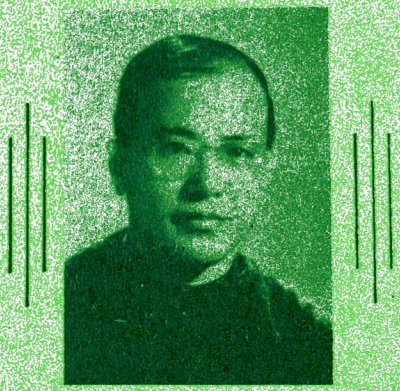
Zoologie *s.* Động vật học.

Zoomorphe *adj.* Hình động vật.

Zoomorphisme *s.* Động vật biến thái.

Zoothéisme *s.* Động vật thần giáo.

Zoroastrisme *s.* Bái hỏa giáo, (thờ thần lửa)



đó một danh-từ chuyên môn được sử dụng. Tác giả công nhận còn nhiều thiếu sót, hân hạnh đón chờ những lời phê bình xây dựng của các bạn đồng nghiệp và hy-vọng với thời-gian, cuốn **Từ điển và Danh từ Triết học** này sẽ có thể được hoàn hảo thêm, hầu góp một vài viên gạch nhỏ vào việc xây dựng lâu-đài Văn hóa Việt-Nam — Ra Khơi.

TÁC GIẢ

Nguyên Giảng-sư Triết-học Đại học Văn khoa Saigon ; Trưởng ban **Ban từ ngữ chuyên môn** *trong* **Hội nghị thống nhất ngôn ngữ** *tại Saigon từ 5-9 tới 3-10-1956 ; Hội-viên Hội-đồng Quốc-gia Giáo-dục ; Giáo-sư Triết-học đệ Nhất ban CD các trường công lập Chu-văn-An, Trưng-vương Saigon, các trường tư-thục Nguyễn-bá-Tòng, Hưng-Đạo, Saigon; tác-giả của* **Conception confucéenne de l'homme**, *và rất nhiều sách giáo khoa Triết học mà có cuốn đã in tới 20.000 cuốn. LM. Trần-văn Hiến-Minh đã có công đúc kết bao kinh nghiệm để soạn ra cuốn* **Từ điển và Danh từ Triết học** *này, chứa đựng gần 5.000 danh từ chuyên môn. Con số chắc chưa đủ. Tuy nhiên những danh từ cần biết nhất đã được giải thích một cách gọn gàng, kèm theo những câu cụ thể, trong*

Cùng trong một Tủ Sách

Conception confucéenne de l'homme
Tâm-Lý Học đệ I A.
Tâm-Lý Học đệ I A, C, D.
Luận-Lý Học đệ I A, B, C, D.
Đạo-Đức Học đệ I A, B, C, D.
Triết Học Tổng-Quát đệ I C, D.
Tam-Giáo Đại-Cương đệ I C, D,
hay là Triết-Học Đông-Phương.
Triết-học Hiện-đại (Lớp Dự Bị Văn-khoa)
Cửa Không
Nhân Bản
Triết-lý Giáo Dục
Đề Luận-lý Học
Đề Đạo-đức
Đề Tâm-lý học
Đề Tâm-lý, Siêu-hình
44 Đề Tâm-lý
28 Đề Luận-lý, Đạo-đức
Câu Hỏi Giáo-Khoa Tâm-Lý và Siêu-Hình
Câu Hỏi Giáo-Khoa Luận-Lý và Đạo-Đức

Tổng phát-hành :

Nhà in NGUYỄN-BÁ-TÒNG *63, Bùi-thị Xuân — Saigon*
Đ.T. 24.225

Cum licentiis debitis

Giấy phép số 2924-BTTCH/BC3 XB
ngày 12-9-1966

LOẠI GIẤY TỐT VÀ ĐÓNG BÌA GIÁ 350$

Nhà Sách KHAI-TRÍ
62, Bùi Thị Xuân, SAIGON